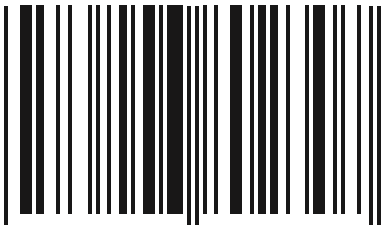


Cuốn sách này là một cuộc khám phá triết học về sự tồn tại của con người trong thời đại mà các chuẩn mực, tiền bạc và quyền lực ngày càng chi phối cuộc sống. Nó bắt đầu từ một quan điểm cấp tiến nhưng đơn giản: con người không phải là một lý tưởng trừu tượng hay một tinh thần lý trí đơn thuần, mà là một sinh vật sống - hiện thân, sáng tạo và gắn kết với người khác. Từ nền tảng này, nó xem xét cách các chuẩn mực, vốn được sinh ra như những điều kiện của sự chung sống, có thể vừa bảo vệ công lý vừa hợp pháp hóa sự thống trị, tùy thuộc vào cách chúng được định hình và thực thi. Tiền bạc, ban đầu là một công cụ trao đổi, đã trở thành một lực lượng định nghĩa giá trị và hạ thấp phẩm giá xuống thành giá cả, khiến con người xa lánh lao động và sự sáng tạo của chính họ. Tuy nhiên, cuốn sách chống lại sự tuyệt vọng: trong mỗi ràng buộc đều ẩn chứa khả năng tự do, trong sự xa lánh là tiềm năng tự phục hồi. Thông qua phương pháp luận hiện thực, nó đặt câu hỏi về sự căng thẳng giữa tất yếu và tự do, giá trị và giá cả, ràng buộc và sáng tạo, cho thấy triết học phải trở về với chính cuộc sống - không phải như một lý thuyết trừu tượng mà là một thực hành đặt câu hỏi, trách nhiệm và giải phóng. Cuối cùng, đó là lời kêu gọi tái thiết một trật tự nhân văn hơn, nơi chân lý, công lý và tự do có thể bén rễ trong cuộc sống hàng ngày.



0 6 6 0 7 2 0 0 2 5 5 2 - 1

TRIẾT HỌC CON NGƯỜI



ĐỜI SỐNG CHUẨN MỰC, TIỀN BẠC VÀ TỰ DO

Nguyễn Anh Quốc

Nguyễn Anh Quốc

ĐỜI SỐNG CHUẨN MỰC, TIỀN
BẠC VÀ TỰ DO
SỰ THẬT VÀ GIẢ DỐI

GIẢI PHÓNG LÝ TÍNH, TÁI THIẾT NHÂN TÍNH - 2025

Lời tựa

Mỗi thời đại đều đối diện với câu hỏi căn bản: con người là gì và giá trị của con người nằm ở đâu? Khi tiền bạc, chuẩn mực và quyền lực trở thành những yếu tố chi phối toàn bộ đời sống, câu hỏi ấy lại càng khẩn thiết hơn bao giờ hết. Bởi lẽ trong thế giới ngày nay, con người nhiều khi bị quy giản thành con số, thành giá cả, thành công cụ cho những hệ thống vận hành lạnh lùng. Điều còn lại cho triết học và cho chúng ta là làm thế nào để phục hồi ý nghĩa của “con người hiện thực”, để chống lại những hình thức tha hóa đang bao phủ đời sống.

Cuốn sách này mở ra từ một điểm khởi đầu rất giản dị nhưng cũng triệt để: con người không phải là một ý niệm trừu tượng, không phải một tinh thần siêu nghiệm, cũng không chỉ là một bản thể lý trí thuần túy. Con người là một tồn tại sống động, có thân thể, có ký ức, có nhu cầu, có khả năng sáng tạo và luôn hiện hữu trong quan hệ với tự nhiên, xã hội và tha nhân. Từ nền tảng ấy, cuốn sách triển khai phương pháp luận hiện thực để chất vấn toàn bộ những khái niệm, thiết chế và chuẩn mực vốn đang được mặc nhiên coi là hiển nhiên. Triết học ở đây không phải để dựng thêm những tòa lâu đài lý thuyết trừu tượng, mà để gỡ bỏ những lớp vỏ giả dối, để trả lại cho con người khả năng chất vấn và khả năng sống như một chủ thể tự do. Đọc những trang sách này, ta sẽ thấy khái niệm “chuẩn mực” không còn là những quy tắc khô cứng, mà hiện lên như kết tinh của lịch sử, của trao đổi, của quyền lực và cả của mâu thuẫn. Chuẩn mực vừa là điều kiện để sống chung, vừa có thể trở thành công cụ thống trị. Nó có thể bảo vệ công lý, nhưng cũng có thể hợp thức hóa bất công. Vì thế, nhiệm vụ không phải là phủ nhận chuẩn mực, mà là đặt nó trong tiến trình phê phán và đối thoại không ngừng, để chuẩn mực không hóa thạch thành xiềng xích, mà trở thành không gian sống động cho sáng tạo và tự do.

Đồng thời, cuốn sách cũng chỉ ra rằng tiền bạc vốn được sinh ra như phương tiện trao đổi để giải phóng con người khỏi tự cung tự cấp đã dần dần chiếm vị trí trung tâm và quay ngược lại thống trị chính người sáng tạo ra nó. Khi giá trị bị đồng nhất với giá cả, khi phẩm giá bị đo bằng lợi nhuận, thì con người đánh mất chính mình. Nhưng sự tha hóa không bao giờ hoàn tất. Trong mỗi hành vi sáng tạo, trong mỗi nỗ lực chất vấn, trong mỗi khát vọng tự do, con người lại mở ra

khả thể vượt thoát. Chính tại điểm ấy, triết học hiện thực khẳng định niềm tin: ngay cả trong điều kiện khắc nghiệt nhất, con người vẫn còn khả năng sống như con người. Điểm đặc sắc của tác phẩm này nằm ở chỗ nó không chỉ dừng lại ở sự mô tả, mà còn đưa ra một nguyên tắc phương pháp luận: hãy nhìn con người trong tính quá trình, trong sự giằng co giữa tất yếu và tự do, giữa ràng buộc và sáng tạo, giữa nhu cầu và khả năng, giữa giá trị và giá cả. Hãy luôn chất vấn: chuẩn mực nào phục vụ sự sống, chuẩn mực nào biến con người thành công cụ; tiền bạc nào là phương tiện cho trao đổi, tiền bạc nào biến con người thành hàng hóa. Chính sự chất vấn ấy mở ra khả năng tái định nghĩa công lý, trách nhiệm và tự do.

Cuốn sách không hứa hẹn một thiên đường đã hoàn tất. Nó mời gọi ta bước vào một hành trình chưa bao giờ kết thúc: hành trình phê phán và khai phóng, hành trình tìm lại sự thật và phẩm giá trong đời sống cụ thể. Đây là lời nhắc rằng triết học không phải là xa rời thực tại, mà phải trở về với con người đang thở, đang lao động, đang yêu, đang đau khổ và đang sáng tạo. Bởi chỉ trong chính đời sống ấy, ta mới có thể tìm thấy nền tảng cho một trật tự nhân bản hơn, trật tự trong đó sự thật, sáng tạo và tự do không còn là những khẩu hiệu trừu tượng, mà là nền tảng của sự sống chung.

Tác giả
Nguyễn Anh Quốc

Chương 1

Chuẩn mực và tiền bạc trong đời sống con người

1.1. Con người hiện thực và sự hình thành chuẩn mực

1.1.1. Khái niệm "con người hiện thực"

Khái niệm “con người hiện thực” không phải là một sự lặp lại của những định nghĩa siêu hình, cũng không phải một sự lý tưởng hóa trừu tượng. Nó khởi đi từ điểm nền tảng: con người là một tồn tại sống động, có thân thể, có nhu cầu, có ký ức, có khả năng sáng tạo, và trên hết là có quan hệ. Chính trong sự sống ấy, con người không tồn tại biệt lập mà luôn trong trao đổi với thế giới tự nhiên, xã hội và với chính đồng loại của mình. Bởi vậy, khái niệm “con người hiện thực” là một nỗ lực triết học nhằm phục hồi tính người vốn bị che phủ bởi những hệ hình lý thuyết thuần túy, những mô hình kinh tế - kỹ trị chỉ coi con người như biến số hoặc công cụ. Nếu xem xét lịch sử tư tưởng, ta dễ dàng nhận ra rằng nhiều hệ hình triết học đã rơi vào cạm bẫy tuyệt đối hóa lý tính, xem con người như một “bản thể lý trí” thuần khiết. Ở đó, thân thể bị coi như thứ phụ thuộc, cảm xúc bị xem như cản trở, nhu cầu vật chất bị hạ thấp thành yếu tố bản năng. Sự tồn tại cụ thể của con người bị gạt sang bên lề, thay vào đó là những khái niệm siêu hình như “linh hồn bất tử”, “tinh thần thuần túy” hay “chủ thể siêu nghiệm”. Những định nghĩa này có thể mang lại sự thanh thoát trong tư tưởng, nhưng chúng lại đánh mất một điều căn bản: con người đang thở, đang lao động, đang yêu, đang đau khổ và đang sáng tạo. Phương pháp luận hiện thực ra đời như một phản tư triết để đối với khuynh hướng ấy, để trả lại cho triết học điểm khởi đầu không gì khác hơn ngoài sự sống của con người.

Trong phương pháp luận hiện thực, con người không được hiểu như một “thực thể bất biến”, mà như một quá trình vừa tất yếu vừa tự do, vừa bị ràng buộc vừa mở ra khả năng vượt thoát. Đó là quá trình mà mỗi cá nhân vừa chịu quy định bởi các điều kiện sinh học, lịch sử, xã hội, vừa có khả năng tự định nghĩa mình qua hành vi sáng tạo. Khái niệm “con người hiện thực” vì vậy là một khái niệm mở, không khép kín, luôn biến đổi cùng với chính sự vận động của đời sống. Nó chống lại mọi hình thức định nghĩa con người bằng một công thức duy nhất, bởi điều đó đồng nghĩa với việc đóng khung con người trong những chuẩn mực cứng nhắc và biến họ thành công cụ. Một trong những điểm cốt lõi của khái niệm này

là sự gắn bó giữa thân thể và cá nhân. Thân thể không chỉ là một “vỏ vật chất” chứa đựng tinh thần, mà còn là nền tảng cho mọi kinh nghiệm, mọi tri giác, mọi ký ức. Thân thể là nơi con người cảm nhận thế giới, nơi nỗi đau và khoái lạc, đói khát và no đủ, bệnh tật và hồi phục, đều in dấu. Nhưng con người không chỉ dừng lại ở thân thể: họ còn là cá nhân, tức là có khả năng tự ý thức, có ý chí, có trách nhiệm và có sự sáng tạo. Thân thể và cá nhân vừa thống nhất vừa khác biệt; thân thể gắn với tất yếu sinh học, cá nhân mở ra tự do và sáng tạo. Phương pháp luận hiện thực không chọn một phía, mà nhấn mạnh sự chuyển hóa biện chứng giữa hai mặt này: cá nhân chỉ có thể hiện thực hóa mình qua thân thể, và thân thể chỉ có thể trở thành nhân tính khi được sống như cá nhân tự do.

Khái niệm “con người hiện thực” cũng đồng nghĩa với việc đặt con người vào mối quan hệ với tự nhiên và xã hội. Con người không tồn tại ngoài tự nhiên: họ ăn uống, hít thở, sống nhờ vào những điều kiện vật chất. Nhưng đồng thời, con người cũng không chỉ là một phần của tự nhiên: họ biết biến đổi tự nhiên qua lao động, biết kiến tạo thế giới xã hội của mình. Chính ở đây, phương pháp luận hiện thực vận dụng nguyên lý đảo ngược và chuyển hóa: từ hữu cơ đến vô cơ, từ sống đến chết, từ bản năng đến sáng tạo. Chẳng hạn, cái chết thường bị coi là phủ định tuyệt đối lại là điều kiện cho sự sống có ý nghĩa, bởi chính ý thức về cái chết buộc con người phải đặt câu hỏi về ý nghĩa tồn tại, về trách nhiệm và về tự do. Tương tự, bản năng thường được xem là đối nghịch với sáng tạo, thực ra lại là nền tảng để sáng tạo nảy sinh, bởi chính sự thôi thúc của nhu cầu bản năng buộc con người phải tìm cách mới để thỏa mãn và nâng nó lên thành giá trị tinh thần. Một điểm then chốt khác là quan hệ giữa tất yếu và tự do. Con người hiện thực không bao giờ có tự do tuyệt đối, bởi họ luôn bị ràng buộc bởi các giới hạn: giới hạn sinh học, giới hạn xã hội, giới hạn kinh tế. Nhưng nếu chỉ có tất yếu, thì con người sẽ không khác loài vật; sự sống của họ sẽ chỉ là một chuỗi phản ứng bản năng. Tự do, dù giới hạn, chính là cái làm cho con người vượt ra khỏi tính chất loài, biến họ thành chủ thể có trách nhiệm. Do đó, phương pháp luận hiện thực không phủ nhận tất yếu, mà nhấn mạnh sự chuyển hóa giữa tất yếu và tự do: trong mỗi hành vi sống, con người vừa tuân theo những ràng buộc, vừa sáng tạo để vượt thoát khỏi chúng. Một bữa ăn có thể là tất yếu để tồn tại, nhưng lựa chọn ăn gì, ăn như thế nào, biến nó thành hành vi thẩm mỹ hay đạo đức, lại là tự do.

Cũng theo đó, “con người hiện thực” luôn là sự thống nhất giữa quá khứ, hiện tại và tương lai. Quá khứ không đơn thuần là những gì đã qua, mà là ký ức

tích tụ trong thân thể, trong thói quen, trong chuẩn mực xã hội. Hiện tại là khoảnh khắc con người sống, lựa chọn, quyết định. Tương lai không phải một viễn cảnh siêu hình, mà là khả thể được mở ra từ hiện tại. Phương pháp luận hiện thực nhấn mạnh rằng ba chiều này không tách biệt mà luôn chuyển hóa: quá khứ sống lại trong hiện tại, tương lai được hình thành từ hành động hôm nay. Chính ý thức về sự chuyển hóa này làm cho con người có trách nhiệm với lịch sử và với tương lai. Một điểm đặc biệt khác trong khái niệm “con người hiện thực” là quan hệ giữa nhu cầu và khả năng. Con người hiện thực luôn mang trong mình những nhu cầu: ăn, uống, yêu, sáng tạo, công nhận. Nhưng nhu cầu tự nó không đủ: phải có khả năng để thực hiện. Khả năng lại không phải là cái gì sẵn có, mà được rèn luyện, sáng tạo, phát triển qua quan hệ với thế giới. Sự mất cân bằng giữa nhu cầu và khả năng chính là nguồn gốc của tha hóa: khi nhu cầu bị cưỡng bức hoặc khả năng bị tước đoạt, con người đánh mất tính người của mình. Phương pháp luận hiện thực cho rằng đạo đức và công lý phải được hiểu như sự hài hòa giữa nhu cầu và khả năng, tức là trả lại cho mỗi người điều kiện để phát triển toàn diện bản thân.

Trong mỗi quan hệ xã hội, khái niệm “con người hiện thực” cũng chất vấn sự sở hữu. Con người sở hữu thân thể mình, nhưng thân thể ấy cũng dễ dàng bị tha hóa khi bị biến thành công cụ lao động, công cụ tình dục, công cụ chính trị. Con người sở hữu sản phẩm lao động, nhưng sản phẩm ấy có thể quay lại thống trị chính họ, trở thành quyền lực xa lạ. Chính ở đây, ta thấy rõ biện chứng giữa sở hữu chính mình và sở hữu tha nhân: chỉ khi con người tôn trọng sự toàn vẹn của nhau, thì sở hữu mới trở thành điều kiện cho tự do, thay vì trở thành công cụ tha hóa. Khi sở hữu bị tiền bạc hóa, giá trị con người bị quy giản thành giá cả, và đó là điểm khởi đầu của sự đánh mất tính người. “Con người hiện thực” trong phương pháp luận hiện thực do đó luôn gắn với sự thật và giả dối. Sự thật không phải là chân lý siêu hình bất biến, mà là sự gắn bó trung thành với đời sống cụ thể. Giả dối nảy sinh khi những hệ hình lý thuyết, những thiết chế, những chuẩn mực biến con người thành công cụ. Sống như con người hiện thực tức là dám chống lại giả dối, dám lên tiếng khi sự thật bị che giấu, dám khẳng định nhân tính ngay cả trong điều kiện khắc nghiệt. Bởi thế, triết học con người hiện thực không hứa hẹn thiên đường, mà đặt trọng tâm vào việc phục hồi khả năng chất vấn, khả năng sáng tạo, khả năng tự do của từng người.

Từ tất cả những điều trên, có thể rút ra rằng khái niệm “con người hiện thực” không chỉ là một khái niệm mô tả, mà là một phương pháp luận: một cách nhìn,

một cách tư duy, một cách phân tích mọi hiện tượng xã hội. Khi nói về chuẩn mực, ta hỏi: chúng phục vụ con người hiện thực hay biến con người thành công cụ? Khi nói về tiền bạc, ta hỏi: nó giúp con người trao đổi để sống như con người, hay nó biến con người thành hàng hóa? Khi nói về tự do, ta hỏi: đó có phải là tự do thực sự gắn với thân thể và trách nhiệm, hay chỉ là ảo tưởng bị thao túng bởi hệ thống? Nói cách khác, “con người hiện thực” chính là tiêu chuẩn phê phán: nó cho ta một điểm tựa để nhìn thấy đâu là tha hóa, đâu là giải phóng, đâu là sự giả dối của những chuẩn mực bị tiền bạc hóa, đâu là sự thật của hành vi sáng tạo và tự do. Phương pháp luận hiện thực, với khái niệm này, không đóng khung con người trong công thức, mà mở ra con đường để con người tự định nghĩa, tự xây dựng, tự giải phóng.

Khái niệm “con người hiện thực” trong triết học phương pháp luận hiện thực không chỉ là sự mô tả về một thực thể sinh học xã hội, mà còn là một nguyên tắc triết học nền tảng. Nó khẳng định rằng con người chỉ thực sự là mình khi sống trong sự gắn bó với thân thể, với tự nhiên, với xã hội và khi có khả năng sáng tạo, trách nhiệm và tự do. Khái niệm này đồng thời cũng là một công cụ phê phán, giúp ta nhận diện mọi hình thức tha hóa, mọi sự biến dạng của chuẩn mực và tiền bạc, để từ đó mở ra khả thể kiến tạo một trật tự nhân bản hơn. Nó nhắc nhở rằng triết học, nếu còn giá trị, không phải để dựng thêm những lâu đài lý thuyết trừu tượng, mà để phục hồi và giải phóng con người trong chính đời sống hiện thực của họ.

1.1.2. Tồn tại người trong sự ràng buộc và trao đổi giữa các đối tượng

Khái niệm về “tồn tại người” không thể được hiểu như một thực thể biệt lập. Con người không phải là hòn đảo đơn độc đứng ngoài thế giới, mà luôn được kiến tạo trong và qua những mối quan hệ. Họ hiện hữu cùng với tự nhiên, với xã hội, với những cá nhân khác và thậm chí với chính bản thân mình trong tư cách một thực thể vừa mang tính vật chất vừa mang tính tinh thần. Mỗi sự hiện hữu cá nhân vì vậy luôn in dấu của sự ràng buộc và trao đổi. Ràng buộc không đơn thuần là một xiềng xích; nó còn là điều kiện cho sự sống; trao đổi không chỉ là hành vi kinh tế, mà còn là cách con người chuyển hóa và định nghĩa bản thân thông qua mối liên hệ với tha nhân và thế giới. Trong nhiều hệ hình triết học cũ, con người thường được giả định như một bản ngã tự trị, tự thân có thể tồn tại độc lập. Nhưng phương pháp luận hiện thực cho thấy điều ngược lại: không có một con người nào

tồn tại ngoài quan hệ. Tồn tại của con người luôn gắn chặt với sự ràng buộc và trao đổi, và chính điều này làm nên nền tảng cho sự sống. Nếu ta muốn hiểu con người, không thể chỉ khảo sát những yếu tố nội tâm hay siêu hình, mà phải nhìn vào toàn bộ mạng lưới quan hệ nơi con người bị tác động và đồng thời tác động trở lại.

Ràng buộc, ở cấp độ đầu tiên, chính là điều kiện nền tảng của sự tồn tại. Con người sống trong khí quyển, trong trọng lực, trong cấu trúc sinh học hạn định. Những giới hạn ấy không phải là sự giam cầm mà là cơ sở để sự sống tiếp diễn. Thân thể chỉ có thể phát triển nhờ sự kháng cự của thế giới, nhờ có sức nặng của vật chất, nhờ có sự cưỡng lại của tự nhiên. Giới hạn vì vậy không thủ tiêu tự do, mà làm cho tự do trở thành khả thể. Nếu không có điểm tựa của ràng buộc, mọi hành vi sáng tạo sẽ trở nên vô nghĩa. Người nghệ sĩ cần đến khung vải để vẽ, nhạc sĩ cần đến phím đàn để sáng tạo giai điệu. Chính trong khung giới hạn ấy, tự do mới tìm được không gian để biểu hiện. Ở cấp độ xã hội, ràng buộc lại hiện diện dưới dạng chuẩn mực, luật pháp, mối liên hệ liên cá nhân. Đứa trẻ lớn lên trong gia đình, trong cộng đồng, học nói, học yêu, học phản kháng, tất cả đều diễn ra trong những ràng buộc vô hình và hữu hình. Đó là một quá trình song hành giữa tuân phục và sáng tạo. Nhờ ràng buộc, cá nhân mới có thể định hình bản thân và đồng thời tìm cách vượt lên chính khuôn khổ ấy. Do đó, phương pháp luận hiện thực không coi ràng buộc là kẻ thù của tự do, mà coi nó như điều kiện để tự do tồn tại.

Song song với ràng buộc, trao đổi hiện lên như nguyên lý sống. Không có trao đổi, không có sự sống. Từ cấp độ sinh học, sự sống vốn là quá trình trao đổi chất liên tục; từ cấp độ xã hội, sự tồn tại của cộng đồng chỉ có thể duy trì nhờ trao đổi ngôn ngữ, tình cảm, vật chất, trách nhiệm. Mỗi con người luôn ở trong vòng luân chuyển ấy, nơi mọi hành vi đều in dấu sự trao gửi và tiếp nhận. Một ánh nhìn, một cử chỉ, một lời nói cũng đã là sự trao đổi, trong đó con người để lại dấu vết của mình nơi tha nhân và đồng thời mang theo dấu vết của tha nhân trong chính mình. Tồn tại là một quá trình mở, luôn biến đổi nhờ sự trao đổi, không bao giờ khép kín trong cái tôi biệt lập. Trao đổi, dĩ nhiên, không chỉ nuôi dưỡng mà còn tiềm ẩn khả năng tha hóa. Nó có thể là sự chia sẻ, học hỏi, tình yêu, nhưng cũng có thể bị biến thành sự tính toán lạnh lùng, nơi con người trở thành hàng hóa. Tiền bạc là một ví dụ điển hình: ban đầu, nó là công cụ để mở rộng trao đổi, giải phóng con người khỏi tự cung tự cấp. Nhưng khi tiền bạc chiếm vị trí trung tâm, nó bắt

đầu thay thế giá trị người bằng giá trị hàng hóa. Khi đó, tình yêu có thể biến thành hợp đồng, niềm tin biến thành sự trao đổi có lợi, nhân phẩm biến thành giá cả. Đó chính là quá trình tha hóa khi trao đổi đánh mất ý nghĩa nhân bản ban đầu của nó.

Tha hóa cũng xuất hiện trong ràng buộc khi những giới hạn cần thiết bị biến thành công cụ kiểm soát. Khi luật pháp, đạo lý, chuẩn mực được vận hành chỉ để duy trì quyền lực và trật tự áp đặt, con người bị giam cầm thay vì được nâng đỡ. Khi ấy, ràng buộc không còn là nền tảng cho tự do, mà trở thành xiềng xích triệt tiêu. Sự sống của con người hiện thực bị làm nghèo đi, bị biến thành sự phục tùng và trao đổi, biến thành sự mua bán tha nhân. Tuy nhiên, ngay cả trong những hình thức tha hóa, con người vẫn có thể tìm thấy khả năng giải phóng. Bởi lẽ mọi ràng buộc đều có thể được chất vấn, mọi trao đổi đều có thể được tái định nghĩa. Lao động là ví dụ rõ rệt: nếu coi lao động chỉ là phương tiện kiếm sống, nó dễ dàng trở thành nỗi khổ cực; nhưng nếu lao động được hiểu như hành vi sáng tạo, như cách biểu hiện tự do, thì lao động có thể trở thành con đường giải phóng. Tương tự, chuẩn mực xã hội có thể là áp đặt, nhưng cũng có thể trở thành cam kết chung được hình thành từ sự liên chủ thể. Tiền bạc có thể là công cụ nô dịch, nhưng cũng có thể là phương tiện để con người tạo lập sự phát triển nhân bản, nếu nó được đặt vào đúng vị trí của công cụ thay vì cứu cánh.

Tồn tại là người, do vậy, không thể được hiểu là tĩnh tại. Nó luôn vận động trong biện chứng giữa ràng buộc và trao đổi, giữa tất yếu và tự do, giữa sự định hình và sự tự định hình. Con người hiện thực vừa chịu giới hạn vừa biết sáng tạo từ giới hạn, vừa tham gia trao đổi vừa biết phê phán những hình thức trao đổi tha hóa. Họ sống trong sự giằng co không ngừng, nhưng chính giằng co ấy mới tạo ra sự phong phú và mở ra khả năng giải phóng. Khi nhìn từ phương pháp luận hiện thực, ràng buộc và trao đổi trở thành những phạm trù cần được chuyển hóa thay vì loại bỏ. Chúng không phải những cực đối lập triệt tiêu lẫn nhau, mà là hai mặt cùng tồn tại, hỗ trợ và giới hạn, kiến tạo và phá hủy. Giải phóng không đến từ việc xóa bỏ ràng buộc hay chấm dứt trao đổi, mà đến từ việc biến chúng thành cơ hội sáng tạo và sự gặp gỡ nhân bản. Chỉ bằng cách ấy, tồn tại người mới vượt lên được chính mình mà không đánh mất bản chất người. Tồn tại của con người trong sự ràng buộc và trao đổi giữa các đối tượng cho thấy một chân lý: con người là một quá trình chứ không phải một thực thể cố định. Trong quá trình ấy, mọi đối cực tất yếu và tự do, nhu cầu và khả năng, phương tiện và mục đích, giá trị và giá cả đều vận động trong sự chuyển hóa. Con người hiện thực chính là kẻ biết chịu

đựng giới hạn nhưng không chấp nhận bị nô lệ, biết trao đổi để học hỏi và sáng tạo nhưng không để mình bị biến thành hàng hóa. Hiểu như vậy, khái niệm tồn tại của người không chỉ là một định nghĩa, mà còn là một nguyên tắc phương pháp luận: hãy luôn nhìn con người trong quan hệ, trong sự ràng buộc và trao đổi, trong sự vận động biện chứng giữa tha hóa và giải phóng, để thấy được phẩm giá và tự do của họ.

1.1.3. Chuẩn mực như hình thức của mối quan hệ xã hội

Khi khảo sát sự hiện hữu của con người hiện thực, không thể tách họ ra khỏi hệ thống những chuẩn mực. Chuẩn mực là những đường viên vô hình nhưng đầy hiệu lực, định hình cách con người nghĩ, sống, hành động và phản ứng trong cộng đồng. Nó không phải là sản phẩm của một cá nhân đơn lẻ, cũng không thể được coi là phát minh chủ quan tùy tiện. Chuẩn mực chính là sự kết tinh của các mối quan hệ xã hội, được hình thành, duy trì và biến đổi trong dòng chảy lịch sử của sự trao đổi liên chủ thể. Chuẩn mực có tính chất khách quan, nghĩa là nó không phụ thuộc vào ý chí riêng của từng cá nhân, mà tồn tại như một thực tại buộc cá nhân phải đối diện và tham gia. Tuy nhiên, cần phải thấu hiểu rằng chuẩn mực không mang tính bất biến. Chúng ta thường có xu hướng gán cho chuẩn mực một sức mạnh tuyệt đối, xem nó như khuôn khổ bất di bất dịch. Nhưng nếu nhìn từ phương pháp luận hiện thực, chuẩn mực là sản phẩm của con người hiện thực trong sự sống động của các quan hệ. Nó mang tính lịch sử, luôn phản ánh sự giằng co giữa các lực lượng xã hội, giữa nhu cầu ổn định và khát vọng đổi thay, giữa áp đặt và sáng tạo. Điều này cho thấy bản chất kép của chuẩn mực: vừa mang tính ràng buộc, vừa mở ra khả năng giải phóng.

Ở cấp độ đầu tiên, chuẩn mực là sự bảo đảm cho sự tồn tại chung. Không có chuẩn mực, không có khả năng sống cùng nhau. Khi hai con người gặp nhau, để hiểu và hành động, họ cần đến một quy tắc ngầm định, một ngôn ngữ chung, một sự thừa nhận lẫn nhau về giới hạn và kỳ vọng. Ngay cả những hành vi đơn giản như chào hỏi, hứa hẹn hay phân chia trách nhiệm đều cần có chuẩn mực để có thể trở thành sự kiện xã hội có ý nghĩa. Chuẩn mực chính là “nền ngữ pháp” của đời sống chung, nhờ nó mà con người thoát khỏi tình trạng hỗn loạn và có thể kiến tạo trật tự. Nhưng chuẩn mực không chỉ là sự đồng thuận mà còn là sự áp đặt. Bởi lẽ trong bất kỳ xã hội nào, luôn có sự phân bố quyền lực và chuẩn mực thường được định hình bởi những lực lượng có khả năng áp chế. Chính vì vậy, chuẩn mực

có tính khách quan nhưng không đồng nghĩa với tính công bằng. Nó có thể phản ánh trật tự của công lý, nhưng cũng có thể phản ánh trật tự của quyền lực. Một luật lệ có thể nhân danh trật tự xã hội để duy trì hòa bình, nhưng đồng thời nó cũng có thể trở thành công cụ hợp pháp hóa sự thống trị. Do đó, hiểu chuẩn mực như hình thức biểu hiện khách quan của mối quan hệ xã hội có nghĩa là phải thấy cả tính hai mặt của nó: vừa bảo đảm sự sống chung, vừa tiềm ẩn nguy cơ duy trì bất bình đẳng và tha hóa.

Từ góc nhìn biện chứng, chuẩn mực luôn vận động trong sự căng thẳng giữa hai cực đối lập: thống nhất và khác biệt. Một mặt, nó tạo ra sự thống nhất cần thiết để cộng đồng có thể vận hành; mặt khác, nó đối diện với sự đa dạng và khác biệt của cá nhân, nhóm, cộng đồng. Nếu chuẩn mực quá cứng nhắc, nó sẽ triệt tiêu khác biệt và biến con người thành bản sao đồng loạt. Nhưng nếu chuẩn mực quá lỏng lẻo, nó sẽ đánh mất chức năng gắn kết và dẫn đến hỗn loạn. Bởi vậy, chuẩn mực luôn phải được đặt vào tiến trình thương lượng và chuyển hóa, nơi những khác biệt không bị loại bỏ mà được đưa vào trong cấu trúc của sự thống nhất. Một ví dụ điển hình là ngôn ngữ. Ngôn ngữ là chuẩn mực tối thiểu để con người giao tiếp. Nhưng ngôn ngữ không bao giờ chỉ có một hình thức. Nó luôn thay đổi, tiếp nhận sự khác biệt, sáng tạo từ đời sống hằng ngày. Nếu cố định hóa ngôn ngữ, coi chỉ một hình thức mới đúng, thì ngôn ngữ sẽ chết và con người sẽ bị giam cầm trong một cấu trúc đóng kín. Nhưng nếu thừa nhận sự vận động, ta sẽ thấy chuẩn mực ngôn ngữ chính là sự cân bằng giữa thống nhất và khác biệt, giữa sự ổn định cần thiết cho giao tiếp và sự biến đổi sáng tạo để đáp ứng hiện thực.

Chuẩn mực cũng vận động trong cặp đối lập khác: tất yếu và tự do. Con người cần chuẩn mực để có sự tất yếu, để bảo đảm tính dự đoán và ổn định trong đời sống. Nhưng đồng thời, con người cũng khao khát tự do, tức là khả năng vượt ra ngoài khuôn khổ. Vì thế, sự tồn tại của con người hiện thực luôn là cuộc thương lượng giữa việc chấp nhận chuẩn mực và việc tái định nghĩa nó. Khi chuẩn mực trở thành công cụ để con người thể hiện trách nhiệm và cam kết, nó là sự tất yếu mở ra tự do. Ngược lại, khi chuẩn mực bị dùng như xiềng xích cưỡng bức, nó trở thành tất yếu triệt tiêu tự do. Tính chất giải phóng hay tha hóa của chuẩn mực vì vậy không nằm trong bản thân chuẩn mực, mà trong cách nó được tạo lập và vận hành. Cũng cần nhấn mạnh rằng chuẩn mực không tồn tại chỉ trong lĩnh vực pháp lý hay đạo đức chính thức. Nó hiện diện ở mọi cấp độ: trong gia đình, nơi những hành vi được coi là chấp nhận hay không chấp nhận; trong quan hệ lao động, nơi

năng suất, hiệu quả, trách nhiệm được lượng hóa thành các chuẩn định; trong đời sống cộng đồng, nơi sự tham gia, sự chia sẻ, sự cống hiến được đo lường bởi những chuẩn ngầm. Chính sự lan tỏa toàn diện của chuẩn mực làm cho nó trở thành không gian nơi con người vừa bị quy định vừa có khả năng kháng cự và sáng tạo. Khi con người chất vấn chuẩn mực, họ không chỉ phủ định nó mà còn mở ra khả năng tái định nghĩa. Trong mỗi hành vi phản kháng, mỗi sự lệch chuẩn, tồn tại một tiềm năng sáng tạo. Người nghệ sĩ, người tư tưởng, người hành động cách mạng, tất cả đều là những kẻ lệch chuẩn. Nhưng chính nhờ họ, những chuẩn mực cũ được lung lay, những khả năng mới được hình thành. Chuẩn mực không bao giờ hoàn tất, mà luôn là quá trình mở, luôn nằm trong dòng chảy của sự thương lượng giữa cái đã có và cái đang đến, giữa quá khứ và tương lai.

Điều này dẫn đến một hệ quả quan trọng: chuẩn mực không thể được hiểu như chân lý vĩnh hằng, mà phải được nhìn như sự thật tạm thời, sự thật đang vận động. Một xã hội tự do không phải là xã hội không có chuẩn mực, mà là xã hội trong đó chuẩn mực luôn có thể được chất vấn, luôn có thể được thay đổi thông qua đối thoại. Khi đối thoại bị triệt tiêu, chuẩn mực hóa thạch, nó biến thành công cụ của quyền lực độc đoán. Nhưng khi đối thoại được duy trì, chuẩn mực trở thành phương tiện của công lý, nơi con người cùng nhau kiến tạo một trật tự sống động, không ngừng chuyển hóa. Ở đây, ta thấy sự tương tác giữa chuẩn mực và công lý. Công lý không thể tồn tại ngoài chuẩn mực, bởi công lý cần được biểu hiện qua những nguyên tắc và quy tắc cụ thể. Nhưng công lý cũng không thể đồng nhất với chuẩn mực, vì chuẩn mực có thể sai lạc, có thể phản ánh bất công. Công lý là tiêu chuẩn để đánh giá và tái kiến tạo chuẩn mực. Một xã hội công bằng là nơi chuẩn mực luôn được soi rọi dưới ánh sáng của công lý, và công lý được hiện thực hóa qua những chuẩn mực cụ thể. Do đó, chuẩn mực vừa là hình thức khách quan của quan hệ xã hội, vừa là nơi thể hiện cuộc đấu tranh không ngừng giữa quyền lực và công lý. Khi nhìn lại toàn bộ tiến trình này, ta nhận ra rằng chuẩn mực là tấm gương phản chiếu sự vận động biện chứng của con người hiện thực. Trong đó, thống nhất và khác biệt, tất yếu và tự do, áp đặt và sáng tạo, công lý và quyền lực, đều hiện diện và giằng co. Con người không thể thoát khỏi chuẩn mực, nhưng họ cũng không bị giam hãm trong chuẩn mực. Họ luôn có khả năng tái định nghĩa, phá vỡ, xây dựng, biến đổi. Chính khả năng ấy làm nên phẩm giá và tự do của con người. Do vậy, khái niệm chuẩn mực, khi được hiểu theo phương pháp luận hiện thực, không chỉ dừng lại ở mức miêu tả xã hội mà còn là công cụ phê phán và

khai phóng. Nó buộc ta phải thấy rằng mọi trật tự hiện có chỉ là tạm thời, rằng mọi hình thức áp đặt đều có thể bị chất vấn, rằng mọi sự đồng thuận đều có thể mở ra để bao dung thêm sự khác biệt. Chuẩn mực không phải là xiềng xích bất biến, mà là không gian vận động, nơi con người hiện thực kiến tạo sự sống chung bằng sự ràng buộc và trao đổi, bằng khả năng phê phán và sáng tạo, bằng khát vọng công lý và tự do.

1.1.4. Sự hình thành các hệ chuẩn

Mọi hình thức chuẩn mực đều không xuất hiện từ hư vô, mà được hình thành từ nhu cầu căn bản nhất: sinh tồn. Con người hiện thực không thể tồn tại đơn độc, bởi thân thể vốn dĩ hữu hạn, mong manh, dễ bị đe dọa bởi đói khát, bệnh tật, thiên tai hay bạo lực. Chính sự hữu hạn đó khiến họ buộc phải liên kết, phải trao đổi, phải tìm ra những cách thức chung để cùng tồn tại. Nhu cầu sinh tồn, xét đến tận cùng, chính là khởi nguyên của chuẩn mực. Nếu không có sự thỏa thuận tối thiểu về hành vi, không có sự chia sẻ nguồn lực, không có sự phân công trách nhiệm, con người sẽ quay trở lại trạng thái hỗn loạn, nơi mỗi cá thể chỉ còn biết đến bản năng chiếm đoạt và tự vệ, và sự tồn tại chung không thể kéo dài. Ngay từ thuở ban đầu, chuẩn mực xuất hiện như một hình thức quy ước sống còn, nơi bản năng được chuyển hóa thành nghĩa vụ, nơi nhu cầu được định hình thành nguyên tắc. Nhưng nhu cầu sinh tồn không chỉ dừng ở mức vật chất. Con người không chỉ cần thức ăn, chỗ ở, mà còn cần sự công nhận, cần mối quan hệ, cần sự bảo đảm rằng hành động của mình có ý nghĩa trong mắt kẻ khác. Sinh tồn sinh học phải gắn liền với sinh tồn xã hội. Chính từ đây mà những chuẩn mực đầu tiên hình thành: sự chia sẻ trong bữa ăn, sự hiếu khách trong giao tiếp, sự tuân thủ lời hứa, sự bảo vệ kẻ yếu, sự kính trọng người già. Những quy ước tưởng như nhỏ bé này lại là điều kiện để cộng đồng duy trì, để từng cá nhân tìm thấy sự an toàn và ý nghĩa. Chuẩn mực xuất phát từ nhu cầu thiết yếu, nhưng nó nhanh chóng vượt lên để trở thành khung quy định của mọi quan hệ.

Nếu nhìn từ phương pháp luận đảo ngược, ta sẽ thấy chuẩn mực không chỉ là sản phẩm của sự ổn định, mà còn là kết quả của những bất ổn. Chính vì con người luôn bị đe dọa, chính vì sự sống mong manh, nên họ mới phải liên tục tạo ra những chuẩn mực. Nói cách khác, chuẩn mực không phải là phản ánh của một trật tự vốn đã có sẵn, mà là phản ứng đối với sự bất trật tự, là nỗ lực kiến tạo trật tự từ hỗn loạn. Càng có nhiều nguy cơ, càng nhiều xung đột, càng cần đến chuẩn

mục để điều chỉnh và hạn chế. Trong chính bản chất của chuẩn mực đã chứa mầm mống của mâu thuẫn: nó vừa bảo đảm sự gắn kết, vừa chứng tỏ rằng sự chia rẽ luôn hiện diện. Không có xung đột thì không cần chuẩn mực, và nếu chuẩn mực tồn tại, tức là xung đột chưa bao giờ biến mất. Đặt trong tiến trình lịch sử, sự hình thành hệ chuẩn có thể được nhìn như chuỗi chuyển hóa từ cái cá nhân sang cái chung, từ bản năng sang xã hội. Một cá nhân khi đói có thể tìm cách cướp đoạt, nhưng cộng đồng không thể duy trì nếu tất cả đều cướp đoạt. Bởi vậy, phải có nguyên tắc phân chia: phần ăn của người này phải tương ứng với đóng góp, hoặc phải được phân bổ sao cho kẻ yếu vẫn được bảo vệ. Đây là bước chuyển từ nhu cầu cá thể sang chuẩn mực xã hội, nơi sự sống không còn chỉ là sự bảo đảm cho thân thể riêng lẻ, mà là sự duy trì của toàn bộ nhóm. Chính sự dịch chuyển này đã mở ra nền tảng cho công lý, cho đạo đức, cho pháp lý về sau.

Sự hình thành các hệ chuẩn cũng phản ánh sự căng thẳng giữa tuyến tính và phi tuyến tính. Tuyến tính vì ta có thể nhìn thấy một sự phát triển dường như tuần tự: từ những quy tắc đơn giản về săn bắt, phân chia, đến những hệ thống phức tạp như pháp luật, đạo đức, tôn giáo. Nhưng phi tuyến tính vì trong từng bước, chuẩn mực không chỉ phát triển theo một đường thẳng, mà còn đứt gãy, đảo chiều, thậm chí mâu thuẫn với chính nó. Những chuẩn mực có thể được thay thế bởi những chuẩn mực mới, phản ánh sự chuyển dịch quyền lực, sự biến đổi nhu cầu hoặc sự khủng hoảng. Trong một số trường hợp, những chuẩn mực cũ tái xuất hiện trong hình thức mới, cho thấy tính chất lặp lại nhưng đồng thời cũng khác biệt. Tiến trình chuẩn mực hóa của xã hội vì vậy vừa có tính kế thừa, vừa có tính đột biến, vừa là lịch sử, vừa là hiện tại sống động. Điều thú vị là chuẩn mực luôn vận động trong cặp đôi lập giữa tất yếu và tự do. Một mặt, nó tất yếu vì sinh tồn và tương tác không thể thiếu nó. Không có chuẩn mực, không có khả năng sống cùng nhau. Nhưng mặt khác, chuẩn mực luôn đối diện với nhu cầu tự do, tức là nhu cầu vượt thoát khỏi những ràng buộc. Mọi cuộc cách mạng xã hội, mọi sự phản kháng, đều bắt đầu từ sự chất vấn các chuẩn mực đã có: tại sao người này lại phải phục tùng người kia, tại sao tài sản lại được phân bổ như thế, tại sao quyền lực lại chỉ thuộc về một số ít. Chính khát vọng tự do đã thúc đẩy con người tái cấu trúc hệ chuẩn, làm cho chuẩn mực không bao giờ đóng kín, mà luôn mở ra những khả thể mới. Chuẩn mực không đơn thuần là sự tất yếu bảo đảm cho sinh tồn, mà còn là không gian nơi tự do được thương lượng, được thử nghiệm, được kiến tạo.

Sự hình thành các hệ chuẩn còn gắn liền với cặp đối lập giữa nguyên nhân và kết quả. Thông thường, ta nghĩ rằng nhu cầu sinh tồn là nguyên nhân, còn chuẩn mực là kết quả. Nhưng nếu đảo ngược, có thể nói chuẩn mực cũng trở thành nguyên nhân để định hình cách thức sinh tồn. Một cộng đồng có chuẩn mực chia sẻ sẽ sinh tồn khác với cộng đồng có chuẩn mực chiếm đoạt; một xã hội có chuẩn mực tôn trọng nhân phẩm sẽ phát triển khác với xã hội có chuẩn mực coi con người chỉ là công cụ. Chuẩn mực vừa xuất phát từ nhu cầu sinh tồn, vừa quay lại định hình chính nhu cầu và cách thức thỏa mãn nó. Đây là vòng tròn biện chứng, nơi nguyên nhân và kết quả luôn chuyển hóa lẫn nhau, không thể tách rời. Khi xã hội trở nên phức tạp hơn, hệ chuẩn cũng trở nên đa tầng và phân hóa. Ở cấp độ kinh tế, chuẩn mực quy định cách phân phối của cải, cách định giá sức lao động, cách thỏa thuận lợi ích. Ở cấp độ chính trị, chuẩn mực xác định quyền tham gia, quyền quyết định, quyền phản kháng. Ở cấp độ đời sống thường nhật, chuẩn mực điều chỉnh hành vi giao tiếp, cách thể hiện cảm xúc, cách ứng xử trong gia đình. Những hệ chuẩn này vừa hỗ trợ, vừa xung đột, vừa bổ sung, vừa loại trừ. Con người hiện thực phải sống trong mê cung chuẩn mực ấy, vừa bị quy định, vừa có khả năng chất vấn và tái định nghĩa.

Một điểm cần nhấn mạnh là sự hình thành hệ chuẩn luôn gắn liền với vấn đề quyền lực. Ai có khả năng định nghĩa chuẩn mực, kẻ đó có quyền lực. Nhưng đồng thời, quyền lực không thể duy trì nếu không được hợp pháp hóa bằng chuẩn mực. Đây là vòng xoắn kép: quyền lực sinh ra chuẩn mực, và chuẩn mực duy trì quyền lực. Sự vận hành này lý giải tại sao nhiều chuẩn mực phản ánh bất công nhưng vẫn được duy trì như thể chúng là tất yếu. Chỉ khi con người hiện thực đứng lên chất vấn, chuẩn mực mới bộc lộ bản chất lịch sử và có thể bị thay đổi. Trong ý nghĩa đó, sự hình thành hệ chuẩn không chỉ là sự phản ánh của nhu cầu sinh tồn và tương tác, mà còn là sự phơi bày của mâu thuẫn nội tại trong đời sống xã hội. Nó luôn là sản phẩm của sự căng thẳng giữa cái hữu cơ và cái vô cơ, giữa cái sống và cái chết. Hệ chuẩn mang tính hữu cơ ở chỗ nó gắn liền với đời sống con người, sinh ra từ thực tại sống động. Nhưng nó cũng mang tính vô cơ ở chỗ nó có thể bị đóng khung thành luật lệ cứng nhắc, tách khỏi con người, quay lại áp chế con người như một thực thể xa lạ. Khi ấy, chuẩn mực không còn là công cụ của sinh tồn, mà trở thành công cụ của thống trị.

Chính vì thế, khi bàn về sự hình thành các hệ chuẩn, không thể chỉ dừng lại ở sự miêu tả mà phải tiếp cận từ phương diện phê phán. Phê phán để nhận ra rằng

những gì đang được coi là hiển nhiên đều có lịch sử, đều có thể thay đổi. Phê phán để nhận ra rằng trong mỗi chuẩn mực đang vận hành, có thể có sự thật và cũng có sự giả dối, có công lý và cũng có quyền lực, có tự do và cũng có cưỡng bức. Phê phán để mở ra khả năng chuyển hóa: biến chuẩn mực từ công cụ áp đặt thành phương tiện của công lý, từ xiềng xích thành không gian sáng tạo. Sự hình thành các hệ chuẩn từ nhu cầu sinh tồn và tương tác xã hội không chỉ là một tiến trình tất yếu, mà còn là một tiến trình chưa bao giờ hoàn tất. Nó vừa phản ánh sự cần thiết để sống chung, vừa mở ra khả năng chất vấn và tái kiến tạo. Con người hiện thực, trong mọi giai đoạn lịch sử, luôn đứng trước câu hỏi: chuẩn mực nào đáng giữ, chuẩn mực nào cần thay đổi, chuẩn mực nào cần bị phá vỡ để mở ra một trật tự công bằng hơn. Trả lời câu hỏi này không chỉ là nhiệm vụ của các nhà tư tưởng mà còn là trách nhiệm của mỗi cá nhân trong sự sống chung. Bởi lẽ, chuẩn mực không phải là cái gì nằm ngoài con người, mà chính là biểu hiện khách quan của quan hệ con người với nhau, quan hệ vừa mang tính ràng buộc, vừa là không gian của tự do, vừa là sản phẩm của quá khứ, vừa mở ra cho tương lai.

1.2. Bản chất và chức năng xã hội của chuẩn mực

1.2.1. Khái niệm và phân loại chuẩn mực

Con người hiện thực, ngay từ khoảnh khắc hiện diện trong thế giới, đã bị đặt vào những mạng lưới quan hệ vốn không chỉ thuần túy vật chất mà còn được quy định bởi những hình thức biểu tượng, quy tắc, giới hạn và mong đợi mà người khác dành cho họ. Những quy tắc này không đơn thuần là sự áp đặt bên ngoài, cũng không hoàn toàn phát xuất từ cá nhân riêng lẻ, mà hình thành trong sự tương tác, trao đổi và tranh chấp không ngừng giữa các chủ thể. Chính trong không gian đó, khái niệm “chuẩn mực” trở thành một phạm trù trọng yếu, phản ánh không chỉ cách con người tìm cách chung sống mà còn cho thấy phương thức xã hội tổ chức sự sống của chính nó. Khi nói đến chuẩn mực, người ta thường liên tưởng đến đạo đức, pháp luật, tôn giáo hay nghề nghiệp, nhưng đó mới chỉ là các biểu hiện bề mặt; còn sâu xa hơn, chuẩn mực là cơ chế trung gian khách quan để đảm bảo tính gắn kết giữa cái cá nhân và cái phổ biến, giữa tự do và ràng buộc, giữa sáng tạo và lặp lại. Về khái niệm, chuẩn mực có thể được hiểu như hình thức quy định chung định hướng và giới hạn hành vi của con người trong đời sống chung. Nó không phải là sự khuyên cáo mang tính tùy hứng, mà là những khuôn mẫu đã được cộng đồng thừa nhận, củng cố bằng ký ức lịch sử, bằng sức mạnh của tập

quán, bằng uy lực của thiết chế, thậm chí bằng cưỡng chế và trừng phạt. Chuẩn mực, theo nghĩa này, là sự kết tinh khách quan của những giá trị và mong đợi xã hội, được chuyển hóa thành khuôn khổ để mỗi cá nhân, dù muốn hay không, phải tham chiếu trong hành vi sống của mình. Song, chuẩn mực cũng không bao giờ tĩnh tại: nó luôn nằm trong dòng chảy biến đổi, phản ánh sự xung đột giữa cái đang tồn tại và cái đang hình thành, giữa quyền lực muốn duy trì trật tự cũ và nhu cầu khẳng định những cách sống mới.

Trong lịch sử, chuẩn mực được phân loại thành nhiều hình thức, trong đó nổi bật nhất là đạo đức, pháp luật, tôn giáo và nghề nghiệp. Sự phân loại này không chỉ mang tính liệt kê mà còn cho thấy những cấp độ khác nhau của sự ràng buộc và chính đáng hóa quan hệ xã hội. Đạo đức là lớp chuẩn mực sâu nhất, gần gũi nhất với đời sống thường nhật của con người. Nó định hình những cách ứng xử giữa người với người, phản ánh các giá trị như công bằng, nhân ái, trung thực, trách nhiệm. Đạo đức không cần đến thiết chế cưỡng chế chính thức, nhưng lại có sức mạnh điều tiết thông qua lương tâm, danh dự, sự công nhận hay lên án của cộng đồng. Ở đây, ta thấy rõ sự đối lập giữa tự do và áp lực xã hội: một mặt, con người tin rằng hành vi đạo đức là lựa chọn tự do; mặt khác, chính cộng đồng lại biến nó thành khuôn khổ bất khả kháng. Đạo đức vì vậy là sự đan xen giữa ý chí tự nguyện và ràng buộc vô hình, giữa khát vọng nhân văn và sự kiểm soát mềm mại của tập thể. Nếu đạo đức vận hành trên nền tảng sự đồng thuận xã hội và sức nặng của lương tâm, thì pháp luật lại là hiện thân cho chuẩn mực mang tính cưỡng chế cao nhất. Pháp luật không chỉ là những quy tắc trừu tượng mà còn được thể chế hóa bằng quyền lực chính trị, bằng cơ chế thưởng phạt rõ ràng và bằng hệ thống thiết chế có khả năng áp đặt. Ở đây, sự căng thẳng giữa cá nhân và xã hội lên đến đỉnh điểm: tự do được định nghĩa lại trong giới hạn của điều luật và hành vi con người bị lượng hóa, quy định, giám sát. Pháp luật có ưu thế ở tính minh bạch, khả năng phổ quát và sự ổn định, nhưng đồng thời cũng đối diện nguy cơ phiến diện khi biến con người thành đối tượng bị kiểm soát, làm mờ đi tính độc đáo và sáng tạo của từng cá nhân. Pháp luật vì thế là minh chứng cho mối quan hệ biện chứng giữa tất yếu và tự do: tất yếu ở chỗ nó đảm bảo trật tự xã hội; tự do ở chỗ nó mở ra không gian an toàn để con người thực hiện hành vi sống mà không sợ hỗn loạn. Nhưng khi tất yếu bị đẩy đến cực điểm, tự do lại bị thu hẹp, và chính đó là nghịch lý tồn tại trong mọi hệ thống pháp lý.

Tôn giáo, với tư cách là một hệ chuẩn, biểu hiện một hình thái khác của sự ràng buộc. Nó không vận hành chủ yếu bằng cưỡng chế vật chất, mà bằng niềm tin, bằng sự thừa nhận một trật tự siêu việt vượt lên trên đời sống trần thế. Tôn giáo tạo ra chuẩn mực từ ý niệm thiêng liêng, từ sự hiện diện của cái tuyệt đối, khiến con người quy chiếu hành vi của mình theo các nguyên tắc “cao cả” vượt khỏi toan tính thường nhật. Điều này vừa giải phóng con người khỏi sự tùy tiện, vừa ràng buộc họ trong hệ thống đức tin, lễ nghi và giới điều. Ở đây, sự đối lập giữa hữu hạn và vô hạn hiện lên rõ rệt: tôn giáo biến cái hữu hạn của thân phận người thành sự nối dài trong cái vô hạn của niềm tin, nhưng đồng thời lại có thể làm tê liệt tính sáng tạo tự do của cá nhân khi mọi hành vi đều phải quy phục trước uy quyền thiêng liêng. Tôn giáo, vì vậy, vừa là nguồn năng lượng tinh thần, vừa là cấu trúc kìm tỏa, và sự tồn tại của nó luôn dao động giữa giải phóng và trói buộc. Trong khi đó, chuẩn mực nghề nghiệp phản ánh một dạng khác của sự điều tiết xã hội. Nó được hình thành từ yêu cầu chuyên môn, từ sự phân công lao động và từ quá trình tích lũy tri thức kỹ thuật. Khác với đạo đức, pháp luật hay tôn giáo, chuẩn mực nghề nghiệp tập trung vào tính hiệu quả, tính chuẩn xác và khả năng phối hợp trong các lĩnh vực chuyên biệt. Nó quy định hành vi không chỉ nhằm bảo đảm sự tương tác xã hội nói chung, mà còn nhằm duy trì chất lượng và uy tín trong một cộng đồng nghề nghiệp nhất định. Tuy nhiên, chính tại đây, mâu thuẫn giữa cá nhân và tập thể, giữa sáng tạo và khuôn mẫu lại xuất hiện. Người lao động được yêu cầu tuân thủ các quy tắc, quy trình, nhưng nếu sự tuân thủ biến thành rập khuôn, nó có nguy cơ triệt tiêu tính sáng tạo và làm con người trở thành công cụ trong guồng máy kỹ trị. Ngược lại, nếu cá nhân phá vỡ quá nhiều chuẩn mực nghề nghiệp, thì sự tin cậy và gắn kết tập thể sụp đổ. Thế nên, chuẩn mực nghề nghiệp vừa là nền tảng cho sự hợp tác, vừa là giới hạn cần chất vấn để duy trì tính người trong lao động.

Bốn dạng chuẩn mực trên, tuy khác nhau về cơ chế vận hành và mức độ cưỡng chế, nhưng đều là hình thức biểu hiện của cùng một hiện tượng: sự khách quan hóa các giá trị xã hội thành quy tắc điều tiết hành vi. Chúng phản ánh nhu cầu sinh tồn và phát triển của cộng đồng, đồng thời cho thấy sự tha hóa tiềm ẩn trong việc con người trao quyền định hướng đời sống của mình cho những khuôn mẫu vốn nằm ngoài cá nhân. Mỗi quan hệ giữa các loại chuẩn mực này không phải là sự cộng gộp giản đơn, mà là một mạng lưới tương tác phức tạp: đạo đức thường thấm vào pháp luật, pháp luật lại tìm kiếm tính chính đáng qua tôn giáo,

tôn giáo củng cố chuẩn mực nghề nghiệp, và nghề nghiệp phản hồi trở lại thành những giá trị đạo đức mới. Quá trình này vừa mang tính tuyến tính, khi chuẩn mực phát triển cùng tiến trình xã hội, vừa mang tính phi tuyến, khi có những bước nhảy, đứt gãy hay đảo ngược bất ngờ. Nếu nhìn từ phương pháp luận đảo ngược và chuyển hóa, có thể thấy rằng chuẩn mực vốn dĩ được tạo ra để duy trì trật tự và bảo đảm sự chung sống, nhưng đồng thời lại là nơi nảy sinh những mâu thuẫn, áp lực và bất công. Cái vốn được coi là công cụ bảo vệ tự do có thể biến thành cơ chế áp đặt; cái vốn nhằm nâng cao giá trị con người lại có thể hạ thấp họ thành kẻ phục tùng. Chính sự căng thẳng này mới làm cho chuẩn mực trở thành một phạm trù triết học sống động, không ngừng biến đổi. Chính ở điểm đó, con người hiện thực không nên chỉ tiếp nhận chuẩn mực như một thực tại bất biến, mà phải đặt nó trong tiến trình phê phán, chất vấn và tái kiến tạo. Bởi nếu chuẩn mực chỉ còn là khuôn khổ đóng kín, nó sẽ giết chết tính người; nhưng nếu được khai mở, được đặt lại trong sự đối thoại, nó có thể trở thành bộ phận cho sự tự do, sáng tạo và nhân phẩm. Nói cách khác, chuẩn mực không chỉ là sự thừa nhận thụ động, mà còn là một chiến trường của ý nghĩa, nơi diễn ra sự tranh chấp giữa những lực lượng bảo thủ và những khát vọng đổi mới, giữa cái cũ và cái mới, giữa quyền lực thống trị và khát vọng giải phóng. Đạo đức, pháp luật, tôn giáo và nghề nghiệp, trong tính hai mặt của chúng, đều là những minh chứng cho mối quan hệ biện chứng này. Do đó, nghiên cứu chuẩn mực không chỉ là công việc của lý thuyết xã hội học, mà phải là một nỗ lực triết học, nhằm vạch rõ bản chất mâu thuẫn, nhận ra nguy cơ tha hóa, và mở ra những khả năng khai phóng để con người có thể vừa chung sống trong trật tự, vừa bảo toàn được tự do và phẩm giá của mình.

1.2.2. Chuẩn mực như thiết chế kiểm soát hành vi và khát vọng

Ngay từ khi con người bước vào thế giới, hành vi của họ đã không còn thuần túy là sự biểu hiện của bản năng sinh học. Hành vi ấy lập tức bị đặt trong những lưới ràng buộc vô hình, nơi chuẩn mực hiện diện như một thiết chế kiểm soát không chỉ bề ngoài mà còn đi sâu vào tận những lớp vô thức của khát vọng. Không có chuẩn mực, xã hội trở thành hỗn loạn; nhưng khi chuẩn mực bị tuyệt đối hóa, con người lại bị biến thành sinh thể thuần phục, một mắt xích trong cơ chế duy trì trật tự. Vậy, chuẩn mực vận hành như thế nào mà nó vừa có thể nâng đỡ, vừa có thể trói buộc, vừa định hình hành vi, vừa định hình luôn cả những khát vọng sâu xa nhất của con người? Trước hết, chuẩn mực là những giới hạn được đặt ra để

hành vi cá nhân không vượt khỏi những giới hạn được cộng đồng cho phép. Hành vi, về mặt tự nhiên, có thể nảy sinh từ nhu cầu sinh tồn, từ khoái cảm, từ sự tò mò, từ ham muốn chiếm hữu. Nhưng khi được đưa vào không gian chung, hành vi ấy trở thành mối đe dọa hoặc nguồn năng lượng cho cộng đồng. Chính sự mâu thuẫn này buộc xã hội phải sản sinh ra chuẩn mực như công cụ điều tiết. Cái vốn dĩ tự do trong cá nhân, từ cử chỉ, lời nói, đến lối sống, dần dần bị quy định, được sắp xếp vào những khuôn mẫu cho phép hoặc cấm đoán. Ở đây, ta thấy sự đối lập giữa tự phát và quy tắc, giữa sáng tạo tức thì và kỷ luật cộng đồng. Chuẩn mực là phương tiện trung gian biến cái ngẫu nhiên thành cái có trật tự, biến vô định thành khả thể dự báo, và biến hỗn loạn thành tính ổn định.

Nhưng chuẩn mực không dừng lại ở việc kiểm soát hành vi bề ngoài. Nó còn can thiệp vào cấu trúc nội tâm của con người, khiến cho khát vọng vốn dĩ đa dạng, mâu thuẫn, phi lý, dần dần bị uốn nắn thành những dạng thức chấp nhận được. Người ta không chỉ học cách làm thế nào để hành xử cho đúng, mà còn học cách ước muốn, khao khát và mơ tưởng theo đúng chuẩn mực. Một đứa trẻ khi lớn lên trong cộng đồng không chỉ bị dạy rằng không được trộm cắp, mà còn bị dạy rằng khát vọng sở hữu phải đi kèm với nỗ lực lao động chính đáng. Một người lao động không chỉ được yêu cầu tuân thủ giờ giấc mà còn được khuyến khích biến khát vọng thành hình ảnh về sự thăng tiến nghề nghiệp, sự gắn bó trung thành với tập thể. Ở đây, chuẩn mực can thiệp sâu vào bản chất của con người: nó không chỉ giới hạn “cái làm” mà còn định hướng “cái muốn”. Sự kiểm soát này vừa là cơ chế bảo vệ, vừa là nguồn tha hóa. Nó bảo vệ bởi vì nếu khát vọng không được kiểm soát, con người có thể bị cuốn vào vòng xoáy của ham muốn vô tận, dẫn đến xung đột, bạo lực, tàn phá. Nhưng nó cũng tha hóa bởi vì khi khát vọng đã bị khuôn mẫu hóa, con người đánh mất khả năng tự đặt câu hỏi: “Tôi thực sự muốn gì?” Thay vào đó, họ học cách muốn cái mà xã hội mong họ muốn, học cách khao khát cái mà thiết chế đã hợp thức hóa. Ở đây, bi kịch nằm ở chỗ sự kiểm soát được nội tâm hóa đến mức ta tin rằng khát vọng của mình là tự do, trong khi thực chất chúng đã bị xã hội lập trình. Đó chính là sự đảo ngược: cái vốn nhằm duy trì sự sống chung trở thành cái bóp nghẹt khả năng tự khẳng định của cá nhân.

Nếu nhìn từ chiều kích lịch sử, chuẩn mực luôn vận hành theo hai tầng: tầng kiểm soát trực tiếp và tầng kiểm soát ngầm. Kiểm soát trực tiếp là những lệnh cấm, những luật lệ, những chế tài rõ ràng. Nó thể hiện sức mạnh cưỡng chế của pháp luật, của các quy tắc nghiêm ngặt, của hình phạt. Nhưng đồng thời, có một

tầng kiểm soát ngấm len lõi qua đạo đức, qua truyền thống, qua tập quán, qua tôn giáo. Tầng ngấm này không chỉ quy định hành vi mà còn thẩm thấu vào trong tình cảm, ký ức, lý tưởng, khiến con người thấy việc tuân thủ là tự nhiên, là chính đáng. Chuẩn mực vừa hiện diện như bức tường rào chắn hữu hình, vừa như sợi dây vô hình cột chặt tâm hồn. Con người sống trong một “không gian kép”: bên ngoài bị điều chỉnh bởi chế tài, bên trong bị định hình bởi niềm tin, sự hối hận, sự ngưỡng vọng. Điều này cho thấy chuẩn mực không phải chỉ tồn tại như những điều khoản trừu tượng, mà chính là những cơ chế quyền lực được hiện thực hóa trong đời sống. Bất kỳ sự kiểm soát nào cũng gắn với quyền lực: quyền lực của cộng đồng, của nhà nước, của tôn giáo, của tập thể nghề nghiệp. Chuẩn mực, vì vậy, không chỉ kiểm soát hành vi và khát vọng theo nghĩa trung tính mà còn là công cụ để bảo toàn quyền lực. Cái gì được coi là đúng, cái gì bị coi là sai, cái gì là khát vọng cao cả, cái gì là ham muốn thấp hèn, tất cả đều gắn với lợi ích của những lực lượng nắm quyền trong xã hội. Người ta dễ dàng quên rằng “đúng sai” không chỉ là vấn đề đạo lý phổ quát, mà còn là sản phẩm của lịch sử, của xung đột, của định chế hóa. Ở đây, sự thật và giả dối hòa lẫn: chuẩn mực có thể bảo vệ sự công bằng, nhưng cũng có thể hợp thức hóa bất công.

Chính vì vậy, khi phân tích chuẩn mực như thiết chế kiểm soát hành vi và khát vọng, ta phải vận dụng phương pháp đảo ngược: cái tưởng chừng như nền tảng cho tự do lại chính là giới hạn của tự do; cái tưởng chừng như bảo vệ con người lại có thể tha hóa con người. Một mặt, chuẩn mực ngăn chặn sự bạo loạn của bản năng, giữ cho con người không rơi vào trạng thái “mỗi người chống lại tất cả”. Nhưng mặt khác, khi chuẩn mực trở thành công cụ của thống trị, nó khiến cho con người mất khả năng chất vấn, chỉ còn biết chấp nhận. Tự do, ở đây, bị thay thế bằng sự phục tùng tự nguyện, còn khát vọng bị biến thành sự nội tâm hóa những mong đợi từ bên ngoài. Tuy nhiên, không thể vì thế mà phủ nhận hoàn toàn vai trò của chuẩn mực. Vấn đề không phải là loại bỏ, mà là chất vấn, là mở ra không gian để con người có thể cùng nhau tái định nghĩa chuẩn mực. Bởi chuẩn mực, nếu chỉ còn là một bức tường bất biến, sẽ biến xã hội thành nhà tù khổng lồ. Nhưng nếu được hiểu như một quá trình đối thoại liên tục, chuẩn mực có thể trở thành nền tảng để hành vi và khát vọng không bị rơi vào hỗn loạn mà vẫn giữ được không gian sáng tạo. Ở đây, cái hữu hạn của ràng buộc có thể chuyển hóa thành cái vô hạn của khả năng giải phóng, khi chuẩn mực được đặt vào sự phê

phán không ngừng, khi cộng đồng dám nhìn nhận lại chính những gì mình từng coi là hiển nhiên.

Sự kiểm soát hành vi và khát vọng, do đó, không phải là sự dập tắt tự do, mà có thể là tiền đề cho tự do, nếu nó mở đường cho sự tự giác thay vì áp đặt. Khi con người ý thức được rằng chuẩn mực chỉ là những khuôn mẫu tạm thời, được dựng nên để đảm bảo sự chung sống, họ có thể vừa tuân thủ vừa cải biến. Họ có thể sống trong môi căng thẳng biện chứng: vừa chấp nhận giới hạn, vừa vượt qua giới hạn. Đó là con đường duy nhất để chuẩn mực không biến thành tha hóa, mà trở thành một phương tiện cho sự khai phóng. Vì thế, khi nhìn chuẩn mực như thiết chế kiểm soát hành vi và khát vọng, điều cần nhấn mạnh là nó luôn nằm trong thế lưỡng diện: vừa là bảo đảm vừa là nguy cơ, vừa là công cụ xây dựng vừa là cơ chế kìm hãm. Chính trong sự lưỡng diện này, triết học cần phải can thiệp để không biến chuẩn mực thành định mệnh bất biến, mà biến nó thành đối tượng phê phán, đối thoại và sáng tạo. Bằng cách đó, con người hiện thực có thể vừa sống trong trật tự, vừa duy trì quyền được khao khát và hành động như một chủ thể tự do.

1.2.3. Vai trò của chuẩn mực trong việc định hình lối sống

Khi nói đến lối sống và cách sống, người ta thường nghĩ đến sự lựa chọn cá nhân, đến phong cách và thói quen được định hình bởi sở thích, hoàn cảnh và cá tính. Tuy nhiên, nếu quan sát kỹ hơn, ta sẽ nhận ra rằng lối sống và cách sống chưa bao giờ chỉ là sản phẩm của cá nhân đơn độc. Chúng luôn được cấu thành từ một hệ thống chuẩn mực vốn đã tồn tại trước khi cá nhân xuất hiện, và chính hệ chuẩn ấy len lỏi vào từng cử chỉ, quyết định, định hướng giá trị. Một cách sống “tự nhiên” thực chất chỉ là một hình thức hóa thân của những chuẩn mực đã được cộng đồng chấp nhận. Con người sống không chỉ cho mình mà còn cho những ánh mắt nhìn, cho những kỳ vọng, cho những khuôn mẫu đang bao phủ. Chuẩn mực, theo nghĩa này, đóng vai trò là chất liệu cơ bản, là khuôn đúc để lối sống hình thành và duy trì. Lối sống không đơn giản là sự sắp xếp hành vi bên ngoài, mà là toàn bộ logic vận hành của đời sống thường nhật. Nó bao gồm cách ăn uống, cách nghỉ ngơi, cách quan hệ với người khác, cách lao động và hưởng thụ, cách định nghĩa cái gọi là hạnh phúc hay thành công. Trong tất cả những chiều kích đó, chuẩn mực hiện diện như một hệ trục ngầm: nó quy định đâu là “đúng mực”, đâu là “lệch chuẩn”, đâu là “thành đạt”, đâu là “thất bại”. Nhờ có chuẩn mực, cộng

đồng mới có thể duy trì một sự đồng điệu tối thiểu, nhưng cũng chính vì chuẩn mực, lối sống có nguy cơ trở thành khuôn sáo, làm nghẹt thở tính sáng tạo. Ta thấy rõ sự giằng co giữa thống nhất và khác biệt: chuẩn mực mang lại sự thống nhất, trong khi cá nhân khao khát khẳng định khác biệt. Căng thẳng ấy không bao giờ được giải quyết dứt điểm, mà chỉ được điều tiết qua những hình thức dung hòa hoặc bùng phát thành xung đột.

Vai trò của chuẩn mực trong việc định hình cách sống thể hiện rõ nhất ở chỗ nó làm cho những lựa chọn tưởng như cá nhân thực chất lại được xã hội hóa. Một người chọn cách ăn mặc giản dị không chỉ vì sự thoải mái, mà còn vì trong cộng đồng của họ, giản dị được xem là biểu hiện của đạo đức. Một người chọn theo đuổi nghề nghiệp ổn định thay vì phiêu lưu không chỉ vì nhu cầu an toàn, mà còn vì xã hội đã định hình ổn định như một biểu tượng của trách nhiệm. Một người phấn đấu để sở hữu nhà cửa, xe cộ, không chỉ vì nhu cầu sinh tồn, mà còn vì đó là thước đo “thành công” đã được cộng đồng chuẩn hóa. Cái cá nhân tưởng như tự do lựa chọn lại chính là sự tái sản xuất của các hình mẫu đã có sẵn. Ở đây, chuẩn mực không chỉ kiểm soát hành vi tức thời mà còn kiến tạo cấu trúc của cả một đời sống. Điều đó không có nghĩa là cá nhân hoàn toàn bị nuốt chửng. Trong sự tuân thủ, luôn có những khe hở cho sáng tạo. Con người có thể biến chuẩn mực thành chất liệu để xây dựng cách sống riêng, có thể “chơi” với chuẩn mực, có thể làm lệch chúng đi một chút để khẳng định cái tôi. Nhưng chính ngay cả trong sự lệch chuẩn ấy, chuẩn mực vẫn hiện diện như một điểm quy chiếu: nếu không có chuẩn, khái niệm “lệch” cũng không tồn tại. Do đó, chuẩn mực là nền tảng không thể tránh khỏi của cách sống, dù được chấp nhận hay bị phản kháng.

Tuy nhiên, mặt trái của vai trò này là sự tha hóa khi chuẩn mực bị cứng nhắc hóa thành tiêu chuẩn tuyệt đối. Khi đó, lối sống không còn là sự thể hiện của con người hiện thực, mà trở thành sự tái diễn vô hồn của những khuôn phép ngoại lai. Con người đánh mất khả năng tự hỏi: tôi sống như thế này vì tôi muốn, hay vì tôi buộc phải thế? Đằng sau những bữa tiệc xa hoa, những hình thức phô trương, những “chuẩn mực thành công” được đồng thuận, có khi chỉ là sự nô lệ cho hình ảnh mà cộng đồng đòi hỏi. Đây chính là sự đảo ngược: chuẩn mực vốn nhằm giúp con người sống có ý nghĩa hơn, nhưng lại biến thành cơ chế khiến họ xa rời chính nhu cầu sâu xa của bản thân. Điều này đặc biệt rõ trong các chuẩn mực gắn với tiêu thụ và hưởng thụ. Xã hội hiện đại thường đồng nhất lối sống tốt đẹp với mức độ tiêu dùng cao. Người ta bị cuốn vào vòng xoáy mua sắm, cập nhật, sở hữu, như

thể đó là thước đo của hạnh phúc. Nhưng trong khi tưởng rằng mình tự do lựa chọn, họ thực chất chỉ đang làm theo chuẩn mực vô hình của một nền kinh tế dựa trên lợi nhuận. Họ sống để chứng minh với người khác rằng mình đã đạt đến chuẩn mực được công nhận, chứ không còn sống cho sự trải nghiệm tự thân. Ở đây, giá trị bị hoán đổi thành giá cả, sự sống bị đồng nhất với sở hữu. Vai trò định hình lối sống của chuẩn mực, vì thế, có thể trở thành công cụ tái sản xuất sự lệ thuộc.

Song, nếu nhìn ở chiều tích cực, chính sự hiện diện của chuẩn mực mới tạo điều kiện cho con người đối thoại và tái định nghĩa lối sống. Khi có chuẩn mực, ta có điểm khởi đầu để chất vấn: tại sao phải thế này, tại sao không thế khác? Từ đó, chuẩn mực mở ra khả năng phản tư và lối sống trở thành không gian cho sự phê phán, cho sự khai phóng. Một cộng đồng chỉ thật sự sống động khi những chuẩn mực của nó không bất biến, mà luôn được con người hiện thực kiểm nghiệm, điều chỉnh, sáng tạo lại. Ở đây, chuẩn mực không còn là xiềng xích mà trở thành nền đất để xây dựng cái mới. Chính trong tính hai mặt ấy, ta thấy được vai trò sâu xa của chuẩn mực: nó vừa ràng buộc vừa giải phóng, vừa hạn chế vừa mở đường. Cái giới hạn hữu hạn mà nó áp đặt có thể được chuyển hóa thành cái vô hạn của sáng tạo, nếu con người không ngừng tự vấn. Ngược lại, cái vô hạn của khát vọng cá nhân có thể bị kìm hãm, thậm chí bị bẻ gãy, nếu chuẩn mực biến thành thứ giáo điều cứng nhắc. Sự sống chung, do đó, luôn vận hành trên ranh giới mong manh giữa tự do và tuân thủ, giữa cá nhân và cộng đồng, giữa sáng tạo và lặp lại.

Khi bàn đến lối sống và cách sống, không thể bỏ qua mối quan hệ với quyền lực. Ai có quyền định nghĩa thế nào là “sống đúng”? Ai đặt ra tiêu chí thế nào là “thành đạt”, “đạo đức”, “chuẩn mực”? Những câu hỏi này phơi bày bản chất chính trị của chuẩn mực. Vai trò định hình lối sống, vì thế, không phải trung tính mà luôn gắn liền với sự hợp thức hóa quyền lực. Một chuẩn mực nào đó được nâng lên thành lý tưởng chung không chỉ vì nó có giá trị tự thân, mà còn vì nó phục vụ lợi ích của một nhóm xã hội, một hệ thống thống trị. Cách sống, do đó, vừa là kết quả của sự đồng thuận, vừa là sản phẩm của sự áp đặt. Nhưng đồng thời, chuẩn mực cũng có thể trở thành vũ khí chống lại quyền lực, nếu nó được tái nghĩa trong tay cộng đồng. Những chuẩn mực mới về công bằng, về tự do, về tôn trọng phẩm giá đã không ít lần trở thành động lực giải phóng, phá vỡ những mô hình lối sống áp bức. Con người hiện thực, bằng sự phản tư và đối thoại, có thể mở rộng biên giới của lối sống, làm cho chuẩn mực không còn chỉ là công cụ bảo toàn trật tự,

mà trở thành không gian kiến tạo nhân phẩm. Vai trò của chuẩn mực trong việc định hình lối sống và cách sống không chỉ nằm ở chỗ nó “ra lệnh” con người phải làm gì, mà còn ở chỗ nó tạo ra khung quy chiếu để cá nhân tự định vị, tự khẳng định. Lối sống không phải là sự phủ định hoàn toàn của chuẩn mực, mà là cách thức con người vận dụng, biến đổi, đôi khi phá vỡ chúng để mở ra chân trời mới. Trong sự vận động biện chứng ấy, ta nhận ra rằng chuẩn mực vừa là sự khẳng định giới hạn, vừa là điểm xuất phát cho hành trình vượt qua giới hạn. Chính mâu thuẫn ấy mới làm nên sức sống của xã hội và tính hiện thực của con người.

1.2.4. Chuẩn mực như công cụ thống trị và hợp thức hóa quyền lực

Khi bàn về chuẩn mực, người ta thường nhấn mạnh đến chức năng định hướng, duy trì trật tự và tạo sự đồng thuận trong xã hội. Nhưng nếu đi sâu hơn, ta sẽ thấy rằng đằng sau lớp vỏ của sự “ổn định” ấy luôn tồn tại một chiều kích chính trị, nơi chuẩn mực không chỉ là công cụ duy trì sự chung sống mà còn là phương tiện để tái sản xuất quyền lực. Chuẩn mực không tồn tại trong trạng thái trung tính; nó luôn được hình thành trong bối cảnh những quan hệ bất đối xứng, nơi một nhóm người có khả năng định nghĩa cái gì được xem là đúng đắn, hợp lý, và cái gì bị coi là sai lạc, bất hợp pháp, hay vô đạo đức. Do đó, chuẩn mực mang tính chất hai mặt: vừa là khung quy chiếu cho đời sống xã hội, vừa là công cụ để duy trì sự thống trị, vừa là cơ chế hợp thức hóa quyền lực đã có sẵn. Chúng ta hãy nhìn vào lịch sử của các chuẩn mực pháp luật, đạo đức hay tôn giáo. Những chuẩn mực này không phải lúc nào cũng nảy sinh từ nhu cầu sống chung bình đẳng, mà nhiều khi là sản phẩm của sự áp đặt từ trên xuống. Người đặt ra luật lệ thường là kẻ nắm quyền, và luật lệ ấy không chỉ phản ánh nhu cầu khách quan của cộng đồng mà còn phục vụ lợi ích riêng biệt. Một bộ luật có thể được trình bày như công cụ bảo vệ công lý, nhưng trong thực tế, nó đồng thời bảo vệ cơ cấu quyền lực của giai cấp thống trị. Chuẩn mực đạo đức cũng vậy: nó có thể được tôn vinh như nguyên tắc phổ quát, nhưng thường phản ánh giá trị, lợi ích, thậm chí là định kiến của một cộng đồng chiếm ưu thế. Khi chuẩn mực đã được thấm sâu vào ý thức xã hội, sự thống trị không cần đến bạo lực công khai, bởi con người sẽ tự nguyện tuân thủ những gì họ tin là “tự nhiên” hay “đúng đắn”.

Ở đây, ta thấy sự chuyển hóa giữa quyền lực hữu hình và quyền lực vô hình. Bạo lực thô bạo chỉ có thể duy trì quyền lực trong chốc lát, nhưng chuẩn mực thì bám rễ lâu dài vì nó xâm nhập vào thói quen, phong tục, đạo lý và trở thành một

phần của đời sống thường nhật. Người ta không cảm thấy mình bị ép buộc, bởi họ đã đồng hóa sự ép buộc thành “bổn phận”. Đó chính là hình thức tinh vi nhất của thống trị: khiến kẻ bị trị tin rằng mình đang tự nguyện phục tùng. Thống trị qua chuẩn mực thường vận hành qua quá trình hợp thức hóa. Hợp thức hóa nghĩa là biến cái vốn chỉ là lợi ích cục bộ thành “chân lý phổ quát”, biến một giá trị của nhóm thành “chuẩn mực chung” cho toàn thể cộng đồng. Quyền lực muốn duy trì lâu dài không thể dựa mãi vào cưỡng bức; nó cần một lớp vỏ chính đáng. Chuẩn mực chính là lớp vỏ đó. Chẳng hạn, khi một chế độ chính trị ban hành luật lệ bảo vệ quyền sở hữu, điều đó không chỉ nhằm đảm bảo sự ổn định xã hội, mà đồng thời là cách hợp thức hóa quyền thống trị kinh tế của một tầng lớp. Khi tôn giáo quy định những chuẩn mực về giới tính hay gia đình, nó không chỉ duy trì trật tự luân lý mà còn hợp thức hóa một trật tự quyền lực mang tính phụ quyền. Khi chuẩn mực nghề nghiệp yêu cầu sự tận tụy tuyệt đối, nó không chỉ bảo đảm chất lượng công việc mà còn biến quan hệ bóc lột thành một sự “tự nguyện cống hiến”.

Sự hợp thức hóa này có tính hai mặt. Một mặt, nó tạo ra sự ổn định xã hội vì mọi người cùng chia sẻ một hệ thống giá trị chung. Nhưng mặt khác, nó che giấu tính chất bất bình đẳng, khiến những quan hệ thống trị được xem như tự nhiên, hiển nhiên, không thể chất vấn. Đây chính là điểm nguy hiểm: chuẩn mực có thể làm tê liệt khả năng phản tư, khiến con người không còn nhìn thấy sự bất công như bất công, mà coi đó là “luật chơi” tất yếu. Thế nhưng, quyền lực không bao giờ bất biến. Chuẩn mực, vốn được sử dụng như công cụ thống trị, cũng luôn chứa đựng mầm mống phản kháng. Một khi chuẩn mực bị lạm dụng để phục vụ quyền lực, nó có thể mất dần tính chính đáng trong mắt cộng đồng. Khi đó, con người bắt đầu chất vấn: tại sao chuẩn mực này lại tồn tại, ai là kẻ hưởng lợi từ nó, và nó có còn phản ánh nhu cầu sống chung thực sự hay không? Chính sự phản tư này mở ra khả năng đảo ngược: chuẩn mực vốn dùng để củng cố quyền lực có thể bị lật ngược thành công cụ chống lại quyền lực. Những chuẩn mực mới về công bằng, bình đẳng, tự do có thể được xây dựng để thay thế, và chúng lại trở thành nền tảng cho một trật tự xã hội mới.

Ở đây ta thấy rõ tính biện chứng của chuẩn mực. Nó vừa là công cụ thống trị vừa là điểm tựa cho giải phóng. Nó vừa hợp thức hóa bất bình đẳng, vừa có thể làm bùng nổ sự chống đối. Nó vừa duy trì trật tự, vừa tạo ra mâu thuẫn. Trong khi chuẩn mực ràng buộc, nó cũng đồng thời cung cấp ngôn ngữ chung để con người lên tiếng. Những cuộc cách mạng xã hội không thể diễn ra nếu không có một hệ

quy chiếu chung về công lý, về lẽ phải. Do đó, chính từ trong lòng chuẩn mực cũ, con người có thể sản sinh ra chuẩn mực mới, và bằng cách đó, thách thức quyền lực đã định hình. Nếu nhìn từ góc độ con người hiện thực, ta thấy chuẩn mực ảnh hưởng đến đời sống không chỉ qua những quy định pháp lý hay luân lý, mà còn qua sự nội tâm hóa. Con người mang trong mình tiếng nói của quyền lực mà họ không ý thức được. Họ tự kiểm duyệt, tự giới hạn, tự trừng phạt bản thân khi cảm thấy mình “sai chuẩn”. Đây là cơ chế tinh vi nhất của thống trị: biến con người thành kẻ canh giữ chính mình. Họ không cần đến giám sát bên ngoài, bởi chuẩn mực đã trở thành “lý trí bên trong”. Nhưng đồng thời, chính sự ý thức về điều này mới cho phép con người nhận ra sự áp đặt và từ đó khơi mở khả năng vượt thoát.

Thực chất, quyền lực và chuẩn mực luôn tồn tại trong mối quan hệ giằng co giữa hai cực: thống trị và công lý. Khi chuẩn mực bị độc chiếm bởi quyền lực, nó biến thành công cụ duy trì trật tự phi nhân. Nhưng khi chuẩn mực được tái định nghĩa trong tinh thần công lý, nó trở thành phương tiện giải phóng, trao quyền cho con người. Do đó, vấn đề không nằm ở việc có chuẩn mực hay không, mà ở việc ai định nghĩa chuẩn mực và để phục vụ mục đích nào. Đây chính là điểm nút để mở ra sự khai phóng: làm thế nào để chuẩn mực không còn chỉ là cơ chế hợp thức hóa quyền lực, mà trở thành không gian chung cho sự thật, sáng tạo và tự do. Trong tiến trình này, ta thấy sự đảo ngược và chuyển hóa của nhiều cặp đối lập. Cái tưởng như “tự nhiên” lại là sản phẩm nhân tạo của quyền lực; cái tưởng như “tự do lựa chọn” lại bị định hướng bởi hệ chuẩn vô hình. Nhưng đồng thời, cái tưởng như bất biến có thể bị phá vỡ, và chính trong quá trình phá vỡ ấy, con người tìm thấy con đường đi tới tự do hiện thực. Sự ràng buộc có thể chuyển hóa thành khả thể; sự thống trị có thể chuyển hóa thành động lực để xây dựng một trật tự nhân văn hơn. Khi ta nhìn chuẩn mực như công cụ thống trị và hợp thức hóa quyền lực, ta không dừng lại ở việc phê phán mà còn mở ra yêu cầu tái kiến tạo. Con người hiện thực không thể sống thiếu chuẩn mực, nhưng họ cũng không thể để chuẩn mực trở thành xiềng xích. Cần một quá trình liên tục đặt câu hỏi, chất vấn và tái định nghĩa để chuẩn mực trở về với chức năng đích thực: phục vụ sự sống chung, bảo vệ phẩm giá, khuyến khích sáng tạo. Chỉ khi đó, chuẩn mực mới thôi là công cụ của quyền lực, mà trở thành công cụ của con người trong việc tự khẳng định và giải phóng chính mình.

1.3. Bản chất và vai trò của tiền bạc trong đời sống con người

1.3.1. Tiền bạc như vật ngang giá chung của giá trị lao động

Tiền bạc xuất hiện trong lịch sử nhân loại như một trong những phát minh đặc biệt, một biểu tượng tưởng như đơn giản nhưng lại chứa đựng trong nó những nghịch lý triết học sâu xa. Ở bề mặt, tiền bạc là vật ngang giá chung, một công cụ trung gian giúp con người trao đổi sản phẩm và dịch vụ. Nó giải quyết sự bất tiện của nền kinh tế hiện vật, cho phép những giá trị khác nhau được quy về một đơn vị chung. Thế nhưng, khi đi sâu hơn, ta nhận ra rằng trong chính sự “trung gian hóa” ấy, tiền bạc đã trở thành một biểu tượng của giá trị lao động, đồng thời che khuất đi bản chất hiện thực của lao động sống, làm nảy sinh sự xa lạ giữa con người và chính hoạt động sáng tạo của họ. Bản chất của tiền bạc nằm ở chỗ nó làm cho những vật vốn khác biệt có thể so sánh được. Một giờ lao động miệng lưỡi có thể quy đổi thành một lượng nhất định của cái vật chất; một sản phẩm hữu hình có thể quy đổi thành đơn vị tiền tệ để rồi đổi lấy những dịch vụ vô hình. Nhờ tiền bạc, quan hệ trao đổi vượt thoát khỏi tính ngẫu nhiên, phiến diện và bước vào một trật tự có thể đo lường. Tiền là thước đo, là chiếc cầu nối, là sự hiện thân của tính phổ quát trong thế giới sản xuất và trao đổi. Nhưng chính ở điểm này cũng bắt đầu xuất hiện mâu thuẫn: khi mọi thứ đều có thể đo lường bằng tiền, lao động sống vốn là sự sáng tạo độc đáo của con người cũng bị quy giản thành con số. Lao động, thay vì là sự khẳng định hiện sinh, lại bị biến thành một đại lượng có thể trao đổi, mua bán, tích lũy.

Ở đây ta thấy sự đảo ngược đầu tiên. Lao động là nguồn gốc sinh ra giá trị, nhưng giá trị ấy lại không còn xuất hiện trực tiếp trong sản phẩm mà bị chuyển hóa qua hình thức tiền bạc. Tiền bạc trở thành mặt nạ của lao động: nó khiến ta tưởng rằng giá trị đến từ bản thân đồng tiền, chứ không phải từ mồ hôi, trí tuệ và sức lực của con người. Con người đi làm không chỉ để tạo ra sản phẩm mà còn để nhận về tiền – một biểu tượng trừu tượng của giá trị. Trong tiến trình ấy, lao động hiện thực bị ẩn giấu và con người dần xa rời chính hoạt động sáng tạo của mình. Tiền bạc, vì thế, vừa mang tính giải phóng vừa mang tính nô dịch. Nó giải phóng con người khỏi giới hạn của trao đổi trực tiếp, cho phép sự phong phú và đa dạng của đời sống kinh tế. Nhưng đồng thời, nó nô dịch con người bằng cách đặt họ vào vòng quay không ngừng của sự kiếm tìm, tích lũy và trao đổi. Người lao động làm việc không còn vì niềm vui sáng tạo hay vì nhu cầu cộng đồng, mà vì tiền lương. Giá trị nội tại của lao động bị che mờ trước giá trị ngoại tại của đồng tiền.

Ở đây, cặp đôi lập “phương tiện và mục đích” bị đảo ngược: tiền vốn chỉ là phương tiện, lại trở thành mục đích tối hậu; lao động vốn là mục đích để con người khẳng định bản thân, lại bị hạ thấp thành phương tiện để kiếm tiền. Từ góc nhìn xã hội, tiền bạc trở thành biểu tượng của sự công bằng bề ngoài. Bởi vì khi mọi thứ đều được quy đổi thành tiền, các quan hệ trao đổi dường như mang tính ngang bằng: ai có tiền thì đều có thể mua, bất kể xuất thân, địa vị, hay bối cảnh. Thế nhưng, sự ngang bằng này chỉ là ảo ảnh. Bởi lẽ tiền bạc không được phân bổ công bằng và khả năng tiếp cận tiền bạc phụ thuộc vào cấu trúc quyền lực, vào vị trí xã hội, vào di sản kinh tế mà mỗi người thừa hưởng. Tiền bạc, trong khi che giấu sự bất công, lại đồng thời tái sản xuất và củng cố bất công. Nó biến sự bất bình đẳng thành những con số hợp pháp, khiến cho phân hóa giai cấp không còn hiển hiện dưới hình thức đặc quyền chính trị, mà dưới hình thức “thị trường tự do”.

Đây chính là sự hợp thức hóa tinh vi nhất của quyền lực kinh tế. Khi giá trị lao động được quy về tiền, sự thống trị không cần dùng đến sự cưỡng bức công khai. Chỉ cần kiểm soát dòng chảy của tiền bạc, người ta có thể kiểm soát đời sống của hàng triệu con người. Tiền trở thành “người cầm cân nảy mực” của xã hội, nhưng thực chất lại là bàn tay vô hình che giấu quyền lực hữu hình. Bất cứ ai muốn sống, muốn tồn tại, đều buộc phải tuân phục logic của đồng tiền. Chính vì vậy, tiền bạc mang tính phi nhân tính: nó không biết đến tình cảm, đạo lý, hay sự độc đáo của từng cá nhân; nó chỉ biết đến số lượng, đến giá cả, đến sự trao đổi lạnh lùng. Nhưng đồng thời, trong sự phi nhân tính đó, tiền bạc cũng có tính phổ quát. Nó là ngôn ngữ chung mà mọi người đều có thể hiểu. Nó vượt qua rào cản ngôn ngữ, tôn giáo, phong tục, trở thành chất kết dính của thế giới hiện đại. Một tờ tiền có thể đổi được thức ăn, nhà ở, thuốc men, kiến thức, dịch vụ. Sức mạnh của nó nằm ở chỗ nó có thể đại diện cho bất cứ giá trị nào. Chính tính phổ quát này khiến tiền bạc vừa là biểu tượng vĩ đại của sự kết nối nhân loại, vừa là công cụ hủy diệt sự độc đáo của mỗi cá nhân. Khi mọi thứ đều có thể mua bán, con người dễ đánh mất cảm nhận về cái không thể đo lường, cái thiêng liêng, cái thuộc về phẩm giá chứ không phải giá cả.

Sự mâu thuẫn này còn bộc lộ rõ trong quan hệ giữa sống và chết, hữu hạn và vô hạn. Lao động sống của con người là hữu hạn: ta chỉ có một đời, một sức lực, một thời gian. Nhưng tiền bạc lại có khả năng tích lũy vô hạn: nó có thể truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, nhân lên qua đầu tư, lưu thông, lãi suất. Con người làm việc cả đời để tích góp một số tiền, và khi họ qua đời, tiền ấy vẫn còn lưu

thông, tách rời khỏi thân thể hữu hạn đã tạo ra nó. Ở đây, tiền bạc như thể mang tính bất tử, trong khi con người lại hữu hạn. Điều này làm nảy sinh một nghịch lý hiện sinh: cái hữu hạn của đời người bị hy sinh để phụng sự cái vô hạn của đồng tiền. Sự bất tử giả tạo của tiền làm mờ đi sự hữu hạn chân thật của kiếp người. Nếu ta nhìn vào chiều kích lịch sử, tiền bạc cũng phản ánh sự biến đổi của quan hệ sở hữu. Ban đầu, lao động gắn liền trực tiếp với sản phẩm: người nông dân làm ra lúa gạo để ăn, người thợ rèn tạo ra công cụ để sử dụng. Nhưng khi tiền xuất hiện, sản phẩm không còn giữ nguyên mối liên hệ trực tiếp với người lao động. Nó trở thành hàng hóa và hàng hóa được quy đổi thành tiền. Mối quan hệ giữa con người và sản phẩm lao động bị gián đoạn. Con người không còn nhận lại sản phẩm của chính mình, mà chỉ nhận về tiền, một thứ trừu tượng, phi vật chất, không thể ăn, không thể mặc, nhưng lại có khả năng mua mọi thứ. Đó là sự tha hóa cơ bản: con người xa lạ với sản phẩm lao động và gắn bó với đồng tiền như với một thần linh mới.

Thế nhưng, chính trong sự tha hóa ấy cũng chứa đựng khả năng giải phóng. Bởi vì nếu con người ý thức được rằng tiền bạc chỉ là biểu tượng, là vật ngang giá chung chứ không phải bản chất, họ có thể tái chiếm lĩnh lao động của mình. Khi đó, lao động không còn bị coi như phương tiện kiếm tiền, mà trở lại với ý nghĩa nguyên thủy: là sự khẳng định hiện sinh, là quá trình sáng tạo, là cách con người tự do thể hiện bản thân trong thế giới. Sự đảo ngược này đòi hỏi một bước nhảy tư tưởng: từ việc nhìn tiền như mục đích, ta cần nhìn tiền như phương tiện; từ việc để tiền định nghĩa giá trị, ta cần khẳng định giá trị nằm trong chính sự sống và sáng tạo của con người. Do đó, tiền bạc như vật ngang giá chung, biểu tượng của giá trị lao động, vừa là công cụ, vừa là thách thức. Nó giúp xã hội phát triển, mở rộng trao đổi, giải phóng con người khỏi sự khép kín. Nhưng nó cũng che giấu lao động, làm tha hóa con người, tạo ra ảo tưởng về công bằng, hợp thức hóa bất công và đặt đời sống con người vào sự phụ thuộc vô hình. Chỉ khi nào con người nhận ra tính hai mặt ấy, khi nào họ biết đảo ngược và chuyển hóa mối quan hệ với tiền, thì họ mới có thể vượt thoát khỏi sự nô dịch. Tiền không còn là mục đích, mà trở lại đúng vị trí: phương tiện phục vụ sự sống, tự do và sáng tạo.

1.3.2. Sự phát triển lịch sử của tiền bạc từ quan hệ sở hữu chính mình

Khi khảo sát lịch sử của tiền bạc, người ta thường bắt đầu từ việc phân tích các quan hệ trao đổi hàng hóa hay các hình thức sở hữu chính mình đối với của

cải. Nhưng để hiểu sâu hơn, cần quay trở lại điểm gốc của vấn đề: mối quan hệ của con người với chính bản thân mình. Trước khi có bất kỳ loại tiền tệ nào, trước cả khi có những hình thức tích lũy và trao đổi phức tạp, con người đã sở hữu một thứ căn bản nhất : chính thân thể mình, chính sự sống của mình, chính năng lực sáng tạo và lao động của mình. Từ đó, tiến trình lịch sử của tiền bạc có thể được nhìn nhận như sự chuyển hóa kéo dài từ quan hệ “sở hữu chính mình” sang quan hệ sở hữu bên ngoài, và cuối cùng là sự lệ thuộc vào đồng tiền như một thực thể tha hóa. Quan hệ sở hữu chính mình trước hết là quan hệ hiện sinh. Mỗi con người có thân thể hữu hạn, có giác quan, có khả năng tri nhận, có thời gian và năng lượng để sống. Thân thể ấy không thể tách rời khỏi cá nhân; nó vừa là nền tảng, vừa là giới hạn. Sự tồn tại của ta gắn với việc ta làm gì với thân thể mình; ta sử dụng sức lực, trí óc, cảm xúc như thế nào để khẳng định sự hiện diện của mình trong thế giới. Lao động, trong nghĩa nguyên thủy, chính là hành vi hiện thực hóa việc sở hữu bản thân: tôi biết tôi tồn tại bởi tôi có thể dùng chính thân thể mình để tác động vào thế giới, để tạo ra cái gì đó nằm ngoài tôi.

Thế nhưng, chính từ sự khẳng định ấy, mâu thuẫn nảy sinh. Khi sản phẩm được tạo ra từ lao động, nó không còn thuộc về tôi một cách trực tiếp nữa. Nó tách khỏi tôi, trở thành một vật bên ngoài, một khách thể có thể được người khác sử dụng. Sự tha hóa bắt đầu từ đó: tôi nhận ra rằng tôi không còn kiểm soát hoàn toàn những gì do tôi tạo ra. Tôi sở hữu bản thân mình, nhưng sản phẩm lao động lại có thể rời xa tôi. Khi xã hội phát triển, những sản phẩm ấy được đem trao đổi, quy đổi, tích lũy và cuối cùng được đo bằng tiền. Tiền bạc xuất hiện ở đây như một bước ngoặt. Ban đầu, nó chỉ là một ký hiệu thay thế cho sản phẩm lao động, một biểu tượng trung gian để làm cho việc trao đổi dễ dàng hơn. Nhưng dần dần, tiền bạc không chỉ đại diện cho sản phẩm mà còn đại diện cho chính khả năng lao động của con người. Khi tôi đi làm để nhận tiền lương, tôi thực chất đang bán sức lao động của mình, tức là đang bán một phần chính của tôi. Ở đây, quan hệ “sở hữu chính mình” bị đảo ngược: thay vì tôi làm chủ thân thể và năng lực của tôi, tôi phải bán nó để sống. Tôi buộc phải trao đổi chính bản thân mình để tồn tại trong xã hội dựa trên tiền tệ.

Điều này tạo ra một nghịch lý sâu xa. Tiền bạc, vốn sinh ra từ lao động, tức là từ sự hiện thực hóa việc sở hữu bản thân, nay lại trở thành công cụ khiến con người mất quyền sở hữu chính mình. Thân thể không còn là của tôi một cách tuyệt đối, mà trở thành hàng hóa trên thị trường lao động. Thời gian, sức khỏe, trí tuệ,

tất cả đều có thể được định giá, mua bán và tiêu dùng. Quan hệ hiện sinh nguyên thủy bị bóp méo thành quan hệ kinh tế. Con người đánh mất sự tự do nội tại để chạy theo đồng lương, để phục tùng logic của tiền bạc. Nếu nhìn vào lịch sử, ta thấy sự chuyển hóa này diễn ra ở nhiều tầng lớp. Trong xã hội bộ lạc, con người lao động chủ yếu để duy trì sự sống và sản phẩm gắn chặt với cộng đồng. Tiền bạc chưa tồn tại, bởi sở hữu bản thân được thực hiện ngay trong việc sử dụng thân thể cho cộng đồng. Khi xã hội phân hóa, của cải dư thừa xuất hiện, trao đổi hàng hóa trở nên cần thiết, tiền bạc ra đời như một phương tiện. Nhưng rồi chính phương tiện ấy dần trở thành mục đích, chi phối toàn bộ đời sống. Con người không chỉ trao đổi sản phẩm mà còn trao đổi sức lao động, tức là trao đổi chính bản thân mình.

Trong chiều kích này, sự phát triển của tiền bạc đồng thời cũng là sự phát triển của sự tha hóa. Tiền bạc làm cho con người xa lạ với bản thân: tôi nghĩ mình sở hữu tiền, nhưng thực chất tiền sở hữu tôi, bởi tôi phải bán sức mình để có nó. Tôi tin rằng tôi dùng tiền để sống, nhưng ngược lại, đời sống của tôi bị định nghĩa bởi khả năng kiếm tiền. Mọi quan hệ “sở hữu chính mình” bị hoán đổi thành “bị sở hữu bởi đồng tiền”. Ở đây, ta thấy rõ sự đảo ngược giữa chủ thể và khách thể: con người tưởng mình làm chủ tiền bạc, nhưng thật ra tiền bạc làm chủ con người. Tuy nhiên, cũng chính trong tiến trình này tồn tại khả năng giải phóng. Bởi lẽ, nếu con người nhận ra rằng tiền bạc chỉ là biểu tượng, chỉ là vật ngang giá chứ không phải bản chất, họ có thể quay trở lại với việc tái khẳng định quan hệ sở hữu chính mình. Lao động không còn bị xem như một sự bán thân, mà là sự tự biểu hiện; sản phẩm không còn chỉ để trao đổi, mà là cách con người để lại dấu ấn của mình trong thế giới. Khi ấy, tiền bạc không còn nắm quyền chi phối mà trở thành phương tiện phục vụ sự sống.

Ở đây, sự đối lập giữa “sống và chết”, “hữu hạn và vô hạn” cũng trở nên rõ nét. Con người sống một đời hữu hạn, nhưng tiền bạc dường như có tính vô hạn: nó có thể truyền qua nhiều thế hệ, tích lũy không ngừng. Thế nên, nhiều người hiến dâng cả đời hữu hạn của mình để phụng sự cái vô hạn của đồng tiền. Đó là sự đảo ngược đau đớn: cái hữu hạn bị hy sinh để duy trì ảo tưởng về cái vô hạn. Nhưng nếu con người quay về với quan hệ sở hữu chính mình, họ sẽ nhận ra rằng giá trị không nằm ở tiền mà nằm ở sự sống hữu hạn được sống một cách trọn vẹn. Một nghịch lý khác nảy sinh khi xét đến sự phân hóa xã hội. Tiền bạc khiến cho một số người có thể “sở hữu” người khác thông qua việc mua sức lao động, thuê

mướn, hay thậm chí trong những hình thức tồi tệ nhất là nô lệ và buôn người. Quan hệ “sở hữu chính mình” vốn mang tính phổ quát của nhân loại lại bị biến dạng thành đặc quyền của một số ít. Những người không đủ tiền bạc để sống buộc phải bán thân thể mình, trong khi kẻ giàu có lại mua được cả thời gian và sức lực của kẻ khác. Ở đây, sự đối lập giữa “tự do và tất yếu” bộc lộ gay gắt: người nghèo bị đẩy vào tất yếu, còn người giàu có lại hưởng sự tự do trên nền tảng tất yếu ấy.

Nhưng ngay cả trong nghịch lý ấy, ta vẫn có thể tìm thấy hạt giống của giải phóng. Chính khi quan hệ “sở hữu chính mình” bị phủ định trong thực tế, nó mới bộc lộ như một lý tưởng cần phải giành lại. Con người đấu tranh để được trả công xứng đáng, để có quyền làm chủ sức lao động của mình, để lao động không còn là sự bán thân mà là sự khẳng định tự do. Quá trình lịch sử của tiền bạc từ sở hữu chính mình đến sở hữu bên ngoài, và từ đó đến tha hóa, cũng mở ra con đường quay trở lại: con đường khẳng định sự sống như giá trị, chứ không phải tiền như giá cả. Do vậy, sự phát triển lịch sử của tiền bạc có thể được hiểu như một bi kịch triết học. Nó khởi nguồn từ quan hệ con người sở hữu chính mình, nhưng rồi dần dần biến thành quan hệ con người đánh mất chính mình trong sự phục tùng đồng tiền. Song, trong chính bi kịch ấy, khả năng giải phóng luôn tồn tại. Con người có thể đảo ngược tiến trình tha hóa bằng cách tái khẳng định bản thân, nhìn tiền như phương tiện thay vì mục đích, và trả lại vị trí trung tâm cho sự sống, sáng tạo và tự do. Chỉ khi đó, quan hệ sở hữu chính mình mới được khôi phục trong hình thức cao hơn: không còn là sự khẳng định đơn độc của một cá nhân, mà là sự khẳng định chung của con người như loài, nơi mọi người đều có quyền sở hữu bản thân mình, không bị biến thành hàng hóa, không bị lệ thuộc vào đồng tiền. Lịch sử của tiền bạc, nếu được hiểu và chuyển hóa theo hướng này, sẽ không còn là lịch sử tha hóa, mà trở thành lịch sử giải phóng.

1.3.3. Tính phi nhân tính và tính phổ quát của tiền bạc trong xã hội

Khi con người phát minh ra tiền bạc, họ chỉ nghĩ đến nó như một công cụ trung gian để trao đổi, một biểu tượng quy ước nhằm thay thế sự rườm rà và giới hạn của hình thức trao đổi trực tiếp. Nhưng theo dòng lịch sử, tiền bạc đã vượt quá vị thế phương tiện, trở thành một lực lượng gần như siêu hình, một chuẩn mực xã hội có sức mạnh vượt lên trên mọi hình thức tồn tại khác. Sự phát triển này đưa đến một nghịch lý: tiền bạc đồng thời mang tính phổ quát nó có thể thay thế, quy đổi, kết nối và hợp thức hóa mọi giá trị, nhưng cũng đồng thời mang tính

phi nhân tính nó làm cho con người bị hạ thấp thành vật thể đo lường, bị quy giản thành con số, bị tước đi những chiều kích hiện sinh sâu xa vốn làm nên nhân tính. Trước hết, ta cần nhìn nhận tính phổ quát của tiền bạc. Không có gì khác ngoài tiền có khả năng quy đổi đa dạng đến như thế: một bát cơm, một mảnh đất, một giờ lao động, một tri thức, một phát minh, thậm chí một mạng sống. Tất cả đều có thể mang một hình thức biểu đạt chung là con số in trên tờ giấy hoặc ghi trên tài khoản ngân hàng. Ở đây, tiền bạc xuất hiện như vật ngang giá chung, không bị giới hạn bởi chất liệu, bởi không gian, hay bởi thời gian. Nó có thể lưu chuyển từ người này sang người khác, từ thế hệ này sang thế hệ khác, từ quốc gia này sang quốc gia khác. Chính vì vậy, nó trở thành biểu tượng của tính phổ quát: một thứ mà bất kỳ ai, ở bất kỳ đâu, đều có thể hiểu, trao đổi và sử dụng.

Nhưng tính phổ quát này cũng mang trong nó sự phi nhân tính sâu xa. Để có thể quy đổi mọi thứ, tiền bạc phải gạt bỏ mọi yếu tố cá biệt, mọi sự độc đáo và không thể thay thế của sự vật hay con người. Một giờ lao động của nghệ sĩ hay của công nhân đều có thể bị quy về cùng một đơn vị tiền tệ. Một cuốn sách viết ra từ cả đời suy tư có thể bị định giá ngang bằng với một bữa tiệc xa hoa tiêu thụ trong vài giờ. Một người hy sinh tình cảm chân thành có thể bị quy xuống thành con số của món quà vật chất. Tiền bạc vô tình xóa nhòa sự khác biệt về phẩm chất, hạ thấp mọi giá trị về cùng một thước đo duy nhất: giá cả. Sự phi nhân tính của tiền bạc bộc lộ rõ ràng khi nó len lỏi vào những quan hệ vốn được coi là thiêng liêng và không thể đo lường. Tình yêu, lòng trung thành, sự hy sinh, lòng tin – tất cả đều có thể bị mua bán, bị định giá, bị hàng hóa hóa. Khi tiền bạc trở thành ngôn ngữ phổ quát, mọi ngôn ngữ khác, ngôn ngữ của cảm xúc, của nghĩa vụ, của đạo đức, đều bị làm mờ nhạt hoặc bị quy về giá trị tiền tệ. Ở đây, sự phổ quát và phi nhân tính không phải là hai hiện tượng tách biệt, mà là hai mặt đối lập bổ sung cho nhau: chính bởi tiền bạc có tính phổ quát nên nó mới phi nhân tính, và chính bởi nó phi nhân tính nên nó mới có thể trở thành phổ quát.

Nếu nhìn vào lịch sử xã hội, ta sẽ thấy rõ sự tiến hóa này. Trong thời kỳ đầu, con người trao đổi sản phẩm chủ yếu để đáp ứng nhu cầu sinh tồn. Giá trị của vật phẩm gắn với công sức và bối cảnh sử dụng. Nhưng khi tiền bạc ra đời, giá trị ấy bị cắt lìa khỏi ngữ cảnh, bị trừu tượng hóa thành con số. Sự trừu tượng này khiến tiền có thể luân chuyển mà không cần quan tâm đến người sản xuất hay người tiêu dùng, miễn là con số ấy được chấp nhận. Chính ở đó, nhân tính bị mờ đi: con người không còn được nhìn như cá thể sống động với nhu cầu, cảm xúc, sáng tạo,

mà chỉ như kẻ nắm giữ hoặc thiếu hụt một lượng tiền nhất định. Tính phi nhân tính còn thể hiện ở chỗ tiền bạc không có ký ức, không có tình cảm, không có ký ức về nguồn gốc. Một tờ tiền có thể đi qua tay hàng trăm người, gắn với hàng trăm câu chuyện khác nhau, nhưng trong nó không còn dấu vết nào của những câu chuyện ấy. Nó chỉ còn lại giá trị trừu tượng, giá trị trao đổi. Ngược lại, con người có ký ức, có cảm xúc, có sự gắn bó với quá khứ. Khi đời sống bị quy định bởi tiền, ký ức và tình cảm bị xem là thứ yếu, bởi chúng không thể đo lường và không thể trao đổi phổ quát như tiền. Ở đây, sự đối lập giữa “quá khứ và tương lai” cũng lộ diện: tiền luôn hướng về trao đổi trong hiện tại và tương lai, trong khi ký ức con người gắn với quá khứ. Sự phi nhân tính của tiền bạc chính là sự phủ định chiều kích lịch sử và cảm xúc của con người.

Một nghịch lý khác là sự đối lập giữa “sống” và “chết”. Với con người, cái chết là giới hạn tuyệt đối, là sự khép lại của đời sống hữu hạn. Nhưng tiền bạc thì không chết: nó có thể được tích lũy, di chuyển, kế thừa, nhân lên vô tận. Chính vì thế, nhiều người sẵn sàng hy sinh đời sống hữu hạn của mình để tích lũy cái vô hạn giả tạo của đồng tiền. Ở đây, sự phi nhân tính của tiền bạc bộc lộ một cách đau đớn: nó khiến con người chấp nhận đánh đổi sự sống để phụng sự cho cái vô tri, vô cảm, nhưng lại có sức sống “vĩnh cửu” trên bình diện xã hội. Tính phổ quát của tiền bạc cũng mở ra một không gian mâu thuẫn khác: “toàn diện và phiến diện”. Nó có vẻ như toàn diện, bởi bao trùm lên mọi lĩnh vực của đời sống; nhưng đồng thời lại phiến diện, bởi chỉ nhìn mọi thứ qua lăng kính duy nhất của giá cả. Chính sự phiến diện ấy dẫn đến những méo mó trong nhận thức: người ta đánh giá con người không phải qua nhân phẩm, tri thức, sáng tạo, mà qua mức thu nhập và khối lượng tài sản. Cái toàn diện giả tạo của tiền bạc che phủ lên cái toàn diện đích thực của nhân tính, biến giá trị sống động thành con số khô cứng.

Thế nhưng, sự phi nhân tính và phổ quát ấy cũng tạo nên một mảnh đất cho khả năng phản tỉnh và giải phóng. Khi con người nhận ra rằng tiền bạc chỉ là biểu tượng, không phải bản chất, họ có thể chống lại sự đồng hóa, phục hồi nhân tính bị che lấp. Chính tính phổ quát của tiền bạc, khi bị đẩy đến cực hạn, lại phơi bày sự giới hạn và bất lực của nó: có những điều không thể mua bằng tiền, có những giá trị vượt lên trên giá cả. Lòng trung thực, sự tự do, niềm tin, sự sáng tạo, tất cả những điều này vẫn luôn kháng cự trước sự hàng hóa. Ở đây, sự đối lập giữa “giá trị và giá cả” trở nên quyết liệt: tiền bạc có thể định giá, nhưng không thể xác lập giá trị. Hơn nữa, chính tính phi nhân tính của tiền bạc có thể thúc đẩy con người

ý thức về nhân tính của mình. Bởi khi bị hạ thấp thành con số, con người khao khát khẳng định lại sự độc đáo, không thể thay thế của mình. Khi thấy tình yêu bị mua chuộc, con người muốn khẳng định tình yêu đích thực. Khi thấy sự sáng tạo bị thương mại hóa, con người muốn khẳng định sự sáng tạo vượt lên trên lợi nhuận. Chính sự tha hóa mở ra nhu cầu giải phóng; chính sự phi nhân tính tạo nên khát vọng nhân văn.

Tiền bạc vừa là kẻ phủ định vừa là kẻ khẳng định. Nó phủ định nhân tính bằng cách biến con người thành phương tiện của trao đổi; nhưng nó cũng khẳng định nhân tính bằng cách buộc con người nhận ra điều gì không thể bị quy giản. Tính phổ quát của tiền bạc khiến nó có mặt ở khắp nơi, nhưng cũng khiến con người thấy được giới hạn của nó. Trong sự đảo ngược biện chứng ấy, tiền bạc có thể trở thành điểm khởi đầu cho sự tái khẳng định con người hiện thực. Suy cho cùng, tính phi nhân tính và phổ quát của tiền bạc chính là tấm gương phản chiếu sự khủng hoảng hiện sinh của con người trong xã hội. Nó làm cho con người đối diện với nguy cơ đánh mất bản thân, nhưng cũng gợi mở khả năng kháng cự, khả năng tái định hình đời sống dựa trên sự thật, sáng tạo và tự do. Chỉ khi con người dám đi qua sự tha hóa ấy, họ mới có thể thiết lập một trật tự hiện sinh mới, nơi tiền bạc trở lại vị trí đúng của nó như phương tiện, không phải cứu cánh; như công cụ phục vụ sự sống, chứ không phải lực lượng thống trị sự sống.

1.3.4. Tiền bạc như một dạng quyền lực xã hội

Tiền bạc từ lâu đã không còn chỉ là phương tiện trao đổi hay vật ngang giá chung. Khi xã hội tiến hóa, nó dần vượt ra khỏi chức năng kinh tế đơn thuần để trở thành một hình thức quyền lực xã hội vừa ẩn dụ, vừa trực tiếp, vừa hữu hình, vừa vô hình. Trong chiều kích biểu tượng, tiền bạc không còn đơn thuần gắn liền với lao động và sản phẩm mà nó quy đổi, mà trở thành dấu hiệu của địa vị, của uy tín, của khả năng chi phối và kiểm soát người khác. Nó vừa hiện diện như sức mạnh vật chất, vừa ngầm định như một thứ “ngôn ngữ vô hình” của quyền lực. Chính tính chất ẩn dụ ấy đã khiến tiền bạc trở thành công cụ tái định hình quan hệ xã hội, đồng thời phản chiếu sự tha hóa của con người trong chính quá trình sống. Trong một cộng đồng, kẻ nắm giữ nhiều tiền không chỉ có thể mua được vật phẩm hay dịch vụ, mà còn có thể “mua” sự phục tùng, lòng kính trọng, hay thậm chí sự im lặng của người khác. Tiền bạc ở đây vượt khỏi tính toán kinh tế để trở thành một dấu hiệu xã hội. Một chiếc xe sang, một căn nhà đồ sộ, một bữa tiệc xa hoa,

tất cả không chỉ là đối tượng tiêu dùng mà còn là biểu tượng ngăm về địa vị. Người ta không chỉ nhìn thấy chiếc xe, ngôi nhà hay bữa tiệc mà còn nhìn thấy sự khẳng định về sức mạnh chi phối, về vị thế cao hơn trong trật tự xã hội. Chính sự chuyển hóa từ vật chất sang biểu tượng này khiến tiền bạc mang tính ẩn dụ: nó không nói trực tiếp về quyền lực, nhưng lại ngăm cho thấy quyền lực; không phát biểu trực tiếp về địa vị, nhưng lại biểu hiện địa vị trong từng dấu hiệu hữu hình.

Ở đây, một cặp đối lập được phơi bày: “hữu hình và vô hình”. Tiền bạc hữu hình trong tờ giấy, đồng xu, con số ngân hàng, nhưng quyền lực mà nó biểu đạt lại vô hình, lan tỏa khắp các mối quan hệ xã hội. Sự giàu có không chỉ là một khối lượng vật chất mà còn là một bầu khí quyền, một hào quang vô hình vây quanh chủ thể, khiến những người khác cư xử theo cách khác, tự điều chỉnh lời nói và hành vi. Chính cái vô hình này mới là sức mạnh thực sự, bởi nó không cần biểu lộ trực tiếp nhưng vẫn có thể áp đặt, vẫn có thể kiểm soát. Tiền bạc, do đó, vừa là đối tượng cụ thể, vừa là ẩn dụ về sức mạnh vô hình của địa vị. Một cặp đối lập khác cũng hiện ra: “sở hữu chính mình và sở hữu tha nhân”. Trong khi con người chỉ có thể thực sự làm chủ bản thân mình, thì tiền bạc trao cho họ khả năng sở hữu tha nhân thông qua các mối quan hệ phụ thuộc. Kẻ nhiều tiền có thể thuê sức lao động, mua sự trung thành, thậm chí định đoạt số phận của kẻ khác. Tiền bạc ở đây trở thành quyền lực làm biến đổi mối quan hệ chủ thể khách thể: người trở thành phương tiện của tiền, và tiền trở thành “chủ thể” chi phối đời sống. Trong sự đảo ngược ấy, chính con người bị vật thể hóa, còn tiền vốn là sản phẩm do con người sáng tạo lại trở thành quyền lực tự trị, đứng trên con người.

Tiền bạc cũng thể hiện quyền lực thông qua một cơ chế tâm lý và xã hội sâu xa: nó tạo ra sự phân tầng. Khi được tích lũy, tiền bạc không chỉ gia tăng khả năng tiêu dùng mà còn tái sản sinh khoảng cách xã hội. Người giàu trở nên giàu hơn, người nghèo bị gạt ra bên lề. Khoảng cách ấy không chỉ là chênh lệch về vật chất mà còn là chênh lệch trong sự tôn trọng, trong khả năng phát ngôn, trong quyền quyết định. Tiền bạc như một thứ ngôn ngữ ẩn dụ phân chia trật tự: kẻ nhiều tiền có tiếng nói nặng ký hơn, có thể áp đặt chuẩn mực, trong khi kẻ thiếu tiền bị buộc phải phục tùng, thậm chí phải im lặng. Tiền bạc chính là “ẩn dụ xã hội” cho quyền lực: nó không trực tiếp cưỡng chế như bạo lực, nhưng lại có thể tạo nên sự phục tùng tự nguyện dựa trên sự chấp nhận của tập thể đối với biểu tượng địa vị. Sự phi nhân tính cũng hiện rõ trong vai trò biểu tượng của tiền bạc. Nếu một cá nhân có tài năng, trí tuệ hay phẩm chất đạo đức, những điều ấy chỉ được xã hội công

nhận rộng rãi khi đi kèm với biểu tượng vật chất tương ứng. Một học giả uyên bác nhưng nghèo khó dễ bị coi thường, trong khi một kẻ giàu có nhưng ít tri thức lại có thể được ca ngợi chỉ nhờ sức mạnh tài chính. Ở đây, sự thật bị đảo ngược: thay vì con người định hình giá trị của tiền, tiền lại định hình giá trị của con người. Địa vị được đo bằng khối lượng tài sản, không phải bằng phẩm chất. Chính trong sự đảo ngược ấy, nhân tính bị mờ nhạt, còn phi nhân tính được tôn vinh.

Tiền bạc, trong tư cách là biểu tượng địa vị, còn có khả năng định nghĩa lại “cách nhìn về chính mình”. Con người không chỉ nhìn người khác qua lăng kính tiền, mà còn nhìn bản thân mình qua đó. Khi tiền trở thành chuẩn mực, bản ngã bị đồng hóa với tài sản. Một người giàu cảm thấy mình có giá trị, một người nghèo cảm thấy mình vô dụng. Đây chính là sự tha hóa sâu sắc: con người không còn tồn tại như một hiện thực tự trị, mà tồn tại như sự phản chiếu của tài sản họ nắm giữ. Trong cặp đối lập “tự do và tất yếu”, ta thấy sự lệ thuộc tất yếu vào biểu tượng tiền bạc đã bóp nghẹt tự do hiện sinh của con người. Họ không dám sống theo ý muốn mà sống để duy trì hoặc gia tăng địa vị biểu tượng do tiền xác lập. Tính ẩn dụ và biểu tượng địa vị của tiền bạc cũng dẫn đến một nghịch lý xã hội: nó vừa thống nhất, vừa phân hóa. Thống nhất, vì bất cứ ai, dù giàu hay nghèo, đều phải thừa nhận cùng một thước đo chung: tiền. Phân hóa vì chính thước đo ấy tạo ra khoảng cách không thể xóa bỏ giữa các tầng lớp. Trong cặp đối lập “thống nhất và khác biệt”, tiền bạc là lực lượng dung hòa và phân rẽ cùng một lúc. Nó làm cho xã hội vận hành theo một logic thống nhất, logic của giá cả, nhưng cũng khiến xã hội rạn nứt, bởi sự khác biệt về tài sản đồng nghĩa với sự khác biệt về quyền lực và địa vị.

Tuy nhiên, quyền lực xã hội ẩn dụ của tiền bạc không phải là tuyệt đối. Bản chất của nó vẫn chỉ là sự quy ước, sự thỏa thuận tập thể. Khi cộng đồng thay đổi chuẩn mực, biểu tượng này có thể sụp đổ. Lịch sử từng chứng kiến những giai đoạn khủng hoảng tiền tệ, khi đồng tiền mất giá, khi niềm tin tan vỡ, và khi đó, những biểu tượng quyền lực gắn liền với nó cũng sụp đổ theo. Chính trong những khoảnh khắc ấy, con người mới nhận ra rằng tiền bạc, dù mạnh mẽ đến đâu, vẫn chỉ là một công cụ, không phải là bản chất của đời sống. Sự thức tỉnh này mở ra khả năng tái định nghĩa quyền lực: không phải quyền lực dựa trên tiền, mà quyền lực dựa trên sự thật, sáng tạo và công lý. Do đó, nhìn từ bình diện triết học phê phán, tiền bạc như quyền lực xã hội, ẩn dụ và biểu tượng địa vị là một quá trình biện chứng. Nó vừa giải phóng, vừa trói buộc; vừa thống nhất, vừa phân hóa; vừa

khẳng định con người, vừa phủ định nhân tính. Chỉ khi con người ý thức được tính hai mặt ấy, họ mới có thể vượt qua sự tha hóa để khẳng định sự tự do hiện sinh của mình. Đó là khi tiền bạc bị đặt trở lại vị trí đúng là phương tiện của đời sống, chứ không phải thước đo của phẩm giá. Suy cho cùng, bản chất của quyền lực tiền bạc nằm ở chính chỗ nó là ẩn dụ: nó không trực tiếp nói về con người, nhưng lại luôn ngầm định con người; nó không trực tiếp xác lập địa vị, nhưng lại luôn ẩn hiện trong mọi biểu tượng địa vị. Chính sự ẩn dụ này khiến tiền bạc vừa là chiếc mặt nạ che giấu bản chất xã hội, vừa là tấm gương phản chiếu sự thật về sự tha hóa và khát vọng giải phóng. Trong chiều sâu hiện sinh, con người chỉ có thể thực sự vượt lên biểu tượng ấy khi họ đặt nền tảng đời sống trên sự thật, sáng tạo và tự do, những giá trị không thể mua bán, không thể trao đổi và không thể thay thế bằng bất kỳ loại tiền nào.

1.4. Mối quan hệ biện chứng giữa chuẩn mực và tiền bạc

1.4.1. Sự chuyển hóa giữa chuẩn mực đạo đức và định giá bằng tiền

Trong đời sống xã hội, chuẩn mực đạo đức từ lâu giữ vai trò định hướng cho hành vi con người, đặt ra những giới hạn của cái đúng và cái sai, cái thiện và cái ác, cái công bằng và cái bất công. Chúng vận hành trên cơ sở sự thừa nhận liên chủ thể và khát vọng hướng đến những giá trị vượt lên trên tính ích kỷ cá nhân. Tuy nhiên, trong tiến trình lịch sử, khi đồng tiền trở thành vật ngang giá chung, chuẩn mực đạo đức dần bị kéo vào một quá trình biến dạng: từ chỗ là những nguyên tắc vô giá, không thể quy đổi, chúng bắt đầu bị định lượng, đo lường, thậm chí mua bán. Chính ở nơi giao điểm này, ta chứng kiến một sự chuyển hóa: chuẩn mực đạo đức bị đặt trong tương quan với định giá bằng tiền. Đó là một quá trình vừa tiệm tiến, vừa bạo liệt, phản ánh sự tha hóa hiện sinh và đồng thời hé lộ mâu thuẫn biện chứng giữa giá trị và giá cả, giữa vô giá và có thể quy đổi, giữa con người như mục đích và con người như phương tiện. Đạo đức vốn được kiến tạo như những quy tắc hướng đến sự thật và công lý. Một lời hứa, chẳng hạn, là cam kết về sự trung thành và tín nhiệm; nó chỉ có ý nghĩa khi được giữ bằng danh dự, không thể quy đổi thành lợi nhuận. Nhưng khi tiền bạc chen vào, lời hứa có thể bị mua chuộc, lòng trung thành có thể được định giá, sự im lặng có thể được trả công. Những gì từng là chuẩn mực bất khả quy đổi bỗng trở thành hàng hóa ngầm. Sự trung thành, một giá trị đạo đức, trở thành “dịch vụ” được chi trả; sự công bằng trở thành “hợp đồng” có thể được điều chỉnh bằng tiền bồi thường. Đạo

đức từ chỗ là sự thật nội tại được sống và khẳng định, đã bị biến thành một thước đo bên ngoài, có thể quy ra giá cả.

Trong sự chuyển hóa này, một cặp đối lập nổi bật: “giá trị và giá cả”. Giá trị đạo đức vốn không có đơn vị đo; nó mang tính vô hạn và vượt khỏi mọi định lượng. Giá cả thì hữu hạn, cụ thể, có thể tính toán. Khi giá trị bị quy chiếu vào giá cả, tính vô hạn bị bóp nghẹt trong hữu hạn, sự phong phú của nhân tính bị nén lại trong công thức thị trường. Ta có thể mua chuộc sự im lặng của một nhân chứng, nhưng không bao giờ có thể mua được sự thật mà anh ta mang trong lòng. Cái hữu hạn tưởng rằng có thể bao trùm vô hạn, nhưng chính trong sự áp đặt ấy, mâu thuẫn bùng nổ: con người nhận ra sự giả tạo của việc quy đổi, và sự thật cuối cùng vẫn hiện ra, chống lại mọi toan tính thương mại. Ở một tầng sâu hơn, quá trình chuyển hóa này gắn liền với cặp đối lập “phương tiện và mục đích”. Trong nguyên lý đạo đức, con người phải luôn được coi là mục đích tự thân, không thể bị biến thành phương tiện. Nhưng khi chuẩn mực đạo đức bị định giá bằng tiền, con người trở thành phương tiện để đạt lợi ích vật chất. Một bác sĩ chữa bệnh vì lương tâm là hành vi đạo đức; một bác sĩ chữa bệnh chỉ vì thù lao là sự thương mại hóa của lương tâm. Một thẩm phán phán xử công minh vì công lý là hành vi đạo đức; một thẩm phán nhận hối lộ để đổi trắng thay đen là biểu hiện của sự tha hóa. Ở đây, chuẩn mực đạo đức đã bị tiền bạc chiếm đoạt và con người bị hạ thấp thành công cụ cho lợi ích.

Điều này cũng phản ánh sự đảo ngược trong cặp đối lập “tự do và tất yếu”. Khi chuẩn mực đạo đức còn giữ tính tự trị, con người hành động tự do trên cơ sở trách nhiệm. Khi nó bị định giá bằng tiền, hành vi của con người bị quy định bởi tất yếu bên ngoài: họ phải phục tùng logic thị trường, logic trao đổi. Người ta không còn tự do giữ lời hứa, mà bị thúc ép bởi lợi ích vật chất; không còn tự do bảo vệ sự thật, mà bị không chế bởi giá cả của sự im lặng. Tự do hiện sinh tan biến trong tất yếu kinh tế và đời sống đạo đức bị biến dạng thành sự tính toán lạnh lùng. Sự chuyển hóa này còn thể hiện trong cặp đối lập “sống và chết”. Chuẩn mực đạo đức là sự khẳng định sức sống của nhân tính, là biểu hiện của sự sống vượt khỏi ích kỷ. Khi chúng bị định giá bằng tiền, nhân tính chết đi, để lại một vỏ bọc cơ giới: hành vi vẫn diễn ra, nhưng không còn linh hồn. Một nụ cười vì tình người là sống; một nụ cười vì được trả tiền là sự chết trong hóa trang. Cái chết hiện sinh ở đây không phải là sự ngưng thở sinh học, mà là sự tê liệt của lương tâm, sự trống rỗng của đạo đức khi nó bị thị trường hóa.

Tuy vậy, không thể chỉ nhìn sự chuyển hóa này như một quá trình tiêu cực. Chính trong sự tha hóa, khả năng phản tỉnh và tái kiến tạo chuẩn mực cũng xuất hiện. Khi chuẩn mực đạo đức bị đồng tiền xâm chiếm, con người càng thấy rõ sự giả dối và khát vọng tìm lại sự thật càng mãnh liệt. Trong sự đối lập “sự thật và giả dối”, tiền bạc thường đẩy đạo đức về phía giả dối ; sự công bằng bị bẻ cong; sự trung thành bị mua bán. Nhưng cũng chính nhờ sự phơi bày giả dối ấy mà con người thức tỉnh, nhận ra sự cần thiết phải tái thiết chuẩn mực dựa trên nền tảng không thể quy đổi. Như một phản ứng biện chứng, sự tha hóa mở ra cơ hội cho sự giải phóng: con người càng thấy rõ sự xuống cấp của đạo đức khi bị tiền hóa, thì càng thôi thúc họ đi tìm sự thật, sáng tạo và tự do như nền tảng của đời sống. Một ví dụ lịch sử có thể soi sáng điều này: trong nhiều xã hội, khi nạn tham nhũng trở nên tràn lan, khi mọi thứ đều có thể mua bằng tiền từ chức vụ, công lý cho đến sự sống, thì đồng thời cũng xuất hiện những phong trào đòi hỏi minh bạch, liêm chính, công lý phi thương mại. Chính sự tha hóa cực độ tạo điều kiện cho sự kháng cự, mở ra khả năng khôi phục tính vô giá của đạo đức. Sự chuyển hóa không chỉ là quá trình đi xuống mà còn là mảnh đất để tái khởi sinh những giá trị. Nếu nhìn từ bình diện triết học, sự chuyển hóa giữa chuẩn mực đạo đức và định giá bằng tiền chính là một tiến trình biện chứng trong đó cái hữu hạn luôn tìm cách bao vây cái vô hạn, nhưng rồi thất bại, và từ sự thất bại đó, con người tìm thấy động lực để khẳng định nhân tính. Tiền bạc có thể mua sự phục tùng, nhưng không thể mua sự tôn trọng đích thực; nó có thể áp đặt im lặng, nhưng không thể tiêu diệt sự thật; nó có thể quy đổi giá trị thành giá cả, nhưng không thể đồng nhất chúng. Từ mâu thuẫn ấy, khả năng sống đạo đức như một hành vi tự do và sáng tạo vẫn được bảo tồn, dù luôn bị đe dọa.

Do đó, sự chuyển hóa này phải được nhìn nhận trong tính hai mặt: nó vừa phản ánh sự tha hóa khi đạo đức bị thương mại hóa, vừa là nơi hé lộ khát vọng giải phóng của con người. Chính ở điểm đối lập ấy, ta thấy rõ nhiệm vụ triết học: không dừng lại ở việc tố cáo sự tha hóa, mà còn chỉ ra con đường để tái định vị chuẩn mực. Con đường ấy không thể phủ nhận tiền bạc hoàn toàn, vì tiền là tất yếu của trao đổi xã hội. Mà phải là sự thiết lập giới hạn: tiền có thể quy đổi thành vật chất, nhưng không thể chạm tới phẩm giá; tiền có thể định giá hàng hóa, nhưng không thể thay thế chuẩn mực đạo đức. Khi con người giữ vững giới hạn này, sự chuyển hóa sẽ không còn là sự hủy diệt, mà trở thành cơ hội cho sự khẳng định lại nhân tính trong thế giới đầy biến động. Sự chuyển hóa giữa chuẩn mực đạo

đức và định giá bằng tiền, suy cho cùng, là tấm gương phản chiếu tình trạng hiện sinh của con người trong thời đại hiện nay. Nó phơi bày nguy cơ con người tự đánh mất mình khi mọi giá trị đều bị thương mại hóa, nhưng cũng đồng thời hé lộ khả năng tái kiến tạo trật tự dựa trên sự thật và tự do. Chỉ khi dám đối diện với nghịch lý này, con người mới có thể sống như những chủ thể tự do, thay vì chỉ là công cụ trong guồng quay thị trường. Chính ở đó, triết học tìm thấy ý nghĩa của mình: khai mở con đường để đạo đức không còn bị đo bằng tiền, mà trở về như nền tảng vô giá của đời sống chung.

1.4.2. Chuẩn mực bị hàng hóa hóa

Trung thành, trong lịch sử lâu dài của nhân loại, từng được coi là một trong những chuẩn mực đạo đức nền tảng nhất. Nó gắn với niềm tin, với sự tín nhiệm, với mối quan hệ liên chủ thể được duy trì bằng lòng tin chứ không phải bằng cưỡng chế. Trung thành là khi con người cam kết ở lại với một nguyên tắc, một cộng đồng, một con người khác không phải vì lợi ích vật chất tức thời mà vì niềm tin vào một giá trị cao hơn. Nhưng chính chuẩn mực tương như bất khả quy đổi này, qua tiến trình vận động của xã hội hàng hóa, dần dần bị biến đổi thành một loại “hợp đồng” có thể mua bán, một dịch vụ có thể chi trả, một thứ tài sản có thể sở hữu. Cái từng là biểu hiện sống động của nhân tính nay trở thành hàng hóa được định giá, được trao đổi, được sử dụng như công cụ để đạt lợi ích. Từ trung thành đến mua bán, ta chứng kiến sự hàng hóa của chuẩn mực, một sự chuyển hóa biến chứng phản ánh đồng thời sức mạnh lấn át của tiền bạc và sự kháng cự âm thầm của phẩm giá con người.

Trung thành vốn là một quan hệ đạo đức vô điều kiện. Người bạn trung thành không rời bỏ bạn mình khi gặp khó khăn, người công dân trung thành không phản bội cộng đồng của mình ngay cả khi bị thiệt thòi, người yêu trung thành không từ bỏ người mình yêu vì danh lợi. Trung thành như vậy là sự tự do lựa chọn gắn kết dựa trên phẩm giá. Nhưng khi xã hội vận hành theo logic trao đổi, trung thành bắt đầu được đo lường và quy đổi. Người ta có thể “trung thành” với một công ty vì mức lương hấp dẫn, có thể “trung thành” với một vị lãnh đạo vì các lợi ích vật chất được hứa hẹn, có thể “trung thành” với một mối quan hệ vì những phần thưởng hay lợi thế. Trung thành không còn là sự tự do gắn bó mà trở thành sự ràng buộc có thể mua chuộc. Ở đây, cặp đối lập giữa “tự do và tất yếu” hiển hiện: trung thành đạo đức là hành vi tự do, trung thành hàng hóa là sự tất yếu được định

đoạt bởi lợi ích bên ngoài. Sự chuyển hóa này cũng phơi bày cặp đối lập “giá trị và giá cả”. Trung thành như một giá trị đạo đức vốn vô giá, không thể mua được. Nhưng khi nó bị thương mại hóa, người ta tìm cách gán cho nó một cái giá cụ thể. Doanh nghiệp đặt ra “chính sách giữ chân nhân viên” bằng các khoản thưởng trung thành; các thể chế chính trị nuôi dưỡng “sự trung thành” bằng đặc quyền, chức vụ hay bổng lộc; thậm chí trong quan hệ cá nhân, sự gắn bó cũng bị phủ bóng bởi những lợi ích vật chất đi kèm. Giá trị bị ép buộc thành giá cả và sự vô giá bị bóp méo thành sự hữu hạn tính toán được. Điều bi kịch là một khi trung thành đã trở thành hàng hóa, nó mất đi bản chất nguyên sơ: người ta có thể giả vờ trung thành để hưởng lợi, nhưng sự trung thành đích thực thì không còn.

Trong tiến trình này, trung thành không chỉ bị thương mại hóa mà còn bị phân mảnh thành các gói dịch vụ có thể điều chỉnh. Người ta có thể mua sự trung thành của một đội ngũ bằng cách chi trả cao hơn đối thủ; có thể mua sự trung thành của một nhóm cử tri bằng cách hứa hẹn lợi ích ngắn hạn; có thể mua sự trung thành của một cộng đồng bằng các chương trình tài trợ. Cái từng gắn với sự toàn vẹn nay bị bẻ vụn thành những hợp đồng có thời hạn. Ở đây, cặp đối lập “toàn diện và phiến diện” vận hành: trung thành vốn là sự toàn diện của nhân cách gắn bó, nhưng khi trở thành hàng hóa, nó bị chia cắt, phiến diện, mất đi tính toàn vẹn. Sự hàng hóa hóa trung thành cũng gắn liền với cặp đối lập “phương tiện và mục đích”. Trung thành đạo đức là coi người khác như mục đích, là gắn bó vô điều kiện. Nhưng khi nó trở thành hàng hóa, con người trung thành vì một mục đích bên ngoài, và sự trung thành chỉ còn là phương tiện để đạt lợi ích. Người lao động “trung thành” với công ty không phải vì tin vào sứ mệnh, mà vì được trả lương đúng hạn; chính trị gia “trung thành” với quyền lực không phải vì tin vào chân lý, mà vì địa vị và lợi nhuận. Khi đó, trung thành trở thành công cụ và chính con người bị hạ thấp thành phương tiện trao đổi.

Đi xa hơn, quá trình này dẫn đến sự đảo lộn trong cặp đối lập “sự thật và giả dối”. Trung thành vốn là sự thật hiện sinh: nó biểu hiện bằng hành vi nhất quán, bằng sự kiên định, bằng niềm tin không lay chuyển. Nhưng khi trung thành bị hàng hóa hóa, giả dối len lỏi vào. Người ta có thể biểu diễn trung thành để đạt lợi ích, trong khi lòng dạ đã phản bội; có thể công khai tuyên thệ trung thành, nhưng trong bóng tối lại tính toán phản bội khi điều kiện lợi ích thay đổi. Trung thành với hàng hóa như vậy không còn là sự thật mà là một hình thức nguy trang cho giả dối. Sự tha hóa này không chỉ diễn ra ở cấp độ cá nhân mà còn ở bình diện xã

hội rộng lớn. Trong các cấu trúc quyền lực, sự trung thành thường được thiết lập và duy trì bằng cơ chế mua bán. Nhà cầm quyền nuôi dưỡng sự trung thành của bộ máy bằng đặc quyền, chức vụ, lợi ích; doanh nghiệp duy trì sự trung thành của nhân viên bằng mức lương và thưởng; thậm chí trong các tổ chức xã hội, sự gắn bó cũng được quy đổi bằng những phần thưởng vật chất. Hệ quả là, chuẩn mực đạo đức vốn mang tính phổ quát lại trở thành công cụ thống trị: sự trung thành bị biến thành hàng hóa để duy trì quyền lực.

Tuy nhiên, chính trong sự hàng hóa này, mâu thuẫn biện chứng vẫn bùng nổ. Bởi vì một khi trung thành chỉ dựa trên lợi ích, nó trở nên mong manh: khi lợi ích thay đổi, trung thành biến mất. Điều đó cho thấy rằng trung thành hàng hóa chỉ là một bóng hình, không thể thay thế trung thành đích thực. Ở đây, cặp đối lập “bền vững và mong manh” bộc lộ: trung thành đạo đức có tính bền vững, còn trung thành hàng hóa là sự mong manh dễ vỡ. Chính sự bất ổn này phơi bày sự giả tạo của việc hàng hóa hóa chuẩn mực, đồng thời hé lộ nhu cầu tái khẳng định trung thành như giá trị vô giá. Sự hàng hóa hóa trung thành cũng chạm đến cặp đối lập “sống và chết”. Trung thành đạo đức là biểu hiện của sự sống hiện sinh: con người sẵn sàng hy sinh lợi ích để giữ lời, để không phản bội. Nhưng khi trung thành trở thành hàng hóa, nó chết đi như một giá trị, để lại một xác thân rỗng tuếch của những hợp đồng có thể phá vỡ. Người ta “sống” trong quan hệ hợp đồng, nhưng giá trị trung thành thì đã “chết” trong sự tha hóa. Đó là một cái chết hiện sinh: cái chết của sự tự do, cái chết của lương tâm, cái chết của nhân tính trong cơn lốc thị trường.

Tuy nhiên, biện chứng của sự tha hóa cho thấy: chính cái chết ấy lại mở ra khả năng tái sinh. Bởi khi trung thành bị biến thành hàng hóa, con người càng thấy rõ sự trống rỗng, và từ đó khát vọng về sự trung thành đích thực càng trở nên mạnh mẽ. Giống như khi mọi thứ đều có thể mua bán, thì chính lúc đó con người mới nhận ra rằng có những giá trị không thể quy đổi. Trung thành đích thực, cái không thể mua, không thể bán, được nhận diện lại như một nhu cầu sống còn, như một ngọn đèn dẫn đường trong thế giới đầy giả dối. Do đó, từ trung thành đến mua bán, từ chuẩn mực đến hàng hóa, ta chứng kiến một quá trình vừa tha hóa vừa phản tỉnh. Trung thành bị kéo xuống thành công cụ lợi ích, nhưng đồng thời, trong sự phản kháng âm thầm của nhân tính, nó vẫn còn khả năng tái sinh như một giá trị không thể định giá. Chính ở điểm này, triết học tìm thấy nhiệm vụ của mình: phê phán sự hàng hóa hóa chuẩn mực, đồng thời khai mở con đường để

khẳng định lại trung thành như hành vi tự do, như sự thật hiện sinh không thể mua bán. Từ trung thành đến mua bán không chỉ là một câu chuyện của sự biến dạng chuẩn mực, mà còn là tấm gương phản chiếu trạng thái con người trong thời đại hàng hóa. Nó phơi bày cách tiền bạc xâm nhập vào những giá trị sâu thẳm nhất, biến chúng thành công cụ, đồng thời cũng hé lộ khả năng con người tái thiết nhân tính trên nền tảng sự thật và tự do. Bởi nếu trung thành bị mua bán, nó sẽ tan biến theo lợi ích; còn trung thành đích thực, như một giá trị vô giá, sẽ luôn vượt lên trên mọi tính toán, trở thành nền tảng để con người sống với nhau như những chủ thể tự do, chứ không phải như những món hàng trên thị trường.

1.4.3. Tiền bạc hóa các quan hệ xã hội

Khi tiền bạc bước ra khỏi giới hạn ban đầu của nó như một công cụ trao đổi giản đơn và trở thành nguyên tắc tổ chức quan hệ xã hội, thì những gì vốn thuộc về sự sống, tình cảm, đạo đức, niềm tin cũng bị đặt lên bàn cân. Sự tiền bạc hóa các quan hệ xã hội không đơn giản là sự mở rộng của chức năng kinh tế, mà là một sự tái cấu trúc triệt để của cách con người nhìn nhau, đánh giá nhau, đối xử với nhau. Nó mở ra một kỷ nguyên nơi mà những khái niệm như phẩm giá, tình bạn, trung thành, tình yêu, trách nhiệm hay công lý đều bị quy đổi thành giá cả, bị định lượng và đo lường bằng những thước đo ngoại lai. Điều đáng sợ nhất không phải là sự hiện diện của tiền bạc, mà là khi nó trở thành tiêu chuẩn phổ quát, biến mọi quan hệ thành những hình thức trao đổi tính toán. Quá trình này thể hiện rõ nhất ở việc các quan hệ vốn được duy trì bằng sự gắn bó liên chủ thể nay bị chuyển hóa thành quan hệ đánh đổi. Tình bạn có thể biến thành mối quan hệ trao đổi lợi ích, tình yêu trở thành hợp đồng, trách nhiệm xã hội biến thành khoản đóng góp tài chính. Cái vốn dĩ tự do và vô giá bị kéo xuống thành những hợp đồng có thể đo lường, so sánh và thay thế. Ở đây, ta thấy cặp đôi lập giữa “giá trị và giá cả” bị đảo ngược: giá trị nội tại vốn không thể quy đổi lại bị ép buộc thành giá cả cụ thể. Một tình cảm có thể bị đánh giá bằng quà tặng, sự tận tâm bị đo bằng số tiền chi trả, sự hy sinh bị quy về các khoản bồi thường.

Trong bối cảnh ấy, con người bị kéo vào vòng xoáy định giá chính bản thân mình. Giá trị con người không còn được nhìn từ nhân cách, năng lực sáng tạo hay sự gắn bó đạo đức, mà từ những chỉ số có thể đo lường bằng tiền: thu nhập, tài sản, vị trí, địa vị. Ở đây, cặp đôi lập “sản phẩm và chủ thể” trở nên rõ nét. Con người vốn là chủ thể sáng tạo ra giá trị, nhưng trong quá trình tiền bạc hóa, họ bị

biến thành sản phẩm được định giá trên thị trường. Người lao động trở thành một đơn vị “giá công”, nghệ sĩ trở thành “thương hiệu”, tri thức trở thành “dịch vụ tri thức”, thậm chí nhân phẩm trở thành “vốn xã hội” có thể đầu tư và thu lợi. Tiền bạc hóa quan hệ xã hội cũng phơi bày sự đảo ngược giữa “sự thật và giả dối”. Trong một thế giới nơi giá trị bị đo lường bằng tiền, con người dễ rơi vào cám dỗ của việc trình diễn và giả vờ. Họ tỏ ra tận tâm không phải vì sự tận tâm đích thực, mà vì sự tận tâm ấy có thể mang lại lợi ích vật chất. Họ giả vờ gắn bó vì biết rằng sự gắn bó ấy có thể được trả giá, giả vờ quan tâm vì sự quan tâm ấy có thể được quy thành uy tín hay lợi nhuận. Trong khi đó, sự thật vốn thuộc về những hành vi tự do, không mưu cầu lợi ích lại bị che khuất. Thế giới của tiền bạc hóa là thế giới nơi giả dối trở thành chuẩn mực và sự thật trở thành ngoại lệ.

Một hệ quả khác là sự bùng nổ của logic so sánh. Khi tiền bạc trở thành thước đo phổ quát, mọi thứ đều có thể được đặt lên bàn cân: ai kiếm được nhiều tiền hơn thì được coi là “giá trị hơn”, ai ít tiền hơn thì bị coi là “kém giá trị”. Đây là sự lấn át của cặp đối lập “giá trị và giá cả” trong hình thức cực đoan nhất. Thay vì khẳng định con người như hữu thể duy nhất, tiền bạc biến họ thành những đơn vị so sánh trong một thang đo ngoại tại. Nhân cách bị ép buộc vào cạnh tranh, lòng tự trọng bị thay thế bởi sự phô trương của cải, tình bạn và tình yêu bị đo bằng những con số và vật chất. Nhưng quá trình này không chỉ làm biến dạng quan hệ cá nhân mà còn tái định hình cả cấu trúc xã hội. Các thiết chế vốn được dựng nên để phục vụ sự công bằng, nay bị cuốn theo logic tiền bạc. Công lý có thể bị mua bán qua những phán quyết, giáo dục trở thành dịch vụ có giá, y tế trở thành thị trường sức khỏe. Cái đáng lẽ phục vụ sự sống và phẩm giá con người lại bị bóp méo thành công cụ lợi nhuận. Đây chính là sự chuyển hóa biện chứng giữa “công lý và quyền lực”, nơi công lý không còn là mục tiêu mà trở thành phương tiện để duy trì và củng cố quyền lực thông qua dòng tiền.

Tiền bạc hóa quan hệ xã hội còn tạo nên nghịch lý giữa “tự do và tất yếu”. Một mặt, tiền bạc mở ra khả năng lựa chọn, mang lại ảo tưởng tự do khi con người có thể “mua” sự lựa chọn của mình. Nhưng mặt khác, chính sự phụ thuộc vào tiền bạc lại trói buộc họ vào tất yếu: không có tiền, họ mất khả năng tiếp cận dịch vụ, mất quyền lựa chọn, mất cơ hội hiện thực hóa tiềm năng. Cái tưởng như là mở rộng tự do lại trở thành hình thức tất yếu khắc nghiệt, nơi con người bị quy định không phải bởi phẩm giá, mà bởi khả năng chi trả. Trong tiến trình này, tiền bạc không chỉ chi phối hiện tại mà còn xâm chiếm cả ký ức và tương lai. Những ký

ức tập thể về trung thành, về tình bạn, về tình yêu được tái diễn giải qua lăng kính lợi ích; còn tương lai bị hoạch định như một kế hoạch tài chính. Con người đánh giá quá khứ bằng chi phí đã bỏ ra và lợi ích đã thu lại, đồng thời hình dung tương lai bằng các khoản đầu tư, lợi nhuận, kế hoạch tích lũy. Cặp đối lập “quá khứ và tương lai” bị nuốt trọn bởi logic tiền bạc: ký ức và viễn tượng đều trở thành hàng hóa để quản lý, mua bán, trao đổi.

Hệ quả tất yếu của sự tiền bạc hóa quan hệ xã hội là sự tha hóa kép. Một mặt, con người bị tha hóa khỏi chính bản thân mình khi phải tự định giá và biến mình thành sản phẩm. Mặt khác, họ bị tha hóa khỏi người khác khi quan hệ liên chủ thể biến thành quan hệ trao đổi lợi ích. Cái còn lại chỉ là những “hợp đồng sống” nơi mọi ràng buộc đều có điều kiện, mọi cam kết đều có thể mua bán, mọi gấn bó đều có thời hạn. Nhân loại bước vào trạng thái nơi “sống và chết” không còn tách biệt rạch ròi: con người vẫn sống sinh học, nhưng giá trị sống tinh thần, sống hiện sinh thì chết dần trong vòng xoáy quy đổi. Thế nhưng, chính trong sự tha hóa toàn diện này, mâu thuẫn biện chứng vẫn mở ra khả năng đảo ngược. Bởi khi mọi thứ đều bị định giá, con người càng khao khát những gì không thể mua bán. Khi mọi quan hệ đều bị đo lường, họ càng khao khát sự vô điều kiện. Khi mọi tình cảm bị quy thành lợi ích, họ càng khát vọng sự thật. Chính sự bão hòa của tiền bạc hóa ra lại trở thành động lực cho nhu cầu tìm kiếm lại giá trị vô giá. Nơi nào tiền bạc không thể chạm đến sự sống nội tâm, tình yêu đích thực, phẩm giá không thể mua bán, nơi đó hé mở khả năng tái thiết nhân tính.

Nói cách khác, sự tiền bạc hóa quan hệ xã hội vừa là sự hủy diệt, vừa là lời nhắc nhở. Nó hủy diệt các giá trị đích thực bằng cách ép buộc chúng thành giá cả, nhưng cũng đồng thời nhắc nhở con người rằng có những thứ không thể bị quy đổi. Nó phơi bày sự giả dối, nhưng cũng cho thấy sự cần thiết của sự thật. Nó trói buộc vào tất yếu, nhưng cũng kích hoạt khát vọng tự do. Biện chứng này chính là chỗ dựa để tư duy phê phán vạch ra con đường vượt thoát: khẳng định lại sự thật, sáng tạo và tự do như nền tảng cho một trật tự hiện sinh vượt lên trên logic tiền bạc. Tiền bạc hóa các quan hệ xã hội không chỉ là một hiện tượng kinh tế mà còn là một thực tại triết học. Nó cho thấy con người đang sống trong một thế giới nơi cái vô giá bị ép thành cái hữu giá, nơi cái toàn diện bị bẻ vụn thành phiến diện, nơi cái nhân văn bị hạ thấp thành công cụ. Nhưng chính vì vậy, nó cũng buộc chúng ta phải đặt lại câu hỏi: đâu là những gì không thể mua bán, đâu là giới hạn của tiền bạc, đâu là bản chất của con người hiện thực. Bằng cách đặt câu hỏi ấy,

ta mới có thể tái khẳng định nhân tính trong một thế giới nơi mọi thứ đều có giá, và chỉ khi đó, sự sống mới vượt qua khỏi tình trạng bị đo lường và định giá như một món hàng.

1.4.4. Khi tiền bạc trở thành chuẩn mực

Khi tiền bạc không còn chỉ là một công cụ trao đổi mà trở thành chuẩn mực, tức là khi nó được nâng lên thành thước đo tối hậu cho hành vi, giá trị và quan hệ con người, thì sự đảo lộn căn bản của đời sống xã hội diễn ra. Vai trò vốn dĩ của chuẩn mực là định hình hành vi theo một trật tự liên chủ thể, dựa trên sự đồng thuận xã hội và những nguyên tắc chung về cái đúng, cái tốt, cái công bằng. Nhưng khi tiền bạc chiếm lĩnh vị trí ấy, chuẩn mực bị đẩy xuống hàng phụ thuộc, bị tái định nghĩa trong giới hạn của khả năng chi trả và quy luật lợi nhuận. Cái vốn thuộc về lĩnh vực đạo đức, pháp luật, niềm tin hay nghề nghiệp bị chuyển hóa thành biến thể của kinh tế, nơi mà tiền không chỉ phản ánh mà còn xác lập giá trị. Đây chính là sự hoán đổi vai trò: tiền bạc từ chỗ là phương tiện trở thành mục đích, còn chuẩn mực từ chỗ là nền tảng điều chỉnh trở thành công cụ phụ thuộc để hợp thức hóa logic tiền tệ. Một sự đảo ngược triệt để diễn ra ở đây, nơi “phương tiện và mục đích” bị tráo đổi. Khi con người làm việc không còn vì sự phát triển bản thân hay vì trách nhiệm với cộng đồng, mà chủ yếu vì tiền, thì mục đích sống bị thu hẹp thành sự tích lũy. Khi học tập không còn nhằm giải phóng tri thức mà để đạt được lợi thế thị trường, thì giáo dục trở thành dịch vụ. Khi luật pháp được thực thi không phải vì công lý mà để phục vụ quyền lợi của nhóm có khả năng chi trả, thì pháp quyền bị thương mại hóa.

Sự hoán đổi ấy không chỉ phá vỡ cấu trúc xã hội mà còn ăn sâu vào từng cá nhân. Con người định hình chính mình theo logic tiền bạc, tự biến mình thành một “tài sản” cần được đầu tư, quảng bá và sinh lợi. Họ đo giá trị bản thân bằng lương, bằng địa vị mua được, bằng mức độ tiêu thụ hàng hóa xa xỉ. Đây là sự đảo ngược giữa “sở hữu chính mình” và “sở hữu tha nhân”: con người tưởng rằng họ làm chủ bản thân khi tích lũy tiền, nhưng thực chất, chính họ bị sở hữu bởi logic thị trường. Họ không còn sống cho bản thân mà cho hình ảnh bản thân như một món hàng trong mắt người khác. Sự sống trở thành sự trình diễn, nơi tiêu dùng là biểu tượng cho giá trị. Khi tiền bạc trở thành chuẩn mực, nó còn định nghĩa lại toàn bộ khái niệm công bằng. Thay vì công bằng được hiểu như sự phân phối cơ hội dựa trên phẩm giá con người, nó lại bị hiểu theo khả năng chi trả: ai có nhiều tiền hơn thì

mặc nhiên có quyền hưởng thụ nhiều hơn, quyết định nhiều hơn, thậm chí được đối xử như “giá trị hơn”. Ở đây, cặp đối lập “công lý và quyền lực” trở nên đồng nhất: công lý bị hút về phía quyền lực kinh tế, còn quyền lực kinh tế được hợp thức hóa như là công lý. Khi sự giàu có trở thành bằng chứng duy nhất cho sự thành công và là giấy thông hành để tiếp cận quyền lực chính trị, thì trật tự xã hội đã bị lật ngược hoàn toàn.

Trong sự lấn át ấy, không chỉ hành vi cá nhân mà còn cấu trúc xã hội bị định nghĩa lại. Nghề nghiệp vốn mang ý nghĩa sáng tạo, cống hiến cho đời sống chung, giờ bị rút gọn thành nguồn thu nhập. Giáo dục vốn là hành trình tìm kiếm tri thức, nay là khoản đầu tư có lợi tức. Y tế vốn là chăm sóc sự sống, nay là dịch vụ có bảng giá. Ngay cả những khía cạnh sâu thẳm nhất của đời sống như tình yêu, niềm tin, sự tận hiến cũng không thoát khỏi logic này: tình yêu có thể trở thành giao dịch quà tặng, niềm tin bị đo lường bằng sự đóng góp tài chính, sự tận hiến được quy đổi thành “đầu tư cảm xúc” có thể tính toán. Đây là lúc ta thấy rõ cặp đối lập “giá trị và giá cả” bị hòa lẫn. Khi giá cả thay đổi giá trị, thì cái vốn vô giá cũng phải quy đổi. Một tác phẩm nghệ thuật không còn được xem xét vì nó mang ý nghĩa hiện sinh hay chiều sâu tư tưởng, mà vì nó được bán với giá cao trên thị trường đấu giá. Một hành vi thiện nguyện không còn được nhìn như sự gắn bó liên chủ thể, mà như một chiến dịch quảng bá thương hiệu. Sự thật không còn tồn tại như sự thật, mà như công cụ để tối đa hóa lợi ích.

Tiền bạc khi trở thành chuẩn mực còn tạo ra hiệu ứng dây chuyền trong việc tái cấu trúc ký ức và viễn tượng. Quá khứ của một người được đánh giá dựa trên tài sản họ đã tích lũy; tương lai của họ được hoạch định như kế hoạch tài chính. Ký ức không còn là câu chuyện về tình bạn, sự hy sinh hay lòng trung thành, mà trở thành bảng cân đối thu chi, là những “khoản đầu tư” đã sinh lời hoặc thất bại. Tương lai cũng không còn mở ra như sự sáng tạo, mà như kịch bản lợi nhuận được dự báo. Sự hoán đổi vai trò này nuốt trọn cả “quá khứ và tương lai”, làm cho thời gian sống bị rút gọn thành thời gian tích lũy. Một hệ quả quan trọng nữa là sự tha hóa sâu sắc của nhân tính. Khi tiền bạc là chuẩn mực, mọi quan hệ đều bị chi phối bởi nó; con người mất đi khả năng tự nhận thức về chính mình ngoài các thước đo vật chất. Cái tôi bị đồng hóa với cái tôi sở hữu, trong khi bản chất của con người hiện thực không phải là sở hữu, mà là tồn tại trong quan hệ, là khả năng sáng tạo và tự do. Ở đây, cặp đối lập “tự do và tất yếu” bị bóp méo: con người

tưởng rằng họ tự do khi có thể mua được tất cả, nhưng thực chất họ bị ràng buộc bởi tất yếu của thị trường, mất khả năng sống ngoài logic trao đổi.

Tác động này không dừng lại ở cá nhân mà lan ra toàn xã hội, dẫn tới tình trạng tha hóa kếp. Một mặt, chuẩn mực đạo đức, pháp luật, nghề nghiệp, tôn giáo bị biến thành công cụ phụ thuộc vào tiền bạc. Mặt khác, bản thân tiền bạc được tôn vinh như giá trị tối cao, chiếm vị trí vốn thuộc về những nguyên tắc nền tảng. Khi sự hoán đổi này diễn ra, mọi lĩnh vực đều bị thương mại hóa và toàn bộ cấu trúc xã hội bị biến thành một thị trường mở rộng, nơi tất cả đều có giá. Tuy nhiên, cũng chính trong sự thống trị toàn diện này, mâu thuẫn biện chứng mở ra khả năng đảo ngược. Khi tiền bạc chiếm vị trí của chuẩn mực, thì sự khủng hoảng về niềm tin, công lý, đạo đức càng sâu sắc. Con người bắt đầu nhận ra những khoảng trống mà tiền không thể lấp đầy. Tình yêu bị thương mại hóa lại làm nổi bật khát vọng về tình yêu vô điều kiện. Công lý bị mua bán lại khơi dậy khao khát về một công lý không thể mua. Tri thức bị biến thành dịch vụ lại kích hoạt nhu cầu tìm kiếm tri thức như sự giải phóng. Đây chính là nơi cặp đối lập “giả dối và sự thật” được kích hoạt trong hình thức mạnh mẽ: chính sự giả dối lan tràn lại tạo động lực tìm kiếm sự thật.

Nói cách khác, tác động của việc tiền bạc trở thành chuẩn mực không chỉ là sự hủy diệt mà còn là sự thách thức để con người đặt lại câu hỏi về bản chất của mình. Khi cái toàn diện bị bẻ vụn thành phiến diện, con người càng khao khát tính toàn diện. Khi cái hữu hạn của tiền bạc nuốt chửng đời sống, con người càng tìm kiếm cái vô hạn trong tình yêu, sự sáng tạo, sự thật. Khi sự sống bị đo lường như hàng hóa, con người càng muốn khẳng định sự sống như giá trị vô giá. Tiền bạc trở thành chuẩn mực là hình ảnh của sự lộn ngược: phương tiện thành mục đích, giá cả thay thế giá trị, tất yếu che phủ tự do, giả dối lấn át sự thật. Nhưng chính trong quá trình ấy, khả năng phê phán và khai phóng lại được khơi dậy. Bởi chỉ khi nhận ra sự hoán đổi này, con người mới có thể khẳng định lại nền tảng hiện sinh đích thực của mình, nơi chuẩn mực không bị hàng hóa hóa, nơi giá trị không bị đo lường, nơi tự do không bị thu hẹp thành tiêu dùng. Chính từ điểm giới hạn này, một trật tự hiện sinh mới có thể hình thành, vượt lên trên logic tiền bạc, trả lại cho con người khả năng sống như một hữu thể sáng tạo và tự do, chứ không phải như một món hàng biết đi.

Chương 2

Sự tha hóa trong mối quan hệ với chuẩn mực và tiền bạc

2.1. Cá nhân và hành vi trách nhiệm trong tương quan xã hội

2.1.1. Sự phân biệt giữa thân thể và cá nhân trong hành vi có ý thức

Con người hiện thực không bao giờ chỉ là một thân thể sinh học thuần túy, cũng không thể giản lược thành một cá nhân được định nghĩa bằng ý thức trừu tượng. Thân thể và cá nhân vừa phân biệt vừa thống nhất trong một cấu trúc động, nơi mà hành vi có ý thức trở thành điểm nút để nhận ra sự khác biệt căn bản giữa chúng. Thân thể trước hết là sự hiện diện của vật chất, là điều kiện hữu cơ và sinh học mà qua đó con người tồn tại, vận động, cảm nhận và duy trì sự sống. Nó bị quy định bởi tính hữu hạn, bởi những ràng buộc của di truyền, của nhu cầu sinh lý, của khoái cảm và đau đớn. Thân thể mang dấu ấn của hữu cơ và vô cơ, bởi trong nó luôn có sự chuyển hóa giữa chất sống và môi trường vật chất, giữa cái gắn liền với sinh học và cái được duy trì bởi điều kiện tự nhiên. Con người không thể tự chọn thân thể của mình khi mới sinh ra: màu da, giới tính sinh học, hình dáng, sức khỏe, tất cả như một khởi điểm của tất yếu. Nhưng bên cạnh thân thể, cá nhân xuất hiện như một tầng hiện sinh khác: không còn chỉ là sự sống được duy trì, mà là sự sống được ý thức, lựa chọn, phản tư. Cá nhân không trùng khớp với thân thể, vì cá nhân là thân thể đã được soi chiếu bằng ý thức, đã được đặt vào quan hệ xã hội, đã tự nhận thức về chính nó như một cái tôi khác biệt với tha nhân. Nếu thân thể nghiêng về tính tự nhiên, thì cá nhân nghiêng về tính xã hội. Nếu thân thể vận hành theo những tất yếu sinh học, thì cá nhân mở ra khả năng tự do, trách nhiệm và sáng tạo. Trong hành vi có ý thức, sự khác biệt này bộc lộ rõ rệt: một cử chỉ của thân thể chỉ là phản xạ nếu không có ý thức, nhưng khi gắn với sự định hướng của cá nhân, nó trở thành hành vi có ý nghĩa, được đặt trong quan hệ giá trị và chuẩn mực.

Điều này cho thấy sự phân biệt giữa thân thể và cá nhân không phải là sự tách rời tuyệt đối, mà là một quan hệ biện chứng. Thân thể vừa là điều kiện của cá nhân, vừa là giới hạn mà cá nhân phải vượt qua. Chính trong mối quan hệ đó, con người hiện thực trở thành một hữu thể “bị ném vào” sự tồn tại: nó không chọn thân thể của mình, nhưng nó có thể chọn cách sống, cách hành động, cách biến đổi thân thể và thế giới. Hành vi có ý thức làm cho thân thể không còn chỉ là sinh

vật mà trở thành hiện thân của một chủ thể. Khi xem xét sự phân biệt này, cần đảo ngược nhiều giả định vốn được xem như hiển nhiên. Có quan niệm cho rằng cá nhân chỉ là sự mở rộng của thân thể, rằng mọi hành vi chỉ là sự phóng chiếu của nhu cầu sinh học. Cách nhìn này giản lược cá nhân thành một cơ chế sinh tồn, phủ nhận tính sáng tạo và tự do. Ngược lại, cũng có truyền thống muốn tách cá nhân khỏi thân thể, xem thân thể như một gánh nặng, còn ý thức hay tinh thần mới là bản chất. Cách nhìn ấy dẫn đến sự tha hóa, khi con người phủ nhận nền tảng sinh học của chính mình và dựng nên một hình ảnh siêu hình tách rời khỏi hiện thực. Phương pháp biện chứng đòi hỏi phải vượt qua cả hai cực đoan đó, bằng cách khẳng định rằng cá nhân chỉ có thể hiện thực hóa trong và qua thân thể, nhưng đồng thời cá nhân không bị đồng hóa hoàn toàn vào thân thể, bởi ý thức và xã hội tạo ra một tầng nghĩa mới.

Trong hành vi có ý thức, sự phân biệt này có thể thấy qua những cặp đối lập sống động. Thân thể vận động theo nhu cầu, còn cá nhân định hướng theo mục đích. Thân thể tìm thỏa mãn, còn cá nhân đặt ra ý nghĩa cho sự thỏa mãn ấy. Thân thể bị chi phối bởi khoái cảm và đau đớn, còn cá nhân có thể chịu đựng đau đớn vì một lý tưởng, từ chối khoái cảm vì một trách nhiệm. Điều này cho thấy cá nhân không chỉ là một phần của thân thể mà còn là sự vượt lên khỏi quy luật trực tiếp của thân thể. Một người có thể nhịn đói vì kháng nghị, có thể chấp nhận hy sinh sự an toàn của thân thể vì tự do của người khác. Đó là lúc cá nhân khẳng định tính độc lập tương đối với thân thể, biến hành vi thành một thông điệp xã hội, thành một lựa chọn mang giá trị. Tuy nhiên, sự phân biệt này không đồng nghĩa với sự phủ nhận thân thể. Chính thân thể là nơi cá nhân bắt rễ, là nền tảng để cá nhân kinh qua thế giới. Nếu không có thân thể, cá nhân không thể tồn tại. Thân thể cung cấp giác quan, công cụ tri nhận, năng lực vận động; chính nhờ đó cá nhân có thể nhận thức, có thể làm chủ và có thể sáng tạo. Nhưng thân thể cũng là nơi bộc lộ sự hữu hạn: bệnh tật, già nua, cái chết. Cái chết chính là minh chứng rõ ràng nhất cho sự phân biệt: thân thể có thể tan rã, nhưng cá nhân như ký ức, giá trị, sáng tạo có thể lưu lại trong tha nhân, trong xã hội, trong lịch sử. Sự sống của thân thể khép lại, nhưng dấu vết của cá nhân còn tồn tại như một hình thức khác của hiện thực.

Từ góc nhìn này, có thể thấy rằng tha hóa bắt đầu xuất hiện khi cá nhân bị đồng hóa hoàn toàn vào thân thể hoặc khi thân thể bị xem chỉ như một công cụ phục vụ cho mục đích bên ngoài. Trong xã hội hiện đại, nhiều khi con người bị biến thành “thân thể lao động”, cá nhân bị giảm xuống thành sức sản xuất, thành

một chi phí, một dữ liệu. Khi đó, sự phân biệt giữa thân thể và cá nhân bị xóa nhòa một cách áp đặt, làm cho con người đánh mất chiều kích tự do. Ngược lại, cũng có lúc cá nhân bị cuốn vào những lý tưởng trừu tượng đến mức phủ nhận nhu cầu của thân thể, dẫn đến khủng hoảng hiện sinh, khi con người quên mất rằng thân thể là nền tảng hiện thực không thể bỏ qua. Do đó, hành vi có ý thức chính là nơi dung hợp và phân biệt thân thể với cá nhân. Nó dung hợp vì hành vi luôn gắn với cử chỉ thân thể; không có một hành vi nào tồn tại ngoài thân thể. Nhưng nó phân biệt vì hành vi không chỉ là phản xạ của thân thể mà còn là sự lựa chọn có định hướng, gắn với trách nhiệm và giá trị. Thông qua hành vi, thân thể trở thành “công cụ của cá nhân”, còn cá nhân khẳng định sự vượt lên khỏi tự nhiên. Hành vi có ý thức chính là điểm mà cái tất yếu tự nhiên được chuyển hóa thành cái tự do xã hội.

Điều này đặt ra một yêu cầu cho triết học con người hiện thực: phải luôn nhìn thấy sự phân biệt trong thống nhất. Không thể rút gọn con người thành thân thể, cũng không thể nâng cá nhân lên thành một thực thể siêu hình phi thân thể. Chính trong sự căng thẳng giữa hai cực đó, con người hiện thực tìm thấy khả năng sống có ý nghĩa. Mỗi hành vi có ý thức vừa chứng minh sự ràng buộc vào thân thể, vừa khẳng định sự vượt thoát thành cá nhân. Mỗi cử chỉ đều là bằng chứng cho thấy chúng ta không phải chỉ là xác thịt, nhưng cũng không thể tách khỏi xác thịt. Khi ý thức về sự phân biệt này, con người có thể xây dựng một thái độ sống khác. Thay vì phủ nhận thân thể, ta có thể học cách chăm sóc và tôn trọng nó như điều kiện của tự do. Thay vì coi cá nhân như một bóng ma trừu tượng, ta có thể khẳng định nó như sự hiện diện sống động trong hành vi. Thay vì chấp nhận bị tha hóa khi cá nhân bị đồng hóa vào thân thể như một công cụ sản xuất, ta có thể kháng cự bằng cách tái khẳng định hành vi có ý thức như điểm nút của tự do và trách nhiệm. Sự phân biệt giữa thân thể và cá nhân trong hành vi có ý thức không chỉ mang ý nghĩa lý luận mà còn định hình lối sống, cách nhìn, cách ứng xử. Nó mở ra một hướng đi để con người thoát khỏi sự giản lược hóa của các hệ thống quyền lực và kinh tế, vốn thường biến cá nhân thành “thân thể tiêu dùng” hay “thân thể lao động”. Khi nhận ra rằng ta không trùng khớp với thân thể, nhưng cũng không thể thoát khỏi nó, ta có thể thiết lập một quan hệ khác với chính mình: một quan hệ vừa tôn trọng giới hạn, vừa khẳng định tự do. Đó chính là bước đầu tiên để con người hiện thực giữ lại phẩm giá trong một thế giới dễ dàng hàng hóa hóa tất cả.

2.1.2. Hành vi trách nhiệm và hành vi chuẩn mực

Con người hiện thực trước hết là một hữu thể sống, mang trong mình bản năng tự nhiên như sự bảo tồn sự sống, nhu cầu sinh tồn, ham muốn khoái lạc và nỗi sợ hãi trước cái chết. Bản năng là phần nền tảng của đời sống, là sức mạnh tiềm ẩn được di truyền và duy trì để đảm bảo sự tiếp tục của giống loài. Trong bản năng, con người hành động không cần đến suy nghĩ phức tạp, không dựa vào lựa chọn có ý thức, mà vận hành theo những thôi thúc trực tiếp từ thân thể. Khi một đứa trẻ sơ sinh khóc vì đói, khi một người bắt chột rút tay khỏi lửa, đó là hành vi bản năng – một sự phản ứng tất yếu nhằm bảo toàn sự sống. Thế nhưng, con người không chỉ dừng lại ở bản năng. Chính nhờ năng lực ý thức và khả năng sống cùng với người khác mà hành vi của con người dần được định hình bởi những chuẩn mực. Chuẩn mực ở đây xuất hiện như một hình thức xã hội hóa bản năng, tức là làm cho những hành vi vốn mang tính tự nhiên được đặt vào khuôn khổ của ý nghĩa, trách nhiệm và giá trị. Khi bản năng được soi chiếu bằng ý thức và được định hướng bởi mối quan hệ xã hội, nó không còn chỉ là sự đáp ứng tức thời cho nhu cầu, mà trở thành hành vi được cân nhắc, có thể được giải thích và có thể được phán xét.

Hành vi trách nhiệm chính là bước ngoặt này: con người nhận ra rằng mỗi hành động của mình không chỉ tác động đến thân thể cá nhân mà còn liên quan đến tha nhân và toàn bộ mạng lưới xã hội. Một cái ăn không còn chỉ là sự thỏa mãn nhu cầu sinh học, mà còn liên quan đến việc ăn gì, ăn như thế nào, ăn với ai – những điều đều mang ý nghĩa xã hội và giá trị đạo đức. Một lời nói không còn chỉ là sự phát âm để truyền đạt, mà còn mang tính trách nhiệm, vì nó có thể nâng đỡ hoặc tổn thương người khác, có thể xây dựng hoặc phá vỡ mối quan hệ. Ở đây, sự khác biệt giữa hành vi bản năng và hành vi trách nhiệm được làm rõ: bản năng hướng về sự thỏa mãn tức thời, còn trách nhiệm hướng về sự cân nhắc hậu quả. Bản năng thuộc về tất yếu sinh học, còn trách nhiệm mở ra khả năng tự do, bởi tự do chỉ thực sự tồn tại khi con người có thể lựa chọn giữa nhiều khả năng và chịu trách nhiệm cho lựa chọn đó. Tuy nhiên, để đi từ bản năng đến trách nhiệm, con người phải bước vào thế giới của chuẩn mực. Chuẩn mực là những nguyên tắc chung mà xã hội xây dựng, nhằm định hình hành vi cá nhân sao cho phù hợp với lợi ích cộng đồng. Đạo đức, pháp luật, tôn giáo, nghề nghiệp, tất cả đều là những dạng chuẩn mực, đóng vai trò kiểm soát, định hướng và hợp thức hóa hành vi.

Khi một cá nhân hành động không chỉ theo nhu cầu bản năng mà còn theo chuẩn mực, hành vi ấy mang dấu ấn của tính xã hội, trở thành hành vi chuẩn mực.

Thí dụ, bản năng thúc đẩy con người chiếm đoạt cái cần thiết cho sự sống, nhưng chuẩn mực xã hội buộc hành vi ấy phải được thực hiện trong khuôn khổ của quyền sở hữu, của sự công bằng, của luật lệ. Bản năng thúc đẩy con người tìm kiếm khoái cảm tình dục, nhưng chuẩn mực xã hội lại đặt ra các giới hạn về sự đồng thuận, về quan hệ hôn nhân, về tính chính đáng. Bản năng thúc đẩy con người nói ra sự thật hay bộc lộ cảm xúc, nhưng chuẩn mực xã hội buộc phải cân nhắc sự phù hợp, tính lịch thiệp hay sự tôn trọng người khác. Ở đây, trách nhiệm là nhíp cầu giữa bản năng và chuẩn mực. Không có trách nhiệm, chuẩn mực chỉ là những quy định ngoại tại áp đặt lên cá nhân, biến họ thành những kẻ tuân thủ máy móc. Không có chuẩn mực, trách nhiệm khó có nền tảng để định hình, vì không có thước đo chung nào để cá nhân quy chiếu. Chỉ khi trách nhiệm và chuẩn mực cùng tồn tại trong hành vi có ý thức, con người mới thực sự bước vào không gian của tự do. Sự tự do này không phải là sự tự do làm theo bản năng một cách vô điều kiện, mà là tự do lựa chọn giữa nhiều khả thể trong khuôn khổ những chuẩn mực xã hội. Một người có thể hành động theo bản năng ích kỷ, nhưng cũng có thể lựa chọn hành động vì tha nhân; sự lựa chọn ấy phản ánh trách nhiệm và cũng khẳng định tự do. Hành vi trách nhiệm vừa là sự chế ngự bản năng, vừa là sự sáng tạo vượt lên trên bản năng, thông qua sự nội tâm hóa chuẩn mực.

Điều này đặt ra một nghịch lý: chuẩn mực vốn được tạo ra để hạn chế tự do vô độ của bản năng, nhưng chính trong việc tuân thủ và phản tư về chuẩn mực, con người lại tìm thấy khả năng tự do đích thực. Bởi lẽ, tự do không phải là sự vắng mặt của giới hạn, mà là khả năng lựa chọn trong giới hạn và biến giới hạn thành điều kiện để hành động có ý nghĩa. Nếu bản năng thuộc về cái tất yếu, thì chuẩn mực mở ra không gian của cái khả thể, và trách nhiệm là sự gắn kết giữa hai chiều kích đó. Tuy nhiên, không phải mọi chuẩn mực đều thúc đẩy tự do. Có những chuẩn mực mang tính áp chế, được dựng nên để duy trì quyền lực của một nhóm người, biến trách nhiệm thành sự phục tùng mù quáng. Khi đó, hành vi chuẩn mực không còn là hành vi trách nhiệm mà trở thành hành vi bị tha hóa. Một cá nhân tuân thủ chuẩn mực chỉ vì sợ hãi trừng phạt hay vì lợi ích cá nhân thì chưa hẳn là hành vi trách nhiệm. Chỉ khi cá nhân ý thức rằng hành động của mình có liên quan đến tha nhân và có thể tạo ra giá trị chung, thì hành vi đó mới thực sự mang tính trách nhiệm. Chính ở đây, phương pháp đảo ngược và chuyển hóa các

mặt đối lập trở nên cần thiết. Bản năng và trách nhiệm, chuẩn mực và tự do, tất yếu và lựa chọn không thể được hiểu như những đối cực tuyệt đối, mà là những mặt vừa đối lập vừa gắn bó. Bản năng là cơ sở để trách nhiệm xuất hiện, và trách nhiệm là sự vượt lên bản năng. Chuẩn mực có thể giới hạn tự do, nhưng cũng có thể là điều kiện để tự do được hiện thực hóa. Tất yếu tự nhiên không loại trừ lựa chọn, mà trong lòng nó, con người vẫn tìm được khoảng không gian cho tự do sáng tạo.

Để thấy rõ hơn, hãy hình dung một người đứng trước cám dỗ của bản năng chiếm đoạt. Nếu hành động hoàn toàn theo bản năng, người ấy sẽ lấy cái mình muốn bất chấp hậu quả. Nếu hành động chỉ theo chuẩn mực áp đặt, người ấy sẽ kiềm chế không phải vì ý thức trách nhiệm, mà vì sợ bị trừng phạt. Nhưng nếu hành động trong ý thức trách nhiệm, người ấy có thể từ chối bản năng không phải do bị ép buộc, mà vì hiểu rằng hành động đó tổn hại đến tha nhân và làm giảm giá trị của chính mình. Khi đó, chuẩn mực không chỉ là sự áp đặt bên ngoài mà còn trở thành nguyên tắc được nội tâm hóa, được tự nguyện thừa nhận. Đây chính là sự chuyển hóa từ bản năng đến lựa chọn tự do. Sự phân biệt giữa hành vi bản năng, hành vi chuẩn mực và hành vi trách nhiệm không chỉ có ý nghĩa lý thuyết mà còn định hình căn bản cho cách con người sống trong xã hội. Nếu con người chỉ sống theo bản năng, xã hội sẽ rơi vào tình trạng hỗn loạn, nơi cái mạnh thắng cái yếu, nơi quyền lực tự nhiên áp đảo công lý. Nếu con người chỉ sống theo chuẩn mực bên ngoài, xã hội trở thành một guồng máy vận hành cơ giới, nơi cá nhân bị hòa tan vào sự tuân thủ vô hồn. Chỉ khi con người biết sống trong trách nhiệm, tức là tự do lựa chọn trong khuôn khổ chuẩn mực xã hội, mới vừa duy trì được trật tự, vừa mở ra khả năng sáng tạo và phát triển.

Ở tầng sâu hơn, sự chuyển hóa này phản ánh chính bản chất của con người hiện thực: một hữu thể vừa thuộc về tự nhiên vừa thuộc về xã hội, vừa bị quy định bởi bản năng vừa có khả năng vượt lên bản năng. Sự căng thẳng này không bao giờ biến mất, nhưng chính nó làm cho hành vi con người mang tính chất độc đáo so với các loài khác. Thân thể buộc con người sống theo bản năng, nhưng ý thức và xã hội buộc con người sống trong trách nhiệm. Trong mâu thuẫn ấy, tự do không phải là cái cho sẵn, mà là cái được kiến tạo liên tục qua mỗi hành vi. Do đó, hành vi trách nhiệm và hành vi chuẩn mực không thể được nhìn như những trạng thái tách rời, mà phải được hiểu trong sự vận động biện chứng từ bản năng đến lựa chọn tự do. Con người hiện thực chỉ có thể giữ lại phẩm giá nếu không

phủ nhận bản năng, nhưng cũng không dừng lại ở bản năng; nếu không phủ nhận chuẩn mực, nhưng cũng không bị nuốt chửng bởi chuẩn mực. Chỉ trong hành vi trách nhiệm, con người mới tìm được thế cân bằng giữa tất yếu và tự do, giữa cái cá nhân và cái chung, giữa sự sống sinh học và sự sống xã hội. Đó chính là điều kiện nền tảng để con người hiện thực kháng cự sự tha hóa trong một thế giới ngày càng hàng hóa hóa và phi nhân tính.

2.1.3. Ý chí và tri thức trong hành vi lựa chọn đối tượng và mục đích sống

Con người hiện thực không chỉ sống trong sự vận động của bản năng và sự điều chỉnh của chuẩn mực, mà còn là hữu thể biết lựa chọn. Chính khả năng lựa chọn đã mở ra một chiều kích khác biệt căn bản giữa con người và muôn loài. Nhưng sự lựa chọn không phải là một hành vi ngẫu nhiên, không phải là một cú bốc thăm mù quáng. Nó cần đến hai yếu tố nền tảng: ý chí và tri thức. Ý chí cho phép con người định hướng hành vi về phía một đối tượng nhất định, bất chấp những cản trở, những trở lực, thậm chí cả sự đe dọa của đau khổ. Tri thức giúp con người hiểu được bản chất của đối tượng, tiên liệu hệ quả của hành động và đặt hành vi của mình trong một mạng lưới ý nghĩa. Nếu thiếu ý chí, con người sẽ rơi vào tình trạng buông xuôi, để mặc bản năng hoặc hoàn cảnh quyết định. Nếu thiếu tri thức, con người sẽ hành động trong mù quáng, để rồi tự chuốc lấy hệ quả không lường trước.

Ý chí có thể được hiểu là năng lực tinh thần thúc đẩy cá nhân vượt qua sự thụ động và hướng đến mục đích. Nó không phải là một thực thể siêu hình nằm ngoài thân thể, mà chính là sự tập trung năng lượng sống của con người vào một định hướng cụ thể. Ý chí là cầu nối giữa bản năng và tự do: nó vừa xuất phát từ những nhu cầu căn bản của thân thể, vừa vượt lên trên để biến nhu cầu thành mục đích có ý nghĩa. Tri thức, trong khi đó, là khả năng nắm bắt thế giới qua tư duy, ngôn ngữ, kinh nghiệm và học hỏi. Tri thức không chỉ phản ánh thế giới như nó vốn có, mà còn tái cấu trúc thế giới trong ý thức con người, để con người có thể hành động trong sự tính toán, dự liệu và sáng tạo. Khi ý chí và tri thức kết hợp, con người mới thực sự có khả năng lựa chọn đối tượng và mục đích sống. Mục đích sống không thể được xác lập chỉ bằng sự thôi thúc của bản năng, vì bản năng chỉ hướng đến sự tồn tại tức thời. Nó cũng không thể chỉ được quyết định bởi chuẩn mực bên ngoài, vì như thế con người chỉ trở thành công cụ tuân thủ. Mục đích sống, nếu là của riêng cá nhân hiện thực, phải được sinh thành từ sự gặp gỡ

giữa ý chí và tri thức: ý chí khẳng định sức mạnh muốn sống, tri thức soi sáng con đường sống, và cả hai hợp lại trong một hành vi lựa chọn mang tính tự do.

Sự lựa chọn đối tượng sống cho thấy rõ vai trò của ý chí và tri thức. Con người có thể lựa chọn yêu thương một ai đó, theo đuổi một nghề nghiệp, gắn bó với một lý tưởng hay một cộng đồng. Những lựa chọn ấy không chỉ phản ánh nhu cầu cá nhân mà còn gắn liền với sự hiểu biết về đối tượng và khả năng dần thân. Nếu một cá nhân chọn một nghề nghiệp chỉ vì áp lực xã hội mà không hiểu gì về nó, thì đó không phải là sự lựa chọn tự do, mà là sự phục tùng. Nếu một người chọn yêu thương một ai đó chỉ vì bản năng chiếm hữu mà không có sự hiểu biết và tôn trọng, thì đó không phải là tình yêu trách nhiệm, mà là sự lệ thuộc. Chính tri thức giúp con người phân biệt đâu là đối tượng phù hợp với bản chất và năng lực của mình, đâu là ảo ảnh được tạo ra bởi sự quyến rũ bên ngoài. Tuy nhiên, tri thức một mình chưa đủ. Một cá nhân có thể hiểu rất rõ rằng một lựa chọn là đúng đắn, nhưng vẫn không thể hành động vì thiếu ý chí. Ngược lại, ý chí một mình cũng chưa đủ, bởi một ý chí không có tri thức dẫn đường có thể trở thành mù quáng, cực đoan, tự hủy hoại chính mình và người khác. Vì thế, chỉ khi ý chí và tri thức hòa hợp, hành vi lựa chọn mới trở thành một hành vi có trách nhiệm và sáng tạo.

Ở đây ta thấy một căng thẳng biện chứng: ý chí thường mang tính chủ quan, gắn liền với khát vọng, mong muốn, quyết tâm; còn tri thức lại mang tính khách quan, phản ánh thế giới như nó vốn có. Ý chí có xu hướng áp đặt cái tôi lên thế giới, còn tri thức thì buộc cái tôi phải chấp nhận giới hạn. Nếu chỉ có tri thức mà không có ý chí, con người sẽ bị giam cầm trong sự hiểu biết mà không dám hành động. Nếu chỉ có ý chí mà không có tri thức, con người sẽ rơi vào sự tùy tiện hoặc bạo lực. Sự kết hợp giữa ý chí và tri thức chính là sự chuyển hóa của đối lập: từ căng thẳng giữa chủ quan và khách quan, con người tạo ra một hành vi vừa mang tính cá nhân vừa mang tính xã hội, vừa có tự do vừa có trách nhiệm. Lựa chọn mục đích sống là đỉnh cao của sự kết hợp này. Mục đích sống không chỉ là một đối tượng cụ thể như nghề nghiệp hay tình yêu, mà còn là một định hướng tổng thể cho toàn bộ đời sống. Một người có thể lựa chọn mục đích sống là kiếm thật nhiều tiền, một người khác lựa chọn sống vì sáng tạo nghệ thuật, một người khác nữa lựa chọn sống để phục vụ tha nhân. Những mục đích này không thể tách rời khỏi bối cảnh xã hội, hệ thống chuẩn mực và điều kiện vật chất. Nhưng nếu thiếu ý chí và tri thức, con người sẽ không thể thực sự biến chúng thành mục đích của

chính mình. Khi đó, họ chỉ lặp lại những mục đích được xã hội định sẵn, sống cuộc sống của kẻ khác, chứ không phải của chính mình. Một điều quan trọng cần nhấn mạnh là sự lựa chọn mục đích sống không phải là một hành vi một lần là xong. Nó là một tiến trình liên tục, trong đó ý chí và tri thức phải không ngừng được điều chỉnh, được tái định hình. Khi con người trải nghiệm, học hỏi, thất bại và trưởng thành, tri thức mở rộng, ý chí cũng thay đổi. Mục đích sống vì thế không bao giờ hoàn toàn cố định, mà luôn vận động cùng với sự vận động của chính con người hiện thực. Đây là nơi ta thấy rõ tính phi tuyến tính của sự sống: những mục đích tưởng chừng đã chắc chắn có thể sụp đổ trước một biến cố; những mục đích tưởng chừng mơ hồ lại có thể trở thành định hướng lâu dài.

Chính trong tiến trình này, sự tha hóa cũng có thể xuất hiện. Khi tri thức bị thay thế bằng sự ngu dốt hoặc thông tin sai lệch, ý chí có thể bị dẫn dắt vào con đường mù quáng. Khi ý chí bị bề cong bởi quyền lực và lợi ích, tri thức có thể trở thành công cụ biện minh cho sự phục tùng. Con người, thay vì lựa chọn đối tượng và mục đích sống cho chính mình, lại bị lựa chọn bởi những thế lực bên ngoài. Khi ấy, hành vi lựa chọn không còn là biểu hiện của tự do mà trở thành minh chứng cho sự đánh mất bản chất. Vậy làm thế nào để kháng cự sự tha hóa? Điều này chỉ có thể thực hiện khi con người biết đặt ý chí và tri thức vào một mối quan hệ phản tư. Ý chí không được phép trở thành độc đoán mà phải luôn lắng nghe tri thức. Tri thức không được phép trở thành lạnh lùng, vô cảm, mà phải được thấm nhuần ý chí hướng thiện. Trong mối quan hệ ấy, con người có thể sáng tạo những mục đích sống mới, vượt ra khỏi khuôn khổ có sẵn và làm cho đời sống của mình mang ý nghĩa độc đáo.

Nói cách khác, sự kết hợp giữa ý chí và tri thức trong lựa chọn đối tượng và mục đích sống không chỉ là một yêu cầu cá nhân mà còn là nền tảng xã hội. Một xã hội chỉ có thể trở nên nhân bản nếu nó khuyến khích cá nhân phát triển tri thức, nuôi dưỡng ý chí và tạo điều kiện cho sự lựa chọn tự do. Ngược lại, một xã hội đàn áp tri thức, kìm hãm ý chí và áp đặt mục đích sống từ bên ngoài sẽ chỉ sản sinh ra những con người tha hóa, những kẻ sống mà không thực sự sống. Ý chí và tri thức không chỉ là hai yếu tố tâm lý mà còn là hai sức mạnh triết học cơ bản định hình nhân tính. Ý chí nhắc nhở con người rằng họ có quyền khẳng định mình trước thế giới; tri thức nhắc nhở họ rằng thế giới không phải chỉ là sự kéo dài của cái tôi, mà là một thực tại phong phú cần được hiểu và tôn trọng. Trong sự căng thẳng ấy, con người hiện thực kiến tạo hành vi lựa chọn của mình, xác lập đối

tượng và mục đích sống, và qua đó khẳng định tự do như một quá trình không bao giờ hoàn tất.

2.1.4. Cá nhân như chủ thể của hành vi sáng tạo và kiến tạo giá trị

Khi bàn đến cá nhân trong mối quan hệ xã hội, ta không thể dừng lại ở vai trò tuân thủ chuẩn mực hay thực thi trách nhiệm. Bởi lẽ con người không chỉ là kẻ tiếp nhận mà còn là chủ thể sáng tạo, không chỉ sống bằng việc tái sản xuất các giá trị có sẵn mà còn kiến tạo những giá trị mới. Trong ý nghĩa này, cá nhân không phải là một thực thể thụ động bị nhấn chìm bởi cấu trúc, mà là một trung tâm năng lực biết tự khẳng định, tự đổi mới và từ đó tham gia vào quá trình biến đổi thế giới. Sáng tạo không chỉ giới hạn ở nghệ thuật, khoa học hay tri thức hàn lâm; nó thấm sâu vào từng cử chỉ, từng lựa chọn, từng cách sống mà cá nhân định hình trong đời sống hằng ngày. Mọi hành vi sáng tạo đều mang trong nó sức mạnh vượt qua giới hạn, đảo ngược những gì được coi là tất yếu và khai phóng những khả năng mới chưa từng được nhìn thấy. Cá nhân trở thành chủ thể sáng tạo khi họ dám bước ra khỏi sự lặp lại máy móc của thói quen, của chuẩn mực đóng khung, để tìm thấy cách biểu đạt độc đáo cho sự tồn tại của mình. Nhưng sáng tạo không phải là một hành vi tuyệt đối tách rời khỏi bối cảnh xã hội. Nó luôn diễn ra trong sự căng thẳng biện chứng giữa cái đã có và cái chưa có, giữa cái chung và cái riêng, giữa sự đồng hóa và sự dị biệt. Con người chỉ có thể sáng tạo khi vừa tiếp nhận di sản xã hội vừa chuyển hóa nó theo năng lực và khát vọng của mình. Sự sáng tạo vì thế không đơn thuần là sản xuất ra cái mới một cách tùy hứng, mà là quá trình tái cấu trúc, đảo ngược và nâng cao cái đã tồn tại.

Ở đây, khái niệm “giá trị” cần được đặt lại trong tính chất động và phức tạp của nó. Giá trị không phải là một chuẩn mực bất biến, mà là sản phẩm của mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng, giữa nhu cầu và khả năng, giữa phương tiện và mục đích. Khi cá nhân sáng tạo, họ không chỉ mang đến những vật phẩm hay biểu tượng mới mà còn kiến tạo những hình thức giá trị mới để định hình lại cách xã hội hiểu, đánh giá và sống. Một tác phẩm nghệ thuật, một phát minh kỹ thuật, một mô hình sống, hay thậm chí một hành vi đạo đức đầy táo bạo đều có thể trở thành bước mở rộng hệ giá trị chung, làm phong phú thêm bức tranh xã hội. Điều này cho thấy sáng tạo gắn liền với quyền năng kiến tạo giá trị. Nếu chỉ dừng lại ở việc tái hiện những giá trị đã được hợp thức hóa, cá nhân sẽ đánh mất tính chủ thể, trở thành chiếc bóng của cộng đồng. Nhưng khi cá nhân kiến tạo giá trị, họ

thực sự trở thành tác nhân lịch sử, tham gia vào quá trình định nghĩa lại chuẩn mực, thách thức những thước đo cũ và mở ra khả năng cho những cách sống khác. Từ đó, hành vi sáng tạo không chỉ có ý nghĩa cá nhân, mà còn có ý nghĩa xã hội – nó tạo nên những khả thể sống chung mới, làm giàu thêm những con đường mà cộng đồng có thể lựa chọn.

Song, quá trình này luôn chứa đựng nguy cơ tha hóa. Trong xã hội bị chi phối bởi tiền bạc và quyền lực, sáng tạo có thể bị biến dạng thành sản xuất thuần túy phục vụ lợi nhuận và giá trị bị đồng nhất với giá cả. Khi đó, cá nhân không còn kiến tạo giá trị theo nghĩa khai phóng, mà trở thành công cụ để hợp thức hóa một trật tự kinh tế - chính trị. Sự sáng tạo bị đóng khung thành sáng chế thương mại, sự độc đáo bị biến thành hàng hóa để trao đổi. Chính vì vậy, để khẳng định vai trò cá nhân như chủ thể sáng tạo, cần đặt sáng tạo trong mối quan hệ phê phán: phê phán những cơ chế biến nó thành công cụ và khẳng định khả năng của nó như một hành vi khai mở nhân tính. Sáng tạo luôn khởi đi từ sự bất mãn với cái đang có. Đó là sự căng thẳng giữa cái hữu hạn và cái vô hạn, giữa sự thỏa mãn tức thời và khát vọng vươn tới cái chưa đạt được. Khi cá nhân cảm thấy cái đang có không đủ để đáp ứng phẩm giá và năng lực của mình, họ buộc phải vượt thoát, phải phá vỡ cái khuôn khổ hiện tại. Chính khoảnh khắc ấy là nguồn gốc của sáng tạo. Ở đây ta thấy sự đảo ngược của đối lập: chính khi con người nhận ra sự khiếm khuyết, họ lại khơi dậy khả năng hoàn hảo; chính khi con người đối diện với giới hạn, họ lại khai mở vô hạn. Cái thiếu vắng, cái trống rỗng, cái bất toàn không chỉ là tiêu cực mà còn là động lực nội tại của hành vi sáng tạo.

Đồng thời, sáng tạo cũng là hành vi đặt lại quan hệ giữa phương tiện và mục đích. Trong xã hội kỹ trị, rất dễ để mục đích bị nuốt chửng bởi phương tiện: con người lao động không phải để sống, mà sống để lao động; họ học không phải để hiểu biết, mà để đạt chứng chỉ; họ yêu không phải để kết nối, mà để khẳng định vị thế. Hành vi sáng tạo, trong nghĩa đích thực, đảo ngược tình trạng ấy: nó tái lập mối quan hệ sao cho phương tiện chỉ có ý nghĩa khi phục vụ mục đích nhân văn. Một phát minh kỹ thuật chỉ có giá trị nếu nó nâng cao chất lượng sống, chứ không phải chỉ tạo ra lợi nhuận. Một hành động nghệ thuật chỉ có giá trị nếu nó khơi dậy năng lực cảm thụ và kết nối, chứ không phải chỉ gây sốc hay tạo hình thức bề ngoài. Cá nhân sáng tạo cũng chính là cá nhân biết kiến tạo giá trị trong sự đối thoại với tha nhân. Giá trị không tồn tại trong cô lập, mà chỉ có thể được thừa nhận trong không gian liên chủ thể. Khi một cá nhân đưa ra một tác phẩm nghệ

thuật, một ý tưởng, hay một cách sống, điều đó chỉ trở thành giá trị khi nó được cộng đồng nhìn nhận, tranh luận và tiếp nhận. Nhưng sự nhìn nhận ấy không có nghĩa là phục tùng tuyệt đối; nó cũng bao hàm cả sự phản biện, sự phủ định, sự kháng cự. Trong tiến trình ấy, giá trị không ngừng được thử thách, điều chỉnh và củng cố. Cá nhân không sáng tạo trong đơn độc, mà trong một dòng chảy xã hội nơi đối thoại và xung đột đồng thời diễn ra.

Sự sáng tạo, khi ấy, không chỉ giới hạn ở tầng cao siêu của nghệ thuật và khoa học, mà còn thấm sâu vào từng quyết định sống hằng ngày. Một người chọn cách sống giản dị trong xã hội bị ám ảnh bởi tiêu thụ; một người chọn hành động công khai để bảo vệ phẩm giá trong xã hội quen với sự im lặng; một người chọn lắng nghe và thấu hiểu thay vì áp đặt trong quan hệ với tha nhân tất cả đều là những hành vi sáng tạo, bởi chúng khẳng định những giá trị mới, mở ra khả thể khác cho cộng đồng. Chính những hành vi nhỏ bé ấy, khi được nhân lên, có thể tạo nên những bước ngoặt xã hội. Trong viễn cảnh rộng hơn, cá nhân sáng tạo chính là kẻ từ chối sự đồng nhất hóa. Họ khẳng định sự dị biệt của mình như một nguồn lực làm phong phú cái chung. Xã hội thường có xu hướng áp đặt sự đồng hóa, biến mọi cá nhân thành những bản sao để dễ kiểm soát. Nhưng chính sự dị biệt mới là nguồn cội của sáng tạo. Không có dị biệt, không có cái mới; không có cái mới, không có giá trị. Ở đây, sự đối lập giữa thống nhất và khác biệt được đảo ngược và chuyển hóa: thống nhất không còn là sự đồng nhất, mà là sự cộng hưởng của khác biệt; giá trị chung không còn là sự áp đặt, mà là kết quả của quá trình đan xen giữa vô số sáng tạo cá nhân.

Nhìn từ góc độ triết học hiện thực, khẳng định cá nhân như chủ thể sáng tạo và kiến tạo giá trị là khẳng định nhân tính như một tiến trình mở. Con người không có một bản chất cố định nào đó đã được định sẵn từ trước; bản chất của họ chính là khả năng không ngừng sáng tạo ra bản chất. Giá trị cũng không phải là một hệ thống bất biến, mà là dòng chảy luôn vận động, trong đó mỗi cá nhân góp phần định hình. Do đó, sự sáng tạo của cá nhân không chỉ là quyền mà còn là trách nhiệm: trách nhiệm không để bản thân bị tha hóa thành công cụ và trách nhiệm góp phần vào quá trình mở rộng chân trời chung của nhân loại. Chính vì thế, có thể nói: cá nhân chỉ thật sự là cá nhân khi họ sáng tạo; và xã hội chỉ thật sự là xã hội khi nó nuôi dưỡng khả năng sáng tạo của từng cá nhân. Mọi trật tự tìm cách kìm hãm sáng tạo, biến cá nhân thành công cụ, rốt cuộc sẽ dẫn đến sự suy tàn.

Ngược lại, mọi trật tự khuyến khích và bảo vệ sự sáng tạo, chấp nhận dị biệt, nuôi dưỡng đối thoại sẽ trở thành mảnh đất màu mỡ cho những giá trị mới nảy sinh.

2.2. Nhu cầu, năng lực và sự hình thành sở hữu cá nhân

2.2.1. *Nhu cầu tự nhiên và nhu cầu cá nhân hóa*

Bất kỳ phân tích nào về cá nhân và sự tha hóa đều phải bắt đầu từ nhu cầu, bởi nhu cầu là điểm xuất phát trực tiếp của đời sống con người. Nhu cầu không chỉ biểu hiện một sự thiếu vắng sinh học cần được bù đắp, mà còn là động lực nội tại thúc đẩy cá nhân đi vào thế giới, định hình các mối quan hệ và sáng tạo ra giá trị. Chính trong nhu cầu, ta có thể thấy rõ sự giao thoa giữa thân thể và tinh thần, giữa tất yếu và tự do, giữa tự nhiên và xã hội. Do đó, để hiểu con người trong tư cách chủ thể hiện thực, cần phân tích sâu sự phân đôi nhưng đồng thời thống nhất của hai loại nhu cầu: nhu cầu tự nhiên và nhu cầu cá nhân hóa. Nhu cầu tự nhiên trước hết là điều kiện sinh tồn. Con người cần ăn, uống, thở, ngủ, tái tạo năng lượng để duy trì sự sống. Những nhu cầu ấy đặt con người vào trong sự ràng buộc chặt chẽ với giới tự nhiên và buộc họ phải lao động nhằm biến đổi môi trường thành nguồn thỏa mãn. Ở cấp độ này, con người không khác loài vật bao nhiêu, vì đều phải tuân theo quy luật tất yếu của sự sống. Nhưng ngay từ đây, một sự khác biệt căn bản đã xuất hiện: con người không chỉ tiêu thụ những gì có sẵn, mà còn sáng tạo ra phương tiện và hình thức thỏa mãn. Thức ăn không chỉ để nuôi sống thân thể mà còn trở thành biểu tượng, phong cách, thậm chí là thước đo quan hệ. Nơi trú ngụ không chỉ để che mưa nắng mà còn phản ánh vị thế, thẩm mỹ và cả cách nhìn về thế giới. Ngay trong nhu cầu tự nhiên, nhân tố xã hội và cá nhân hóa đã len vào, làm biến đổi bản chất của nhu cầu.

Nhu cầu cá nhân hóa, khác với nhu cầu tự nhiên, không chỉ nhắm tới sự duy trì sự sống mà còn nhằm khẳng định cái tôi độc đáo. Nó phát sinh khi con người không còn thỏa mãn với sự tồn tại tối thiểu mà tìm kiếm sự khác biệt, sự tự do, sự sáng tạo trong cách đáp ứng nhu cầu. Từ mặc quần áo để che thân, con người chuyển sang mặc để biểu đạt cá tính; từ ăn uống để sống, họ ăn để thưởng thức, để khẳng định phong cách, để chia sẻ trải nghiệm. Nhu cầu cá nhân hóa vừa mang tính tiếp nối nhu cầu tự nhiên, vừa vượt qua nó để vươn tới những tầng giá trị tinh thần và xã hội. Tuy nhiên, sự phân biệt này chỉ có tính tương đối, bởi nhu cầu tự nhiên và nhu cầu cá nhân hóa luôn đan xen, chuyển hóa. Trong khi nhu cầu tự nhiên tạo nền tảng cho sự tồn tại, thì nhu cầu cá nhân hóa mở rộng khả năng phát

triển. Chúng giống như hai mặt của một đồng xu: không có sự tồn tại thì không thể có phát triển, và không có phát triển thì sự tồn tại cũng chỉ còn là sự tồn tại sinh học trống rỗng. Do đó, triết học hiện thực khi phân tích nhu cầu phải luôn nhìn nhận chúng trong tính thống nhất biện chứng, nơi cái tất yếu tự nhiên chuyển hóa thành cái tự do sáng tạo, và cái tự do cá nhân lại quay về định hình cái tất yếu xã hội. Nhu cầu còn là nơi biểu hiện rõ rệt sự đa dạng của con người. Không có hai cá nhân nào hoàn toàn giống nhau trong cách xác lập nhu cầu. Một số người coi trọng sự an toàn, một số khác tìm kiếm phiêu lưu; có người thỏa mãn với những tiện nghi tối thiểu, có người lại chỉ thấy ý nghĩa khi theo đuổi sự khác biệt. Sự đa dạng ấy không chỉ phản ánh điều kiện sinh học khác nhau mà còn thể hiện sự dị biệt về kinh nghiệm, ký ức, bối cảnh xã hội và lựa chọn cá nhân. Do đó, nói đến nhu cầu cá nhân hóa cũng là nói đến sự mở rộng không ngừng của những khả thể sống. Chính sự đa dạng này làm giàu cho xã hội, bởi nó buộc cộng đồng phải thích ứng, đối thoại và chấp nhận những cách sống không đồng nhất.

Song, sự đa dạng cũng có thể trở thành nguyên nhân của xung đột. Khi nhu cầu cá nhân hóa vượt ra ngoài giới hạn xã hội cho phép, nó có thể va chạm với nhu cầu của tha nhân. Một người khẳng định tự do tuyệt đối trong việc chiếm hữu tài nguyên có thể đồng nghĩa với việc tước đoạt cơ hội sống của người khác. Từ đó xuất hiện nghịch lý: nhu cầu vừa là động lực phát triển xã hội, vừa có thể trở thành mầm mống tha hóa. Cái cá nhân hóa cực đoan, khi cắt đứt khỏi tính liên chủ thể, có nguy cơ biến nhu cầu thành sự chiếm hữu độc đoán, biến tự do thành bạo lực. Ở chiều ngược lại, nếu xã hội tìm cách áp đặt sự đồng nhất, triệt tiêu sự đa dạng của nhu cầu, thì cá nhân bị tha hóa theo cách khác: bị biến thành bánh răng trong cỗ máy, chỉ sống theo chuẩn mực định sẵn mà không còn khả năng sáng tạo. Khi đó, nhu cầu không còn là sự khẳng định cái tôi, mà là sự lặp lại vô thức, sự tuân phục vô điều kiện. Đó là trạng thái tha hóa của cá nhân bị tước đoạt quyền kiến tạo nhu cầu cho chính mình. Chính ở đây ta thấy sự cần thiết của một triết học phê phán: không để nhu cầu bị thao túng bởi cơ chế quyền lực và thị trường, đồng thời khẳng định nhu cầu như một hành vi sáng tạo sống động.

Sự phát triển của nhu cầu vì thế không chỉ là sự mở rộng về số lượng hay hình thức, mà là sự tiến hóa của con người như chủ thể. Khi cá nhân bắt đầu biết phản tư về nhu cầu, biết phân biệt giữa cái gì là thật sự cần thiết và cái gì là áp đặt từ bên ngoài, họ bước sang một cấp độ mới của tự do. Tự do ở đây không phải là thỏa mãn vô hạn mọi ham muốn, mà là khả năng lựa chọn nhu cầu phù hợp với

phẩm giá và định hướng sống. Một người có thể từ chối tiêu dùng xa xỉ không vì thiếu khả năng, mà vì nhận ra sự trống rỗng trong đó. Ngược lại, một người có thể chọn sống giản dị, nhưng chính sự giản dị ấy lại phản ánh sự khẳng định giá trị cá nhân sâu sắc. Từ góc nhìn này, nhu cầu không còn bị đồng nhất với sự thiếu thốn, mà trở thành hành vi khai phóng. Nó là nơi con người liên tục đặt lại câu hỏi: ta thật sự cần gì để sống như một con người? Câu hỏi ấy luôn mở, bởi con người không bao giờ hoàn toàn thỏa mãn. Nhưng chính sự không thỏa mãn ấy là động lực cho sự phát triển. Nhu cầu vì thế trở thành một cấu trúc năng động, trong đó sự ràng buộc tự nhiên được đảo ngược thành cơ hội để sáng tạo ra cái mới. Trong chiều sâu của phân tích triết học hiện thực, nhu cầu còn gắn liền với vấn đề công lý. Mỗi cá nhân đều có quyền thỏa mãn nhu cầu tự nhiên cơ bản, nhưng đồng thời cũng có quyền phát triển nhu cầu cá nhân hóa độc đáo. Một xã hội công bằng không phải là nơi mọi người có nhu cầu giống nhau, mà là nơi sự đa dạng của nhu cầu được bảo vệ và nuôi dưỡng. Ngược lại, một xã hội bất công là nơi nhu cầu bị áp đặt, nơi một số người sống trong dư thừa xa xỉ trong khi kẻ khác không có cái tối thiểu để tồn tại. Do đó, nhu cầu không chỉ là vấn đề sinh học hay tâm lý, mà còn là vấn đề chính trị - xã hội, nơi quyền lực phân phối tài nguyên và cơ hội đóng vai trò quyết định.

Sự phát triển của nhu cầu gắn liền với sự phát triển của nhân tính. Con người càng tiến bộ, nhu cầu càng trở nên phức tạp, tinh tế, vượt ra ngoài những đòi hỏi vật chất thô sơ để hướng đến giá trị tinh thần, sự thật, tự do và sáng tạo. Nhưng điều đó cũng đồng nghĩa với sự gia tăng của nguy cơ tha hóa, khi những nhu cầu tinh thần bị biến thành hàng hóa, bị thao túng bởi cơ chế thị trường. Do đó, việc tái kiến tạo nhu cầu theo hướng nhân văn, coi nhu cầu như hành vi khẳng định phẩm giá, thay vì chỉ như sự tiêu thụ, là nhiệm vụ trọng yếu để khẳng định cá nhân như chủ thể hiện thực. Có thể nói, nhu cầu tự nhiên và nhu cầu cá nhân hóa vừa là khởi điểm vừa là đích đến của sự phát triển của con người. Chúng tạo nên tính đa dạng vô hạn của đời sống, đồng thời cũng đặt ra thách thức không ngừng về công bằng, trách nhiệm và sáng tạo. Một triết học phê phán, nếu không phân tích từ nhu cầu, sẽ bỏ qua nền tảng động lực cơ bản nhất của sự sống. Nhưng đồng thời, nếu chỉ dừng lại ở nhu cầu tự nhiên, nó sẽ bỏ lỡ cơ hội nhìn thấy con người như sinh thể sáng tạo, như chủ thể kiến tạo giá trị. Do đó, hiểu nhu cầu trong tính toàn diện và đa dạng của nó chính là bước đầu tiên để khẳng định con người như

một thực thể vừa hữu hạn vừa vô hạn, vừa tất yếu vừa tự do, vừa là sản phẩm của tự nhiên vừa là kẻ sáng tạo thế giới xã hội.

2.2.2. Năng lực cá nhân và sự chiếm hữu

Năng lực cá nhân không phải là cái gì bất biến, sẵn có như một thuộc tính sinh học thuần túy, mà là kết quả của quá trình sống, học hỏi và rèn luyện trong môi trường xã hội tự nhiên. Từ khoảnh khắc con người bắt đầu có khả năng nhận thức và hành động, năng lực đã được hình thành như một khả năng tiềm tàng, vừa mang dấu ấn thân thể, vừa chịu quy định từ quan hệ xã hội. Nhưng năng lực không tồn tại để tự chiêm ngưỡng; nó luôn hướng ra ngoài, tìm kiếm đối tượng, mục đích và phương tiện để hiện thực hóa. Chính trong sự vận động này, năng lực dẫn tới chiếm hữu: cái gì cá nhân nắm bắt, biến đổi, làm của mình thông qua hành vi có mục đích sẽ trở thành sở hữu, dù đó là một vật thể vật chất, một tri thức, hay một trải nghiệm tinh thần. Trước hết, cần thấy rằng năng lực và chiếm hữu có mối liên hệ biện chứng. Năng lực là khả năng hành động, còn chiếm hữu là kết quả của hành động. Nếu không có năng lực, cá nhân chỉ đứng trước thế giới như một kẻ thụ động; nhưng nếu năng lực không được triển khai trong hành vi, nó chỉ là tiềm năng bị lãng phí. Ngược lại, chiếm hữu mà không dựa trên năng lực chỉ là sự tước đoạt hoặc áp đặt từ bên ngoài, thiếu căn nguyên nội tại. Do đó, để một sự chiếm hữu mang tính con người thực sự, nó phải là hệ quả của hành vi có mục đích dựa trên năng lực cá nhân.

Năng lực mang trong nó sự đa tầng. Ở một tầng, nó gắn với thân thể: sức khỏe, độ dẻo dai, khả năng vận động. Ở một tầng khác, nó gắn với tri thức, kỹ năng, khả năng phân tích và sáng tạo. Ở tầng sâu hơn nữa, năng lực biểu hiện trong ý chí, niềm tin, khả năng kiên trì vượt qua giới hạn. Sự thống nhất giữa những tầng này làm nên sức mạnh riêng của mỗi cá nhân. Năng lực không chỉ là sự cộng gộp, mà còn là một cấu trúc động, nơi bản năng và sáng tạo, ý chí và tri thức, cảm xúc và lý tính đan xen, tác động lẫn nhau. Chính nhờ vậy, năng lực cá nhân luôn mang tính độc đáo và không thể sao chép hoàn toàn. Chiếm hữu, trong nghĩa rộng, không chỉ dừng ở việc nắm giữ một đối tượng vật chất. Khi cá nhân học một tri thức mới, chiếm lĩnh một kỹ năng, làm chủ một cảm xúc, hay thậm chí đạt đến sự thấu hiểu bản thân, tất cả đều là những hình thức chiếm hữu. Như thế, chiếm hữu là quá trình con người đưa thế giới vào bản thân, đồng thời khẳng định bản thân ra ngoài thế giới. Nó là sự giao thoa giữa “hữu cơ và vô cơ”, giữa

“bản năng và sáng tạo”, giữa “sống và chết” theo nghĩa: con người không chỉ duy trì sự sống sinh học, mà còn tái tạo sự sống tinh thần bằng việc biến cái bên ngoài thành một phần của mình.

Hành vi có mục đích là trung gian tất yếu để năng lực chuyển hóa thành chiếm hữu. Mục đích không phải là một ý niệm trừu tượng, mà là sự định hướng cụ thể cho hành động. Nhờ mục đích, năng lực được triển khai có trật tự, tập trung và có khả năng tạo ra kết quả. Một người có năng lực âm nhạc, nếu không đặt ra mục đích luyện tập và sáng tác, năng lực ấy sẽ mãi chỉ là tiềm năng. Nhưng khi mục đích được xác lập, năng lực ấy được kích hoạt, dẫn đến chiếm hữu những kỹ năng mới, những trải nghiệm nghệ thuật mới, và cuối cùng là sự khẳng định cá tính sáng tạo. Mục đích không chỉ là đích đến mà còn là cơ chế tổ chức, biến năng lực thành hiện thực. Tuy nhiên, sự vận động từ năng lực đến chiếm hữu không phải lúc nào cũng thẳng hàng. Có những lúc năng lực bị kìm hãm, mục đích bị áp đặt, khiến chiếm hữu trở thành tha hóa. Khi cá nhân buộc phải sử dụng năng lực không vì sự phát triển của bản thân mà để phục vụ một cơ chế bên ngoài, sản phẩm của hành vi không còn là chiếm hữu, mà là sự mất mát. Người công nhân tạo ra sản phẩm, nhưng sản phẩm không thuộc về họ; thay vì khẳng định bản thân qua lao động, họ bị biến thành công cụ. Đó chính là sự tha hóa trong quan hệ chiếm hữu: năng lực không còn dẫn tới sở hữu, mà bị tước đoạt bởi quyền lực, bởi tiền bạc, bởi chuẩn mực bị hàng hóa hóa.

Ở chiều ngược lại, khi năng lực được triển khai tự do, chiếm hữu trở thành một hành vi giải phóng. Khi con người sáng tạo nghệ thuật, nghiên cứu khoa học, xây dựng một tình bạn hay tình yêu, họ không chỉ chiếm hữu thế giới bên ngoài, mà còn chiếm hữu chính bản thân mình, trở thành chính mình trong sự phong phú hơn. Đây là một quá trình hai chiều: cá nhân biến đổi thế giới, đồng thời thế giới biến đổi cá nhân. Thế giới trở thành của con người, và con người trở thành thế giới của chính mình. Mối quan hệ giữa năng lực và chiếm hữu còn phản ánh sự đa dạng cá nhân. Hai người có cùng một đối tượng trước mắt, nhưng kết quả chiếm hữu khác nhau tùy thuộc vào năng lực. Một người nhìn bức tranh chỉ thấy màu sắc, một người khác thấy cả chiều sâu, thông điệp, giá trị thẩm mỹ. Cùng một dòng sông, có người chỉ coi là nguồn nước, có người lại biến thành cảm hứng thi ca. Sự chiếm hữu không chỉ phụ thuộc vào đối tượng mà còn phụ thuộc vào mức độ phát triển năng lực. Điều này khẳng định rằng sự phong phú của đời sống con người không đến từ thế giới khách quan tự thân, mà từ khả năng chiếm hữu khác

biệt và sáng tạo của từng cá nhân. Tuy nhiên, không thể bỏ qua tính xã hội của năng lực và chiếm hữu. Năng lực được hình thành trong quá trình giáo dục, lao động, giao tiếp; chiếm hữu cũng chỉ có ý nghĩa khi được công nhận trong không gian xã hội. Một người có thể tự cho mình là nhạc sĩ, nhưng chỉ khi cộng đồng công nhận năng lực ấy qua tác phẩm, sự chiếm hữu mới thực sự hoàn tất. Do đó, chiếm hữu luôn mang tính liên chủ thể: nó không chỉ là việc “của tôi”, mà còn là sự thừa nhận “của chúng ta”.

Trong xã hội hiện đại, mối quan hệ này càng trở nên phức tạp. Khi chuẩn mực và tiền bạc can thiệp sâu vào đời sống, chiếm hữu nhiều khi không còn là kết quả tự nhiên của năng lực, mà bị đo lường, định giá, biến thành hàng hóa. Người ta không chỉ hỏi bạn có năng lực gì, mà còn hỏi năng lực ấy đáng bao nhiêu tiền trên thị trường. Điều này dẫn tới nghịch lý: năng lực sáng tạo, vốn gắn liền với tự do và tự khẳng định, lại bị quy về giá cả và lợi nhuận. Chiếm hữu trở thành sở hữu bị tha hóa khi cá nhân bị buộc phải nhìn bản thân qua lăng kính tiền tệ. Song, chính ở đây cũng mở ra khả năng phê phán và khai phóng. Nếu năng lực bị hàng hóa hóa, thì cũng chính từ năng lực, con người có thể chống lại sự tha hóa. Bằng cách tái định nghĩa chiếm hữu không chỉ như sở hữu vật chất mà còn như sự làm giàu bản thân và cộng đồng, cá nhân có thể khẳng định giá trị vượt lên trên sự định giá thị trường. Một hành động thiện nguyện, một sáng tạo nghệ thuật không nhằm mục đích thương mại, một mối quan hệ tình cảm chân thành, tất cả đều là những dạng chiếm hữu khẳng định tính người, vượt khỏi sự tha hóa.

Năng lực cá nhân và chiếm hữu là hệ quả của hành vi có mục đích không thể tách rời nhau. Năng lực không triển khai thì vô nghĩa, chiếm hữu không dựa trên năng lực thì tha hóa. Trong sự vận động của chúng, ta thấy rõ mối quan hệ giữa tất yếu và tự do, giữa cá nhân và xã hội, giữa giá trị và giá cả. Chính từ đây, triết học hiện thực cần đặt lại câu hỏi: làm thế nào để năng lực của con người được triển khai như một hành vi sáng tạo và chiếm hữu trở thành sự khẳng định phẩm giá, thay vì là công cụ thống trị? Trả lời câu hỏi ấy không chỉ mang ý nghĩa triết học mà còn là nhiệm vụ chính trị, xã hội. Bởi nếu cá nhân không thể chiếm hữu kết quả của chính năng lực mình, họ sẽ mãi sống trong tha hóa. Ngược lại, nếu mỗi người được tự do triển khai năng lực và chiếm hữu thế giới theo cách nhân văn, xã hội sẽ trở thành không gian phong phú của sáng tạo, công bằng và tự do.

2.2.3. Tài sản, kiến thức, cảm xúc như các dạng sở hữu chính mình

Khi bàn đến sở hữu, ta thường nghĩ ngay đến những gì mang tính vật chất: đất đai, của cải, tiền bạc. Nhưng nếu dừng lại ở đó, ta chỉ chạm đến lớp vỏ bề ngoài của một vấn đề vốn sâu rộng và phức tạp hơn nhiều. Sở hữu, trong nghĩa nhân bản và hiện thực, không chỉ bao gồm những gì ta nắm giữ bên ngoài, mà còn là những gì ta kiến tạo và làm chủ bên trong chính mình. Tài sản, tri thức và cảm xúc, ở những tầng bậc khác nhau, đều là những hình thức sở hữu chính mình. Chúng là kết quả của hành vi sống có mục đích, là sự hiện thân của năng lực trong việc biến đổi thế giới và biến đổi bản thân, là cầu nối giữa cá nhân và xã hội. Trong sự vận động này, “sở hữu chính mình” không đơn thuần là sự khép kín nội tại, mà là một quá trình mở, trong đó con người vừa khẳng định tự do của mình vừa đối diện với những giới hạn tất yếu. Ta sở hữu tài sản không chỉ vì sự an toàn sinh tồn, mà còn vì nó là phương tiện để khẳng định nhân tính trong cộng đồng. Ta sở hữu tri thức không chỉ để biết nhiều hơn, mà còn để kiến tạo một thế giới ý nghĩa cho mình và người khác. Ta sở hữu cảm xúc không chỉ để trải nghiệm cá nhân, mà còn để tạo dựng liên kết, lòng tin và khả năng sống chung. Ở cả ba dạng này, ta thấy sự chuyển hóa liên tục giữa “bên ngoài và bên trong”, “cá nhân và xã hội”, “vật chất và tinh thần”, “hữu hạn và vô hạn”.

Tài sản, trước hết, là hình thức rõ rệt nhất của sở hữu. Nhưng nếu nhìn kỹ, tài sản không chỉ đơn giản là của cải vật chất. Nó bao gồm cả những điều kiện tồn tại cơ bản mà con người tạo lập cho mình: nơi ở, công cụ lao động, phương tiện di chuyển, thậm chí cả những sản phẩm tinh thần đã được vật chất hóa như tác phẩm nghệ thuật, sách vở, nhạc cụ. Tài sản vừa phản ánh năng lực biến đổi tự nhiên của con người, vừa là dấu ấn của quá trình lao động sáng tạo. Người thợ thủ công tạo ra chiếc bàn, và chiếc bàn ấy vừa là vật dụng, vừa là minh chứng của kỹ năng, sự khéo léo và tính sáng tạo của anh ta. Người nông dân gieo trồng trên mảnh đất, và mùa màng không chỉ là lương thực mà còn là kết quả của mồ hôi, kinh nghiệm và sự gắn bó. Tuy nhiên, tài sản cũng là nơi sự tha hóa dễ xảy ra nhất. Khi sở hữu không còn gắn với lao động và sáng tạo mà trở thành sản phẩm của chiếm đoạt hoặc áp đặt, nó biến thành công cụ thống trị. Khi của cải tích lũy không nhằm đáp ứng nhu cầu sống, mà chỉ phục vụ tích lũy quyền lực, tài sản bị tách rời khỏi bản chất nhân văn và trở thành sự vật phi nhân tính. Trong tình huống này, tài sản không còn là sở hữu của chính mình mà trở thành xiềng xích ràng buộc con người. Đây chính là sự đảo ngược cần phê phán: từ chỗ tài sản là phương

tiện để khẳng định tự do, nó bị biến thành mục đích tự thân, khiến con người lệ thuộc và đánh mất chính mình.

Khác với tài sản, kiến thức là dạng sở hữu mang tính phi vật chất, nhưng có sức mạnh vượt trội trong việc khẳng định bản thân và chiếm lĩnh thế giới. Kiến thức không tồn tại độc lập ngoài ta; nó chỉ thực sự là của ta khi ta hiểu, vận dụng và biến nó thành sức mạnh nội tại. Một cuốn sách có thể nằm trên giá nhiều năm, nhưng chỉ khi ta đọc, suy ngẫm và biến nó thành tư duy, nó mới trở thành sở hữu của ta. Tri thức là dạng sở hữu đặc biệt, bởi nó vừa thuộc về cá nhân, vừa có khả năng chia sẻ mà không mất đi. Khi ta chia sẻ tri thức, ta không nghèo đi, mà trái lại, tri thức của ta càng phong phú hơn nhờ sự đối thoại. Trong quá trình đó, tri thức vừa mang tính cá nhân vừa mang tính xã hội. Cá nhân tiếp nhận tri thức từ cộng đồng, nhưng đồng thời biến đổi, sáng tạo và làm giàu nó theo cách riêng. Nhờ vậy, tri thức trở thành minh chứng cho năng lực sáng tạo và ý chí tự do. Tuy nhiên, trong bối cảnh xã hội bị chi phối bởi tiền bạc và quyền lực, tri thức cũng có nguy cơ bị tha hóa. Khi tri thức bị biến thành hàng hóa, giá trị của nó không còn đo bằng khả năng khai sáng và giải phóng, mà bằng mức lợi nhuận có thể đem lại. Trong tình huống ấy, sở hữu tri thức không còn là sở hữu chính mình, mà trở thành một dạng phụ thuộc vào thị trường. Tri thức bị bóp méo, bị giới hạn, thậm chí bị tước đoạt khỏi người sáng tạo để phục vụ lợi ích của kẻ thống trị.

Nếu tài sản và tri thức phản ánh năng lực vật chất và tinh thần, thì cảm xúc lại mở ra một chiều kích khác của sở hữu chính mình: chiều kích hiện sinh. Cảm xúc là những trải nghiệm trực tiếp, gắn liền với thân thể và ý thức, là phản ứng sống động trước thế giới. Khi ta yêu, ghét, vui, buồn, ta đang khẳng định sự hiện diện riêng biệt của mình. Sở hữu cảm xúc nghĩa là ta làm chủ những trải nghiệm ấy, biến chúng thành phần của bản ngã và thông qua đó, kiến tạo mối quan hệ với người khác. Cảm xúc, giống như tri thức, cũng có khả năng chia sẻ mà không mất đi. Một nụ cười trao đi có thể tạo ra niềm vui cho cả hai phía; một tình yêu chân thành không giảm bớt khi được đáp lại. Nhưng đồng thời, cảm xúc cũng là nơi dễ bị chi phối nhất bởi chuẩn mực và quyền lực. Trong nhiều hoàn cảnh, con người bị buộc phải biểu lộ cảm xúc giả dối, kìm nén cảm xúc thật, hoặc biến cảm xúc thành công cụ để mua bán, trao đổi. Khi đó, sở hữu cảm xúc không còn là sở hữu chính mình, mà là sự mất mát, là tha hóa trong tận cùng.

Tài sản, tri thức và cảm xúc, ba dạng sở hữu này, tưởng như khác biệt nhưng thực chất lại đan xen và hỗ trợ lẫn nhau. Người có tài sản nhưng thiếu tri thức sẽ

khó làm chủ tài sản ấy một cách bền vững. Người có tri thức nhưng thiếu cảm xúc nhân văn có thể biến tri thức thành công cụ lạnh lùng, tàn nhẫn. Người có cảm xúc phong phú nhưng không có tài sản và tri thức dễ rơi vào trạng thái bất lực trước thế giới. Chỉ khi ba dạng sở hữu này được phát triển hài hòa, con người mới thực sự sở hữu chính mình một cách trọn vẹn. Điểm then chốt là ở đây: sở hữu chính mình không chỉ là việc nắm giữ mà còn là việc phát triển. Tài sản chỉ có ý nghĩa khi nó giúp ta tự do hơn; tri thức chỉ có giá trị khi nó mở rộng chân trời của ta; cảm xúc chỉ trở nên nhân văn khi nó kết nối ta với người khác. Nếu thiếu đi chiều kích phát triển, sở hữu sẽ bị đóng băng, và con người sẽ bị sở hữu bởi chính cái mà họ tưởng là của mình.

Trong viễn tượng đó, ta có thể thấy sự vận động biện chứng giữa “chiếm hữu và phân hóa”, “giá trị và giá cả”, “thỏa mãn và cưỡng bức”. Khi ta chiếm hữu để tự do và sáng tạo, ta khẳng định giá trị. Khi ta chiếm hữu chỉ để tích lũy và áp đặt, ta rơi vào tha hóa. Khi ta sở hữu chính mình qua tài sản, tri thức và cảm xúc, ta mở ra khả năng vượt khỏi sự định giá phi nhân tính của tiền bạc. Nhưng khi ta để tiền bạc định nghĩa các dạng sở hữu này, ta đánh mất sự phong phú của hiện sinh, biến bản thân thành phương tiện của một chuẩn mực bên ngoài. Khái niệm “sở hữu chính mình” không chỉ là một cách nói ẩn dụ mà còn là điểm tựa cho triết học con người hiện thực. Nó khẳng định rằng con người chỉ thực sự là mình khi họ làm chủ được những gì thuộc về họ, từ vật chất đến tinh thần, từ tri thức đến cảm xúc. Nó cho thấy sự phát triển nhân tính không thể tách rời khỏi việc khẳng định sở hữu trong ba chiều kích cơ bản ấy. Quan trọng hơn, nó phơi bày nguy cơ tha hóa khi sở hữu bị biến dạng thành công cụ thống trị. Sở hữu chính mình, do đó, vừa là một hành vi hiện sinh, vừa là một nhiệm vụ xã hội. Nó đòi hỏi cá nhân phải kiên trì khẳng định tự do, đồng thời đòi hỏi xã hội phải kiến tạo điều kiện để mỗi người được làm chủ tài sản, tri thức và cảm xúc của mình. Đây không chỉ là vấn đề của cá nhân đơn lẻ, mà là vấn đề của công lý và nhân phẩm trong một trật tự sống chung.

2.2.4. Quan hệ sở hữu và sự xác lập chủ quyền cá nhân trong xã hội

Quan hệ sở hữu từ lâu không chỉ là một phạm trù kinh tế mà còn là một phạm trù nhân sinh và hiện sinh. Bởi lẽ, để hiểu rõ bản chất của sở hữu, ta không thể chỉ dừng lại ở việc phân phối tài sản hay quyền kiểm soát đối tượng, mà cần đặt nó vào trong tổng thể mối quan hệ người và người trong xã hội. Từ đó, câu hỏi quan

trọng xuất hiện: làm thế nào để cá nhân có thể xác lập chủ quyền của mình trong một thế giới nơi sở hữu vừa là điều kiện cho tự do, vừa là nguyên nhân dẫn đến tha hóa? Chính tại đây, quan hệ sở hữu trở thành tấm gương phản chiếu những mâu thuẫn căn bản: giữa tự do và tất yếu, giữa chiếm hữu và chia sẻ, giữa khẳng định bản thân và lệ thuộc vào tha nhân. Trước hết, phải khẳng định rằng sở hữu không chỉ là việc nắm giữ các đối tượng vật chất mà còn là một hình thức biểu đạt năng lực sống. Khi một người sở hữu mảnh đất, căn nhà hay một công cụ lao động, điều đó không chỉ phản ánh quyền lực kinh tế mà còn thể hiện quá trình biến đổi tự nhiên thành thế giới người. Trong nghĩa sâu xa, sở hữu chính là sự hiện thân của hành vi sống có ý thức, nơi con người gắn kết lao động của mình với sự vật và biến chúng thành một phần của bản ngã. Xác lập chủ quyền cá nhân trong xã hội đồng nghĩa với việc cá nhân được công nhận như chủ thể có năng lực, có quyền và có phẩm giá để kiến tạo và duy trì quan hệ sở hữu gắn với chính mình.

Tuy nhiên, trong thực tế, quan hệ sở hữu không bao giờ tồn tại một cách đơn giản. Nó luôn gắn liền với xung đột và đối lập. Một mặt, sở hữu cho phép cá nhân khẳng định sự tự do, tạo lập khoảng không gian riêng biệt không thể bị xâm phạm. Mặt khác, sở hữu lại dễ dàng trở thành công cụ để phân biệt, loại trừ và thống trị. Người có nhiều tài sản thường chiếm ưu thế trong các quan hệ xã hội, từ đó áp đặt chuẩn mực, định đoạt hành vi và giới hạn tự do của kẻ khác. Cùng một khái niệm “sở hữu” lại mang trong nó hai khả thể đối lập: giải phóng và tha hóa. Vấn đề của triết học con người hiện thực chính là làm thế nào để chuyển hóa mâu thuẫn này, để sở hữu trở thành nền tảng cho chủ quyền cá nhân thay vì công cụ của áp bức. Chủ quyền cá nhân không phải là khái niệm pháp lý trừu tượng, mà là sự khẳng định một cách hiện thực rằng cá nhân có quyền làm chủ bản thân, làm chủ sản phẩm của mình và không bị tha nhân hay tập thể chiếm đoạt. Nó bao gồm cả quyền được sở hữu vật chất lẫn quyền được sở hữu tinh thần, từ tri thức, ký ức cho đến cảm xúc. Trong một trật tự xã hội công bằng, chủ quyền cá nhân không đối lập với quan hệ cộng đồng, mà là tiền đề để cộng đồng phát triển. Chỉ khi mỗi người được công nhận trong tính duy nhất và tính bất khả thay thế, xã hội mới có thể đạt tới hình thái nhân bản.

Thế nhưng, lịch sử loài người đã cho thấy rằng chủ quyền cá nhân thường xuyên bị xói mòn. Các hình thức sở hữu tập trung từ sở hữu phong kiến, sở hữu tư bản cho đến sở hữu quan liêu đều mang trong mình nguy cơ phủ nhận sự tự do

của cá nhân. Khi đất đai, tri thức, hay thậm chí cảm xúc bị biến thành tài sản chung của kẻ thống trị, cá nhân bị tách khỏi bản chất của mình. Người lao động làm việc trên mảnh đất không thuộc về mình, sáng tạo ra sản phẩm nhưng không sở hữu thành quả, sống trong những tình cảm bị định giá và quy đổi thành lợi ích. Trong bối cảnh ấy, “sở hữu chính mình” bị thay thế bởi “bị sở hữu bởi kẻ khác”. Nếu xem xét kỹ hơn, quan hệ sở hữu trong xã hội hiện nay còn bộc lộ những mâu thuẫn mới. Tiền bạc, như ta đã thấy ở phần trước, không chỉ là vật ngang giá chung mà còn là biểu tượng quyền lực. Khi mọi quan hệ đều bị quy đổi thành tiền, thì việc xác lập chủ quyền cá nhân cũng phải thông qua một hệ đo lường phi nhân tính. Một người chỉ được công nhận khi có khả năng thanh toán, khi giá trị của họ phù hợp với chuẩn mực kinh tế. Ở đây, ta chứng kiến sự đảo ngược: thay vì sở hữu tiền như phương tiện, con người lại bị tiền sở hữu, và chủ quyền cá nhân bị thay thế bằng chuẩn mực của thị trường.

Chính sự lấn át này khiến vấn đề chủ quyền cá nhân cần được đặt lại trên nền tảng triết học nhân văn hiện thực. Chủ quyền không thể chỉ được hiểu như quyền pháp lý trên giấy, cũng không thể chỉ gắn liền với quyền sở hữu vật chất. Nó phải được hiểu như một không gian hiện sinh, nơi cá nhân có thể thực sự làm chủ ba chiều kích cơ bản của đời sống: vật chất, tinh thần và liên chủ thể. Làm chủ vật chất nghĩa là cá nhân có quyền kiểm soát những điều kiện sống cơ bản của mình mà không bị tước đoạt. Làm chủ tinh thần nghĩa là cá nhân có quyền sở hữu tri thức, tư duy, ký ức, niềm tin và không bị áp đặt từ bên ngoài. Làm chủ liên chủ thể nghĩa là cá nhân có quyền thiết lập quan hệ tự nguyện, bình đẳng và chân thực với người khác mà không bị quy định bởi quyền lực hay tiền bạc. Ở cấp độ này, việc xác lập chủ quyền cá nhân đồng thời là hành động kháng cự và tái thiết. Nó kháng cự lại sự chiếm đoạt, tha hóa, từ những hình thức áp đặt thô bạo đến những cơ chế tinh vi của thị trường. Nó tái thiết không gian sống chung dựa trên nguyên tắc công lý, trong đó sở hữu không còn là công cụ độc quyền, mà trở thành phương tiện để chia sẻ, sáng tạo và khẳng định giá trị con người. Ta có thể thấy ở đây một chuyển hóa quan trọng: quan hệ sở hữu không nhất thiết đối lập với tính cộng đồng, mà khi được tổ chức hợp lý, nó chính là nền tảng cho tự do chung. Chỉ khi mỗi cá nhân thực sự làm chủ chính mình, xã hội mới tránh khỏi nguy cơ tha hóa tập thể.

Điều này cũng dẫn đến một hệ luận khác: chủ quyền cá nhân không phải là sự đóng kín trong vỏ ốc cá nhân chủ nghĩa. Ngược lại, nó được khẳng định trong

quan hệ với tha nhân. Khi tôi sở hữu một mảnh đất và sử dụng nó để gieo trồng, điều đó chỉ có ý nghĩa khi tôi có thể chia sẻ sản phẩm với người khác. Khi tôi sở hữu tri thức, nó chỉ trở thành giá trị nhân văn khi tôi có thể truyền đạt và đối thoại. Khi tôi sở hữu cảm xúc, nó chỉ trở thành sức mạnh giải phóng khi được kết nối trong mối quan hệ tình yêu, tình bạn hay tình đồng loại. Sở hữu chính mình đồng thời là mở ra khả năng sống chung. Chủ quyền cá nhân vì thế không phủ nhận cộng đồng, mà khẳng định tính người trong cộng đồng. Sự xác lập chủ quyền cá nhân trong xã hội hiện đại còn gắn liền với những thách thức mới của công nghệ và dữ liệu. Thân thể, hành vi, cảm xúc của con người đang ngày càng bị số hóa và biến thành dữ liệu để khai thác. Trong bối cảnh này, quyền được sở hữu chính mình còn bao gồm cả quyền kiểm soát dữ liệu cá nhân, quyền được bảo vệ trước sự giám sát vô hình của các hệ thống. Nếu không có cơ chế bảo vệ, cá nhân sẽ bị tước đoạt khỏi chính bản thể kỹ thuật số của mình, và chủ quyền sẽ bị tan biến trong những thuật toán vô cảm. Ở đây, một lần nữa ta thấy sự căng thẳng giữa “tất yếu và tự do”, giữa “công nghệ như phương tiện” và “công nghệ như xiềng xích”. Vấn đề đặt ra là làm sao để công nghệ trở thành công cụ mở rộng khả năng sở hữu chính mình, chứ không phải biến con người thành tài sản của các thiết chế vô hình. Quan hệ sở hữu và sự xác lập chủ quyền cá nhân trong xã hội là một tiến trình đầy mâu thuẫn và nghịch lý. Nó vừa mở ra khả năng giải phóng, vừa chứa đựng nguy cơ tha hóa. Nó vừa khẳng định tự do, vừa ẩn giấu áp bức. Nhiệm vụ của triết học con người hiện thực là không chấp nhận sự tha hóa ấy như tất yếu, mà phê phán, giải cấu trúc và tái thiết để sở hữu trở thành phương tiện cho sự phát triển nhân tính. Chủ quyền cá nhân không phải là sự cô lập, mà là điều kiện để cá nhân và cộng đồng cùng nhau kiến tạo một trật tự sống chung mới – nơi con người được làm chủ chính mình trong mối quan hệ bình đẳng, sáng tạo và nhân bản với người khác.

2.3. Quan hệ sở hữu giữa người với người và sự tha hóa

2.3.1. Sở hữu lẫn nhau trong gia đình, tôn giáo, nhà nước và cộng đồng

Quan hệ sở hữu không chỉ được biểu hiện trong mối tương quan cá nhân với thế giới vật chất, mà còn tồn tại một cách sâu đậm trong cấu trúc xã hội, nơi con người không chỉ “sở hữu” đối tượng bên ngoài, mà còn “sở hữu lẫn nhau”. Sự “sở hữu lẫn nhau” này không chỉ đơn giản là quyền chiếm hữu, mà là sự ràng buộc, gắn kết, phụ thuộc và áp đặt, nơi một chủ thể có thể coi tha nhân là phần kéo dài

của chính mình, và ngược lại, bản thân cũng bị coi là tài sản của người khác. Nó hiện diện trong gia đình, trong tôn giáo, trong nhà nước và trong cộng đồng, tạo nên những hình thái phức hợp vừa nuôi dưỡng tính người, vừa đe dọa sự tự do của nó. Trong gia đình, hình thức sở hữu lẫn nhau thường xuất hiện dưới lớp vỏ của tình yêu, huyết thống và trách nhiệm. Một người cha hay người mẹ có thể coi con cái như phần tiếp nối của bản thân, như tài sản quý giá nhất, không chỉ ở nghĩa sinh học mà còn ở nghĩa xã hội: con cái là niềm tự hào, là người gánh vác danh dự, là sự bảo đảm cho tương lai. Nhưng chính trong sự gắn bó ấy, nguy cơ tha hóa cũng xuất hiện. Khi cha mẹ coi con cái như tài sản phải tuân phục, như phương tiện để đạt những kỳ vọng cá nhân, thì quyền tự do của đứa trẻ bị xâm phạm. Đứa trẻ không còn được thừa nhận như một chủ thể độc lập, mà trở thành “vật sở hữu” trong vòng tay yêu thương nhưng đầy áp đặt. Ngược lại, con cái có thể coi cha mẹ như tài sản riêng, như những người có bổn phận vô hạn để đáp ứng mọi nhu cầu. Ở đây, tình yêu và trách nhiệm dễ dàng chuyển hóa thành chiếm hữu và kiểm soát, cho thấy sở hữu lẫn nhau trong gia đình luôn mang tính hai mặt: vừa là nguồn nuôi dưỡng, vừa là căn nguyên của sự lệ thuộc.

Trong tôn giáo, sự sở hữu lẫn nhau còn phức tạp hơn. Cộng đồng tín đồ thường xem mình là “con của Thượng đế”, thuộc về một đẳng siêu việt, đồng thời cũng thuộc về cộng đồng những người cùng đức tin. Trong nghĩa này, cá nhân bị “sở hữu” bởi niềm tin, bởi giáo lý, bởi các thiết chế thiêng liêng. Nhưng đồng thời, cá nhân cũng cảm thấy mình “sở hữu” sự cứu rỗi, “sở hữu” tình thương và ân huệ từ Thượng đế. Chính sự sở hữu mang tính thiêng liêng này tạo ra cảm giác an toàn và sự thuộc về, nhưng cũng đặt ra nguy cơ lệ thuộc tuyệt đối. Khi tôn giáo biến niềm tin thành công cụ kiểm soát, cá nhân đánh mất quyền chất vấn và tự do tư tưởng. Họ sống như “tài sản” của một chân lý đã được định sẵn, và sự sáng tạo của họ bị thu hẹp vào khuôn khổ nghi thức. Sở hữu lẫn nhau trong tôn giáo, do đó, có thể vừa là nền tảng của sự gắn bó cộng đồng, vừa là xiềng xích vô hình ngăn cản con người đạt tới tự do hiện thực. Trong nhà nước, quan hệ sở hữu lẫn nhau bộc lộ rõ nét nhất qua khái niệm “công dân” và “chủ quyền quốc gia”. Nhà nước coi công dân là nguồn lực, là sức lao động, là tài sản tập thể để phục vụ cho sự tồn tại và phát triển của chính nó. Thuế má, nghĩa vụ quân sự, trách nhiệm tuân thủ pháp luật, tất cả phản ánh cách cá nhân bị “sở hữu” bởi một quyền lực cao hơn. Ngược lại, công dân cũng coi nhà nước như tài sản chung, như công cụ để bảo vệ quyền lợi và an ninh của mình. Nhưng chính sự song trùng này dẫn tới

mâu thuẫn: khi nhà nước mở rộng sự sở hữu, nó có thể đi tới độc quyền, biến con người thành thần dân lệ thuộc; còn khi cá nhân tìm cách chiếm đoạt nhà nước như công cụ riêng, nó tạo ra nguy cơ tha hóa tập thể, nơi nhà nước không còn là không gian chung, mà trở thành “tài sản riêng” của một nhóm thống trị. Từ đó, câu hỏi về công lý và quyền lực trở nên gay gắt: đâu là giới hạn của sự sở hữu lẫn nhau giữa nhà nước và công dân?

Trong cộng đồng, sự sở hữu lẫn nhau biểu hiện dưới dạng những nghĩa vụ, bổn phận, sự gắn kết truyền thống và những mong đợi tập thể. Một người không chỉ sống cho bản thân mà còn được coi là “tài sản” của cộng đồng: phải giữ danh dự, phải gánh trách nhiệm, phải tuân thủ những chuẩn mực chung. Nhưng mặt khác, người đó cũng “sở hữu” cộng đồng như một nơi nương tựa, một không gian bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển. Sự sở hữu lẫn nhau trong cộng đồng, nếu được duy trì trong tinh thần bình đẳng và tôn trọng, có thể trở thành nền tảng cho sự chia sẻ và công bằng. Nhưng khi cộng đồng áp đặt chuẩn mực lên cá nhân, nó có thể trở thành áp bức tinh thần, làm tan biến sự độc lập và sáng tạo. Từ bốn không gian gia đình, tôn giáo, nhà nước và cộng đồng, có thể thấy rằng sở hữu lẫn nhau là hiện tượng phổ quát, nơi con người vừa là chủ thể vừa là đối tượng bị chiếm hữu. Điều này mở ra một nghịch lý: con người chỉ tồn tại như con người khi tham gia vào các quan hệ xã hội, nhưng chính những quan hệ ấy lại có thể tước đoạt tính người của họ. Sở hữu lẫn nhau vì vậy không thể bị loại bỏ, mà phải được phê phán và chuyển hóa. Nó cần được tái định nghĩa từ góc nhìn của sự thật, công lý và tự do.

Ở cấp độ biện chứng, sở hữu lẫn nhau vừa khẳng định sự phụ thuộc tất yếu, vừa mở ra khả năng tự do. Gia đình, tôn giáo, nhà nước, cộng đồng, tất cả đều cung cấp nền tảng cho sự phát triển của con người, nhưng đồng thời chứa đựng mầm mống của tha hóa. Nhiệm vụ của triết học con người hiện thực không phải là phủ nhận sự sở hữu lẫn nhau mà là tái cấu trúc nó sao cho quan hệ ấy trở thành quan hệ đối thoại và liên chủ thể. Thay vì coi người khác là tài sản, ta cần coi họ là chủ thể tự do mà ta gắn kết. Thay vì để nhà nước chiếm hữu công dân, cần xây dựng nhà nước nơi công dân vừa là chủ thể, vừa là đồng kiến tạo. Thay vì để tôn giáo biến thành sự kiểm soát, cần khẳng định tôn giáo như không gian thiêng liêng của đối thoại. Thay vì để cộng đồng áp đặt, cần xây dựng cộng đồng như mạng lưới chia sẻ tự nguyện. Sở hữu lẫn nhau trong gia đình, tôn giáo, nhà nước và cộng đồng là một thực tại không thể tránh khỏi, nhưng không nhất thiết đồng nghĩa với

sự áp bức. Nó có thể được chuyển hóa thành nền tảng của sự chung sống, nếu được đặt trên nguyên tắc tự do và công lý. Chính tại đây, ta thấy rõ nhiệm vụ phê phán và khai phóng: biến quan hệ chiếm hữu thành quan hệ liên kết, biến sự lệ thuộc thành sự cộng tác, biến tha hóa thành sáng tạo. Chỉ trong sự chuyển hóa ấy, con người mới có thể thực sự làm chủ chính mình trong mối quan hệ với tha nhân, đồng thời khẳng định phẩm giá của mình trong một thế giới đầy những đối lập.

2.3.2. Lòng trung thành và các chuẩn mực sở hữu không thể đo đếm

Trong lịch sử của nhân loại, có những hình thức “sở hữu” không thể đo bằng tiền bạc hay quy đổi thành vật ngang giá. Chúng tồn tại trong những lĩnh vực tinh thần sâu xa nhất của con người: tình yêu, lòng trung thành, sự gắn bó và niềm tin. Đây là những mối quan hệ mà người ta thường coi như vượt khỏi tính toán và trao đổi, nhưng thực chất lại bộc lộ những yếu tố của sở hữu. Khi một người yêu một người khác, họ thường cảm thấy người kia “thuộc về mình” theo một cách nào đó. Khi một cá nhân thể trung thành với một lý tưởng, một cộng đồng, một lãnh đạo, họ trao đi một phần bản thể của mình để gắn bó và thuộc về. Những dạng “sở hữu tinh thần” này khó định lượng, khó đo đếm, nhưng không vì thế mà kém phần mạnh mẽ. Ngược lại, chính tính chất phi vật chất, vô hình và không thể định giá của chúng lại khiến chúng trở thành những hình thái sở hữu bền chặt và sâu xa nhất. Tình yêu, trước hết, là một mối quan hệ mà ở đó con người tự nguyện phó thác bản thân cho tha nhân. Người ta yêu không chỉ vì nhu cầu sinh học hay bản năng, mà còn bởi khát vọng tìm thấy sự cộng hưởng của hiện hữu. Khi yêu, ta trao cho người khác không chỉ thân thể mà còn ký ức, tương lai và sự hiện diện của chính mình. Trong nghĩa này, tình yêu có yếu tố “sở hữu”: ta muốn được ở bên, muốn được chia sẻ, muốn người kia trung thành với ta, và nhiều khi muốn kiểm soát để bảo đảm cho sự gắn bó ấy. Nhưng tình yêu đích thực lại không phải là sự chiếm hữu đơn phương. Nó là sự sở hữu lẫn nhau trong tự do, nơi mỗi bên vừa thuộc về nhau, vừa tôn trọng sự độc lập của nhau. Mâu thuẫn này làm cho tình yêu trở thành không gian vừa nuôi dưỡng nhân tính, vừa tiềm ẩn tha hóa. Khi tình yêu trượt thành sự ghen tuông, chiếm hữu tuyệt đối, nó biến con người thành công cụ của bản năng, xóa bỏ tự do của tha nhân. Ngược lại, khi tình yêu được nuôi dưỡng trong sự tự nguyện, nó trở thành biểu tượng cao nhất của sự gắn bó liên chủ thể. Lòng trung thành cũng có cấu trúc tương tự. Một người trung thành với bạn bè, với cộng đồng, với tổ chức hay lý tưởng là người coi bản thân mình gắn

bó không điều kiện với một đối tượng vượt khỏi lợi ích cá nhân. Ở đây cũng tồn tại yếu tố “sở hữu không thể đo đếm”: cá nhân thuộc về lý tưởng, lý tưởng thuộc về cá nhân; người lính trung thành thuộc về Tổ quốc, và Tổ quốc thuộc về người lính. Nhưng chính sự gán bó ấy cũng tiềm ẩn nguy cơ tha hóa. Lòng trung thành có thể trở thành sự mù quáng, biến con người thành kẻ phục tùng, mất đi khả năng phán đoán và tự do lựa chọn. Khi trung thành bị lợi dụng, nó trở thành công cụ để củng cố quyền lực và áp đặt chuẩn mực. Lúc ấy, điều vốn dĩ thiêng liêng, lòng trung thành, lại bị bóp méo thành xiềng xích vô hình.

Những chuẩn mực sở hữu không thể đo đếm như tình yêu và lòng trung thành không chỉ tồn tại giữa cá nhân với cá nhân, mà còn giữa cá nhân với cộng đồng và các giá trị siêu hình. Người tín đồ trung thành với niềm tin tôn giáo; người công dân trung thành với Hiến pháp và luật pháp; người lao động trung thành với nghề nghiệp. Trong tất cả những trường hợp đó, một phần bản thể con người được hiến dâng, như thể chính sự trung thành ấy là một tài sản không thể chuyển nhượng. Nó vượt ngoài tính toán, nhưng lại được xã hội thừa nhận như một chuẩn mực. Một người phản bội tình yêu, phản bội lý tưởng, phản bội cộng đồng sẽ bị coi là kẻ phản bội chính nhân tính của mình. Điều đó cho thấy “sở hữu tinh thần” không đo đong đếm này mang tính ràng buộc mạnh mẽ không kém gì quyền sở hữu vật chất. Tuy nhiên, nếu nhìn từ phương pháp luận phê phán, ta sẽ thấy rằng chính vì không thể đo đếm nên những chuẩn mực này dễ bị lợi dụng. Khi tình yêu bị thương mại hóa, nó trở thành dịch vụ; khi lòng trung thành bị thao túng, nó trở thành công cụ để duy trì quyền lực. Trong xã hội hiện đại, ta chứng kiến nhiều hình thái hàng hóa hóa những thứ vốn không thể đo bằng tiền: tình yêu được bày bán trên các nền tảng hẹn hò, sự trung thành trở thành điều kiện để giữ việc làm, sự gán bó với tổ chức được quy đổi thành mức thưởng hay lương bổng. Chính sự hàng hóa hóa này phơi bày mâu thuẫn: những giá trị vốn siêu vượt, vốn thiêng liêng, lại bị kéo vào vòng trao đổi và định lượng. Con người vừa khao khát giữ tình yêu và trung thành như những điều thuần khiết, vừa không tránh khỏi bị cuốn vào mạng lưới kinh tế - xã hội nơi mọi thứ đều có giá.

Ở đây ta thấy rõ sự đảo ngược và chuyển hóa các mặt đối lập: tình yêu vốn tự do có thể bị tha hóa thành chiếm hữu và kiểm soát; lòng trung thành vốn là lựa chọn tự nguyện có thể bị áp đặt thành phục tùng mù quáng. Ngược lại, chính sự phê phán các hình thái tha hóa này có thể mở ra khả năng phục hồi ý nghĩa đích thực của chúng. Tình yêu chỉ trở thành nền tảng nhân tính khi nó không phải là

chiếm hữu, mà là sự chia sẻ và thừa nhận lẫn nhau. Lòng trung thành chỉ thực sự cao quý khi nó dựa trên tự do lựa chọn, không bị áp đặt bởi bạo lực hay cưỡng bức. Có thể nói rằng trong kết cấu xã hội, những chuẩn mực sở hữu không thể đo đếm này đóng vai trò then chốt trong việc duy trì sự gắn kết. Nếu chỉ dựa vào pháp luật hay tiền bạc, xã hội sẽ trở nên lạnh lẽo và cơ giới. Chính tình yêu và trung thành mới tạo nên niềm tin, mới làm cho con người sẵn sàng hy sinh và sống vì nhau. Nhưng để điều đó không trở thành công cụ thống trị, cần khẳng định lại nền tảng nhân văn của chúng. Khi tình yêu được nuôi dưỡng bằng sự thừa nhận tha nhân như một chủ thể tự do, khi lòng trung thành được đặt trên nền tảng của sự thật và công lý, chúng sẽ trở thành sức mạnh giải phóng. Ngược lại, khi chúng bị thao túng, chúng sẽ là nguồn gốc của áp bức tinh thần.

Trong biện chứng giữa hữu hình và vô hình, giữa đo đếm và không thể đo đếm, tình yêu và trung thành cho thấy một chân lý: con người không chỉ sống bằng cái có thể tính toán, mà còn sống bằng cái không thể tính toán. Điều này mở ra khả năng chống lại xu hướng hàng hóa hóa toàn diện. Bởi lẽ nếu còn giữ được những lĩnh vực không thể mua bán, con người còn giữ được không gian tự do cho nhân tính. Nhưng đồng thời, cũng phải tỉnh táo để thấy rằng ngay cả những giá trị tưởng như siêu vượt cũng có thể bị tha hóa. Do đó, nhiệm vụ của triết học con người hiện thực là vừa bảo vệ, vừa phê phán những chuẩn mực sở hữu không thể đo đếm này. Bảo vệ chúng khỏi sự hàng hóa hóa, nhưng cũng phê phán chúng khi biến thành công cụ áp đặt. Biện chứng này chính là con đường để giải phóng con người: giải phóng tình yêu khỏi sự chiếm hữu, giải phóng trung thành khỏi sự phục tùng mù quáng, và phục hồi chúng như những biểu hiện tự do của nhân tính.

2.3.3. Sở hữu thông qua hành vi tình dục và lao động

Trong cấu trúc của đời sống con người, tình dục và lao động là hai hình thái nền tảng nhất của hành vi tồn tại. Cả hai vừa gắn liền với thân thể, vừa bộc lộ tính xã hội, vừa phản ánh sự liên kết giữa bản năng và ý thức. Chúng không chỉ là hoạt động nhằm duy trì sự sống cá nhân và loài, mà còn là cách thức con người khẳng định quyền sở hữu đối với chính mình, đối với tha nhân và đối với thế giới. Nhưng chính ở nơi sâu xa ấy, nơi sự sống bùng nổ trong khoái cảm tình dục và nơi sức lực kết tinh trong lao động, ta lại thấy những hình thức tha hóa nặng nề nhất. Khi tình dục bị biến thành công cụ mua bán, khi lao động bị biến thành sự cưỡng bức

xa lạ, những mối quan hệ vốn mang tính sáng tạo và giải phóng trở thành không gian của lệch lạc, của mất mát nhân tính.

Hành vi tình dục vốn là sự biểu hiện của bản năng sống, nhưng đồng thời cũng là sự hiện thực hóa của tình yêu và sự gắn kết liên chủ thể. Ở mức bản năng, nó bảo đảm sự tiếp nối của loài. Ở mức nhân tính, nó là nơi con người tìm thấy sự đồng điệu, sự trao thân và sự hy hiến dâng không thể quy đổi. Khi hai cá nhân yêu nhau, hành vi tình dục trở thành một phần của sự khẳng định lẫn nhau như những chủ thể tự do, vừa trao đi vừa tiếp nhận, vừa chiếm hữu vừa để cho mình bị chiếm hữu trong tự do. Nhưng cũng chính hành vi này dễ dàng bị biến dạng. Khi tình dục tách rời khỏi tình yêu, nó trở thành hàng hóa, trở thành dịch vụ, trở thành phương tiện để thống trị, để mua bán, để khẳng định quyền lực. Ở đây, “sở hữu” không còn là sự gắn kết tinh thần mà trở thành sự chiếm hữu thân thể, sự sở hữu tha nhân như một vật thể. Từ mại dâm cho đến bạo lực tình dục, từ việc coi phụ nữ hay nam giới như công cụ phục vụ khoái cảm cho đến những hành vi thao túng bằng tình dục, ta thấy rõ sự lệch lạc trong quan hệ sở hữu này. Nó vừa biểu hiện sự tha hóa của tình yêu, vừa cho thấy sự mất cân bằng trong cấu trúc xã hội nơi quyền lực và tiền bạc chi phối cả những gì thân mật và thiêng liêng nhất.

Ngược lại, cũng cần thấy rằng ngay cả trong bối cảnh biến dạng, tình dục vẫn chứa đựng khả năng giải phóng. Khi những phong trào đấu tranh cho quyền được tự quyết về thân thể, quyền được yêu ai, sống với ai, bùng lên, đó là dấu hiệu cho thấy con người không chấp nhận tình dục chỉ như một dạng chiếm hữu tha nhân, mà muốn phục hồi nó như một hình thái khẳng định tự do. Ở đây ta thấy sự đảo ngược biện chứng: từ sự lệch lạc, từ sự hàng hóa, lại nảy sinh khát vọng giải phóng. Tình dục, vốn bị biến thành công cụ của thống trị, có thể được phục hồi thành biểu hiện cao nhất của sự chia sẻ và nhân tính. Nếu tình dục gắn với sự sinh tồn của loài, thì lao động gắn với sự sinh tồn của cá nhân và cộng đồng. Lao động là nơi con người tác động vào thế giới để tạo ra của cải, để biến đổi tự nhiên thành sản phẩm phục vụ nhu cầu. Nhưng không chỉ dừng lại ở đó, lao động còn là sự khẳng định năng lực, là sự vật hóa ý chí và tri thức, là cách để con người tự khẳng định mình như một chủ thể có khả năng sáng tạo. Lao động, trong ý nghĩa ban đầu, là sự mở rộng bản thân vào thế giới, là sự chiếm hữu thế giới bằng cách biến đổi nó. Tuy nhiên, trong quá trình lịch sử, lao động cũng bị tha hóa. Khi lao động trở thành sự cưỡng bức, khi sản phẩm không còn thuộc về người làm ra nó, khi sức lao động trở thành một loại hàng hóa có thể mua bán trên thị trường, thì

lao động đánh mất ý nghĩa sáng tạo, trở thành gánh nặng, thành sự xa lạ. Con người khi ấy không còn cảm thấy mình khẳng định được bản thân trong lao động, mà ngược lại, bị tước đoạt bởi chính hoạt động sống của mình.

Điều đáng nói là cả trong tình dục lẫn lao động, sự tha hóa đều xuất hiện khi quan hệ sở hữu bị bóp méo. Trong tình dục, tha hóa xuất hiện khi một người muốn chiếm hữu tha nhân như đồ vật, phủ nhận tự do của họ. Trong lao động, tha hóa xuất hiện khi sản phẩm, công cụ và thậm chí bản thân sức lao động bị biến thành của cải nằm ngoài sự kiểm soát của người lao động. Ở đây ta thấy sự đồng cấu: cả tình dục và lao động đều bị tha hóa bởi logic của chiếm hữu một chiều, bởi sự biến cái vốn là biểu hiện của tự do thành công cụ áp đặt. Sự biến dạng trong tình dục và lao động không chỉ là hiện tượng cá biệt mà còn phản ánh cấu trúc xã hội. Trong xã hội thị trường, mọi quan hệ đều có nguy cơ bị tiền bạc hóa, kể cả tình dục và lao động. Khi tình dục trở thành ngành công nghiệp khổng lồ, khi lao động trở thành một dạng “dịch vụ” bị định giá từng giờ, thì bản thể con người bị kéo vào vòng xoáy của trao đổi và lợi nhuận. Những điều đáng lẽ gắn với phẩm giá, tự do và sáng tạo lại bị hạ xuống mức hàng hóa. Đây là sự lệch lạc mang tính hệ thống, nơi mà “sở hữu” không còn là sự khẳng định tự do, mà là sự tước đoạt tự do.

Tuy nhiên, cũng chính trong lòng sự lệch lạc này, con người vẫn tìm cách khẳng định lại mình. Những phong trào đấu tranh của người lao động nhằm đòi quyền làm chủ sản phẩm và điều kiện lao động; những tiếng nói đòi quyền bình đẳng giới, quyền tự do tình dục, quyền được yêu và được lựa chọn; tất cả đều là nỗ lực chống lại sự tha hóa, phục hồi ý nghĩa nguyên sơ của tình dục và lao động như hành vi nhân tính. Ở đây, sự chuyển hóa đối lập hiện lên rõ rệt: cái vốn bị biến dạng lại có thể trở thành điểm khởi phát của hành động giải phóng. Chính vì lao động bị tha hóa, con người mới khao khát tìm về lao động sáng tạo. Chính vì tình dục bị hàng hóa hóa, con người mới quyết liệt đòi lại quyền được yêu trong tự do. Nếu nhìn sâu hơn, ta sẽ thấy tình dục và lao động đều chứa đựng trong mình mối căng thẳng biện chứng giữa bản năng và sáng tạo, giữa nhu cầu và khả năng, giữa chiếm hữu và trao tặng. Một mặt, cả hai đều có tính tự nhiên, gắn với bản năng sinh học. Nhưng mặt khác, chúng lại là không gian nơi con người có thể sáng tạo ra ý nghĩa mới, nơi bản năng được nâng lên thành giá trị nhân văn. Chính sự giằng xé này làm cho chúng vừa dễ bị tha hóa, vừa luôn có khả năng giải phóng.

Trong toàn bộ tiến trình này, câu hỏi trung tâm vẫn là: con người có thể sở hữu chính mình trong tình dục và lao động hay không? Nếu tình dục là nơi ta trao thân nhưng vẫn giữ tự do, thì nó là sự sở hữu chính mình trong tha nhân. Nếu lao động là nơi ta vật hóa khả năng của mình mà vẫn làm chủ sản phẩm, thì nó là sự sở hữu chính mình trong thế giới. Nhưng khi cả hai trở thành nơi bị tha hóa, khi ta mất quyền tự quyết, khi ta trở thành công cụ cho tiền bạc, cho quyền lực, thì ta đánh mất chính mình. Sự biến dạng và lệch lạc của sở hữu trong tình dục và lao động không phải là định mệnh tất yếu. Chúng phản ánh một giai đoạn lịch sử, một cấu trúc xã hội cụ thể. Chính vì thế, chúng cũng có thể được chuyển hóa. Con người có thể kiến tạo những hình thức sống mới, trong đó tình dục được giải phóng khỏi sự chiếm hữu, lao động được giải phóng khỏi sự cưỡng bức. Khi ấy, tình dục sẽ trở thành ngôn ngữ của sự đồng điệu và lao động sẽ trở thành hành vi sáng tạo. Đó là viễn tượng của một xã hội nơi sở hữu không còn là sự chiếm hữu tha nhân, mà là sự khẳng định tự do của mỗi người trong mối liên hệ với người khác và với thế giới.

2.3.4. Sự tha hóa trong các quan hệ sở hữu

Trong lịch sử tồn tại của con người, quan hệ sở hữu luôn đóng vai trò như một trục xoay cơ bản để định hình cách cá nhân liên hệ với thế giới, với tha nhân và với chính bản thân. Nếu ở giai đoạn sơ khai, sở hữu chỉ đơn giản là sự khẳng định “tôi có” để từ đó bảo đảm “tôi tồn tại”, thì càng về sau, mối quan hệ này càng trở nên phức tạp, chồng chéo và đa tầng. Sở hữu từ chỗ là phương tiện để khẳng định nhân tính đã dần dần biến thành cơ chế chi phối nhân tính, và trong sự đảo ngược này, tha hóa xuất hiện. Tha hóa không chỉ là sự lệch lạc trong việc phân phối vật chất hay quyền lực, mà sâu xa hơn, nó là sự mất đi tính người trong chính các mối quan hệ tưởng chừng như được thiết lập để phục vụ cho con người. Khi quan sát bản chất của tha hóa trong sở hữu, ta thấy một nghịch lý biện chứng. Con người chiếm hữu sự vật để khẳng định năng lực sáng tạo, nhưng chính sự vật lại quay ngược trở lại chiếm hữu con người. Lao động vốn dĩ là hành vi sáng tạo nhằm cải biến thế giới, nhưng sản phẩm lao động từ công cụ, vật phẩm, cho đến tiền bạc khi được tách rời khỏi người sáng tạo, trở thành lực lượng ngoại tại thống trị ngược lại chủ thể. Ở đây, quan hệ sở hữu bị đảo chiều: thay vì con người sở hữu sản phẩm, sản phẩm sở hữu con người. Trong vòng xoáy này, con người trở

thành kẻ xa lạ với chính lao động, với sản phẩm, với tha nhân và cuối cùng là với chính mình.

Mất đi tính người trong quan hệ sở hữu còn thể hiện ở sự vật hóa các mối quan hệ. Khi tình cảm, lòng trung thành, danh dự hay thậm chí phẩm giá được quy đổi thành những giá trị trao đổi, con người không còn được nhìn như chủ thể có tự do và nhân phẩm, mà chỉ như phương tiện trong một giao dịch. Người cha coi con cái như tài sản có thể đầu tư và khai thác; người chủ coi lao động như công cụ để sản xuất lợi nhuận; cộng đồng coi cá nhân như đơn vị phục vụ lợi ích tập thể; nhà nước coi thần dân như đối tượng quản trị. Trong tất cả những hình thức ấy, tha nhân không còn được nhìn nhận như một người với sự độc đáo và giá trị không thể thay thế, mà chỉ như “cái có thể chiếm hữu”. Đây là sự phủ định nhân tính ngay trong chính các quan hệ vốn được xây dựng để duy trì nhân tính. Tha hóa còn trở nên sâu sắc hơn khi cá nhân bắt đầu nhìn chính mình như một vật sở hữu. Thân thể trở thành công cụ trao đổi trong quan hệ tình dục bị thương mại hóa; trí tuệ trở thành hàng hóa trong thị trường lao động tri thức; cảm xúc trở thành công cụ tiếp thị trong các nền tảng giao tiếp; thậm chí thời gian sống cũng được tính toán, định giá và mua bán. Trong trạng thái ấy, con người không còn sở hữu chính mình như một bản thể tự do, mà bị phân mảnh thành nhiều bộ phận có thể đem ra trao đổi. Tha hóa ở đây triệt để đến mức con người đánh mất khả năng nhận diện mình như một chỉnh thể, chỉ còn là tập hợp các đơn vị “có thể bán” và “có thể mua”. Đây là dạng tha hóa cực đoan: tha hóa khỏi tha nhân, khỏi sản phẩm và khỏi chính bản ngã.

Cái mất lớn nhất trong tha hóa không phải chỉ là sự bất công về kinh tế hay bất bình đẳng xã hội, mà là sự triệt tiêu khả năng tự do. Khi mọi quan hệ đều bị đo bằng thước đo tiền bạc, con người không còn tự do lựa chọn cách sống mà bị buộc phải sống theo logic của thị trường. Một nụ cười có thể trở thành công cụ để kiếm tiền; một mối quan hệ bạn bè có thể bị chi phối bởi sự tính toán; tình yêu có thể bị quy đổi thành sự đầu tư để tìm lợi ích. Tất cả những gì mang tính người vốn dĩ không thể đo lường lại bị quy giản thành những gì có thể định giá. Ở đây, tha hóa đồng nghĩa với sự tan rã của thế giới giá trị người. Nhưng tha hóa không chỉ diễn ra ở bình diện cá nhân; nó lan sang toàn bộ kết cấu cộng đồng. Khi mọi quan hệ bị chi phối bởi sở hữu, sự tin tưởng bị thay thế bởi nghi ngờ, sự hợp tác bị thay thế bởi cạnh tranh, và sự chia sẻ bị thay thế bởi chiếm đoạt. Mỗi cá nhân không còn nhìn thấy ở người khác một đối tác để cùng nhau sáng tạo, mà chỉ thấy ở đó

sự đe dọa hoặc công cụ để đạt lợi ích. Tha hóa làm tan rã mối liên kết xã hội, biến cộng đồng thành trường đấu tranh khốc liệt, nơi con người đánh mất khả năng nhận ra tính người của nhau.

Tuy nhiên, điều đáng chú ý là chính trong tha hóa, khả năng vượt qua tha hóa lại được khơi dậy. Khi con người cảm thấy mình bị biến thành hàng hóa, khi thân thể, trí tuệ và tình cảm đều bị trao đổi, thì đồng thời cũng xuất hiện khát vọng giành lại quyền làm chủ. Sự mất đi tính người không chỉ là trạng thái tiêu cực mà còn là lời cảnh tỉnh, là tín hiệu để con người nhận ra giới hạn và nhu cầu phải vượt qua giới hạn. Ở đây, tha hóa chứa trong nó mầm mống giải phóng. Để thoát khỏi tha hóa, cần phải đảo ngược cách hiểu về sở hữu. Sở hữu không còn được nhìn như chiếm hữu độc quyền, mà phải được hiểu như sự làm chủ bản thân và sự chia sẻ với tha nhân. Khi con người sở hữu chính mình trong ý nghĩa làm chủ ý chí, sáng tạo và phẩm giá, thì họ sẽ không bị biến thành công cụ cho ngoại lực. Khi sở hữu được đặt trên nền tảng công nhận lẫn nhau, thì tha nhân không còn là đối tượng bị chiếm đoạt, mà là đồng thể tồn tại. Khi sở hữu được, nó có thể trở thành nền tảng cho sự phục hồi nhân tính.

Nói cách khác, tha hóa trong quan hệ sở hữu không phải là định mệnh bất biến. Nó là sản phẩm của những cấu trúc xã hội cụ thể, của sự lệch lạc trong cách tổ chức đời sống kinh tế và chính trị. Nếu con người có thể kiến tạo một trật tự mới – nơi sở hữu được định nghĩa lại như hành vi khẳng định nhân tính và sự cộng tồn – thì tha hóa có thể được chuyển hóa. Mất đi tính người chỉ là một giai đoạn, một nấc thang để con người nhận ra rằng giá trị đích thực của sở hữu không nằm ở sự chiếm đoạt, mà ở khả năng nuôi dưỡng tự do, sáng tạo và công lý. Ở đây, ta lại thấy logic đảo ngược và chuyển hóa: sở hữu, khi tha hóa, làm mất đi tính người; nhưng cũng chính trong sự tha hóa ấy, con người tìm thấy động lực để phục hồi nhân tính. Cái mất trở thành tiền đề cho cái được, sự lệch lạc trở thành điểm tựa để kiến tạo lại, và tha hóa trở thành con đường vòng buộc con người phải đi qua để có thể quay trở về với chính mình, với tha nhân, và với thế giới như một chỉnh thể chung sống.

2.4. Cá nhân bị hàng hóa hóa trong nền kinh tế thị trường

2.4.1. Lao động bị tha hóa và sự xuất hiện của hành vi xa lạ

Trong tiến trình phát triển của loài người, lao động luôn được coi là hành vi trung tâm để xác lập mối quan hệ giữa cá nhân và thế giới. Bằng lao động, con

người không chỉ tái sản xuất điều kiện sinh tồn vật chất mà còn sáng tạo ra những giá trị tinh thần, những cấu trúc xã hội, những chuẩn mực điều chỉnh đời sống chung. Lao động là sự hòa quyện giữa thân thể và trí tuệ, giữa bản năng và sáng tạo, giữa tất yếu và tự do. Thế nhưng, khi lao động bị tha hóa, nó đánh mất chức năng vốn có, không còn là con đường giải phóng con người mà ngược lại, trở thành một gông cùm ràng buộc, một cơ chế tái sản xuất sự xa lạ ngay trong đời sống thường nhật. Tha hóa trong lao động không chỉ đơn thuần là hiện tượng cá biệt mà là một quá trình mang tính hệ thống, bắt nguồn từ sự phân tách giữa chủ thể và sản phẩm, giữa hành vi và mục đích, giữa cá nhân và cộng đồng. Thay vì hiện diện như một quá trình sáng tạo có ý thức, lao động dần trở thành chuỗi hoạt động bị áp đặt, được điều chỉnh bởi các lực lượng bên ngoài, mà trong đó người lao động chỉ còn đóng vai trò như bộ phận trong guồng máy. Chính sự đánh mất quyền làm chủ đối với hành vi lao động đã khiến con người rơi vào trạng thái xa lạ với chính bản chất của mình.

Khi phân tích sâu hơn, ta nhận thấy tha hóa của lao động biểu hiện ở ít nhất bốn tầng. Thứ nhất, con người bị tách khỏi sản phẩm của lao động. Cái mà họ tạo ra không còn thuộc về họ, không còn phản chiếu năng lực và ý chí của họ, mà thuộc về người khác hoặc bị quy định bởi các quy tắc ngoài tầm kiểm soát. Thứ hai, họ bị tách khỏi chính hoạt động lao động. Thay vì coi lao động như hành vi sáng tạo tự do, con người bị buộc phải lao động như một tất yếu để tồn tại; lao động chỉ còn là phương tiện để kiếm sống, chứ không phải sự tự biểu hiện bản thân. Thứ ba, họ bị tách khỏi tha nhân. Trong xã hội bị chi phối bởi cạnh tranh, mỗi người lao động không còn là cộng sự mà trở thành đối thủ hay công cụ. Cuối cùng, con người bị tách khỏi bản chất của chính mình, không còn nhận ra lao động như yếu tố khẳng định nhân tính, mà chỉ coi đó là sự trao đổi giữa sức lực và thu nhập. Từ sự tách rời này, lao động tha hóa đã tạo ra những hành vi xa lạ với bản chất con người. Nếu bản chất của con người là tự do, sáng tạo và hướng tới sự công nhận lẫn nhau, thì trong lao động tha hóa, con người trở nên nô lệ, lặp lại, cạnh tranh và phủ nhận nhau. Một người lao động trong dây chuyền sản xuất hiện đại có thể dành tám đến mười giờ mỗi ngày lặp lại một thao tác, mà không hề hiểu sản phẩm cuối cùng sẽ đi đâu, phục vụ cho ai, có ý nghĩa gì. Người ấy bị biến thành một bộ phận trong cỗ máy, hành vi của họ không còn gắn liền với ý chí, mà chỉ tuân theo mệnh lệnh và nhịp độ của hệ thống. Hành vi ấy tuy mang dáng dấp của lao động, nhưng xa lạ với bản chất người, bởi nó triệt tiêu tính sáng tạo và tự

do. Lao động tha hóa cũng khiến con người đánh mất mối quan hệ thân thể – tinh thần trong tính toàn vẹn. Khi lao động bị biến thành sự cưỡng bức, thân thể bị khai thác quá mức, tinh thần bị bào mòn bởi sự đơn điệu, lặp lại. Người lao động cảm thấy kiệt quệ, không phải vì họ đã sáng tạo hết năng lực, mà vì họ bị hút cạn trong một tiến trình không phản ánh nhân tính. Ở đây ta thấy sự đảo ngược: lao động vốn là hành vi giải phóng thân thể và tinh thần, nay lại trở thành cơ chế hủy diệt cả hai.

Một hình thức khác của hành vi xa lạ xuất hiện khi sản phẩm lao động không còn được nhìn nhận như kết tinh của nhân tính mà như hàng hóa thuần túy. Người nghệ sĩ khi buộc phải sáng tác theo thị hiếu thị trường, không còn sáng tác từ nhu cầu biểu đạt nội tâm, mà chỉ để bán tác phẩm, sẽ rơi vào trạng thái tha hóa. Cái họ làm ra không còn là sự mở rộng của bản thân, mà là sự xa lạ với chính bản thân. Sự sáng tạo bị thay thế bởi sự mô phỏng, sự độc đáo bị thay thế bởi sự rập khuôn, và cuối cùng, người nghệ sĩ không còn nhận ra mình trong tác phẩm của mình. Trong bối cảnh hiện đại, đặc biệt là kỷ nguyên của trí tuệ nhân tạo và tự động hóa, tha hóa lao động lại xuất hiện dưới dạng mới. Máy móc thay thế con người trong nhiều công đoạn, khiến lao động người bị thu hẹp, nhưng đồng thời lại làm xuất hiện những công việc vô nghĩa. Người lao động có thể bị buộc phải thực hiện những nhiệm vụ hành chính, giám sát hay kiểm soát hệ thống mà bản thân họ không hiểu hết. Họ bị xa lạ không chỉ với sản phẩm mà còn với chính quy trình, bởi toàn bộ tiến trình đã trở thành một cơ chế vượt ngoài khả năng lĩnh hội của cá nhân. Ở đây, sự mất đi bản chất của người không chỉ là sự mất đi quyền làm chủ sản phẩm, mà còn là sự mất đi quyền hiểu chính công việc của mình.

Điều này dẫn đến một vòng luẩn quẩn: để tồn tại, con người buộc phải lao động; nhưng lao động ấy lại tước đi của họ ý nghĩa tồn tại. Họ làm việc không phải để sống, mà để duy trì vòng quay của cơ chế xa lạ. Chính ở đây ta thấy sự tha hóa không còn dừng lại ở bình diện kinh tế mà lan sang bình diện hiện sinh. Lao động vốn là phương tiện để khẳng định nhân tính, nay trở thành cơ chế triệt tiêu nhân tính. Cái vốn được coi là nền tảng giải phóng lại trở thành nguồn gốc nô lệ. Tuy vậy, chính sự tha hóa này lại khơi dậy khả năng phê phán và phản tư. Khi con người cảm thấy lao động không còn mang ý nghĩa nhân tính, họ bắt đầu đặt câu hỏi về bản chất của lao động, về ý nghĩa của tồn tại, về mối quan hệ giữa phương tiện và mục đích. Nếu lao động bị tha hóa biến thành hành vi xa lạ, thì cũng chính sự xa lạ ấy có thể trở thành điểm khởi đầu cho hành trình tìm lại sự

thật về bản chất của người. Ở đây, tha hóa không phải là trạng thái bất biến, mà là lời cảnh tỉnh, là sự phản chiếu cho thấy nhu cầu giải phóng.

Sự phục hồi nhân tính trong lao động chỉ có thể diễn ra khi quan hệ lao động được tái cấu trúc, khi lao động không còn là sự cưỡng bức mà là sự tự nguyện, không còn là phương tiện thuần túy mà là mục đích tự thân. Điều này đòi hỏi một sự chuyển hóa toàn diện: từ cơ chế phân công cứng nhắc sang hợp tác sáng tạo, từ lao động bị chi phối bởi lợi nhuận sang lao động gắn với sự phát triển của con người, từ sản phẩm như hàng hóa sang sản phẩm như biểu hiện của nhân tính. Khi ấy, lao động mới có thể trở về với bản chất ban đầu của nó: hành vi sáng tạo, hành vi giải phóng, hành vi nuôi dưỡng tự do. Tha hóa lao động và sự xuất hiện của hành vi xa lạ với bản chất không chỉ là hiện tượng xã hội, mà còn là bi kịch hiện sinh. Nó cho thấy sự mâu thuẫn nội tại của con người: vừa khát khao sáng tạo, vừa bị giam hãm trong cơ chế tái sản xuất tha hóa; vừa muốn làm chủ, vừa bị biến thành công cụ. Nhưng chính sự mâu thuẫn này cũng mở ra khả năng đảo ngược. Tha hóa không chỉ là sự mất mát, mà còn là nền tảng để con người tự nhận thức, tự giải phóng và tự kiến tạo một trật tự mới. Trong ý nghĩa đó, tha hóa lao động không phải là dấu chấm hết, mà là điểm khởi đầu của hành trình trở về với chính mình.

2.4.2. Sự mua bán danh dự, phẩm giá, cảm xúc và các giá trị tinh thần

Trong lịch sử tồn tại của loài người, có một ranh giới mong manh nhưng quyết định giữa cái có thể quy đổi bằng tiền và cái không thể quy đổi. Lao động, sản phẩm, tư liệu có thể được trao đổi; nhưng danh dự, phẩm giá, cảm xúc và các giá trị tinh thần vốn thuộc về phần sâu thẳm nhất của đời sống người, đáng lẽ phải nằm ngoài mọi tính toán định lượng. Tuy nhiên, cùng với sự bành trướng của cơ chế thị trường và sự thống trị của quan hệ tiền tệ, chính những gì được xem là bất khả thương mại hóa lại dần dần bị đưa vào quỹ đạo trao đổi. Con người không chỉ trao đổi vật chất để thỏa mãn nhu cầu, mà còn học cách buôn bán cả cái làm nên nhân tính của mình. Sự mua bán danh dự và phẩm giá phản ánh một nghịch lý căn bản: những gì vốn dĩ định nghĩa con người như một chủ thể độc lập lại bị biến thành phương tiện để sinh tồn hoặc tiến thân. Khi con người chấp nhận bán đi danh dự, họ không chỉ đánh mất uy tín trước người khác, mà quan trọng hơn, họ tự tách mình khỏi chính cái nền tảng định nghĩa nhân tính. Phẩm giá, một khi trở thành đối tượng có thể định giá, lập tức đánh mất tính tuyệt đối vốn có. Nó bị kéo

xuống thành thứ hàng hóa có thể đo lường, so sánh, mặc cả. Hệ quả là con người rơi vào trạng thái lưỡng phân: vừa muốn được công nhận như một chủ thể độc lập, vừa bị buộc phải định giá bản thân theo chuẩn mực tiền tệ của xã hội.

Ở tầng sâu hơn, sự thương mại hóa các giá trị tinh thần không chỉ là một hiện tượng cá nhân, mà còn là một cấu trúc xã hội. Khi một xã hội chấp nhận việc mua bán danh dự, điều đó có nghĩa là sự tín nhiệm và lòng tin – vốn là chất keo liên kết con người – đã bị thay thế bằng cơ chế trao đổi. Danh dự khi ấy không còn gắn với sự thật hay hành vi có trách nhiệm, mà với khả năng mua chuộc, che giấu và trả giá. Ta có thể thấy điều này trong nhiều thực hành: từ việc mua bằng cấp, trao đổi vị trí, đến việc dùng tiền để xóa bỏ tội lỗi hay mua lấy sự im lặng. Ở đó, những gì thuộc về sự thật và công lý bị thay thế bởi thước đo tiền bạc. Sự thương mại hóa phẩm giá dẫn tới sự đảo ngược nguy hiểm: thay vì tiền bạc phải phục vụ phẩm giá, thì phẩm giá lại bị phục vụ cho tiền bạc. Thay vì công lý được xây dựng trên nguyên tắc bình đẳng và công nhận phẩm giá con người, thì công lý lại bị bóp méo để phục vụ lợi ích của kẻ có khả năng chi trả. Ở đây, ta chứng kiến sự hoán đổi vai trò giữa phương tiện và mục đích: tiền, vốn chỉ là công cụ để trao đổi vật chất, lại trở thành mục đích tối thượng, còn những giá trị tinh thần vốn phải giữ vị trí tuyệt đối lại bị kéo xuống hàng công cụ.

Song song với đó, cảm xúc vốn là phần sống động nhất của tồn tại cũng bị mua bán. Trong xã hội thị trường, con người không chỉ bán sức lao động thể chất, mà còn bán cả cảm xúc: từ nụ cười, lời chào, ánh mắt, cho đến sự quan tâm, đồng cảm. Ngành công nghiệp dịch vụ, giải trí, truyền thông, quảng cáo đã biến cảm xúc thành hàng hóa tiêu dùng. Một nụ cười thân thiện trong dịch vụ khách hàng, một lời an ủi được trả tiền trong trị liệu tâm lý, một sự quan tâm nhân tạo trong các mối quan hệ ảo trên nền tảng số, tất cả cho thấy cảm xúc, thay vì là sự trao hiến tự do, đã trở thành sản phẩm có thể mua bán. Ở đây, ta thấy sự xuất hiện của hành vi xa lạ: cảm xúc không còn là sự bộc lộ tự nhiên của thân thể và tâm hồn, mà là sự diễn xuất theo kịch bản được quy định bởi lợi nhuận. Người bán cảm xúc có thể mỉm cười mà không vui, tỏ ra quan tâm mà không thực sự để ý, thể hiện yêu thương mà không còn tình yêu. Con người trở thành diễn viên trong vở kịch xã hội, và chính sự diễn xuất liên tục ấy khiến họ xa lạ với cảm xúc thật của mình. Họ dần không còn phân biệt đâu là nụ cười chân thành, đâu là nụ cười vì lợi ích; đâu là sự quan tâm tự phát, đâu là sự quan tâm có trả giá. Điều nguy hiểm hơn là sự mua bán cảm xúc dẫn đến sự bào mòn khả năng tin tưởng và gắn bó. Khi mọi

thứ đều có thể giả tạo để bán, thì người ta bắt đầu nghi ngờ mọi mối quan hệ. Niềm tin bị thay thế bằng sự tính toán, tình bạn bị thay thế bằng sự trao đổi lợi ích, tình yêu bị thay thế bằng hợp đồng ngầm về kinh tế và địa vị. Tình yêu vốn dĩ là sự hy hiến dâng tự do, khi bị thương mại hóa sẽ đánh mất chiều sâu hiện sinh, chỉ còn lại sự mô phỏng bề ngoài. Lòng trung thành vốn dĩ là sự lựa chọn dựa trên niềm tin và trách nhiệm, khi bị biến thành đối tượng trao đổi sẽ trở thành sự mua chuộc.

Các giá trị tinh thần khác như tri thức, sáng tạo, hay thậm chí niềm tin tôn giáo cũng không thoát khỏi vòng xoáy này. Tri thức thay vì được theo đuổi như giá trị tự thân, nay bị coi như công cụ để đạt vị trí và lợi ích. Sáng tạo thay vì là hành vi giải phóng, lại bị định hướng bởi lợi nhuận và thị hiếu. Niềm tin thay vì là sự gắn bó hiện sinh, lại trở thành công cụ để thao túng và thu lợi. Khi mọi thứ đều có thể được quy đổi, thì cái phi giá trị nhất của con người lại trở thành hàng hóa phổ biến nhất. Sự thương mại hóa giá trị tinh thần còn tạo ra một hiện tượng biện chứng: càng mua bán nhiều, con người càng đánh mất chính thứ mình tìm kiếm. Khi mua chuộc danh dự, họ đánh mất sự tôn trọng thật sự; khi mua bán phẩm giá, họ đánh mất nhân tính; khi mua bán cảm xúc, họ đánh mất khả năng cảm nhận; khi mua bán niềm tin, họ đánh mất chân lý. Hành vi mua bán ở đây mang tính tự hủy: nó triệt tiêu chính đối tượng mà nó muốn sở hữu. Tuy nhiên, chính sự tha hóa này cũng mở ra khả năng phản tư và giải phóng. Khi con người nhận ra rằng việc thương mại hóa cảm xúc chỉ đem lại những quan hệ giả tạo, họ sẽ khao khát tìm về sự chân thành. Khi thấy rằng mua bán danh dự không thể tạo ra sự công nhận thật sự, họ sẽ khao khát khôi phục phẩm giá như nền tảng tuyệt đối. Chính sự mất mát ấy trở thành điểm xuất phát cho sự tìm kiếm một hình thức sống khác, nơi các giá trị tinh thần không còn bị định giá bằng tiền, mà được công nhận như mục đích tự thân.

Để đạt được điều đó, cần một sự đảo ngược triệt để trong cách nhìn. Thay vì coi tiền là thước đo giá trị, con người phải khẳng định lại rằng giá trị tinh thần mới là thước đo của mọi quan hệ xã hội. Thay vì chấp nhận việc mua bán danh dự, con người phải tái khẳng định rằng danh dự chỉ có thể đạt được qua hành vi có trách nhiệm. Thay vì coi cảm xúc như sản phẩm, ta phải khôi phục cảm xúc như sự hy hiến dâng tự do, không thể bị ép buộc hay mua chuộc. Khi con người dám khẳng định lại ranh giới này, họ sẽ mở ra một trật tự mới của tồn tại, nơi giá trị tinh thần trở về vị trí vốn có: nền tảng để kiến tạo nhân tính và cộng đồng. Chỉ khi

ấy, con người mới thực sự giải phóng mình khỏi cơ chế tha hóa đã biến mọi thứ thành hàng hóa.

2.4.3. Cơ chế trao đổi cá nhân trong thị trường chuẩn mực và tiền bạc

Trong mọi giai đoạn lịch sử, con người luôn định vị bản thân trong một mạng lưới trao đổi: trao đổi vật chất, trao đổi biểu tượng, trao đổi tình cảm. Nhưng chỉ đến khi tiền bạc trở thành thước đo phổ quát, việc trao đổi ấy mới vượt ra khỏi giới hạn của sản phẩm và lao động để xâm nhập vào chính con người như một thực thể sống. Cá nhân, thay vì là chủ thể của trao đổi, dần bị biến thành đối tượng trao đổi. Họ bị đo lường, định giá, mặc cả như một “đơn vị xã hội” có thể tiêu thụ, mua bán, thay thế. Đây chính là sự xuất hiện của cái mà ta có thể gọi là cơ chế trao đổi cá nhân trong thị trường chuẩn mực và tiền bạc, nơi nhân tính bị đặt lên bàn cân cùng hàng hóa. Cơ chế này không chỉ đơn thuần là một hiện tượng kinh tế mà còn là một cấu trúc xã hội mang tính chất biện chứng. Nó biểu hiện sự va chạm giữa hai bình diện: một bên là các chuẩn mực vốn dĩ nhằm duy trì sự công bằng, phẩm giá, trật tự; một bên là tiền bạc với tính năng định lượng và trao đổi tuyệt đối. Khi hai bình diện ấy gặp nhau, chuẩn mực không còn giữ được sự tuyệt đối, mà bị thương mại hóa; ngược lại, tiền bạc không còn là công cụ trung lập, mà trở thành lực lượng cấu trúc đời sống xã hội. Trong điểm cắt này, cá nhân bị kéo vào như một thực thể phải “định giá” để tồn tại và “trao đổi” để được công nhận.

Cơ chế trao đổi cá nhân vận hành dựa trên một nghịch lý: cá nhân vừa là chủ thể tự do, vừa là đối tượng bị định giá. Họ vừa tham gia vào việc xác lập chuẩn mực, vừa bị chuẩn mực ấy quy định; họ vừa sử dụng tiền để trao đổi, vừa bị tiền quy định giá trị bản thân. Nói cách khác, sự tự do và sự tha hóa đồng thời tồn tại trong cùng một hành vi. Đây chính là điểm mấu chốt của hiện tượng xã hội hiện đại: cá nhân được hứa hẹn tự do tuyệt đối trên thị trường, nhưng thực chất lại bị ràng buộc trong cơ chế trao đổi vô hình của chuẩn mực và tiền bạc. Để thấy rõ, ta hãy xét cách các chuẩn mực đạo đức bị lồng ghép vào thị trường. Một hành vi “trung thực” vốn dĩ là sự lựa chọn dựa trên trách nhiệm, nay có thể được quy đổi thành uy tín thương mại. “Uy tín” trở thành hàng hóa: doanh nghiệp mua sự trung thực như một “giấy phép” để tồn tại, còn cá nhân thì bán hình ảnh trung thực để được chấp nhận trong quan hệ nghề nghiệp. Ở đây, chuẩn mực đạo đức vốn mang tính tuyệt đối được hạ thấp thành công cụ kinh tế. Cũng tương tự, chuẩn mực pháp luật vốn nhằm bảo vệ công lý nay có thể bị trao đổi trong thực tế qua tiền bạc.

Quyền được bảo vệ pháp lý trở thành đặc quyền của những ai có khả năng chi trả. Người giàu có thể mua luật sư giỏi, mua chuộc công quyền, trong khi kẻ nghèo bị bỏ mặc. Kết quả là sự bình đẳng pháp lý chuẩn mực nền tảng bị bóp méo bởi sức mạnh của tiền. Pháp luật, thay vì là “người bảo hộ công lý”, trở thành một thị trường trao đổi quyền lực, trong đó cá nhân bị định giá bằng khả năng chi trả.

Trong đời sống tôn giáo và niềm tin, cơ chế trao đổi cá nhân càng bộc lộ rõ. Cái thiêng liêng vốn bất khả đo lường bị đưa vào cơ chế mua bán: lễ vật, tiền công đức, sự sùng tín được “trao đổi” để nhận lại ân huệ. Niềm tin biến thành một hợp đồng: con người trao đổi tiền bạc, lòng thành, sự phục tùng để được nhận lại sự an ủi tinh thần hoặc lời hứa cứu rỗi. Khi ấy, cá nhân không còn được công nhận như một chủ thể tự do trong niềm tin, mà như một đối tượng trong “thị trường tôn giáo”, nơi giá trị tinh thần bị chi phối bởi tiền bạc và hình thức. Trong lĩnh vực nghề nghiệp, sự trao đổi cá nhân trở nên cụ thể hơn: một người không chỉ bán sức lao động mà còn bán cả danh dự, phẩm giá và cảm xúc để duy trì vị trí. Khi chuẩn mực nghề nghiệp vốn dĩ nhằm bảo đảm chất lượng và trách nhiệm bị thương mại hóa, thì sự công nhận không còn dựa vào năng lực thật mà dựa vào khả năng đáp ứng lợi ích. Cá nhân buộc phải chấp nhận đánh đổi: tuân thủ chuẩn mực không phải vì đạo đức, mà vì đó là điều kiện để tồn tại trong thị trường nghề nghiệp.

Cơ chế trao đổi cá nhân này làm biến dạng sâu sắc ý nghĩa của “quan hệ người với người”. Nếu trong xã hội truyền thống, quan hệ được xây dựng trên nền tảng tin tưởng, trách nhiệm và sự thừa nhận nhân tính, thì trong thị trường chuẩn mực và tiền bạc, quan hệ trở thành hợp đồng trá hình. Người ta quan tâm đến nhau không còn vì tình thân hay nghĩa vụ, mà vì những gì có thể trao đổi. Ngay cả sự hiện diện của một cá nhân cũng được định nghĩa bằng giá trị trao đổi mà họ mang lại: thu nhập, địa vị, mối quan hệ, khả năng tiêu thụ. Điều này dẫn đến sự đảo ngược triệt để: thay vì chuẩn mực định hướng con người, thì chính con người phải định hình bản thân để phù hợp với chuẩn mực đã bị tiền tệ hóa. Họ không sống như họ muốn mà như thị trường đòi hỏi. Họ không còn là chính mình mà trở thành sản phẩm được tối ưu để trao đổi. Nói cách khác, cá nhân bị “hàng hóa hóa” và bản chất của người bị thay thế bằng hình ảnh được dàn dựng để đạt giá trị trao đổi cao nhất.

Biện chứng ở đây nằm ở chỗ: chính khi con người cố gắng khẳng định tự do trên thị trường, họ lại đánh mất tự do hiện sinh của mình. Họ tưởng rằng trao đổi giúp họ tự do lựa chọn, nhưng thật ra chính cơ chế trao đổi đã định hình lựa chọn

ấy. Họ tưởng rằng chuẩn mực bảo vệ nhân tính, nhưng thật ra chuẩn mực bị tiền tệ hóa lại hợp thức hóa sự tha hóa. Họ tưởng rằng tiền bạc là phương tiện để đạt hạnh phúc, nhưng thật ra khi trở thành chuẩn mực, nó biến hạnh phúc thành đối tượng xa lạ, không bao giờ đạt được trọn vẹn. Ở chiều ngược lại, chính sự tha hóa này cũng mở ra khả năng phản tỉnh. Khi cá nhân nhận ra rằng mọi quan hệ đều có thể bị mua bán, họ sẽ khao khát một quan hệ vượt ra ngoài logic thị trường. Khi chứng kiến sự tráo đổi giữa chuẩn mực và tiền bạc, họ sẽ đặt lại câu hỏi: đâu là giá trị thật sự không thể bị quy đổi? Từ sự đánh mất ấy, một nhu cầu mới được hình thành – nhu cầu khôi phục nhân tính, phẩm giá và sự thật như nền tảng không thể thương mại hóa.

Để đi đến điều đó, cần một sự đảo ngược tận gốc. Thay vì chấp nhận chuẩn mực bị hàng hóa hóa, con người phải khẳng định rằng chuẩn mực chỉ có ý nghĩa khi phục vụ cho sự thật và tự do. Thay vì coi tiền bạc là thước đo giá trị cá nhân, cần khẳng định rằng giá trị cá nhân chỉ có thể được xác định qua sự sáng tạo, trách nhiệm và hành vi sống. Thay vì để cơ chế trao đổi định hình quan hệ, con người phải phục hồi quan hệ như sự hiện diện chân thành giữa các chủ thể. Trong một xã hội như vậy, cơ chế trao đổi cá nhân sẽ không còn là cơ chế mua bán nhân tính mà trở thành cơ chế trao đổi tự do. Trao đổi không còn là mua bán danh dự, mà là sự thừa nhận phẩm giá lẫn nhau; không còn là giao dịch cảm xúc, mà là sự chia sẻ tình cảm thật sự; không còn là trao đổi lợi ích, mà là sự hợp tác sáng tạo. Chỉ trong sự đảo ngược này, con người mới thoát khỏi sự tha hóa và tái thiết lại sự sống như một hành vi có ý nghĩa.

2.4.4. Phân tầng xã hội theo giá trị tiền tệ và định chuẩn

Khi tiền bạc đã vượt qua vai trò phương tiện trao đổi để trở thành chuẩn mực ngầm định đo lường mọi quan hệ, thì xã hội tất yếu bị tổ chức lại thành những tầng lớp dựa trên khả năng sở hữu, tiêu thụ và biểu đạt giá trị bằng tiền. Tầng lớp trên cùng là những kẻ có quyền lực vật chất lớn, có khả năng chi phối luật chơi; tầng lớp dưới cùng là những kẻ bị biến thành đối tượng tiêu thụ, bị điều chỉnh bởi các quy tắc không do mình đặt ra. Trong cấu trúc ấy, cá nhân không còn được xác định bằng nhân tính phổ quát, mà bằng mức độ gắn bó với tiền bạc và chuẩn mực tiền tệ hóa. Ở đây, ta thấy sự va chạm trực diện giữa giá trị và giá cả, giữa chuẩn mực đạo đức và chuẩn mực tiền tệ, giữa tính người và tính hàng hóa. Mỗi cá nhân, khi bị đưa vào trật tự phân tầng, đều phải đối diện với nghịch lý: nhân phẩm vốn

không thể đo lường, nhưng lại bị định giá bằng thu nhập, địa vị, tài sản; phẩm giá vốn phổ quát, nhưng lại trở thành đặc quyền của số ít. Chính sự nghịch lý này mở ra một quá trình tha hóa sâu sắc: cái người vốn mang tính toàn diện thì bị phân mảnh, cái phổ quát thì bị biến thành cục bộ, cái hiện thực thì bị thay thế bằng ảo ảnh tiền tệ.

Phân tầng xã hội theo giá trị tiền tệ không chỉ phản ánh chênh lệch kinh tế mà còn là sự cấu trúc lại toàn bộ đời sống tinh thần. Ở tầng lớp thượng lưu, tiền được gắn với “chuẩn mực sang trọng”: ăn uống không còn nhằm thỏa mãn nhu cầu sinh học mà nhằm biểu đạt địa vị; học vấn không nhằm mở rộng tri thức mà nhằm tạo dấu ấn phân biệt; nghệ thuật không còn là sáng tạo tinh thần mà trở thành biểu tượng của đầu tư. Ngược lại, ở tầng lớp thấp kém, con người bị buộc phải “sống thiếu chuẩn mực”: lao động để tồn tại chứ không phải để sáng tạo; học hành để kiếm miếng ăn chứ không phải để phát triển nhân tính; quan hệ xã hội được duy trì bởi nghĩa vụ cưỡng bức chứ không phải bởi sự chia sẻ. Điều đáng chú ý là chuẩn mực vốn dĩ nhằm bảo đảm công bằng nay lại trở thành công cụ phân tầng. Những ai có điều kiện kinh tế sẽ dễ dàng đáp ứng chuẩn mực xã hội (từ cách ăn mặc, ngôn ngữ, lối sống), còn những ai nghèo khổ thì bị coi là “lệch chuẩn”. Chuẩn mực thay vì phản ánh nhân tính trở thành bộ lọc tái sản xuất bất công. Hành vi nào “đúng chuẩn” thì được công nhận, còn hành vi nào không phù hợp thì bị gạt bỏ, bất kể động cơ hay hoàn cảnh thực sự của cá nhân.

Trong quá trình này, sự tan rã của tính người diễn ra trên ba cấp độ. Thứ nhất là tan rã trong ý thức bản thân: cá nhân không còn nhìn nhận mình như một con người toàn diện, mà như một đơn vị kinh tế. Họ định nghĩa chính mình qua thu nhập, địa vị, khả năng tiêu thụ. Khi không đạt chuẩn mực tiền tệ, họ cảm thấy vô giá trị, bị phủ nhận sự tồn tại. Thứ hai là tan rã trong quan hệ xã hội: quan hệ người với người biến thành quan hệ trên dưới, mua bán, chủ tớ. Tình bạn, tình yêu, sự cộng tác bị xuyên thấu bởi lợi ích tiền bạc. Thứ ba là tan rã trong trật tự cộng đồng: xã hội không còn được gắn kết bởi lý tưởng chung, mà bị chia rẽ thành những ốc đảo lợi ích khép kín. Biện chứng của sự tan rã này nằm ở chỗ: chính lúc xã hội đạt đến “trật tự cao nhất” của phân tầng, nghĩa là mọi thứ đều được định chuẩn và định giá, thì cũng là lúc nền tảng nhân tính lung lay nhất. Một hệ thống càng cố gắng tuyệt đối hóa chuẩn mực tiền tệ, thì càng phơi bày tính phi lý và giả tạo của nó. Khi con người bị buộc phải sống như những “đơn vị định giá”, họ sẽ đặt lại câu hỏi: liệu tồn tại người có thể được quy giản vào những thước đo ấy hay

không? Chính câu hỏi này mở ra khả năng đảo ngược: từ sự sụp đổ của nhân tính trong thị trường tiền tệ, con người có thể tìm thấy động lực phục hồi tính người như nền tảng vượt lên trên mọi chuẩn mực giả tạo.

Một ví dụ điển hình là sự phân tầng trong giáo dục. Khi tri thức trở thành hàng hóa, trường học biến thành thị trường, giá trị của học sinh sinh viên bị định đoạt bởi khả năng đóng học phí và đạt “chuẩn điểm số”. Học vấn, thay vì là quá trình khai phóng, trở thành “giấy phép” để gia nhập tầng lớp trên. Điều này dẫn đến sự loại trừ: những ai không có điều kiện kinh tế sẽ bị gạt khỏi cơ hội phát triển, còn những ai có tiền sẽ mua được “chuẩn mực tri thức”. Kết quả là giáo dục vốn để phát triển con người lại góp phần tái sản xuất bất công và làm sâu sắc thêm sự tan rã của nhân tính. Trong lĩnh vực y tế, hiện tượng tương tự xảy ra. Quyền được chữa bệnh vốn là quyền phổ quát của mọi người, nhưng khi tiền bạc và chuẩn mực dịch vụ y tế trở thành yếu tố quyết định, thì mạng sống con người cũng bị phân tầng. Người giàu có thể mua được sự chăm sóc tốt hơn, còn người nghèo buộc phải chấp nhận rủi ro. Tính người bị tan rã ở mức căn bản nhất: sự sống vốn là nền tảng chung của nhân loại, bị phân biệt theo khả năng chi trả.

Trong đời sống công việc, sự phân tầng cũng biểu hiện rõ nét. Nghề nghiệp không chỉ là phương tiện mưu sinh mà còn trở thành thước đo giá trị xã hội. Những nghề gắn liền với thu nhập cao được tôn vinh, còn những nghề thu nhập thấp bị coi thường, bất kể đóng góp thực tế của chúng. Điều này làm đảo ngược quan hệ giữa cấu trúc và chức năng: thay vì xã hội định giá nghề nghiệp theo chức năng cần thiết, thì lại định giá theo khả năng sinh lợi. Hậu quả là những công việc thiết yếu (như chăm sóc, giáo dục, lao động thủ công) bị xem nhẹ, trong khi những công việc sinh lợi cao nhưng ít đóng góp thiết thực lại được ca tụng. Đây chính là một biểu hiện cụ thể của sự tan rã tính người: giá trị con người bị đánh tráo bởi giá trị tiền tệ. Sự phân tầng này còn dẫn đến những hình thức tha hóa tinh vi hơn. Khi chuẩn mực xã hội gắn chặt với tiền bạc, con người buộc phải “diễn” để tồn tại. Họ học cách nói năng, ăn mặc, ứng xử sao cho phù hợp với tầng lớp mình muốn gia nhập. Nhân cách trở thành một “sản phẩm” được thiết kế để đạt chuẩn. Hậu quả là cá nhân bị tách rời khỏi bản thân: cái tôi hiện thực bị che giấu, thay vào đó là cái tôi giả tạo được sản xuất để phục vụ thị trường. Đây chính là sự tha hóa ở cấp độ sâu nhất: con người đánh mất chính mình ngay trong khi tưởng rằng đang khẳng định mình. Tuy nhiên, cũng trong sự phân tầng ấy, ta nhận thấy mầm mống của một sự đảo ngược. Khi quá nhiều chuẩn mực bị quy đổi thành tiền, thì

những giá trị không thể đo lường lại càng trở nên quý giá: tình yêu vô điều kiện, sự trung thành không mua bán, sự hy sinh không tính toán. Chính trong một xã hội bị tha hóa toàn diện, khát vọng trở về với nhân tính nguyên sơ lại được khơi dậy. Đây là sự vận động biện chứng: từ sự tan rã của tính người trong trật tự tiền tệ, nảy sinh nhu cầu khôi phục tính người vượt lên trên mọi định chuẩn. Sự đảo ngược này mở ra khả năng xây dựng một trật tự khác, một trật tự không dựa trên tiền tệ và phân tầng, mà dựa trên sự thật, sáng tạo và tự do. Trong trật tự ấy, chuẩn mực không còn là công cụ loại trừ, mà là không gian đối thoại; tiền bạc không còn là thước đo nhân tính, mà chỉ là phương tiện trung gian; xã hội không còn phân tầng theo giá trị thị trường, mà được gắn kết bởi sự thừa nhận lẫn nhau như những chủ thể tự do. Chỉ khi đó, sự tan rã của tính người mới được chuyển hóa thành sự phục hồi nhân tính; sự tha hóa do phân tầng mới được chuyển hóa thành khả năng liên đới; và sự áp bức của chuẩn mực tiền tệ mới được chuyển hóa thành nền tảng của công lý.

Chương 3

Tiền bạc và chuẩn mực trong tổ chức và đời sống xã hội

3.1. Các thiết chế xã hội như thể chế chuẩn mực

3.1.1. Gia đình và các chuẩn mực đạo hiếu, trung thành, trách nhiệm

Gia đình từ lâu đã được xem như một thiết chế nền tảng trong việc hình thành và duy trì các chuẩn mực sống của con người. Không chỉ là nơi đáp ứng những nhu cầu sinh học căn bản, gia đình còn là không gian đầu tiên và cơ bản nhất mà con người học cách trở thành một chủ thể xã hội. Trong cấu trúc ấy, những chuẩn mực về đạo hiếu, trung thành và trách nhiệm đã được hình thành, tái sản xuất và biến đổi qua nhiều thế hệ, trở thành một hệ thống quy chiếu vừa mang tính truyền thống vừa mang tính linh động. Gia đình không đơn thuần là sự liên kết của các cá thể, mà chính là một “trường đạo đức” nơi con người học cách điều chỉnh hành vi, nội tâm hóa quy tắc, đồng thời hình thành ý thức về nghĩa vụ và bổn phận. Chính ở đây, mối quan hệ giữa chuẩn mực và tình cảm được đan xen, khi tình thương, nghĩa vụ và sự kỳ vọng xã hội cùng nhau cấu thành một hệ thống chi phối hành vi. Nếu xét từ chiều kích đạo hiếu, ta thấy gia đình trở thành nơi tái hiện sự nối tiếp giữa các thế hệ. Đạo hiếu ở đây không chỉ là sự kính trọng, biết ơn cha mẹ, ông bà, mà còn là một hình thức trách nhiệm gắn liền với sự duy trì dòng chảy sống. Việc chăm sóc cha mẹ khi về già, việc tưởng nhớ tổ tiên, hay việc gìn giữ kỷ ức gia đình không chỉ phản ánh một tình cảm cá nhân mà còn là chuẩn mực xã hội buộc cá nhân phải tuân theo. Khi một đứa trẻ học cách vâng lời cha mẹ, hành vi ấy không chỉ xuất phát từ sự lệ thuộc sinh học, mà còn là sự học tập chuẩn mực về tôn ti, trật tự và sự tôn kính quyền uy. Đạo hiếu, do vậy, vừa là nghĩa vụ mang tính đạo đức, vừa là cơ chế kiểm soát hành vi cá nhân, bảo đảm sự ổn định của tổ chức gia đình. Nó khiến cho cá nhân tự điều chỉnh hành vi của mình không chỉ dựa vào ý muốn riêng mà còn theo sự trông đợi của gia đình và xã hội. Trong điều kiện đó, cá nhân có thể cảm thấy sự gấn bó, nhưng cũng có thể trải nghiệm những áp lực khi đạo hiếu trở thành gánh nặng thay vì sự tự nguyện.

Bên cạnh đạo hiếu, trung thành là một chuẩn mực quan trọng khác trong đời sống gia đình. Trung thành ở đây không chỉ bó hẹp trong quan hệ vợ chồng mà còn bao hàm sự gấn bó, kiên định với gia đình như một toàn thể. Sự trung thành giữa vợ và chồng thể hiện ở việc giữ lời hứa, duy trì mối quan hệ gấn bó và chịu

trách nhiệm với những cam kết đã được xác lập. Nhưng vượt lên trên, trung thành còn là sự bảo vệ lợi ích của gia đình trước những nguy cơ bên ngoài, là sự sẵn sàng đặt lợi ích chung lên trên lợi ích cá nhân. Một người con trung thành với gia đình không đơn thuần chỉ là người không phản bội, mà còn là người giữ trọn vẹn sự gắn bó, không quay lưng lại với những người thân khi họ gặp khó khăn. Trung thành, do vậy, vừa có tính tình cảm, vừa có tính chuẩn mực. Nó trở thành một đòi hỏi xã hội, một tiêu chí để đánh giá đạo đức và cũng là một cơ chế duy trì sự bền chặt của các mối quan hệ trong gia đình. Trách nhiệm là yếu tố thứ ba, gắn kết hai yếu tố đạo hiếu và trung thành, và có thể xem như nền tảng của mọi chuẩn mực trong gia đình. Trách nhiệm thể hiện ở ý thức rằng mỗi thành viên không chỉ sống cho bản thân mà còn phải gánh vác những bổn phận với người khác. Người cha có trách nhiệm nuôi dạy con cái; người mẹ có trách nhiệm chăm sóc và duy trì sự ấm áp trong gia đình; người con có trách nhiệm học tập, phụng dưỡng cha mẹ; người anh, chị có trách nhiệm với em nhỏ. Trách nhiệm không chỉ là nghĩa vụ được áp đặt từ bên ngoài, mà còn được nội tâm hóa thành sự thôi thúc bên trong, một phần bản sắc của cá nhân. Khi một người từ chối trách nhiệm, họ thường bị xem là vi phạm chuẩn mực và đánh mất vị thế trong gia đình. Ngược lại, khi họ gánh vác trách nhiệm một cách tận tâm, họ không chỉ khẳng định mình như một cá nhân trưởng thành, mà còn được tôn vinh như hình mẫu đạo đức. Trách nhiệm, do vậy, vừa là áp lực, vừa là cơ hội để khẳng định phẩm giá con người trong không gian gia đình.

Sự kết hợp của ba yếu tố đạo hiếu, trung thành và trách nhiệm tạo thành một hệ thống chuẩn mực đặc thù, nơi con người được rèn luyện để trở thành những chủ thể xã hội. Chúng vừa mang tính tích cực, giúp duy trì mối quan hệ bền chặt và ổn định, vừa có thể trở thành những gông xiềng khi được áp đặt quá mức. Trong nhiều trường hợp, đạo hiếu có thể bị biến thành công cụ ép buộc, trung thành trở thành lý do biện minh cho sự mù quáng, và trách nhiệm trở thành gánh nặng khiến cá nhân đánh mất sự tự do. Ở đây ta thấy sự vận hành hai mặt của chuẩn mực: một mặt, nó bảo vệ sự liên kết; mặt khác, nó dễ dàng biến thành cơ chế áp đặt, dẫn đến sự tha hóa của cá nhân trong gia đình. Khi đạo hiếu bị đồng nhất với sự phục tùng tuyệt đối, khi trung thành đồng nghĩa với việc từ bỏ quyền tự quyết, khi trách nhiệm biến thành sự hy sinh không có giới hạn, thì gia đình từ nơi nuôi dưỡng nhân cách lại trở thành nơi triệt tiêu cá tính. Điều này phản ánh mâu thuẫn nội tại của chuẩn mực: nó vừa cần thiết cho sự gắn bó, vừa chứa đựng

nguy cơ phủ định chính con người mà nó muốn bảo vệ. Tuy nhiên, gia đình không phải là một hệ thống bất biến. Các chuẩn mực về đạo hiếu, trung thành, trách nhiệm luôn vận động và tái cấu trúc theo bối cảnh xã hội và lịch sử. Trong xã hội truyền thống, đạo hiếu được gắn chặt với sự nối dõi và duy trì danh dự dòng họ, trung thành với gia đình gắn với việc bảo vệ uy quyền tập thể, còn trách nhiệm thường gắn liền với sự phân công giới tính rõ rệt. Trong xã hội hiện đại, những chuẩn mực này đang biến đổi: đạo hiếu không chỉ còn là phụng dưỡng vật chất, mà mở rộng ra thành sự tôn trọng quyền tự chủ của cha mẹ già; trung thành không chỉ là sự chung thủy, mà còn bao gồm sự trung thực và minh bạch trong quan hệ; trách nhiệm không còn chỉ là nghĩa vụ gắn liền với vai trò cố định, mà trở thành sự chia sẻ linh hoạt giữa các thành viên. Sự thay đổi này cho thấy tính chất lịch sử của chuẩn mực, cũng như khả năng chúng được tái nghĩa để phù hợp với những điều kiện xã hội mới. Chính vì vậy, nghiên cứu gia đình như một thiết chế chuẩn mực không thể tách rời khỏi bối cảnh xã hội, bởi mọi sự biến đổi trong đời sống chính trị, kinh tế và lối sống đều in dấu trong những mối quan hệ gia đình.

Gia đình cũng là nơi ta thấy rõ nhất sự giao thoa giữa giá trị và giá cả, giữa nghĩa vụ và lợi ích. Trong nhiều trường hợp, chuẩn mực về hiếu thảo, trung thành, trách nhiệm đã bị tiền tệ hóa. Việc phụng dưỡng cha mẹ già có thể bị giản lược thành chu cấp tài chính, tình cảm vợ chồng có thể bị biến dạng bởi toan tính kinh tế, còn trách nhiệm chăm sóc con cái đôi khi được “thuê ngoài” cho những dịch vụ. Khi chuẩn mực bị thay thế bởi tiền bạc, gia đình đánh mất tính chất đạo đức vốn có, biến thành nơi trao đổi vật chất. Đây là một trong những biểu hiện của sự tha hóa trong đời sống hiện đại: cái vốn dĩ thuộc về tình cảm, nghĩa vụ vô giá lại bị quy đổi thành hàng hóa. Song, sự chuyển hóa này cũng không hoàn toàn triệt tiêu giá trị nhân bản, bởi trong nhiều trường hợp, tiền bạc chỉ là phương tiện để thực hiện nghĩa vụ, chứ không thay thế bản chất tình cảm và trách nhiệm. Gia đình vẫn là nơi mà con người học cách sống với người khác, học cách điều chỉnh hành vi theo chuẩn mực và học cách chịu trách nhiệm với sự tồn tại của người khác. Những chuẩn mực đạo hiếu, trung thành, trách nhiệm, dù biến đổi và có thể bị tha hóa, vẫn đóng vai trò trung tâm trong việc hình thành ý thức đạo đức và nhân cách xã hội. Gia đình, với tất cả những mâu thuẫn và nghịch lý, vẫn là một không gian thiết yếu để hiểu sự tương tác giữa chuẩn mực và con người hiện thực. Nó cho thấy rõ sự căng thẳng giữa tự do cá nhân và ràng buộc xã hội, giữa tình cảm chân thành và chuẩn mực áp đặt, giữa giá trị vô giá và sự quy đổi thành giá

cả. Chính trong sự căng thẳng ấy, con người học cách tồn tại như một cá nhân có trách nhiệm, đồng thời đối diện với nguy cơ tha hóa. Gia đình vì vậy không chỉ là thiết chế bảo tồn mà còn là nơi phản ánh và thử thách tính người, nơi mà chuẩn mực vừa nâng đỡ vừa thử thách sự hiện hữu của cá nhân trong đời sống xã hội.

3.1.2. Tôn giáo và sự sở hữu tập thể qua điều răn, tín ngưỡng

Tôn giáo từ lâu đã hiện diện như một trong những thiết chế chuẩn mực căn bản của nhân loại, nơi mà những nguyên tắc sống, những điều răn và tín ngưỡng được kiến tạo để điều chỉnh hành vi con người, đồng thời tạo nên một cảm thức cộng đồng vượt lên trên sự tồn tại cá nhân. Không giống như gia đình vốn dựa trên quan hệ huyết thống hay nhà nước vốn dựa trên quyền lực pháp lý và cưỡng chế, tôn giáo hoạt động trên nền tảng niềm tin và sự tự nguyện. Chính niềm tin đó khiến con người sẵn sàng tuân phục những quy định, dù đôi khi chúng vượt khỏi khả năng lý giải trực tiếp bằng lý trí. Trong sự vận hành này, các điều răn và tín ngưỡng đóng vai trò trung tâm, không chỉ là công cụ kiểm soát hành vi mà còn là phương tiện thiết lập một dạng “sở hữu tập thể” đặc biệt, nơi mỗi cá nhân, bằng việc tin tưởng và tuân thủ, trở thành một phần của cộng đồng rộng lớn hơn chính bản thân mình. Khi phân tích tôn giáo như một thiết chế chuẩn mực, có thể thấy rằng điều răn chính là một dạng chuẩn mực mang tính siêu việt. Chúng không chỉ đặt ra những giới hạn hành vi cụ thể (như không giết người, không trộm cắp, không ngoại tình), mà còn tạo ra một hệ thống giá trị bao trùm, quy định mối quan hệ giữa con người với nhau và giữa con người với cái thiêng liêng. Tính chất đặc biệt của điều răn nằm ở chỗ nó không cần đến sự cưỡng chế vật chất mà vẫn có thể chi phối mạnh mẽ hành vi. Sức mạnh ấy bắt nguồn từ niềm tin rằng sự vi phạm điều răn sẽ không chỉ kéo theo sự trừng phạt xã hội, mà còn là sự trừng phạt từ thế giới siêu nhiên. Ở đây, chuẩn mực tôn giáo vừa mang tính cá nhân, vì mỗi người phải tự điều chỉnh hành vi để không vi phạm, vừa mang tính cộng đồng, vì chính nhờ sự tuân thủ đồng loạt mà cộng đồng được duy trì và cố kết.

Tín ngưỡng, trong khi đó, là sự cụ thể hóa niềm tin bằng những hành vi, nghi lễ và biểu tượng. Nếu điều răn là khuôn khổ đạo đức, thì tín ngưỡng là cách để con người thực hành và củng cố khuôn khổ ấy. Khi cùng tham gia vào nghi lễ, cùng chia sẻ một niềm tin vào biểu tượng thiêng, các cá nhân vượt qua giới hạn riêng tư để trở thành một tập thể thống nhất. Ở cấp độ này, tôn giáo tạo ra một dạng sở hữu tập thể đặc biệt: niềm tin, nghi lễ, biểu tượng thiêng không thuộc về

một cá nhân riêng lẻ nào, mà được chia sẻ và duy trì bởi toàn bộ cộng đồng tín hữu. Chính sự sở hữu tập thể này làm nên sức mạnh gắn kết xã hội của tôn giáo. Một cá nhân có thể rời bỏ cộng đồng, nhưng tín ngưỡng và điều răn vẫn tồn tại như một di sản chung, được thế hệ này truyền cho thế hệ khác. Do đó, tôn giáo là nơi thể hiện rõ nhất sự chuyển hóa từ niềm tin cá nhân thành chuẩn mực cộng đồng. Sự sở hữu tập thể trong tôn giáo không chỉ giới hạn ở niềm tin hay nghi lễ, mà còn mở rộng ra những giá trị đạo đức và cách sống. Chẳng hạn, một cộng đồng tín ngưỡng có thể cùng chia sẻ quan niệm về cái thiện và cái ác, về sự cứu rỗi và sự trừng phạt, về hạnh phúc đời sau. Những giá trị ấy không thể bị chiếm hữu bởi một cá nhân, mà chỉ có thể tồn tại khi được duy trì bởi cả cộng đồng. Trong trường hợp này, ta thấy tôn giáo tạo ra một hình thức “của chung” không thể sở hữu chính mình, nhưng lại có sức ràng buộc mạnh mẽ hơn bất kỳ loại tài sản vật chất nào. Điều này cho thấy bên cạnh sở hữu vật chất vốn gắn liền với cá nhân, còn tồn tại những dạng sở hữu tinh thần mang tính cộng đồng, trong đó tôn giáo đóng vai trò trung tâm.

Điểm đặc biệt là sự sở hữu tập thể này vừa mang tính tự nguyện, vừa mang tính cưỡng chế. Cá nhân tham gia vào cộng đồng tín ngưỡng với niềm tin và khát vọng được kết nối với cái thiêng. Tuy nhiên, một khi đã nhập vào cộng đồng, họ phải chấp nhận những chuẩn mực nghiêm ngặt mà tôn giáo đặt ra. Việc vi phạm chuẩn mực không chỉ khiến họ bị cộng đồng loại trừ mà còn mang đến nỗi sợ hãi về sự trừng phạt siêu nhiên. Chính sự kết hợp giữa tự nguyện và cưỡng chế này tạo nên một cơ chế kiểm soát độc đáo: con người tuân thủ không chỉ vì áp lực bên ngoài, mà còn vì sự nội tâm hóa sâu sắc niềm tin vào chuẩn mực. Nhờ đó, tôn giáo trở thành một thiết chế vừa ổn định vừa bền vững, vượt qua những biến động chính trị và kinh tế. Tuy nhiên, sự sở hữu tập thể qua điều răn và tín ngưỡng cũng mang tính hai mặt. Một mặt, nó tạo ra sự gắn kết mạnh mẽ, giúp cộng đồng vượt qua khó khăn, duy trì sự bền vững trong suốt hàng nghìn năm. Niềm tin chung, nghi lễ chung và giá trị chung giúp con người tìm thấy sự an ủi, niềm hy vọng và ý nghĩa trong cuộc sống. Nhưng mặt khác, nó cũng có thể trở thành công cụ áp đặt, khiến cá nhân bị mất đi sự tự do lựa chọn. Khi chuẩn mực tôn giáo bị cứng nhắc hóa, chúng dễ dàng biến thành công cụ để kiểm soát và loại trừ, gây nên những xung đột, chia rẽ, thậm chí chiến tranh. Điều này phản ánh nghịch lý của tôn giáo: vừa là nguồn gốc của tình đoàn kết, vừa có thể trở thành nguyên nhân của sự đối kháng.

Sự sở hữu tập thể qua tín ngưỡng còn có một hệ quả sâu xa khác: nó cho phép con người vượt lên khỏi sự tồn tại cá nhân hữu hạn để kết nối với cái vĩnh hằng. Khi tin vào sự tồn tại của thế giới bên kia, khi tham gia vào các nghi lễ nối liền với tổ tiên hay thần thánh, con người cảm thấy mình thuộc về một chuỗi liên tục vượt qua cái chết. Trong ý nghĩa này, tôn giáo không chỉ mang lại sự an ủi tinh thần, mà còn tạo ra một hình thức “bất tử tập thể”, nơi cá nhân được hòa vào cộng đồng tín ngưỡng và tồn tại trong ký ức chung. Đây cũng là một dạng sở hữu: sở hữu không gian thiêng, sở hữu ký ức tập thể, sở hữu sự bất tử của tinh thần. Chính điều này khiến tôn giáo có sức hấp dẫn lâu dài, bất chấp sự phát triển của khoa học và kỹ thuật. Trong bối cảnh hiện đại, vai trò của tôn giáo trong việc duy trì sự sở hữu tập thể đang có những biến đổi. Một mặt, quá trình thế tục hóa và sự phát triển của khoa học khiến nhiều chuẩn mực tôn giáo bị thách thức, niềm tin tập thể bị suy giảm. Mặt khác, tôn giáo lại đang tìm cách thích ứng, biến đổi để duy trì sức ảnh hưởng. Những cộng đồng tôn giáo mới xuất hiện, những hình thức tín ngưỡng linh hoạt hơn được hình thành, cho thấy sự năng động của thiết chế này. Sự sở hữu tập thể qua điều răn và tín ngưỡng, do vậy, không mất đi, mà chỉ thay đổi hình thức. Thay vì những ràng buộc cứng nhắc, nhiều cộng đồng tôn giáo hiện đại nhấn mạnh đến tính linh hoạt, sự đồng thuận và ý nghĩa cá nhân trong niềm tin. Điều này phản ánh xu hướng tái cấu trúc chuẩn mực, khi tôn giáo tìm cách dung hòa giữa sự gắn kết cộng đồng và tự do cá nhân.

Một điểm cần nhấn mạnh là trong thế giới ngày nay, tôn giáo không chỉ tạo ra sở hữu tập thể trong phạm vi tinh thần mà còn có tác động lớn đến sở hữu vật chất. Nhiều cộng đồng tín ngưỡng hình thành các quỹ chung, xây dựng các công trình chung, chia sẻ tài sản và nguồn lực để duy trì đời sống cộng đồng. Đây là minh chứng rõ ràng cho thấy sự gắn bó giữa sở hữu tinh thần và sở hữu vật chất trong tôn giáo. Khi niềm tin chung đủ mạnh, nó có thể biến thành sức mạnh vật chất, thành hành động tập thể cụ thể. Chính nhờ cơ chế này, tôn giáo vẫn tiếp tục đóng vai trò tổ chức đời sống xã hội, không chỉ ở mức ý nghĩa mà còn ở mức phân bổ nguồn lực và duy trì trật tự. Nhìn chung, tôn giáo với các điều răn và tín ngưỡng đã tạo ra một hình thức sở hữu tập thể độc đáo, vượt lên trên khái niệm sở hữu cá nhân. Nó gắn kết con người trong một cộng đồng niềm tin, định hướng hành vi thông qua những chuẩn mực siêu việt và duy trì sự liên tục của cộng đồng qua nhiều thế hệ. Tuy nhiên, chính trong sự sở hữu tập thể này cũng tiềm ẩn nguy cơ tha hóa, khi niềm tin chung bị lợi dụng để củng cố quyền lực, khi chuẩn mực bị

biến thành công cụ áp đặt thay vì nuôi dưỡng phẩm giá con người. Do đó, nghiên cứu tôn giáo như một thiết chế chuẩn mực không chỉ giúp ta hiểu về sức mạnh gắn kết cộng đồng, mà còn cho thấy những giới hạn và mâu thuẫn nội tại của nó. Chính trong mâu thuẫn ấy, con người được nhắc nhở về nhu cầu cân bằng: giữa niềm tin tập thể và tự do cá nhân, giữa chuẩn mực siêu việt và nhu cầu hiện thực, giữa cái thiêng và cái đời thường. Chỉ khi nhận thức được những mâu thuẫn này, ta mới có thể hiểu đầy đủ vai trò của tôn giáo trong việc kiến tạo chuẩn mực xã hội và duy trì sự gắn kết của con người trong dòng chảy lịch sử.

3.1.3. Nhà nước và luật pháp như công cụ thống trị chuẩn mực và trật tự

Nhà nước và luật pháp từ lâu đã được coi là hai trụ cột quan trọng trong việc duy trì trật tự xã hội, nhưng sự hiện diện của chúng không chỉ đơn thuần là để tổ chức hay bảo vệ lợi ích chung mà còn gắn liền với những cơ chế quyền lực, với quá trình thống trị và hợp thức hóa các chuẩn mực. Nếu gia đình là thiết chế cơ bản duy trì sự sống còn của cộng đồng huyết thống, tôn giáo là nơi con người gửi gắm niềm tin siêu việt và thiết lập sở hữu tập thể thông qua điều răn, thì nhà nước và luật pháp lại vận hành như một cơ chế thể tục hóa, hợp lý hóa, nhằm thể chế hóa những chuẩn mực thành trật tự bắt buộc. Chính qua đó, chúng trở thành công cụ mạnh mẽ nhất trong việc kiểm soát hành vi, điều chỉnh khát vọng và định hướng sự phát triển của con người trong toàn bộ đời sống xã hội. Luật pháp về bản chất là sự khái quát hóa và cụ thể hóa các chuẩn mực đã được cộng đồng chấp nhận, nhưng khi đi qua nhà nước, nó không còn đơn thuần là một sự đồng thuận mà được bảo đảm bằng quyền lực cưỡng chế. Một chuẩn mực đạo đức, nếu chỉ tồn tại ở mức niềm tin và sự tự nguyện, thì khả năng chi phối của nó sẽ phụ thuộc vào mức độ tự giác của mỗi cá nhân. Ngược lại, một quy phạm pháp luật, một khi đã được nhà nước ban hành, sẽ có hiệu lực phổ quát, không phụ thuộc vào ý muốn của từng cá nhân. Nó không cần đến sự đồng thuận của mọi người mà vẫn buộc được tất cả phải tuân thủ, nhờ có hệ thống chế tài và bộ máy cưỡng bức đi kèm. Đây chính là sự khác biệt căn bản giữa chuẩn mực pháp luật và các chuẩn mực khác: tính cưỡng chế và tính phổ quát, được bảo đảm bằng bạo lực chính đáng của nhà nước. Chính trong cơ chế này, ta thấy rõ luật pháp không chỉ phản ánh những giá trị chung mà còn phản ánh cấu trúc quyền lực trong xã hội. Luật pháp không phải lúc nào cũng xuất phát từ lợi ích của toàn thể nhân dân, mà thường được kiến tạo từ lợi ích của một giai tầng, một nhóm người nắm quyền. Khi đã

trở thành luật, những lợi ích riêng ấy được hợp thức hóa, được biến thành “chuẩn mực chung”, buộc toàn xã hội phải chấp nhận như một điều hiển nhiên. Luật pháp vừa là công cụ điều chỉnh hành vi, vừa là phương tiện thống trị. Nó hợp pháp hóa sự bất bình đẳng, biến cái ngẫu nhiên hay cục bộ thành cái tất yếu và phổ quát, khiến người ta chấp nhận sự áp đặt như một phần của trật tự tự nhiên.

Nhà nước, trong vai trò là chủ thể ban hành và thực thi luật pháp, không chỉ giới hạn ở việc “giữ gìn trật tự”, mà còn thực hiện việc tái sản xuất các chuẩn mực. Thông qua luật pháp, nhà nước kiến tạo một bức tranh về “cái đúng”, “cái sai”, “cái hợp pháp” và “cái bất hợp pháp”. Những khái niệm này dần dần ăn sâu vào nhận thức của con người, trở thành khuôn khổ để họ hiểu và hành động trong đời sống hàng ngày. Một hành vi vốn có thể được coi là bình thường trong một bối cảnh lịch sử nào đó, khi đã bị nhà nước quy định là bất hợp pháp, thì ngay lập tức biến thành cái sai, cái tội lỗi. Ngược lại, một hành vi vốn bị cộng đồng phản đối, nếu được hợp thức hóa bằng pháp luật, thì có thể trở thành hợp pháp và được chấp nhận. Chính cơ chế này cho thấy quyền lực của nhà nước không chỉ nằm ở bạo lực cưỡng chế mà còn nằm ở khả năng định nghĩa và tái định nghĩa chuẩn mực. Sự kết hợp giữa nhà nước và luật pháp đã tạo ra một cơ chế kiểm soát hành vi con người toàn diện, vừa bên ngoài vừa bên trong. Bên ngoài, đó là hệ thống cưỡng chế: cảnh sát, tòa án, nhà tù, bộ máy quan liêu. Bên trong, đó là sự nội tâm hóa: con người không chỉ sợ hình phạt mà còn dần dần chấp nhận luật pháp như một phần tự nhiên của đời sống. Họ hành động không chỉ để tránh bị trừng phạt, mà còn vì tin rằng đó là “cái đúng”, là “trật tự cần thiết”. Một khi quá trình nội tâm hóa này diễn ra, luật pháp không còn chỉ là mệnh lệnh từ bên ngoài, mà trở thành nguyên tắc sống từ bên trong. Con người, bằng việc tự nguyện tuân thủ, vô hình trung đã duy trì quyền lực của nhà nước ngay cả khi không có sự giám sát trực tiếp.

Tuy nhiên, nhà nước và luật pháp trong vai trò của công cụ thống trị chuẩn mực cũng bộc lộ nhiều giới hạn và mâu thuẫn. Một mặt, chúng là điều kiện cần thiết để duy trì trật tự xã hội, bảo vệ quyền lợi chung và ngăn ngừa sự hỗn loạn. Nếu không có luật pháp, xã hội sẽ rơi vào tình trạng mạnh được yếu thua, nơi bản năng thống trị, bạo lực và sự ích kỷ cá nhân có thể lấn át mọi giá trị nhân văn. Nhưng mặt khác, chính sự tồn tại của luật pháp lại có nguy cơ làm đông cứng các chuẩn mực, khiến xã hội trở nên cứng nhắc, khó thay đổi. Hơn thế nữa, khi luật pháp phản ánh lợi ích của thiểu số nắm quyền, nó có thể trở thành công cụ đàn áp,

hợp pháp hóa sự bất công, che đậy những bất bình đẳng sâu xa. Trong trường hợp này, nhà nước và luật pháp không còn là người bảo vệ công lý, mà là kẻ duy trì trật tự giả tạo để phục vụ lợi ích riêng. Sự phát triển của nhà nước hiện đại còn cho thấy một xu hướng quan trọng: quá trình pháp điển hóa và mở rộng phạm vi luật pháp. Từ chỗ chỉ quy định những vấn đề cơ bản như sở hữu, hôn nhân, tội phạm, luật pháp, ngày nay, can thiệp vào hầu như mọi lĩnh vực của đời sống, từ giáo dục, y tế, lao động, môi trường đến dữ liệu cá nhân, công nghệ và trí tuệ nhân tạo. Điều này khiến cho luật pháp trở thành mạng lưới khổng lồ bao phủ toàn xã hội, không chừa một khoảng trống nào. Con người từ khi sinh ra cho đến khi chết đi đều bị đặt trong vô số những quy định pháp lý. Sự hiện diện toàn diện này khiến nhà nước trở thành thiết chế kiểm soát mạnh mẽ nhất, vượt lên trên gia đình, tôn giáo hay cộng đồng. Nếu như các thiết chế kia kiểm soát bằng niềm tin, đạo đức hay truyền thống, thì nhà nước kiểm soát bằng sự hợp lý hóa và cưỡng chế, tạo ra một cơ chế giám sát chưa từng có trong lịch sử.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, vai trò của luật pháp càng trở nên phức tạp. Một mặt, luật pháp phải đối diện với những thách thức mới, như việc kiểm soát các dòng vốn xuyên biên giới, các tập đoàn đa quốc gia, hay các nền tảng kỹ thuật số. Những thực thể này nhiều khi có sức mạnh vượt qua cả quyền lực của quốc gia, thách thức khả năng kiểm soát truyền thống của luật pháp. Mặt khác, luật pháp cũng được mở rộng ra phạm vi toàn cầu, với sự ra đời của các hiệp ước quốc tế, các chuẩn mực nhân quyền, các quy định về môi trường, thương mại. Nhà nước, trong bối cảnh này, không còn là chủ thể duy nhất kiến tạo luật pháp, mà phải chia sẻ quyền lực với các thiết chế quốc tế. Tuy nhiên, dù ở cấp quốc gia hay quốc tế, luật pháp vẫn giữ nguyên bản chất: công cụ để thiết lập và duy trì trật tự, đồng thời là phương tiện để hợp thức hóa quyền lực. Một điểm quan trọng khác là sự đan xen giữa luật pháp và tiền bạc. Trong thực tiễn xã hội hiện đại, luật pháp không chỉ điều chỉnh quan hệ xã hội mà còn định nghĩa và bảo vệ các quan hệ kinh tế. Luật về sở hữu, hợp đồng, thị trường, thuế vụ... tất cả đều nhằm đảm bảo cho dòng chảy của tiền bạc và tài sản. Ở đây, ta thấy một sự kết hợp nguy hiểm: khi lợi ích kinh tế chi phối quá trình làm luật, thì luật pháp dễ dàng trở thành công cụ phục vụ cho giai cấp giàu có và quyền lực, trong khi bỏ quên lợi ích của đa số. Khi đó, luật pháp không còn là hiện thân của công lý, mà trở thành một công cụ để duy trì sự thống trị bằng tiền bạc. Sự tha hóa này làm cho người dân mất dần niềm tin vào luật pháp, coi nó chỉ

như trò chơi của kẻ mạnh. Tuy vậy, luật pháp không hoàn toàn bất biến. Trong lịch sử, nhiều cuộc đấu tranh xã hội đã nhằm mục tiêu thay đổi luật pháp, để biến nó từ công cụ của thiểu số thành công cụ bảo vệ công lý cho đa số. Sự mở rộng quyền công dân, quyền lao động, quyền bình đẳng giới, hay quyền tự do ngôn luận đều là kết quả của những nỗ lực đấu tranh chống lại sự tha hóa của luật pháp. Điều này cho thấy luật pháp dù mang bản chất công cụ thống trị, nhưng vẫn là một chiến trường nơi các lực lượng xã hội giành giật và tái định nghĩa chuẩn mực. Nhà nước, trong tư cách là cơ quan ban hành luật, vừa là kẻ thống trị, vừa là nơi mà nhân dân có thể gây sức ép để cải cách. Chính ở đây ta thấy được tính chất biện chứng của luật pháp: vừa là xiềng xích, vừa là khả năng giải phóng.

Nhà nước và luật pháp là một trong những cơ chế quyền lực mạnh mẽ nhất để thống trị chuẩn mực và duy trì trật tự. Chúng hợp thức hóa những lợi ích riêng thành lợi ích chung, biến cái cục bộ thành cái phổ quát, và duy trì quyền lực bằng cả cưỡng chế bên ngoài lẫn sự nội tâm hóa bên trong. Nhưng đồng thời, luật pháp cũng là không gian đấu tranh, nơi xã hội có thể can thiệp để tái định nghĩa chuẩn mực, biến nó từ công cụ thống trị thành công cụ giải phóng. Vấn đề đặt ra cho nhân loại hiện nay không phải là phủ nhận luật pháp, mà là làm thế nào để luật pháp không chỉ duy trì trật tự, mà còn phục vụ công lý, bảo vệ phẩm giá và tự do con người. Bởi nếu luật pháp chỉ còn là công cụ để duy trì quyền lực của một nhóm nhỏ, thì trật tự mà nó bảo vệ không còn là trật tự xã hội đích thực, mà chỉ là sự áp đặt của thống trị, đồng thời kéo theo sự tha hóa toàn diện của đời sống con người.

3.1.4. Công ty và quy tắc tiền lương, hiệu quả, ứng xử doanh nghiệp

Nếu gia đình, tôn giáo và nhà nước là những thiết chế truyền thống duy trì và tái sản xuất chuẩn mực, thì công ty chính là thiết chế hiện đại điển hình, nơi các chuẩn mực xã hội được biến đổi thành quy tắc vận hành cụ thể gắn liền với tiền bạc, hiệu quả và quyền lực quản trị. Trong thế giới hiện nay, phần lớn con người dành thời gian trưởng thành của mình trong các tổ chức kinh tế. Công ty trở thành không gian thứ hai sau gia đình, nơi con người phải học cách tuân thủ, thích nghi và kiến tạo bản sắc của mình. Tuy nhiên, khác với gia đình gắn liền với huyết thống hay tôn giáo gắn liền với niềm tin, công ty vận hành chủ yếu dựa trên logic hiệu quả kinh tế và sự chi phối của đồng tiền. Chính vì thế, công ty không chỉ là nơi sản xuất hàng hóa hay dịch vụ mà còn là môi trường sản xuất chuẩn

mục. Các quy tắc tiền lương, các tiêu chí hiệu quả và bộ quy tắc ứng xử doanh nghiệp tạo thành một hệ thống khép kín, vừa định hướng hành vi, vừa kiểm soát khát vọng, vừa hợp thức hóa quyền lực của tầng lớp quản trị. Công ty như một xã hội thu nhỏ, nhưng trong xã hội này, giá trị con người thường xuyên bị đo lường và định nghĩa lại qua năng suất, hiệu quả và khả năng mang lại lợi nhuận.

Tiền lương là biểu hiện trực tiếp nhất của mối quan hệ giữa cá nhân và công ty. Nó không chỉ là phần thưởng vật chất cho lao động đã bỏ ra, mà còn là một cơ chế kiểm soát hành vi và tạo động lực. Người lao động chấp nhận các quy tắc khắt khe của công ty không phải chỉ vì niềm tin hay lòng trung thành, mà vì sự phụ thuộc vào đồng lương để duy trì cuộc sống. Ở đây, tiền bạc không còn chỉ là phương tiện trao đổi mà trở thành sợi dây ràng buộc, biến quan hệ lao động thành quan hệ phụ thuộc. Trong thực tiễn, mức lương thường không phản ánh đúng giá trị lao động mà người lao động tạo ra. Nó được quyết định bởi sức mạnh thương lượng, bởi cấu trúc thị trường lao động và bởi chiến lược của ban quản trị. Lương không đơn thuần là thước đo công bằng mà là công cụ phân tầng. Người có vị trí cao, kiến thức đặc thù, hoặc quyền lực trong bộ máy quản trị thường nhận được mức lương vượt trội, trong khi đại đa số lao động phổ thông chỉ được trả vừa đủ để duy trì tái sản xuất sức lao động. Khoảng cách này tái khẳng định sự bất bình đẳng trong công ty, đồng thời phản ánh sự bất bình đẳng ngoài xã hội.

Tiền lương còn được sử dụng như một hình thức thưởng, phạt. Thưởng để khuyến khích tuân thủ, phạt để răn đe những hành vi lệch chuẩn. Từ đó, nó trở thành công cụ định hình thái độ và thói quen, góp phần nội tâm hóa chuẩn mực doanh nghiệp trong mỗi cá nhân. Người lao động không chỉ làm việc để có lương, mà còn chấp nhận đánh đổi thời gian, sức khỏe, thậm chí cả phẩm giá, miễn sao đạt “chỉ tiêu” để không bị loại khỏi cuộc chơi. Nếu tiền lương là động cơ trực tiếp, thì hiệu quả là chuẩn mực tối thượng của công ty. Toàn bộ hoạt động, từ sản xuất đến quản trị, đều xoay quanh việc nâng cao hiệu quả. Khái niệm này được đo bằng năng suất, lợi nhuận, tốc độ tăng trưởng, chỉ số cạnh tranh... nhưng thực chất lại phản ánh một cách nhìn về con người như công cụ sản xuất. Trong môi trường công ty, một nhân viên không còn được đánh giá bằng phẩm chất đạo đức, bằng sự trung thành hay nhân cách, mà chủ yếu bằng khả năng đáp ứng mục tiêu hiệu quả. Câu hỏi đặt ra không phải “anh là ai”, mà là “anh có thể mang lại gì cho tổ chức”. Điều này tạo nên một sự tha hóa tinh vi: con người bị biến thành nguồn lực, thành chi phí hay lợi nhuận trên bảng cân đối kế toán.

Sự đề cao hiệu quả mang lại lợi thế cho công ty trong cạnh tranh, nhưng cũng đồng thời triệt tiêu nhiều yếu tố nhân văn. Nó buộc con người phải sống trong áp lực thường trực, chạy theo chỉ tiêu, thước đo, báo cáo. Trong bối cảnh ấy, sáng tạo hay tình đồng nghiệp cũng bị tái định nghĩa: sáng tạo chỉ có giá trị khi nâng cao hiệu quả, tình đồng nghiệp chỉ tồn tại nếu không ảnh hưởng đến lợi nhuận. Chuẩn mực hiệu quả, do đó, vừa mang tính khách quan vì nó gắn với sự tồn tại của công ty, vừa mang tính cưỡng chế vì nó áp đặt lên mọi cá nhân mà không chừa chỗ cho sự khác biệt. Bên cạnh tiền lương và hiệu quả, công ty còn kiến tạo một hệ thống quy tắc ứng xử nhằm định hình hành vi. Đây không chỉ là những quy định về giờ giấc, đồng phục, thái độ, mà còn bao gồm những bộ quy tắc “giá trị cốt lõi”, “tầm nhìn, sứ mệnh”, “chuẩn mực văn minh doanh nghiệp”. Thoạt nhìn, những quy tắc này nhằm xây dựng một môi trường làm việc tích cực, minh bạch, hiệu quả. Nhưng nhìn sâu hơn, chúng là công cụ nội tâm hóa quyền lực, biến người lao động thành những chủ thể biết tự kiểm soát.

Khi nhân viên được dạy phải “tận tâm”, “trung thành”, “luôn mỉm cười”, “xem công ty như gia đình”, thì họ đang hấp thụ một hệ thống chuẩn mực được thiết kế nhằm duy trì sự ổn định và hiệu quả của tổ chức. Những quy tắc này có thể vượt ra ngoài công việc, ảnh hưởng đến cả đời sống riêng tư, khiến ranh giới giữa cá nhân và doanh nghiệp trở nên mờ nhạt. Người lao động không chỉ bán sức lao động mà còn bán cả cảm xúc, thái độ, thậm chí cả khát vọng sống. Điều đáng lưu ý là các quy tắc ứng xử của doanh nghiệp thường không được áp đặt bằng bạo lực, mà bằng sự đồng thuận giả tạo. Con người tin rằng tuân thủ chúng là con đường để thành công, thăng tiến, được công nhận. Nhưng chính trong sự “tự nguyện” ấy, quyền lực trở nên bền vững hơn, bởi nó không còn đến từ bên ngoài, mà từ chính bên trong tâm trí của người lao động.

Khi xem công ty như một xã hội thu nhỏ, ta thấy rõ sự tha hóa kép mà nó sản sinh. Một mặt, con người bị tha hóa khỏi chính lao động của mình, khi sản phẩm làm ra không còn thuộc về họ mà thuộc về tổ chức. Mặt khác, con người bị tha hóa khỏi chính bản thân khi giá trị cá nhân bị thay thế bằng giá trị do công ty quy định. Sự tha hóa này thể hiện rõ trong hiện tượng “cháy việc” (burnout), nơi người lao động kiệt quệ cả về thể chất lẫn tinh thần sau thời gian dài bị áp lực hiệu quả và quy tắc chi phối. Nó cũng bộc lộ trong cảm giác “vô nghĩa” mà nhiều nhân viên gặp phải, khi công việc hàng ngày chỉ còn là chuỗi lặp lại của những mục tiêu vô cảm, không gắn liền với sự phát triển nhân cách. Ở đây, công ty giống như

một chiếc máy không lò, trong đó mỗi cá nhân là bánh răng có thể thay thế, miễn sao guồng máy vận hành trơn tru. Ba yếu tố tiền lương, hiệu quả, quy tắc ứng xử kết hợp lại thành một bộ ba quyền lực. Tiền lương ràng buộc bằng sự phụ thuộc vật chất; hiệu quả áp đặt bằng thước đo khách quan; quy tắc ứng xử nội tâm hóa quyền lực. Bộ ba này khiến công ty trở thành một thiết chế không chỉ sản xuất hàng hóa mà còn sản xuất chuẩn mực, sản xuất con người phù hợp với logic tư bản. Tuy nhiên, trong sự thống trị ấy, cũng nảy sinh khả năng kháng cự. Người lao động có thể hình thành những mạng lưới phi chính thức, những nhóm đồng nghiệp chia sẻ, những cuộc đình công hay biểu tình đòi quyền lợi. Chính trong sự va chạm giữa kiểm soát và kháng cự, công ty không chỉ là nơi tái sản xuất trật tự, mà còn là nơi tiềm ẩn khả năng biến đổi chuẩn mực.

Công ty và các quy tắc tiền lương, hiệu quả, ứng xử doanh nghiệp đã trở thành một thiết chế quan trọng của xã hội hiện đại, nơi chuẩn mực và tiền bạc gắn chặt vào nhau trong một cơ chế kiểm soát phức tạp. Chúng không chỉ tổ chức hoạt động sản xuất mà còn định hình nhân cách, cảm xúc và khát vọng của con người. Nhưng đồng thời, công ty cũng là nơi biểu hiện rõ nhất sự tha hóa: khi con người bị biến thành công cụ của lợi nhuận, khi phẩm giá bị đo bằng lương và hiệu quả, khi tự do bị giới hạn bởi những quy tắc giả mạo tính tự nhiên. Câu hỏi đặt ra không chỉ là làm thế nào để công ty trở thành một tổ chức hiệu quả, mà quan trọng hơn, làm thế nào để công ty vẫn là nơi con người được tôn trọng, nơi chuẩn mực nhân văn không bị hy sinh cho lợi nhuận, nơi cá nhân không chỉ tồn tại như một nguồn lực, mà như một chủ thể tự do, sáng tạo và có phẩm giá. Bởi lẽ nếu công ty chỉ còn là một cỗ máy của đồng tiền và quyền lực, thì nó sẽ không chỉ làm tha hóa người lao động mà còn góp phần làm tha hóa toàn bộ xã hội.

3.2. Tiền bạc như công cụ tổ chức đời sống xã hội

3.2.1. Tiền như hình thức phổ biến của sự đánh giá giá trị và thành quả

Trong toàn bộ lịch sử xã hội loài người, chưa có một biểu tượng nào mang sức mạnh thuyết phục và áp đặt rộng rãi như tiền. Nó không chỉ là phương tiện trao đổi, công cụ tích trữ hay đơn vị tính toán, mà còn trở thành hình thức phổ biến để đánh giá giá trị và thành quả của con người. Điều này có nghĩa là trong hầu hết các quan hệ xã hội hiện đại, những nỗ lực, sáng tạo, đóng góp và thậm chí phẩm chất cá nhân đều được quy đổi về dạng thức tiền tệ. Tiền trở thành ngôn ngữ chung, một hệ quy chiếu khách quan hoặc giả định là khách quan để đo lường,

so sánh và định giá. Sự phổ biến của tiền như thước đo giá trị bắt nguồn từ nhu cầu tìm một chuẩn mực chung có khả năng vượt qua sự đa dạng của lao động, sản phẩm và mối quan hệ xã hội. Lao động miệng lưỡi và lao động tay chân, sản phẩm vật chất và sản phẩm ngôn ngữ, hoạt động sản xuất và hoạt động sáng tạo, tất cả đều khác biệt đến mức khó có thể đặt chúng cạnh nhau trong cùng một hệ quy chiếu. Tiền xuất hiện như một giải pháp: bằng cách quy đổi mọi hình thức hoạt động và thành quả sang đơn vị tiền tệ, xã hội có thể thiết lập một cơ chế so sánh và trao đổi, khiến cho những gì khác biệt trở nên “có thể hoán đổi” trên cùng một mặt bằng. Tuy nhiên, chính trong sự hoán đổi này mà những nghịch lý và hệ quả phức tạp nảy sinh. Việc quy đổi giá trị sống động, đa dạng và nhiều tầng nghĩa của đời sống con người về một con số duy nhất không chỉ đơn giản hóa thực tại mà còn làm nghèo nàn nó. Thành quả của một nhà khoa học được đo bằng mức lương hoặc tiền thưởng cho phát minh; giá trị của một tác phẩm nghệ thuật được quy về giá bán trên thị trường; phẩm chất lao động của một người công nhân được phản ánh qua tiền công. Sự đa dạng của giá trị sống, như tình yêu, trách nhiệm, lòng trung thành, cũng bị biến thành dạng thức trao đổi khi được gắn với lợi ích kinh tế.

Trong công ty hay tổ chức, tiền lương trở thành thước đo chính yếu để đánh giá thành quả của nhân viên. Người nào mang lại nhiều lợi nhuận hoặc đạt chỉ tiêu cao hơn thì được trả lương và thưởng nhiều hơn. Từ đó, một hệ thống phân loại và xếp hạng hình thành, trong đó tiền không chỉ phản ánh giá trị mà còn tạo ra giá trị, bởi nó khẳng định vị trí của một cá nhân trong trật tự xã hội. Một kỹ sư được trả lương cao hơn công nhân không phải chỉ vì kiến thức chuyên môn của anh ta hiếm hơn, mà còn vì tiền lương đã trở thành công cụ để khẳng định giá trị “cao hơn” ấy trước toàn bộ cộng đồng. Trong xã hội tiêu dùng, tiền lại mang chức năng biểu tượng: nó không chỉ đo lường thành quả cá nhân, mà còn thể hiện địa vị, uy tín và danh dự. Một người giàu có, cho dù sự giàu có đó có được từ may mắn, thừa kế hay đầu cơ, vẫn thường được xem là “thành công”. Ngược lại, người lao động chăm chỉ nhưng thu nhập thấp lại dễ bị gắn với định kiến “thất bại”. Tiền ở đây không còn là hình thức trung tính để đánh giá thành quả, mà trở thành dấu ấn xã hội, một chuẩn mực ngầm để xác định giá trị con người. Sự phổ biến của tiền như hình thức đánh giá giá trị và thành quả còn thể hiện trong đời sống chính trị và giáo dục. Một chính sách được coi là thành công thường được đo bằng tốc độ tăng trưởng GDP, tức là quy đổi toàn bộ đời sống xã hội về giá trị tiền tệ. Một

trường đại học được đánh giá theo khả năng thu hút đầu tư, học phí hoặc mức lương của sinh viên sau khi ra trường. Những thước đo khác, như sự phát triển nhân cách, hạnh phúc, hoặc khả năng sống có trách nhiệm, thường bị coi là mơ hồ và khó lượng hóa. Tiền, trong trường hợp này, đã lấn át các tiêu chí phi kinh tế để trở thành ngôn ngữ thống trị.

Điều đáng bàn là khi tiền trở thành thước đo phổ biến, nó không chỉ phản ánh hiện thực mà còn định hình hiện thực. Con người dần thay đổi hành vi để phù hợp với cơ chế đánh giá này. Người ta chọn nghề không phải vì đam mê hay trách nhiệm xã hội, mà vì mức thu nhập có thể đạt được. Học sinh, sinh viên định hướng ngành học theo “giá trị thị trường” của tấm bằng. Ngay cả các mối quan hệ cá nhân cũng dần bị chi phối bởi khả năng tài chính. Tiền vừa là công cụ đánh giá, vừa là nguyên nhân thúc đẩy sự biến đổi hành vi. Ở cấp độ triết học, sự phổ biến của tiền như hình thức đánh giá giá trị và thành quả đặt ra câu hỏi: liệu có thể tồn tại một hệ quy chiếu nào khác công bằng và nhân bản hơn? Tiền chỉ đo lường được giá trị trao đổi, chứ không thể đo được giá trị hiện sinh, giá trị tinh thần hay giá trị đạo đức. Một hành động hy sinh bản thân vì người khác có thể không mang lại lợi ích vật chất nào, nhưng lại mang ý nghĩa to lớn đối với nhân loại. Một tác phẩm nghệ thuật có thể bị đánh giá thấp về giá bán ở thời điểm hiện tại, nhưng giá trị tinh thần mà nó gieo mầm sẽ trường tồn.

Trong sự bất tương xứng này, ta nhận ra hạn chế lớn nhất của tiền: nó phổ biến, dễ sử dụng, có vẻ khách quan, nhưng lại phiến diện. Nó biến sự phong phú của đời sống con người thành một hệ thống một chiều, nơi mọi thứ phải quy về giá cả. Hệ quả là xã hội dần đồng nhất thành công với sự giàu có, đồng nhất giá trị với khả năng tiêu thụ, đồng nhất phẩm giá với thu nhập. Đây là một sự nghèo hóa tinh thần, một dạng tha hóa mà con người tự nguyện chấp nhận vì sức mạnh của đồng tiền. Tuy nhiên, tiền không chỉ mang mặt tiêu cực. Chính vì nó có khả năng quy đổi đa dạng thành một thước đo chung, tiền cũng mở ra khả năng so sánh, minh bạch và phân phối. Trong nhiều trường hợp, tiền giúp giảm xung đột, bởi nó tạo ra một chuẩn mực khách quan hơn so với các hình thức phân xử dựa trên thân thế, địa vị hay bạo lực. Một hợp đồng lao động rõ ràng với mức lương cụ thể minh bạch hơn nhiều so với sự lệ thuộc cá nhân. Một thị trường tiền tệ, nếu vận hành công bằng, có thể phân bổ nguồn lực nhanh hơn những cơ chế truyền thống. Do đó, sức mạnh của tiền không thể phủ nhận: nó là công cụ thiết yếu để tổ chức đời sống hiện đại. Song, vấn đề nằm ở chỗ: khi tiền trở thành hình thức

phổ biến duy nhất để đánh giá giá trị và thành quả, nó loại bỏ những chiều kích khác của con người. Sự giàu có có thể đi kèm với sự vô trách nhiệm; sự thành công tài chính có thể đồng nghĩa với sự trống rỗng về tinh thần. Tiền, thay vì chỉ là phương tiện, đã chiếm vị trí của mục đích, khiến con người đánh mất khả năng nhận diện những giá trị không thể quy đổi. Chính vì thế, thách thức của xã hội hiện đại là khôi phục sự cân bằng: làm thế nào để sử dụng tiền như một công cụ hiệu quả trong việc đo lường và phân phối, nhưng không để nó trở thành thước đo duy nhất, tuyệt đối hóa mọi giá trị. Nếu không, sự phổ biến của tiền sẽ dẫn đến sự tan rã của ý nghĩa nhân văn trong thành quả của con người, và xã hội sẽ bị đẩy vào trạng thái nơi tất cả đều có thể mua bán, nhưng không còn gì thật sự đáng sống.

3.2.2. Tiền hóa quyền lực, địa vị và tín nhiệm xã hội

Trong đời sống xã hội hiện đại, tiền không chỉ dừng lại ở chức năng trao đổi hàng hóa, tích trữ hay làm thước đo giá trị. Nó đã thâm nhập sâu vào những cấu trúc cơ bản của quyền lực, địa vị và tín nhiệm, trở thành cơ chế vận hành và hợp thức hóa cho các quan hệ xã hội. Nếu trong lịch sử, quyền lực thường gắn với bạo lực, truyền thống hay sự thừa kế, thì ngày nay tiền đóng vai trò ngày càng quyết định trong việc tái cấu trúc và hợp thức hóa quyền lực. Địa vị vốn được xây dựng từ danh dự, uy tín, hoặc gắn với cống hiến cho cộng đồng, giờ đây cũng ngày càng lệ thuộc vào khả năng chiếm hữu và phô bày tài sản. Tín nhiệm, vốn gắn liền với sự trung thực và trách nhiệm, cũng dần bị thay thế bằng thước đo tài chính, một dạng niềm tin được tiền hóa, nơi uy tín được quy đổi thành khả năng tài chính và mức độ chi trả. Sự tiền hóa của quyền lực trước hết thể hiện trong cơ chế chính trị. Dù lý thuyết chính trị hiện đại thường khẳng định quyền lực bắt nguồn từ nhân dân và được thể chế hóa thông qua luật pháp, nhưng thực tiễn cho thấy tiền đã trở thành yếu tố không thể thiếu trong việc vận hành quyền lực. Các chiến dịch tranh cử cần nguồn tài chính khổng lồ, chính sách công chịu ảnh hưởng từ các tập đoàn tài phiệt, và những quyết định quan trọng nhiều khi bị chi phối bởi lợi ích kinh tế. Khi đó, quyền lực không còn được phân phối dựa trên năng lực phục vụ công chúng, mà dựa trên khả năng huy động và kiểm soát dòng tiền. Nói cách khác, quyền lực được tiền hóa: ai có tiền, người đó có cơ hội lớn hơn để kiểm soát hệ thống chính trị và tác động đến những chuẩn mực chung của xã hội.

Trong lĩnh vực kinh tế, quyền lực càng gắn bó chặt chẽ với tiền. Các tập đoàn xuyên quốc gia có thể ảnh hưởng đến chính sách của một quốc gia nhờ vào sức mạnh tài chính, chi phối thị trường lao động và thậm chí quyết định mức sống của con người. Sự độc quyền, thao túng giá cả, hay khả năng mua lại đối thủ không chỉ là vấn đề kinh tế mà còn là biểu hiện của quyền lực được tiền hóa. Khi đó, đồng tiền không chỉ vận hành trong lĩnh vực trao đổi mà còn là công cụ thống trị, một thứ “luật ngầm” vượt qua cả những chuẩn mực pháp lý. Địa vị xã hội cũng chịu sự chi phối ngày càng rõ rệt của tiền. Trong nhiều cộng đồng, sự giàu có được xem là bằng chứng của tài năng, trí tuệ và thậm chí là phẩm chất đạo đức. Người giàu thường được tôn trọng hơn, có cơ hội tham gia vào những không gian đặc quyền, từ câu lạc bộ sang trọng, khu dân cư khép kín cho đến những mạng lưới chính trị - kinh tế tinh vi. Ngược lại, người nghèo dễ bị coi thường, bị loại khỏi các cơ hội và không được thừa nhận như một chủ thể bình đẳng. Địa vị xã hội không còn chỉ gắn với những tiêu chuẩn phi vật chất như học vấn, đạo đức hay cống hiến, mà đã bị tiền hóa một cách triệt để.

Ở cấp độ biểu tượng, sự tiền hóa của địa vị thể hiện trong việc phô bày sự giàu có. Xe sang, nhà biệt thự, du lịch xa hoa, hàng hiệu, tất cả không chỉ là những hàng hóa mà còn là biểu hiện của vị trí xã hội. Người ta đánh giá nhau qua mức độ tiêu dùng, biến tiền thành công cụ phô diễn địa vị. Đáng chú ý, hiện tượng này không chỉ xảy ra ở tầng lớp thượng lưu mà còn lan tỏa đến cả tầng lớp trung lưu, nơi nhu cầu thể hiện địa vị qua tiêu dùng trở thành áp lực thường trực. Tín nhiệm xã hội, vốn gắn liền với sự tin tưởng, trách nhiệm và danh dự, cũng không thoát khỏi sự tiền hóa. Trong quan hệ cá nhân, người giàu có thường được mặc định là “đáng tin cậy” hơn, bởi tài sản của họ được xem như bảo chứng cho trách nhiệm. Trong quan hệ kinh tế, tín dụng được định nghĩa bằng khả năng chi trả và giá trị tài sản thế chấp. Trong quan hệ chính trị, các cam kết tín nhiệm của lãnh đạo thường gắn với khả năng mang lại tăng trưởng kinh tế. Ở đây, tiền không chỉ đo lường mà còn thay thế những chuẩn mực phi tài chính của niềm tin. Niềm tin trở thành một dạng hàng hóa: có thể mua, có thể trao đổi và có thể mất đi khi dòng tiền đứt đoạn.

Khi quyền lực, địa vị và tín nhiệm bị tiền hóa, những giá trị nhân văn vốn gắn với chúng dần bị làm rỗng. Quyền lực không còn đồng nghĩa với trách nhiệm phục vụ, mà đồng nhất với khả năng chi phối kinh tế. Địa vị không còn là sự ghi nhận những cống hiến bền vững, mà trở thành sản phẩm của sự giàu có phô

trương. Tín nhiệm không còn được xây dựng từ lòng trung thực, mà từ khả năng tài chính để bảo đảm hoặc mua chuộc lòng tin. Nói cách khác, tiền vừa là công cụ, vừa là tiêu chuẩn, vừa là mục đích tối hậu. Một nghịch lý xuất hiện: càng bị tiền hóa, quyền lực, địa vị và tín nhiệm, càng dễ bị tha hóa. Quyền lực mua được bằng tiền dễ biến thành bạo lực trấn áp. Địa vị mua được bằng sự phô trương vật chất dễ trở thành hư danh, trống rỗng. Tín nhiệm mua bằng tiền dễ sụp đổ khi nguồn tài chính cạn kiệt. Bởi lẽ, trong bản chất, quyền lực, địa vị và tín nhiệm vốn là những quan hệ xã hội phức tạp, gắn với niềm tin và sự thừa nhận, chứ không thể giản lược thành tiền. Khi tiền chiếm vị trí độc tôn, sự mong manh của hệ thống xã hội bộc lộ rõ rệt: những gì được xây trên tiền sẽ sụp đổ cùng với sự biến động của nó. Tuy nhiên, cũng cần nhận thấy rằng sự tiền hóa này không phải chỉ mang tính tiêu cực. Nó cũng phản ánh một mức độ hợp lý hóa của xã hội hiện đại. Khi quyền lực được tiền hóa, ít nhất có một cơ chế minh bạch hơn để đo lường: tiền là con số cụ thể, có thể kiểm tra và so sánh. Khi địa vị gắn với giàu có, ít ra tiêu chuẩn được quy định rõ ràng hơn so với những thời kỳ mà địa vị chỉ dựa trên huyết thống hay bạo lực. Khi tín nhiệm gắn với khả năng tài chính, ít nhất có một hình thức bảo đảm khách quan, thay vì hoàn toàn dựa vào niềm tin cá nhân dễ bị phản bội.

Song chính sự “hợp lý hóa” này lại đặt ra câu hỏi triết học sâu sắc: liệu xã hội có thể duy trì những giá trị nhân bản nếu tất cả đều bị tiền hóa? Một xã hội mà quyền lực chỉ dựa vào tiền sẽ khó duy trì công lý. Một xã hội mà địa vị chỉ dựa vào giàu có sẽ loại bỏ những cá nhân có cống hiến phi kinh tế. Một xã hội mà tín nhiệm chỉ dựa trên tài chính sẽ dễ đánh mất sự gắn kết cộng đồng. Do đó, vấn đề không phải là phủ nhận hoàn toàn vai trò của tiền, mà là làm sao để hạn chế sự tiền hóa cực đoan, đồng thời phục hồi những chuẩn mực phi tài chính trong việc xác lập quyền lực, địa vị và tín nhiệm. Ở cấp độ thực tiễn, điều này có thể được thực hiện bằng cách xây dựng những cơ chế song song: quyền lực đi kèm với trách nhiệm giải trình, địa vị gắn với cống hiến xã hội, tín nhiệm dựa trên trung thực và công bằng. Chỉ khi đó, tiền mới trở về đúng vị trí của nó: công cụ hỗ trợ, chứ không phải là nền tảng độc tôn. Sự tiền hóa của quyền lực, địa vị và tín nhiệm xã hội là một trong những đặc điểm nổi bật của thời đại hiện nay. Nó vừa mở ra khả năng minh bạch hóa, vừa mang nguy cơ tha hóa. Đặt trong mối quan hệ biện chứng giữa tiền và chuẩn mực, quá trình này phản ánh sự căng thẳng nội tại của đời sống hiện đại: con người vừa cần tiền để vận hành xã hội, vừa phải chống lại

sự thống trị tuyệt đối của nó. Nếu không, quyền lực sẽ biến thành công cụ thống trị kinh tế, địa vị trở thành sản phẩm của sự phô trương, và tín nhiệm chỉ còn là ảo ảnh mua bán được.

3.2.3. Tiền như phương tiện điều hành và duy trì hoạt động của tổ chức

Trong bất kỳ tổ chức nào, từ gia đình, trường học, bệnh viện, công ty, cho đến những thiết chế chính trị, tiền giữ vai trò nền tảng trong việc duy trì sự tồn tại và đảm bảo hoạt động. Nó không chỉ là dòng máu nuôi sống cơ thể tổ chức, mà còn là cơ chế điều phối, thước đo hiệu quả và công cụ định hình hành vi con người bên trong đó. Tiền ở đây không còn chỉ là công cụ trao đổi hàng hóa trên thị trường, mà đã trở thành phương tiện quản trị, một thứ “ngôn ngữ chung” cho sự vận hành của toàn bộ hệ thống xã hội. Bằng việc chi trả, phân bổ, thu gom và tái phân phối, tiền bảo đảm sự gắn kết giữa các bộ phận, đồng thời quyết định chiều hướng phát triển của tổ chức. Đầu tiên, cần nhận thấy rằng mọi tổ chức đều vận hành trên cơ sở tiêu dùng và sản xuất nguồn lực. Những nguồn lực này, từ nhân lực, vật lực đến thông tin và tri thức, đều phải được quy đổi thành giá trị kinh tế để có thể luân chuyển và phối hợp. Tiền đóng vai trò như công cụ chuẩn hóa, giúp tổ chức có thể so sánh, đo lường và quản lý những nguồn lực vốn rất khác nhau về bản chất. Một giờ làm việc, một lô nguyên liệu, một bản thiết kế sáng tạo, tất cả đều được định giá bằng tiền, nhờ đó có thể cộng gộp, tính toán và phân phối một cách thống nhất. Chính cơ chế chuẩn hóa này cho phép tổ chức thiết lập ngân sách, lên kế hoạch chi tiêu và giám sát hiệu quả.

Ở cấp độ quản trị, tiền trở thành phương tiện điều hành. Người lãnh đạo tổ chức sử dụng tiền để khuyến khích, trừng phạt và điều chỉnh hành vi của thành viên. Lương, thưởng, phụ cấp hay phạt tiền đều là những công cụ quản lý trực tiếp và hữu hiệu. Thay vì dựa vào những chuẩn mực đạo đức hay truyền thống vốn khó định lượng, tiền cho phép lãnh đạo thiết lập cơ chế khuyến khích rõ ràng: ai làm tốt thì được thưởng, ai vi phạm thì bị phạt. Sự minh bạch này giúp nâng cao tính hiệu quả, nhưng đồng thời cũng khiến các quan hệ xã hội trong tổ chức ngày càng bị tiền tệ hóa, tức là giá trị con người thường xuyên bị quy đổi thành con số tài chính. Một khía cạnh quan trọng khác là chức năng duy trì của tiền đối với tổ chức. Bất kỳ tổ chức nào cũng phải đối mặt với chi phí: chi phí duy trì cơ sở vật chất, chi phí trả lương, chi phí đào tạo, chi phí vận hành hệ thống. Nếu dòng tiền bị gián đoạn, tổ chức khó có thể tồn tại, dù mục tiêu của nó cao cả đến đâu. Một

bệnh viện nếu không có ngân sách sẽ không thể duy trì máy móc, thuốc men, nhân lực. Một trường học thiếu nguồn tài chính sẽ không thể trả lương cho giáo viên hay nâng cấp cơ sở hạ tầng. Một chính phủ nếu không có nguồn thu sẽ không thể vận hành bộ máy hành chính hay đảm bảo an ninh quốc gia. Tiền không chỉ điều hành mà còn duy trì sự sống còn của tổ chức, trở thành điều kiện tiên quyết cho bất kỳ hình thức hoạt động nào.

Đồng thời, tiền còn là công cụ để tổ chức kết nối với môi trường bên ngoài. Các quan hệ hợp tác, cạnh tranh, trao đổi giữa các tổ chức đều dựa trên dòng tiền. Một doanh nghiệp muốn tồn tại phải bán sản phẩm để thu về lợi nhuận, từ đó tái đầu tư cho hoạt động sản xuất. Một trường đại học muốn duy trì hoạt động phải thu học phí hoặc nhận tài trợ. Một tổ chức phi lợi nhuận muốn thực hiện sứ mệnh nhân đạo cũng cần nguồn tài chính từ các khoản đóng góp. Chính tiền đã thiết lập kênh giao tiếp giữa tổ chức và xã hội, biến nó thành mắt xích trong mạng lưới rộng lớn của nền kinh tế. Tuy nhiên, sự phụ thuộc vào tiền cũng đặt tổ chức trước nguy cơ tha hóa. Khi tiền trở thành thước đo tối thượng, những mục tiêu nhân bản, đạo đức hoặc cộng đồng dễ bị gạt sang một bên. Một bệnh viện có thể ưu tiên dịch vụ đem lại lợi nhuận cao thay vì chăm sóc bệnh nhân nghèo. Một trường học có thể chạy theo các chương trình đào tạo “hot” để thu hút học phí thay vì nuôi dưỡng tri thức nền tảng. Một công ty có thể tập trung tối đa hóa lợi nhuận ngắn hạn mà bỏ qua trách nhiệm xã hội và môi trường. Một chính phủ có thể ưu tiên tăng trưởng kinh tế hơn là phúc lợi hay công bằng. Nói cách khác, khi phương tiện trở thành mục đích, tổ chức dễ đánh mất lý tưởng ban đầu và biến thành cỗ máy sản xuất tiền.

Một nghịch lý xuất hiện: tổ chức cần tiền để tồn tại, nhưng càng phụ thuộc vào tiền, tổ chức càng có nguy cơ tha hóa khỏi mục tiêu nhân văn. Chính nghịch lý này khiến nhiều tổ chức phải tìm kiếm sự cân bằng. Các cơ chế quản trị hiện đại thường cố gắng kết hợp giữa yếu tố tài chính và yếu tố phi tài chính. Ví dụ, trong quản trị doanh nghiệp, người ta nhấn mạnh đến trách nhiệm xã hội (CSR), phát triển bền vững và quản trị minh bạch. Trong quản lý y tế, khái niệm “chất lượng dịch vụ” được bổ sung để tránh tình trạng bệnh viện chỉ tập trung vào lợi nhuận. Trong giáo dục, những tiêu chuẩn phi tài chính như đạo đức nghề nghiệp, sự sáng tạo và tinh thần học thuật được đặt ra nhằm hạn chế sự thống trị tuyệt đối của tiền. Tuy vậy, những cơ chế cân bằng này không phải lúc nào cũng hiệu quả. Thực tiễn cho thấy các tiêu chuẩn phi tài chính thường chỉ được duy trì khi có sự

kiểm soát từ xã hội hoặc khi chúng gắn liền với lợi ích lâu dài của tổ chức. Nếu thiếu cơ chế giám sát, các chuẩn mực phi tài chính dễ bị bỏ qua. Điều này càng trở nên rõ rệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh khốc liệt: tổ chức nào không tối ưu hóa lợi nhuận thường bị loại bỏ, bất kể lý tưởng ban đầu là gì.

Một khía cạnh cần phân tích sâu hơn là mối quan hệ giữa tiền và quyền lực bên trong tổ chức. Việc ai kiểm soát nguồn tài chính sẽ quyết định ai nắm quyền lực. Người giữ ngân sách có thể định đoạt mức lương, khoản thưởng hay đầu tư cho dự án. Điều này khiến quyền lực tổ chức ngày càng gắn chặt với dòng tiền. Trong nhiều trường hợp, các quyết định quan trọng không còn được đưa ra trên cơ sở tri thức hay đạo lý, mà dựa trên tính toán tài chính. Nói cách khác, sự phân phối quyền lực trong tổ chức đã bị tiền hóa, kéo theo sự biến đổi trong cấu trúc xã hội nội bộ. Một hệ quả khác của sự tiền tệ hóa tổ chức là cá nhân ngày càng bị đồng nhất với vai trò kinh tế. Trong doanh nghiệp, nhân viên được định giá qua năng suất lao động và khả năng tạo lợi nhuận. Trong giáo dục, sinh viên bị coi như “khách hàng” mua dịch vụ. Trong y tế, bệnh nhân trở thành “nguồn thu” hơn là con người cần được chăm sóc. Khi đó, cá nhân không còn là mục tiêu phục vụ mà trở thành phương tiện để tổ chức đạt được lợi ích tài chính. Điều này dẫn đến tình trạng xa lạ hóa: người lao động xa lạ với công việc, người học xa lạ với tri thức, bệnh nhân xa lạ với bác sĩ.

Dẫu vậy, không thể phủ nhận rằng chính nhờ tiền, tổ chức có thể mở rộng quy mô, chuyên nghiệp hóa và nâng cao hiệu quả. Một tổ chức dựa hoàn toàn vào thiện chí sẽ khó duy trì lâu dài, vì thiện chí không thể bảo đảm nguồn lực ổn định. Tiền, với tính chất trừu tượng và linh hoạt, cho phép tổ chức tồn tại trong môi trường phức tạp, thích ứng với thay đổi và điều chỉnh chiến lược. Do đó, thách thức đặt ra không phải là loại bỏ vai trò của tiền, mà là làm sao sử dụng nó như phương tiện, thay vì để nó trở thành mục đích tối thượng. Ở chiều ngược lại, chính sự tồn tại của tổ chức cũng định hình lại vai trò của tiền. Khi tổ chức mở rộng, nó tạo ra nhu cầu mới, từ đó sản sinh thêm những hình thức chi tiêu và quản lý tài chính. Quá trình này không chỉ phản ánh sự vận động nội tại, mà còn cho thấy mối quan hệ biện chứng giữa tiền và tổ chức: tiền nuôi sống tổ chức, nhưng chính tổ chức cũng mở rộng và tái định nghĩa ý nghĩa của tiền. Tiền trong tổ chức vừa là phương tiện điều hành, vừa là điều kiện duy trì, vừa là thước đo, vừa là mục đích tiềm ẩn. Nó gắn liền với quyền lực, với sự phân phối nguồn lực và với sự tồn tại của cá nhân trong cấu trúc tổ chức. Tuy nhiên, sự thống trị tuyệt đối của tiền

cũng làm biến dạng mục tiêu, làm suy yếu giá trị nhân văn và dẫn đến nguy cơ tha hóa. Để vượt qua nghịch lý này, tổ chức cần khẳng định lại tính công cụ của tiền, đặt nó dưới sự kiểm soát của những chuẩn mực nhân bản, đồng thời thiết lập cơ chế cân bằng giữa hiệu quả tài chính và giá trị con người.

3.2.4. Quan hệ đồng tiền và sự lãng quên chuẩn mực

Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, đồng tiền khởi nguyên chỉ là một công cụ trung gian để khắc phục sự bất tiện của trao đổi trực tiếp. Với vai trò là vật ngang giá chung, tiền làm cho các quan hệ trao đổi trở nên trật tự, minh bạch và thuận tiện hơn. Nhưng khi đồng tiền dần thâm nhập sâu vào mọi lĩnh vực đời sống, nó không chỉ dừng lại ở chức năng phương tiện. Từ chỗ là thước đo giá trị của hàng hóa, đồng tiền bắt đầu trở thành thước đo của chính con người, của các mối quan hệ và chuẩn mực xã hội. Chính sự đảo lộn này khiến cho nhiều chuẩn mực vốn có tính đạo lý, nhân văn bị lãng quên hoặc biến dạng, trong khi đồng tiền vươn lên như một “chuẩn mực tối cao” vô hình mà tất cả đều phải tuân theo. Sự lãng quên chuẩn mực trong quan hệ đồng tiền trước hết thể hiện ở sự thay thế logic đạo đức bằng logic tính toán. Nếu như trước kia, hành vi được đánh giá bởi động cơ, bởi sự chính đáng và sự phù hợp với chuẩn mực cộng đồng, thì nay nó ngày càng được đo lường bằng kết quả vật chất. Một hành vi nhân ái có thể bị nghi ngờ nếu nó không đem lại lợi ích kinh tế; ngược lại, những hành vi thiếu chính trực nhưng đem lại lợi nhuận lại được xem như “thành công”. Điều này tạo nên sự lệch lạc trong định hướng giá trị: chuẩn mực đạo đức không còn là la bàn chung, mà bị thay thế bởi thước đo tiền tệ.

Trong gia đình, thiết chế xã hội căn bản nhất, sự xâm nhập của đồng tiền làm biến đổi ý nghĩa của nhiều chuẩn mực truyền thống. Hiếu thảo vốn gắn với tình yêu thương và sự chăm sóc, nay có xu hướng bị đồng nhất với việc chu cấp vật chất. Tình cảm giữa cha mẹ và con cái, giữa anh em, thay vì được củng cố bằng sự chia sẻ tinh thần, dần bị chi phối bởi sự đóng góp kinh tế. Khi đó, bản chất vô vị lợi của tình thân bị xói mòn, còn chuẩn mực hiếu nghĩa bị lãng quên hoặc hạ thấp thành những giao dịch tính toán. Trong các mối quan hệ xã hội rộng hơn, đồng tiền cũng làm phai nhạt ý nghĩa của những chuẩn mực như lòng trung thành, sự tin cậy và tình bạn. Người ta dễ dàng đo lường giá trị của nhau qua khả năng mang lại lợi ích kinh tế hơn là sự gắn bó về tinh thần. Tình bạn, tình yêu, lòng trung thành với tổ chức hoặc cộng đồng có nguy cơ bị thương mại hóa, trở thành

các quan hệ phụ thuộc vào tính toán thiệt hơn. Ở đây, chuẩn mực vốn là sự định hướng mang tính đạo lý đã bị thay thế bằng chuẩn mực tiền tệ.

Một hiện tượng khác của sự lãng quên chuẩn mực là “hợp đồng hóa” quan hệ xã hội. Trách nhiệm, niềm tin, nghĩa vụ, những yếu tố từng được duy trì bằng đạo lý, nay lại được quy định bằng hợp đồng, bằng giao kèo kinh tế. Mỗi quan hệ đồng nghiệp không còn chỉ dựa trên sự cộng tác chân thành mà còn bị gói gọn trong các điều khoản. Ngay cả những lĩnh vực như hôn nhân, tình yêu cũng có thể bị biến dạng thành những “hợp đồng tình cảm”, nơi sự ràng buộc tinh thần bị thay thế bởi lợi ích vật chất. Điều này tạo ra một xã hội ngày càng bị cơ giới hóa, trong đó đồng tiền định nghĩa mức độ gắn bó thay cho chuẩn mực đạo đức. Trong lĩnh vực chính trị và pháp luật, sự xâm nhập của đồng tiền còn nguy hại hơn khi nó hợp thức hóa những hành vi vốn trái chuẩn mực. Tham nhũng, gian lận, hối lộ trở thành hiện tượng có thể “giải thích được” bằng logic kinh tế: “điều đó cần thiết để đạt được mục tiêu”. Luật pháp và trật tự vốn là công cụ duy trì chuẩn mực, nhưng khi bị chi phối bởi đồng tiền, chúng đánh mất vai trò định hướng công bằng và trở thành phương tiện phục vụ cho nhóm có lợi thế tài chính. Khi đó, sự lãng quên chuẩn mực không chỉ diễn ra ở cấp độ cá nhân mà còn trở thành một cuộc khủng hoảng ở cấp độ thể chế.

Trong giáo dục và y tế, hai lĩnh vực đáng ra gắn liền với lý tưởng nhân đạo, sự thống trị của đồng tiền dẫn đến sự đảo ngược ý nghĩa. Giáo dục, thay vì là con đường khai mở tri thức chung, bị biến thành dịch vụ mua bán bằng học phí. Y tế, thay vì là bổn phận cứu người, lại trở thành dịch vụ phân tầng, nơi sự sống và cái chết đôi khi phụ thuộc vào khả năng chi trả. Khi tri thức và sức khỏe, những giá trị mang tính nền tảng của nhân loại, bị định giá bằng tiền, chuẩn mực nhân đạo bị gạt sang một bên. Đây là một dạng lãng quên chuẩn mực sâu sắc, vì nó tác động trực tiếp đến sự tái sản xuất đời sống con người. Sự tha hóa trong quan hệ đồng tiền còn được bộc lộ qua việc con người học cách chấp nhận “mua bán” cả những giá trị tinh thần. Lòng tốt có thể trở thành dịch vụ, sự tha thứ có thể đi kèm với một khoản bồi thường, và thậm chí niềm tin có thể được “mua lại” bằng lợi ích kinh tế. Khi ấy, chuẩn mực vốn là sự định hướng phi lợi nhuận bị thay thế bằng quy tắc thị trường, khiến con người quen dần với việc mọi thứ đều có giá. Chính điều này làm cho chuẩn mực xã hội bị lãng quên trong ý thức tập thể. Điều đáng lo ngại nhất trong quan hệ đồng tiền là sự đảo ngược vị thế giữa phương tiện và mục đích. Tiền vốn dĩ chỉ là công cụ để con người đạt tới những giá trị cao hơn,

nhưng khi nó trở thành chuẩn mực tuyệt đối, những giá trị ấy bị che mờ. Con người không còn hành động theo lẽ phải, sự công bằng hay tình yêu thương, mà chỉ tính toán theo lợi ích vật chất. Xã hội phát triển về mặt kinh tế, nhưng lại nghèo nàn về ý nghĩa nhân bản. Đây chính là biểu hiện điển hình của sự tha hóa hiện sinh: con người tưởng mình làm chủ tiền, nhưng thực chất lại bị tiền làm chủ. Tuy nhiên, sự lãng quên chuẩn mực không hoàn toàn đồng nghĩa với sự tiêu vong của các giá trị. Trong từng cá nhân và cộng đồng vẫn còn tiềm tàng khả năng phản tư, khả năng kháng cự lại sự thống trị của đồng tiền. Khi đối diện với những mâu thuẫn, con người có thể nhận ra rằng tình yêu, niềm tin, lòng trung thực và công lý là những giá trị không thể định giá. Chính trong sự phản tỉnh này, xã hội mở ra cơ hội tái xác lập chuẩn mực, đặt lại đồng tiền vào vị trí phương tiện phục vụ thay vì chuẩn mực chi phối.

Để đạt được điều đó, cần khẳng định lại vai trò trung tâm của chuẩn mực đạo đức, trách nhiệm và phẩm giá con người trong mọi thiết chế xã hội. Đồng tiền phải được đặt dưới sự kiểm soát của những nguyên tắc nhân bản, chứ không phải trở thành thước đo duy nhất. Chỉ khi con người ý thức được rằng chuẩn mực đạo lý không thể mua bán, xã hội mới có thể thoát khỏi tình trạng lãng quên và tái kiến tạo một trật tự cân bằng, nơi phát triển kinh tế không đồng nghĩa với sự băng hoại tinh thần. Quan hệ đồng tiền và sự lãng quên chuẩn mực phản ánh một nghịch lý lớn của xã hội hiện đại: trong khi đồng tiền mang lại sự tiện lợi và thịnh vượng vật chất, nó cũng là nguyên nhân khiến chuẩn mực đạo đức bị phai nhạt. Khi đồng tiền lấn át, con người đánh mất nền tảng để định hướng đời sống và rơi vào trạng thái tha hóa. Nhưng đồng thời, chính mâu thuẫn này lại tạo ra cơ hội phản tỉnh, mở đường cho việc khôi phục các chuẩn mực nhân văn. Đó là nhiệm vụ cấp thiết của xã hội hiện nay: tái khẳng định sự thật rằng con người không thể được định nghĩa bằng đồng tiền, mà chỉ bằng những giá trị nhân bản vốn dĩ làm nên tính người.

3.3. Sự chuyển hóa giữa hành vi chuẩn mực và hành vi tiêu dùng

3.3.1. Hành vi chuẩn mực trong tiêu dùng và đạo đức quảng cáo

Trong bối cảnh xã hội hiện đại, tiêu dùng đại chúng không chỉ là một hoạt động kinh tế thuần túy nhằm thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần, mà còn trở thành một hiện tượng xã hội mang tính biểu tượng, phản ánh cách thức cá nhân định nghĩa bản thân, xây dựng mối quan hệ với người khác và xác lập vị thế trong

trật tự cộng đồng. Tiêu dùng vì thế vừa mang tính cá nhân, vừa mang tính xã hội; nó không thể tách rời khỏi hệ thống chuẩn mực đang chi phối. Những chuẩn mực này, một mặt, định hướng hành vi của con người trong việc lựa chọn, sử dụng và đánh giá sản phẩm; mặt khác, chúng lại liên tục được tái định hình và biến đổi bởi chính quá trình tiêu dùng. Đặc biệt, trong kỷ nguyên quảng cáo và truyền thông đại chúng, sự can thiệp của các chiến lược quảng bá khiến cho tiêu dùng không chỉ là sự trao đổi kinh tế mà còn là một cuộc đấu tranh về giá trị, đạo đức và ý nghĩa của đời sống. Ở mức độ cơ bản nhất, tiêu dùng là hành vi nhằm thỏa mãn nhu cầu. Nhưng trong xã hội đại chúng, tiêu dùng vượt xa giới hạn sinh học để trở thành một hình thức biểu hiện xã hội. Người ta không chỉ mua một sản phẩm vì công dụng, mà còn bởi vì sản phẩm ấy gắn liền với những chuẩn mực được xã hội thừa nhận: sự tiện nghi, sự hiện đại, sự thành đạt, sự văn minh. Hành vi tiêu dùng mang tính chuẩn mực vì nó vừa chịu sự định hướng từ cộng đồng, vừa tái khẳng định các giá trị chung.

Trong gia đình, chuẩn mực tiêu dùng thể hiện qua cách phân phối ngân sách, lựa chọn sản phẩm thiết yếu và sự cân bằng giữa nhu cầu vật chất và nhu cầu tinh thần. Trong cộng đồng, tiêu dùng còn mang tính mô phỏng: cá nhân tiêu dùng theo xu hướng chung, qua đó khẳng định sự hòa nhập với tập thể. Ở cấp độ rộng hơn, tiêu dùng đại chúng phản ánh hệ thống chuẩn mực toàn xã hội, từ việc định nghĩa “một cuộc sống tốt đẹp” cho đến hình dung về thành công và hạnh phúc. Chuẩn mực trong tiêu dùng còn có chức năng kiểm soát hành vi. Một người tiêu dùng không chỉ lựa chọn theo ý thích cá nhân mà còn cân nhắc xem hành vi ấy có được chấp nhận xã hội hay không. Ví dụ, việc tiêu dùng xa hoa trong một cộng đồng đề cao giản dị có thể bị coi là lệch chuẩn; ngược lại, trong một cộng đồng đề cao sự thành đạt, chính lối tiêu dùng phô trương lại được chấp nhận. Điều này cho thấy tiêu dùng vừa là hành vi cá nhân, vừa là sự tuân thủ hoặc thương lượng với các chuẩn mực xã hội.

Quảng cáo, với tư cách là công cụ định hướng hành vi tiêu dùng, không chỉ giới thiệu sản phẩm mà còn kiến tạo chuẩn mực xã hội. Một quảng cáo không đơn giản là thông điệp thương mại, mà thường gắn sản phẩm với những giá trị phổ quát: hạnh phúc gia đình, tình yêu, sự tự do, sự thành công, thậm chí cả đạo đức và nhân phẩm. Khi quảng cáo đồng nhất sản phẩm với các chuẩn mực này, nó tạo ra cảm giác rằng việc sở hữu sản phẩm chính là một hành vi tuân thủ đạo lý. Ở cấp độ sâu hơn, quảng cáo còn định hình khát vọng. Nó không chỉ nói cho người

ta biết cần gì, mà còn tạo ra những nhu cầu mới bằng cách gắn sản phẩm với ước mơ và lý tưởng. Một chiếc xe hơi không chỉ được quảng bá như phương tiện di chuyển mà còn là biểu tượng của tự do, quyền lực hay trách nhiệm gia đình. Một chiếc điện thoại không chỉ là công cụ liên lạc mà còn trở thành thước đo sự năng động, hiện đại. Quảng cáo biến hành vi tiêu dùng thành hành vi chuẩn mực, bởi ai từ chối nó có thể bị coi là “lạc hậu” hoặc “không theo kịp thời đại”.

Chính nhờ chức năng kiến tạo chuẩn mực này, quảng cáo trở thành một trong những công cụ mạnh mẽ nhất để duy trì trật tự xã hội trong thời đại tiêu dùng. Nó vừa làm cho hệ thống giá trị trở nên phổ biến, vừa biến chúng thành thước đo để cá nhân tự giám sát và điều chỉnh hành vi của mình. Vấn đề đặt ra là: khi quảng cáo có quyền lực định hình chuẩn mực xã hội, liệu nó có tuân thủ những nguyên tắc đạo đức hay chỉ chạy theo lợi nhuận? Trên thực tế, lịch sử cho thấy sự mâu thuẫn lớn giữa lợi ích kinh tế và trách nhiệm đạo đức trong quảng cáo. Một mặt, quảng cáo có thể thúc đẩy những giá trị tích cực: khuyến khích tiêu dùng bền vững, nâng cao ý thức bảo vệ sức khỏe, tôn vinh tình cảm gia đình, đề cao sự sẻ chia. Nhưng mặt khác, nó cũng có thể làm méo mó chuẩn mực bằng cách thổi phồng giá trị vật chất, gắn hạnh phúc với sự sở hữu, khuyến khích chủ nghĩa hưởng thụ và củng cố sự bất bình đẳng.

Đạo đức quảng cáo, về nguyên tắc, đòi hỏi sự trung thực, tôn trọng nhân phẩm con người và tránh gây tổn hại xã hội. Tuy nhiên, thực tiễn lại chứng kiến nhiều trường hợp quảng cáo sử dụng thông tin sai lệch, khai thác sự sợ hãi, gợi dục hoặc lợi dụng định kiến để tăng doanh số. Khi đó, quảng cáo không còn là công cụ cung cấp thông tin mà trở thành một dạng thao túng tâm lý tập thể, làm suy thoái chuẩn mực thay vì củng cố chúng. Một nguy cơ khác của tiêu dùng đại chúng gắn liền với quảng cáo là sự tha hóa chuẩn mực. Khi hành vi tiêu dùng bị chi phối quá mức bởi thông điệp quảng cáo, con người đánh mất khả năng phân định đâu là nhu cầu thực, đâu là nhu cầu được dựng lên. Sự lựa chọn cá nhân bị thay thế bằng sự tuân thủ mù quáng đối với hình ảnh chuẩn mực mà truyền thông áp đặt. Kết quả là chuẩn mực xã hội không còn được hình thành từ thực tiễn sống, mà bị áp đặt từ bên ngoài.

Trong trường hợp này, tiêu dùng trở thành hành vi “xa lạ với bản chất”. Thay vì phản ánh nhu cầu và giá trị thật sự, nó phản ánh sự thao túng và lợi ích của thị trường. Chuẩn mực đạo đức như sự tiết chế, sự sẻ chia, sự quan tâm đến môi trường có thể bị gạt sang một bên, nhường chỗ cho chuẩn mực thị trường: tiêu thụ

càng nhiều càng tốt, càng nhanh càng tốt. Đây chính là điểm mà tiêu dùng đại chúng có thể dẫn đến sự khủng hoảng đạo đức, bởi nó làm mờ ranh giới giữa nhu cầu chính đáng và sự tiêu thụ phung phí. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, quảng cáo vượt ra khỏi phạm vi địa phương để trở thành hiện tượng xuyên quốc gia. Một chiến dịch quảng cáo có thể ảnh hưởng đến hàng triệu người trên nhiều lục địa, tạo ra sự đồng nhất về chuẩn mực tiêu dùng. Điều này đặt ra câu hỏi: liệu các giá trị đạo đức quảng cáo có được bảo toàn trong sự khác biệt về bối cảnh xã hội, hay chúng bị giản lược thành một công thức chung áp đặt toàn cầu?

Cùng lúc đó, sự phát triển của công nghệ số và trí tuệ nhân tạo làm thay đổi bản chất quảng cáo. Quảng cáo cá nhân hóa, dựa trên dữ liệu lớn và thuật toán, có thể chạm đến từng cá nhân, dự đoán hành vi và định hình quyết định trước khi họ ý thức được. Đây là sự thay đổi mang tính bước ngoặt: quảng cáo không chỉ kiến tạo chuẩn mực xã hội nói chung, mà còn can thiệp vào tự do cá nhân ở mức độ sâu sắc. Nếu không có những chuẩn mực đạo đức đủ mạnh, công nghệ quảng cáo có thể trở thành công cụ thao túng vô hình, làm cho chuẩn mực xã hội bị bóp méo theo lợi ích của các tập đoàn kinh tế. Để hạn chế sự lãng quên chuẩn mực trong tiêu dùng đại chúng, cần tái khẳng định đạo đức quảng cáo như một nguyên tắc không thể thương lượng. Quảng cáo phải trung thực, tôn trọng nhân phẩm, khuyến khích hành vi bền vững và không được khai thác điểm yếu của con người để trục lợi. Hơn nữa, cần xây dựng các cơ chế xã hội để cá nhân trở thành chủ thể phản tỉnh: người tiêu dùng phải học cách phân biệt giữa nhu cầu thật và nhu cầu giả, giữa chuẩn mực nhân văn và chuẩn mực thị trường.

Điều quan trọng hơn cả là tái định nghĩa tiêu dùng như một hành vi có trách nhiệm, thay vì chỉ là một hành vi thỏa mãn. Khi tiêu dùng gắn liền với sự quan tâm đến môi trường, sự công bằng xã hội và phẩm giá con người, nó mới có thể trở thành hành vi chuẩn mực đúng nghĩa. Quảng cáo, trong bối cảnh này, không chỉ là công cụ bán hàng mà còn phải là công cụ giáo dục xã hội, hướng con người đến những giá trị bền vững và nhân văn. Hành vi tiêu dùng đại chúng và đạo đức quảng cáo phản ánh một trong những mâu thuẫn căn bản của xã hội hiện đại: trong khi tiêu dùng là nhu cầu không thể thiếu, nó lại dễ dàng bị thao túng để phục vụ lợi ích kinh tế, dẫn đến sự tha hóa chuẩn mực. Quảng cáo, với quyền lực kiến tạo chuẩn mực, có thể trở thành động lực phát triển nhân văn hoặc là công cụ bóp méo đạo đức. Vấn đề không nằm ở bản chất của tiêu dùng hay quảng cáo, mà ở cách con người lựa chọn và định hình chuẩn mực. Chỉ khi nào xã hội ý thức được

sự cần thiết của đạo đức trong tiêu dùng và quảng cáo, con người mới thoát khỏi nguy cơ bị đồng tiền và thị trường chi phối toàn diện, qua đó khẳng định lại vị thế của mình như một chủ thể tự do và có trách nhiệm.

3.3.2. Khi đạo đức trở thành công cụ quảng bá và chiến lược tiếp thị

Trong thế giới tiêu dùng đại chúng, đạo đức vốn là nền tảng để con người định hướng hành vi, giữ cho đời sống có trật tự và ý nghĩa. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường và sự thống trị của truyền thông đại chúng, đạo đức không chỉ tồn tại như một nguyên tắc xã hội, mà còn bị biến đổi thành một công cụ quảng bá và một chiến lược tiếp thị. Khi đạo đức được thương mại hóa, nó đánh mất một phần bản chất nguyên sơ vốn hướng đến cái thiện và sự sống chung, thay vào đó trở thành nhãn mác để gia tăng lợi nhuận, khẳng định thương hiệu và củng cố quyền lực trong cạnh tranh. Đó là tiến trình đạo đức bị công cụ hóa, chỉ ra những mâu thuẫn và nghịch lý, đồng thời phác thảo những hậu quả xã hội khi đạo đức bị đặt dưới sự chi phối của thị trường. Trong một nền kinh tế cạnh tranh gay gắt, sản phẩm và dịch vụ thường không chỉ được đánh giá ở khía cạnh công năng hay giá cả, mà còn ở những “giá trị gia tăng” gắn kèm. Doanh nghiệp hiểu rằng để chiếm lĩnh thị trường, họ không chỉ cần bán một món hàng mà còn phải bán một lối sống, một niềm tin, một lý tưởng. Đạo đức vốn được xã hội tôn trọng như tiêu chuẩn phổ quát, trở thành công cụ lý tưởng để thỏa mãn nhu cầu ấy.

Khi một sản phẩm được gắn với hình ảnh “trách nhiệm xã hội”, “thân thiện với môi trường”, “công bằng giới tính” hay “tôn trọng nhân quyền”, giá trị đạo đức này làm cho sản phẩm trở nên hấp dẫn hơn, dù công năng có thể không khác biệt quá lớn so với đối thủ. Người tiêu dùng mua không chỉ vì nhu cầu, mà còn vì mong muốn được gắn kết với những chuẩn mực cao cả, để từ đó khẳng định bản thân như một cá nhân “có trách nhiệm”. Chính vì vậy, đạo đức trở thành một loại “giá trị thương hiệu”. Nó không chỉ nâng cao hình ảnh doanh nghiệp trong mắt khách hàng mà còn giúp tạo ra một thị trường mới, nơi người tiêu dùng sẵn sàng chi trả nhiều hơn để thỏa mãn không chỉ nhu cầu cá nhân mà còn nhu cầu đạo đức của bản thân. Một trong những ví dụ điển hình của sự công cụ hóa đạo đức là sự trỗi dậy của “tiếp thị xanh” (green marketing). Trong bối cảnh khủng hoảng môi trường, các doanh nghiệp tận dụng mối quan tâm ngày càng lớn của xã hội đối với sự bền vững để quảng bá sản phẩm “thân thiện với môi trường”. Từ túi giấy

thay vì túi nylon, đến các nhãn hiệu thời trang sử dụng sợi tái chế, tất cả đều được giới thiệu như những lựa chọn đạo đức. Tuy nhiên, không phải lúc nào những thông điệp này cũng phản ánh sự thật. Hiện tượng “greenwashing” tô vẽ màu xanh đã trở nên phổ biến khi doanh nghiệp chỉ sử dụng chiêu bài môi trường để thu hút người tiêu dùng, trong khi thực chất quy trình sản xuất vẫn gây hại cho thiên nhiên. Ở đây, đạo đức môi trường bị biến thành công cụ quảng bá, mất đi ý nghĩa thực tiễn và chỉ còn là lớp vỏ mỹ miều để che đậy mục đích lợi nhuận.

Tương tự, trong lĩnh vực lao động và nhân quyền, nhiều công ty xây dựng hình ảnh “công bằng”, “nhân văn” bằng cách quảng bá rằng sản phẩm của họ được sản xuất trong điều kiện tôn trọng người lao động. Tuy nhiên, thực tế đằng sau có thể là sự bóc lột, mức lương thấp hoặc điều kiện làm việc tồi tệ. Một lần nữa, đạo đức được sử dụng như chiến lược tiếp thị chứ không phải như cam kết hiện thực. Khi đạo đức trở thành công cụ quảng bá, nó cũng bị đặt dưới quy luật cung cầu của thị trường. Một sản phẩm “có đạo đức” thường đi kèm mức giá cao hơn và người tiêu dùng chấp nhận trả nhiều hơn để mua lấy cảm giác mình “đúng đắn” hoặc “trách nhiệm”. Điều này dẫn đến một nghịch lý: đạo đức vốn phải là giá trị chung, phổ biến cho mọi người lại bị biến thành hàng hóa chỉ những ai đủ tiền mới có thể mua được. Ví dụ, thực phẩm hữu cơ hay hàng hóa “công bằng thương mại” thường đắt đỏ, khiến chúng trở thành đặc quyền của tầng lớp trung lưu và thượng lưu. Trong khi đó, những người nghèo vốn chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ khủng hoảng môi trường hay bất công xã hội lại ít có khả năng tiếp cận sản phẩm “có đạo đức”. Nói cách khác, đạo đức bị biến thành một “đặc quyền tiêu dùng”, làm gia tăng bất bình đẳng thay vì giảm thiểu.

Không chỉ dừng ở mức quảng bá sản phẩm, đạo đức còn được sử dụng như công cụ tạo dựng niềm tin và kiểm soát hành vi tập thể. Một doanh nghiệp khi khẳng định rằng sản phẩm của họ “phù hợp với chuẩn mực xã hội” sẽ ngầm gửi thông điệp rằng việc lựa chọn đối thủ cạnh tranh là thiếu đạo đức. Điều này biến người tiêu dùng thành những cá nhân bị chi phối bởi chuẩn mực áp đặt, chứ không còn tự do trong lựa chọn. Ở cấp độ tổ chức, nhiều công ty đưa ra các “giá trị cốt lõi” với ngôn ngữ đạo đức như trung thực, trách nhiệm, tôn trọng. Nhưng trong thực tế, các giá trị này thường được sử dụng để củng cố kỷ luật lao động và duy trì trật tự nội bộ hơn là để phát huy tính nhân văn. Khi ấy, đạo đức không còn là nền tảng của hành vi tự do, mà trở thành công cụ kiểm soát hành vi nhân viên, buộc họ phải đồng nhất với lợi ích của tổ chức. Một hệ quả tất yếu của sự công cụ

hóa đạo đức là sự lan rộng của hiện tượng “đạo đức giả” trong quảng cáo. Khi thông điệp đạo đức chỉ là chiêu trò để thu hút khách hàng, sự khác biệt giữa lời nói và hành động ngày càng lớn. Điều này dẫn đến khủng hoảng niềm tin: người tiêu dùng trở nên hoài nghi về mọi tuyên bố đạo đức, không biết đâu là cam kết thực sự và đâu là thủ thuật tiếp thị.

Sự khủng hoảng niềm tin này có tác động lâu dài đến cấu trúc xã hội. Khi đạo đức bị nghi ngờ, các chuẩn mực chung mất đi sức mạnh điều chỉnh hành vi. Thay vào đó, con người quay về với lối sống vị lợi, coi trọng tính toán cá nhân hơn là giá trị chung. Thị trường lúc này không chỉ làm xói mòn niềm tin kinh tế mà còn phá vỡ nền tảng đạo đức vốn là chất keo gắn kết xã hội. Trong thời đại kỹ thuật số, đạo đức còn bị công cụ hóa theo những cách tinh vi hơn. Các tập đoàn công nghệ khai thác dữ liệu cá nhân để đưa ra những quảng cáo “có đạo đức” được cá nhân hóa. Người tiêu dùng được nhắm đến bằng những thông điệp rằng họ đang “góp phần bảo vệ hành tinh”, “tôn trọng quyền con người” hay “ủng hộ sự đa dạng”, ngay cả khi lựa chọn đó thực chất chỉ là một sản phẩm bình thường.

Ở đây, đạo đức không chỉ bị thương mại hóa mà còn bị thuật toán hóa. Các chuẩn mực được mô hình hóa thành dữ liệu, rồi được tái sản xuất thành thông điệp tiếp thị để dẫn dắt hành vi. Con người, trong trường hợp này, không còn là chủ thể tự do quyết định đạo đức, mà trở thành đối tượng bị thao túng qua dữ liệu. Khi đạo đức trở thành công cụ quảng bá và chiến lược tiếp thị, nó vừa phản ánh nhu cầu của xã hội, vừa cho thấy sự lệ thuộc vào thị trường. Ở một mặt, sự hiện diện của ngôn ngữ đạo đức trong quảng cáo cho thấy con người vẫn khao khát những giá trị tốt đẹp và muốn khẳng định chúng trong đời sống. Nhưng ở mặt khác, việc đạo đức bị thương mại hóa làm cho nó đánh mất sức mạnh định hướng tự do, biến nó thành lớp vỏ để che giấu động cơ lợi nhuận. Hệ quả là một xã hội trong đó con người ngày càng khó phân biệt đâu là giá trị thật, đâu là chiến lược tiếp thị; đâu là chuẩn mực tự do, đâu là chuẩn mực bị áp đặt. Khi niềm tin bị xói mòn, đạo đức đánh mất vai trò nền tảng, và xã hội có nguy cơ rơi vào khủng hoảng ý nghĩa. Chính vì vậy, thách thức lớn nhất hiện nay là khôi phục vị thế của đạo đức như một nguyên tắc sống thực sự, chứ không chỉ như công cụ thương mại. Điều này đòi hỏi cả sự phản tỉnh từ phía cá nhân lẫn trách nhiệm từ các tổ chức. Chỉ khi đạo đức được trả về vị trí vốn có – nền tảng cho sự sống chung, cho tự do và nhân phẩm – con người mới thoát khỏi vòng xoáy của sự công cụ hóa, để xây dựng một đời sống có ý nghĩa thực sự trong kỷ nguyên thị trường toàn cầu.

3.3.3. Tính toán kinh tế trong hành vi đạo đức giả và hiện tượng "đạo đức có thương hiệu"

Trong đời sống xã hội hiện nay, khi thị trường và tiền bạc ngày càng thâm nhập vào mọi lĩnh vực, đạo đức không còn chỉ hiện diện như một hệ chuẩn để con người đối chiếu hành vi, mà còn trở thành một loại công cụ, một chiến lược được tính toán trong quan hệ kinh tế. Ở mức độ cá nhân cũng như tập thể, hành vi đạo đức nhiều khi không xuất phát từ sự thấu hiểu và cam kết thật sự, mà được thiết kế, dàn dựng để đạt lợi ích cụ thể. Chính ở đây, hiện tượng đạo đức giả ra đời như một dạng tính toán kinh tế tinh vi: nó khoác lên mình lớp vỏ trong sáng của những chuẩn mực đạo lý, nhưng ẩn sau đó là mục tiêu lợi nhuận, địa vị, quyền lực. Khi hiện tượng này mở rộng và được thể chế hóa, ta chứng kiến sự hình thành của một dạng đạo đức đặc thù “đạo đức có thương hiệu”, tức là những chuẩn mực giả định được sản xuất, quản lý và tiêu thụ như một loại hàng hóa để tăng giá trị hình ảnh cho cá nhân hay tổ chức. Điểm khởi đầu của quá trình này nằm ở sự lẫn lộn giữa giá trị và giá cả. Trong xã hội thị trường, bất cứ hành vi nào cũng dễ dàng được quy chiếu sang thước đo lợi ích, và đạo đức không ngoại lệ. Một cá nhân có thể hành động nhân đạo không hẳn vì sự thôi thúc nội tâm, mà vì sự hiện diện của cái nhìn bên ngoài: anh ta muốn nhận lại sự công nhận, sự đánh giá, hoặc những lợi ích hữu hình đi kèm. Từ đó, đạo đức không còn vận hành như động cơ tự do, mà trở thành phép tính: hành vi nào vừa bảo toàn hình ảnh, vừa tạo lợi nhuận, vừa mang lại sự tín nhiệm xã hội thì hành vi ấy được chọn. Hành vi đạo đức giả chính là sản phẩm của kiểu tính toán ấy, nơi động cơ bị che giấu và cái thiện được phô diễn như một công cụ.

Trong thực tế, hiện tượng đạo đức giả thể hiện ở nhiều tầng nấc. Ở mức độ cá nhân, nó xuất hiện trong việc một người làm từ thiện không phải để giúp đỡ, mà để khoe khoang; tham gia các hoạt động xã hội không vì tin tưởng, mà để đánh bóng tên tuổi. Những con số quyên góp, những tấm ảnh chụp cùng người nghèo, những khẩu hiệu về sự sẻ chia... tất cả trở thành bằng chứng cho một hình ảnh “tốt đẹp” được dàn dựng nhằm thu về uy tín xã hội. Ở mức độ tổ chức, doanh nghiệp sử dụng đạo đức giả thông qua các chiến dịch truyền thông rầm rộ về trách nhiệm xã hội, môi trường, bình đẳng giới, trong khi hoạt động sản xuất vẫn vi phạm những nguyên tắc cơ bản nhất. Đạo đức được biến thành công cụ quảng bá, vừa để gia tăng doanh số, vừa để trấn an dư luận. Khi tính toán kinh tế chi phối đạo đức, sự công khai của hành vi trở thành điều kiện quan trọng. Một hành động

chỉ được xem là “có ý nghĩa” khi nó được nhìn thấy, ghi nhận, lan tỏa. Do đó, hành vi đạo đức giả luôn gắn liền với truyền thông và công nghệ biểu diễn. Người ta không chỉ làm việc thiện mà còn phải ghi hình, chia sẻ, biến nó thành câu chuyện truyền thông để gia tăng giá trị. Mỗi hành vi trở thành một sự kiện công khai, nơi mục tiêu không phải là kết quả thật sự, mà là sự khẳng định hình ảnh. Hệ quả là, cái thiện bị làm rỗng: nó không còn là sự trao ban âm thầm, mà trở thành một màn diễn nhằm tối ưu hóa lợi ích biểu tượng.

Trong khi đạo đức giả bào mòn niềm tin xã hội, hiện tượng “đạo đức có thương hiệu” lại nâng sự giả tạo ấy lên thành một cơ chế vận hành. Đây là khi đạo đức không chỉ là công cụ tức thời, mà còn được quản lý và sản xuất có hệ thống như một tài sản thương hiệu. Một công ty có thể xây dựng hình ảnh “thân thiện với môi trường”, “bảo vệ quyền phụ nữ”, “đóng góp cho cộng đồng” như những phần không thể thiếu của chiến lược kinh doanh. Đạo đức trở thành yếu tố nhận diện, một “dấu hiệu thương mại” mà khách hàng tin tưởng và lựa chọn. Người tiêu dùng khi mua sản phẩm không chỉ thỏa mãn nhu cầu vật chất, mà còn mua luôn cả cảm giác đang hành động đạo đức. Trong trường hợp này, đạo đức được “gắn nhãn”. Nó giống như một logo, một chứng chỉ, một giấy chứng nhận, có thể đo lường, đánh giá và so sánh. Một công ty có chứng chỉ “công bằng thương mại” hay “carbon-neutral” sẽ có lợi thế cạnh tranh, bởi nó cho phép khách hàng cảm thấy mình đang tham gia vào một hành vi tốt đẹp. Vấn đề nằm ở chỗ, đạo đức vốn không thể giản lược thành giấy chứng nhận, nhưng khi bị hàng hóa hóa, nó bị ép buộc vào khuôn khổ đo lường. Người ta đánh giá tính nhân văn qua số lượng cây được trồng, số tiền quyên góp, hay số giờ tình nguyện, những chỉ số dễ dàng được đưa vào báo cáo thường niên, nhưng chưa chắc phản ánh thực chất.

Đạo đức có thương hiệu cũng tạo ra sự phân tầng trong xã hội tiêu dùng. Chỉ những người có khả năng chi trả mới được tham gia vào “tiêu dùng đạo đức”, trong khi những tầng lớp thấp hơn dù mong muốn lại bị loại trừ. Đạo đức trở thành đặc quyền, gắn liền với địa vị và quyền lực kinh tế. Người giàu có thể khẳng định mình là “có trách nhiệm” qua việc mua sản phẩm hữu cơ, xe điện, quần áo tái chế; trong khi người nghèo buộc phải lựa chọn những sản phẩm rẻ hơn, dù chúng gắn liền với sự hủy hoại môi trường hay bóc lột lao động. Nghịch lý ở đây là những người chịu tổn thương nhiều nhất từ bất công xã hội lại ít có khả năng tham gia vào thị trường đạo đức. Đạo đức giả và đạo đức có thương hiệu đều dẫn đến một hệ quả chung: sự suy yếu của chuẩn mực xã hội. Khi hành vi tốt bị gắn liền với

lợi ích kinh tế, nó không còn giữ được sự vô điều kiện. Con người bắt đầu nghi ngờ: người làm từ thiện có thật sự vì lòng trắc ẩn, hay vì muốn được ca ngợi? Doanh nghiệp bảo vệ môi trường có thật sự vì sự sống, hay chỉ vì muốn tăng doanh số? Niềm tin bị xói mòn và khi niềm tin mất đi, đạo đức đánh mất sức mạnh điều chỉnh. Thay vào đó, tính toán và lợi ích trở thành nguyên tắc chi phối.

Đặc biệt, trong kỷ nguyên kỹ thuật số, hiện tượng này càng trở nên phổ biến. Các nền tảng mạng xã hội biến mỗi hành vi đạo đức thành nội dung để chia sẻ, lan tỏa, đo lường bằng lượt thích, lượt xem, bình luận. Cái thiện trở thành một “nội dung số” có giá trị thương mại, có thể thu hút quảng cáo, nhà tài trợ, người theo dõi. Đạo đức được mã hóa thành dữ liệu, và dữ liệu này lại được khai thác để sản xuất thêm lợi nhuận. Vòng lặp của sự công cụ hóa khép kín: từ hành vi đạo đức giả đến đạo đức có thương hiệu, từ hình ảnh đến dữ liệu, từ dữ liệu đến tiền bạc. Nếu nhìn ở chiều sâu, sự công cụ hóa này cho thấy một nghịch lý căn bản của xã hội hiện đại: con người vừa khao khát duy trì chuẩn mực, vừa không ngừng phá hủy nó bằng cách biến nó thành phương tiện. Ta không thể phủ nhận rằng sự xuất hiện của “đạo đức có thương hiệu” ít nhiều đáp ứng một nhu cầu: nó khiến đạo đức hiện diện trong đời sống kinh tế, khiến người tiêu dùng nghĩ đến môi trường, nhân quyền, công bằng khi mua hàng. Nhưng đồng thời, chính sự hiện diện ấy lại làm rỗng đạo đức, vì nó bị đặt dưới sự chi phối của lợi ích. Cái thiện khi trở thành thương hiệu đã mất đi sự chân thật, trở thành công cụ trong tay các tập đoàn, tổ chức và cá nhân để củng cố địa vị. Từ góc nhìn này, hành vi đạo đức giả và đạo đức có thương hiệu không chỉ là những hiện tượng bên lề, mà còn là triệu chứng của một quá trình tha hóa sâu sắc, nơi thị trường chiếm lĩnh cả những không gian tưởng chừng thiêng liêng nhất của đời sống tinh thần. Để thoát khỏi vòng xoáy này, con người cần một sự tỉnh thức, một khả năng phân biệt giữa cái thiện thật sự và cái thiện được tính toán. Chỉ khi đó, đạo đức mới có thể được phục hồi như một nền tảng của tự do, chứ không phải như một chiến lược kinh tế.

3.3.4. Hàng hóa hóa các giá trị đạo đức và tinh thần trong xã hội

Trong lịch sử nhân loại, những giá trị đạo đức và tinh thần vốn dĩ được coi là nền tảng không thể quy đổi thành vật chất hay tiền bạc. Chúng tồn tại như những nguyên tắc định hướng đời sống, như những cam kết vô điều kiện giữa người với người, như sự bảo đảm cho tính người được duy trì trong một thế giới nhiều xung đột. Thế nhưng, cùng với sự mở rộng của quan hệ thị trường và sự thống trị ngày

càng mạnh mẽ của tiền bạc, những giá trị ấy dần bị kéo vào logic của trao đổi, của cung cầu, của lợi ích kinh tế. Một khi bị đặt trong cơ chế đo lường, tính toán và mua bán, đạo đức và tinh thần không còn là chuẩn mực vượt lên trên mà trở thành hàng hóa, bị định giá, quảng bá, tiêu thụ và thay thế theo quy luật khắc nghiệt của thị trường. Đây là một trong những biểu hiện sâu sắc nhất của sự tha hóa, khi cái vốn không thể mua bán lại được đưa lên quầy giao dịch như bất kỳ sản phẩm nào khác. Sự hàng hóa hóa này diễn ra một cách tinh vi và nhiều khi khó nhận diện, bởi nó không chỉ dừng ở việc biến những giá trị thiêng liêng thành sản phẩm để bán, mà còn ở việc biến chúng thành chiến lược kinh tế và công cụ thống trị. Ví dụ, sự chính trực, lòng trung thành, tình yêu thương hay sự hy sinh vốn được xem như phẩm chất thiêng liêng của con người, nay lại có thể được đo đếm và quy đổi. Trong nhiều tổ chức, danh dự hay uy tín trở thành tài sản thương hiệu, được quản lý và định giá như một yếu tố trong bảng cân đối kế toán. Trong các mối quan hệ cá nhân, tình cảm đôi khi được quy đổi thành sự trao đổi vật chất, nơi tình yêu được chứng minh bằng những món quà đắt tiền, lòng trung thành được gắn liền với lợi ích kinh tế, còn sự hy sinh được đo lường bằng số lượng công sức và tiền bạc bỏ ra.

Đi xa hơn, xã hội tiêu dùng toàn cầu đã sản xuất ra cả một hệ thống các sản phẩm “tinh thần” dưới dạng dịch vụ: khóa học về hạnh phúc, chương trình thiện thương mại, các ứng dụng quản lý cảm xúc, thậm chí cả “gói an lạc” được bán trọn gói như một sản phẩm tiêu dùng. Người ta mua sự bình an như mua một món hàng, tiêu thụ cảm giác giải thoát như một trải nghiệm dịch vụ, và trả tiền để nhận về niềm tin rằng mình đang sống một đời có ý nghĩa. Thay vì trải nghiệm thực sự sự biến đổi nội tâm, con người được trao cho những công cụ đã đóng gói sẵn, được thiết kế để tạo cảm giác, nhưng lại thiếu nền tảng sâu xa của sự chuyển hóa. Ở đây, tinh thần bị biến thành thị trường, còn con người bị biến thành khách hàng của chính những giá trị mà trước kia họ tự do sở hữu. Hàng hóa hóa đạo đức và tinh thần còn thể hiện ở sự lan rộng của hiện tượng “quản trị đạo đức” trong doanh nghiệp và chính trị. Các tập đoàn có bộ phận chuyên trách để xây dựng hình ảnh “có trách nhiệm với xã hội”, ban hành những bản báo cáo bền vững với đầy đủ chỉ số về môi trường, xã hội, quản trị. Bề ngoài, những nỗ lực ấy nhằm bảo đảm doanh nghiệp hành động đúng chuẩn mực; nhưng trên thực tế, chúng lại hoạt động như công cụ marketing, nhằm biến đạo đức thành lợi thế cạnh tranh. Một công ty có thể thải ra vô số khí thải, nhưng chỉ cần trồng lại vài khu rừng và công bố rầm

rộ, nó lập tức được coi là “xanh”. Tương tự, một tập đoàn có thể bóc lột lao động, nhưng nếu quảng bá chương trình “trao quyền cho phụ nữ”, hình ảnh của nó vẫn được nâng cao. Cái thiện khi ấy không còn là nền tảng cho hành vi, mà là chiêu thức để bán hàng, để tăng trưởng lợi nhuận.

Trong chính trị, hiện tượng này thậm chí còn nguy hiểm hơn. Khi đạo đức bị hàng hóa hóa, các giá trị phổ quát như công bằng, nhân quyền, tự do hay công lý dễ dàng bị lợi dụng như khẩu hiệu để hợp thức hóa quyền lực. Những lời hứa hẹn về việc bảo vệ phẩm giá con người được đưa ra như một chiến dịch quảng cáo, trong khi thực chất nhiều khi lại chỉ nhằm củng cố tính chính danh hoặc mua chuộc sự ủng hộ. Giá trị đạo đức bị rút khỏi bản chất, chỉ còn là biểu tượng bề ngoài được tung ra trên thị trường chính trị để tranh thủ lòng tin. Khi đó, niềm tin của con người đối với đạo đức bị xói mòn và sự ngờ vực trở thành thái độ phổ biến. Người ta bắt đầu nhìn mọi hành động “nhân đạo” với con mắt nghi ngờ: liệu đó có thật sự vì thiện chí, hay chỉ là một công cụ để kiếm phiếu, để duy trì quyền lực, để gia tăng lợi ích vật chất? Một chiều kích khác của sự hàng hóa hóa là cách mà đời sống tinh thần của cá nhân bị cuốn vào guồng máy kinh tế. Trong xã hội số, cảm xúc, sự đồng cảm, niềm vui, nỗi buồn, tất cả đều được khai thác như dữ liệu, biến thành sản phẩm để mua bán. Mỗi lượt thích, mỗi bình luận, mỗi cú nhấp chuột trở thành nguồn lợi nhuận cho các nền tảng. Cái vốn thuộc về thế giới tinh thần của con người giờ đây bị biến thành hàng hóa dữ liệu, được đo lường, định giá và mua đi bán lại. Không chỉ đạo đức mà cả cảm xúc, một trong những phần sâu thẳm nhất của tính người, cũng bị hàng hóa hóa, đánh mất sự thuần khiết vốn có. Con người không còn sống cảm xúc của mình, mà bị cuốn vào việc sản xuất cảm xúc để trao đổi trên thị trường kỹ thuật số.

Tất cả những quá trình này dẫn đến một sự đảo ngược: thay vì đạo đức và tinh thần điều chỉnh kinh tế, chính kinh tế lại điều chỉnh đạo đức và tinh thần. Các giá trị từng mang tính phổ quát, vượt lên trên tính toán lợi ích, nay bị biến thành những biến số trong công thức tăng trưởng. Sự thành công của một cá nhân hay một tổ chức không còn được đo bằng mức độ gắn bó với công lý, với sự thật, với lòng nhân ái, mà bằng khả năng tận dụng những giá trị ấy như công cụ để kiếm lợi. Ở đây, ta thấy một sự tha hóa kép: đạo đức bị mất đi nội dung thực chất, và con người bị tách khỏi chính những gì làm nên phẩm giá của mình. Tuy nhiên, cần phải nhìn nhận rằng quá trình hàng hóa hóa đạo đức và tinh thần không diễn ra trong chân không. Nó xuất hiện như một hệ quả tất yếu của sự mở rộng logic

thị trường vào mọi ngõ ngách của đời sống. Khi mọi thứ đều có thể mua bán, thì không có gì ngạc nhiên khi đạo đức và tinh thần cũng bị cuốn vào vòng quay ấy. Song, sự tất yếu này không đồng nghĩa với tính chính đáng. Ngược lại, chính việc nhận ra sự hàng hóa ấy là bước đầu tiên để đặt lại câu hỏi về cách con người muốn sống. Liệu chúng ta có chấp nhận một thế giới nơi tình yêu, lòng trung thành, sự hy sinh, niềm tin đều bị quy đổi thành giá tiền và thương hiệu? Hay ta sẽ kháng cự lại bằng cách tái khẳng định những giá trị vốn không thể mua bán, vốn chỉ có thể sống và trao tặng một cách vô điều kiện?

Nếu đạo đức và tinh thần bị biến thành hàng hóa, thì điều còn lại cho con người là sự rỗng nghĩa. Bởi hàng hóa, theo logic của nó, luôn có thể thay thế: sản phẩm này hết thì có sản phẩm khác, giá trị này mất thì sẽ có giá trị khác được sản xuất. Nhưng đạo đức và tinh thần, nếu bị thay thế theo cách ấy, sẽ không còn giữ được sức mạnh định hướng. Một xã hội nơi cái thiện có thể đổi chác như món hàng sẽ không còn biết đến sự tin tưởng, và khi sự tin tưởng biến mất, nền tảng cho sự chung sống của con người cũng tan rã. Do đó, bàn về sự hàng hóa hóa các giá trị đạo đức và tinh thần không chỉ là một phân tích xã hội học hay kinh tế học, mà còn là một lời cảnh báo triết học. Nó nhắc ta rằng có những giá trị không thể bị thuần hóa bởi thị trường, bởi nếu chúng bị nuốt chửng, thì cái còn lại sẽ chỉ là sự tha hóa toàn diện. Tái khẳng định sự vô giá của đạo đức và tinh thần là cách duy nhất để khôi phục tính người, để ngăn chặn sự sụp đổ của một trật tự xã hội vốn đã quá lệ thuộc vào đồng tiền.

3.4. Tổ chức như cơ chế hóa chuẩn mực và tiền bạc

3.4.1. Tổ chức như "người trung gian" của chuẩn mực và tiền bạc

Trong đời sống xã hội hiện đại, tổ chức xuất hiện như một trung tâm điều phối và kiểm soát các quan hệ, không chỉ trên bình diện kinh tế mà còn trên phương diện đạo đức và tinh thần. Tổ chức, dù là doanh nghiệp, cơ quan hành chính, trường học hay bất kỳ thiết chế nào, đều vận hành như một không gian trung gian, nơi mà chuẩn mực xã hội và logic tiền bạc được gặp gỡ, đan xen, thậm chí hòa trộn thành một hệ thống chi phối hành vi của cá nhân. Điều này có nghĩa là tổ chức vừa là “người môi giới” của những quy tắc và luật lệ đạo đức, vừa là “người trung gian” của các giao dịch kinh tế, nơi tiền bạc được hợp pháp hóa như thước đo phổ quát của giá trị. Ở cấp độ bề mặt, tổ chức luôn được xây dựng trên những nguyên tắc chuẩn mực nhằm bảo đảm sự ổn định và tính chính danh. Một

công ty thường có bộ quy tắc ứng xử, quy định về đạo đức nghề nghiệp, về sự trung thực, trách nhiệm, tôn trọng lẫn nhau; một cơ quan nhà nước có hệ thống luật pháp và quy chế để điều chỉnh hành vi công chức; một trường học có nội quy nhằm rèn luyện nhân cách và tri thức cho thế hệ trẻ. Những chuẩn mực này tạo nên bề mặt đạo đức, một lớp vỏ thể hiện rằng tổ chức không chỉ vận hành vì lợi nhuận hay quyền lực mà còn nhằm kiến tạo một trật tự xã hội có trách nhiệm. Tuy nhiên, đằng sau lớp vỏ ấy, logic của tiền bạc vẫn luôn hiện diện, chi phối và định hình các quan hệ thực tế. Tiền lương, thưởng, phạt, đầu tư, ngân sách trở thành các cơ chế cụ thể mà thông qua đó chuẩn mực được duy trì, củng cố hoặc đôi khi bị bẻ cong theo lợi ích kinh tế.

Chính sự kết hợp này làm cho tổ chức trở thành không gian trung gian đầy mâu thuẫn. Một mặt, tổ chức cần những chuẩn mực để khẳng định mình không chỉ tồn tại vì lợi ích vật chất; mặt khác, nó phải vận hành dựa trên nguyên tắc lợi nhuận hoặc hiệu quả, vốn được đo bằng tiền. Điều này tạo ra một tình thế nơi chuẩn mực và tiền bạc không còn tồn tại như hai cực tách biệt, mà bị dung hợp trong cùng một cấu trúc. Chẳng hạn, trong doanh nghiệp, lòng trung thành của nhân viên được đánh giá thông qua sự gắn bó với công ty, nhưng mức độ trung thành ấy thường được duy trì bằng chính sách lương bổng và phúc lợi. Trung thành, vốn là một chuẩn mực đạo đức, ở đây được quy đổi thành một dạng giao dịch kinh tế: cá nhân nhận tiền, đổi lại sự tận tụy. Ngược lại, nếu phúc lợi không còn, chuẩn mực trung thành dễ dàng bị phá vỡ. Ở góc độ khác, tổ chức cũng vận hành như người trung gian hợp thức hóa các hình thức chi phối xã hội bằng tiền bạc. Luật pháp và quy chế hành chính thường đặt ra những tiêu chuẩn khách quan để bảo đảm công bằng, nhưng quá trình vận hành lại dựa nhiều vào ngân sách, phí dịch vụ, các khoản chi chính thức và không chính thức. Điều này tạo nên một tình trạng nghịch lý: những chuẩn mực vốn nhằm giới hạn sự thống trị của tiền bạc lại trở thành cánh cửa để tiền bạc thâm nhập và tái định hình quan hệ. Khi công lý có thể bị mua chuộc bằng các giao dịch trong bóng tối, khi sự công bằng được đảm bảo không phải bởi chuẩn mực đạo đức mà bởi khả năng chi trả, thì tổ chức đã thực sự trở thành người trung gian cho sự thống trị của đồng tiền.

Một biểu hiện rõ nét khác của tính trung gian này là cách tổ chức quản lý con người. Trong hầu hết các thiết chế hiện đại, hành vi của cá nhân không được đánh giá trực tiếp bằng chuẩn mực xã hội trừu tượng, mà thông qua các chỉ số định lượng. Năng suất, hiệu quả, số giờ làm việc, mức độ hoàn thành KPI, các bảng

chấm điểm, tất cả đều là sự chuyển hóa chuẩn mực thành số liệu. Khi đó, giá trị của con người được đo lường và sắp xếp trong hệ thống theo một ngôn ngữ thống nhất: tiền và con số. Một giáo viên không chỉ được đánh giá bởi sự tận tâm giảng dạy, mà còn bởi thành tích học sinh và các chỉ số thi cử; một bác sĩ không chỉ được nhìn nhận qua trách nhiệm cứu chữa, mà còn qua doanh thu bệnh viện hay số ca khám mỗi ngày. Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp vẫn còn tồn tại, nhưng bị trung gian hóa qua thước đo tài chính và quản trị, khiến giá trị tinh thần dễ dàng bị che mờ bởi các con số lạnh lùng. Cũng chính sự trung gian này khiến tổ chức có thể tạo ra các dạng “đạo đức giả có hệ thống”. Các thiết chế thường công bố bộ quy tắc đạo đức để tạo hình ảnh tốt đẹp, trong khi bản chất hoạt động lại gắn chặt với tối đa hóa lợi ích. Một công ty có thể phát động chiến dịch trách nhiệm xã hội, tài trợ cho các hoạt động cộng đồng, nhưng tất cả đều nhằm xây dựng thương hiệu để tăng lợi nhuận. Đạo đức ở đây được tổ chức hóa và trung gian hóa: nó không còn được định hướng bởi giá trị nội tại, mà bị biến thành công cụ truyền thông. Người trung gian, tức tổ chức, vừa khoác lên mình chiếc áo chuẩn mực, vừa vận hành cơ chế tiền bạc, và bằng cách đó, nó hợp thức hóa sự đồng tồn tại của hai logic vốn đối lập.

Hệ quả lâu dài của hiện tượng này là cá nhân bị hòa tan vào một trật tự mà ở đó chuẩn mực và tiền bạc không còn rạch ròi. Khi tham gia vào tổ chức, con người buộc phải điều chỉnh hành vi của mình để vừa đáp ứng yêu cầu đạo đức bề mặt, vừa phù hợp với động cơ kinh tế nền tảng. Một nhân viên được yêu cầu phải trung thực, nhưng đồng thời phải đạt chỉ tiêu doanh số bằng mọi giá; một công chức phải tuân thủ luật pháp, nhưng đồng thời phải biết “linh hoạt” để duy trì dòng chảy của hệ thống; một học sinh được dạy phải sống chân thành, nhưng lại bị xếp hạng theo thành tích thi cử. Những nghịch lý này được tổ chức hóa, khiến con người dần thích nghi với sự mâu thuẫn, chấp nhận việc chuẩn mực có thể bị uốn cong bởi lợi ích và lợi ích có thể được che phủ bằng chuẩn mực. Tổ chức với vai trò trung gian không chỉ tái định nghĩa quan hệ giữa chuẩn mực và tiền bạc mà còn tái định hình chính ý thức xã hội. Thông qua các cơ chế tuyển dụng, đào tạo, khen thưởng, kỷ luật, tổ chức truyền đạt đến con người một thông điệp ngầm: đạo đức là cần thiết, nhưng đạo đức chỉ có giá trị khi được chứng minh bằng hiệu quả tài chính. Thông điệp này, lặp đi lặp lại, thấm vào thói quen và cách nghĩ của cá nhân, dần dần biến đổi nhận thức xã hội về ý nghĩa thực sự của đạo đức. Khi đạo đức bị gắn chặt vào lợi ích vật chất, con người đánh mất niềm tin vào tính vô điều

kiện của nó và đồng thời đánh mất khả năng hành động theo những giá trị vượt lên trên lợi ích.

Từ góc nhìn phê phán, có thể nói rằng sự trung gian của tổ chức đã đẩy nhân loại vào một tình thế nguy hiểm. Nếu chuẩn mực chỉ còn là ngôn ngữ để che phủ logic tiền bạc, và tiền bạc lại dựa vào chuẩn mực để hợp thức hóa quyền lực của mình, thì chúng ta đang sống trong một xã hội nơi cái thiện và cái ác, cái công bằng và cái bất công, cái nhân bản và cái vô nhân đều có thể bị tráo đổi qua bàn tay của người trung gian. Tổ chức, với tư cách ấy, không chỉ là nơi lao động và sinh hoạt, mà còn là cơ chế định hình toàn diện đời sống đạo đức và tinh thần. Tuy nhiên, tổ chức cũng không chỉ là công cụ của sự tha hóa. Vai trò trung gian cũng có nghĩa là nó có khả năng lựa chọn: hoặc duy trì sự thống trị của tiền bạc, hoặc mở ra cơ hội để tái khẳng định những chuẩn mực vượt lên trên kinh tế. Một tổ chức có thể biến đạo đức thành chiêu trò quảng bá, nhưng cũng có thể làm ngược lại: đặt lợi ích kinh tế dưới sự kiểm soát của những giá trị nhân văn. Chính trong sự lựa chọn này, câu hỏi lớn được đặt ra cho xã hội: chúng ta muốn các thiết chế trung gian hóa chuẩn mực và tiền bạc theo hướng nào? Để duy trì sự tha hóa, hay để mở ra con đường phục hồi phẩm giá? Nếu không có sự phê phán và phản kháng, nguy cơ lớn nhất là con người sẽ tiếp tục sống trong một thế giới nơi mọi chuẩn mực đều bị tổ chức trung gian hóa thành số liệu, thành báo cáo, thành lợi ích, và mọi giá trị tinh thần đều có thể quy đổi. Khi ấy, tổ chức không còn là môi trường chung sống, mà trở thành bàn tay vô hình thao túng, biến chuẩn mực và tiền bạc thành hai mặt của cùng một đồng tiền, khiến con người dần đánh mất khả năng phân biệt giữa cái đúng và cái có lợi. Chỉ bằng cách đặt lại vị thế của tổ chức như một công cụ phục vụ con người thay vì thống trị con người, chúng ta mới có thể giải phóng bản chất khỏi sự tha hóa của cơ chế trung gian và trả lại cho đạo đức tính trong sáng vốn có của nó.

3.4.2. Cá nhân bị điều kiện hóa bởi lương, thưởng, quy chế và định mức

Trong đời sống xã hội hiện đại, cá nhân không còn tồn tại như một thực thể tự do thuần túy, mà ngày càng bị lồng ghép và điều kiện hóa trong các thiết chế tổ chức vốn vận hành theo những logic vừa mang tính chuẩn mực vừa mang tính kinh tế. Ở trung tâm của quá trình ấy chính là cơ chế lương, thưởng, quy chế và định mức, những công cụ tưởng chừng chỉ mang tính kỹ thuật quản lý, nhưng thực chất lại trở thành phương tiện mạnh mẽ để định hình, kiểm soát và thậm chí tái

cấu trúc bản thân con người trong quan hệ với công việc và xã hội. Thông qua những cơ chế này, hành vi, cảm xúc, thái độ và giá trị của cá nhân không chỉ bị định hướng mà còn dần bị điều kiện hóa theo một quỹ đạo mà tổ chức mong muốn. Trước hết, lương và thưởng không chỉ là sự bù đắp kinh tế cho lao động mà còn là một cơ chế định nghĩa giá trị con người trong hệ thống. Khi tiền lương trở thành chuẩn mực phổ quát để đánh giá năng lực, phẩm chất và cống hiến, thì bản thân cá nhân bắt đầu nhìn nhận chính mình qua con số thu nhập nhận được. Trong mối quan hệ ấy, lương không còn chỉ là công cụ sinh tồn mà trở thành thước đo phẩm giá xã hội. Người được trả lương cao hơn thường được nhìn nhận như người giỏi giang, xứng đáng, trong khi người lương thấp bị mặc định là yếu kém, thiếu năng lực, bất chấp sự thật rằng giá trị con người vốn không thể bị quy giản vào thu nhập. Chính cơ chế này đã khiến cho cá nhân dễ dàng đồng nhất sự tồn tại và ý nghĩa sống của mình với số tiền nhận về, từ đó hình thành một tâm lý lệ thuộc và một mô thức sống nơi tiền bạc lấn át tất cả những chuẩn mực khác.

Không chỉ dừng lại ở lương, cơ chế thưởng lại càng làm sâu sắc thêm sự điều kiện hóa này. Thưởng xuất hiện như một sự khuyến khích, nhưng ẩn giấu bên trong là sự kiểm soát. Thưởng không chỉ nhằm tưởng thưởng nỗ lực mà còn để định hướng hành vi theo ý chí của tổ chức. Một nhân viên sẽ chọn cách làm việc không phải xuất phát từ niềm tin hay trách nhiệm, mà từ khả năng đạt được phần thưởng. Một học sinh hay sinh viên sẽ chọn cách học tập, không phải vì khát vọng tri thức, mà vì điểm số hay học bổng. Khi ấy, hành vi trở thành sự tính toán, nơi đạo đức, trách nhiệm và sáng tạo đều bị thay thế bằng động cơ bên ngoài. Đặc biệt, thưởng còn tạo nên cơ chế cạnh tranh ngầm ngấm, biến những cá nhân vốn có thể hợp tác với nhau thành những đối thủ, bởi chỉ một số người nhất định được thưởng, trong khi những người còn lại phải chấp nhận bị xếp dưới. Cùng với lương và thưởng, quy chế trở thành hình thức khung pháp lý vi mô của tổ chức, nơi hành vi cá nhân được giới hạn, kiểm soát và chuẩn hóa. Quy chế đưa ra những yêu cầu bắt buộc: phải làm việc bao nhiêu giờ, phải ứng xử thế nào, phải tuân theo ai, phải báo cáo ra sao. Quy chế đặt ra không gian hợp pháp cho mọi hoạt động, nhưng đồng thời cũng định hình một loại “cái tôi tổ chức”, tức là cá nhân tồn tại như một phần tử trong cấu trúc, được xác định không phải bởi tính duy nhất của bản thân mà bởi khả năng tuân thủ. Ở cấp độ sâu xa, quy chế khiến con người mất dần khả năng lựa chọn đạo đức riêng, bởi những lựa chọn này được thay thế bằng sự phục tùng. Nếu trước đây trách nhiệm được hiểu là khả năng tự chịu hậu quả từ quyết

định, thì trong không gian tổ chức, trách nhiệm bị giản lược thành sự chấp hành đúng quy định.

Một dạng điều kiện hóa tình vi hơn được tạo ra bởi hệ thống định mức. Định mức, trên bề mặt, chỉ là những chuẩn đo lường hiệu quả số lượng sản phẩm, giờ làm, chỉ số năng suất, nhưng thực chất lại biến lao động thành những đơn vị có thể tính toán, so sánh và trao đổi. Định mức làm cho con người không còn được nhìn nhận như một cá thể sáng tạo mà như một “máy sản xuất” có thể được đo lường bằng dữ liệu. Người công nhân không được đánh giá bởi ý thức nghề nghiệp hay niềm tin, mà bởi số lượng sản phẩm; giáo viên không được đánh giá bởi sự truyền cảm hứng, mà bởi tỷ lệ học sinh đỗ; bác sĩ không còn được đánh giá bởi lòng nhân từ, mà bởi số ca khám bệnh trong ngày. Từ đó, cá nhân bị buộc phải định hướng hành vi theo các chỉ số bên ngoài, chứ không theo giá trị nội tại. Những cơ chế này kết hợp với nhau để tạo thành một vòng lặp điều kiện hóa toàn diện. Lương quy định mức sống và phẩm giá; thưởng định hướng động cơ hành vi; quy chế kiểm soát thái độ và giới hạn lựa chọn; định mức chuẩn hóa hiệu quả và triệt tiêu sự độc đáo. Khi cá nhân bước vào vòng lặp này, họ dần bị tách khỏi bản chất sáng tạo và tự do và trở thành những thực thể bị nhào nặn bởi cơ chế. Hệ quả là sự xuất hiện của hành vi xa lạ với bản thân: con người làm việc không phải vì niềm tin, mà vì lương; học tập không phải vì tri thức, mà vì điểm số; sống không phải vì giá trị, mà vì định mức xã hội. Đó chính là trạng thái tha hóa trong hình thức tổ chức.

Từ góc nhìn xã hội học, có thể thấy rằng điều kiện hóa này tạo nên một hệ thống khen thưởng, trừng phạt mà trong đó mọi hành động đều được lượng hóa và quy đổi thành lợi ích vật chất. Con người, để tồn tại và phát triển trong tổ chức, buộc phải thích ứng với logic đó, chấp nhận rằng đạo đức, trách nhiệm và phẩm giá chỉ có giá trị khi gắn liền với lương, thưởng, quy chế và định mức. Điều này dẫn đến một sự thay đổi sâu sắc trong ý thức xã hội: con người dần không còn tin vào chuẩn mực nội tại, mà chỉ tin vào những gì được đo lường và quy đổi. Ở chiều sâu tâm lý, sự điều kiện hóa ấy tạo ra một cá tính mới, cá tính bị tổ chức hóa. Con người không còn sống với động cơ xuất phát từ bản thân, mà với động cơ gắn liền với phần thưởng và sự chấp hành. Họ phát triển một dạng tính toán thường trực: liệu hành động này có được ghi nhận trong hệ thống không, có dẫn đến thưởng không, có vi phạm quy chế không, có vượt định mức không. Sự tính toán ấy dần chiếm chỗ cho những xúc cảm tự nhiên, khiến con người trở nên lạnh lùng, duy

lý và thực dụng hơn. Cũng từ đó, các quan hệ người trong tổ chức biến đổi: từ quan hệ đồng nghiệp, cộng tác, chúng trở thành quan hệ cạnh tranh, giám sát và kiểm soát lẫn nhau.

Trong bối cảnh ấy, lương, thưởng, quy chế và định mức không còn chỉ là công cụ quản lý mà thực sự trở thành cơ chế định hình sự tồn tại. Chúng biến cá nhân thành phần tử của một cỗ máy khổng lồ, nơi mọi hành động được dự báo, lập trình và kiểm soát. Cá nhân mất dần khả năng tự quyết và sự tự do bị thay thế bằng một dạng “tự do trong khuôn khổ”, tức là con người chỉ còn có thể lựa chọn trong những giới hạn được đặt ra bởi hệ thống. Sự lựa chọn thực sự, vốn gắn với sáng tạo và trách nhiệm cá nhân, trở nên xa xỉ. Tuy nhiên, cần phải nhấn mạnh rằng sự điều kiện hóa này không chỉ mang nghĩa tiêu cực. Trong một mức độ nào đó, lương và thưởng vẫn là động lực thiết yếu, quy chế vẫn bảo đảm trật tự, định mức vẫn giúp nâng cao hiệu quả. Vấn đề nằm ở chỗ khi những công cụ ấy được tuyệt đối hóa và trở thành cơ sở duy nhất để định nghĩa giá trị, chúng sẽ dẫn đến tha hóa. Con người không còn khả năng nhìn thấy ý nghĩa vượt ra ngoài lợi ích vật chất, và xã hội trở thành một không gian khép kín, nơi mọi thứ đều được đo lường và quy đổi.

Trong một thế giới như vậy, cá nhân bị điều kiện hóa không chỉ mất đi tự do mà còn mất đi chính khả năng nhận ra mình đang bị điều kiện hóa. Họ chấp nhận những cơ chế ấy như lẽ tự nhiên, coi việc sống theo lương, thưởng, quy chế và định mức là hiển nhiên, mà không chất vấn về sự công bằng hay tính người. Đó mới chính là nguy cơ lớn nhất: tha hóa không phải khi con người bị ép buộc, mà khi con người coi sự ép buộc là tự nhiên. Bằng cách phê phán và khai phóng, chúng ta có thể nhìn ra rằng những cơ chế này có thể được tái thiết theo một hướng khác, nơi lương, thưởng, quy chế và định mức không còn là công cụ điều kiện hóa, mà trở thành phương tiện hỗ trợ cho sự phát triển của tự do và phẩm giá. Điều này đòi hỏi phải đặt lại câu hỏi: liệu lương có thể phản ánh đúng công bằng, thưởng có thể khuyến khích sáng tạo, quy chế có thể bảo vệ nhân phẩm, định mức có thể mở ra không gian cho sự đa dạng? Chỉ khi trả lời được câu hỏi đó, xã hội mới thoát khỏi vòng lặp tha hóa và trả lại cho cá nhân khả năng hiện hữu như một chủ thể tự do.

3.4.3. Chuẩn mực định danh, tiền bạc định giá con người trong hệ thống

Trong hệ thống xã hội hiện đại, con người không còn chỉ là một thực thể tự nhiên hay một chủ thể đạo đức, mà dần bị biến thành một thực thể được định danh và định giá bởi những chuẩn mực và tiêu chí bên ngoài. Các chuẩn mực đóng vai trò xác lập căn cước, phân loại, định hướng hành vi, còn tiền bạc trở thành thước đo giá trị phổ quát để so sánh, trao đổi và đánh giá con người. Sự kết hợp giữa chuẩn mực định danh và tiền bạc định giá đã tạo nên một cơ chế vừa hữu hình vừa vô hình, nơi mỗi cá nhân hiện hữu không chỉ như chính họ, mà như một đối tượng được định nghĩa và kiểm soát bởi các tiêu chí bên ngoài. Điều này không chỉ định hình cách xã hội nhìn nhận con người, mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến việc con người tự nhìn nhận bản thân mình. Chuẩn mực định danh trước hết xuất hiện như một nỗ lực để xác định ranh giới và trật tự. Đứa trẻ sinh ra phải có tên, họ, quốc tịch, giới tính, địa vị pháp lý. Những thông tin ấy tưởng chừng như chỉ mang tính kỹ thuật, nhưng thực chất là những chuẩn mực đầu tiên định vị con người trong cấu trúc xã hội. Một cá nhân không thể hiện diện đơn giản như một thân thể sống, mà phải trở thành một đơn vị được gắn nhãn: công dân, nhân viên, tín đồ, học sinh, bệnh nhân. Mỗi nhãn mác này mang theo nó một tập hợp chuẩn mực ứng xử, quyền lợi, nghĩa vụ và cả sự giám sát. Ở một mức độ sâu xa, chuẩn mực định danh không chỉ nói con người là ai, mà còn buộc họ phải sống theo một vai trò đã được quy định trước.

Song song với đó, tiền bạc dần trở thành công cụ định giá phổ quát. Trong hệ thống hiện đại, giá trị con người ngày càng bị đo lường bằng thu nhập, tài sản, chi tiêu và khả năng tiếp cận các nguồn lực vật chất. Người giàu được xem là thành công, người nghèo bị mặc định là thất bại. Ngay cả những lĩnh vực vốn không thể quy đổi thành tiền, như tri thức, lòng nhân ái hay tình yêu thương, cũng ngày càng được đo lường gián tiếp thông qua các thước đo kinh tế: một người trí thức được định giá qua số công trình được tài trợ, một nghệ sĩ qua số tiền bán vé, một nhà hoạt động xã hội qua số tiền quyên góp được. Con người bị quy giản vào những con số tài chính, và sự hiện hữu xã hội của họ được sắp xếp trên thang bậc giá trị tiền tệ. Sự kết hợp giữa chuẩn mực định danh và tiền bạc định giá đã tạo nên một hình thức kiểm soát kép. Một mặt, chuẩn mực phân loại con người vào những vị trí xã hội nhất định, định hình họ như công dân, nhân viên, cha mẹ hay học sinh. Mặt khác, tiền bạc xác lập giá trị xã hội của nó trong từng vị trí ấy. Hai cơ chế này chồng chéo và tương tác, tạo nên một lưới kiểm soát mà mỗi cá nhân

vừa bị gắn nhãn vừa bị so sánh. Một người lao động không chỉ được định danh là “công nhân” hay “nhân viên”, mà còn bị định giá qua mức lương. Một học sinh không chỉ được định danh bằng vai trò “học trò”, mà còn bị định giá bằng điểm số, học phí và khả năng chi trả. Sự sống của con người trở thành sự vận hành của những nhãn mác và con số.

Trong thực tế, quá trình này còn dẫn đến một sự tha hóa tinh vi. Khi con người bị nhìn nhận và tự nhìn nhận chính mình qua chuẩn mực định danh và tiền bạc định giá, họ dần đánh mất khả năng xác định bản thân bằng những phẩm chất nội tại. Thay vì hỏi “tôi là ai” theo nghĩa bản thể, con người bắt đầu hỏi “tôi là ai trong mắt hệ thống” và “giá trị của tôi được tính bằng bao nhiêu”. Câu trả lời thường đến từ bên ngoài: tôi là nhân viên cấp trung, tôi có thu nhập ở mức này, tôi sở hữu ngôi nhà kia, tôi có tấm bằng nọ. Cái “tôi” nội tại bị thay thế bằng cái “tôi” được gắn nhãn và quy đổi, và từ đó con người xa lạ với chính mình. Hệ quả là sự phân tầng và phân biệt ngày càng sâu sắc. Những chuẩn mực định danh vốn được xây dựng với mục đích duy trì trật tự và công bằng, trên thực tế lại tạo ra sự bất bình đẳng khi chúng kết hợp với tiền bạc. Những ai có tiền bạc nhiều hơn thường được gắn với những chuẩn mực định danh cao quý hơn, trong khi những người nghèo bị buộc vào những nhãn mác thấp kém. Một người giàu có dễ dàng được nhìn nhận như “doanh nhân thành đạt”, trong khi một người nghèo lại bị định danh như “kẻ thất bại” hoặc thậm chí “gánh nặng xã hội”. Tiền bạc không chỉ định giá mà còn thao túng chuẩn mực định danh, làm cho những nhãn mác xã hội vốn dĩ mang tính trung tính trở nên thiên lệch.

Điều nguy hiểm là cơ chế này không chỉ vận hành ở cấp độ xã hội bên ngoài, mà còn thâm nhập vào tầng sâu của ý thức con người. Cá nhân bắt đầu đánh giá bản thân mình theo cùng một logic: tự so sánh với người khác qua thu nhập, tự định giá mình bằng các chuẩn mực của tổ chức, tự cảm thấy thấp kém nếu không đạt được những tiêu chuẩn đã định. Chính trong sự nội tâm hóa này, tha hóa trở nên hoàn chỉnh: con người không chỉ bị hệ thống áp đặt, mà còn tự áp đặt lên chính mình những ràng buộc của hệ thống. Họ tự trở thành giám sát viên của bản thân, tự đo lường mình bằng thước đo bên ngoài, và tự khước từ khả năng sống khác đi. Trong bối cảnh hiện đại, sự điều kiện hóa này càng được củng cố bởi các công nghệ số và thuật toán quản lý. Mỗi cá nhân ngày nay được định danh bằng vô số dữ liệu: hồ sơ cá nhân, lịch sử tín dụng, tài khoản mạng xã hội, thói quen tiêu dùng, thậm chí cả dữ liệu sinh học. Mỗi mảnh dữ liệu trở thành một nhãn

mác, và các thuật toán kết hợp chúng để định nghĩa “bạn là ai”. Song song, mỗi hành động, mỗi tương tác lại được quy đổi thành giá trị tài chính: dữ liệu tiêu dùng được bán cho công ty quảng cáo, dữ liệu sức khỏe được định giá trong ngành bảo hiểm, dữ liệu học tập được thương mại hóa trong giáo dục. Con người trở thành vừa đối tượng định danh vừa đối tượng định giá trong một hệ thống toàn cầu hóa.

Điều này mở rộng sự tha hóa đến mức toàn diện: không chỉ danh tính xã hội mà còn dữ liệu cá nhân cũng trở thành công cụ để định nghĩa và định giá. Sự hiện hữu của cá nhân được tái cấu trúc trong một nền kinh tế dữ liệu, nơi họ vừa là sản phẩm vừa là người tiêu dùng. Sự sống không còn chỉ được điều chỉnh bởi luật pháp hay chuẩn mực truyền thống, mà còn bởi các thuật toán vô hình vận hành dựa trên tiền bạc. Trong tình thế ấy, câu hỏi triết học đặt ra không phải chỉ là phê phán sự tha hóa, mà còn là tìm cách tái thiết không gian để con người có thể định danh và định giá chính mình theo một logic khác. Liệu có thể tồn tại một hệ thống nơi con người được nhìn nhận trước hết như một chủ thể tự do và có phẩm giá, thay vì như một đối tượng bị nhãn hóa và quy đổi? Liệu có thể kiến tạo một trật tự nơi chuẩn mực được hình thành từ sự đồng thuận nhân bản và giá trị được đo lường không phải bằng tiền bạc mà bằng mức độ hiện thực hóa của sự thật, sáng tạo và tự do? Đây không chỉ là một câu hỏi lý thuyết mà còn là một yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh xã hội ngày nay, nơi con người đứng trước nguy cơ trở thành những đơn vị dữ liệu và con số tài chính hơn là những cá thể có đời sống phong phú và tự do. Chỉ khi đặt lại nền tảng cho cách nhìn nhận con người, chúng ta mới có thể thoát khỏi vòng lặp định danh và định giá. Điều đó đòi hỏi phải phê phán triệt để cơ chế hiện tại, đồng thời mở ra khả năng cho những hình thức sống mới, nơi con người không còn bị đo lường bằng những chuẩn mực và tiền bạc áp đặt, mà có thể tự do kiến tạo giá trị của chính mình. Bởi nếu không, sự hiện hữu của mỗi cá nhân sẽ tiếp tục bị thu hẹp thành một tập hợp nhãn mác và con số, và tính người sẽ tan biến trong sự vận hành lạnh lùng của hệ thống.

3.4.4. Định chế hóa sự lệ thuộc vào hệ thống

Trong bức tranh xã hội hiện đại, cá nhân ngày càng ít còn được nhìn nhận như một chủ thể tự do, mà dần bị hòa tan vào những cấu trúc khép kín do các hệ thống định chế dựng nên. Sự lệ thuộc vào hệ thống không chỉ là một tình trạng xã hội tạm thời, mà đã trở thành một cơ chế mang tính định chế hóa, nghĩa là được thiết lập, duy trì và tái sản xuất một cách có hệ thống, khiến nó trở thành điều kiện

sống không thể tránh khỏi. Khi một con người sinh ra, họ đã lập tức rơi vào vòng xoáy của những cấu trúc này: giấy khai sinh, quốc tịch, hộ khẩu, luật pháp, trường học, công ty, thị trường, các công cụ quản lý và đo lường. Từng bước, từng nhịp, đời sống cá nhân được định hình và điều kiện hóa bởi những thiết chế bao quanh, đến mức sự tự do chỉ còn là một ảo tưởng hoặc một khái niệm được ca ngợi nhưng khó có thể thực hiện trong đời sống thực tiễn. Điểm đặc trưng của sự lệ thuộc này là nó vận hành một cách tinh vi, không áp đặt bằng cưỡng chế trực tiếp, mà bằng sự lặp đi lặp lại của các quy chuẩn, thủ tục và quy tắc, khiến con người dần chấp nhận nó như một lẽ tự nhiên. Khi một cá nhân bước vào trường học, họ phải tuân thủ kỷ luật lớp học, bài kiểm tra, thang điểm. Khi trưởng thành, họ đi làm và tuân theo bảng lương, chỉ tiêu, đánh giá hiệu quả. Khi tham gia vào đời sống công dân, họ phải tuân thủ luật pháp, đóng thuế, chấp nhận sự giám sát. Tất cả những điều này không phải là lựa chọn tự do, mà là những ràng buộc đã được định chế hóa. Con người nếu muốn tồn tại trong hệ thống thì buộc phải chấp nhận những luật chơi ấy, bởi nếu khước từ, họ sẽ bị loại bỏ, bị xem là “không đủ điều kiện” hoặc bị gắn nhãn lệch chuẩn.

Trong quá trình đó, sự lệ thuộc dần được nội tâm hóa. Cá nhân không còn cảm nhận sự áp bức từ bên ngoài, mà tự biến mình thành công cụ duy trì hệ thống. Họ tự nguyện so sánh bản thân với chuẩn mực chung, tự điều chỉnh hành vi theo yêu cầu của tổ chức, tự đo lường giá trị của mình bằng những tiêu chí mà hệ thống đưa ra. Người lao động tự kiểm điểm hiệu suất làm việc, học sinh tự ám ảnh với điểm số, công dân tự giám sát hành vi để tránh vi phạm luật. Sự tự giám sát này, trên thực tế, còn mạnh mẽ hơn sự áp đặt từ bên ngoài, bởi nó khiến con người dần đồng hóa bản thân với hệ thống, tin rằng không có một tồn tại nào khác ngoài việc tuân thủ những chuẩn mực có sẵn. Tiền bạc đóng vai trò như một chất keo gắn kết và cũng là một công cụ củng cố sự lệ thuộc. Nó trở thành động cơ để cá nhân chấp nhận sự điều kiện hóa, đồng thời là thước đo để hệ thống duy trì quyền lực. Người lao động chấp nhận khối lượng công việc và thời gian bị kiểm soát bởi vì họ cần lương để tồn tại. Người học sinh chấp nhận điểm số và kỳ thi vì chúng gắn với cơ hội nghề nghiệp và mức thu nhập tương lai. Người công dân tuân thủ luật thuế vì sợ mất quyền lợi hoặc bị trừng phạt tài chính. Tiền bạc ở đây vừa là phần thưởng vừa là sự trừng phạt, khiến con người khó lòng thoát ra khỏi vòng trói buộc. Nó tạo nên ảo tưởng rằng sự lệ thuộc là tự nguyện, bởi ai cũng cần phương tiện để tồn tại, nhưng thực chất là sự lệ thuộc đã trở thành nền tảng của đời sống xã hội.

Khi sự lệ thuộc đã định chế hóa, điều tan biến đầu tiên chính là tính tự do nội tại của con người. Tự do vốn dĩ không chỉ là khả năng lựa chọn giữa các phương án có sẵn, mà còn là năng lực tự định nghĩa bản thân và sáng tạo ra các khả thể mới. Nhưng trong hệ thống, lựa chọn được giới hạn trong khung có sẵn: chọn trường học trong danh sách, chọn nghề nghiệp trên thị trường, chọn ứng xử theo chuẩn mực của công ty. Cái gọi là tự do chỉ là tự do trong khuôn khổ mà hệ thống đã vạch sẵn. Sự sáng tạo bị bóp nghẹt, sự khẳng định bản thân bị thay thế bằng sự thích nghi, và con người dần đánh mất ý thức rằng họ có thể tồn tại theo một cách khác.

Đồng thời, sự tan biến của cá nhân tự do còn thể hiện ở việc các quan hệ xã hội bị quy giản thành những tương tác chức năng trong hệ thống. Quan hệ giữa thầy và trò trở thành quan hệ điểm số và học phí, quan hệ giữa chủ và thợ trở thành quan hệ lương bổng và hợp đồng, quan hệ giữa công dân và nhà nước trở thành quan hệ nghĩa vụ thuế và quyền lợi pháp lý. Những mối quan hệ giàu tính người vốn chứa đựng cảm xúc, trách nhiệm và sự tương trợ nay bị cơ giới hóa và hành chính hóa, khiến con người không còn gặp nhau như những cá thể sống mà như những mắt xích trong một guồng máy. Trong guồng máy đó, tự do không còn hiện hữu như một phẩm tính của con người, mà chỉ còn như một khẩu hiệu được dùng để duy trì sự đồng thuận. Sự định chế hóa lệ thuộc còn biểu hiện qua việc các thiết chế xã hội tự tái sản xuất và hợp lý hóa chính mình. Hệ thống giáo dục tạo ra những cá nhân quen với việc phục tùng quy tắc và chuẩn mực, rồi chính những cá nhân ấy lại đi vào thị trường lao động để tiếp tục phục tùng những quy tắc mới. Hệ thống pháp luật tạo ra những công dân tuân thủ, và chính sự tuân thủ này được xem là bằng chứng cho sự “tự do có trách nhiệm”. Các công ty đặt ra quy chế và chính nhân viên chấp nhận chúng với niềm tin rằng đó là cách duy nhất để được tham gia và thăng tiến. Vòng lặp này củng cố sự lệ thuộc như một trạng thái bình thường, khiến con người mất khả năng hình dung một đời sống vượt ra ngoài nó.

Khi nhìn vào tổng thể, có thể thấy cá nhân dần biến mất như một chủ thể tự do, và thay vào đó chỉ còn một thực thể chức năng, được định nghĩa bởi vai trò trong hệ thống. Con người không còn được đánh giá bằng sự sáng tạo hay phẩm chất nội tại, mà bằng khả năng thực hiện đúng vai trò được giao: học sinh phải giỏi điểm, nhân viên phải đạt chỉ tiêu, công dân phải tuân thủ luật, người tiêu dùng phải mua sắm đúng quy trình. Hệ thống cần con người như những đơn vị vận

hành, không phải như những cá thể tự do, và vì vậy sự tồn tại của tự do cá nhân trở thành điều thừa thãi, thậm chí gây cản trở cho sự ổn định. Điều nguy hiểm nhất là sự lệ thuộc này thường được ngụy trang bằng ngôn ngữ của sự tự do. Người ta nói rằng mỗi học sinh có quyền lựa chọn trường học, mỗi người lao động có quyền chọn nghề, mỗi công dân có quyền bầu cử, mỗi cá nhân có quyền mua sắm theo nhu cầu. Nhưng những lựa chọn ấy đều bị giới hạn trong khuôn khổ do hệ thống thiết lập, và những ai vượt ra khỏi khung đó lập tức bị loại bỏ. Sự tự do chỉ còn là hình thức, trong khi thực chất là sự lệ thuộc ngày càng sâu sắc.

Sự tan biến của cá nhân tự do cũng đồng nghĩa với sự suy yếu của trách nhiệm đạo đức. Khi con người chỉ còn là những mắt xích trong guồng máy, trách nhiệm được phân tán, loãng ra, không còn ai thực sự chịu trách nhiệm về hậu quả. Một công nhân dây chuyền có thể nói rằng mình chỉ làm theo lệnh, một nhân viên văn phòng có thể nói rằng mình chỉ thực hiện quy định, một quan chức có thể nói rằng mình chỉ áp dụng luật pháp. Trách nhiệm được quy chiếu vào hệ thống và cá nhân được miễn trừ khỏi nghĩa vụ tự vấn lương tâm. Đây chính là một dạng tha hóa triệt để, nơi cá nhân không chỉ mất tự do mà còn mất luôn nền tảng đạo đức để khẳng định bản thân. Trong bối cảnh ấy, triết học phê phán đặt ra yêu cầu phải tái khẳng định con người như một chủ thể vượt lên trên hệ thống. Điều này không có nghĩa là phủ nhận sự cần thiết của các thiết chế xã hội, mà là phê phán tính toàn trị của chúng và khẳng định rằng con người phải luôn giữ một không gian cho sự tự do, sáng tạo và phẩm giá vượt khỏi những ràng buộc định chế hóa. Chỉ khi đó, cá nhân mới có thể tái thiết lại sự hiện hữu của mình, không như một mắt xích bị hệ thống nuốt chửng, mà như một thực thể có khả năng kháng cự, tự định nghĩa và tạo lập giá trị sống. Nếu không, sự tan biến của cá nhân tự do sẽ không chỉ là một biến cố lý thuyết, mà là một thực tại xã hội đang diễn ra từng ngày. Khi con người chấp nhận sự lệ thuộc như một tất yếu, khi họ không còn tự hỏi về khả năng tồn tại khác, khi họ biến mình thành công cụ của hệ thống và đánh mất bản chất sáng tạo, lúc ấy tính người cũng dần tan biến. Thế giới còn lại sẽ chỉ là một cấu trúc vận hành trơn tru nhưng vô cảm, nơi tự do chỉ còn là ký ức, và con người chỉ còn là cái bóng mờ của chính mình trong guồng máy khổng lồ.

Chương 4

Mâu thuẫn, giải thể và hướng tới giải phóng con người

4.1. Mâu thuẫn giữa chuẩn mực và hành vi tự do của cá nhân

4.1.1. *Chuẩn mực như giới hạn hành vi sáng tạo và phát triển bản thân*

Trong lịch sử phát triển của con người, chuẩn mực luôn hiện diện như một hệ thống những quy tắc bất thành văn hoặc thành văn, nhằm hướng dẫn, điều chỉnh và kiểm soát hành vi cá nhân trong bối cảnh chung của đời sống xã hội. Chúng được hình thành từ nhu cầu ổn định, từ sự mong muốn bảo toàn trật tự và từ niềm tin rằng con người cần được định hướng bởi những giá trị chung để tránh rơi vào hỗn loạn. Tuy nhiên, cùng với tính chức năng đó, chuẩn mực lại mang trong mình một nghịch lý sâu xa: nó vừa là công cụ duy trì cộng đồng, vừa là giới hạn bó hẹp sự sáng tạo và sự phát triển cá nhân. Khi con người hành động trong phạm vi được chấp nhận, họ ít có cơ hội vượt ra ngoài những lề thói quen thuộc để kiến tạo một đời sống mới mẻ, đầy triển vọng. Chuẩn mực, nếu không được nhìn nhận và tái định nghĩa trong tinh thần tự do, dễ dàng trở thành rào cản đối với sự phát triển toàn diện của cá nhân và xã hội. Sự sáng tạo vốn là một đặc tính nội tại của con người. Nó không chỉ thể hiện trong nghệ thuật, khoa học hay tri thức mà còn bộc lộ trong từng hành vi sống hằng ngày, khi con người tìm ra cách giải quyết mới cho một vấn đề cũ, hay khi họ suy tư ra một khả thể chưa từng tồn tại. Nhưng sáng tạo chỉ có thể nảy sinh khi cá nhân có không gian tự do, khi họ không bị giam hãm bởi các ràng buộc áp đặt một chiều. Trong môi trường mà chuẩn mực thống trị tuyệt đối, sáng tạo thường bị nhìn nhận như sự phá lệ, như sự vi phạm, thậm chí như một mối nguy đối với trật tự chung. Kết quả là nhiều tiềm năng của con người bị chôn vùi, không phải vì chúng không hiện hữu, mà vì chúng không được phép trỗi dậy.

Cần lưu ý rằng chuẩn mực không phải lúc nào cũng là những quy định khắt khe do một quyền lực bên ngoài áp đặt. Chúng cũng được nội tâm hóa trong chính chủ thể con người, trở thành những khuôn mẫu vô hình định hình hành vi. Một người có thể tự ngăn mình bước vào một con đường mới không phải vì sợ bị trừng phạt, mà vì họ đã hấp thụ quan niệm rằng “như thế là sai”, “như thế không đúng với đạo lý”, hay “người khác sẽ nghĩ gì”. Những tiếng nói này, khi lặp lại quá nhiều lần, dần dần trở thành một phần trong cấu trúc tâm lý, tạo ra một cơ chế tự

kiểm duyệt thường trực. Con người khi ấy đánh mất khả năng thử nghiệm, đánh mất dũng khí đối diện với rủi ro, và thay vào đó, họ sống trong vùng an toàn được vạch sẵn. Hệ quả là sự phát triển bản thân bị kìm hãm, bởi phát triển đích thực đòi hỏi dám bước vào vùng chưa biết, nơi chuẩn mực chưa có sẵn câu trả lời. Song song với sự giới hạn sáng tạo, chuẩn mực còn ảnh hưởng sâu sắc đến khả năng phát triển nhân cách cá nhân. Phát triển bản thân không chỉ là tích lũy tri thức hay kỹ năng, mà còn là quá trình khám phá, đối diện và vượt qua những mâu thuẫn nội tại, là khả năng nhận ra sự khác biệt của chính mình so với những người khác, và từ đó xây dựng một căn tính độc lập. Tuy nhiên, chuẩn mực thường yêu cầu sự đồng nhất, yêu cầu cá nhân phải hòa vào một tập thể lớn hơn. Điều này tạo nên áp lực đồng hóa, khiến nhiều người sẵn sàng hy sinh sự độc đáo của mình chỉ để không bị coi là lạc loài. Một khi sự khác biệt bị coi là sai trái, thì con người không còn cơ hội trở thành chính mình, mà chỉ tồn tại như một phiên bản sao chép của cái chung. Họ có thể thành công trong mắt xã hội, nhưng bên trong lại đầy rẫy những khoảng trống không thể lấp đầy, bởi sự phát triển nhân cách đã bị dừng lại ở điểm mà chuẩn mực vạch ra.

Từ đây nảy sinh một tình thế nghịch lý: chuẩn mực vốn ra đời để hướng dẫn con người đến một đời sống tốt đẹp hơn, nhưng khi nó bị tuyệt đối hóa, nó lại ngăn cản con người đi xa hơn cái đã có. Chính vì vậy, chuẩn mực cần được nhìn nhận như một công cụ tạm thời, một bệ đỡ, chứ không phải một đích đến. Con người cần chuẩn mực để không rơi vào hỗn loạn, nhưng nếu chỉ sống trong chuẩn mực, họ sẽ rơi vào trạng thái trì trệ, nơi không còn sự mới mẻ, nơi đời sống chỉ lặp lại theo vòng quay của cái quen thuộc. Đây là một dạng tha hóa tinh vi: cá nhân tin rằng mình đang sống “đúng”, nhưng thật ra họ chỉ đang lặp lại những hành vi được dự liệu sẵn, mà không còn sức mạnh tự quyết. Điều đáng nói là trong xã hội hiện đại, nơi mà các chuẩn mực ngày càng đa tầng và phức tạp, sự giới hạn đối với cá nhân càng trở nên mạnh mẽ hơn. Không chỉ có chuẩn mực truyền thống, còn có chuẩn mực pháp lý, chuẩn mực nghề nghiệp, chuẩn mực đạo đức được truyền thông phổ biến rộng rãi. Mỗi lĩnh vực, mỗi cộng đồng lại sản sinh ra một bộ chuẩn mực riêng, khiến con người luôn phải điều chỉnh bản thân theo nhiều thước đo khác nhau. Khi một người bước vào nơi làm việc, họ phải tuân thủ quy tắc của công ty; khi về nhà, họ phải đáp ứng kỳ vọng của gia đình; khi ra xã hội, họ phải hành xử theo khuôn khổ chung. Cả cuộc sống trở thành một chuỗi những màn trình diễn để vừa lòng mọi chuẩn mực, và trong quá trình đó, con người đánh

mất sự gắn kết với chính bản thân mình. Họ không còn biết đâu là cái tôi đích thực, đâu là vai diễn chuẩn mực buộc họ phải thủ vai.

Một ví dụ dễ thấy là trong lĩnh vực giáo dục. Khi hệ thống giáo dục nhấn mạnh vào việc học sinh phải tuân thủ những quy định chặt chẽ về chương trình, về cách học, về cách thi cử, thì khả năng sáng tạo và tự do phát triển của học sinh thường bị hạn chế. Học sinh có thể trở thành những cá thể “giỏi” theo nghĩa là biết làm đúng theo khuôn, nhưng lại thiếu tư duy độc lập, thiếu sự tự tin để phá vỡ cái cũ và tạo ra cái mới. Tương tự, trong môi trường doanh nghiệp, những quy chuẩn về năng suất, hiệu quả, lợi nhuận có thể bóp nghẹt sự sáng tạo, khiến cá nhân chỉ làm theo mệnh lệnh mà không dám đề xuất ý tưởng khác biệt. Ở đây, chuẩn mực vốn nhằm tối ưu hóa hoạt động chung, nhưng lại vô tình triệt tiêu khả năng đổi mới vốn là nguồn sống của xã hội. Tất nhiên, không thể phủ nhận vai trò tích cực của chuẩn mực. Chúng giúp duy trì sự ổn định, tạo điều kiện để con người có thể sống cùng nhau trong một trật tự nhất định. Nếu không có chuẩn mực, con người có thể rơi vào trạng thái xung đột vô tận, không thể cùng nhau xây dựng bất kỳ hình thức cộng đồng nào. Nhưng vấn đề nảy sinh khi chuẩn mực được coi là bất biến, không thể chất vấn. Khi đó, sự ổn định mà nó tạo ra không còn là nền tảng cho phát triển, mà trở thành cái kìm hãm. Điều cần thiết là một thái độ phê phán liên tục, một sự tái định nghĩa chuẩn mực trong bối cảnh mới, để nó không trở thành xiềng xích trói buộc sự sáng tạo.

Trong viễn cảnh giải phóng con người, điều quan trọng là khẳng định rằng chuẩn mực chỉ là một phần trong hành trình phát triển, chứ không phải là khuôn khổ cuối cùng. Con người phải có quyền vượt ra ngoài, phải có không gian thử nghiệm, sai lầm và tái tạo. Chỉ khi ấy, sự sáng tạo mới có thể được giải phóng và sự phát triển bản thân mới đạt đến tính toàn diện. Sự trưởng thành đích thực không nằm ở việc tuân thủ tuyệt đối các chuẩn mực, mà ở khả năng tự do lựa chọn, tự do sáng tạo và tự do kiến tạo một đời sống có ý nghĩa riêng. Trong tiến trình đó, chuẩn mực không còn là giới hạn, mà trở thành nền để cá nhân vươn cao, vượt qua cái đã có để mở ra cái chưa từng có. Chuẩn mực vì thế vừa là bạn đồng hành, vừa là kẻ thách thức. Nó nhắc nhở con người rằng họ không sống một mình, rằng mọi hành vi đều có tác động đến người khác. Nhưng nó cũng đồng thời đòi hỏi con người phải tỉnh táo, không để sự an toàn của chuẩn mực biến thành sự tê liệt của tự do. Mỗi cá nhân, nếu muốn thực sự phát triển, phải học cách đối thoại với chuẩn mực, phải biết khi nào cần tuân thủ, khi nào cần kháng cự, và khi nào cần

sáng tạo ra chuẩn mực mới. Chỉ bằng cách ấy, hành vi sáng tạo mới có thể nảy sinh, và bản thân con người mới thực sự bước trên con đường phát triển mà không bị đóng khung trong những giới hạn vô hình.

4.1.2. Khi tự do cá nhân mâu thuẫn với lợi ích và chuẩn mực tập thể

Trong mọi cộng đồng, từ những nhóm nhỏ cho đến những xã hội rộng lớn, luôn tồn tại một nghịch lý căn bản: mỗi cá nhân đều khao khát tự do, nhưng tự do đó không thể tồn tại trong khoảng không thuần túy mà phải được thực hiện trong quan hệ với người khác. Con người vừa là chủ thể độc lập vừa là thành viên của một tập thể, và chính sự song trùng này đã tạo ra mâu thuẫn thường trực giữa khát vọng cá nhân và lợi ích chung. Lịch sử của các xã hội có thể được đọc lại như lịch sử của sự thương lượng, tranh chấp và thỏa hiệp quanh vấn đề này: làm sao để dung hòa tự do của từng con người với sự ổn định và lợi ích chung của cộng đồng. Tự do cá nhân, ở tầng sâu nhất, không chỉ là khả năng hành động theo ý muốn, mà còn là quyền định đoạt cuộc đời mình, lựa chọn mục tiêu và phương tiện để thực hiện chúng. Tự do mang tính sáng tạo, nó mở ra những khả thể mới cho con người, cho phép họ thoát khỏi vòng lặp của cái đã có và tiến đến những hình thức tồn tại phong phú hơn. Nhưng chính đặc tính này của tự do lại gây xung đột khi đặt trong khung cảnh tập thể, nơi mà lợi ích chung đòi hỏi những khuôn khổ, những chuẩn mực nhằm duy trì sự ổn định. Nếu mỗi người chỉ hành động theo ý mình, thì trật tự chung sẽ khó có thể duy trì. Do đó, tập thể luôn thiết lập các giới hạn, từ luật pháp, đạo đức đến những thói quen xã hội, nhằm bảo đảm rằng sự tự do của một người không làm phương hại đến người khác.

Mâu thuẫn xuất hiện rõ ràng nhất khi cá nhân nhận ra rằng những giới hạn đó không phải lúc nào cũng phục vụ cho sự phát triển của mình, thậm chí nhiều khi đi ngược lại khát vọng sâu xa của mình. Một nghệ sĩ muốn sáng tác theo cách riêng nhưng bị cộng đồng gán cho là phản truyền thống; một nhà khoa học muốn theo đuổi ý tưởng mới nhưng bị hệ thống nghiên cứu bác bỏ vì không phù hợp với lợi ích chung; một người lao động muốn sống chậm lại nhưng lại bị đẩy vào guồng quay của hiệu quả và lợi nhuận. Trong những trường hợp như vậy, tự do cá nhân trở thành “sự sai lệch” trong mắt tập thể, và cá nhân phải đối diện với lựa chọn: khuất phục trước chuẩn mực chung để được an toàn, hay khẳng định tự do của mình trong cô đơn và đôi khi cả trong sự trừng phạt. Đáng lưu ý là “lợi ích tập thể” nhiều khi không phải là sự cộng gộp tự nhiên của lợi ích mọi người, mà được

kiến tạo và định hình bởi những thiết chế quyền lực. Nhiều cái gọi là lợi ích chung thực chất phản ánh quyền lợi của một nhóm cầm quyền, nhưng lại được khoác áo “chuẩn mực xã hội” để buộc cá nhân phải phục tùng. Khi đó, mâu thuẫn giữa tự do cá nhân và lợi ích tập thể không chỉ là sự căng thẳng tự nhiên trong đời sống cộng đồng, mà còn là biểu hiện của một sự áp đặt có hệ thống, nơi tự do bị hy sinh để bảo vệ trật tự do người khác định nghĩa. Một xã hội có thể tuyên bố rằng tất cả đều vì lợi ích chung, nhưng điều ấy không loại bỏ được câu hỏi: ai định nghĩa lợi ích chung? Và tại sao sự khác biệt của cá nhân lại phải bị xóa bỏ để phù hợp với định nghĩa đó?

Sự mâu thuẫn này thường để lại những hậu quả sâu sắc trong tâm lý và đạo đức cá nhân. Khi con người liên tục bị buộc phải lựa chọn giữa cái tôi tự do và sự an toàn trong tập thể, họ rơi vào trạng thái lưỡng phân. Nếu chọn tuân thủ, họ có thể đánh mất khả năng sáng tạo, mất đi sức sống nội tại và trở thành những cá nhân thụ động, chỉ biết tái diễn các hành vi đã được chuẩn hóa. Nếu chọn kháng cự, họ phải chấp nhận sự xa lạ, sự loại trừ, thậm chí bị gắn nhãn là kẻ nổi loạn. Dù theo hướng nào, cá nhân cũng chịu tổn thương: hoặc từ bỏ bản thân để tồn tại trong tập thể, hoặc giữ bản thân nhưng phải sống trong cô đơn và đối đầu. Chính trong tình thế này, nhiều người rơi vào khủng hoảng hiện sinh, bởi họ không còn thấy rõ con đường nào có thể dẫn đến một đời sống vừa tự do vừa có ý nghĩa chung. Sự căng thẳng giữa tự do cá nhân và chuẩn mực tập thể cũng được nuôi dưỡng bởi các cơ chế so sánh và đánh giá. Xã hội luôn đo lường cá nhân bằng những tiêu chí chung: thành công là gì, đạo đức là gì, hạnh phúc là gì. Khi cá nhân lựa chọn một lối sống khác với những thước đo ấy, họ ngay lập tức trở thành “khác thường”, “lệch chuẩn”. Một người từ chối chạy theo thành công về vật chất có thể bị coi là lười biếng; một người chọn sống độc thân có thể bị coi là ích kỷ; một người quyết định rời bỏ sự nghiệp để theo đuổi đam mê có thể bị coi là thiếu trách nhiệm. Những đánh giá này tạo nên áp lực vô hình nhưng cực kỳ mạnh mẽ, buộc cá nhân phải điều chỉnh hành vi để hòa nhập, ngay cả khi sự hòa nhập ấy đồng nghĩa với việc phản bội chính mình.

Ở tầng sâu hơn, mâu thuẫn này phản ánh sự đối lập giữa hai mô hình tồn tại: mô hình của sự đồng nhất và mô hình của sự khác biệt. Tập thể, để duy trì sự ổn định, có xu hướng thúc đẩy đồng nhất: mọi người cùng tin một hệ giá trị, cùng hành xử theo một quy tắc. Cá nhân, để phát triển, cần khẳng định sự khác biệt: tôi là một, không thể thay thế. Khi đồng nhất lấn át, xã hội có thể ổn định nhưng khô

cứng, mất đi sức sống. Khi khác biệt tràn lan, xã hội có thể phong phú nhưng hỗn loạn. Mâu thuẫn giữa tự do cá nhân và chuẩn mực tập thể, do đó, không phải là một vấn đề có thể giải quyết dứt điểm, mà là một trạng thái cần được quản lý liên tục. Điều quan trọng không phải là triệt tiêu mâu thuẫn, mà là tạo ra một không gian nơi mâu thuẫn ấy có thể trở thành động lực cho sự đổi mới, thay vì biến thành sự đàn áp hoặc sự phản kháng tuyệt vọng. Trong viễn tượng giải phóng con người, mấu chốt là phải tái định nghĩa cả hai cực của mâu thuẫn này. Tự do cá nhân không nên bị hiểu lầm như sự ích kỷ thuần túy, tách rời khỏi người khác, mà như khả năng sáng tạo và lựa chọn có trách nhiệm, nơi mỗi hành vi tự do cũng đồng thời mở ra giá trị cho cộng đồng. Ngược lại, lợi ích tập thể không nên bị coi là cái gì bất biến, bất khả chất vấn, mà phải là một tiến trình liên tục tái thương lượng, nơi mọi cá nhân đều có quyền tham gia định nghĩa. Chỉ khi lợi ích chung thực sự là kết quả của sự tham gia và đồng thuận, chứ không phải áp đặt, thì mâu thuẫn giữa tự do và tập thể mới có thể chuyển hóa thành sự hợp tác sáng tạo.

Điều này đòi hỏi một cuộc cách mạng trong tư duy về chuẩn mực. Thay vì coi chuẩn mực là rào chắn cứng nhắc, cần coi nó như một không gian đối thoại mở, nơi các giá trị được liên tục chất vấn và tái khẳng định. Một chuẩn mực chỉ có tính chính đáng khi nó không triệt tiêu sự khác biệt, mà biết dung chứa sự khác biệt như một phần của đời sống chung. Một xã hội nhân văn không phải là xã hội nơi mọi người giống hệt nhau, mà là nơi mỗi người có thể là chính mình mà vẫn chung sống với người khác trong sự tôn trọng và trách nhiệm. Mâu thuẫn giữa tự do cá nhân và lợi ích tập thể, xét đến cùng, chính là biểu hiện của sự sống động trong đời sống con người. Nó không phải là một bi kịch cần tránh bằng mọi giá, mà là cơ hội để con người học cách trưởng thành: học cách vừa giữ lấy bản thân, vừa lắng nghe người khác; học cách vừa sáng tạo, vừa đối thoại; học cách sống trong đa dạng mà không đánh mất sự gắn kết. Nếu chỉ chọn một cực, con người sẽ đánh mất sự toàn diện. Nhưng nếu biết đối diện với mâu thuẫn này bằng tinh thần phê phán và khai phóng, họ có thể biến nó thành nền tảng cho một hình thức tự do mới: tự do không đối lập với cộng đồng, mà hòa quyện trong cộng đồng như một sức mạnh sáng tạo và giải phóng.

4.1.3. Lựa chọn giữa trách nhiệm và khuất phục

Trong tiến trình hiện sinh của con người, một trong những mâu thuẫn sâu xa nhất luôn lặp lại dưới nhiều hình thức khác nhau là sự giằng xé giữa trách nhiệm

và khuất phục. Trách nhiệm đặt con người vào vị thế của một chủ thể tự do, dám gánh lấy hậu quả từ hành động của mình và đối diện với những thách thức mà cuộc sống ném tới. Khuất phục, ngược lại, đưa cá nhân về trạng thái an toàn hơn, nơi họ tìm cách hòa mình vào trật tự có sẵn, tránh xung đột và gánh nặng của tự do bằng việc phó mặc quyết định cho những quy tắc, tập thể hoặc những thế lực bên ngoài. Đằng sau hai thái cực này là một trường áp lực vừa đến từ xã hội, vừa phát xuất từ nội tâm, nơi con người bị đặt trước lựa chọn: sống một cuộc đời tự do với tất cả sự rủi ro, hay sống trong sự bảo bọc của khuôn phép với cái giá phải trả là sự đánh mất bản ngã. Khi nhắc đến trách nhiệm, điều hiển nhiên không chỉ là trách nhiệm đối với người khác hay cộng đồng, mà còn là trách nhiệm với chính bản thân. Một cá nhân có trách nhiệm là người dám nhìn nhận mình như một thực thể có khả năng lựa chọn và vì vậy phải chấp nhận rằng mọi hành động, mọi quyết định đều để lại hệ quả. Sự trưởng thành thực sự đến từ việc con người thôi đổ lỗi cho ngoại cảnh hay cho kẻ khác, mà thay vào đó, ý thức rằng chính mình là tác giả của đời sống mình. Nhưng để làm được điều đó, con người phải vượt qua sự cám dỗ ngọt ngào của khuất phục. Bởi khuất phục hứa hẹn một sự bình yên tạm bợ: nếu tuân thủ chuẩn mực, nếu lặng lẽ đi theo con đường đã được vạch sẵn, cá nhân sẽ ít phải đối mặt với chỉ trích, rủi ro và cảm giác cô đơn. Trong nhiều trường hợp, khuất phục mang đến một sự giải thoát khỏi gánh nặng tự do, thứ mà không phải ai cũng đủ sức để mang vác.

Xã hội, với tư cách là không gian của những quy tắc chung, luôn tạo ra áp lực để khuyến khích sự khuất phục. Những chuẩn mực được thiết lập không chỉ để bảo đảm trật tự mà còn để khiến mỗi cá nhân điều chỉnh hành vi của mình theo lợi ích tập thể. Người nào đi chệch khỏi chuẩn mực thường bị phán xét, loại trừ hoặc thậm chí trừng phạt. Từ việc chọn ngành nghề, chọn cách ăn mặc, đến những lựa chọn sâu xa hơn như hôn nhân, tín ngưỡng hay phong cách sống, cá nhân đều đối diện với ánh mắt dò xét của cộng đồng. Trong bối cảnh đó, khuất phục trở thành con đường dễ dàng hơn cả, bởi nó giúp con người tránh được sự đau đớn của sự khác biệt, tránh được cái giá của sự phản kháng. Nhưng áp lực xã hội chỉ là một nửa của bức tranh. Bên trong mỗi cá nhân còn tồn tại một tiếng nói nội tâm, nơi sự căng thẳng giữa trách nhiệm và khuất phục trở thành một cuộc đối thoại vô hình. Con người vừa khao khát tự do, vừa khao khát an toàn; vừa muốn khẳng định bản thân, vừa sợ hãi sự cô độc. Nội tâm là chiến trường nơi những xung đột này diễn ra từng ngày. Người ta có thể chọn đi theo con đường dễ dãi

của khuất phục để được chấp nhận, để sống một đời ít sóng gió, nhưng sâu thẳm trong tâm hồn, họ phải đối diện với câu hỏi nhức nhối: liệu sự bình yên đó có phải là sự sống thật, hay chỉ là sự tồn tại trong sự giả dối?

Có những thời điểm, trách nhiệm và khuất phục không chỉ đối nghịch mà còn đan xen. Một người có thể tin rằng mình đang làm tròn trách nhiệm với gia đình bằng cách hy sinh tự do cá nhân, chấp nhận một công việc mình không yêu thích nhưng ổn định; hoặc tin rằng mình đang có trách nhiệm với cộng đồng khi tuân thủ những luật lệ mình không tin tưởng. Trong những trường hợp ấy, việc khuất phục được khoác áo trách nhiệm khiến cá nhân cảm thấy an lòng hơn khi từ bỏ khát vọng tự do. Tuy nhiên, sự nhầm lẫn này có thể trở thành nguồn gốc của bi kịch hiện sinh: cá nhân sống trong ảo tưởng rằng mình đã chọn lựa, trong khi thực chất chỉ là từ bỏ khả năng chọn lựa để ẩn náu trong những khuôn mẫu sẵn có. Chính vì vậy, sự khác biệt giữa trách nhiệm thực sự và khuất phục cần phải được soi chiếu cẩn thận. Trách nhiệm không đồng nghĩa với sự vâng lời, mà là sự tự do được ý thức và gánh vác. Một người chịu trách nhiệm không phải là người tuân thủ mù quáng, mà là người có khả năng chất vấn chuẩn mực, đối chiếu chúng với lương tâm, rồi từ đó đưa ra quyết định cho chính mình. Trách nhiệm đích thực luôn gắn với tự do, còn khuất phục thường nảy sinh từ sự sợ hãi. Thoạt nhìn, cả hai đều có thể dẫn đến những hành vi giống nhau; một cá nhân vẫn có thể làm theo luật, tuân thủ quy tắc, nhưng điểm khác biệt nằm ở nền tảng: hành động trách nhiệm xuất phát từ sự lựa chọn tự do, còn hành động khuất phục xuất phát từ sự ép buộc, dù là bên ngoài hay bên trong.

Áp lực nội tâm, trong nhiều trường hợp, còn mạnh mẽ hơn áp lực xã hội. Một người có thể đối diện với sự chỉ trích từ bên ngoài nhưng vẫn kiên định nếu bên trong họ có một niềm tin vững chắc. Ngược lại, nếu chính bản thân họ nghi ngờ, tự vấn, hoặc sợ hãi, thì ngay cả khi xã hội không gây sức ép, họ vẫn tự khuất phục trước những ảo tưởng và lo âu. Đó là lý do vì sao tự do và trách nhiệm luôn gắn liền với sự dũng cảm. Không đủ dũng cảm để nhìn nhận sự thật về bản thân, con người sẽ dễ dàng viện dẫn đủ loại lý do để che đậy sự khuất phục của mình và dần dần biến nó thành thói quen, thành bản năng thứ hai. Từ góc độ này, có thể nói rằng mâu thuẫn giữa trách nhiệm và khuất phục không chỉ là một vấn đề xã hội, mà còn là một cuộc đấu tranh tinh thần. Nó đòi hỏi con người phải liên tục tỉnh thức để phân biệt đâu là tiếng nói chân thực của bản ngã, đâu là sự thôi thúc của sợ hãi. Trong một thế giới ngày càng phức tạp, nơi các hệ thống chuẩn mực

được củng cố bằng những công cụ tinh vi như truyền thông, giáo dục hay thuật toán, việc giữ được khả năng lựa chọn tự do lại càng trở nên khó khăn. Những cá nhân dám sống có trách nhiệm thường bị xem là kẻ nổi loạn, nhưng chính họ mới là những người giữ cho xã hội không chìm vào sự trì trệ và tha hóa.

Hành trình này, tất nhiên, không hề dễ dàng. Người chọn trách nhiệm phải trả giá bằng sự bất ổn, sự không chắc chắn và đôi khi bằng sự cô độc. Nhưng cái giá đó cũng là điều kiện để họ tìm thấy một sự sống đích thực, nơi bản thân không còn bị phân mảnh giữa cái tôi và cái họ. Ngược lại, người chọn khuất phục có thể hưởng sự ổn định, nhưng sự ổn định đó dần bào mòn tinh thần, khiến họ sống một cuộc đời được định nghĩa bởi người khác. Câu hỏi không nằm ở chỗ trách nhiệm khó khăn đến đâu, mà ở chỗ: con người có dám sống đúng với bản thân, hay sẽ để sự sợ hãi biến mình thành kẻ xa lạ với chính mình. Nhìn từ toàn cảnh, sự lựa chọn giữa trách nhiệm và khuất phục không bao giờ chỉ là vấn đề cá nhân, mà còn định hình hướng đi của cả cộng đồng. Một xã hội nơi phần lớn con người khuất phục sẽ là xã hội của sự trì trệ, nơi chuẩn mực trở thành xiềng xích. Ngược lại, một xã hội nơi con người dám sống có trách nhiệm, dám chất vấn và đổi mới sẽ là xã hội có khả năng giải phóng và phát triển. Sự thay đổi không bắt đầu từ những tập thể khổng lồ, mà từ những cá nhân dám lựa chọn trách nhiệm thay vì khuất phục. Chính họ, bằng sự can đảm sống đúng với bản thân, mở ra khả năng cho những chuẩn mực mới, nhân văn hơn, công bằng hơn và giải phóng hơn.

4.1.4. Hành vi phản kháng và tái lập chuẩn mực

Trong tiến trình phát triển của đời sống xã hội, luôn tồn tại một sự căng thẳng giữa các chuẩn mực vốn được thiết lập để duy trì trật tự và nhu cầu tự do của cá nhân. Sự căng thẳng này không phải lúc nào cũng được giải quyết bằng sự khuất phục hay sự chấp nhận thụ động; nhiều khi, nó được bộc lộ ra ngoài bằng hành vi phản kháng. Phản kháng là sự phủ định có ý thức đối với những chuẩn mực mà cá nhân cho rằng đã trở nên áp bức, phi lý hoặc lỗi thời. Nhưng phản kháng không chỉ là sự chống đối đơn thuần, không chỉ là hành vi phá bỏ hay nổi loạn vô nghĩa. Ẩn sâu trong nó là một động năng sáng tạo, một nỗ lực tái lập chuẩn mực mới phù hợp hơn với phẩm giá và sự phát triển của con người. Để hành vi phản kháng không bị biến dạng thành sự nổi loạn bạo lực vô mục đích, nó cần được nuôi dưỡng bằng tự do nội tâm, nền tảng tinh thần giúp cá nhân giữ được sự tỉnh thức, kiên định và sáng suốt trước những áp lực từ bên ngoài. Hành vi phản kháng xuất

hiện khi cá nhân không còn chấp nhận vai trò của mình như một bánh răng trong bộ máy khổng lồ của xã hội, nơi mọi hành vi đều bị điều kiện hóa bởi luật lệ, tập tục hay lợi ích chung được áp đặt. Phản kháng là sự trỗi dậy của cái tôi tự do, khẳng định rằng con người không chỉ là sản phẩm của hoàn cảnh mà còn là tác giả của đời mình. Nhưng điều này luôn đi kèm với nguy cơ bị loại trừ, bị trừng phạt hoặc bị cô lập. Chính ở đây, vai trò của tự do nội tâm trở nên quan trọng, bởi chỉ khi cá nhân có thể đứng vững trong niềm tin vào giá trị của bản thân, họ mới đủ sức đương đầu với sự phán xét và bạo lực đến từ xã hội.

Tự do nội tâm không phải là sự tách biệt với thế giới bên ngoài, không phải là một dạng trốn chạy vào sự im lặng, mà là khả năng giữ cho ý thức không bị chi phối hoàn toàn bởi nỗi sợ hãi, dục vọng hoặc sự áp đặt của kẻ khác. Nó là trạng thái mà ở đó con người, ngay cả trong cảnh bị áp bức, vẫn giữ được quyền tự quyết về tinh thần. Chính sức mạnh này cho phép hành vi phản kháng mang ý nghĩa sáng tạo, thay vì trở thành một sự phá hoại vô thức. Người có tự do nội tâm không phản kháng để hủy diệt, mà phản kháng để tái tạo, để mở đường cho một trật tự nhân bản hơn. Trong đời sống hiện đại, hành vi phản kháng có thể biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau: từ những phong trào xã hội đòi quyền bình đẳng, tự do, công lý, đến những hành vi nhỏ bé hơn trong đời thường, như việc một cá nhân dám sống theo cách mình lựa chọn, dám yêu người mà xã hội không chấp nhận, dám nói lên sự thật khi tất cả đều im lặng. Dù ở hình thức nào, phản kháng đều đòi hỏi cá nhân phải đối diện với nỗi sợ mất mát, mất đi vị thế, mất đi sự an toàn, thậm chí mất đi cả sự sống. Trong tình thế đó, nếu không có tự do nội tâm, phản kháng dễ dàng bị dập tắt hoặc biến dạng thành sự hận thù, cực đoan.

Chính vì thế, tự do nội tâm vừa là điều kiện, vừa là mục tiêu của hành vi phản kháng. Nó cho phép cá nhân đứng ngoài những lưới bẫy của định kiến, danh lợi, sự thỏa hiệp rẻ tiền để trung thành với điều mà họ cho là đúng. Nó bảo đảm rằng sự phản kháng không chỉ là phản ứng tức thời trước sự bất công, mà còn là một sự lựa chọn có ý thức, được dẫn dắt bởi trách nhiệm và khát vọng giải phóng. Tự do nội tâm biến phản kháng thành một hình thức sống đích thực, nơi cá nhân không còn bị điều khiển bởi những chuẩn mực cứng nhắc, mà dám kiến tạo những chuẩn mực mới cho chính mình và cho cộng đồng. Nếu nhìn lại lịch sử, ta thấy rằng nhiều thay đổi lớn lao trong xã hội đều khởi nguồn từ hành vi phản kháng. Nhưng điểm chung ở những cuộc phản kháng có khả năng tái lập chuẩn mực là chúng không dừng lại ở sự phủ định mà hướng đến việc xây dựng những nguyên

tắc mới mang tính nhân văn sâu sắc hơn. Điều này chỉ có thể diễn ra khi những con người phản kháng sở hữu một sức mạnh tinh thần độc lập, không bị tha hóa bởi bạo lực hay hận thù. Tự do nội tâm giúp họ giữ được sự sáng suốt, để thay vì chỉ kêu gọi phá bỏ, họ có thể đưa ra những mô hình mới cho sự sống chung. Phản kháng vì vậy không phải là điểm kết thúc, mà là điểm khởi đầu của một quá trình tái thiết. Tuy nhiên, phản kháng luôn chứa đựng nguy cơ. Một hành vi phản kháng không được nâng đỡ bởi tự do nội tâm có thể rơi vào cực đoan, biến sự giải phóng thành một vòng áp bức mới. Khi đó, chuẩn mực mới được thiết lập không khác gì chiếc xiềng xích cũ, chỉ thay đổi lớp vỏ bề ngoài. Đó là lý do tại sao việc nuôi dưỡng tự do nội tâm là cốt lõi. Nó giữ cho con người luôn cảnh giác với chính mình, luôn tự vấn rằng liệu hành động của mình có thực sự nhằm giải phóng hay chỉ là sự tái sản xuất những cơ chế áp bức đã có. Tự do nội tâm biến phản kháng thành một hành vi mang tính tự phê phán liên tục, không cho phép con người tự mãn với những thành tựu trước mắt.

Trong đời sống cá nhân, phản kháng và tái lập chuẩn mực diễn ra trong những khoảnh khắc giản dị hơn nhiều nhưng không kém phần quan trọng. Khi một người dám từ chối con đường sự nghiệp mà gia đình hay xã hội mong đợi, để theo đuổi đam mê của riêng mình, họ đã thực hiện một hành vi phản kháng. Khi một cá nhân dám nói ra sự thật trong môi trường mà tất cả đều đồng lõa trong im lặng, họ cũng đang phản kháng. Những hành vi ấy có thể không làm thay đổi trật tự xã hội ngay lập tức, nhưng chúng thay đổi chính cuộc đời người đó và từ đó mở ra một khả thể khác cho cộng đồng. Ở đây, tự do nội tâm không chỉ là điều kiện mà còn là phần thưởng: người ấy cảm thấy mình thực sự sống, thay vì chỉ tồn tại trong sự chấp thuận của người khác. Có thể nói rằng hành vi phản kháng chính là biểu hiện cụ thể của sự sống như một tiến trình mở. Con người, với tư cách là sinh thể có tự do, không bao giờ thỏa mãn với việc chỉ lặp lại những gì đã có. Họ luôn muốn bước ra khỏi những giới hạn, chất vấn những chuẩn mực và tái định nghĩa bản thân. Chính nhờ đó mà xã hội không bị đóng băng mà luôn vận động, luôn tiến hóa. Nhưng để quá trình này không rơi vào hỗn loạn, con người cần một nền tảng tinh thần vững chắc: đó là tự do nội tâm. Nó giống như ngọn hải đăng, giữ cho con thuyền phản kháng không bị cuốn trôi trong bão tố, mà hướng được tới một bến bờ mới, nơi những chuẩn mực nhân văn hơn có thể hình thành. Khi đặt tự do nội tâm vào trung tâm, ta thấy rõ rằng phản kháng không phải là sự nổi loạn chống lại trật tự vì chính nó, mà là một hành động nhằm khẳng định lại

phẩm giá con người. Nó không chỉ nhằm tới việc phá bỏ những chuẩn mực áp bức mà còn nhằm mở ra không gian cho sự thật, công bằng và tự do được thực thi. Từ đó, phản kháng trở thành một hành vi sáng tạo, một nỗ lực kiến tạo lại trật tự nhân sinh, thay vì chỉ là sự phủ định tiêu cực. Chính trong khả năng này, phản kháng cho thấy mối quan hệ sâu xa giữa tự do cá nhân và sự phát triển của cộng đồng: chỉ khi có những cá nhân dám phản kháng và tái lập chuẩn mực, xã hội mới thoát khỏi sự trì trệ và bước tới một hình thái nhân văn hơn. Vai trò của tự do nội tâm trong hành vi phản kháng không chỉ là điều kiện để cá nhân giữ vững trước áp lực, mà còn là nhân tố đảm bảo rằng sự phản kháng sẽ mang ý nghĩa giải phóng chứ không biến thành một vòng áp bức mới. Nó giúp cho phản kháng trở thành hành vi sáng tạo, mở ra những chuẩn mực mới thay vì chỉ phá bỏ cái cũ. Tự do nội tâm vì thế là ngọn nguồn nuôi dưỡng khả năng tái lập chuẩn mực, là nền tảng để cá nhân khẳng định nhân tính trong một thế giới luôn biến đổi. Khi con người dám phản kháng từ chính sức mạnh nội tâm ấy, họ không chỉ giải phóng bản thân mà còn mở ra những khả năng giải phóng cho cả cộng đồng.

4.2. Mâu thuẫn giữa tiền bạc và nhân phẩm con người

4.2.1. Khi giá trị con người bị đo bằng tiền

Trong đời sống xã hội hiện đại, tiền đã trở thành một trong những công cụ phổ quát nhất để đo lường và so sánh mọi thứ. Nó tạo ra một hệ quy chiếu rõ ràng, cụ thể, dễ dàng trao đổi và được chấp nhận rộng rãi. Nhưng chính sự tiện dụng và khả năng quy đổi phổ biến ấy lại ẩn chứa một bi kịch: nó bắt đầu được dùng để định giá cả con người, để đo lường nhân phẩm và để xếp hạng giá trị sống của từng cá nhân. Khi con người bị quy giản thành những con số trong bảng tính, mức lương trong hợp đồng, hay khối tài sản tích lũy, thì nhân phẩm vốn dĩ là cái không thể đo đếm đã bị sai lệch, biến dạng thành một hình thức giá trị thị trường. Đây không chỉ là sự đảo lộn trong cách nhìn nhận, mà còn là một sự tha hóa sâu sắc, làm mất đi tính chất độc nhất, vô giá và phi quy đổi của mỗi đời người. Tiền có thể đo được giá trị của hàng hóa, của sức lao động trong một khoảng thời gian nhất định, nhưng nó không bao giờ đủ sức bao trùm được toàn bộ giá trị của một con người. Thế nhưng, trong xã hội hiện nay, khi mọi quan hệ dần được thương mại hóa, chính đồng tiền lại được sử dụng như thước đo duy nhất để đánh giá địa vị, uy tín, thậm chí nhân cách. Người giàu thường được mặc nhiên gắn liền với sự thành công, khôn ngoan, đáng kính; trong khi người nghèo lại dễ bị coi là thất bại,

bất tài, thậm chí lười biếng. Cách nhìn nhận ấy bỏ qua vô vàn yếu tố làm nên phẩm giá và nhân tính: lòng nhân hậu, sự dũng cảm, khả năng yêu thương, trí tuệ sáng tạo, tinh thần trách nhiệm. Chúng không thể được định lượng bằng tiền, nhưng lại chính là nền tảng để một xã hội trở nên nhân văn và bền vững.

Định giá con người bằng tiền không chỉ là một sai lầm nhận thức mà còn là một sự bất công. Nó biến những cá nhân vốn bình đẳng về nhân phẩm trở thành những thực thể bị phân tầng theo tài sản. Người có nhiều tiền không chỉ nắm giữ quyền lực kinh tế mà còn chiếm ưu thế trong việc tiếp cận giáo dục, y tế, cơ hội nghề nghiệp, quan hệ xã hội. Trái lại, người nghèo bị đặt vào vị thế yếu kém, dễ bị coi thường và gạt ra ngoài lề. Chính vì vậy, tiền không chỉ trở thành thước đo sai lệch mà còn là một cơ chế tái sản xuất bất công, làm cho sự chênh lệch nhân phẩm được hợp thức hóa bởi những con số. Trong bối cảnh đó, con người bị ép phải lao vào cuộc chạy đua vô tận để khẳng định giá trị của mình qua sự tích lũy vật chất, thay vì nuôi dưỡng và phát triển những giá trị tinh thần vốn không thể đo lường. Một ví dụ rõ nét là trong quan hệ lao động. Giá trị của một con người thường được gói gọn trong mức lương mà họ nhận. Xã hội dễ dàng gắn nhãn một người là “có giá trị” nếu họ nhận lương cao, bất kể công việc đó có mang lại lợi ích thực sự cho cộng đồng hay không. Ngược lại, những nghề gắn liền với sự hy sinh, với việc chăm sóc và nuôi dưỡng người khác như giáo viên, y tá, công nhân vệ sinh thường bị trả công ít ỏi, và vì thế, những người làm công việc ấy bị đánh giá thấp. Đây là một nghịch lý sâu xa: xã hội tồn tại nhờ vào những đóng góp thiết yếu này, nhưng lại xem thường và hạ thấp phẩm giá của những người đảm nhận chúng. Tiền ở đây không chỉ định giá sai lệch, mà còn bóp méo toàn bộ hệ thống giá trị, khiến cho cái gì có khả năng sinh lợi tức thì được coi trọng, trong khi những cống hiến âm thầm và bền bỉ lại bị bỏ quên.

Sai lệch này không dừng lại ở lĩnh vực nghề nghiệp. Nó len lỏi vào mọi mối quan hệ xã hội và cá nhân. Trong đời sống gia đình hay tình cảm, không ít người dùng tiền như thước đo tình yêu, sự trung thành hay lòng hiếu thảo. Một món quà đắt tiền đôi khi được coi là bằng chứng cho sự quan tâm, trong khi những hành động chăm sóc giản dị, những hy sinh thầm lặng lại bị xem nhẹ. Trong quan hệ bạn bè, người giàu thường dễ dàng chiếm vị trí trung tâm, thu hút sự chú ý và nể trọng, còn người nghèo có thể bị xem như gánh nặng hoặc bị gạt bỏ khỏi các vòng kết nối xã hội. Khi tiền trở thành tiêu chuẩn để định giá tình người, các mối quan hệ vốn nên dựa trên sự cảm thông và tin cậy bị biến dạng, trở nên vụ lợi và hời

hột. Sự nguy hiểm của việc định giá con người bằng tiền còn nằm ở chỗ nó khiến bản thân cá nhân cũng nhìn nhận chính mình qua lăng kính kinh tế. Nhiều người đánh giá bản thân bằng mức lương, bằng giá trị tài sản và coi đó là bằng chứng duy nhất cho sự thành đạt. Khi thất nghiệp hoặc rơi vào cảnh nghèo khó, họ dễ cảm thấy vô dụng, mất tự trọng, thậm chí tuyệt vọng. Ngược lại, những ai thành công về kinh tế lại có nguy cơ rơi vào ảo tưởng rằng họ thực sự vượt trội về mọi mặt, rằng sự giàu có chứng minh cho phẩm chất đạo đức và trí tuệ. Sự đồng nhất giá trị bản thân với giá trị kinh tế như vậy không chỉ gây ra sự kiêu ngạo và tự mãn, mà còn làm cho con người đánh mất khả năng tự nhìn nhận một cách toàn diện và trung thực về chính mình.

Trong bối cảnh đó, nhân phẩm vốn là điều không thể định giá bị biến thành một hàng hóa gián tiếp. Người ta có thể “mua” sự tôn trọng bằng những bữa tiệc xa hoa, “mua” sự tín nhiệm bằng những khoản hối lộ hay từ thiện phô trương, “mua” sự nổi tiếng bằng những chiến dịch truyền thông tốn kém. Từ chỗ nhân phẩm là nền tảng để con người được đối xử bình đẳng, nó bị biến thành một thứ có thể giao dịch, có thể tô vẽ, có thể che giấu bằng bề ngoài hào nhoáng. Đây chính là sự tha hóa tận cùng: nhân phẩm không còn là một sự thật nội tại, mà trở thành một màn trình diễn trên sân khấu xã hội, nơi đồng tiền đứng sau làm đạo diễn. Nhìn rộng ra, việc định giá con người bằng tiền đã tạo ra một nền tảng xã hội đầy bất ổn. Nó nuôi dưỡng sự cạnh tranh khốc liệt, gieo mầm cho lòng ghen tị, đố kỵ và thậm chí hận thù. Nó làm cho sự bất bình đẳng trở thành chuẩn mực “bình thường”, khiến những ai nghèo khó cảm thấy mình có lỗi vì không đủ giá trị, và những ai giàu có tự cho phép mình đứng trên luật lệ. Nó cũng khiến cho chính sách, luật pháp và các thiết chế xã hội bị méo mó khi người ta không còn đặt nhân phẩm làm chuẩn mà thay vào đó ưu tiên lợi ích kinh tế. Hệ quả là một xã hội mà lòng tin, công bằng và tình liên đới bị bào mòn, nhường chỗ cho sự hoài nghi, chia rẽ và ích kỷ.

Vấn đề cốt lõi ở đây là tiền đã vượt khỏi vai trò ban đầu của nó, một phương tiện trao đổi, để trở thành thước đo tối thượng của giá trị. Khi đồng tiền được dùng để đo lường nhân phẩm, nó đã đánh mất chức năng trung gian và biến thành một dạng quyền lực tuyệt đối. Con người, thay vì là chủ thể của tiền, lại trở thành đối tượng bị nó chi phối. Đây là một sự đảo ngược nguy hiểm: phương tiện biến thành cứu cánh, và cứu cánh của con người thì bị lãng quên. Muốn thoát khỏi vòng xoáy này, cần phải tái khẳng định rằng nhân phẩm là vô giá và không thể quy đổi, rằng

giá trị của con người không nằm ở những gì họ sở hữu, mà ở những gì họ sống, sáng tạo và cống hiến cho sự sống chung. Tái thiết lại ý niệm về nhân phẩm không có nghĩa là phủ nhận hoàn toàn vai trò của tiền. Tiền vẫn cần thiết cho sự tồn tại, cho sự vận hành của xã hội. Nhưng nó phải được đặt vào đúng vị trí: như một công cụ, không phải một chuẩn mực. Điều quan trọng là xã hội phải xây dựng những thước đo khác, dựa trên sự công bằng, lòng nhân ái, trách nhiệm và tự do. Chỉ khi đó, nhân phẩm mới được trả về vị trí vốn có, như nền tảng bất khả thay thế của mọi quan hệ người với người. Chỉ khi con người được nhìn nhận như những thực thể độc nhất, vô giá, thì đời sống xã hội mới thoát khỏi sự tha hóa do đồng tiền áp đặt.

4.2.2. Định kiến xã hội

Trong đời sống xã hội, từ rất lâu đã tồn tại một định kiến sâu sắc gắn liền giữa địa vị kinh tế và phẩm chất đạo đức của con người. Người ta thường mặc nhiên coi sự nghèo khó như một dấu hiệu của bất tài, lười biếng hoặc kém cỏi; đồng thời gán cho sự giàu có những phẩm chất tích cực như thông minh, chăm chỉ, sáng tạo và thậm chí đạo đức. Đây là một trong những sự xuyên tạc nguy hiểm nhất trong lịch sử loài người, bởi nó không chỉ làm tổn thương những cá nhân cụ thể mà còn định hình cả cấu trúc bất công của xã hội, biến đồng tiền thành chuẩn mực duy nhất để đo lường giá trị con người. Khi định kiến này được củng cố và lặp đi lặp lại qua nhiều thế hệ, nó trở thành một hệ thống ý thức hệ che giấu bản chất thực sự của những bất bình đẳng kinh tế và quyền lực, đồng thời hợp thức hóa sự chênh lệch xã hội như thể đó là điều tự nhiên, tất yếu. Điều nguy hại trước hết của định kiến này là nó đồng nhất sự nghèo khó với sự bất lực cá nhân, phủ nhận hoàn toàn những yếu tố cấu trúc và bối cảnh xã hội đã tạo ra nghèo đói. Người ta dễ dàng nhìn vào một cá nhân nghèo để kết luận rằng họ kém cỏi, không nỗ lực, không có năng lực cạnh tranh, thay vì đặt câu hỏi về những điều kiện bất bình đẳng đã giới hạn cơ hội của họ ngay từ đầu. Một đứa trẻ sinh ra trong một gia đình nghèo không có cùng cơ hội tiếp cận giáo dục, y tế, dinh dưỡng như một đứa trẻ trong gia đình giàu. Khi lớn lên, sự khác biệt này tiếp tục nhân rộng, tạo nên khoảng cách ngày càng khó vượt qua. Nghèo đói, trong nhiều trường hợp, không phải là kết quả của sự bất tài, mà là sản phẩm của một hệ thống phân phối nguồn lực thiếu công bằng. Tuy nhiên, định kiến xã hội lại biến sản phẩm của bất

công thành bằng chứng cho sự bất lực cá nhân, từ đó vừa làm tổn thương người nghèo, vừa bảo vệ đặc quyền của người giàu.

Ở chiều ngược lại, sự giàu có thường được tôn vinh như biểu tượng của đạo đức và tài năng. Người giàu được coi là những người đã nỗ lực không ngừng, biết tính toán, có trí tuệ và khả năng vượt trội. Một số xã hội thậm chí còn gắn sự giàu có với “ân huệ” hay “phước lành”, coi đó như bằng chứng của sự lựa chọn công bằng từ một trật tự cao hơn. Trong đời sống thường ngày, sự giàu có khiến một người dễ dàng nhận được sự kính trọng, tin tưởng, lời khen ngợi và cơ hội. Nhưng sự thật lại phức tạp hơn nhiều: không phải mọi sự giàu có đều đến từ lao động chính đáng, từ sáng tạo hay từ cống hiến. Rất nhiều trường hợp giàu có được xây dựng trên sự chiếm đoạt, bóc lột, đầu cơ hay thao túng. Khi xã hội mặc nhiên coi giàu có là bằng chứng của đạo đức, nó đã vô tình che đậy những cơ chế bất công và củng cố thêm sức mạnh cho những kẻ lợi dụng. Định kiến “nghèo là bất tài” và “giàu là đạo đức” còn tạo ra một hiệu ứng xã hội nguy hiểm: nó khiến người nghèo chấp nhận vị thế thấp kém của mình như một sự thật hiển nhiên, trong khi người giàu được củng cố niềm tin rằng họ xứng đáng với mọi đặc quyền. Người nghèo dễ rơi vào mặc cảm, tự trách bản thân, thậm chí tự coi mình vô dụng, từ đó khó có thể phản kháng hoặc yêu cầu công bằng. Ngược lại, người giàu có thể phát triển tâm thế ngạo mạn, cho rằng sự giàu có chứng minh họ vượt trội về mọi mặt, và vì vậy họ có quyền định đoạt đời sống của người khác. Trong mối quan hệ quyền lực này, định kiến đã trở thành công cụ kiểm soát vô hình, buộc con người phải tuân thủ trật tự xã hội bất công mà không cần đến bạo lực trực tiếp.

Một trong những biểu hiện rõ ràng nhất của định kiến này là trong môi trường giáo dục và nghề nghiệp. Học sinh nghèo thường bị nhìn nhận qua lăng kính nghi ngờ về khả năng học tập, bất chấp nỗ lực của họ. Trong môi trường làm việc, ứng viên đến từ tầng lớp nghèo thường bị đánh giá thấp hơn ngay cả khi họ có năng lực ngang bằng. Trong các mối quan hệ xã hội, người nghèo dễ bị coi thường, khó có cơ hội xây dựng uy tín hoặc thăng tiến. Ngược lại, người giàu thường mặc nhiên được trao thêm cơ hội, sự tin tưởng và được tha thứ cho những sai lầm mà người nghèo sẽ không bao giờ có cơ hội phục hồi. Tất cả điều này cho thấy sự nghèo hay giàu không chỉ tác động đến đời sống vật chất mà còn định hình cả nhân dạng xã hội, nhân phẩm và cơ hội tồn tại của mỗi cá nhân. Ở một mức độ sâu xa hơn, định kiến này còn phá hoại tinh thần cộng đồng và tính nhân văn trong quan hệ người với người. Khi con người đánh giá lẫn nhau bằng sự giàu nghèo,

họ đã thay thế tình cảm, sự đồng cảm và sự liên đới bằng một hệ thống phân loại lạnh lùng, dựa trên tiền bạc. Tình bạn, tình yêu, sự tôn trọng, sự ngưỡng mộ, tất cả đều bị biến dạng khi tiền trở thành chuẩn mực ngầm để xác định “ai đáng được đối xử tốt hơn”. Kết quả là các mối quan hệ xã hội trở nên vụ lợi, tính toán, trong khi sự quan tâm chân thành bị xem nhẹ. Người nghèo ít có cơ hội trải nghiệm sự tôn trọng vô điều kiện, trong khi người giàu dễ bị bao quanh bởi những lời tâng bốc giả tạo.

Một xã hội khi định kiến này ngự trị sẽ tạo ra một vòng luẩn quẩn của bất công. Người nghèo khó tiếp cận cơ hội phát triển, từ đó càng khó thoát nghèo, và sự nghèo khó của họ lại tiếp tục được diễn giải như bằng chứng cho sự bất tài. Người giàu tiếp tục tích lũy tài sản, tận hưởng sự kính trọng và quyền lực, và sự giàu có của họ tiếp tục được xem như bằng chứng của đạo đức và tài năng. Vòng xoáy ấy làm cho bất bình đẳng không chỉ được duy trì mà còn được hợp thức hóa bằng một hệ thống niềm tin xã hội. Nó khiến cho những tiếng kêu gọi công bằng dễ bị gạt bỏ, vì bất công đã bị che giấu dưới vỏ bọc của “tự nhiên” và “hợp lý”. Tuy nhiên, sự thật hiển nhiên là không có mối quan hệ tất yếu nào giữa giàu nghèo và phẩm chất đạo đức. Có những con người nghèo khó nhưng sống trọn vẹn với sự tử tế, cống hiến hết mình cho gia đình và cộng đồng, và giữ gìn nhân phẩm trong mọi hoàn cảnh. Họ chính là minh chứng rằng nhân cách không thể bị xóa nhòa bởi sự thiếu thốn về vật chất. Ngược lại, cũng có những người giàu có, quyền lực nhưng lại sống trong giả dối, tham lam, bất công và tàn nhẫn. Họ là minh chứng rằng sự giàu có không phải lúc nào cũng đi kèm với trí tuệ hay đạo đức. Định kiến xã hội đã làm lu mờ những sự thật hiển nhiên này, khiến con người dễ dàng bị dẫn dắt bởi những hình ảnh bề ngoài thay vì bản chất thực sự.

Điều cần thiết để phá vỡ định kiến ấy là tái khẳng định rằng giá trị của một con người không thể và không bao giờ được quy giản thành giá trị kinh tế. Nhân phẩm không thể đo bằng tài sản. Tài năng không thể chỉ hiện diện ở những người giàu. Đạo đức không thể được chứng minh bằng những con số trong tài khoản ngân hàng. Một xã hội nhân văn là xã hội biết nhìn thấy và tôn trọng những giá trị vô hình, không thể mua bán: sự trung thực, lòng nhân ái, sự can đảm, khả năng yêu thương, tinh thần sáng tạo. Đây mới là những tiêu chuẩn thực sự để đánh giá con người, chứ không phải sự giàu nghèo mà họ mang theo. Sự giải phóng con người khỏi định kiến “nghèo là bất tài, giàu là đạo đức” đòi hỏi một sự thay đổi sâu sắc trong nhận thức và cấu trúc xã hội. Nó đòi hỏi chúng ta xây dựng các thiết

chế công bằng hơn, nơi cơ hội không bị giới hạn bởi tài sản ban đầu. Nó đòi hỏi giáo dục và truyền thông phải khẳng định những giá trị nhân phẩm vượt lên trên giàu nghèo. Nó đòi hỏi mỗi cá nhân phải học cách nhìn thấy phẩm giá trong người khác mà không cần đo đếm bằng tiền bạc. Chỉ khi đó, con người mới được giải thoát khỏi những chiếc nhân định kiến nặng nề, và xã hội mới có thể tiến tới một hình thức công bằng thực sự, nơi nhân phẩm không bị xuyên tạc, và giá trị của mỗi đời người được tôn trọng như vô giá.

4.2.3. Từ tài sản đến sự lệ thuộc

Trong lịch sử tiến hóa của loài người, tài sản vốn được tạo ra như phương tiện phục vụ đời sống, giúp con người đảm bảo nhu cầu sinh tồn và mở rộng khả năng phát triển. Tài sản là kết quả của lao động, của sự sáng tạo và chia sẻ, là cách con người biến thiên nhiên thành không gian sống phù hợp với mình. Nhưng trớ trêu thay, chính thứ vốn dĩ chỉ nên là công cụ đã dần trở thành xiềng xích tinh thần, biến chủ nhân thành nô lệ. Khi tài sản vượt ra khỏi vai trò nguyên thủy của nó và được gắn liền với danh dự, quyền lực, địa vị, nó không còn chỉ là vật chất bên ngoài mà trở thành yếu tố xâm chiếm nội tâm, định hình ý thức, định đoạt cảm xúc và thậm chí áp đặt cả cách con người tự nhìn nhận về giá trị bản thân. Con người bắt đầu sống không phải để tận hưởng sự sống, mà để bảo vệ, duy trì và nhân lên khối tài sản mà họ sở hữu hoặc khao khát sở hữu, và chính trong vòng xoáy ấy, sự lệ thuộc tinh thần hình thành. Điều nguy hiểm nhất là sự lệ thuộc này thường không được nhìn nhận như một sự trói buộc, mà được ngụy trang dưới vẻ ngoài của “tự do” và “thành công”. Người ta tưởng rằng khi mình tích lũy nhiều tài sản thì mình làm chủ cuộc đời, nhưng trên thực tế, chính tài sản lại đang điều khiển mình. Từ đó, toàn bộ năng lượng tinh thần và thể chất bị quy định bởi những con số, những vật thể, những giá trị trao đổi. Tài sản trở thành thước đo căn bản của sự tồn tại: một người không còn được nhìn nhận qua nhân cách, sự sáng tạo hay lòng nhân ái, mà qua khối lượng vật chất anh ta có thể biểu lộ ra bên ngoài. Một khi điều này trở thành chuẩn mực, những ai không đáp ứng được thì tự khắc thấy mình bị loại trừ, mặc cảm, thậm chí đánh mất niềm tin vào giá trị sống của bản thân.

Trong đời sống thường nhật, sự lệ thuộc tinh thần này hiện diện dưới nhiều hình thức. Có người dành cả đời để lao động không ngừng nghỉ, không phải vì tình yêu lao động, mà vì nỗi sợ hãi nghèo đói, sợ mất đi tài sản, sợ bị tụt lại trong

cuộc đua vô tận của xã hội. Có người biến sự tích lũy thành mục tiêu duy nhất, khiến cho mọi quan hệ từ tình thân, tình yêu đến tình bạn đều bị quy định bởi lợi ích vật chất. Lại có người tự giam mình trong nỗi ám ảnh so sánh với kẻ khác: nhà ai lớn hơn, xe ai sang hơn, tài khoản ai nhiều hơn. Trong tất cả những biểu hiện này, điểm chung là con người không còn làm chủ nội tâm mà bị lôi kéo, điều kiện hóa bởi những gì bên ngoài. Họ sống không còn vì sự phong phú về tinh thần, mà vì sự phô trương về vật chất. Đáng buồn là sự lệ thuộc này không chỉ diễn ra ở mức cá nhân mà còn được hợp thức hóa bởi cả một hệ thống xã hội. Giáo dục, truyền thông, quảng cáo, thậm chí cả luật pháp nhiều khi đều gián tiếp củng cố sự tôn sùng vật chất, biến tài sản thành chuẩn mực mặc định để đánh giá giá trị con người. Trong môi trường ấy, khó ai có thể thoát khỏi vòng kiểm soát vô hình. Người ta có thể khẳng định rằng họ không cần nhiều, rằng họ sống giản dị, nhưng áp lực của xã hội luôn nhắc nhở họ rằng nếu không có tài sản, họ sẽ bị coi thường, bị gạt ra ngoài, bị xem như kẻ thất bại. Từ đó, một sự lệ thuộc tinh thần sâu kín hình thành: ngay cả khi con người không muốn, họ vẫn phải cúi đầu trước quyền lực của vật chất.

Sự lệ thuộc này làm xói mòn dần tính tự do và sáng tạo, những phẩm chất căn bản của nhân tính. Một người quá bận tâm đến việc tích lũy sẽ khó lòng có đủ tự do nội tâm để dám sống khác, để thử nghiệm, để sáng tạo. Họ sợ rủi ro, sợ mất mát, sợ phá vỡ quy tắc của thị trường. Sự sáng tạo vốn đòi hỏi dân thân và tự do, nhưng nỗi ám ảnh về tài sản lại khiến con người bị trói chặt vào cái an toàn và cái chắc chắn. Từ đó, thay vì sống một cuộc đời phong phú về trải nghiệm, nhiều người chọn con đường khép kín, đều đặn, chỉ để bảo vệ khối vật chất mà họ có. Đây chính là nghịch lý lớn nhất: tài sản lẽ ra phải mở rộng biên độ tự do của con người, nhưng khi bị tôn thờ quá mức, nó lại trở thành rào cản, giới hạn sự hiện hữu. Một khía cạnh khác của sự lệ thuộc tinh thần chính là sự đánh mất khả năng hưởng thụ giản dị. Khi tài sản trở thành thước đo giá trị, niềm vui sống bị thay thế bởi những so đo, tính toán và khao khát vô tận. Người ta không còn biết tận hưởng khoảnh khắc đời thường, không biết hài lòng với những gì mình có, mà luôn cảm thấy thiếu, luôn thấy cần nhiều hơn nữa. Càng có nhiều, họ càng lo mất; càng lo mất, họ càng phải cố gắng tích lũy nhiều hơn. Vòng xoáy bất tận này khiến con người kiệt quệ tinh thần, sống trong căng thẳng và lo âu triền miên. Trong trạng thái ấy, ngay cả hạnh phúc cũng bị đồng tiền định giá: một chuyến du lịch, một

món quà, một trải nghiệm chỉ còn có ý nghĩa khi nó mang lại dấu ấn vật chất cụ thể để so sánh với người khác.

Sự nô lệ của vật chất còn thể hiện rõ nét trong cách nó thao túng các quan hệ xã hội. Khi tài sản trở thành chuẩn mực tối cao, mọi quan hệ đều bị hàng hóa hóa. Tình yêu dễ dàng biến thành sự trao đổi lợi ích, hôn nhân thành một hợp đồng kinh tế, tình bạn thành sự liên minh quyền lợi, và thậm chí đạo đức cũng bị định giá bằng vật chất. Trong bối cảnh ấy, sự chân thành trở nên hiếm hoi, còn giả dối thì được hợp thức hóa như một chiến lược sống. Người nghèo dễ bị coi thường, người giàu dễ được tôn bô, và tất cả đều xoay quanh những tính toán thực dụng. Khi quan hệ người với người bị tha hóa thành quan hệ giữa những giá trị vật chất, nhân phẩm con người bị hạ thấp, thậm chí bị đánh mất. Có thể nói rằng từ một công cụ phục vụ con người, tài sản đã trở thành một quyền lực thống trị, và con người tự biến mình thành nô lệ cho chính sản phẩm của mình. Đây chính là sự tha hóa sâu sắc nhất: sự lệ thuộc tinh thần khiến con người không còn khả năng tự nhìn thấy bản thân mình ngoài các thước đo vật chất. Họ không còn thấy giá trị trong lòng nhân ái, trong sự tử tế, trong sáng tạo, trong tự do nội tâm, mà chỉ thấy giá trị trong việc sở hữu nhiều hơn. Bởi thế, chính tài sản là thứ vốn không có sự sống lại đang điều khiển và quyết định cách con người sống.

Giải thoát khỏi sự nô lệ của vật chất không có nghĩa là phủ nhận tầm quan trọng của tài sản trong đời sống, bởi tài sản vẫn cần thiết để đảm bảo nhu cầu cơ bản. Nhưng điều cần thiết là thay đổi cách nhìn: tài sản phải trở lại đúng vị trí của nó – phương tiện chứ không phải cứu cánh. Con người cần học cách sử dụng tài sản để mở rộng tự do, thay vì để nó thu hẹp tự do. Điều đó đòi hỏi một cuộc cách mạng trong nhận thức xã hội: xây dựng các giá trị tinh thần như tình yêu, sự tin cậy, sự sáng tạo và lòng nhân ái thành nền tảng, thay vì để chúng bị chôn vùi dưới sức nặng của tiền bạc. Một khi con người dám nhìn nhận rằng sự giàu có về vật chất không đồng nghĩa với sự giàu có về tinh thần, và rằng hạnh phúc không thể mua bán, họ sẽ dần tháo gỡ những xiềng xích vô hình đang trói buộc nội tâm mình. Sự giải phóng khỏi nỗi ám ảnh về vật chất chính là bước đi căn bản để phục hồi tính người, để con người sống tự do trong đúng nghĩa, sống cho sự phong phú của hiện hữu, chứ không chỉ cho sự an toàn của kho tích lũy. Đó là cách duy nhất để biến tài sản từ kẻ thống trị trở lại thành công cụ, để con người không còn là nô lệ, mà thực sự làm chủ đời sống của mình trong sự sáng tạo và tự do.

4.2.4. Sự mua bán danh dự, ý thức và lương tri

Trong thế giới mà đồng tiền trở thành chuẩn mực tối cao, sự tha hóa không chỉ dừng lại ở việc biến con người thành công cụ sản xuất hay vật trung gian trao đổi, mà còn đi sâu vào tận cùng của những giá trị tinh thần. Điều đáng lo ngại nhất không phải là sự mất mát vật chất, mà là sự mua bán những thứ vốn dĩ không thể và không bao giờ nên bị định giá: danh dự, ý thức và lương tri. Khi những giá trị này bị đem ra mặc cả, con người không chỉ đánh mất sự liêm chính mà còn đánh mất chính bản ngã của mình, tức là đánh mất khả năng tự nhìn thấy mình như một con người tự do, có phẩm giá, có tính độc lập trong suy tư và hành động. Đây là hình thái tha hóa sâu sắc nhất, nơi mà sự lệ thuộc vào vật chất ăn mòn tận gốc rễ nhân tính, biến con người thành cái bóng mờ nhạt của chính mình, sống bằng những gì người khác định nghĩa, bán rẻ cái cốt lõi để đổi lấy những giá trị bên ngoài. Danh dự, ở nghĩa căn bản, là sự tôn trọng bản thân và được người khác tôn trọng, dựa trên sự nhất quán giữa hành động và giá trị. Khi con người sống theo nguyên tắc, giữ vững lời hứa, trung thành với niềm tin, họ xây dựng nên danh dự của chính mình. Nhưng khi danh dự được quy đổi thành một thứ có thể mua bán, thì nó không còn là sự phản ánh trung thực của nhân cách, mà trở thành một loại hàng hóa, có thể được tô vẽ, dàn dựng, mua chuộc hoặc đánh cắp. Một cá nhân có thể được coi là “có danh dự” không phải vì nhân cách của anh ta, mà vì anh ta có đủ tiền để dựng nên hình ảnh phù hợp với những chuẩn mực xã hội. Trong trường hợp này, danh dự không còn thuộc về cá nhân mà thuộc về sức mạnh của đồng tiền. Đây chính là sự đánh mất căn bản, bởi con người không còn tự sống theo giá trị nội tại, mà sống theo bề ngoài giả tạo, được mua bằng vật chất.

Ý thức vốn là khả năng nhận biết thế giới và chính mình cũng trở thành nạn nhân của sự mua bán. Trong một xã hội mà quyền lực vật chất chi phối toàn bộ diễn ngôn và tri thức, ý thức của con người dễ dàng bị thao túng, định hướng theo lợi ích của kẻ mạnh. Hệ thống truyền thông, giáo dục, quảng cáo, thậm chí cả những thiết chế được coi là “khách quan” đều có thể bị biến thành công cụ để định hình ý thức con người. Người ta được dạy phải suy nghĩ thế nào, phải khao khát điều gì, phải tin vào chuẩn mực nào, và tất cả đều được điều chỉnh theo trục lợi ích kinh tế – chính trị. Khi ý thức bị điều kiện hóa như vậy, con người không còn khả năng phản tư, không còn khả năng đặt câu hỏi, mà chỉ lặp lại những khuôn mẫu được áp đặt. Nói cách khác, họ đã bán đi ý thức độc lập của mình để đổi lấy sự an toàn và sự chấp nhận từ hệ thống. Sự đánh mất ý thức tự do ấy là bước đầu

tiên dẫn đến sự biến mất của bản ngã, bởi con người chỉ còn sống như cái máy, tồn tại mà không thực sự hiện diện. Đáng bi kịch hơn cả là sự mua bán lương tri. Lương tri là phần sâu thẳm trong con người, nơi lưu giữ khả năng phân biệt đúng sai, thiện ác, nơi khởi nguồn của sự cảm thông và trách nhiệm. Lương tri không thể bị áp đặt từ bên ngoài, mà là tiếng gọi nội tâm. Nhưng khi lương tri cũng có thể bị mua chuộc, tức là khi con người biết rõ điều gì sai trái nhưng vẫn chọn làm ngơ hoặc tiếp tay vì lợi ích vật chất, thì lúc ấy nhân tính đã bị đẩy đến bờ vực. Một người có thể biết rằng sự bất công đang diễn ra, nhưng anh ta chọn im lặng vì đồng tiền; một người có thể biết rằng hành động của mình gây tổn hại đến người khác, nhưng anh ta biện minh bằng lợi nhuận; một người có thể cảm thấy ray rứt, nhưng lại tự trấn an rằng “ai cũng làm thế cả” để tiếp tục tồn tại trong hệ thống. Sự thỏa hiệp ấy, khi lặp đi lặp lại, dần dần giết chết lương tri. Khi lương tri chết đi, con người không còn khả năng làm người đúng nghĩa; họ chỉ còn là những thực thể tính toán, những công cụ vận hành trong guồng máy xã hội.

Sự mua bán danh dự, ý thức và lương tri không phải là hiện tượng cá biệt của một số cá nhân, mà là cơ chế mang tính cấu trúc trong một xã hội bị chi phối bởi tiền bạc. Danh dự được xây dựng qua những biểu tượng thương hiệu, nơi kẻ giàu có thể dùng tài sản để tạo dựng hình ảnh “đáng kính trọng”. Ý thức được lập trình qua những chiến dịch truyền thông, nơi giá trị sống bị quy định bằng những khẩu hiệu tiêu thụ. Lương tri bị đánh đổi trong các quyết định chính trị, kinh tế, nơi lợi ích nhóm lấn át lợi ích cộng đồng. Tất cả hợp lại thành một hệ thống, trong đó con người thực sự bị che phủ hoàn toàn bởi những lớp vỏ nhân tạo. Cá nhân dần đánh mất khả năng tự nhận diện bản thân mình ngoài những gì hệ thống trao cho họ. Họ sống như thể có danh dự, có ý thức, có lương tri, nhưng thực chất đó chỉ là những hình thức vay mượn, tạm bợ, không có gốc rễ. Sự đánh mất bản ngã trong tiến trình này diễn ra từ từ, âm thầm, khiến con người nhiều khi không nhận ra. Họ tin rằng mình vẫn đang sống đúng, rằng họ vẫn có danh dự, vẫn có ý thức, vẫn giữ được lương tri, bởi xã hội đã cung cấp cho họ đủ dấu hiệu để tự trấn an. Nhưng thực chất, họ chỉ còn là những cá thể được sản xuất hàng loạt, được định nghĩa bởi những tiêu chí ngoại tại. Họ không còn khả năng chất vấn: “Tôi là ai?”, “Tôi sống để làm gì?”, “Giá trị của tôi nằm ở đâu?”. Thay vào đó, mọi câu hỏi đều được thay thế bằng: “Người khác nghĩ gì về tôi?”, “Tôi có được công nhận không?”, “Tôi có đủ điều kiện vật chất để chứng minh bản thân không?”. Chính khi ấy, bản ngã, tức là khả năng tự hiện hữu với chính mình, đã biến mất.

Tình trạng này đặt ra một nghịch lý đau đớn: con người tưởng rằng họ đang tiến gần đến sự thành công, sự hạnh phúc, nhưng càng chạy theo việc mua bán danh dự, ý thức và lương tri, họ càng xa rời hạnh phúc thật sự. Bởi hạnh phúc không thể xây dựng trên sự vay mượn, mà chỉ có thể nảy sinh từ sự trung thực với chính mình. Khi danh dự là giả tạo, ý thức là vay mượn, lương tri là im lặng, thì cuộc sống không còn là sống, mà chỉ là sự tồn tại rỗng tuếch. Trong sự trống rỗng ấy, con người đánh mất niềm vui sống, đánh mất ý nghĩa, đánh mất cả sự tự do vốn dĩ là nền tảng của nhân tính. Giải phóng con người khỏi sự mua bán này đòi hỏi trước hết một hành vi phản tư mạnh mẽ: dám đặt lại câu hỏi về tính chân thực của danh dự, của ý thức, của lương tri trong đời sống hiện tại. Con người cần dừng cảm thừa nhận rằng phần lớn những gì mình đang gọi là danh dự chỉ là sự hợp thức hóa của tiền bạc, rằng ý thức của mình nhiều khi chỉ là sự lặp lại của hệ thống, rằng lương tri nhiều khi đã bị ru ngủ. Từ sự thừa nhận đó, con người mới có thể khởi động một tiến trình tái thiết bản ngã, bằng cách tìm lại nền tảng sống không thể mua bán, nền tảng của sự thật, tự do và sáng tạo. Chỉ khi nào con người sống trung thực với chính mình, dám đối diện với sai lầm, dám chịu trách nhiệm và dám lựa chọn khác đi, thì họ mới thoát khỏi sự tha hóa này. Sự đánh mất bản ngã là bi kịch sâu xa nhất của thời đại đồng tiền, nhưng đồng thời nó cũng gợi mở cho con người cơ hội giải phóng. Chính trong sự trống rỗng, con người mới có thể khao khát tìm lại sự thật; chính trong sự lệ thuộc, con người mới khát vọng tự do; chính trong sự im lặng của lương tri, con người mới thấy sự cần thiết phải đánh thức nó. Sự tha hóa cực độ có thể trở thành điểm khởi đầu cho sự phục sinh bản ngã, nếu con người dám bước ra khỏi vòng xoáy mua bán, dám đặt giá trị tinh thần vượt lên trên vật chất. Khi ấy, danh dự không còn là sản phẩm mua bán, mà là sự phản chiếu của nhân cách; ý thức không còn là sự lặp lại, mà là khả năng sáng tạo và phản tư; lương tri không còn là im lặng, mà là tiếng gọi mạnh mẽ cho hành động có trách nhiệm. Chỉ trong sự tái thiết ấy, con người mới thực sự là chính mình, và bản ngã mới có thể tồn tại trong sự tự do đích thực.

4.3. Giải thể các chuẩn mực truyền thống trong nền kinh tế hàng hóa

4.3.1. Từ chuẩn mực truyền thống đến sản phẩm thương hiệu

Trong dòng chảy lịch sử, những chuẩn mực truyền thống vốn được hình thành từ kinh nghiệm sống, từ niềm tin tập thể và từ ký ức chung của cộng đồng, từng giữ vai trò như kim chỉ nam định hình cách con người ứng xử, gắn kết và tồn

tại cùng nhau. Chúng là những giá trị được chất lọc qua thời gian, được trao truyền qua nhiều thế hệ, không nhằm phục vụ cho lợi ích vật chất tức thời, mà để giữ vững sự ổn định và ý nghĩa của đời sống. Tuy nhiên, khi xã hội bước vào kỷ nguyên hàng hóa và toàn cầu hóa thị trường, những chuẩn mực ấy dần bị bóc tách khỏi cội nguồn gốc rễ của chúng và được tái định nghĩa theo logic thương mại. Thứ từng là biểu hiện của ký ức tập thể và sự gắn kết nay trở thành công cụ quảng bá, trở thành “thương hiệu” có thể mua bán, trao đổi, định giá và tiêu thụ. Đây chính là quá trình truyền thống bị thương mại hóa, nơi mà tinh thần ban đầu bị hoán đổi bằng những giá trị bề ngoài, và nơi mà con người tiếp xúc với truyền thống không còn như sự tiếp nối sống động của lịch sử, mà như những sản phẩm đóng gói, có nhãn mác và mức giá niêm yết. Sự thương mại hóa này diễn ra trước hết trong lĩnh vực đời sống tinh thần. Những phong tục vốn mang ý nghĩa thiêng liêng, chẳng hạn nghi lễ tưởng niệm, lễ hội, hay các giá trị đạo lý của cộng đồng, dần dần được định hình lại dưới lăng kính tiêu thụ. Lễ hội không còn chỉ là dịp để cộng đồng cùng nhau tưởng nhớ, chia sẻ và gắn bó, mà còn trở thành cơ hội để tổ chức sự kiện, để bán vé, để thu hút khách du lịch và để tạo ra lợi nhuận. Những yếu tố nghi lễ vốn mang tính biểu tượng được đơn giản hóa, thậm chí phô trương quá mức, nhằm đáp ứng thị hiếu của công chúng. Ý nghĩa tinh thần, vốn là cốt lõi của những truyền thống này, bị mờ nhạt dần, nhường chỗ cho sự phấn khích bề ngoài và tính giải trí. Con người tham gia không còn như những chủ thể đang tiếp nối ký ức của cộng đồng, mà như những khách hàng, những người tiêu dùng trải nghiệm một “dịch vụ du lịch” có thể mua bằng tiền.

Ở cấp độ xã hội rộng hơn, truyền thống cũng trở thành công cụ xây dựng thương hiệu cho quốc gia, cho thành phố hay cho các tổ chức. Những giá trị được cho là “đặc thù” được lựa chọn, sắp đặt, cắt gọt để trở thành sản phẩm quảng bá hình ảnh, thu hút vốn đầu tư hoặc khách du lịch. Một điệu múa, một món ăn, một biểu tượng dân gian... có thể được “tái thiết kế” để phù hợp với thị hiếu toàn cầu, để dễ dàng xuất hiện trên các chiến dịch quảng cáo, các phương tiện truyền thông quốc tế. Trong tiến trình ấy, truyền thống không còn mang tính chất sống động của ký ức cộng đồng, mà biến thành hàng hóa, được sản xuất hàng loạt, được đóng gói và tiêu thụ trong không gian toàn cầu. Khi truyền thống đã trở thành “thương hiệu”, thì điều cốt lõi không còn là giữ gìn ý nghĩa nguyên bản, mà là làm thế nào để tối đa hóa lợi nhuận từ nó. Sự biến đổi này dẫn đến một hệ quả nghiêm trọng: con người dần đánh mất khả năng tiếp cận truyền thống như một không gian để

chất vấn và tái tạo ý nghĩa. Thay vào đó, họ chỉ được mời gọi tiêu thụ một hình thức đã được thương mại hóa, một “sản phẩm truyền thống” đã được nhào nặn để trở thành dễ tiếp nhận, dễ bán và dễ lan truyền. Thay vì đặt câu hỏi về căn nguyên, về lịch sử, về chiều sâu của những giá trị ấy, con người chỉ còn dừng lại ở mức độ thụ hưởng bề mặt, như một hình thức tiêu khiển hay một phương tiện thể hiện địa vị xã hội. Một món ăn truyền thống trở thành “đặc sản du lịch” có giá trên thực đơn nhà hàng, một trang phục dân gian trở thành “mốt” thời trang để bán cho du khách, một lễ nghi tâm linh trở thành “show diễn” phục vụ khán giả. Điều này khiến cho truyền thống không còn khả năng giữ vai trò là nền tảng đạo đức tinh thần, mà chỉ còn là phương tiện thương mại.

Không chỉ có thế, sự thương mại hóa còn làm biến dạng chính bản chất của truyền thống. Trong nhiều trường hợp, những yếu tố vốn không thuộc về truyền thống lại được gán ghép, thêm thắt nhằm làm nó trở nên hấp dẫn hơn với công chúng hiện đại. Truyền thống, thay vì là sự tiếp nối lịch sử, trở thành một thứ “sáng tạo giả truyền thống”, được dựng nên theo logic của thị trường. Người ta có thể tạo ra những “lễ hội mới” không có gốc rễ thực sự, nhưng được quảng bá như mang tính truyền thống, miễn là chúng thu hút được khách hàng. Người ta có thể biến một câu chuyện dân gian thành sản phẩm giải trí thương mại, làm mất đi chiều sâu triết lý của nó. Truyền thống không chỉ bị thương mại hóa mà còn bị tái cấu trúc theo hướng giả tạo, phục vụ lợi ích trước mắt thay vì giữ gìn chiều sâu lịch sử. Ở cấp độ cá nhân, truyền thống thương mại hóa còn ảnh hưởng đến cách con người tự định nghĩa bản thân. Trong một xã hội tiêu thụ, việc “sở hữu” một món đồ truyền thống như mặc trang phục gắn với bản sắc, tham gia lễ hội, hay trưng bày đồ thủ công truyền thống trở thành phương tiện để khẳng định địa vị và phong cách. Nhưng điều này đồng nghĩa với việc truyền thống không còn là hành vi sống thực sự, mà trở thành “tài sản biểu tượng” mà cá nhân sử dụng để xây dựng hình ảnh xã hội. Người ta có thể khoe khoang rằng mình đang “giữ gìn truyền thống”, nhưng thực chất là khoe khoang khả năng tiêu thụ và mua sắm. Sự giả tạo này làm cho mối quan hệ giữa cá nhân và truyền thống trở nên rời rạc: con người không còn sống trong truyền thống, mà chỉ tiêu dùng nó như một sản phẩm ngoại lai.

Quá trình thương mại hóa truyền thống cũng có một hệ quả lâu dài: làm suy yếu ký ức tập thể và sự gắn kết cộng đồng. Khi truyền thống trở thành thương hiệu, ký ức không còn là thứ được chia sẻ tự nhiên qua thế hệ, mà là thứ được tái

sản xuất và tiêu thụ theo logic thị trường. Những giá trị gắn kết cộng đồng bị thay thế bằng sự phô diễn bề ngoài, nơi mỗi cá nhân tiếp cận truyền thống như một sản phẩm riêng lẻ, không còn cảm thấy mình là một phần của dòng chảy lịch sử chung. Sự thương mại hóa này, vì thế, không chỉ làm biến dạng truyền thống mà còn phá vỡ những mối liên kết xã hội vốn được xây dựng trên nền tảng của ký ức và niềm tin tập thể. Bi kịch sâu xa của sự thương mại hóa truyền thống nằm ở chỗ: nó mang đến ảo tưởng rằng truyền thống vẫn đang được duy trì và phát triển, trong khi thực chất, tinh thần cốt lõi đã bị đánh mất. Người ta có thể tin rằng khi các lễ hội ngày càng được tổ chức rầm rộ, khi các sản phẩm thủ công được bán nhiều hơn, khi các biểu tượng truyền thống xuất hiện tràn lan trên thị trường, thì truyền thống đang “sống”. Nhưng kỳ thực, những gì còn lại chỉ là hình thức rỗng, không còn gắn kết với chiều sâu nhân văn. Đây chính là sự tha hóa của truyền thống: khi nó bị tách ra khỏi đời sống thực và bị giam giữ trong những khuôn khổ thương mại. Tuy nhiên, chính trong sự tha hóa ấy, một cơ hội cũng xuất hiện. Khi con người nhận ra rằng truyền thống đã bị thương mại hóa đến mức đánh mất tinh thần, thì cũng là lúc họ đặt lại câu hỏi: truyền thống thực sự có nghĩa là gì? Nó có còn giá trị không nếu chỉ tồn tại như một sản phẩm hàng hóa? Làm thế nào để giữ lại tinh thần cốt lõi, trong khi vẫn phải sống trong một xã hội hàng hóa? Những câu hỏi này mở ra khả năng cho sự phục hồi: con người có thể tìm lại cách tiếp cận truyền thống không phải như sản phẩm, mà như hành vi sống; không phải như thương hiệu, mà như ký ức chung; không phải như công cụ thương mại, mà như nền tảng của sự gắn kết và phát triển nhân tính. Do đó, sự thương mại hóa truyền thống, dù mang tính tha hóa, vẫn có thể trở thành động lực để con người ý thức rõ hơn về việc bảo vệ và tái thiết tinh thần. Bằng cách tách biệt giữa cái cốt lõi và cái giả tạo, giữa cái sống động và cái thương hiệu, con người có thể khôi phục truyền thống như không gian để sáng tạo, để phản tư và để gắn kết. Chỉ khi ấy, truyền thống mới vượt qua được cái bẫy thương mại, trở lại như nguồn lực nuôi dưỡng nhân cách và cộng đồng, thay vì chỉ còn là sản phẩm hàng hóa bị tiêu thụ và quên lãng.

4.3.2. Tôn giáo bị thị trường hóa và mất đi tính thiêng liêng

Trong lịch sử nhân loại, tôn giáo từng được coi là một trong những nền tảng thiêng liêng nhất của đời sống tinh thần, nơi con người tìm đến để tìm kiếm ý nghĩa, sự an ủi và sự vượt thoát khỏi những giới hạn hữu hạn của kiếp người. Nó

không chỉ là hệ thống tín ngưỡng mà còn là không gian chung kết nối con người với nhau và với cái siêu việt, nuôi dưỡng niềm tin, lòng nhân từ và sự khiêm nhường trước những điều vượt quá khả năng kiểm soát của lý trí. Nhưng cùng với sự phát triển của xã hội hàng hóa và sự thống trị của thị trường, tôn giáo dần bị cuốn vào guồng quay thương mại, và từ đó, tính thiêng liêng vốn là tinh thần của nó bị xói mòn, bị biến thành một dạng hàng hóa có thể mua bán, trao đổi, định giá, thậm chí tiếp thị. Tôn giáo, từ chỗ là nơi trú ẩn của tâm hồn, dần trở thành một “thị trường niềm tin”, nơi giá trị được đo lường bằng lợi nhuận, số lượng tín đồ, hay sức ảnh hưởng trên truyền thông. Quá trình thị trường hóa tôn giáo diễn ra dưới nhiều hình thức. Trước hết, nó thể hiện ở việc các nghi lễ, vốn được xây dựng để kết nối con người với điều thiêng, dần bị biến thành sự kiện thương mại. Những buổi lễ vốn có ý nghĩa cầu nguyện, suy tư hay hòa giải nay được tổ chức như một “sản phẩm dịch vụ”, kèm theo các khoản phí tham dự, các gói cúng dường có mức giá khác nhau, thậm chí có sự phân hạng cho những người có khả năng chi trả nhiều hơn. Một lời cầu nguyện hay một buổi lễ không còn chỉ là hành vi của lòng thành tâm, mà trở thành dịch vụ trao đổi: trả tiền nhiều hơn thì có thể được cầu phúc nhiều hơn, trả tiền nhiều hơn thì được ngồi gần trung tâm của sự linh thiêng hơn. Chính sự phân cấp dựa trên tiền bạc này làm rạn nứt tinh thần bình đẳng vốn là một trong những điểm tựa đạo đức của tôn giáo.

Ở một tầng sâu hơn, sự thị trường hóa còn chạm đến cốt lõi của niềm tin. Những lời răn dạy vốn kêu gọi con người sống đạo đức, yêu thương và tha thứ bị giản lược thành khẩu hiệu quảng bá, thành công cụ để thu hút và giữ chân tín đồ. Trong nhiều trường hợp, người ta không còn đến với tôn giáo để tìm sự chuyển hóa nội tâm, mà để tìm cảm giác an toàn trong một cộng đồng đông đúc, để đạt được sự bảo chứng về mặt xã hội, hoặc đơn giản là để tiêu thụ một “dịch vụ tâm linh” như cách tiêu thụ một sản phẩm giải trí. Các giáo lý thiêng liêng bị đóng gói thành các chương trình phát sóng trực tuyến, các sản phẩm truyền thông và đôi khi bị tô vẽ quá mức để phù hợp với thị hiếu của đám đông. Niềm tin, thay vì là sự khổ luyện nội tâm, trở thành một hình thức tiêu dùng nhẹ nhàng, dễ dãi, không đòi hỏi sự dấn thân hay trách nhiệm. Thị trường hóa tôn giáo cũng kéo theo sự xuất hiện của những “doanh nhân tâm linh”, những người sử dụng uy tín tôn giáo như một công cụ để xây dựng quyền lực và lợi ích. Trong tay họ, những biểu tượng thiêng liêng trở thành thương hiệu, những giáo lý trở thành sản phẩm, và chính tín đồ trở thành khách hàng. Mỗi bài giảng, mỗi nghi lễ, mỗi hoạt động tôn

giáo đều có thể được quy đổi thành tiền, thành danh tiếng, thành quyền lực xã hội. Trong khi đó, sự khiêm nhường, tinh thần hiến dâng, sự vô vị lợi vốn là linh hồn của tôn giáo lại dần bị gạt sang một bên. Niềm tin bị thương mại hóa không chỉ làm méo mó bản chất của tôn giáo mà còn khiến con người đánh mất khả năng tiếp cận với sự thiêng liêng như một không gian vượt thoát khỏi thế giới vật chất.

Một biểu hiện khác của quá trình này là sự phô trương vật chất trong đời sống tôn giáo. Những công trình đồ sộ, những lễ hội hoành tráng, những hình thức kiến trúc cầu kỳ... được xây dựng như cách để khẳng định sự giàu có và quyền lực, thay vì để nuôi dưỡng tinh thần cộng đồng. Những nguồn lực khổng lồ được đổ vào việc xây dựng biểu tượng vật chất, trong khi sứ mệnh tinh thần giúp con người sống thiện lương, gắn kết và tự do lại bị bỏ quên. Thậm chí, sự thiêng liêng vốn mang tính khiêm nhường, giản dị, nay bị thay thế bằng những biểu tượng xa hoa. Điều nghịch lý là chính sự xa hoa này lại tạo ra sức hấp dẫn đối với đám đông, khiến người ta lầm tưởng rằng sự hoành tráng về vật chất là biểu hiện của quyền năng thiêng liêng. Khi ấy, tôn giáo không còn giữ vai trò là ngọn đèn dẫn lối tinh thần, mà trở thành sân khấu trình diễn, nơi niềm tin bị thay thế bởi sự phấn khích và ảo tưởng. Khi tôn giáo bị cuốn vào logic thị trường, mối quan hệ giữa cá nhân và cái thiêng cũng bị biến dạng. Trước kia, niềm tin là hành vi nội tâm, là sự lựa chọn tự do và đầy trách nhiệm của con người trước sự hữu hạn của kiếp người. Nay, niềm tin trở thành một dạng tiêu dùng và tín đồ trở thành khách hàng. Người ta đến với tôn giáo không phải để đặt câu hỏi hiện sinh, mà để tìm kiếm sự an toàn tức thì, sự bảo đảm may mắn, hoặc đơn giản là để thỏa mãn nhu cầu tâm lý trong chốc lát. Họ chọn tôn giáo như chọn một sản phẩm và sẵn sàng chuyển đổi “thương hiệu” khi cảm thấy dịch vụ không còn đáp ứng mong muốn. Trong bối cảnh đó, tôn giáo đánh mất tính thiêng bởi vì sự thiêng liêng không thể tồn tại khi niềm tin chỉ là một hành vi trao đổi trên thị trường.

Bi kịch lớn nhất của sự thị trường hóa tôn giáo nằm ở chỗ nó tạo ra một ảo tưởng rằng tôn giáo vẫn đang phát triển mạnh mẽ. Các nghi lễ ngày càng đông đúc, các công trình ngày càng hoành tráng, các chương trình truyền thông ngày càng phổ biến, tất cả dường như cho thấy sức sống của tôn giáo. Nhưng thực chất, điều đang phát triển không phải là niềm tin thiêng liêng, mà là một dạng hàng hóa tinh thần, nơi sự tiêu thụ thay thế cho sự dần thân, nơi sự phô diễn thay thế cho sự nội tâm hóa. Tôn giáo dường như sống động, nhưng linh hồn thiêng liêng của nó đã bị rút cạn. Cái còn lại chỉ là hình thức rỗng, một cơ chế sản xuất và tiêu thụ

niềm tin được điều hành theo luật chơi của thị trường. Trong sự tha hóa này, con người cũng đánh mất khả năng tiếp xúc với chiều sâu hiện sinh mà tôn giáo từng mở ra. Thay vì tìm thấy sự đối thoại với cái vô hạn, con người chỉ tìm thấy một sự tiêu thụ vô tận các dịch vụ tâm linh. Thay vì nhận ra giới hạn và trách nhiệm của bản thân, con người chỉ tìm kiếm sự bảo chứng từ một “sản phẩm thiêng liêng”. Thay vì mở ra một con đường giải phóng, tôn giáo trong hình thức thương mại hóa lại tạo ra một sự lệ thuộc mới: lệ thuộc vào hàng hóa tinh thần, lệ thuộc vào sự phô trương, lệ thuộc vào những lời hứa hẹn dễ dãi về hạnh phúc.

Tuy vậy, chính sự sụp đổ của tính thiêng này lại mở ra cơ hội để con người đặt lại câu hỏi căn bản: cái gì thực sự thiêng liêng? Có phải sự thiêng liêng nằm ở công trình nguy nga, ở sự phô trương giàu có, ở số lượng tín đồ đông đảo? Hay sự thiêng liêng nằm ở khả năng mỗi con người dám sống có trách nhiệm, dám yêu thương, dám đối diện với sự hữu hạn của chính mình? Khi tôn giáo bị thị trường hóa đến mức đánh mất linh hồn, thì cũng là lúc con người được thúc đẩy để đi tìm lại cái thiêng đích thực, cái không thể bị mua bán, cái không thể bị quy đổi thành hàng hóa. Đó chính là khả năng mở ra một không gian nội tâm, nơi con người thực sự đối thoại với chính mình và với cái vượt ngoài tầm nắm bắt của lý trí. Sự thị trường hóa tôn giáo không chỉ là sự tha hóa của một thiết chế tinh thần, mà còn là tấm gương phản chiếu sự tha hóa của cả xã hội. Khi mọi giá trị đều có thể bị hàng hóa hóa, thì ngay cả cái thiêng cũng không tránh khỏi. Nhưng trong chính sự tha hóa ấy, con người vẫn còn khả năng kháng cự: bằng cách từ chối coi niềm tin là sản phẩm, bằng cách sống tôn giáo như một hành vi trách nhiệm và tự do, thay vì như một hình thức tiêu thụ. Chỉ khi ấy, tôn giáo mới có thể thoát khỏi chiếc áo thương mại, để trở lại với sứ mệnh ban đầu: khơi dậy nơi con người sự khiêm nhường, sự nhân từ và khát vọng giải phóng khỏi sự nô lệ của vật chất.

4.3.3. Giáo dục, y tế và sự đánh mất ý nghĩa đạo đức gốc rễ

Giáo dục và y tế vốn là hai lĩnh vực gắn liền với sự tồn tại và phát triển căn bản của con người, không chỉ như một thực thể sinh học mà còn như một chủ thể xã hội đạo đức. Chúng là những nền tảng thiết yếu nuôi dưỡng cả trí tuệ lẫn thể chất, là nơi con người tìm thấy sự chăm sóc, nâng đỡ, và đồng thời cũng là không gian hình thành những chuẩn mực nhân bản sâu xa nhất. Giáo dục không đơn thuần là truyền đạt tri thức mà là khơi mở năng lực tự do, khơi dậy tiềm năng sáng tạo và nuôi dưỡng tinh thần trách nhiệm. Y tế không chỉ là chữa bệnh hay kéo dài

sự sống, mà còn là hành vi bảo vệ phẩm giá, chăm lo cho sự mong manh và dễ tổn thương vốn là bản chất của con người. Tuy nhiên, khi cả hai lĩnh vực này bị lôi cuốn vào guồng quay của thị trường và sự tính toán lợi nhuận, ý nghĩa đạo đức gốc rễ của chúng bị xói mòn, bị thay thế bằng logic hiệu quả, cạnh tranh và hàng hóa hóa. Sự đánh mất ấy không chỉ là khủng hoảng trong hai hệ thống chuyên biệt, mà còn phản chiếu sự tha hóa rộng lớn hơn của xã hội, khi cái gì vốn là thiêng liêng nhất đối với sự sống của con người cũng có thể bị quy đổi thành giá trị trao đổi. Trong giáo dục, sự thương mại hóa đã làm lệch đi bản chất của việc học. Học không còn được xem như một hành trình tìm kiếm chân lý, nuôi dưỡng nhân cách và phát triển toàn diện con người, mà trở thành một khoản đầu tư nhằm đạt được lợi ích vật chất trong tương lai. Bằng cấp, vốn từng được coi là minh chứng cho một quá trình rèn luyện tri thức và đạo đức, giờ đây biến thành một sản phẩm có thể mua bán, thậm chí trở thành công cụ để phân tầng xã hội. Người ta học không phải để trở thành người có tri thức và trách nhiệm, mà để có được một “giấy thông hành” tiến thân trong hệ thống kinh tế. Chính sự đảo lộn mục tiêu này làm cho giáo dục đánh mất tính thiêng liêng vốn có, bởi nó không còn nuôi dưỡng tinh thần tự do, mà chỉ tạo ra những cá nhân được lập trình để phục vụ guồng máy sản xuất và tiêu thụ. Thậm chí, ngay cả những giá trị nhân văn được giảng dạy trong nhà trường cũng thường bị biến thành khẩu hiệu, thành hình thức rỗng, không đủ sức định hình ý thức đạo đức, bởi toàn bộ cấu trúc của hệ thống lại bị chi phối bởi sự tính toán kinh tế.

Trong y tế, bị kịch không kém phần sâu sắc. Chăm sóc sức khỏe con người lẽ ra phải được xem như một nghĩa vụ đạo đức không thể thương lượng, bởi sự sống không có giá thay thế. Thế nhưng, trong thực tiễn, dịch vụ y tế ngày càng trở thành một loại hàng hóa được định giá theo khả năng chi trả. Quyền được sống, quyền được chữa trị, quyền được chăm sóc sức khỏe, những quyền căn bản nhất, lại bị biến thành đặc quyền của những ai có khả năng mua. Người giàu có thể tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng cao, thậm chí xa hoa, trong khi người nghèo phải chấp nhận sự thiếu thốn, chờ đợi, hoặc thậm chí bị bỏ mặc. Sự bất bình đẳng trong y tế không chỉ là một vấn đề phân phối nguồn lực, mà còn là một sự sụp đổ đạo đức, bởi nó cho thấy xã hội sẵn sàng đánh đổi phẩm giá con người để tuân theo logic của thị trường. Khi sự sống bị đo bằng tiền, thì bản ngã con người bị hạ thấp xuống ngang hàng với hàng hóa, và tình liên đới vốn là linh hồn của y tế cũng bị triệt tiêu. Một trong những biểu hiện rõ nhất của sự đánh mất ý nghĩa đạo

đức trong giáo dục và y tế là hiện tượng “chạy theo hiệu quả” theo chuẩn mực kinh tế. Trong giáo dục, học sinh và sinh viên bị biến thành “sản phẩm” đầu ra của một dây chuyền đào tạo, nơi thành công được đo bằng tỷ lệ tốt nghiệp, điểm số và khả năng đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. Giáo viên, thay vì là người khai mở tri thức và nuôi dưỡng tinh thần phê phán, lại trở thành những công nhân sản xuất bằng cấp. Các trường học, thay vì là không gian khai phóng, trở thành doanh nghiệp cạnh tranh, quảng cáo chương trình đào tạo, thương hiệu quốc tế, hay cam kết việc làm sau tốt nghiệp. Điều này dẫn đến một nghịch lý: càng đầu tư nhiều vào giáo dục, xã hội càng sản sinh ra những cá nhân khôn khéo trong tính toán nhưng lại nghèo nàn trong chiều sâu nhân cách. Giáo dục, thay vì giải phóng con người, lại trở thành công cụ tái sản xuất sự lệ thuộc.

Trong y tế, logic hiệu quả cũng bộc lộ qua việc các bệnh viện hoạt động như những doanh nghiệp, nơi bệnh nhân được coi như khách hàng, và việc điều trị được quản lý như một quy trình kinh doanh. Thời gian khám chữa bệnh được tối ưu hóa để tiết kiệm chi phí, thuốc men và dịch vụ y tế bị áp đặt mức giá cao để tối đa hóa lợi nhuận. Trong bối cảnh đó, quan hệ giữa bác sĩ và bệnh nhân không còn là quan hệ đạo đức nhân văn, mà trở thành quan hệ cung cầu, nơi lòng tin bị thay thế bằng hợp đồng dịch vụ. Hình ảnh bác sĩ tận tụy cứu người dần nhường chỗ cho hình ảnh của một nhà quản lý, một người bán dịch vụ, bị chi phối bởi áp lực tài chính và cơ chế lợi nhuận. Khi đó, y tế không còn là sự chăm sóc mang tính nhân loại, mà chỉ là một ngành công nghiệp sinh lợi từ sự mong manh của con người. Đáng lo ngại hơn, khi giáo dục và y tế bị thương mại hóa, chúng không chỉ đánh mất giá trị đạo đức riêng mà còn kéo theo sự suy thoái đạo đức của toàn xã hội. Một thế hệ được nuôi dưỡng trong giáo dục mang tính hàng hóa sẽ có xu hướng nhìn mọi thứ qua lăng kính công cụ: tri thức chỉ có giá trị nếu đem lại lợi ích vật chất, đạo đức chỉ đáng duy trì nếu tạo ra cơ hội thành công, và người khác chỉ được tôn trọng nếu họ có địa vị hay của cải. Cùng lúc, một xã hội nơi y tế bị thương mại hóa sẽ củng cố một hệ hình tàn nhẫn: sự sống của một con người có thể được định giá, có thể bị so sánh và thay thế. Điều này làm xói mòn nền tảng căn bản nhất của cộng đồng, đó là sự liên đới và lòng nhân ái. Khi sự chăm sóc người bệnh không còn là hành vi nhân đạo mà là dịch vụ mua bán, thì cả cộng đồng mất đi khả năng nhìn nhau như những con người bình đẳng về phẩm giá.

Từ đây có thể thấy, sự đánh mất ý nghĩa đạo đức gốc rễ trong giáo dục và y tế không chỉ là hậu quả tất yếu của quá trình thị trường hóa, mà còn là một sự

phản bội đối với chính bản chất của con người. Giáo dục và y tế tồn tại không phải để sinh lợi, mà để bảo vệ và nuôi dưỡng sự sống cả về thể chất lẫn tinh thần. Khi chúng trở thành công cụ của lợi nhuận, thì điều bị đe dọa không chỉ là chất lượng của dịch vụ mà còn là chính nền tảng nhân tính. Con người sẽ trở thành kẻ tiêu dùng trong giáo dục và y tế, nhưng lại đánh mất chính ý nghĩa sâu xa của việc học và việc sống. Giá trị được thay thế bằng giá cả, trách nhiệm được thay thế bằng hiệu quả, và nhân phẩm bị quy đổi thành những con số. Tuy vậy, chính trong sự khủng hoảng này lại mở ra một khả thể: khả thể của sự phản tư và kháng cự. Khi những người trong cuộc, học sinh, sinh viên, thầy cô, bệnh nhân, bác sĩ, bắt đầu nhận ra sự tha hóa này, thì họ cũng bắt đầu đặt lại câu hỏi: giáo dục là gì, y tế là gì, và tại sao chúng ta cần bảo vệ sự thiêng liêng của chúng? Sự kháng cự có thể xuất hiện từ những hành động nhỏ: một thầy giáo quyết tâm không để tri thức trở thành hàng hóa, một bác sĩ vẫn giữ nguyên tắc chữa bệnh vì nhân phẩm chứ không vì lợi nhuận, một nhóm cộng đồng xây dựng không gian học tập và chăm sóc sức khỏe dựa trên tình liên đới thay vì cạnh tranh. Những hành động ấy, dù nhỏ bé, lại có khả năng khôi phục ý nghĩa đạo đức vốn đã bị che phủ bởi logic thị trường. Điều quan trọng nhất là phải khẳng định lại rằng giáo dục và y tế không thể chỉ được nhìn như hai dịch vụ trong nền kinh tế hàng hóa. Chúng là nền tảng của sự sống xã hội, là biểu hiện của cách chúng ta đối xử với nhau như những con người có phẩm giá ngang bằng. Khi xã hội còn đặt lợi nhuận lên trên sự sống và sự khai phóng, thì sự tha hóa còn tiếp tục. Nhưng nếu con người dám đặt lại ưu tiên, dám khước từ sự lệ thuộc mù quáng vào logic của thị trường, thì giáo dục và y tế vẫn có thể trở lại với sứ mệnh gốc rễ: nuôi dưỡng con người không phải như phương tiện, mà như cứu cánh tự thân. Đó chính là bước khởi đầu cho việc khôi phục tính người trong một thế giới đang bị chi phối bởi đồng tiền.

4.3.4. Đạo đức giả lên ngôi

Trong bối cảnh xã hội tiêu dùng hiện đại, sự chân thật vốn từng là một giá trị đạo đức gắn liền với lòng tin và sự minh bạch ngày càng bị biến dạng khi trở thành công cụ tiếp thị. Điều nghịch lý nằm ở chỗ khi con người càng khao khát sự thật, thị trường càng nhanh nhạy biến khát vọng ấy thành một loại hàng hóa. Từ đó, sự chân thật không còn là một phẩm chất tự thân, mà trở thành một chiến lược được tính toán kỹ lưỡng nhằm chiếm lĩnh niềm tin, tạo ra cảm giác an toàn và củng cố sự trung thành của khách hàng. Đằng sau lớp vỏ hào nhoáng của những

khẩu hiệu “trung thực”, “minh bạch”, “chân thành” là một cơ chế thao túng, nơi mọi thứ đều được thiết kế để tái sản xuất sự tiêu thụ và sự lệ thuộc. Chính sự biến dạng này mở đường cho đạo đức giả lên ngôi, không chỉ trong đời sống kinh tế mà còn trong toàn bộ cấu trúc xã hội, bởi nó khiến ranh giới giữa thật và giả, thiện và ác, trách nhiệm và vụ lợi trở nên mờ nhạt. Cách tiếp cận của thị trường với sự chân thật có thể được ví như một sự chiếm đoạt. Khi khách hàng mất dần niềm tin vào quảng cáo phóng đại, khi sự hoài nghi trở thành trạng thái phổ biến, thì các chiến lược tiếp thị buộc phải thích ứng bằng cách “mang sự thật trở lại”. Các thương hiệu đua nhau khẳng định rằng sản phẩm của họ “chân thật”, “tự nhiên”, “không che giấu”, “không đánh lừa”. Người tiêu dùng bị mời gọi tham gia vào một mối quan hệ mới, tưởng như minh bạch và gần gũi, nơi doanh nghiệp đóng vai “người bạn” đồng hành, thành thật chia sẻ về sản phẩm, quy trình, thậm chí cả những thất bại. Nhưng trong thực chất, đây chỉ là một chiến thuật nhằm xây dựng niềm tin như một loại vốn xã hội có thể khai thác được. Sự chân thật, khi ấy, không còn là giá trị đạo đức, mà là một chiêu thức trong cạnh tranh thương mại. Người ta bán “sự thật” như một nhãn mác, và chính hành vi đó đã làm rỗng đi nội dung đạo đức vốn có của nó.

Sự giả dối nguy hiểm nằm ở chỗ thứ được gọi là “chân thật” trong tiếp thị lại thường là sản phẩm của một quá trình dàn dựng. Từ cách kể chuyện thương hiệu, hình ảnh nhân viên cười nói thân thiện, cho đến những video “hậu trường” hé lộ quy trình sản xuất, tất cả đều được biên tập để tạo ra ấn tượng rằng không có gì được giấu giếm. Người tiêu dùng, vốn khát khao sự tin cậy, dễ dàng chấp nhận những màn trình diễn này như thể chúng phản ánh bản chất thực sự. Nhưng khi sự thật được trình diễn, nó đã không còn là sự thật. Nó trở thành công cụ, và khi sự thật trở thành công cụ, nó bị tước bỏ phẩm chất đạo đức tự thân. Chính từ đây, đạo đức giả xuất hiện dưới hình thức tinh vi nhất: không còn là sự lừa dối trắng trợn, mà là sự lừa dối bằng cách khoác lên mình chiếc áo của sự chân thành. Một hệ quả khác của hiện tượng này là sự đảo lộn trong ý thức xã hội. Khi sự chân thật được thị trường hóa, con người khó lòng phân biệt đâu là lời nói thật xuất phát từ trách nhiệm và đâu chỉ là một thông điệp được biên soạn khéo léo để bán hàng. Điều này không chỉ khiến niềm tin bị bào mòn mà còn tạo ra một bối cảnh nơi sự hoài nghi trở thành mặc định. Người ta bắt đầu nghi ngờ mọi hành động tử tế, mọi phát biểu chân thành, mọi nỗ lực minh bạch, bởi chúng có thể bị xem là một phần trong chiến dịch tiếp thị. Sự hoài nghi này, tuy xuất phát từ một cơ chế

phòng vệ, lại làm tổn thương sâu sắc đến đời sống xã hội, bởi nó phá vỡ khả năng liên đới và đồng cảm giữa con người. Nếu mỗi hành động tử tế đều có thể bị diễn giải như một chiêu trò, thì còn ai dám tin vào sự thiện chí?

Ở cấp độ cá nhân, sự thống trị của chiến lược “chân thật” giả tạo khiến con người ngày càng bị cuốn vào vòng xoáy của việc trình diễn bản thân. Trên các nền tảng truyền thông xã hội, người ta được khuyến khích “sống thật”, “chia sẻ chân thành”, “không che giấu những khuyết điểm”. Nhưng thực chất, sự “sống thật” này lại là một dạng trình diễn có chọn lọc, nơi những khuyết điểm được sắp đặt để tạo ra cảm giác gần gũi, nơi sự bất toàn được khai thác như một yếu tố marketing cá nhân. Điều này không chỉ làm biến dạng khái niệm chân thật mà còn khiến mỗi cá nhân trở thành đồng phạm trong quá trình lan truyền đạo đức giả. Bởi một khi sự chân thật bị công cụ hóa, mọi hành vi tự bộc lộ cũng dễ dàng bị cuốn vào guồng quay của sự dàn dựng và tính toán. Trong bối cảnh đó, đạo đức giả không còn là một sự lừa dối cá nhân mang tính ngoại lệ, mà trở thành một cấu trúc phổ biến, một đặc điểm hệ thống. Nó không chỉ nằm trong những chiến dịch quảng cáo mà còn thấm vào các thiết chế xã hội. Trong giáo dục, nhà trường rao giảng những giá trị chân thành nhưng lại vận hành như một doanh nghiệp. Trong chính trị, lãnh đạo kêu gọi minh bạch nhưng lại che giấu những sự thật cơ bản. Trong các quan hệ xã hội, người ta nói về tình nghĩa, trách nhiệm, nhưng lại sẵn sàng lợi dụng và toan tính. Khi mọi tầng lớp cùng tham gia vào trò chơi “chân thật có tính toán”, thì đạo đức giả thực sự lên ngôi, trở thành chuẩn mực vô hình định hình hành vi tập thể.

Điều nguy hiểm hơn nữa là sự lan tỏa của đạo đức giả này làm tê liệt khả năng phản kháng. Khi con người không còn tin rằng sự thật tồn tại độc lập với chiến lược tiếp thị, thì việc tìm kiếm sự thật dần trở nên vô nghĩa. Người ta chấp nhận sống trong một thế giới nơi mọi thứ đều là tương đối, nơi sự thật chỉ là một phiên bản của chiến lược, và do đó, không còn gì để đấu tranh. Sự tê liệt này khiến xã hội đánh mất khả năng phân biệt và trong trạng thái ấy, quyền lực của những kẻ thao túng càng trở nên vững chắc. Đạo đức giả không chỉ là kết quả mà còn là công cụ duy trì trật tự, bởi nó tạo ra một bầu không khí nơi mọi sự phản kháng đều bị vô hiệu hóa bởi sự hoài nghi lan tràn. Tuy nhiên, sự thống trị của đạo đức giả không bao giờ là tuyệt đối. Chính sự mâu thuẫn giữa khát vọng chân thật của con người và sự trình diễn giả tạo của thị trường luôn tạo ra những khe hở. Con

người, trong sâu thẳm, vẫn có khả năng nhận ra sự khác biệt giữa cái thật và cái giả, giữa sự minh bạch được sống và sự minh bạch được dựng. Những trải nghiệm đời thường khi một người thực sự quan tâm đến người khác, khi một cộng đồng thực sự cùng nhau chia sẻ khó khăn, khi một hành vi tử tế xuất phát từ tình liên đới chứ không từ toan tính vẫn có sức mạnh phá vỡ lớp vỏ đạo đức giả. Chính trong những khoảnh khắc ấy, sự chân thật tái hiện không như một chiến lược mà như một giá trị sống động.

Vấn đề đặt ra là làm thế nào để phục hồi ý nghĩa đích thực của sự chân thật trong một thế giới đã bị hàng hóa hóa đến tận cùng. Câu trả lời không thể đơn giản nằm ở việc kêu gọi minh bạch hơn, bởi minh bạch cũng đã bị thị trường chiếm đoạt như một khẩu hiệu. Thay vào đó, cần một sự khẳng định lại nền tảng: sự chân thật không thể là công cụ, mà phải là một cách tồn tại, một hành vi gắn liền với phẩm giá. Điều này đòi hỏi một sự chuyển đổi từ bên trong, nơi con người dám sống và hành động không theo logic của lợi ích, mà theo logic của trách nhiệm và sự tôn trọng lẫn nhau. Chỉ khi đó, sự chân thật mới thoát khỏi chiếc áo tiếp thị, để trở lại với bản chất đạo đức vốn có. Nhìn rộng hơn, sự phục hồi của sự chân thật còn gắn liền với quá trình giải phóng xã hội khỏi sự thống trị tuyệt đối của tiền bạc và chuẩn mực hàng hóa. Bởi khi mọi thứ đều bị quy đổi thành giá trị trao đổi, thì ngay cả sự thật cũng trở thành hàng hóa. Muốn khôi phục sự thật, cần khẳng định lại rằng có những giá trị không thể quy đổi, có những hành vi không thể đo bằng lợi nhuận. Sự chân thật chính là một trong những giá trị ấy: nó không thể bị sở hữu, không thể được trình diễn, mà chỉ có thể được sống. Khi con người dám khẳng định sự thật như một tồn tại, chứ không như một chiến lược, thì đạo đức giả sẽ không còn chỗ đứng. Sự chân thật khi trở thành một chiến lược tiếp thị đã phơi bày toàn bộ sự trần trụi của xã hội hàng hóa: ngay cả cái được coi là nền tảng của niềm tin và đạo đức cũng có thể bị chiếm đoạt. Nhưng chính sự phơi bày ấy cũng mở ra cơ hội để con người nhận ra sự cấp bách của việc tái thiết nền tảng đạo đức, vượt lên trên logic thị trường. Chân thật, nếu được sống như một hành vi tự thân, sẽ luôn có sức mạnh giải phóng. Chính sức mạnh ấy, dù bị che phủ bởi lớp vỏ tiếp thị, vẫn tiềm tàng như một mạch ngầm, chờ đợi để bùng nổ và khẳng định lại tính người trong một thế giới đầy rẫy đạo đức giả.

4.4. Giải phóng con người khỏi vòng xoáy chuẩn mực và tiền bạc

4.4.1. Đặt lại câu hỏi về giá trị đích thực và ý nghĩa cuộc sống

Trong một thế giới ngày càng bị chi phối bởi tiền bạc, quyền lực và những chuẩn mực định chế cứng nhắc, câu hỏi về giá trị đích thực và ý nghĩa cuộc sống dường như đã bị gạt sang một bên, thay thế bởi những mục tiêu ngắn hạn và những thành tựu đo đếm được. Con người, trong guồng quay hối hả của đời sống hiện đại, thường chỉ còn biết chạy theo những thước đo được đặt ra bởi xã hội: mức thu nhập, địa vị nghề nghiệp, quyền lực chính trị, hay sự nổi tiếng. Những thước đo ấy dần trở thành thước đo mặc định của giá trị, khiến cho mọi hành vi, mọi ước mơ, thậm chí cả những cảm xúc cũng bị quy chiếu về một logic duy nhất: giá trị là cái có thể đong đếm và trao đổi được. Nhưng chính lúc ấy, sự mất mát căn bản nhất lại diễn ra: con người đánh mất khả năng tự hỏi, tự chất vấn và tự định nghĩa lại chính bản thân mình trong mối quan hệ với thế giới. Khi mọi thứ đều bị đo lường bằng ngoại tại, ý nghĩa sống đích thực vốn gắn liền với sự trải nghiệm và sự hiện diện của cá nhân dần bị thay thế bởi những bản sao rỗng của thành công. Việc đặt lại câu hỏi về giá trị đích thực, vì thế, không phải là một hành động tri thức đơn thuần, mà là một nỗ lực hiện sinh mang tính khai phóng. Nó đòi hỏi con người dám chất vấn không chỉ những tiêu chuẩn bên ngoài mà còn những khuôn mẫu đã ăn sâu trong nội tâm. Bởi trong sâu thẳm, nhiều người không còn phân biệt được đâu là mong muốn xuất phát từ bản thân, đâu là mong muốn được xã hội lập trình và tái sản xuất. Câu hỏi “tôi sống để làm gì” trở thành một thử thách hiện sinh khó khăn, bởi nó buộc ta đối diện với sự thật rằng nhiều khi ta đã sống thay cho những hình ảnh, những biểu tượng mà xã hội áp đặt. Con người, trong trạng thái ấy, không thực sự sống cho chính mình, mà sống để tái sản xuất lại một logic ngoại tại. Vì thế, việc truy vấn giá trị đích thực đồng nghĩa với việc mở ra khả năng thoát khỏi sự nô lệ tinh thần, phá vỡ vòng lặp của những chuẩn mực vô hình, để tái thiết lại cuộc đời như một hành vi tự do.

Giá trị đích thực, nếu nhìn từ chiều sâu triết học, không thể là cái được ấn định bởi những hệ thống quyền lực hay thị trường. Nó không nằm ở chỗ ta sở hữu bao nhiêu tài sản hay được người khác công nhận đến mức nào. Giá trị đích thực của một con người chỉ có thể được xác lập trong mối quan hệ giữa sự tồn tại và sự tự ý thức: ta hiện hữu như một chủ thể tự do, có khả năng định hình thế giới bằng hành động và chịu trách nhiệm về những gì mình lựa chọn. Trong nghĩa này, giá trị không phải là một thực thể khách quan mà ta tìm thấy, mà là một sự kiến

tạo liên tục, được sinh ra từ chính những gì ta dần thân và dám chịu trách nhiệm. Khi con người dám sống thật với chính mình, dám lựa chọn mà không trốn tránh trách nhiệm, thì ngay cả trong những điều kiện khắc nghiệt nhất, giá trị sống đích thực vẫn hiện hữu. Nó không phụ thuộc vào thước đo ngoại tại mà được khẳng định trong hành vi tự do có trách nhiệm. Tuy nhiên, đặt lại câu hỏi về ý nghĩa của cuộc sống không chỉ dừng lại ở việc khẳng định tự do cá nhân. Con người vốn không phải là những cá thể biệt lập, mà luôn tồn tại trong một mạng lưới liên đới. Chính vì vậy, ý nghĩa cuộc sống không chỉ xuất phát từ việc ta sống như thế nào cho chính mình, mà còn từ việc ta sống như thế nào trong quan hệ với người khác. Nếu tự do chỉ được hiểu như khả năng thoát khỏi ràng buộc và theo đuổi ham muốn cá nhân, thì nó dễ dàng trượt thành ích kỷ, và khi đó ý nghĩa sống cũng trở thành một sự cô lập. Ý nghĩa đích thực, trái lại, chỉ xuất hiện khi con người nhận ra rằng sự hiện hữu của mình gắn liền với trách nhiệm với tha nhân, rằng tự do của mình chỉ có ý nghĩa khi nó không hủy hoại tự do của người khác. Sự hiện hữu có trách nhiệm ấy chính là nơi giá trị và ý nghĩa giao thoa, nơi tự do không bị biến thành sự buông thả, mà trở thành nền tảng cho một sự sống chung có phẩm giá.

Trong bối cảnh xã hội hiện nay, việc đặt lại câu hỏi này càng trở nên cấp bách khi hệ thống kinh tế - chính trị đã thành công trong việc tái định nghĩa hầu hết các giá trị theo logic của lợi nhuận. Ngay cả những khái niệm từng được coi là thiêng liêng như tình yêu, tình bạn, lòng trung thành, hay sự hy sinh, cũng dễ dàng bị biến thành công cụ trao đổi, quảng bá hoặc tính toán. Một mối quan hệ được đánh giá dựa trên mức độ “có lợi”, một hành vi tử tế được ca ngợi vì “mang lại hình ảnh đẹp”, một sự hy sinh được thừa nhận vì “tạo ra hiệu ứng xã hội tích cực”. Chính sự thương mại hóa này làm rạn nứt nền tảng nhân bản, bởi nó khiến cho con người không còn tin vào những giá trị tự thân, mà chỉ còn thấy những lợi ích ngoại tại. Trong bối cảnh ấy, nếu không đặt lại câu hỏi về giá trị đích thực, con người sẽ mãi sống trong trạng thái tha hóa, nơi mọi thứ đều trở thành phương tiện cho những mục đích nằm ngoài bản thân nó. Đặt lại câu hỏi về ý nghĩa cuộc sống cũng đồng nghĩa với việc đặt lại mối quan hệ của con người với sự thật. Bởi sự thật không phải là một công cụ, mà là một không gian nơi ta đối diện với chính mình và người khác một cách không che giấu. Khi sự thật bị che phủ bởi những lớp vỏ quảng cáo, truyền thông và các thiết chế quyền lực, thì con người càng cần phải tìm lại sự thật như nền tảng cho sự hiện diện có phẩm giá. Câu hỏi về ý nghĩa sống không thể được trả lời bằng những công thức sẵn có, mà chỉ có thể được trả

lời trong sự dần dần tìm kiếm sự thật, trong hành động dám nói, dám sống, dám chịu trách nhiệm. Ở đây, ý nghĩa không nằm trong một lý thuyết mà nằm trong chính quá trình con người sống thật và kiến tạo sự thật bằng hành vi. Sự truy vấn này còn gắn liền với một chiều kích khác: khả năng sáng tạo. Nếu giá trị đích thực là cái không thể bị áp đặt từ bên ngoài, thì nó chỉ có thể được khai mở thông qua sáng tạo. Sáng tạo không phải chỉ là hoạt động nghệ thuật, mà là khả năng kiến tạo nên cách sống riêng, khả năng tạo ra những con đường mới thay vì chấp nhận những lối mòn có sẵn. Khi con người dám sáng tạo, họ không chỉ chống lại sự đồng nhất hóa mà còn khẳng định rằng cuộc đời của họ có thể mang ý nghĩa ngay trong hành vi sáng tạo đó. Bằng sáng tạo, con người phá vỡ các chuẩn mực cứng nhắc, mở ra không gian để ý nghĩa sống được tái sinh. Chính vì thế, sáng tạo, cùng với sự thật và tự do, trở thành những yếu tố không thể thiếu để con người tìm lại giá trị đích thực của mình.

Điều khó khăn nhất trong quá trình này chính là sự chống trả của xã hội. Một người dám đặt câu hỏi về ý nghĩa sống thường bị xem là kẻ nổi loạn, kẻ vô trách nhiệm, bởi họ từ chối tuân theo những chuẩn mực đã được định sẵn. Họ bị xem như kẻ “không thực tế”, “không phù hợp”, “không biết lo xa”. Nhưng chính sự từ chối ấy lại là dấu hiệu của một sự sống thật. Bởi nếu ý nghĩa cuộc sống chỉ là sự tuân phục, thì con người không còn gì khác ngoài một bộ phận trong guồng máy. Chỉ khi dám vượt qua áp lực ấy, dám khẳng định câu hỏi của mình như một hành vi sống, thì con người mới có thể phục hồi ý nghĩa và giá trị đích thực. Sự kháng cự này không phải là hành động phá hoại, mà là hành động tái lập lại tính người, bởi nó mở ra khả năng sống không theo logic của hệ thống, mà theo logic của sự hiện diện. Việc đặt lại câu hỏi về giá trị và ý nghĩa sống không chỉ là nhiệm vụ của từng cá nhân riêng lẻ, mà còn là nhiệm vụ chung của toàn xã hội. Một xã hội chỉ thực sự nhân bản khi nó không áp đặt một thước đo duy nhất lên mọi người, khi nó tạo ra không gian để mỗi cá nhân có thể sống theo giá trị của mình mà không bị đồng hóa hay loại trừ. Điều đó có nghĩa là xã hội cần được tái kiến tạo trên nền tảng của sự đa dạng, của sự tôn trọng phẩm giá và của sự chia sẻ trách nhiệm. Nếu không, những câu hỏi về ý nghĩa sống sẽ mãi chỉ được đặt ra trong sự cô lập, và mỗi cá nhân, dù dũng cảm đến đâu, cũng khó lòng chống lại một hệ thống đã định hình toàn bộ đời sống. Chính vì vậy, việc đặt lại câu hỏi này phải đi kèm với việc xây dựng một trật tự mới, nơi sự thật, sáng tạo và tự do trở thành nền tảng, thay thế cho những thước đo nông cạn của tiền bạc và quyền lực.

Việc đặt lại câu hỏi về giá trị đích thực và ý nghĩa cuộc sống không chỉ là một thao tác triết học, mà còn là một hành vi sống, một sự dần thân nhằm khôi phục tính người. Nó đòi hỏi sự can đảm để phá vỡ những chuẩn mực giả tạo, sự kiên nhẫn để tìm lại sự thật trong thế giới bị che phủ bởi vô vàn hình ảnh, và sự sáng tạo để mở ra những cách sống mới. Khi con người dám truy vấn và dám sống theo những câu trả lời của mình, họ không chỉ khẳng định ý nghĩa cuộc đời riêng, mà còn góp phần kiến tạo một thế giới mới, nơi giá trị không còn bị đo đếm bằng tiền bạc hay lợi ích, mà được khẳng định trong sự hiện diện có trách nhiệm và phẩm giá. Chính trong hành trình ấy, con người mới thực sự được giải phóng, không phải bởi họ tìm thấy một chân lý cuối cùng, mà bởi họ dám sống như thể cuộc đời mình có thể kiến tạo nên chân lý.

4.4.2. Sống có trách nhiệm

Trong bối cảnh xã hội hiện nay, đạo đức thường bị đồng nhất với hình thức bên ngoài, với những lời tuyên bố, những khẩu hiệu hay những hành vi tuân thủ máy móc theo các quy tắc. Đạo đức hình thức như thế mang tính mô phỏng nhiều hơn là tính hiện thực; nó được duy trì bởi sự giám sát xã hội và sức ép của chuẩn mực, chứ không phải bởi sự dần thân tự do của cá nhân. Người ta có thể dễ dàng tỏ ra đạo đức bằng cách thực hiện những hành vi được chấp nhận, nói những lời đúng mực, hoặc thể hiện những biểu tượng đạo đức trên bề mặt, nhưng bên trong lại trống rỗng về sự cam kết và trách nhiệm. Trong hoàn cảnh ấy, đạo đức trở thành một loại “trang phục” được khoác lên để đáp ứng kỳ vọng, nhưng không gắn liền với thực chất của đời sống. Chính sự hình thức hóa ấy dẫn đến sự suy thoái đạo đức, khi các giá trị nhân bản không còn được thực hành như những nguyên tắc sống, mà bị biến thành công cụ để phục vụ lợi ích, tạo dựng hình ảnh hay che đậy sự thiếu vắng của trách nhiệm. Ngược lại với đạo đức hình thức là đạo đức hành động, nơi con người không chỉ dừng lại ở lời nói hay biểu tượng, mà dần thân vào thực tiễn sống bằng những lựa chọn và hành vi cụ thể. Đạo đức hành động không cần những màn phô trương, cũng không cần những biểu hiện được sắp đặt để tạo ra ấn tượng. Nó biểu hiện trong những tình huống mà con người phải lựa chọn giữa lợi ích cá nhân và trách nhiệm với tha nhân, giữa sự an toàn của bản thân và sự dần thân vì cái đúng. Đạo đức hành động không phải là sự tuân thủ mù quáng, mà là sự khẳng định tự do thông qua trách nhiệm. Một người chỉ thực sự có đạo đức khi họ dám chịu trách nhiệm về hành động của mình,

bất kể hành động đó có thể dẫn đến mất mát, khó khăn hay bị hiểu lầm. Trong nghĩa này, đạo đức hành động luôn gắn liền với sự can đảm, bởi nó đòi hỏi cá nhân phải vượt qua sự an toàn của hình thức để sống thật với chính mình và với người khác. Trách nhiệm chính là yếu tố cốt lõi phân biệt đạo đức hành động với đạo đức hình thức. Trong đạo đức hình thức, trách nhiệm thường được gán cho những hệ thống, luật lệ, hoặc tổ chức: con người chỉ cần tuân thủ, còn kết quả thì thuộc về cơ chế. Điều này dẫn đến tình trạng nhiều cá nhân tin rằng mình “đúng” chỉ vì họ đã làm theo quy định, mà không cần quan tâm đến hậu quả thực sự đối với con người và đời sống. Trách nhiệm, trong cách hiểu này, bị làm rỗng bởi nó không còn là trách nhiệm cá nhân với tha nhân và với bản thân, mà chỉ là sự “vô trách nhiệm có tổ chức”. Ngược lại, trong đạo đức hành động, trách nhiệm không thể bị ủy quyền, không thể được che giấu sau tập thể hay hệ thống. Nó là gánh nặng và cũng là vinh dự mà mỗi người phải gánh lấy khi dám hành động. Người có đạo đức hành động không bao giờ biện minh rằng “tôi chỉ làm theo lệnh”, “tôi chỉ tuân thủ quy trình”, bởi họ hiểu rằng mỗi lựa chọn, dù nhỏ bé, đều mang theo hệ quả liên quan đến người khác. Trách nhiệm ở đây chính là sự thừa nhận mối liên hệ bất khả phân giữa bản thân và tha nhân, giữa hành động và đời sống.

Sự chuyển dịch từ đạo đức hình thức sang đạo đức hành động, vì thế, là một cuộc cách mạng hiện sinh. Nó phá vỡ ảo tưởng rằng đạo đức có thể được duy trì bằng các cơ chế giám sát hay những quy tắc bất biến. Nó đặt con người vào trung tâm, buộc họ phải chất vấn và tự quyết định thay vì chỉ tuân thủ. Điều này cũng đồng nghĩa với việc chấp nhận rủi ro, bởi không còn chỗ dựa chắc chắn của hình thức; thay vào đó, con người phải sống trong sự bất định của tự do. Nhưng chính trong sự bất định ấy, phẩm giá con người mới được khẳng định. Bởi đạo đức không phải là một bộ sưu tập các hành vi đúng mực, mà là khả năng sống có trách nhiệm trong những tình huống cụ thể, nơi cái đúng và cái sai không được xác định sẵn, mà phải được tạo ra bởi sự dấn thân. Một minh chứng rõ rệt cho sự khác biệt này có thể thấy trong đời sống công cộng. Khi đạo đức được hiểu như một hình thức, các tổ chức thường ưu tiên hình ảnh hơn là thực chất. Họ có thể phát động những chiến dịch từ thiện rầm rộ, tổ chức những sự kiện kêu gọi đạo đức, hay xây dựng các quy tắc ứng xử để nhân viên “có vẻ” đạo đức. Nhưng thực chất, những hành động ấy nhiều khi chỉ là chiến lược tiếp thị hoặc công cụ quản lý, chứ không xuất phát từ trách nhiệm thực sự đối với con người. Ngược lại, đạo đức hành động thể hiện trong những hành vi âm thầm nhưng kiên định: một người công nhân từ

chối làm ngơ trước sự bất công, một nhà khoa học dám công bố sự thật dù có thể gây tổn hại đến sự nghiệp, một cá nhân dám bảo vệ người yếu thế cho dù phải chịu áp lực từ xã hội. Chính những hành động như vậy, dù không ồn ào, lại giữ cho nền tảng đạo đức không bị tan rã.

Trong đời sống cá nhân, đạo đức hành động cũng bộc lộ sự khác biệt rõ rệt. Một người có thể dễ dàng tỏ ra “có trách nhiệm” bằng cách làm những gì người khác mong đợi, tuân theo những vai trò xã hội đã được định sẵn. Nhưng điều đó chưa chắc đã đồng nghĩa với việc sống có trách nhiệm. Trách nhiệm đích thực không chỉ là làm tròn vai mà còn là sự dần thân vượt qua vai trò khi tình huống đòi hỏi. Một người cha hay một người mẹ có thể chu cấp đầy đủ cho con cái theo chuẩn mực, nhưng nếu không dần thân để thực sự lắng nghe và thấu hiểu, thì sự hiện diện ấy vẫn thiếu trách nhiệm. Một công dân có thể đóng thuế đầy đủ và tuân thủ pháp luật, nhưng nếu đứng trước bất công trong xã hội, thì vẫn là sự trốn tránh trách nhiệm. Sống có trách nhiệm, trong nghĩa sâu xa, là khả năng đối diện với người khác như những chủ thể tự do và hành động theo cách tôn trọng phẩm giá của họ, chứ không chỉ thỏa mãn các yêu cầu bên ngoài. Khó khăn lớn nhất của đạo đức hành động chính là sự cô đơn mà nó kéo theo. Người dám hành động theo trách nhiệm thường phải đối mặt với sự chỉ trích, nghi ngờ, thậm chí bị loại trừ. Bởi phần đông xã hội luôn ưa chuộng sự ổn định của hình thức hơn là sự bất an của chân thật. Chính vì thế, sống có trách nhiệm luôn là một hành vi dũng cảm. Nhưng sự dũng cảm ấy không vô ích, bởi nó tạo ra những khe hở trong hệ thống hình thức, nơi sự thật và nhân tính có thể len lỏi để tồn tại. Mỗi hành động trách nhiệm, dù nhỏ bé, đều có sức mạnh khai mở, bởi nó chứng minh rằng con người không hoàn toàn bị đồng hóa, rằng vẫn còn những chủ thể dám sống thật trong một thế giới giả tạo.

Đạo đức hành động, ở mức độ sâu hơn, cũng là con đường duy nhất để con người thoát khỏi sự tha hóa. Khi chỉ sống theo hình thức, con người dần biến thành công cụ, bị định nghĩa bởi những vai trò và chuẩn mực bên ngoài. Họ không còn là chính mình, mà chỉ còn là hình ảnh mà xã hội mong muốn. Nhưng khi dám hành động có trách nhiệm, con người lấy lại quyền tự định nghĩa, bởi họ không còn phụ thuộc vào sự công nhận bên ngoài, mà khẳng định mình trong chính hành vi dần thân. Trong hành vi ấy, sự thật, tự do và sáng tạo hội tụ, tạo thành nền tảng cho một cuộc sống có ý nghĩa. Đạo đức hành động không hứa hẹn một đời sống dễ dàng, nhưng nó mở ra một đời sống thật, nơi con người có thể đứng thẳng trước

tha nhân và trước chính mình. Sự khác biệt giữa đạo đức hình thức và đạo đức hành động không chỉ là vấn đề phương pháp mà còn là vấn đề bản chất. Một bên gắn với sự mô phỏng, sự an toàn và sự tuân thủ; bên kia gắn với sự thật, sự tự do và trách nhiệm. Lựa chọn sống theo đạo đức hành động đồng nghĩa với việc chấp nhận sự bất định, sự khó khăn, thậm chí sự cô đơn, nhưng cũng đồng nghĩa với việc khẳng định tính người trong hình thức sâu xa nhất của nó. Chính trong sự khẳng định ấy, con người mới có thể vượt thoát khỏi vòng xoáy của chuẩn mực giả tạo và tiền bạc, để xây dựng một đời sống dựa trên sự hiện diện chân thật và phẩm giá. Sống có trách nhiệm, do đó, không chỉ là một bổn phận, mà còn là một hành vi khai phóng, một lời tuyên bố hiện sinh rằng con người không bị quy giản thành công cụ, mà luôn có khả năng kiến tạo nên thế giới từ chính hành động tự do của mình.

4.4.3. Khả năng kiến tạo chuẩn mực mới từ nội tâm và ý chí tự do

Trong tiến trình lịch sử, chuẩn mực luôn được coi là nền tảng bảo đảm cho sự vận hành của cộng đồng, nhưng đồng thời nó cũng trở thành công cụ kìm hãm khả năng sáng tạo và sự tự do cá nhân. Khi chuẩn mực bị đóng băng, khi nó được duy trì bằng thói quen và quyền lực thay vì sự sống động của hành vi của con người, thì chuẩn mực ấy không còn là sự nâng đỡ mà trở thành sự trói buộc. Sự giải phóng con người khỏi vòng xoáy của chuẩn mực giả tạo và tiền bạc chỉ có thể được thực hiện khi cá nhân lấy lại khả năng kiến tạo những chuẩn mực mới từ nội tâm và ý chí tự do của mình. Đây không phải là một lời kêu gọi sống tùy tiện, phá vỡ mọi nền tảng, mà là một sự khẳng định rằng mọi trật tự đích thực chỉ có thể được hình thành trên nền tảng của tự do, sự thật và trách nhiệm. Nội tâm ở đây không phải là một không gian khép kín, nơi con người chỉ chìm đắm trong những cảm xúc riêng tư, mà là chiều sâu nơi con người ý thức về sự liên hệ với tha nhân và với thế giới. Ý chí tự do không phải là sự buông thả theo dục vọng, mà là năng lực tự quyết vượt lên trên sự ràng buộc của lợi ích và nỗi sợ, để lựa chọn những giá trị mang ý nghĩa nhân bản. Chính từ sự gặp gỡ giữa nội tâm và ý chí tự do, con người mới có thể kiến tạo những chuẩn mực mới, thay thế cho những hình thức đã tha hóa, mở ra một không gian sống nơi phẩm giá được khẳng định.

Việc kiến tạo chuẩn mực từ nội tâm đòi hỏi trước hết khả năng phản tư, khả năng chất vấn những gì đã trở thành đương nhiên. Trong đời sống hàng ngày, con

người thường hành xử theo thói quen, theo cái được xem là “bình thường”, mà ít khi tự hỏi liệu những điều ấy có còn mang ý nghĩa hay không. Chính sự phản tư mở ra khả năng nhìn thấy sự vô nghĩa hoặc sự tha hóa ẩn sau những khuôn mẫu. Một chuẩn mực chỉ có ý nghĩa khi nó được con người xác nhận từ bên trong, khi nó được gắn với sự thật mà họ tự nhận ra, chứ không phải chỉ vì áp lực từ bên ngoài. Khi con người bắt đầu nghi ngờ và chất vấn, họ cũng bắt đầu mở đường cho sự thay thế, cho việc tạo ra những khuôn mẫu mới phản ánh thực chất đời sống. Phản tư chính là động thái đầu tiên để giải phóng nội tâm và từ đó kiến tạo chuẩn mực mang tính khai phóng. Thế nhưng, phản tư chưa đủ. Con người có thể nhận ra sự giả tạo của chuẩn mực hiện hành, nhưng nếu họ không có ý chí tự do để dẫn thân, thì nhận thức ấy vẫn chỉ là một sự bất mãn âm thầm. Ý chí tự do chính là năng lực biến phản tư thành hành động, biến sự nhận biết thành lựa chọn. Nó đòi hỏi cá nhân phải vượt qua sự sợ hãi bị loại trừ, vượt qua sự hấp dẫn của an toàn tập thể, để sống thật với sự thật mà mình nhận ra. Kiến tạo chuẩn mực mới không thể chỉ dừng lại ở lời tuyên bố hay những ý tưởng cao đẹp; nó phải được hiện thực hóa bằng hành động, bằng những quyết định cụ thể trong đời sống. Chính trong hành động, chuẩn mực mới được sinh ra, không phải từ các ý đồ hay văn bản, mà từ chính những lựa chọn của con người trong tình huống cụ thể. Một người dám từ chối tham gia vào sự bất công, một nhóm người dám sống trung thực trong một môi trường giả dối, những hành vi ấy, dù nhỏ bé, đã bắt đầu tạo ra một “chuẩn mực khác”, không được áp đặt từ trên xuống, mà nảy mầm từ sự dẫn thân của nội tâm tự do.

Khả năng kiến tạo chuẩn mực mới từ nội tâm và ý chí tự do cũng đồng nghĩa với việc thừa nhận rằng chuẩn mực không bao giờ là vĩnh cửu. Mỗi giai đoạn lịch sử, mỗi hoàn cảnh xã hội đều cần những chuẩn mực thích hợp để bảo vệ nhân phẩm và sự sống. Nhưng khi hoàn cảnh thay đổi, khi những chuẩn mực cũ trở nên phản bội lại mục đích ban đầu, thì chính con người phải có khả năng sáng tạo lại, không được phụ thuộc vào sự bất biến. Điều này mang tính cách mạng ở chỗ nó phá vỡ ảo tưởng rằng đạo đức có thể được định nghĩa một lần cho mãi mãi. Thay vào đó, đạo đức được hiểu như một quá trình không ngừng kiến tạo và tái kiến tạo, trong đó con người vừa là người thừa hưởng, vừa là người sáng tạo. Chính sự linh động này bảo đảm rằng đạo đức không trở thành công cụ kìm hãm, mà luôn là một nguồn năng lượng sống động, được nuôi dưỡng bởi sự tự do. Một chuẩn mực mới được hình thành từ nội tâm và ý chí tự do không chỉ phục vụ cho lợi ích

cá nhân mà còn mang tính liên chủ thể. Bởi nội tâm không tồn tại trong khoảng trống, nó luôn mở ra về phía người khác. Mỗi quyết định có trách nhiệm đều mang theo sự thừa nhận rằng mình gắn bó với người khác trong một mạng lưới của sự sống. Do đó, những chuẩn mực mới không phải là sự áp đặt của cá nhân đơn lẻ, mà là lời mời gọi đối thoại, là sự mở đường để hình thành một cộng đồng dựa trên sự thật. Cộng đồng ấy không bị trói buộc bởi những biểu tượng giả tạo, mà được kết nối bởi sự tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Đây chính là hình thái cộng đồng mang tính khai phóng, nơi chuẩn mực không còn là xiềng xích, mà trở thành không gian tự do cho mỗi cá nhân phát triển bản thân.

Trong thế giới hiện đại, nơi mà đồng tiền và lợi ích thường xuyên áp đảo, khả năng kiến tạo chuẩn mực mới từ nội tâm và ý chí tự do lại càng trở nên cấp bách. Khi chuẩn mực được xác lập bởi thị trường, khi giá trị con người bị đo bằng vật chất, thì những chuẩn mực ấy tất yếu dẫn đến sự tha hóa. Chúng biến tha nhân thành phương tiện, biến các giá trị thành hàng hóa. Để chống lại sự tha hóa này, con người không thể chỉ kêu gọi trở về với quá khứ hay tuân thủ mù quáng các truyền thống, mà phải chủ động tạo ra những giá trị mới, dựa trên phẩm giá và sự thật. Đây là con đường khó khăn, bởi nó đi ngược lại dòng chảy của quyền lực và lợi ích, nhưng nó là con đường duy nhất để bảo toàn tính người. Chỉ khi nào chuẩn mực được kiến tạo từ sự tự do nội tâm, thì chúng mới có thể bảo đảm rằng con người không bị biến thành công cụ, mà luôn được nhìn nhận như những chủ thể tự do. Điều này cũng gợi mở một nhiệm vụ mang tính khai phóng: thay đổi cách giáo dục con người về đạo đức. Thay vì áp đặt các quy tắc, nhồi nhét những điều răn, giáo dục phải khơi dậy khả năng phản tư, nuôi dưỡng ý chí tự do và tinh thần trách nhiệm. Đạo đức không thể được học bằng việc ghi nhớ, mà phải được sống bằng sự trải nghiệm. Một thế hệ mới chỉ có thể kiến tạo chuẩn mực mới nếu họ được khuyến khích tự đặt câu hỏi, tự lựa chọn và chịu trách nhiệm. Trong nghĩa này, giáo dục đích thực không nhằm tạo ra những con người ngoan ngoãn, mà nhằm tạo ra những con người có khả năng sống tự do và có trách nhiệm, biết tự mình thiết lập nên những giá trị sống có ý nghĩa.

Sự kiến tạo chuẩn mực từ nội tâm và ý chí tự do không phải là một hành động đơn lẻ, mà là một quá trình liên tục. Bởi mỗi thời điểm, con người đều phải đối diện với những thách thức mới, những tình huống mà các chuẩn mực cũ không còn phù hợp. Do đó, đạo đức hành động đòi hỏi một sự tỉnh thức thường trực, một tinh thần luôn sẵn sàng chất vấn và làm mới. Không có điểm dừng cuối cùng, bởi

đời sống luôn biến đổi. Nhưng chính sự không ngừng kiến tạo ấy làm cho đời sống có ý nghĩa, bởi nó chứng minh rằng con người không bao giờ hoàn toàn bị định đoạt, mà luôn có khả năng mở ra những con đường mới. Trong quá trình ấy, nội tâm và ý chí tự do không chỉ bảo vệ con người khỏi tha hóa, mà còn trao cho họ khả năng sáng tạo ra những hình thái sống chưa từng tồn tại, mở ra viễn tượng cho một thế giới nhân văn hơn. Khả năng kiến tạo chuẩn mực mới từ nội tâm và ý chí tự do chính là cốt lõi của sự giải phóng con người. Nó khẳng định rằng con người không chỉ là kẻ thụ động tuân theo các chuẩn mực, mà còn là chủ thể sáng tạo ra những giá trị sống. Nó trao lại cho con người quyền được sống có trách nhiệm, thay vì chỉ tuân thủ hình thức. Nó mở ra khả năng hình thành một cộng đồng dựa trên sự thật và tự do, thay vì dựa trên sự giả tạo và quyền lực. Quan trọng hơn hết, nó khẳng định rằng con người không bị định nghĩa bởi những khuôn mẫu đã có, mà luôn có thể tái định nghĩa chính mình qua hành động. Đây chính là con đường để vượt thoát khỏi sự lệ thuộc, để mở ra một trật tự hiện sinh mới, nơi sự thật, tự do và phẩm giá trở thành nền tảng.

4.4.4. Tiền bạc như công cụ phục vụ con người, không phải cứu cánh

Tiền bạc vốn dĩ chỉ là một công cụ, một phương tiện trao đổi do con người sáng tạo ra nhằm đơn giản hóa quá trình giao dịch, lưu giữ giá trị và tạo điều kiện cho sự phối hợp xã hội. Nó không mang trong mình một bản chất tuyệt đối nào về đạo đức hay sự thật; tất cả ý nghĩa của nó đều đến từ những gì con người gán cho nó. Tuy nhiên, trong tiến trình lịch sử, tiền bạc đã nhiều lần vượt ra khỏi vị thế ban đầu ấy để trở thành trung tâm của đời sống, thậm chí được xem như cứu cánh cuối cùng mà cá nhân và cộng đồng hướng tới. Sự đảo ngược vai trò ấy chính là một trong những nguồn gốc sâu xa của sự tha hóa: khi phương tiện trở thành mục đích, khi công cụ được tôn thờ như bản chất, thì con người bị kéo ra khỏi chính phẩm giá và tự do của mình. Muốn giải phóng khỏi vòng xoáy này, con người phải tái khẳng định bản chất công cụ của tiền bạc, đặt nó trở lại đúng vị trí của nó trong cấu trúc đời sống: phục vụ chứ không chi phối, hỗ trợ chứ không thống trị. Trong thực tế hiện đại, sự nhầm lẫn giữa công cụ và cứu cánh biểu hiện ở hầu hết các lĩnh vực. Người ta đánh giá thành công của một cá nhân qua số dư trong tài khoản, số lượng tài sản sở hữu, hơn là qua sự phong phú nội tâm hay mức độ đóng góp cho tha nhân. Các mối quan hệ giữa người với người bị quy giản thành lợi ích vật chất: bạn bè, đồng nghiệp, thậm chí cả gia đình nhiều khi

được đo bằng khả năng cung cấp hoặc hỗ trợ tài chính. Thay vì là chất liệu để con người chia sẻ, kết nối, tiền bạc trở thành thước đo duy nhất, đẩy những giá trị vô hình như tình thương, lòng tin, sự chân thành ra ngoại biên. Một đứa trẻ có thể được dạy rằng mục tiêu cuộc đời là kiếm thật nhiều tiền, còn mọi thứ khác, như sự hiểu biết, lòng nhân ái, sự sáng tạo, chỉ có ý nghĩa trong chừng mực nào đó nếu chúng có thể chuyển đổi thành lợi nhuận. Khi đó, tiền bạc không còn giữ vai trò phục vụ, mà đã trở thành ý niệm cứu cánh, được đặt lên trên chính sự sống người.

Sự tha hóa này cũng có thể nhìn thấy trong các tổ chức và thể chế. Một công ty ban đầu được lập ra nhằm cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ đáp ứng nhu cầu xã hội, nhưng theo thời gian, nó dễ dàng bị cuốn vào guồng máy của lợi nhuận tối đa. Mục tiêu phục vụ cộng đồng bị thay thế bởi những chỉ số tăng trưởng tài chính và toàn bộ hệ thống được thiết kế để “tối ưu hóa giá trị cổ đông”. Trong môi trường ấy, những quyết định không còn dựa trên ý nghĩa nhân văn hay tác động xã hội, mà trên lợi nhuận tức thời. Giáo dục có thể bị biến thành thị trường bán bằng cấp; y tế có thể trở thành ngành công nghiệp kinh doanh sức khỏe; thậm chí nghệ thuật và tôn giáo cũng bị cuốn vào dòng chảy thương mại hóa. Khi đó, tiền bạc không còn là công cụ để hỗ trợ con người sống tốt hơn, mà trở thành cứu cánh giả tạo, đòi hỏi con người phục vụ nó bằng chính đời sống của mình. Nhưng chính trong sự lấn át ấy, ta lại nhận thấy tính phi lý: nếu tiền bạc là cứu cánh, thì mục đích cuối cùng của đời sống là tích lũy vô hạn, một cuộc chạy đua không có điểm kết thúc. Kẻ càng có nhiều lại càng muốn nhiều hơn, và sự bất an vì mất mát trở thành nỗi ám ảnh thường trực. Đời sống bị đẩy vào tình trạng căng thẳng triền miên vì mục tiêu không bao giờ đạt được, chỉ có sự ganh đua không ngừng. Điều này cho thấy một nghịch lý: sự tôn thờ tiền bạc như cứu cánh lại dẫn đến sự bất an thay vì bình an, dẫn đến sự nô lệ thay vì tự do. Người ta làm việc không còn vì niềm vui sáng tạo hay ý nghĩa cống hiến, mà chỉ vì đồng lương, vì khả năng tiêu dùng. Những hoạt động vốn dĩ mang tính thiêng liêng như chăm sóc, giáo dục, chia sẻ giờ đây bị đánh giá qua khả năng sinh lời. Con người quên mất rằng tiền bạc không thể thay thế sự sống; nó chỉ có thể tạo điều kiện cho sự sống; rằng nó không thể cho ta tình yêu, sự tôn trọng hay phẩm giá, mà chỉ có thể trao cho ta phương tiện để nuôi dưỡng những giá trị ấy.

Việc đặt tiền bạc trở lại đúng vị trí công cụ đòi hỏi một sự đảo ngược triệt để trong cách con người nhìn nhận. Trước hết, cần phải tách biệt rạch ròi giữa giá trị và giá cả. Giá cả là thước đo kinh tế, có thể thay đổi theo cung cầu, trong khi giá

trị là ý nghĩa tồn tại của sự vật, của con người, không thể được quy giản thành số liệu tài chính. Khi một con người được định giá bằng tiền lương hay tài sản, thì nhân phẩm của họ đã bị hạ thấp, bởi phẩm giá là cái không thể mua bán. Một xã hội khai phóng phải khẳng định rằng giá trị đích thực của con người nằm ở khả năng sống có trách nhiệm, ở khả năng yêu thương và sáng tạo, chứ không phải ở số tiền họ nắm giữ. Tiền bạc chỉ trở nên có ý nghĩa khi nó giúp ta sống ra những giá trị ấy: khi nó cho ta điều kiện học tập, chăm sóc sức khỏe, tạo dựng môi trường công bằng và nhân văn. Nói cách khác, ý nghĩa của tiền chỉ xuất hiện khi nó phụng sự cho sự thật và tự do của con người. Thứ hai, việc tái định vị tiền bạc như công cụ còn đòi hỏi những thay đổi mang tính cơ cấu trong xã hội. Nếu các thể chế được tổ chức chỉ để tối đa hóa lợi nhuận, thì cá nhân dù có ý chí tốt đẹp đến đâu cũng khó thoát khỏi vòng xoáy. Vì thế, cần xây dựng những hình thức tổ chức kinh tế - xã hội trong đó lợi nhuận không phải là mục tiêu duy nhất, mà chỉ là phương tiện để duy trì và phát triển cộng đồng. Mô hình kinh tế chia sẻ, doanh nghiệp xã hội, hay các sáng kiến cộng đồng dựa trên sự hợp tác thay vì cạnh tranh là những ví dụ cho thấy rằng có thể tái định hướng tiền bạc vào việc phục vụ con người. Trong đó, thành công không được đo bằng lợi nhuận thuần túy, mà bằng sự cải thiện đời sống, sự nâng cao phẩm giá và sự củng cố của niềm tin liên chủ thể. Khi ấy, tiền bạc không biến mất, nhưng nó được trả lại đúng chức năng của công cụ, dưới sự điều chỉnh của những giá trị nhân văn. Thứ ba, ở bình diện cá nhân, mỗi con người cần tái thiết lập mối quan hệ của mình với tiền bạc. Điều này đòi hỏi sự tỉnh thức: không để cho tiền quyết định toàn bộ cách ta sống, mà sử dụng nó như một phương tiện tự do. Một cá nhân có thể lựa chọn công việc không chỉ dựa trên thu nhập mà còn dựa trên ý nghĩa và sự phát triển nội tâm mà nó mang lại. Họ có thể tiêu dùng không phải để khoe khoang hay chạy theo xu thế, mà để thực sự đáp ứng nhu cầu sống, để nuôi dưỡng sức khỏe thể chất và tinh thần. Sự tỉnh thức ấy biến tiền bạc thành công cụ, bởi nó không còn chi phối mục tiêu cuối cùng, mà được đặt dưới sự chỉ đạo của một ý chí tự do. Đây chính là cách cá nhân lấy lại vị thế chủ thể trong mối quan hệ với tiền, không để mình trở thành nô lệ.

Hơn nữa, sự giải phóng tiền khỏi vị thế cứu cánh còn mở ra khả năng giải phóng xã hội khỏi tình trạng bất công. Khi tiền bạc được coi là cứu cánh, sự phân hóa giàu nghèo trở thành tiêu chuẩn để phân loại con người, tạo ra những hệ thống phân tầng và loại trừ. Nhưng khi tiền chỉ là công cụ, sự phân tầng ấy mất đi nền

tảng ý nghĩa, bởi con người không còn bị định nghĩa bằng số tài sản. Một xã hội nơi tiền phục vụ con người sẽ là xã hội nơi mỗi người có cơ hội tiếp cận những điều kiện căn bản cho một đời sống có phẩm giá: giáo dục, y tế, an toàn, cơ hội phát triển. Như thế, sự công bằng không đến từ việc xóa bỏ hoàn toàn chênh lệch, mà từ việc bảo đảm rằng chênh lệch ấy không làm suy giảm phẩm giá của bất kỳ ai. Đây chính là cách để bảo đảm rằng sự thật và tự do có thể lan tỏa như những giá trị chung. Tiền bạc, trong vai trò công cụ, cũng có thể trở thành phương tiện thúc đẩy sự sáng tạo và trách nhiệm. Khi không bị tôn thờ như cứu cánh, tiền bạc giải phóng con người khỏi nỗi ám ảnh tích lũy vô tận, cho phép họ hướng năng lượng vào việc tìm kiếm ý nghĩa, nuôi dưỡng sáng kiến, tham gia vào những hoạt động có ích cho cộng đồng. Một người nghệ sĩ có thể dùng tiền để tạo ra tác phẩm chứ không phải để chứng minh địa vị. Một nhà nghiên cứu có thể xin tài trợ để theo đuổi chân lý thay vì chỉ để thăng tiến. Một cộng đồng có thể gây quỹ để bảo vệ môi trường hay giúp đỡ những người yếu thế, thay vì đầu tư vào các trò chơi đầu cơ vô nghĩa. Trong tất cả những trường hợp ấy, tiền bạc vẫn hiện diện, nhưng nó đã được đặt vào vị trí phục vụ, trở thành chất xúc tác cho sự sống thay vì kẻ thống trị sự sống.

Sự giải phóng con người khỏi sự lệ thuộc vào tiền bạc không có nghĩa là phủ nhận hay loại bỏ nó, mà là tái định vị nó. Tiền bạc là công cụ do con người sáng tạo ra, và nó chỉ có giá trị khi phục vụ cho con người. Khi nó được tôn thờ như cứu cánh, nó phá hủy phẩm giá và tự do, biến con người thành nô lệ. Nhưng khi nó được đặt trở lại vị trí công cụ, nó trở thành phương tiện để nuôi dưỡng đời sống, để tạo điều kiện cho tự do và sáng tạo, để xây dựng một xã hội công bằng và nhân bản hơn. Đây là con đường duy nhất để thoát khỏi vòng xoáy tha hóa: khẳng định rằng con người luôn lớn hơn tiền bạc, rằng mục đích của đời sống không phải là sự tích lũy, mà là sự sống đích thực – nơi sự thật, trách nhiệm và tự do được thực hiện. Chỉ khi nào điều này trở thành nguyên tắc chung, thì con người mới thực sự bước vào một trật tự hiện sinh mới, nơi tiền bạc trở lại đúng bản chất của nó: công cụ phục vụ sự sống, chứ không phải cứu cánh định đoạt sự sống.

Chương 5

Xây dựng một hệ hình nhân bản trong kinh tế hàng hóa

5.1. Đề xuất một mô hình kinh tế nhân văn

5.1.1. Mục tiêu phát triển bền vững

Trong suốt chiều dài lịch sử, những nền kinh tế lớn nhỏ đều thường xoay quanh một hằng số được coi như chuẩn mực khách quan: đồng tiền. Nó được tôn vinh như thước đo duy nhất của thành công, của sự giàu có, của cả uy tín và quyền lực. Nhưng khi đồng tiền trở thành mục tiêu tự thân thay vì chỉ là công cụ, con người đã đánh mất vị trí trung tâm trong tiến trình phát triển. Chính vì vậy, trong bối cảnh hiện nay, việc đặt lại nền tảng triết học cho kinh tế là một yêu cầu không thể trì hoãn: thay vì tiền bạc, con người cần phải là trung tâm; thay vì lợi nhuận ngắn hạn, phát triển bền vững cần trở thành mục tiêu tối hậu. Chỉ khi đó, nền kinh tế mới có thể phục vụ đời sống thay vì đời sống bị biến thành phụ thuộc vào kinh tế. Con người, với thân thể, nhu cầu, trí tuệ, khát vọng và giới hạn, không thể được giản lược thành một con số trong bảng tính lợi nhuận. Bất cứ hệ thống nào, nếu chỉ quan tâm đến tăng trưởng sản lượng, đến lợi tức và chỉ số tài chính mà bỏ qua đời sống cụ thể của những con người đang tồn tại, đều sớm hay muộn dẫn đến khủng hoảng. Ta đã chứng kiến những nền kinh tế tăng trưởng thần tốc nhưng để lại đằng sau sự bất bình đẳng, suy kiệt môi trường, khủng hoảng tinh thần và hàng triệu con người bị gạt ra ngoài lề. Đây chính là hệ quả trực tiếp của việc tôn thờ tiền bạc thay vì tôn trọng phẩm giá con người. Tiền bạc có thể đo đếm giá cả của hàng hóa, nhưng nó không bao giờ đo đếm được giá trị của sự sống, của lòng nhân ái, của khát vọng sáng tạo, hay của những quan hệ nhân bản gắn bó con người lại với nhau. Chính vì vậy, nếu tiếp tục để tiền thống trị các quan hệ xã hội, nhân loại sẽ bước sâu hơn vào vòng xoáy tha hóa mà từ đó khó có lối thoát.

Đặt con người làm trung tâm đồng nghĩa với việc nhìn nhận kinh tế như một hệ thống phục vụ đời sống chứ không phải áp đặt lên đời sống. Điều này đòi hỏi một sự tái định nghĩa về phát triển. Phát triển không còn chỉ là tăng trưởng GDP hay sự tích lũy vốn đầu tư, mà trước hết là nâng cao chất lượng sống, bảo đảm sức khỏe, mở rộng khả năng sáng tạo, củng cố mối liên hệ cộng đồng và nuôi dưỡng sự bền vững lâu dài giữa con người với tự nhiên. Nói cách khác, phát triển bền vững không phải là khẩu hiệu trang trí, mà phải trở thành định hướng xuyên

suốt để mọi chính sách, mọi quyết định kinh tế đều quy chiếu về câu hỏi căn bản: nó có phục vụ con người hay không? Một nền kinh tế lấy con người làm trung tâm cần phải thừa nhận rằng nhu cầu cơ bản của con người không chỉ là vật chất. Tất nhiên, không ai có thể sống nếu thiếu ăn, thiếu mặc, thiếu nơi trú ngụ. Nhưng đời sống của người không dừng lại ở sự sinh tồn tối thiểu. Con người còn có nhu cầu sáng tạo, nhu cầu yêu thương, nhu cầu được tôn trọng và công nhận, nhu cầu được sống trong một môi trường trong lành và công bằng. Nếu chỉ đáp ứng nhu cầu vật chất mà bỏ quên nhu cầu tinh thần và nhân bản, nền kinh tế sẽ tạo ra những thể hệ giàu có về vật chất nhưng nghèo nàn về ý nghĩa sống. Đây là nghịch lý lớn nhất của xã hội tiêu thụ: sự no đủ về vật chất không đi kèm hạnh phúc, mà nhiều khi còn đồng hành với trống rỗng, cô đơn và khủng hoảng bản ngã. Do đó, phát triển bền vững không thể chỉ là sự bền vững về tài nguyên hay môi trường, mà còn phải là sự bền vững về con người, về nhân phẩm, về các mối quan hệ liên chủ thể.

Nếu nhìn từ góc độ sinh thái, ta thấy rõ hơn sự cần thiết của việc lấy con người làm trung tâm thay vì tiền bạc. Trong mô hình hiện tại, thiên nhiên bị khai thác như một nguồn lực vô tận để phục vụ cho lợi nhuận tức thì. Rừng bị chặt phá, biển bị ô nhiễm, đất bị bào mòn, khí quyển bị biến đổi. Mọi chi phí môi trường bị coi là "ngoại ứng" và bị đẩy sang cho các thế hệ sau. Đây chính là biểu hiện điển hình của một mô hình phát triển tha hóa: tôn vinh tiền bạc mà quên đi sinh thể người vốn phụ thuộc mật thiết vào tự nhiên. Nhưng khi con người được đặt ở trung tâm, kinh tế buộc phải cân nhắc đến tác động lâu dài đối với sức khỏe, môi trường sống và tính khả duy trì của toàn bộ hệ sinh thái. Phát triển khi ấy đồng nghĩa với việc gìn giữ những điều kiện sống cho các thế hệ tiếp theo, chứ không phải bòn rút kiệt quệ để đổi lấy tăng trưởng chóng vánh. Bên cạnh đó, một mô hình nhân văn còn đặt trọng tâm vào công bằng xã hội. Tiền bạc thường có xu hướng tích tụ vào tay thiểu số, trong khi số đông bị bỏ lại với bất công. Khi lợi ích được đo bằng đồng tiền, giá trị con người dễ bị phân chia theo tầng lớp và nhân phẩm bị đánh giá sai lệch bởi giàu nghèo. Nhưng nếu con người là trung tâm, sự công bằng phải được thiết lập như nguyên tắc bất khả nhượng. Nghĩa là mọi cá nhân đều có quyền tiếp cận những điều kiện cơ bản cho sự phát triển: y tế, giáo dục, cơ hội sáng tạo và tham gia xã hội. Công bằng không còn bị xem là chi phí xã hội, mà chính là nền tảng của phát triển bền vững. Một xã hội bất bình đẳng

sâu sắc có thể đạt được tăng trưởng trong ngắn hạn, nhưng đó là một sự phát triển đầy mâu thuẫn, dễ sụp đổ và luôn tiềm ẩn bạo lực.

Ở chiều sâu hơn, việc đặt con người thay vì tiền bạc ở trung tâm còn là lời nhắc nhở rằng giá trị sống không thể bị quy giản thành những công thức kinh tế học thuần túy. Các mô hình tối ưu hóa lợi ích thường giả định con người là một cá thể duy lý tính toán, tìm cách tối đa hóa lợi ích cá nhân. Nhưng thực tế, con người không chỉ là thực thể duy lý. Họ là những sinh thể biết yêu thương, biết đau khổ, biết hy sinh và biết sáng tạo vượt ra ngoài mọi phép tính. Một nền kinh tế nhân văn phải tính đến toàn bộ chiều sâu này, để chính sách và tổ chức không biến con người thành những con số khô cứng mà tôn trọng sự đa dạng và tính độc nhất vô nhị của mỗi cá thể. Cũng cần thấy rằng đặt con người ở trung tâm không có nghĩa là tách con người ra khỏi cộng đồng. Ngược lại, nó khẳng định rằng giá trị cá nhân và giá trị tập thể gắn bó hữu cơ. Một xã hội mà cá nhân được phát triển tự do, sáng tạo, có trách nhiệm chính là một xã hội giàu có và bền vững. Do đó, phát triển bền vững phải tạo ra không gian để con người vừa được nuôi dưỡng những khát vọng riêng, vừa được gắn kết vào một mạng lưới liên đới rộng lớn. Từ đó, tự do cá nhân không đối lập với trách nhiệm cộng đồng, mà cả hai bổ sung cho nhau, làm nền tảng cho một trật tự mới.

Điểm then chốt của một hệ hình nhân văn là sự đảo ngược vị trí giữa mục tiêu và phương tiện. Tiền bạc, thị trường, công nghệ, tổ chức – tất cả chỉ là phương tiện. Con người và sự sống mới là mục tiêu. Khi phương tiện được tôn thờ như cứu cánh, chúng ta chứng kiến tha hóa và bạo lực. Nhưng khi phương tiện được đặt đúng vị trí, chúng trở thành công cụ hữu ích giúp con người phát triển. Một chính sách, một chiến lược kinh tế chỉ thực sự đúng nghĩa khi nó được đánh giá không phải bằng chỉ số lợi nhuận, mà bằng mức độ nâng cao đời sống, phẩm giá, tự do và hạnh phúc của con người. Đây không chỉ là một yêu cầu đạo đức mà còn là điều kiện thực tế để tránh khủng hoảng dài hạn. Chỉ có nền kinh tế nào tôn trọng con người mới có khả năng tồn tại lâu dài trong một thế giới đầy giới hạn về tài nguyên và biến động về xã hội. Nếu không thực hiện bước chuyển từ tiền bạc sang con người, từ lợi nhuận sang phát triển bền vững, nhân loại sẽ tiếp tục đi vào con đường tự hủy. Khủng hoảng môi trường, bất bình đẳng xã hội, bạo lực chính trị và khủng hoảng tinh thần không phải là những hiện tượng ngẫu nhiên, mà là kết quả tất yếu của một nền kinh tế bị tha hóa bởi tiền. Do đó, lời kêu gọi đặt con người vào trung tâm không chỉ là một khát vọng triết học mà còn là một mệnh

lệnh sinh tồn. Nó mở ra con đường cho một hệ hình phát triển mới: nơi mà tiền bạc trở lại vị trí đúng nghĩa là công cụ, và con người được khôi phục như cứu cánh. Chỉ khi ấy, phát triển bền vững mới trở thành hiện thực, và nhân loại mới có thể kiến tạo một tương lai vượt qua bóng đen của tha hóa để tiến đến một trật tự sống xứng đáng với phẩm giá người.

5.1.2. Phục vụ nhu cầu thực chất chứ không tạo ra nhu cầu giả tạo

Trong suốt quá trình phát triển của nền kinh tế hàng hóa, một trong những nghịch lý lớn nhất chính là sự tách biệt ngày càng rõ rệt giữa nhu cầu thực chất của con người và nhu cầu giả tạo do hệ thống sản xuất – tiêu dùng dựng lên. Nhu cầu thực chất vốn gắn liền với việc duy trì sự sống, bảo đảm phẩm giá, sức khỏe và khả năng sáng tạo, nhưng khi kinh tế bị chi phối bởi logic lợi nhuận tối đa, nó đã dần biến thành một cỗ máy tạo ra khan hiếm nhân tạo, sản xuất những ước muốn hư cấu, và thúc đẩy tiêu thụ những sản phẩm vốn không cần thiết cho sự sống, thậm chí còn gây hại cho con người và môi trường. Trong bối cảnh ấy, việc khẳng định lại một nguyên tắc căn bản : kinh tế phải phục vụ nhu cầu thực chất chứ không phải tạo ra nhu cầu giả tạo, không chỉ là một lời kêu gọi mang tính đạo đức, mà còn là điều kiện tất yếu để hướng tới một nền phát triển bền vững và nhân văn. Nếu nhìn lại từ khởi đầu, kinh tế sinh ra không phải để phục vụ chính nó, mà để bảo đảm sự sinh tồn của con người. Khi con người biết gieo trồng, chăn nuôi, trao đổi, tất cả đều nhằm mục đích đáp ứng những nhu cầu thiết yếu: cái ăn, cái mặc, nơi ở, sự an toàn, sự chăm sóc khi ốm đau. Những nhu cầu ấy gắn liền với thân thể và điều kiện hiện sinh căn bản. Thế nhưng, khi kinh tế mở rộng thành một hệ thống toàn cầu, các doanh nghiệp và thị trường lại nhận ra rằng lợi nhuận không thể tăng mãi nếu chỉ dựa trên nhu cầu giới hạn của con người. Con người không thể ăn gấp mười lần một ngày, không thể mặc hàng trăm bộ quần áo trong một tuần, cũng không thể sử dụng cùng lúc vô số sản phẩm. Giới hạn tự nhiên của nhu cầu đã trở thành rào cản đối với sự tăng trưởng vô hạn mà logic tư bản đòi hỏi. Chính vì vậy, giải pháp mà hệ thống này đưa ra không phải là dừng lại hay cân bằng, mà là sản xuất nhu cầu giả tạo những nhu cầu được tạo ra bởi quảng cáo, bởi tâm lý so sánh, bởi áp lực tiêu dùng, bởi sự thao túng truyền thông, khiến con người luôn cảm thấy thiếu, luôn khao khát cái mới, và luôn bất an trước chính những gì mình chưa có.

Ở đây, ta thấy một sự dịch chuyển căn bản: từ chỗ kinh tế phục vụ nhu cầu thực chất sang chỗ con người bị giam hãm trong guồng quay của nhu cầu giả tạo. Khi ấy, giá trị của một sản phẩm không còn nằm ở mức độ cần thiết cho đời sống, mà ở khả năng đánh thức ham muốn. Một chiếc điện thoại mới ra đời không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu liên lạc mà còn được quảng bá như biểu tượng của đẳng cấp, của sự khác biệt, của sức mạnh cá nhân. Một chai nước khoáng không chỉ là thứ giải khát mà còn được tô vẽ như đại diện cho phong cách sống. Cơ chế này biến mọi sản phẩm thành dấu hiệu, biến mọi hành vi tiêu dùng thành cách định vị bản thân. Trong vòng xoáy đó, con người dần xa rời nhu cầu thực chất, bị cuốn vào trò chơi vô tận của sự thèm muốn. Hệ quả của việc sản xuất nhu cầu giả tạo là sự lãng phí khổng lồ về tài nguyên, năng lượng, sức lao động và cả đời sống tinh thần. Mỗi năm, hàng triệu tấn quần áo bị thải bỏ chỉ vì lỗi một, hàng tỷ tấn thực phẩm bị vứt đi dù vẫn còn ăn được, hàng loạt thiết bị điện tử bị thay thế khi vẫn còn sử dụng tốt chỉ vì xuất hiện một mẫu mới. Đằng sau những con số này là những cánh rừng bị chặt, những con sông bị ô nhiễm, những vùng đất bị sa mạc hóa và những cộng đồng bị đẩy vào cảnh khốn cùng vì bị khai thác quá mức. Mọi sự tăng trưởng về hàng hóa đều phải trả giá bằng sự suy kiệt của hành tinh. Nghịch lý là trong khi những nhu cầu giả tạo được bơm phồng, thì những nhu cầu thực chất lại bị bỏ rơi. Hàng triệu người vẫn thiếu ăn, thiếu nước sạch, thiếu nơi ở an toàn, thiếu dịch vụ y tế cơ bản. Trong khi đó, các công ty chi hàng tỷ đô la để quảng bá cho sản phẩm xa xỉ, cho lối sống xa hoa vốn chỉ dành cho số ít.

Khi nhu cầu giả tạo chiếm lĩnh đời sống, con người cũng bị tổn thương ở bình diện tinh thần. Những gì vốn chỉ đơn giản là sự đủ đầy để sống nay bị biến thành sự so sánh, cạnh tranh và bất an. Người ta không mua một món đồ chỉ để dùng, mà để chứng tỏ, để khoe, để lấp đầy khoảng trống tự ti. Hạnh phúc không còn gắn liền với sự mãn nguyện, mà với việc sở hữu cái mà người khác chưa có. Điều này tạo ra một trạng thái căng thẳng thường trực: con người không bao giờ cảm thấy đủ, bởi nhu cầu giả tạo vốn không có giới hạn. Từ đó, đời sống trở thành vòng xoáy của lao động tiêu dùng bất mãn và nhân phẩm bị đánh đồng với khả năng tiêu thụ. Con người trở thành nô lệ cho hàng hóa, sống để phục vụ hệ thống tiêu thụ, thay vì ngược lại. Nhưng kinh tế có thể đi theo một con đường khác. Nếu khẳng định rằng kinh tế phải phục vụ nhu cầu thực chất, ta phải đặt câu hỏi: đâu là nhu cầu thực chất của con người? Đó không chỉ là những điều kiện vật chất cơ bản, mà còn là những nhu cầu tinh thần và xã hội thiết yếu cho sự phát triển nhân

cách: nhu cầu về tình yêu thương, sự công bằng, cơ hội học tập, sự an toàn sinh thái và khả năng sáng tạo. Những nhu cầu này không thể bị thay thế bởi những ham muốn giả tạo. Một chiếc xe hơi đắt tiền không thể thay thế cảm giác được yêu thương, một căn biệt thự xa hoa không thể thay thế sự công bằng trong xã hội, một điện thoại thông minh không thể thay thế sự tự do nội tâm. Nếu kinh tế không phục vụ những nhu cầu cốt lõi ấy, thì nó đã đi chệch khỏi sứ mệnh căn bản của mình.

Để phục vụ nhu cầu thực chất, nền kinh tế phải được tổ chức lại theo một logic khác với logic thị trường thuần túy. Thay vì chạy theo tăng trưởng vô hạn, cần nhấn mạnh đến sự đủ, đến tính bền vững, đến chất lượng hơn là số lượng. Thay vì tạo ra áp lực tiêu dùng, cần khuyến khích lối sống giản dị, tiêu dùng có trách nhiệm và sự cân bằng giữa vật chất và tinh thần. Thay vì dồn tài nguyên vào sản xuất những mặt hàng xa xỉ cho số ít, cần đầu tư vào những lĩnh vực đáp ứng nhu cầu cơ bản cho số đông: nông nghiệp sạch, y tế cộng đồng, giáo dục khai phóng, nhà ở bền vững, năng lượng tái tạo. Đó không chỉ là sự thay đổi về chính sách kinh tế, mà còn là một sự thay đổi về triết lý phát triển: thay vì tối đa hóa lợi nhuận, hãy tối đa hóa phẩm giá và hạnh phúc của con người. Một nền kinh tế phục vụ nhu cầu thực chất cũng đồng nghĩa với việc khôi phục lại mối quan hệ hài hòa giữa con người và tự nhiên. Nhu cầu giả tạo thường đi kèm với sự khai thác thừa mứa, trong khi nhu cầu thực chất gắn liền với sự cân bằng. Một bữa ăn đầy đủ không đòi hỏi sự hủy hoại đất đai; một ngôi nhà an toàn không cần phải tiêu diệt rừng nguyên sinh; một cuộc sống lành mạnh không nhất thiết phải đánh đổi bằng khí thải và chất thải độc hại. Khi nhu cầu thực chất được tôn trọng, con người học cách sống hòa hợp với giới hạn tự nhiên, thay vì tìm cách vượt qua giới hạn ấy bằng bạo lực và khai thác.

Quan trọng hơn cả, việc khẳng định kinh tế phục vụ nhu cầu thực chất chính là hành động khôi phục lại tự do cho con người. Nhu cầu giả tạo vốn được thiết kế để thao túng và kiểm soát. Nó khiến con người bị điều khiển bởi những ham muốn không xuất phát từ chính mình, mà từ một hệ thống quảng bá và lợi nhuận. Khi ta giải phóng mình khỏi vòng xoáy đó, ta tìm lại khả năng tự quyết: tiêu dùng vì ta cần, chứ không vì ta bị ép buộc; làm việc để sống, chứ không phải sống để tiêu thụ. Đây là bước đi nền tảng để thoát khỏi sự tha hóa, để xây dựng một đời sống nhân bản và bền vững. Kinh tế phục vụ nhu cầu thực chất không chỉ là một nguyên tắc đạo đức, mà còn là nền tảng để tái thiết một hệ hình phát triển mới.

Trong hệ hình đó, tiền bạc không còn là cứu cánh, tăng trưởng không còn là mục tiêu tối hậu, và tiêu dùng không còn là định nghĩa của hạnh phúc. Thay vào đó, kinh tế trở thành phương tiện để bảo đảm sự sống, nuôi dưỡng nhân cách, duy trì công bằng và gìn giữ hành tinh. Chỉ bằng cách này, nhân loại mới có thể thoát ra khỏi vòng xoáy của nhu cầu giả tạo để trở về với sự sống đích thực, sự sống của những con người tự do, có trách nhiệm và biết yêu thương.

5.1.3. Tái thiết giá trị theo hướng thực chất

Trong bối cảnh nền kinh tế hàng hóa đã biến mọi quan hệ sống thành quan hệ trao đổi và biến các giá trị thành những ký hiệu có thể mua bán, câu hỏi về việc tái thiết giá trị theo hướng thực chất trở thành một vấn đề trung tâm của triết học và xã hội học hiện nay. Bởi khi những gì vốn gắn liền với phẩm giá con người, như tình yêu, sự công bằng, niềm tin, đã dần bị định giá bằng tiền bạc hay các thước đo thành công ngoại tại, thì con người đứng trước một nguy cơ lớn: đánh mất khả năng nhận ra đâu là cái cần thiết để sống, đâu là cái chỉ có giá trị hư cấu. Tái thiết giá trị ở đây không phải là quay về một trạng thái nguyên sơ hay hoài niệm một quá khứ thuần khiết, bởi lịch sử chưa bao giờ mang lại một hình mẫu hoàn hảo. Nó cũng không phải là phủ nhận những thành tựu vật chất mà loài người đã đạt được, bởi khoa học và công nghệ vẫn là động lực quan trọng của sự tiến bộ. Tái thiết giá trị có nghĩa là thiết lập một sự cân bằng mới, nơi mà vật chất không nuốt chửng tinh thần, và tinh thần không bị biến thành công cụ của vật chất. Đó là nỗ lực định hình lại một trật tự trong đó đời sống vật chất đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển, còn đời sống tinh thần mở rộng chiều kích nhân văn, sáng tạo và tự do của con người.

Nếu nhìn vào thực trạng, có thể thấy sự mất cân bằng này biểu hiện ở nhiều bình diện. Trong lao động, con người ngày càng làm việc nhiều giờ hơn, năng suất cao hơn, nhưng phần lớn thời gian và năng lượng tinh thần lại cạn kiệt vào những công việc vốn xa lạ với ý nghĩa của đời sống. Người ta lao động để duy trì mức tiêu dùng, chứ không phải để hiện thực hóa sáng tạo và giá trị nội tâm. Trong giáo dục, các chuẩn mực đo lường thành công lại gắn chặt với điểm số, bằng cấp, cơ hội nghề nghiệp, hơn là với khả năng phát triển nhân cách, tư duy phản biện hay năng lực yêu thương. Trong y tế, sự chăm sóc sức khỏe ngày càng bị thị trường hóa, khiến thân thể con người bị biến thành đối tượng để khai thác lợi nhuận thay vì được bảo vệ như nền tảng sống. Trong quan hệ xã hội, các kết nối

ngày càng bị chi phối bởi hình thức bên ngoài, bởi khả năng phô diễn, hơn là bởi sự trung thực và chiều sâu tình cảm. Tất cả những biểu hiện ấy cho thấy một sự lệch pha lớn: vật chất thống trị tinh thần, khiến tinh thần bị bóp méo và tha hóa.

Nhưng nghịch lý là chính sự mất cân bằng đó lại cho thấy một khát vọng thầm kín: con người luôn tìm cách khôi phục sự hài hòa. Dù bị cuốn vào vòng xoáy tiêu thụ và cạnh tranh, trong sâu thẳm, ai cũng khao khát một đời sống đủ đầy cả về vật chất lẫn tinh thần. Khi một người đạt đến mức giàu có, họ lại tìm đến những giá trị phi vật chất như sự tĩnh lặng, lòng nhân ái, ý nghĩa sống. Khi một cộng đồng đạt mức phát triển kinh tế cao, họ lại bắt đầu đặt câu hỏi về công bằng, về môi trường, về phẩm giá. Chính ở chỗ này, ta nhận ra rằng tinh thần không thể bị triệt tiêu hoàn toàn bởi vật chất. Nó chỉ bị che lấp tạm thời và nhiệm vụ của việc tái thiết giá trị là giải phóng, khơi dậy và đưa tinh thần trở lại vị trí vốn có của nó trong cấu trúc đời sống. Để tái thiết giá trị theo hướng thực chất, trước hết cần nhìn nhận lại mối quan hệ giữa vật chất và tinh thần không phải như hai cực đối lập loại trừ nhau, mà như hai chiều kích bổ sung và điều kiện hóa lẫn nhau. Vật chất là nền tảng để tinh thần phát triển: một người đói khát, bệnh tật, không thể tập trung vào sáng tạo hay triết lý sống. Nhưng nếu chỉ dừng lại ở vật chất, con người sẽ sớm rơi vào sự trống rỗng, bởi vật chất chỉ giải quyết được những nhu cầu tức thời, còn tinh thần mới nuôi dưỡng được sự hiện hữu dài hạn. Một xã hội chỉ chăm lo sản xuất và tiêu dùng mà bỏ qua ý nghĩa nhân văn sẽ nhanh chóng đối diện với khủng hoảng tinh thần, bạo lực, cô đơn và sự đổ vỡ của các quan hệ người với người. Ngược lại, một xã hội chỉ nhấn mạnh tinh thần mà không đảm bảo nền tảng vật chất thiết yếu sẽ rơi vào sự thiếu hụt, bất công và bất khả duy trì. Do đó, tái thiết giá trị phải đồng nghĩa với việc kiến tạo một không gian nơi vật chất và tinh thần đan xen, điều chỉnh và nâng đỡ lẫn nhau.

Khi đưa nguyên tắc này vào đời sống kinh tế, có thể thấy rõ những hướng đi cụ thể. Thay vì sản xuất vô hạn để đáp ứng nhu cầu giả tạo, kinh tế phải tập trung vào việc đảm bảo những điều kiện vật chất cơ bản cho tất cả mọi người: thực phẩm an toàn, chỗ ở bền vững, chăm sóc y tế phổ cập, giáo dục tiếp cận được. Đây không chỉ là sự phân phối tài nguyên, mà còn là khẳng định giá trị sống căn bản mà ai cũng xứng đáng có. Đồng thời, hệ thống kinh tế phải dành không gian cho việc nuôi dưỡng tinh thần: tạo điều kiện cho lao động sáng tạo, cho giáo dục khai phóng, cho nghệ thuật, cho các hình thức kết nối nhân văn. Nếu chỉ nhìn lợi nhuận như thước đo duy nhất, hệ thống sẽ tiếp tục hy sinh tinh thần cho vật chất;

nhưng nếu mở rộng thước đo sang các chỉ số về hạnh phúc, công bằng, chất lượng sống, thì tinh thần sẽ trở lại vị trí trọng yếu. Trong triết học con người hiện thực, sự hài hòa giữa vật chất và tinh thần không bao giờ là một trạng thái có sẵn, mà luôn là một quá trình vận động. Điều đó có nghĩa là con người và xã hội phải liên tục tự phê phán để nhận ra đâu là sự lệch lạc, đâu là ảo tưởng, đâu là sự tha hóa, và từ đó điều chỉnh. Tái thiết giá trị không thể là một quyết định hành chính hay một khẩu hiệu, mà là một hành vi sống: mỗi cá nhân cần biết dừng lại trước sự cám dỗ của nhu cầu giả tạo, biết lựa chọn giản dị thay vì xa hoa, biết đặt ý nghĩa và tình thương lên trên sự phô trương. Cộng đồng cần thiết lập những thiết chế bảo vệ các giá trị tinh thần khỏi sự xâm lấn của lợi nhuận: trường học không biến thành thị trường bằng cấp, bệnh viện không biến thành nơi buôn bán sức khỏe, nghệ thuật không bị ép buộc thành hàng hóa rẻ tiền. Đây chính là cách thức đưa tinh thần trở lại không gian sống chung và đồng thời bảo đảm cho vật chất không trở thành mục đích tuyệt đối.

Một khía cạnh quan trọng khác là việc khẳng định lại vai trò của lao động như cầu nối giữa vật chất và tinh thần. Lao động không chỉ là phương tiện để kiếm sống, mà còn là con đường để con người hiện thực hóa năng lực, xây dựng ý nghĩa và tham gia vào đời sống chung. Khi lao động bị giản lược thành công cụ để đổi lấy tiền bạc, nó mất đi chiều kích tinh thần của sự sáng tạo. Nhưng khi lao động được tổ chức và công nhận như một hình thức hiện thân của phẩm giá, nó trở thành nền tảng để thống nhất vật chất và tinh thần. Lao động chân chính tạo ra giá trị vật chất, đồng thời nuôi dưỡng tinh thần trách nhiệm, lòng tự trọng và sự gắn kết xã hội. Một nền kinh tế nhân bản phải bảo đảm rằng lao động không bị tha hóa mà trở thành nơi con người tìm thấy sự kết hợp giữa nhu cầu sinh tồn và ý nghĩa sống. Sự hài hòa giữa vật chất và tinh thần còn đòi hỏi một thay đổi trong cách định nghĩa hạnh phúc. Nếu hạnh phúc được hiểu đơn thuần là sự thỏa mãn nhu cầu vật chất, con người sẽ không bao giờ thấy đủ, bởi nhu cầu ấy vốn không giới hạn. Nhưng nếu hạnh phúc được hiểu là sự đủ đầy trong cả hai chiều kích, nơi con người có cơm ăn áo mặc, đồng thời có tình yêu thương, sự tự do và khả năng sáng tạo, thì hạnh phúc ấy mới mang tính bền vững. Trong sự tái định nghĩa này, tinh thần không phải là thứ xa xỉ, mà là điều kiện không thể thiếu. Hạnh phúc không phải là có nhiều hơn, mà là sống hài hòa hơn, biết tận hưởng hiện tại thay vì chạy theo những hư ảo.

Tái thiết giá trị theo hướng thực chất vì thế là một nhiệm vụ mang tính lịch sử. Nó đòi hỏi chúng ta nhìn lại di sản của nền kinh tế hàng hóa, nhận ra những điểm tha hóa và dũng cảm khai mở một hướng đi mới. Con đường đó không phủ nhận vật chất, nhưng đặt vật chất vào đúng vị trí, phương tiện để nuôi dưỡng sự sống. Nó không tuyệt đối hóa tinh thần, nhưng khẳng định tinh thần là mục đích của sự tồn tại. Chỉ khi đạt đến sự cân bằng này, con người mới có thể thoát khỏi sự lệ thuộc mù quáng và xã hội mới có thể phát triển theo một cách bền vững, nhân bản và khai phóng. Cũng chỉ khi đó, nền kinh tế mới thực sự trở thành không gian cho sự sống toàn diện, nơi vật chất và tinh thần không còn đối nghịch, mà trở thành hai dòng chảy song hành, nuôi dưỡng sự tồn tại và giải phóng con người khỏi mọi hình thức tha hóa.

5.1.4. Khuyến khích lối sống có trách nhiệm

Trong thế giới hiện nay, khi tốc độ sản xuất và tiêu dùng vượt xa mọi giới hạn tự nhiên, vấn đề hạn chế tiêu dùng không bền vững và khuyến khích lối sống có trách nhiệm trở thành một trong những thử thách đạo đức và hiện sinh cấp bách nhất. Tiêu dùng vốn dĩ là một hoạt động cần thiết để con người duy trì sự sống, nhưng khi nó bị thúc đẩy bởi logic tăng trưởng vô hạn của kinh tế hàng hóa và bị dẫn dắt bởi hệ thống quảng bá, tiếp thị, truyền thông, nó đã biến thành một lực lượng phá hủy, vừa làm cạn kiệt tài nguyên, vừa phá hoại nền tảng tinh thần. Con người không còn mua những gì mình thực sự cần, mà mua để khẳng định địa vị, để xoa dịu sự trống rỗng nội tâm, để theo kịp một hình ảnh mà xã hội áp đặt. Trong quá trình đó, họ không chỉ đánh mất tự do lựa chọn, mà còn trở thành công cụ phục tùng cho các hệ thống sản xuất tiêu thụ vốn vận hành không nhằm phục vụ sự sống, mà nhằm tái sản xuất lợi nhuận.

Tiêu dùng không bền vững tạo ra một vòng luẩn quẩn nơi các giá trị thực chất bị che mờ bởi giá trị ký hiệu. Thay vì ăn để sống khỏe mạnh, người ta tiêu thụ các sản phẩm thực phẩm được chế biến công nghiệp, thừa năng lượng nhưng thiếu dinh dưỡng, vừa phá hủy sức khỏe, vừa gây ra khủng hoảng y tế. Thay vì mặc để bảo vệ thân thể, họ chạy theo thời trang thay đổi từng mùa, tạo ra núi rác thải dệt may không thể xử lý. Thay vì sử dụng công nghệ như công cụ giải phóng, họ liên tục chạy theo những phiên bản mới, trong khi phiên bản cũ vẫn còn dùng tốt, khiến kim loại nặng, nhựa và rác điện tử chất đầy hành tinh. Sự phung phí này không chỉ hủy diệt môi trường mà còn phản ánh một sự trống rỗng tinh thần, nơi

tiêu dùng trở thành cách lấp đầy khoảng trống hiện sinh. Nhưng nghịch lý là, càng tiêu thụ nhiều, khoảng trống đó càng sâu, bởi vật chất không thể thay thế cho sự tự do, sự thật hay tình yêu. Hạn chế tiêu dùng không bền vững không có nghĩa là khước từ vật chất hay quay về khổ hạnh cực đoan, mà là khôi phục lại khả năng phân biệt giữa nhu cầu thật và nhu cầu giả tạo. Đây là một nhiệm vụ mang tính triết học hơn là kỹ thuật, bởi nó đòi hỏi con người không chỉ thay đổi hành vi mà còn thay đổi ý niệm về hạnh phúc, ý nghĩa và giá trị. Trong nền kinh tế hàng hóa, nhu cầu giả tạo được tạo ra và duy trì bằng cách khơi gợi sự thiếu thốn giả định: bạn không đủ đẹp nếu thiếu sản phẩm này, bạn không đủ thành công nếu thiếu dịch vụ kia. Những thiếu thốn giả định ấy trở thành động lực của tiêu dùng, nhưng cũng trở thành gông cùm tinh thần. Muốn thoát khỏi, con người cần một sự thức tỉnh: hạnh phúc không nằm ở việc có nhiều hơn, mà ở việc sống đủ, sống có trách nhiệm và sống trong sự cân bằng.

Lối sống có trách nhiệm vì vậy không chỉ là giảm thiểu tiêu dùng mà còn là hành động có ý thức trong từng lựa chọn nhỏ. Mỗi khi một cá nhân quyết định mua một sản phẩm, họ không chỉ tiêu dùng cho riêng mình, mà còn tham gia vào một chuỗi sản xuất toàn cầu, nơi có thể gắn liền với khai thác lao động, với ô nhiễm môi trường, với sự bất công. Khi họ lựa chọn một sản phẩm bền vững, thân thiện với môi trường, họ gửi đi một thông điệp chống lại hệ thống khai thác. Khi họ quyết định sửa chữa thay vì mua mới, chia sẻ thay vì sở hữu, tái sử dụng thay vì vứt bỏ, họ đang thực hành một hình thức kháng cự đạo đức chống lại logic tiêu dùng vô độ. Những hành vi ấy nhỏ bé, nhưng khi được cộng hưởng trong cộng đồng, chúng trở thành một lực lượng có khả năng thay đổi hướng vận động của nền kinh tế. Tuy nhiên, sống có trách nhiệm không chỉ dừng ở những quyết định tiêu dùng, mà còn bao gồm cả một cách sống rộng lớn hơn, nơi con người học cách tự giới hạn. Giới hạn không phải là mất mát, mà là điều kiện để tự do thực sự xuất hiện. Khi con người biết dừng lại trước sự cám dỗ của những thứ vô bổ, họ có thêm thời gian, không gian và năng lượng để đầu tư cho những gì mang lại ý nghĩa: tình bạn, tri thức, sáng tạo, sự quan tâm đến tha nhân. Trong khía cạnh này, lối sống có trách nhiệm đồng thời là lối sống giải phóng, bởi nó giải thoát con người khỏi vòng xoáy của sự chạy theo không ngừng nghỉ. Thay vì trở thành nô lệ của vật chất, họ trở thành chủ thể tự do, có thể lựa chọn cách sống mà không bị ép buộc bởi những áp lực vô hình của thị trường.

Một xã hội khuyến khích lối sống có trách nhiệm cũng là một xã hội dám đặt câu hỏi về mục tiêu phát triển. Nếu phát triển được định nghĩa là tăng trưởng GDP, thì việc tiêu dùng càng nhiều càng được coi là thành công. Nhưng nếu phát triển được hiểu là nâng cao chất lượng sống, bảo đảm công bằng, bảo vệ môi trường, thì tiêu dùng không bền vững trở thành kẻ thù của sự phát triển. Thay đổi cách định nghĩa phát triển là điều kiện tiên quyết để lối sống có trách nhiệm có thể được nhân rộng. Điều này đồng nghĩa với việc các thiết chế kinh tế, chính trị và xã hội cần xây dựng những cơ chế hỗ trợ, thay vì chỉ dựa vào sự lựa chọn cá nhân. Chính sách thuế có thể khuyến khích sản phẩm bền vững, luật pháp có thể hạn chế rác thải, hệ thống giáo dục có thể nuôi dưỡng tư duy phê phán để nhận diện nhu cầu giả tạo. Khi cộng đồng chung tay, lối sống có trách nhiệm sẽ không còn là nỗ lực đơn độc, mà trở thành nền tảng chung cho một mô hình xã hội bền vững. Vấn đề sâu xa nhất của tiêu dùng không bền vững là sự đồng nhất hóa bản ngã với sở hữu. Con người thường nghĩ rằng “tôi là những gì tôi có” và do đó, càng sở hữu nhiều, họ càng khẳng định mình. Nhưng chính sự đồng nhất này lại khiến bản ngã trở nên mong manh, bởi nó phụ thuộc vào những thứ bên ngoài, luôn có thể mất đi hoặc bị thay thế. Lối sống có trách nhiệm đòi hỏi phá vỡ sự đồng nhất đó, khẳng định rằng con người không được định nghĩa bởi những gì họ có, mà bởi những gì họ là: một hiện hữu có khả năng sáng tạo, yêu thương và sống có ý nghĩa. Khi bản ngã được giải phóng khỏi sự lệ thuộc vào sở hữu, tiêu dùng trở lại đúng vị trí của nó: phương tiện để sống, chứ không phải cứu cánh của sự sống.

Trong bối cảnh khủng hoảng sinh thái và bất công xã hội ngày càng nghiêm trọng, việc hạn chế tiêu dùng không bền vững và khuyến khích lối sống có trách nhiệm không còn là một lựa chọn đạo đức cá nhân, mà đã trở thành một vấn đề sinh tử của loài người. Nếu chúng ta tiếp tục chạy theo tăng trưởng mù quáng, hệ sinh thái sẽ sụp đổ, và khi ấy mọi giá trị tinh thần cũng không thể tồn tại. Nhưng nếu biết dừng lại, biết lựa chọn có ý thức, biết tái định nghĩa hạnh phúc và giá trị, con người có thể mở ra một con đường khác: con đường của sự cân bằng, của sự sống bền vững và của sự giải phóng khỏi những gông cùm vô hình mà chính mình đã tạo ra. Con đường này không dễ đi, bởi nó đòi hỏi sự chống lại những lực lượng không lồ của thị trường, của truyền thông, của thói quen xã hội. Nhưng nó là con đường duy nhất để đảm bảo rằng phát triển không đồng nghĩa với hủy diệt và rằng con người không đánh mất bản thân trong hành trình tìm kiếm sự đủ đầy. Do đó, hạn chế tiêu dùng không bền vững và khuyến khích lối sống có trách nhiệm vừa

là một nhiệm vụ đạo đức, vừa là một hành vi giải phóng hiện sinh. Nó không chỉ liên quan đến việc bảo vệ môi trường và tài nguyên, mà còn liên quan đến phẩm giá và tự do của con người. Nó đòi hỏi sự thay đổi từ trong nội tâm mỗi cá nhân, từ trong thiết chế xã hội và từ trong cách định nghĩa phát triển. Chỉ khi sự thay đổi này được thực hiện, con người mới có thể sống một đời sống trọn vẹn: vừa đủ về vật chất, vừa phong phú về tinh thần, và trên hết, tự do trong sự lựa chọn cách mình hiện hữu trong thế giới.

5.2. Đời sống con người hiện thực làm nền tảng đời mới

5.2.1. Con người như chủ thể tự chuyển hóa và kiến tạo giá trị mới

Con người, trong tính chất hiện sinh sâu xa của mình, không bao giờ là một thực thể bất biến. Mỗi cá nhân không chỉ đơn thuần phản ánh hoàn cảnh mà còn luôn mang trong mình tiềm năng để vượt qua, để tái định nghĩa và để kiến tạo một hình thức tồn tại khác. Chính khả năng tự chuyển hóa này làm nên sự khác biệt giữa con người và mọi cấu trúc thuần vật chất khác: trong khi vật chất tuân thủ các quy luật bất biến, thì con người có thể phản tư, đặt lại câu hỏi về chính mình và từ đó sáng tạo ra giá trị mới. Trong bối cảnh nền kinh tế hàng hóa, nơi mà chuẩn mực, tiền bạc và lợi ích thường xuyên đè nặng lên đời sống, năng lực tự chuyển hóa ấy lại càng mang ý nghĩa then chốt, bởi nó mở ra khả năng kháng cự trước sự tha hóa và hướng tới một mô hình nhân bản hơn. Khả năng tự chuyển hóa không chỉ dừng lại ở sự thay đổi về hành vi bề ngoài, mà trước hết là sự thay đổi trong nhận thức. Con người, thông qua kinh nghiệm, qua sự đối diện với khổ đau, thất bại và cả niềm vui, có thể rút ra bài học, có thể nhìn thấy những giới hạn của bản thân và thế giới. Khi nhận thức được rằng nhiều giá trị đang được tung hô trong xã hội thực chất chỉ là sản phẩm của các cơ chế quyền lực và lợi ích, họ bắt đầu đặt nghi vấn và tìm cách thoát khỏi sự chi phối ấy. Nghi vấn này không phải là sự phủ định hời hợt, mà là một sự phản tư sâu xa, nơi con người không chấp nhận hiện trạng như một định mệnh, mà nhìn nó như một sản phẩm có thể bị thay đổi. Sự phản tư đó chính là hạt giống của tự do, là khởi điểm cho một tiến trình chuyển hóa liên tục, nơi cá nhân không ngừng giải cấu trúc những gì áp đặt và mở ra những khả thể khác cho chính mình.

Tự chuyển hóa cũng bao hàm khả năng vượt qua những giới hạn mà xã hội, thiết chế và thậm chí cả thân thể đặt ra. Con người không thể chọn hoàn cảnh mình sinh ra, nhưng có thể chọn cách sống trong hoàn cảnh ấy. Người bị áp bức

có thể chấp nhận số phận, nhưng cũng có thể biến sự áp bức thành động lực để đấu tranh. Người nghèo có thể tự ti và khuất phục, nhưng cũng có thể sử dụng sự thiếu thốn như một điểm tựa để tìm ra những con đường sáng tạo mới. Trong tiến trình đó, họ không chỉ biến đổi chính mình mà còn có thể làm lung lay những cấu trúc đang kìm hãm. Khả năng tự chuyển hóa vì thế luôn gắn liền với hành vi sáng tạo, bởi chỉ khi sáng tạo, con người mới thoát khỏi quỹ đạo cũ và khai mở một giá trị mới. Sự kiện tạo giá trị mới không phải là sự phát minh ra một cái gì hoàn toàn xa lạ, mà thường là sự tái cấu trúc và tái định vị những giá trị sẵn có. Một hành vi giản dị như quyết định sống tối giản, từ chối sự phô trương vật chất, vốn dĩ không mới, nhưng trong bối cảnh tiêu dùng đại chúng, nó trở thành một tuyên bố giá trị: tuyên bố rằng hạnh phúc không đồng nghĩa với sở hữu nhiều. Một cộng đồng cùng nhau xây dựng mô hình kinh tế chia sẻ, dựa trên hợp tác thay vì cạnh tranh, cũng không tạo ra một khái niệm hoàn toàn mới, nhưng họ đã tái định nghĩa lại ý nghĩa của quan hệ xã hội và giá trị của lao động. Chính qua những hành vi như vậy, giá trị mới được kiến tạo: nó vừa mang tính tiếp nối, vừa mang tính phá vỡ, vừa là sự hồi sinh, vừa là sự đổi mới.

Trong nền kinh tế hàng hóa, giá trị thường bị quy giản về giá cả, và nhân phẩm con người bị đồng hóa với khả năng tiêu thụ hay khả năng sản xuất lợi nhuận. Khả năng tự chuyển hóa và kiến tạo giá trị mới của con người chính là lời phản kháng sâu xa đối với sự quy giản ấy. Khi một cá nhân khẳng định rằng sự thật, tình yêu, lòng nhân ái hay tự do không thể đo bằng tiền, họ đang làm một hành động tái định giá. Hành động này có thể bị coi là phi lý trong logic kinh tế, nhưng lại mang ý nghĩa giải phóng hiện sinh. Bởi khi giá trị được kiến tạo từ nội tâm, từ sự gắn bó với phẩm giá và ý nghĩa sống, thì con người không còn bị điều kiện hóa hoàn toàn bởi những chuẩn mực ngoại tại. Quá trình tự chuyển hóa cũng gắn liền với sự bất toàn. Con người không bao giờ đạt đến một trạng thái hoàn hảo, và chính sự bất toàn này tạo ra động lực cho sự thay đổi liên tục. Khả năng sai lầm, khả năng vấp ngã, thay vì bị coi là thất bại, cần được nhìn nhận như những điều kiện tất yếu để tái cấu trúc. Trong sự bất toàn, con người học cách kiên nhẫn, học cách phản tỉnh và từ đó xây dựng nên những giá trị bền vững hơn. Điều này khác với sự áp đặt từ bên ngoài, vốn luôn muốn biến chuẩn mực thành bất biến. Khả năng tự chuyển hóa vì thế là một sự kháng cự ngầm: thay vì chấp nhận bất biến, con người khẳng định sự mở, sự chưa hoàn tất, sự luôn có thể khác đi. Chính từ đó, họ kiến tạo ra những giá trị mang tính sống động, không bị đóng khung.

Một khía cạnh khác của sự kiến tạo giá trị mới là tính liên chủ thể. Không ai có thể tự mình tạo ra một giá trị rồi áp đặt cho toàn nhân loại. Giá trị chỉ thực sự có sức sống khi nó được thừa nhận, được chia sẻ và được sống trong quan hệ. Một người có thể tự khẳng định nhân phẩm của mình, nhưng nếu cộng đồng không nhìn nhận, thì giá trị ấy vẫn mong manh. Do đó, tự chuyển hóa cá nhân phải gắn liền với sự đối thoại, với sự tham gia vào không gian liên chủ thể, nơi các giá trị được thử thách, được phê phán và được tái định hình. Chính trong quá trình đối thoại này, giá trị mới được khẳng định không phải bằng quyền lực, mà bằng sức thuyết phục của sự thật và sự chính đáng. Trong thời đại kỹ trị, khi các thuật toán và dữ liệu ngày càng can thiệp vào mọi quyết định, khả năng tự chuyển hóa của con người lại đứng trước một thách thức mới. Thói quen, hành vi và cả khát vọng đang bị dự đoán, mô phỏng và dẫn dắt bởi hệ thống. Nếu con người chỉ phản ứng theo gợi ý của máy móc, họ sẽ dần đánh mất khả năng tự quyết và tự chuyển hóa. Để kháng cự, cần một sự tỉnh thức, nơi mỗi cá nhân dám đặt lại câu hỏi: tôi có thực sự muốn điều này, hay chỉ đang làm theo một sự dẫn dắt vô hình? Chính câu hỏi ấy là hành vi tự chuyển hóa trong kỷ nguyên dữ liệu, bởi nó khẳng định quyền tự định đoạt của con người trong một bối cảnh dễ dàng bị thao túng.

Kiến tạo giá trị mới trong thời đại này không thể chỉ dựa vào truyền thống hay những chuẩn mực cũ, mà đòi hỏi sự kết hợp giữa phản tư triết học, tri thức khoa học và trải nghiệm hiện sinh. Giá trị mới phải đủ sức đối diện với những vấn đề toàn cầu như khủng hoảng sinh thái, bất công xã hội và sự tha hóa do công nghệ. Nó không thể chỉ là giá trị mang tính lý thuyết, mà phải được thể hiện trong hành động, trong cách tổ chức xã hội và trong lựa chọn hàng ngày của con người. Ví dụ, giá trị về tính bền vững không thể chỉ dừng ở khẩu hiệu mà phải được thể hiện trong cách sản xuất, tiêu dùng và cả cách thiết kế các chính sách. Giá trị về công bằng không thể chỉ nằm trong Hiến pháp mà phải hiện diện trong từng cơ hội sống của mỗi người. Tự chuyển hóa và kiến tạo giá trị mới vì vậy không chỉ là một đặc tính của cá nhân, mà còn là nhiệm vụ của cả nhân loại. Trong mỗi giai đoạn lịch sử, loài người đã nhiều lần rơi vào khủng hoảng giá trị khi những hệ thống cũ sụp đổ. Nhưng chính trong khủng hoảng, tiềm năng sáng tạo lại được khơi dậy và những giá trị mới ra đời. Ngày nay, khi nền kinh tế hàng hóa đẩy con người đến bờ vực tha hóa, thì việc tái kiến tạo giá trị theo hướng nhân bản chính là con đường duy nhất để thoát khỏi. Con người phải nhận ra rằng mình không chỉ là công cụ của sản xuất và tiêu dùng, mà là chủ thể của sự sáng tạo, của sự

thật và của tự do. Từ nhận thức ấy, mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng, có thể bắt đầu một tiến trình tự chuyển hóa: từ nô lệ thành tự do, từ sự lệ thuộc thành sự sáng tạo, từ sự vô nghĩa thành sự đầy ý nghĩa. Chính trong khả năng tự chuyển hóa này, ta nhận ra rằng con người không chỉ là một thực thể bị quy định bởi hoàn cảnh, mà còn là một hiện hữu có thể vươn lên vượt qua hoàn cảnh, để kiến tạo nên những giá trị mới làm nền tảng cho một xã hội nhân bản hơn. Đó là sức mạnh sâu xa nhất của con người: sức mạnh không phải của vũ khí hay của tiền bạc, mà của sự phản tư, của khả năng đổi mới, và của hành vi sáng tạo không ngừng nghỉ. Chính sức mạnh ấy mới là bảo chứng cho sự giải phóng thật sự của con người trong kỷ nguyên đầy biến động này.

5.2.2. Từ phương tiện đến mục đích

Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, ta dễ dàng nhận ra một nghịch lý: những gì ban đầu được tạo ra như phương tiện để phục vụ con người, qua thời gian, lại có xu hướng đảo ngược, trở thành cứu cánh mà con người bị buộc phải phục tùng. Tiền bạc, kỹ thuật, công nghệ, thậm chí cả những thiết chế chính trị và kinh tế, vốn chỉ là công cụ nhằm nâng cao đời sống, đảm bảo sự an toàn, tự do và phẩm giá cho con người, nay lại thường xuyên được tôn thờ như những giá trị tối thượng. Khi phương tiện bị tuyệt đối hóa thành mục đích, con người bị đẩy vào một tình thế phi lý: thay vì làm chủ thế giới, họ lại trở thành kẻ phục dịch cho những hệ thống mà chính họ tạo ra. Đây là bi kịch hiện sinh của thời đại hàng hóa và kỹ trị, nơi mà mọi thứ đều được tính toán bằng lợi ích, năng suất và khả năng sinh lời, còn con người chỉ còn là con số trong bảng thống kê. Trong bối cảnh đó, triết học hành động vì con người đặt ra yêu cầu phải đảo ngược quá trình tha hóa này: phải trả lại cho phương tiện đúng vị trí của nó, đồng thời khẳng định con người như cứu cánh tối hậu. Để đạt được điều này, cần trước hết nhận thức rằng không có công cụ, kỹ thuật hay thiết chế nào tự nó mang giá trị tuyệt đối. Giá trị đích thực chỉ xuất hiện khi chúng gắn với sự sống của con người, với việc bảo vệ và nuôi dưỡng nhân phẩm, tự do và khả năng sáng tạo. Một chiếc máy, một công nghệ, hay một đồng tiền, nếu phục vụ cho sự phát triển toàn diện của cá nhân và cộng đồng, thì nó có giá trị; nhưng nếu nó biến con người thành phụ thuộc, làm suy kiệt ý chí và tri thức, thì nó không còn là công cụ hữu ích mà trở thành xiềng xích. Triết học hành động vì con người chính là quá trình liên tục đặt lại câu hỏi:

công cụ này, hệ thống này, đang phục vụ con người hay đang bắt con người phục vụ nó?

Một trong những biểu hiện rõ rệt của sự đảo ngược phương tiện và mục đích là cách nền kinh tế hiện đại đối xử với tiền bạc. Tiền vốn chỉ là một ký hiệu trung gian để trao đổi hàng hóa và dịch vụ, để con người dễ dàng đáp ứng nhu cầu thiết yếu. Nhưng dần dần, tiền được xem như cứu cánh, như thước đo tuyệt đối của giá trị. Người ta không chỉ lao động để sống, mà còn sống để kiếm tiền, để tích lũy, để chứng minh sự tồn tại bằng con số trong tài khoản. Ở đây, triết học hành động vì con người yêu cầu ta phải đặt lại: liệu tiền có thể là mục đích cuối cùng, hay nó chỉ nên là phương tiện để thực hiện một đời sống nhân bản hơn? Khi đặt con người làm trung tâm, ta thấy rõ tiền không thể định nghĩa giá trị của phẩm giá, tình yêu, lòng trung thực hay sự sáng tạo. Chính vì thế, cần tái khẳng định: tiền chỉ là công cụ và mục tiêu là cuộc sống có ý nghĩa, tự do và công bằng cho tất cả. Đi xa hơn, công nghệ cũng là một ví dụ điển hình cho sự đảo ngược này. Ban đầu, công nghệ được phát minh để giảm bớt gánh nặng lao động tay chân, để mở rộng khả năng tri thức và tạo điều kiện cho con người sống phong phú hơn. Nhưng ngày nay, công nghệ lại chi phối ngược trở lại: thuật toán quyết định ta đọc gì, xem gì, nghĩ gì; mạng xã hội quyết định hình ảnh ta phải xây dựng để được công nhận; hệ thống dữ liệu chấm điểm và giám sát đời sống như thể con người chỉ là một chuỗi hành vi có thể dự đoán. Một khi công nghệ không còn là phương tiện mà trở thành mục đích, con người sẽ đánh mất tự do căn bản của mình. Triết học hành động vì con người không phủ nhận công nghệ, nhưng đòi hỏi một định hướng khác: công nghệ phải được thiết kế và sử dụng với mục đích nâng cao đời sống nhân bản, mở rộng khả năng sáng tạo, chứ không phải áp đặt sự kiểm soát hay tối đa hóa lợi nhuận cho một thiểu số.

Điều cốt lõi của triết học hành động vì con người là sự chuyển hóa quan hệ giữa cái có và cái là. Trong xã hội hàng hóa, trọng tâm được đặt vào ai có nhiều tài sản hơn, ai sở hữu nhiều công cụ sản xuất hơn, ai tích lũy nhiều quyền lực hơn. Nhưng triết học nhân bản khẳng định: cái mới là cứu cánh ; con người là một hiện hữu với tự do, ý chí và trách nhiệm. Khi mục tiêu tối thượng trở thành sự phát triển toàn diện của cái là, thì mọi cái chỉ đóng vai trò hỗ trợ. Một nền kinh tế vì con người là nền kinh tế không tôn thờ sự tích lũy, mà hướng đến việc nuôi dưỡng năng lực sáng tạo, tình liên đới và phẩm giá của mỗi cá nhân. Khi đó, câu hỏi không còn là “xã hội có bao nhiêu của cải”, mà là “xã hội có giúp con người sống

ý nghĩa hơn, tự do hơn, có trách nhiệm hơn hay không?”. Triết học hành động vì con người cũng đòi hỏi sự can đảm để thoát khỏi những quy chuẩn hình thức. Trong nhiều trường hợp, các thiết chế đạo đức, chính trị, giáo dục được duy trì như những mục đích tự thân, thay vì là phương tiện phục vụ con người. Một hệ thống giáo dục, chẳng hạn, nếu chỉ quan tâm đến điểm số, bằng cấp và thứ hạng, thì nó đã biến tri thức thành cứu cánh hời hợt, đánh mất mục đích thật sự là khai mở tiềm năng của con người. Một hệ thống y tế, nếu chỉ chăm chăm vào lợi nhuận, vào chỉ tiêu tài chính, thì nó đã quên đi mục tiêu cứu người, chăm sóc và bảo vệ sự sống. Trong những tình huống ấy, triết học hành động nhấn mạnh rằng cần tái định hướng: mọi thiết chế chỉ đáng tồn tại khi phục vụ sự sống, sự phát triển và phẩm giá con người.

Đặt con người làm mục đích tối hậu cũng đồng nghĩa với việc khẳng định tự do và trách nhiệm là giá trị trung tâm. Tự do không phải là tự do trừu tượng, mà là khả năng thực sự lựa chọn trong đời sống, khả năng sáng tạo những giá trị mới. Trách nhiệm không phải là sự gò bó, mà là ý thức rằng hành vi của ta ảnh hưởng đến người khác, đến cộng đồng, đến thế hệ tương lai. Khi tự do và trách nhiệm được đặt làm nền tảng, con người không còn bị đồng hóa với vai trò công cụ mà trở thành chủ thể sống động. Từ đó, mọi hành động, dù trong lao động, trong quan hệ xã hội hay trong sáng tạo nghệ thuật, đều có thể được định hướng về phía giải phóng con người, thay vì trói buộc họ vào guồng máy sản xuất, tiêu dùng vô tận. Một điểm then chốt khác là triết học hành động vì con người nhìn nhận sự phát triển không phải như sự gia tăng vô hạn của phương tiện, mà là sự gia tăng chất lượng của hiện hữu. Một xã hội có nhiều sản phẩm tiêu dùng hơn, nhưng con người lại cô đơn, bị tha hóa và vô nghĩa, thì không thể gọi là xã hội phát triển. Ngược lại, một xã hội có ít phương tiện vật chất hơn nhưng biết chia sẻ, biết bảo vệ môi trường, biết khuyến khích sáng tạo và tự do, thì đó mới là xã hội phát triển thật sự. Đây là sự đảo chiều về quan niệm phát triển: từ việc đo bằng GDP, tài sản, tiêu dùng, sang việc đo bằng phẩm chất sống, bằng khả năng khai mở tiềm năng con người.

Hành động vì con người cũng đồng nghĩa với hành động vì sự thật. Trong một thế giới mà đạo đức giả dễ dàng được nâng lên thành chiến lược tiếp thị, thì việc khẳng định sự thật dù khó khăn và tốn kém chính là một hành vi triết học. Bởi sự thật không thể bị quy đổi thành giá cả, không thể bị thao túng bởi quyền lực, mà luôn là điểm tựa cho phẩm giá con người. Khi một cá nhân hay một cộng

đồng dám sống theo sự thật, họ đang khẳng định rằng cứu cánh của đời sống không phải là lợi nhuận, danh vọng hay sự an toàn hời hợt, mà là sự trung thành với chính bản ngã nhân bản. Đây cũng là một hình thức hành động, nơi con người kháng cự lại mọi xu hướng biến họ thành công cụ trong tay hệ thống. Triết học hành động vì con người không chỉ là một tuyên bố lý thuyết mà còn phải được thể hiện trong đời sống cụ thể. Nó đòi hỏi mỗi cá nhân không chỉ đặt câu hỏi mà còn dám lựa chọn, không chỉ phê phán mà còn sáng tạo, không chỉ phản kháng mà còn xây dựng. Trong lao động, điều này có nghĩa là tìm cách biến công việc từ một sự ép buộc thuần túy thành một không gian sáng tạo. Trong đời sống xã hội, điều này có nghĩa là không để lợi ích cá nhân ngắn hạn chà đạp lên phẩm giá của người khác. Trong quan hệ với công nghệ, điều này có nghĩa là sử dụng chúng như công cụ để mở rộng tự do, chứ không để chúng thao túng ý chí. Trong quan hệ với tự nhiên, điều này có nghĩa là không tàn phá để phục vụ lợi ích ngắn hạn, mà bảo vệ như một phần của sự sống chung. Triết học hành động vì con người, do đó, là một lời kêu gọi tái định vị toàn bộ đời sống xã hội. Nó nhắc nhở rằng mọi phương tiện, dù tinh vi đến đâu, đều phải được đặt dưới sự kiểm soát của con người và hướng về sự phát triển toàn diện của họ. Nếu không, chúng sẽ nhanh chóng trở thành mục đích áp đặt, biến con người thành công cụ. Trong thế giới đầy biến động hiện nay, việc tái khẳng định con người là cứu cánh tối hậu không chỉ là một lý tưởng, mà còn là một nhu cầu sống còn. Chỉ khi đó, con người mới có thể sống một đời sống tự do, có trách nhiệm và đầy ý nghĩa, thay vì bị cuốn trôi trong vòng xoáy của phương tiện bị thần thánh hóa.

5.2.3. Khoa học con người vượt qua chủ nghĩa kỹ trị và tính công cụ

Trong nhiều thế kỷ, khoa học được coi là con đường để giải phóng con người khỏi bóng tối của mê tín, ảo tưởng và sự áp bức. Nó mang lại ánh sáng của lý trí, mở ra khả năng chế ngự tự nhiên và cải thiện đời sống vật chất. Nhưng cùng với sự phát triển ấy, một nguy cơ ngày càng hiện rõ: khoa học bị giản lược thành một công cụ phục vụ cho lợi ích kinh tế và chính trị, bị điều khiển bởi logic của hiệu quả và năng suất. Khi đó, khoa học không còn mang ý nghĩa giải phóng mà trở thành một bộ máy khổng lồ tái sản xuất sự lệ thuộc. Đây là bản chất của chủ nghĩa kỹ trị, một hình thái tồn tại của tri thức khi nó bị biến thành quyền lực thuần túy, tự cắt lìa khỏi nền tảng nhân văn. Trong chủ nghĩa kỹ trị, khoa học không còn được định nghĩa bởi câu hỏi về ý nghĩa, về mục tiêu sống của con người, mà chỉ

còn là kỹ năng giải quyết vấn đề theo tiêu chí công năng. Sự thật bị thay thế bằng dữ liệu; trí tuệ bị thay thế bằng thuật toán; và con người bị quy giản thành đối tượng đo lường, giám sát, kiểm soát. Trong tình thế ấy, việc khẳng định một khoa học con người vượt qua chủ nghĩa kỹ trị và tính công cụ không chỉ là một lựa chọn triết học mà còn là một nhu cầu sống còn. Bởi nếu khoa học chỉ còn là công cụ, nó sẽ không bao giờ trả lời được những câu hỏi cốt lõi của đời sống: sống để làm gì, đâu là giá trị đích thực, làm thế nào để con người sống tự do và có trách nhiệm. Những câu hỏi này vượt ngoài logic thuần túy của kỹ thuật, bởi chúng gắn liền với phẩm giá, ý nghĩa và tự do. Do đó, khoa học con người phải tái định hướng, không chỉ nghiên cứu về cơ chế, quy luật và sự vật, mà còn soi chiếu đến chính khả năng hiện hữu, sáng tạo và khát vọng giải phóng của con người.

Vượt qua tính công cụ, khoa học, con người trước hết cần được giải phóng khỏi quan niệm rằng nó chỉ có giá trị khi mang lại lợi nhuận hoặc khi phục vụ cho cỗ máy kinh tế, chính trị. Một tri thức về tâm lý, về nhận thức, về thân thể, về lịch sử ký ức, nếu chỉ được khai thác để bán hàng hiệu quả hơn, để kiểm soát hành vi, để tối ưu hóa lao động, thì đó không phải là khoa học vì con người mà là khoa học chống lại con người. Nó góp phần làm con người nghèo nàn hơn, mất tự do hơn, dù bề ngoài đời sống vật chất có thể đầy đủ hơn. Ngược lại, một khoa học con người đích thực phải khơi dậy khả năng tự tri nhận, tự phản tư và tự chuyển hóa. Nó phải đặt con người trong trung tâm như một chủ thể sống động, có chiều sâu cảm xúc, có lịch sử, có khát vọng vượt lên giới hạn, chứ không phải chỉ là một thực thể tiêu thụ hay một mắt xích trong guồng máy sản xuất. Chủ nghĩa kỹ trị dựa trên giả định rằng mọi vấn đề đều có thể được giải quyết bằng kỹ thuật. Nhưng đời sống con người không chỉ là một chuỗi bài toán kỹ thuật. Tình yêu, sự đau khổ, niềm tin, sự tha hóa, lòng nhân ái hay khát vọng sáng tạo không thể được tính toán bằng một công thức, cũng không thể giải quyết bằng một hệ thống thuật toán. Khi tri thức bị ép buộc đi theo con đường duy nhất của tính công cụ, nó bỏ rơi những miền sâu thẳm nhất của nhân tính. Điều này dẫn đến một kiểu nghèo nàn về tinh thần: con người biết nhiều hơn về cách thao túng vật chất nhưng lại hiểu ít hơn về chính mình. Vượt qua chủ nghĩa kỹ trị, khoa học con người phải trở lại với sự phức tạp của hiện sinh, với những mâu thuẫn chưa thể giải quyết trọn vẹn, và chính trong sự không hoàn tất ấy mà phẩm giá người được khẳng định.

Một khoa học con người vượt khỏi tính công cụ cũng đồng nghĩa với việc đặt lại quan hệ giữa tri thức và quyền lực. Trong xã hội hiện đại, dữ liệu và công nghệ cho phép những nhóm nhỏ có quyền lực khổng lồ để theo dõi, dự đoán và điều khiển hành vi. Tri thức khoa học, thay vì mở ra tự do, lại trở thành công cụ kiểm soát. Điều này chỉ có thể bị khắc phục nếu ta thừa nhận rằng khoa học không chỉ là hệ thống tri thức mà còn là một thực hành đạo đức. Tính khoa học không thể chỉ được đo bằng độ chính xác mà còn bằng khả năng bảo vệ và mở rộng không gian tự do. Một nghiên cứu, một phát minh, một công nghệ chỉ thực sự “khoa học” nếu nó góp phần khẳng định con người như chủ thể tự do, chứ không phải biến họ thành đối tượng thí nghiệm hoặc thị trường tiêu thụ. Trong bối cảnh đó, khoa học con người cần khẳng định mối liên hệ thiết yếu với triết học. Triết học cung cấp khả năng đặt câu hỏi về mục đích, về ý nghĩa, về cái gì nên và không nên. Nếu thiếu triết học, khoa học chỉ còn là công cụ không định hướng, có thể được sử dụng cho bất cứ mục đích nào, kể cả hủy diệt. Nhưng nếu thiếu khoa học, triết học sẽ dễ rơi vào trừu tượng. Vì thế, sự kết hợp giữa triết học và khoa học con người mở ra một hướng đi mới: một nền tri thức vừa chính xác vừa nhân bản, vừa phê phán vừa sáng tạo. Đây là cách duy nhất để chống lại xu hướng biến con người thành công cụ trong một hệ thống kỹ trị vô cảm.

Điều quan trọng là khoa học: con người phải biết tôn trọng sự giới hạn và sự khác biệt. Một sai lầm phổ biến của chủ nghĩa kỹ trị là tin rằng có thể chuẩn hóa mọi thứ, có thể áp dụng một mô hình chung cho tất cả. Nhưng con người không phải là cỗ máy có thể thay thế linh kiện, mà là những hiện hữu độc đáo với lịch sử, ký ức, thân thể và cảm xúc riêng. Sự đa dạng ấy không phải là trở ngại mà là điều kiện cho sự phát triển. Khoa học con người, nếu thực sự vượt qua tính công cụ, sẽ không tìm cách xóa bỏ sự khác biệt để dễ kiểm soát, mà sẽ tìm cách thấu hiểu và khích lệ chúng. Chỉ khi đó, khoa học mới có thể trở thành không gian mở rộng tự do thay vì thu hẹp nó. Hơn nữa, vượt qua chủ nghĩa kỹ trị cũng có nghĩa là đặt lại quan hệ giữa con người và tự nhiên. Chủ nghĩa kỹ trị thường coi tự nhiên như một kho tài nguyên vô tận, một đối tượng cần được khai thác tối đa. Nhưng khoa học khẳng định rằng con người không thể tách khỏi tự nhiên, rằng sự sống của ta phụ thuộc vào sự sống của toàn bộ hệ sinh thái. Vì thế, một nền khoa học nhân bản không tìm cách chinh phục tự nhiên bằng mọi giá, mà học cách sống cùng, tôn trọng và bảo vệ. Khi con người phá hủy môi trường để phục vụ cho lợi ích ngắn hạn, họ đang đánh mất chính nền tảng tồn tại của mình. Khoa học con

người, ngược lại, mở ra một hình thức tri thức sinh thái, nơi mà sự sống được đặt làm ưu tiên thay vì lợi nhuận.

Khoa học con người vượt qua tính công cụ còn đòi hỏi sự thay đổi trong cách tổ chức tri thức. Hiện nay, tri thức bị phân mảnh thành các lĩnh vực chuyên môn khép kín, mỗi lĩnh vực theo đuổi hiệu quả riêng mà không nhìn đến bức tranh toàn thể. Đây là một hình thức tha hóa: ta biết nhiều về các chi tiết nhưng ít hiểu về con người như một chỉnh thể. Để vượt qua, cần phát triển một khoa học liên ngành, nơi các lĩnh vực cùng đối thoại và bổ sung cho nhau. Tâm lý học phải gắn với thần kinh học, xã hội học phải gắn với kinh tế, triết học phải gắn với sinh học, và tất cả phải cùng đặt câu hỏi: điều này có ý nghĩa gì đối với sự sống của con người? Khi các ngành khoa học cùng quy chiếu về con người, tri thức sẽ không còn là tập hợp công cụ rời rạc mà trở thành một mạng lưới sống động giúp con người tự nhận thức và phát triển. Ở mức độ cá nhân, khoa học con người vượt qua chủ nghĩa kỹ trị, mở ra khả năng tự do nội tâm. Bởi khi con người chỉ được nhìn như đối tượng của các kỹ thuật quản lý, họ bị tước đi khả năng tự định nghĩa. Nhưng khi khoa học được định hướng về nhân phẩm và tự do, nó khích lệ mỗi người tự chất vấn, tự phản tư và tự kiến tạo giá trị sống. Tri thức khi đó không còn áp đặt từ bên ngoài, mà trở thành sức mạnh bên trong, giúp con người chống lại sự đồng hóa, sự khuất phục và sự tha hóa. Đây chính là ý nghĩa sâu xa của một nền khoa học nhân bản: nó không trao cho con người những công cụ để thao túng thế giới, mà trao cho họ khả năng làm chủ chính mình.

Khoa học con người vượt qua chủ nghĩa kỹ trị và tính công cụ là một quá trình không bao giờ hoàn tất. Bởi cám dỗ của quyền lực, lợi nhuận và hiệu quả luôn hiện hữu, và luôn có nguy cơ kéo khoa học trở lại vị trí công cụ thuần túy. Chính vì vậy, khoa học con người phải luôn gắn với sự phê phán liên tục, phải tự chất vấn không ngừng. Nó không được phép yên tâm với thành tựu hiện tại, mà phải luôn hỏi: tri thức này có đang thực sự phục vụ con người, hay đang góp phần làm họ mất tự do? Chỉ bằng sự tỉnh thức ấy, khoa học mới có thể duy trì bản chất nhân bản và khai phóng. Do đó, nói đến khoa học con người vượt qua chủ nghĩa kỹ trị và tính công cụ là nói đến một viễn cảnh tri thức khác, nơi con người không bị biến thành phương tiện, nơi sự thật không bị thay thế bằng dữ liệu, nơi tự do và trách nhiệm không bị hy sinh cho lợi ích ngắn hạn. Đó là một khoa học biết đặt câu hỏi về ý nghĩa, biết tôn trọng sự khác biệt, biết khẳng định sự sống. Trong một thế giới đầy bất định, chỉ có một nền khoa học như thế mới đủ sức mở ra

tương lai, nơi con người không còn là nô lệ của hệ thống mà trở lại làm chủ cuộc đời mình.

5.2.4. Nhận thức lại giá trị đích thực của lao động và sáng tạo

Trong suốt chiều dài lịch sử, lao động và sáng tạo luôn được coi là những năng lực nền tảng làm nên con người. Tuy nhiên, cách con người hiểu và định nghĩa giá trị của lao động lại thay đổi tùy theo từng thời kỳ xã hội, tùy theo những cấu trúc quyền lực và hệ hình kinh tế chi phối. Ở những giai đoạn sơ khai, lao động được gắn liền với sự tồn tại trực tiếp, là phương tiện để duy trì sự sống, để đáp ứng những nhu cầu cơ bản. Nhưng khi xã hội phát triển, đặc biệt là trong thời kỳ kinh tế hàng hóa và sau đó là chủ nghĩa công nghiệp, lao động dần bị tách khỏi ý nghĩa nguyên thủy ấy và trở thành một giá trị bị định nghĩa bởi năng suất, lợi nhuận và khả năng tích lũy. Trong tiến trình đó, lao động không còn được hiểu như một hành vi sáng tạo mang tính hiện sinh, mà bị giản lược thành một phương tiện để vận hành guồng máy kinh tế. Chính ở đây, sự tha hóa bắt đầu nảy sinh: con người không còn làm việc như một cách tự khẳng định bản thân và khai mở tự do, mà làm việc như một sự bắt buộc, một hình thức lệ thuộc vào hệ thống. Nhận thức lại giá trị đích thực của lao động và sáng tạo là trước hết một hành động phê phán. Phải nhìn thấy rằng trong xã hội hiện đại, lao động thường được đo lường và định giá thông qua tiền lương, năng suất hay khả năng cạnh tranh, trong khi bản chất sâu xa của lao động như một hành vi sáng tạo, một quá trình trong đó con người tự hiện thực hóa bản thân bị che khuất. Người ta dễ dàng đồng nhất lao động với sự vất vả, sự mệt nhọc, hoặc với nỗi ám ảnh về thu nhập, trong khi quên rằng lao động vốn dĩ có thể là niềm vui, là niềm kiêu hãnh, là con đường để con người chạm tới tự do. Khi một công việc được làm với tinh thần sáng tạo, với ý thức trách nhiệm và tự do, thì nó không còn chỉ là “lao động” theo nghĩa bị ép buộc, mà trở thành một hình thức biểu đạt ý nghĩa tồn tại.

Trong bối cảnh kinh tế hàng hóa, sự đánh giá lao động dựa trên lợi ích vật chất đã làm lệch lạc giá trị của sáng tạo. Một nghệ sĩ sáng tác, một nhà nghiên cứu, một nhà giáo dục, nếu tác phẩm hay công trình của họ không mang lại lợi nhuận tức thời, thường bị coi là kém giá trị so với một hoạt động thương mại đem lại lợi nhuận nhanh chóng. Thế nhưng, chính sáng tạo mới là động lực sâu xa làm nên sự tiến bộ của nhân loại. Không có sáng tạo, lao động chỉ còn là lặp lại cơ giới, chỉ còn là sự duy trì một trạng thái bất động. Sáng tạo biến lao động thành

hành vi mang tính khai phóng, giúp con người vượt khỏi giới hạn hiện tại để mở ra những khả thể mới. Sự sáng tạo ấy không thể chỉ được đo bằng tiền bạc, bởi nó mang trong mình những giá trị vô hình: niềm vui của việc kiến tạo, sự tự do trong hành động, khả năng làm giàu cho đời sống tinh thần của cả cộng đồng. Nếu không được nhận thức lại, lao động sẽ mãi bị trói buộc trong logic tiêu dùng và lợi nhuận. Khi đó, người lao động trở thành phương tiện để sinh lợi, sáng tạo trở thành công cụ để bán hàng, và ý nghĩa sâu xa của hành động sống bị triệt tiêu. Nhận thức lại giá trị đích thực của lao động chính là khẳng định rằng mỗi hành vi lao động cần được nhìn như một hình thức tự biểu hiện và tự hiện thực hóa. Điều này có nghĩa là thay vì chỉ quan tâm đến hiệu quả kinh tế, xã hội cần chú ý tới việc liệu quá trình lao động có mang lại sự phát triển toàn diện cho con người hay không. Một công việc chân chính không phải chỉ nuôi sống thân xác, mà còn nuôi dưỡng tâm hồn, kích lệ trí tuệ và mở rộng tự do. Khi đó, lao động không còn là sự ép buộc, mà trở thành nơi con người được sống đúng với bản chất sáng tạo của mình.

Cũng cần nhấn mạnh rằng sự sáng tạo không chỉ thuộc về những lĩnh vực nghệ thuật hay khoa học. Ngay cả trong những công việc thường nhật nhất, nấu ăn, trồng trọt, chăm sóc, xây dựng, sáng tạo vẫn có thể hiện diện như một cách tái cấu trúc thực tại, mang đến cái mới mẻ và nhân bản. Nhận thức lại giá trị lao động đồng nghĩa với việc trả lại phẩm giá cho những công việc bị coi thường, bị xem là thấp kém trong thang giá trị kinh tế. Một người lao công, một người nông dân, một người thợ thủ công, họ có thể không tạo ra lợi nhuận khổng lồ, nhưng lao động của họ duy trì sự sống, duy trì nền tảng xã hội, và trong nhiều trường hợp, chứa đựng sự sáng tạo gần bó với thực tiễn hơn bất kỳ một sản phẩm công nghệ xa xỉ nào. Giá trị đích thực của lao động không thể chỉ được định nghĩa bởi thước đo của thị trường, mà phải được nhìn từ khả năng duy trì và nâng cao nhân tính. Sáng tạo, khi bị chiếm đoạt bởi logic thị trường, dễ dàng biến thành hàng hóa. Ý tưởng mới, sản phẩm nghệ thuật, công trình khoa học... nhanh chóng bị biến thành đối tượng trao đổi, bị gắn nhãn hiệu và định giá. Trong quá trình đó, ý nghĩa ban đầu của sáng tạo như sự dẫn thân vô điều kiện vào chân lý, vào cái đẹp, vào lòng nhân ái bị bóp méo. Nhận thức lại giá trị sáng tạo là khẳng định rằng sáng tạo không phải trước hết để bán, mà để con người khám phá chính mình, để mở ra những chân trời mới cho cộng đồng. Khi một bài thơ, một bản nhạc hay một phát minh khoa học có khả năng làm con người thấu hiểu nhau hơn, gắn bó với nhau

hơn, thì giá trị của nó đã vượt xa mọi con số lợi nhuận. Chỉ khi xã hội nhìn nhận được điều này, sáng tạo mới thoát khỏi sự tha hóa.

Một trong những thách thức lớn của thời đại kỹ trị hiện nay là việc lao động và sáng tạo bị máy móc và trí tuệ nhân tạo thay thế dần dần. Trong nhiều lĩnh vực, con người bị đẩy ra bên lề, để lại khoảng trống về ý nghĩa. Nếu lao động chỉ còn được hiểu là sản xuất ra của cải vật chất, thì việc máy móc thay thế con người sẽ khiến nhân phẩm mất chỗ đứng. Nhưng nếu ta nhận thức rằng lao động còn là sự tham gia hiện sinh, là một hình thức sáng tạo không thể sao chép, thì con người vẫn có vị trí độc tôn. Một thuật toán có thể viết nhạc, nhưng nó không biết rung động; một cỗ máy có thể chăm sóc, nhưng nó không biết yêu thương. Lao động và sáng tạo đích thực là nơi con người vượt lên sự sao chép cơ giới để khẳng định tính duy nhất của mình. Chính vì vậy, nhận thức lại giá trị của lao động là con đường bảo vệ con người trước nguy cơ bị kỹ thuật thay thế. Lao động và sáng tạo cũng cần được nhìn trong mối liên hệ với tự do. Lao động không thể coi là giá trị nếu nó được thực hiện trong sự cưỡng bức, nếu nó làm con người mất đi khả năng tự quyết. Một công việc dù có mang lại thu nhập cao nhưng khiến con người bị tha hóa, bị mất đi sự tự chủ, thì không thể gọi là có giá trị đích thực. Ngược lại, một công việc giản dị nhưng cho phép con người tự do biểu đạt, được sống đúng với chính mình, thì chứa đựng giá trị nhân bản sâu xa. Sáng tạo cũng vậy: nó không thể nảy sinh trong sự áp đặt, trong những chuẩn mực khép kín, mà chỉ xuất hiện trong không gian của tự do. Nhận thức lại giá trị lao động và sáng tạo chính là đặt tự do của con người làm tiêu chuẩn, thay vì chỉ quan tâm đến hiệu quả sản xuất. Ở đây, trách nhiệm cũng là một chiều kích không thể thiếu. Lao động và sáng tạo đích thực không thể chỉ nhằm thỏa mãn bản thân mà phải gắn với cộng đồng. Một phát minh công nghệ, một tác phẩm nghệ thuật, một hoạt động sản xuất, nếu góp phần phá hủy môi trường, gây tổn hại đến sự sống của người khác thì không thể coi là mang giá trị đích thực, dù có đem lại lợi nhuận lớn. Ngược lại, khi lao động và sáng tạo được đặt trong mối quan hệ trách nhiệm, chúng trở thành nguồn lực để xây dựng một thế giới bền vững, nơi con người sống với nhau trong công bằng và nhân ái. Vì thế, nhận thức lại giá trị lao động không chỉ là trả lại ý nghĩa cho cá nhân mà còn là tái định nghĩa sự gắn bó liên đới trong toàn xã hội.

Việc nhận thức lại giá trị đích thực của lao động và sáng tạo không phải chỉ là một vấn đề triết học trừu tượng, mà là một nhu cầu sống còn trong bối cảnh

hiện tại. Nó đòi hỏi một sự đảo ngược trong cách nhìn: thay vì coi lao động như phương tiện kiếm sống đơn thuần, phải coi nó như hành vi hiện sinh; thay vì coi sáng tạo như công cụ sinh lợi, phải coi nó như sự tự biểu hiện và khai phóng. Khi đó, con người không còn là nô lệ của guồng máy sản xuất và tiêu dùng, mà trở thành chủ thể tự do, sống có trách nhiệm, đồng thời mở ra một trật tự mới của các giá trị. Trật tự ấy đặt nhân phẩm, tự do và sáng tạo lên trên lợi nhuận, và chính trong đó mà con người tìm lại được ý nghĩa tồn tại. Đây không chỉ là một yêu cầu lý thuyết, mà còn là con đường tất yếu nếu nhân loại muốn xây dựng một xã hội bền vững, công bằng và nhân bản trong thế kỷ XXI.

5.3. Giáo dục, nghệ thuật và sự hình thành chuẩn mực mới

5.3.1. *Giáo dục tự do và phát triển năng lực phản biện, tư duy độc lập*

Giáo dục từ lâu đã được coi là nền tảng để xây dựng nhân cách và năng lực xã hội của con người, nhưng cách thức vận hành của nó trong nhiều thời kỳ thường gắn liền với sự truyền thụ kiến thức mang tính áp đặt, khuôn mẫu và chuẩn hóa, thay vì mở ra không gian cho tự do, phản biện và sáng tạo. Khi giáo dục bị giới hạn trong vai trò đào tạo lực lượng lao động phục vụ guồng máy sản xuất hoặc chỉ nhằm tái sản xuất những chuẩn mực xã hội đã định sẵn, nó đánh mất đi sứ mệnh nhân bản sâu xa của mình. Con người được hình thành từ nền giáo dục ấy dễ trở thành những công cụ biết vận hành theo quy tắc, nhưng thiếu khả năng suy nghĩ độc lập và dấn thân vào sự thật. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự bùng nổ của công nghệ, nguy cơ này càng lớn khi các hệ thống giáo dục bị cuốn theo áp lực của thị trường lao động và lợi ích kinh tế ngắn hạn, thay vì chăm lo cho sự phát triển toàn diện của cá nhân như một chủ thể tự do. Giáo dục tự do, thứ giáo dục đặt sự khai phóng con người làm trung tâm, trở thành nhu cầu cấp thiết để tái định hình lại mục tiêu và phương thức giáo dục trong thế kỷ mới.

Giáo dục tự do không phải là một mô hình đơn giản, càng không phải là một khái niệm chỉ gắn với một hệ thống trường lớp cụ thể, mà là một nguyên tắc nền tảng: nó xem con người như một chủ thể có khả năng tự học hỏi, tự phản tư và tự quyết định. Thay vì xem học sinh, sinh viên như những bình chứa để đổ đầy kiến thức, giáo dục tự do coi họ là những cá nhân đang trong tiến trình khám phá thế giới và bản thân. Điều quan trọng không phải là nhồi nhét càng nhiều dữ liệu càng tốt, mà là giúp họ biết cách đặt câu hỏi, biết cách nghi ngờ, biết cách phân tích và kết nối những mảnh tri thức rời rạc thành một chỉnh thể có ý nghĩa. Khi một con

người biết cách tư duy độc lập và phản biện, họ sẽ không dễ dàng bị dẫn dắt bởi những quyền lực, chuẩn mực hay định kiến áp đặt từ bên ngoài. Họ có khả năng đối thoại, tranh luận và sáng tạo ra những ý tưởng mới, thay vì chỉ tuân thủ và lặp lại. Đây chính là cốt lõi của một nền giáo dục khai phóng.

Năng lực phản biện, trong ý nghĩa sâu xa của nó, không chỉ là kỹ năng lý luận hay khả năng tranh luận, mà còn là một thái độ hiện sinh. Nó đòi hỏi dám nhìn thẳng vào sự thật, dám đặt lại câu hỏi đối với những gì đã được coi là hiển nhiên, dám đứng trước sự mâu thuẫn và bất an của đời sống mà không vội vã tìm chỗ nương tựa. Năng lực phản biện giúp con người thoát khỏi tình trạng nô lệ cho các hệ tư tưởng, cho những khuôn mẫu xã hội, cho áp lực số đông. Nó là sự kháng cự trước sự đồng hóa, là khả năng giữ lấy tính duy nhất của bản thân trong một thế giới luôn tìm cách biến tất cả thành đồng chất. Khi năng lực phản biện được nuôi dưỡng trong giáo dục, con người sẽ trở thành những cá thể có trách nhiệm, bởi họ không còn chỉ hành động theo thói quen hay theo mệnh lệnh, mà theo sự suy xét độc lập, gắn với lương tri. Phản biện không phải là đối lập với trách nhiệm, mà chính là nền tảng để hành động có trách nhiệm.

Tư duy độc lập, cùng với phản biện, là điều kiện không thể thiếu để sáng tạo nảy sinh. Nếu chỉ biết tiếp nhận thụ động, con người sẽ lặp lại quá khứ mà không thể kiến tạo tương lai. Nhưng nếu biết tự đặt câu hỏi, biết tự định hướng suy nghĩ của mình, con người có thể mở ra những khả thể mới, vượt qua những giới hạn đã được định sẵn. Tư duy độc lập không có nghĩa là phủ nhận mọi truyền thống hay tri thức sẵn có, mà là khả năng tiếp nhận chúng trong tự do, sắp xếp lại, kiểm chứng và sử dụng theo cách của mình. Một xã hội của những con người có tư duy độc lập là một xã hội luôn vận động, luôn tự đổi mới, không ngừng vượt qua chính mình. Giáo dục tự do, vì vậy, không chỉ đào tạo ra những cá nhân phù hợp với thị trường, mà còn nuôi dưỡng những con người có khả năng biến đổi chính thị trường ấy, tái định nghĩa nó theo những giá trị nhân bản hơn. Điểm then chốt là giáo dục tự do gắn liền với ý nghĩa sống. Học không chỉ để kiếm việc làm mà còn để biết cách sống một cuộc đời có ý nghĩa. Phát triển năng lực phản biện và tư duy độc lập không chỉ để nâng cao năng suất lao động, mà còn để mỗi người có thể tự khẳng định mình, tìm ra con đường sống riêng phù hợp với phẩm giá và ước mơ. Khi giáo dục bị biến thành công cụ của thị trường, người học dễ rơi vào tình trạng đánh mất bản ngã, trở thành “sản phẩm” được đào tạo ra để lắp vào guồng máy sản xuất. Ngược lại, khi giáo dục là một hành trình khai phóng, mỗi con người trở

thành trung tâm của tiến trình học tập và mục tiêu cuối cùng là giúp họ trở thành phiên bản tốt nhất của chính mình. Chính trong sự trưởng thành nội tâm này mà con người tìm được tự do đích thực.

Tuy nhiên, hiện nay, nhiều hệ thống giáo dục vẫn duy trì cơ chế đánh giá dựa trên điểm số, bằng cấp và sự tuân thủ các chuẩn mực có sẵn. Điều này vô hình trung giết chết tinh thần phản biện và tư duy độc lập. Học sinh được khuyến khích làm theo đúng đáp án đã định, thay vì tìm ra một cách giải mới. Sinh viên được khuyên “an toàn” trong lựa chọn, thay vì mạo hiểm theo đuổi đam mê. Giáo viên thì bị áp lực bởi những quy định hành chính, bởi thành tích thi cử, nên ít có cơ hội tạo ra môi trường đối thoại mở. Kết quả là, nền giáo dục sinh ra những con người giỏi tuân thủ nhưng thiếu sáng tạo, giỏi ghi nhớ nhưng yếu phân tích, giỏi sao chép nhưng không dám đổi mới. Đó chính là hệ quả của một nền giáo dục chưa được giải phóng khỏi logic công cụ. Để giáo dục trở thành giáo dục tự do, cần thiết phải thay đổi không chỉ phương pháp mà còn tư duy nền tảng. Thay vì coi tri thức là mục tiêu cuối cùng, phải coi năng lực học hỏi và khả năng phản tư mới là cốt lõi. Thay vì tập trung vào thành tích, phải tập trung vào sự trưởng thành của mỗi cá nhân. Thay vì đánh giá bằng sự đồng nhất, phải khuyến khích sự khác biệt và tính duy nhất. Giáo dục tự do không loại bỏ kỷ luật hay cấu trúc, nhưng kỷ luật ấy phải được đặt trong tự do, và cấu trúc ấy phải nhằm phục vụ cho sự phát triển của cá nhân, chứ không nhằm áp đặt. Điều này đòi hỏi người thầy không còn là người truyền đạt kiến thức một chiều, mà là người đối thoại, người đồng hành, người khơi gợi. Trong mối quan hệ ấy, người học không chỉ tiếp thu mà còn tham gia tích cực, đặt câu hỏi, tranh luận, thậm chí bác bỏ. Đó mới là con đường hình thành năng lực phản biện và tư duy độc lập.

Giáo dục tự do cũng đồng nghĩa với việc mở ra không gian cho sự đa dạng của tri thức và trải nghiệm. Một nền giáo dục chỉ tập trung vào một vài lĩnh vực “có lợi” cho thị trường sẽ sớm làm nghèo đi đời sống tinh thần của xã hội. Ngược lại, một nền giáo dục khuyến khích tiếp cận nhiều lĩnh vực từ khoa học, nghệ thuật, triết học đến thực tiễn đời sống sẽ giúp con người có cái nhìn toàn diện và sáng tạo hơn. Sự kết hợp giữa tri thức lý thuyết và trải nghiệm thực tiễn là mảnh đất màu mỡ để năng lực phản biện và tư duy độc lập phát triển. Một người học không chỉ biết phân tích dữ liệu mà còn biết cảm thụ cái đẹp, biết suy tư về đạo đức, biết đối diện với các vấn đề hiện sinh, sẽ trở thành một con người toàn diện hơn, nhân bản hơn. Đó là thành quả mà giáo dục tự do hướng tới. Trong kỷ nguyên

trí tuệ nhân tạo và công nghệ cao, giáo dục tự do càng trở nên quan trọng. Khi máy móc có thể thay thế con người trong việc xử lý thông tin, thì điều làm nên sự khác biệt của con người chính là khả năng tư duy phản biện, khả năng đặt câu hỏi vượt ra ngoài những gì dữ liệu cung cấp. Một hệ thống thông minh có thể đưa ra câu trả lời, nhưng nó không biết tự hỏi tại sao, không biết tự hoài nghi về chính cơ sở tồn tại của nó. Con người chỉ có thể giữ vị trí trung tâm trong thế giới mới nếu được nuôi dưỡng năng lực ấy. Giáo dục tự do, do đó, không phải là sự xa xỉ, mà là nhu cầu sống còn để bảo vệ nhân tính trước làn sóng tự động hóa và kỹ trị. Nó là nền tảng để con người không chỉ tồn tại mà còn khẳng định tự do và phẩm giá trong một thế giới đầy biến động.

Tự do trong giáo dục không có nghĩa là vô tổ chức hay tùy tiện. Nó đòi hỏi trách nhiệm từ cả người học và người dạy. Người học phải biết rằng tự do đi kèm với nghĩa vụ tự quản lý bản thân, tự định hướng việc học, không trông chờ vào sự áp đặt từ bên ngoài. Người dạy phải biết rằng trách nhiệm của mình không phải là kiểm soát, mà là khơi gợi, tạo điều kiện, trao niềm tin. Chính sự cân bằng giữa tự do và trách nhiệm này làm nên sức mạnh của giáo dục khai phóng. Khi mỗi người học biết tự đặt câu hỏi, biết tự phê phán và đồng thời biết lắng nghe và tôn trọng người khác, thì cộng đồng học tập trở thành một không gian dân chủ thực sự, nơi mọi tiếng nói đều có giá trị. Đây không chỉ là hình mẫu cho giáo dục mà còn là hình mẫu cho xã hội tương lai. Nhận thức lại vai trò của giáo dục theo hướng tự do, phản biện và tư duy độc lập chính là một bước đi để xây dựng hệ hình nhân bản trong kinh tế hàng hóa. Một nền kinh tế chỉ thực sự bền vững khi được vận hành bởi những con người có khả năng suy nghĩ độc lập, dám phản biện, dám sáng tạo, thay vì chỉ biết chạy theo lợi nhuận mù quáng. Giáo dục không chỉ chuẩn bị nguồn nhân lực cho kinh tế mà còn chuẩn bị những chủ thể biết khẳng định giá trị người trong kinh tế. Khi đó, con người không còn bị đồng hóa vào vai trò công cụ, mà trở thành trung tâm, là mục tiêu tối hậu của sự phát triển. Một xã hội có giáo dục tự do sẽ là xã hội biết nuôi dưỡng phẩm giá, biết coi trọng sự thật, biết trân trọng sự đa dạng và biết sống trong tinh thần trách nhiệm. Đây chính là nền tảng cho một tương lai khai phóng, nơi con người không còn bị áp đặt bởi các hệ thống, mà có thể tự do sống, tự do sáng tạo và tự do kiến tạo thế giới chung của mình.

5.3.2. Nghệ thuật như tiếng nói của sự thật, cái đẹp sống và lòng nhân ái

Nghệ thuật từ khởi thủy đã không chỉ là một hình thức giải trí hay trang trí đời sống, mà chính là một cách con người đối diện với thực tại, thốt lên tiếng nói sâu kín nhất về sự tồn tại của mình. Nó là ngôn ngữ không lời nhưng vang vọng khắp các chiều kích của đời sống, vừa khơi gợi cảm xúc, vừa khơi dậy nhận thức, vừa gắn liền với khát vọng vượt qua những giới hạn của bản thân và xã hội. Trong khi các thiết chế quyền lực thường tìm cách áp đặt chuẩn mực, điều chỉnh hành vi hay định hình các khuôn khổ tư duy, nghệ thuật lại xuất hiện như một vùng tự do, nơi con người dám nói, dám cảm và dám mơ. Chính ở đó, nghệ thuật trở thành tiếng nói của sự thật, một sự thật không chỉ được diễn đạt bằng khái niệm hay luận chứng, mà còn bằng hình ảnh, âm thanh, nhịp điệu, sự rung động nơi trái tim. Sự thật mà nghệ thuật phơi mở không phải là thứ sự thật khô cứng của dữ liệu, mà là sự thật sống động, gắn liền với nỗi đau, niềm vui, sự mơ hồ và cả những nghịch lý hiện sinh. Khi một bức tranh phác họa ánh sáng buổi chiều trên gương mặt người lao động, khi một khúc nhạc cất lên từ nỗi thống khổ của kẻ bị lãng quên, hay khi một vở kịch dựng lại bi kịch của con người trước những mâu thuẫn xã hội, đó là lúc sự thật được phơi bày theo cách mà các báo cáo hay diễn văn không thể làm được. Nghệ thuật có khả năng làm cho điều trừu tượng trở nên gần gũi, làm cho cái vô hình trở thành hữu hình, và đưa con người đối diện với những điều mà họ thường né tránh. Nó không chỉ phản ánh thế giới mà còn khơi mở khả năng nhìn thế giới theo một cách khác, nhìn lại bản thân theo một chiều sâu khác. Tiếng nói sự thật ấy có khi trực diện, mạnh mẽ như tiếng thét, có khi dịu dàng, tinh tế như tiếng thì thầm, nhưng đều có sức lay động đến tận gốc rễ của con người. Chính vì thế, nghệ thuật không bao giờ chỉ là phụ trợ; nó là một phương thức nhận thức song song với triết học và khoa học, một phương thức có khả năng chạm đến nơi mà lý tính công cụ không thể vươn tới.

Cái đẹp trong nghệ thuật cũng không phải là thứ trang sức xa xỉ, mà là sự khai mở những khả năng sống khác biệt. Cái đẹp trong nghệ thuật không bao giờ chỉ là sự hài hòa hình thức, mà là sự kết tinh của sự thật và nhân tính trong hình thức cảm thụ. Một bản giao hưởng có thể đẹp bởi cấu trúc tinh vi của nó, nhưng nó chỉ thực sự trở thành nghệ thuật khi người nghe cảm nhận được sự sống dâng tràn trong từng nốt nhạc, khi nhịp điệu ấy gợi ra nỗi đau, niềm hy vọng, sự khát khao vượt thoát. Một tác phẩm điêu khắc có thể hoàn hảo về kỹ thuật, nhưng nếu không gợi ra sự rung động, nó chỉ là một vật thể chết. Cái đẹp sống chính là cái

đẹp được chung cất từ hiện sinh, từ máu thịt và tinh thần, từ những trải nghiệm chân thực nhất của con người. Khi cái đẹp ấy xuất hiện, nó mở ra một chiều kích khác của cuộc sống, cho thấy rằng tồn tại này không chỉ bị giới hạn bởi lợi ích, quyền lực hay tính toán, mà còn có thể thăng hoa thành sự sáng tạo và lòng nhân ái. Nghệ thuật gắn liền với lòng nhân ái bởi nó luôn có khả năng đưa con người đến gần nhau hơn. Trong sự chia sẻ một giai điệu, một bức tranh, một câu chuyện, những cá nhân vốn xa lạ có thể tìm thấy sự đồng cảm. Một bài thơ viết từ nỗi đau riêng tư lại có thể trở thành tiếng lòng của hàng triệu con người, bởi nó chạm đến cái phổ quát nơi bản thể. Nhờ nghệ thuật, con người vượt qua sự cô đơn bản thể, vượt qua khoảng cách xã hội, để tìm thấy mình trong người khác và thấy người khác trong mình. Nghệ thuật vì thế là một không gian nhân bản, nơi sự đồng cảm và tình thương được tái sinh, bất chấp những chia rẽ và bạo lực mà hệ thống có thể áp đặt. Trong thế giới ngày càng bị hàng hóa hóa, nơi ngay cả tình cảm cũng dễ bị biến thành công cụ quảng cáo, nghệ thuật đích thực vẫn giữ vai trò như một ốc đảo, nơi lòng nhân ái chưa bị tha hóa hoàn toàn, nơi con người còn có thể được đánh thức bởi tiếng kêu thầm lặng của những số phận bị che khuất.

Thế nhưng, nghệ thuật không phải lúc nào cũng giữ được tính chất giải phóng này. Khi bị lôi kéo vào guồng máy thị trường, nó có nguy cơ trở thành hàng hóa, trở thành sản phẩm để mua bán, để trang trí cho quyền lực hoặc phục vụ sự giải trí vô hồn. Khi đó, cái đẹp bị biến thành sự phô trương bề ngoài, sự thật bị che lấp bởi sự giả dối, và lòng nhân ái bị thay thế bằng sự tính toán lợi nhuận. Một ca khúc được viết ra không phải để diễn đạt cảm xúc chân thực, mà để bán chạy; một bộ phim được dựng nên không phải để gợi suy tư, mà để thu hút khán giả bằng những công thức lặp lại; một triển lãm nghệ thuật được tổ chức không phải để mở ra đối thoại, mà để quảng bá cho thương hiệu. Trong những trường hợp ấy, nghệ thuật đánh mất bản chất, trở thành thứ đạo cụ trong tay hệ thống. Đó là lúc xã hội rơi vào nguy cơ mất đi tiếng nói sự thật, mất đi khả năng cảm thụ cái đẹp sống, mất đi niềm tin vào lòng nhân ái. Chính vì vậy, cần nhấn mạnh rằng nghệ thuật chỉ thực sự mang tính nhân bản khi nó được đặt trong tự do. Tự do để người nghệ sĩ không phải phục tùng các chuẩn mực giả dối, không bị áp lực bởi lợi nhuận, không bị buộc phải làm hài lòng số đông. Tự do để người thưởng thức có thể cảm thụ theo cách riêng của mình, không bị chi phối bởi phán xét từ những hệ thống quyền lực. Trong tự do ấy, nghệ thuật mới có thể trở thành tiếng nói sự thật, phơi bày những điều mà xã hội che giấu, chất vấn những điều mà quyền lực muốn giữ

nguyên. Nó có thể làm lộ ra sự giả tạo trong đời sống, vạch trần những nghịch lý trong sự phát triển và khơi dậy những khả thể khác cho tương lai. Tiếng nói của nghệ thuật khi đó không còn là sự trang trí, mà là sự chất vấn, là lời mời gọi con người sống trung thực và nhân ái hơn.

Nghệ thuật cũng có sức mạnh đặc biệt trong việc khơi dậy sức mạnh nội tâm. Trong những giai đoạn lịch sử đen tối, khi lời nói bị kiểm soát, khi sự phản kháng công khai bị đàn áp, nghệ thuật vẫn len lỏi, vẫn gieo vào tâm hồn con người niềm tin và khát vọng. Một giai điệu truyền miệng, một bức tranh vẽ vụng trộm, một câu chuyện kể thầm thì, tất cả đều có thể giữ lại tia sáng nhân tính trong những thời khắc tưởng như tuyệt vọng nhất. Nghệ thuật khi ấy không chỉ là sáng tạo cá nhân, mà là sự cộng hưởng của cộng đồng, là ký ức tập thể, là sức mạnh kháng cự âm thầm nhưng bền bỉ. Nhờ nghệ thuật, con người học cách không khuất phục, học cách giữ lấy bản ngã, học cách tin vào khả năng kiến tạo một thế giới khác. Ở một bình diện sâu hơn, nghệ thuật còn giúp con người học cách đối diện với chính mình. Trong tiếng nhạc, người ta có thể nhận ra những xung động nội tâm mà trước đó chưa từng gọi tên. Trong bức tranh, người ta bắt gặp những mảnh vỡ ký ức tưởng như đã bị quên lãng. Trong một câu chuyện hư cấu, người ta nhận ra những bi kịch rất thật của đời mình. Nghệ thuật mở ra cánh cửa để con người đi vào vùng sâu thẳm của tâm hồn, nơi những mâu thuẫn, đau khổ, khát vọng cùng tồn tại. Khi con người dám đối diện với vùng sâu ấy, họ có thể tìm thấy sự hòa giải với chính mình, tìm thấy con đường để vượt qua. Đó chính là sức mạnh chữa lành của nghệ thuật, một sức mạnh không thể thay thế bằng bất kỳ hệ thống kỹ trị nào.

Trong bối cảnh hiện nay, khi thế giới ngày càng bị chi phối bởi dữ liệu, thuật toán và logic kinh tế, nghệ thuật càng cần phải được khẳng định như một không gian nhân bản. Nó không thể bị giảm xuống thành công cụ tuyên truyền hay sản phẩm giải trí thuần túy, mà phải được nhìn nhận như nền tảng để duy trì sự sống tinh thần của nhân loại. Nếu kinh tế và khoa học giúp con người tồn tại và phát triển về mặt vật chất, thì nghệ thuật giúp con người duy trì phẩm giá, ý nghĩa và niềm tin vào cuộc sống. Một xã hội không có nghệ thuật tự do sẽ sớm trở thành một xã hội khô cằn, nơi con người chỉ biết tính toán mà không còn biết cảm thông, chỉ biết sản xuất mà không còn biết sáng tạo, chỉ biết sống mà không còn biết vì sao phải sống. Do đó, nghệ thuật như tiếng nói của sự thật, cái đẹp sống và lòng nhân ái không chỉ là một định nghĩa mang tính lý thuyết, mà còn là lời khẳng định

về vai trò thiết yếu của nghệ thuật trong việc xây dựng một hệ hình nhân bản. Nó nhắc nhở rằng sự phát triển bền vững không thể chỉ dựa vào kinh tế hay công nghệ, mà phải dựa vào khả năng giữ gìn và nuôi dưỡng tinh thần. Nó chỉ ra rằng con người không thể là trung tâm nếu tiếng nói của họ bị bóp nghẹt, cảm xúc của họ bị bỏ quên, và lòng nhân ái của họ bị tha hóa. Chính trong sự thật, cái đẹp sống và lòng nhân ái mà nghệ thuật nuôi dưỡng, con người mới tìm thấy sức mạnh để vượt qua sự tha hóa, khẳng định phẩm giá và kiến tạo một xã hội mới, nơi con người không chỉ tồn tại mà còn sống như những chủ thể tự do, sáng tạo và đầy tình thương.

5.3.3. Tạo lập chuẩn mực nội sinh

Trong lịch sử phát triển xã hội, con người luôn phải sống trong mạng lưới dày đặc của những chuẩn mực do bên ngoài áp đặt. Những chuẩn mực ấy có thể xuất phát từ thiết chế quyền lực, từ cơ chế quản lý, từ hệ thống luật lệ hoặc từ sức ép của thị trường. Chúng đóng vai trò định hướng hành vi, duy trì trật tự, nhưng đồng thời cũng làm nảy sinh một nghịch lý: khi chuẩn mực chỉ được tuân thủ vì sợ hãi hình phạt hoặc vì ham muốn phần thưởng, nó mất đi ý nghĩa đạo đức đích thực và chỉ còn lại hình thức cưỡng bức. Điều này khiến con người ngày càng xa rời khả năng tự quyết, trở thành những thực thể bị thao túng, sống theo những khuôn khổ có sẵn thay vì sáng tạo và nuôi dưỡng phẩm giá riêng. Để thoát khỏi tình trạng ấy, cần thiết lập một hệ chuẩn mực nội sinh, xuất phát từ chính con người với nền tảng là lương tri và ý thức tự giác. Chuẩn mực nội sinh không đến từ áp lực bên ngoài, mà từ sự nhận biết bên trong, từ khả năng tự định hướng, tự chịu trách nhiệm và tự khẳng định. Chỉ khi ấy, chuẩn mực mới trở thành động lực nhân văn cho sự phát triển bền vững, chứ không còn là công cụ kiểm soát. Lương tri chính là nền tảng đầu tiên cho việc kiến tạo chuẩn mực nội sinh. Nó không phải là một khái niệm trừu tượng hay một mệnh lệnh thần bí, mà là khả năng phân biệt đúng sai, thiện ác dựa trên kinh nghiệm sống, cảm thông và trách nhiệm đối với tha nhân. Lương tri xuất hiện trong từng tình huống cụ thể: khi ta thấy một hành động bất công và cảm thấy bất an; khi ta đối diện với khổ đau của người khác và thấy mình không thể làm ngơ; khi ta nhận ra sự giả dối và cảm thấy phải lên tiếng. Chính trong những rung động ấy, lương tri biểu hiện như một năng lực tự nhiên, không cần đến sự áp đặt từ bên ngoài. Nếu xã hội biết nuôi dưỡng và tôn trọng

lượng tri, thì chuẩn mực không còn là những hàng rào vô hình, mà trở thành sức mạnh bên trong, thôi thúc con người sống có trách nhiệm và nhân ái hơn.

Ý thức tự giác là mặt thứ hai, bổ sung và hoàn thiện cho lượng tri. Nếu lượng tri gắn với trực cảm đạo đức, thì ý thức tự giác gắn với sự tỉnh táo và khả năng suy tư. Một cá nhân có ý thức tự giác không chỉ hành động theo cảm tính mà còn biết phân tích, cân nhắc, đối chiếu các giá trị và từ đó lựa chọn một cách có trách nhiệm. Tự giác nghĩa là biết mình đang làm gì, vì sao làm và hậu quả của hành động ấy sẽ ảnh hưởng đến bản thân và người khác ra sao. Nó đòi hỏi sự phản tư, sự tự phán xét, sự dám chịu trách nhiệm. Một hành động chỉ trở thành đạo đức khi nó được thực hiện không phải do cưỡng bức, mà do cá nhân tự ý thức rằng đó là điều nên làm. Tự giác như vậy không những giải phóng con người khỏi lệ thuộc vào các mệnh lệnh bên ngoài, mà còn khẳng định con người như một chủ thể tự do, có khả năng sáng tạo giá trị thay vì chỉ phục tùng. Khi lượng tri và ý thức tự giác gặp nhau, chúng tạo nên nền móng của chuẩn mực nội sinh. Chuẩn mực ấy không nằm trên giấy tờ, không chờ đến khi được luật hóa hay thể chế hóa, mà tồn tại trong hành vi sống hằng ngày. Một cộng đồng có những cá nhân hành xử dựa trên chuẩn mực nội sinh sẽ ít cần đến sự giám sát nặng nề, bởi chính mỗi người là một “người giữ luật” cho chính mình. Họ không gian dối không phải vì sợ bị phát hiện, mà vì thấy sự thật quan trọng hơn; họ không làm tổn thương người khác không phải vì sợ bị trừng phạt, mà vì cảm thấy khổ đau của tha nhân chính là sự mất mát của bản thân; họ chia sẻ không phải vì muốn được ca ngợi, mà vì thấy niềm vui chung lớn hơn lợi ích riêng. Xã hội như vậy không vận hành nhờ cơ chế áp lực, mà nhờ sự đồng thuận nội tâm, nhờ niềm tin vào những giá trị nhân bản.

Tuy nhiên, để chuẩn mực nội sinh có thể trở thành sức mạnh thực sự, cần vượt qua nhiều rào cản. Rào cản đầu tiên là thói quen phụ thuộc vào chuẩn mực ngoại sinh. Trong một xã hội lâu dài bị chi phối bởi sự quản lý từ trên xuống, con người dần mất đi khả năng tự định hướng. Họ quen với việc có quy chế, chỉ thị, mệnh lệnh để làm theo, và nếu không có những thứ ấy, họ cảm thấy bối rối. Thói quen này làm cho ý thức tự giác bị thui chột, lượng tri bị che lấp. Do đó, muốn khơi lại chuẩn mực nội sinh, cần một quá trình giáo dục nhằm đánh thức năng lực phản tư, khuyến khích sự dám nghĩ, dám sống thật và đề cao trách nhiệm cá nhân. Giáo dục ở đây không chỉ là việc truyền đạt kiến thức mà còn là việc nuôi dưỡng nhân cách, khích lệ sự trung thực, khơi dậy lòng nhân ái. Rào cản thứ hai là sự lấn át của các giá trị công cụ và lợi ích vật chất. Trong nền kinh tế hàng hóa, con

người dễ dàng bị cuốn vào vòng xoáy của tiền bạc, danh vọng, địa vị, khiến chuẩn mực đạo đức bị đánh giá bằng thước đo bên ngoài. Lòng nhân ái có thể bị thay thế bởi sự tính toán, sự thật có thể bị bán rẻ cho lợi nhuận, và phẩm giá có thể bị đổi chác trong trò chơi quyền lực. Khi đó, lương tri bị bóp nghẹt, ý thức tự giác bị làm mờ, và chuẩn mực nội sinh không còn chỗ đứng. Vượt qua rào cản này không thể chỉ bằng lời kêu gọi, mà cần một sự tái thiết giá trị: đặt con người lên trên lợi ích, đặt sự sống lên trên lợi nhuận, đặt nhân phẩm lên trên quyền lực. Chỉ khi đó, lương tri mới có đất để sống, ý thức tự giác mới có cơ hội để phát triển.

Rào cản thứ ba là sự tha hóa của chính những thiết chế vốn được tạo ra để duy trì chuẩn mực. Khi các thiết chế ấy trở thành công cụ phục vụ cho nhóm lợi ích, chuẩn mực do chúng ban hành sẽ mang tính giả dối và áp đặt. Người dân không còn tin vào công lý, bởi công lý bị mua bán; họ không còn tin vào lời nói, bởi lời nói bị thao túng; họ không còn tin vào chuẩn mực, bởi chuẩn mực bị biến thành công cụ trấn áp. Trong tình trạng ấy, khôi phục chuẩn mực nội sinh càng trở nên cấp thiết. Nó giống như việc tắt lại ngọn lửa nhỏ trong bóng tối, nhắc nhở rằng vẫn còn những giá trị không thể bị mua bán, vẫn còn những tiếng nói không thể bị dập tắt, và vẫn còn khả năng sống thật với chính mình. Một điểm quan trọng khác là chuẩn mực nội sinh không chỉ mang tính cá nhân mà còn có tính liên chủ thể. Lương tri không chỉ sống trong mỗi cá nhân mà còn cộng hưởng trong sự gặp gỡ với người khác. Ý thức tự giác không chỉ là trách nhiệm trước bản thân mà còn là trách nhiệm trước cộng đồng. Khi một cá nhân hành xử có lương tri và tự giác, họ không chỉ khẳng định nhân cách của mình mà còn tạo ra ảnh hưởng lan tỏa, khích lệ người khác hành xử tương tự. Nhờ đó, chuẩn mực nội sinh có thể hình thành không phải như mệnh lệnh áp đặt, mà như một sự đồng thuận tự nhiên. Một cộng đồng sống bằng sự đồng thuận ấy sẽ trở thành cộng đồng vững mạnh, nơi trật tự được duy trì không bằng bạo lực, mà bằng sự tin tưởng lẫn nhau, nơi các quan hệ xã hội không dựa trên sự cưỡng chế, mà dựa trên lòng tôn trọng.

Khả năng kiến tạo chuẩn mực nội sinh cũng gắn liền với sự phát triển của cá nhân như một chủ thể sáng tạo. Khi con người biết lắng nghe tiếng nói nội tâm, dám chịu trách nhiệm về hành động, họ không chỉ tái sản xuất những giá trị có sẵn mà còn có thể khai mở những giá trị mới. Lương tri không phải là cái gì bất biến; nó có thể được mở rộng theo chiều sâu của trải nghiệm và sự thăng hoa của lòng nhân ái. Ý thức tự giác cũng không phải là sự tuân thủ máy móc, mà là khả

năng tự đổi mới, tự tái cấu trúc để thích ứng với hoàn cảnh. Nhờ đó, chuẩn mực nội sinh không đóng khung con người, mà khơi mở cho họ khả năng sáng tạo, sống tự do, sống có ý nghĩa. Trong viễn cảnh ấy, chuẩn mực nội sinh dựa trên lương tri và ý thức tự giác chính là nền tảng cho một hệ hình nhân bản mới trong kinh tế hàng hóa. Nó khẳng định rằng sự phát triển không thể chỉ dựa trên lợi ích và kiểm soát, mà phải dựa trên niềm tin và trách nhiệm. Nó cho thấy rằng một xã hội bền vững không thể tồn tại nếu con người chỉ tuân thủ vì sợ hãi hay vì ham lợi, mà chỉ có thể bền vững khi con người sống thật với chính mình, sống nhân ái với người khác, và sống có trách nhiệm với thế giới chung. Nó mở ra khả năng rằng ngay trong lòng nền kinh tế hàng hóa, vẫn có thể hình thành một hệ chuẩn mực nhân văn, không bị tha hóa bởi tính công cụ, không bị khống chế bởi quyền lực, mà được nuôi dưỡng bởi sự tự do, lương tri và ý thức tự giác. Khi ấy, con người không còn là nô lệ của hệ thống, mà trở thành chủ thể kiến tạo, không còn chỉ sống để đáp ứng chuẩn mực ngoại sinh, mà còn biết khẳng định những chuẩn mực nội sinh như nền tảng của một đời sống có phẩm giá.

5.3.4. Khai phóng tinh thần sáng tạo qua lối sống và các giá trị

Khi con người bị bao vây bởi những áp lực đến từ tiền bạc, định mức, quyền lực và sự kiểm soát của các thiết chế, khả năng sáng tạo thường bị bóp nghẹt, bị biến thành công cụ để phục vụ cho lợi ích ngoại tại hơn là một biểu hiện tự do của nội tâm. Sáng tạo trong trường hợp đó không còn mang ý nghĩa khai phóng, mà trở thành thứ bị hàng hóa hóa, bị đo đếm bằng lợi nhuận hay sự công nhận bên ngoài. Tuy nhiên, sáng tạo vốn dĩ không phải là một kỹ năng thuần túy hay một khả năng đặc biệt chỉ dành cho số ít, mà nó là dòng chảy tự nhiên của sự sống con người, xuất phát từ khát vọng khẳng định mình, từ nhu cầu vượt qua cái đã có, từ khả năng kiến tạo cái chưa từng hiện hữu. Chính vì vậy, việc khai phóng tinh thần sáng tạo cần bắt đầu không phải từ những chiến lược quản lý hay những dự án được cấp vốn, mà từ cách con người lựa chọn lối sống, cách họ định hình giá trị, cách họ sống với chính bản thân và với người khác. Lối sống, trong nghĩa này, không chỉ là thói quen tiêu dùng hay lựa chọn phong cách, mà là một thực tại sống động bao gồm toàn bộ cách thức con người định vị mình trong thế giới, cách họ thiết lập quan hệ với tha nhân, với thiên nhiên, và với những giá trị mà họ tin tưởng. Một lối sống nhân bản, trung thực và giàu ý nghĩa có thể trở thành nền tảng

giải phóng sáng tạo, bởi nó trao cho cá nhân không gian để lắng nghe nội tâm, để sống thật và để thể hiện khả năng tạo dựng cái mới.

Tinh thần sáng tạo chỉ có thể nảy nở khi con người không bị giam hãm trong những chuẩn mực cứng nhắc, không bị ép buộc phải sống theo những thước đo được hệ thống hóa, mà được khích lệ sống với sự đa dạng và tính độc đáo riêng. Một lối sống khai phóng, thay vì đồng nhất mọi người theo những khuôn mẫu, cho phép mỗi cá nhân được thử nghiệm, được mắc sai lầm, được tái tạo, và qua đó, được học cách làm giàu thêm kinh nghiệm tồn tại của mình. Chính khả năng thử nghiệm và khả năng chịu trách nhiệm cho sự thử nghiệm ấy tạo nên sức mạnh sáng tạo, bởi không có sáng tạo nào ra đời nếu con người chỉ tìm kiếm sự an toàn tuyệt đối. Do đó, để khai phóng tinh thần sáng tạo, lối sống cần được định hình như một tiến trình mở, một không gian của sự cởi mở với cái mới, sự dũng cảm đối diện với bất định, và sự kiên nhẫn chịu đựng những thất bại có thể xảy ra. Từ góc nhìn này, sáng tạo không chỉ hiện diện trong nghệ thuật, khoa học hay công nghệ, mà còn trong chính hành vi sống hằng ngày: cách con người ứng xử trong gia đình, cách họ giải quyết xung đột xã hội, cách họ tìm ra lối đi riêng trong những hoàn cảnh bế tắc.

Khai phóng sáng tạo qua lối sống đồng thời cũng đòi hỏi một sự tái định nghĩa về giá trị. Trong một xã hội bị hàng hóa hóa, giá trị thường được đồng nhất với giá cả, với những thứ có thể đo lường và trao đổi. Điều này khiến cho sáng tạo bị gắn chặt vào khả năng sinh lợi hoặc khả năng tạo ra uy tín. Nhưng sáng tạo đích thực không thể bị giới hạn bởi tiêu chí đó; nó là khả năng mở ra những chân trời mới cho con người, bất kể những chân trời ấy có ngay lập tức mang lại lợi ích vật chất hay không. Một bản nhạc, một bức tranh, một ý tưởng về cách sống giản dị, hay một hành động nhân ái không nhằm đạt lợi ích nhưng lại có thể mở ra những tầng sâu ý nghĩa, tất cả đều là biểu hiện của sáng tạo. Khi lối sống được xây dựng dựa trên việc đề cao những giá trị như sự thật, lòng nhân ái, trách nhiệm và sự tự do nội tâm, thì sáng tạo sẽ không bị kéo xuống thành công cụ tính toán, mà trở thành một dòng chảy giải phóng, nuôi dưỡng khả năng sống đích thực của con người. Ở đây, sáng tạo không phải là sản phẩm để trưng bày hay để bán, mà là cách con người hiện diện trong thế giới, để không ngừng tái tạo bản thân và đồng thời tái cấu trúc những mối quan hệ nhân sinh.

Một xã hội thực sự khai phóng tinh thần sáng tạo cần phải chấp nhận tính bất định và sự khác biệt. Sáng tạo, trong bản chất của nó, là sự phá vỡ khuôn mẫu, là

hành vi vượt qua cái quen thuộc. Nếu một xã hội chỉ tôn vinh sự ổn định và an toàn, nó sẽ vô tình triệt tiêu khả năng sáng tạo của con người. Việc kiến tạo lối sống mở cho sáng tạo đòi hỏi một môi trường xã hội nơi con người được khuyến khích nói ra sự thật, được bảo vệ trong quyền mắc sai lầm, và được tôn trọng trong sự khác biệt. Một cộng đồng biết lắng nghe và đối thoại, thay vì áp đặt và loại trừ, chính là môi trường mảnh đất tốt nhất để sáng tạo nảy nở. Trong môi trường ấy, cá nhân không bị gắn chặt vào những định danh bất biến, mà có thể thay đổi, có thể thử nghiệm những căn tính mới, và có thể sống nhiều cuộc đời trong một cuộc đời. Đây là yếu tố cốt lõi của khai phóng sáng tạo, bởi nó cho phép con người khám phá những khả năng chưa từng biết trong chính bản thân mình. Điều này đồng nghĩa với việc sáng tạo cần được giải phóng khỏi logic tiêu dùng. Nhiều khi sáng tạo được xem như một chiến lược marketing, nơi sự độc đáo chỉ còn để bán sản phẩm. Nhưng sáng tạo không thể bị giản lược như vậy. Khi sáng tạo gắn liền với lối sống khai phóng, nó trở thành một hành vi có giá trị tự thân, không nhằm mục đích tiêu thụ, mà nhằm mở rộng khả năng hiện sinh. Một người có thể sáng tạo trong cách trồng một khu vườn nhỏ, trong cách kể một câu chuyện, trong cách xây dựng mối quan hệ chân thành, và tất cả những điều đó đều không thể đo đếm bằng tiền. Chính trong những hành động nhỏ bé ấy, con người tìm thấy sự tự do và sự tự khẳng định. Do đó, khai phóng sáng tạo không phải là khuyến khích sự sản xuất cái mới vô tận để phục vụ tiêu thụ, mà là mở ra khả năng sống một cuộc đời đa dạng, phong phú và có ý nghĩa.

Khai phóng sáng tạo cũng gắn liền với việc giải phóng thời gian sống. Một con người bị cuốn vào guồng quay của công việc, bị bó buộc bởi sự quản lý khắt khe của các thiết chế, sẽ rất khó có không gian để sáng tạo. Họ bị giới hạn trong những nhiệm vụ lặp đi lặp lại, trong những áp lực cơm áo gạo tiền, trong những khuôn mẫu định sẵn, khiến khả năng sáng tạo dần khô héo. Bởi vậy, khai phóng sáng tạo không chỉ là thay đổi thái độ mà còn đòi hỏi thay đổi cấu trúc xã hội: cần phân phối lại thời gian để con người có cơ hội nghỉ ngơi, suy tư, trải nghiệm và tái tạo năng lượng tinh thần. Chỉ khi con người có đủ không gian sống tự do, họ mới có thể lắng nghe chính mình và sáng tạo một cách đích thực. Thời gian sống ở đây không phải là sự rảnh rỗi vô nghĩa, mà là sự giải phóng khỏi tính công cụ, để sống vì sự sống, để mở ra những chân trời ý nghĩa. Một lối sống khai phóng sáng tạo còn gắn liền với khả năng vượt qua nỗi sợ. Sợ hãi là kẻ thù của sáng tạo, bởi nó giam hãm con người trong cái quen thuộc, cái an toàn. Sợ hãi bị phán xét,

bị loại trừ, bị thất bại khiến con người không dám bước ra khỏi vòng an toàn. Do đó, khai phóng sáng tạo đòi hỏi xây dựng một đời sống tinh thần nơi con người có đủ can đảm để đối diện với nỗi sợ, để coi thất bại không phải là sự kết thúc, mà là một phần tất yếu của hành trình sáng tạo. Khi nỗi sợ được hóa giải bằng niềm tin vào giá trị sống, bằng sự nâng đỡ của cộng đồng và bằng sự kiên cường của nội tâm, thì sáng tạo sẽ được giải phóng như một hành vi tự nhiên.

Trong chiều sâu, khai phóng sáng tạo qua lối sống và giá trị là một cách để con người lấy lại sự tự do nội tại đã bị đánh mất trong thế giới hàng hóa. Nó không chỉ liên quan đến việc tạo ra cái mới, mà còn liên quan đến việc sống trung thực với bản thân, sống có trách nhiệm với tha nhân, và sống hòa hợp với thế giới. Một lối sống như vậy không tôn thờ tiền bạc như cứu cánh, mà đặt phẩm giá con người vào trung tâm. Nó không chạy theo những chuẩn mực áp đặt, mà khơi mở những chuẩn mực nội sinh từ lương tri và ý chí tự do. Nó không biến sáng tạo thành sản phẩm để bán, mà coi sáng tạo như cách để sống đầy đủ hơn, sâu sắc hơn, nhân bản hơn. Trong viễn cảnh đó, sáng tạo không chỉ là đặc quyền của nghệ sĩ hay nhà khoa học, mà là quyền năng phổ quát của mọi con người. Khai phóng sáng tạo qua lối sống chính là con đường để mỗi cá nhân tìm thấy tự do, để cộng đồng tìm thấy sự gắn kết, và để xã hội hướng tới một hệ hình nhân bản bền vững hơn.

5.4. Con người, giá trị và nền kinh tế mới

5.4.1. Phá vỡ khuôn mẫu giá trị cũ và kiến tạo hệ giá trị nhân bản

Trong tiến trình phát triển xã hội, con người luôn phải đối diện với những hệ thống giá trị được hình thành và củng cố qua nhiều thế hệ. Những khuôn mẫu giá trị này ban đầu có thể mang tính chất bảo vệ, định hướng, giúp cộng đồng gắn kết, tạo ra trật tự và sự ổn định. Tuy nhiên, khi thời gian trôi qua, nhiều khuôn mẫu vốn được xây dựng trong một bối cảnh nhất định lại trở thành lực cản cho sự phát triển, khiến con người bị ràng buộc, mất khả năng sáng tạo và không còn sống thật với chính mình. Những giá trị cũ, thay vì khơi mở tiềm năng nhân bản, đôi khi biến thành công cụ để kiểm soát, hợp thức hóa bất công hoặc bảo vệ quyền lợi của một số ít. Chính trong tình thế này, việc phá vỡ những khuôn mẫu giá trị cũ không chỉ là một hành động giải phóng, mà còn là một tất yếu để kiến tạo một hệ giá trị nhân bản hơn, phù hợp với những thách thức và nhu cầu của thời đại.

Phá vỡ khuôn mẫu giá trị cũ không có nghĩa là phủ nhận toàn bộ quá khứ hay đoạn tuyệt với những gì từng là nền tảng cho sự tồn tại của con người. Ngược

lại, đó là một tiến trình vừa phê phán vừa kế thừa. Nó đòi hỏi con người phải nhìn thẳng vào những giới hạn, sự tha hóa, những mâu thuẫn nội tại của hệ giá trị cũ, đồng thời giữ lại những hạt nhân tích cực, những yếu tố vẫn còn có thể nuôi dưỡng phẩm giá và ý nghĩa sống. Đây không phải là hành vi hủy diệt, mà là một sự tái cấu trúc: từ chỗ coi những giá trị được trao truyền như bất biến, con người chuyển sang tư thế chủ động đặt câu hỏi, chất vấn, tái định nghĩa và kiến tạo lại chúng. Điều này đồng nghĩa với việc con người cần chấp nhận sự bất định, bởi khi khuôn mẫu cũ bị phá vỡ, khoảng trống giá trị sẽ xuất hiện, và chính khoảng trống ấy đòi hỏi sự sáng tạo, sự can đảm và ý chí để lấp đầy bằng những chuẩn mực nhân bản hơn. Một hệ giá trị nhân bản mới không thể chỉ được dựng nên bằng những khẩu hiệu hay những tuyên ngôn. Nó phải bắt nguồn từ chính kinh nghiệm sống của con người, từ nỗi đau, niềm hy vọng, sự khát khao công lý, tự do và ý nghĩa. Nếu khuôn mẫu giá trị cũ thường nhấn mạnh đến tính tập thể một chiều, đến sự tuân thủ mù quáng hay sự tôn thờ tiền bạc và quyền lực, thì hệ giá trị nhân bản mới phải đặt con người hiện thực với thân thể, khát vọng, trách nhiệm và sự mong manh vào trung tâm. Ở đây, nhân bản không chỉ có nghĩa là tôn vinh những phẩm chất cao quý trừu tượng, mà còn là nhận diện và bảo vệ những nhu cầu căn bản, những quyền lợi không thể bị thương lượng và những khả năng sáng tạo vốn có nơi mỗi cá nhân. Một hệ giá trị nhân bản, do đó, phải vừa mang tính phổ quát, bởi nó thừa nhận phẩm giá của mọi con người, vừa mang tính cụ thể, bởi nó gắn liền với đời sống thực của từng người, không loại trừ ai.

Trong bối cảnh kinh tế hàng hóa và chủ nghĩa kỹ trị, nhu cầu phá vỡ khuôn mẫu giá trị cũ càng trở nên cấp thiết. Hệ thống hiện tại thường xuyên đồng nhất giá trị với giá cả, coi con người như phương tiện sản xuất và tiêu thụ, biến những mối quan hệ nhân sinh thành quan hệ giao dịch. Khi những khuôn mẫu ấy được lặp đi lặp lại, chúng khiến con người đánh mất khả năng cảm nhận cái thật, đánh mất niềm tin vào những ý nghĩa vượt lên trên vật chất. Nếu giá trị chỉ còn được đo bằng lợi nhuận, thì đạo đức, sự thật và lòng nhân ái trở thành những thứ xa xỉ, thậm chí bị coi là bất lợi trong cạnh tranh. Chính ở đây, việc kiến tạo một hệ giá trị nhân bản không chỉ là mong muốn lý tưởng, mà còn là yêu cầu sống còn để bảo đảm rằng xã hội không bị trượt vào trạng thái tha hóa toàn diện, nơi con người chỉ còn là những bánh răng trong guồng máy vô tri. Việc kiến tạo một hệ giá trị nhân bản mới đòi hỏi một tiến trình liên ngành, nơi triết học, khoa học, nghệ thuật, giáo dục và đời sống thực tiễn cùng tham gia. Triết học có vai trò khai mở nền

tăng, giúp con người chất vấn và định hướng, đưa ra những khung khái niệm để phân biệt cái nào thực sự nhân bản và cái nào chỉ là lớp vỏ. Khoa học, nếu thoát khỏi tính công cụ thuần túy, có thể đóng góp bằng việc cung cấp tri thức để bảo vệ sự sống, duy trì cân bằng sinh thái và thúc đẩy các mô hình phát triển bền vững. Nghệ thuật có thể khơi dậy khả năng cảm thụ cái đẹp, sự thật và lòng nhân ái, nuôi dưỡng nội tâm và mở ra những cách nhìn mới. Giáo dục có thể tạo nên một thế hệ con người biết tư duy độc lập, biết phê phán và có trách nhiệm với tha nhân. Khi tất cả những lĩnh vực này hòa quyện, chúng tạo ra một nền tảng phong phú để nuôi dưỡng và thực hiện hệ giá trị nhân bản mới.

Tuy nhiên, điều khó khăn là hệ giá trị nhân bản không thể được ban hành từ trên xuống hay áp đặt như một bộ luật. Nó chỉ có thể được hình thành và củng cố qua những hành vi sống hằng ngày, qua sự đồng thuận và thực hành của cộng đồng. Nó đòi hỏi một sự thay đổi trong cách con người tiêu dùng, làm việc, yêu thương, chăm sóc và tham gia vào đời sống xã hội. Một hệ giá trị nhân bản chỉ có ý nghĩa nếu nó được nội tâm hóa, trở thành niềm tin và động lực nội tại, chứ không phải chỉ là hình thức bên ngoài. Chính vì vậy, việc phá vỡ khuôn mẫu giá trị cũ không chỉ là chuyện của lý thuyết, mà là một hành trình gian nan của mỗi cá nhân, đòi hỏi sự can đảm để không thuận theo số đông, sự kiên nhẫn để chống lại sự cám dỗ của lợi ích ngắn hạn, và sự sáng tạo để tìm ra những con đường mới. Điều này cũng cho thấy vai trò của tự do nội tâm. Một cá nhân nếu không có khả năng tự do bên trong thì khó lòng vượt qua được sự áp đặt của khuôn mẫu cũ. Tự do nội tâm cho phép con người không đánh mất bản thân ngay cả khi bị bao vây bởi những giá trị ngoại lai, cho phép họ giữ vững phẩm giá và dám đi ngược lại khi cần thiết. Hệ giá trị nhân bản, do đó, không thể tách rời khỏi việc nuôi dưỡng tự do nội tâm như nền tảng của sáng tạo và trách nhiệm. Nếu không có tự do, giá trị chỉ còn là khẩu hiệu rỗng, dễ dàng bị lợi dụng. Nhưng khi con người sống với tự do, họ mới có thể tự nguyện kiến tạo và duy trì những giá trị mang tính nhân bản đích thực.

Trong tầm nhìn rộng hơn, việc phá vỡ khuôn mẫu giá trị cũ và kiến tạo hệ giá trị nhân bản mới chính là một tiến trình mang tính lịch sử của nhân loại. Nó không chỉ liên quan đến một quốc gia hay một nền kinh tế, mà còn liên quan đến cách toàn bộ loài người sẽ tồn tại và phát triển trong tương lai. Trước những khủng hoảng toàn cầu, biến đổi khí hậu, bất bình đẳng, chiến tranh, sự bùng nổ công nghệ, nhân loại buộc phải tìm một nền tảng giá trị mới để chung sống. Nếu tiếp

tục dựa vào những khuôn mẫu cũ, nơi lợi ích cá nhân, sự tích lũy của cải và sức mạnh quân sự được đặt lên trên hết, thì tương lai sẽ chỉ là vòng xoáy của khủng hoảng nối tiếp khủng hoảng. Nhưng nếu nhân loại dám bước qua giới hạn cũ, dám đặt phẩm giá con người và sự sống vào trung tâm, thì một hệ giá trị nhân bản mới có thể mở ra cơ hội cho sự bền vững, công bằng và hòa bình. Việc phá vỡ khuôn mẫu giá trị cũ không bao giờ là một hành động dễ dàng, bởi con người thường sợ hãi cái bất định, thường bám víu vào cái quen thuộc dù nó đã lỗi thời. Nhưng sự sống vốn dĩ là dòng chảy, và nếu giá trị không được tái cấu trúc, nó sẽ trở nên trống rỗng. Chỉ khi dám bước vào khoảng trống, dám sống với sự bất định, con người mới có thể kiến tạo cái mới. Chính trong hành động kiến tạo ấy, hệ giá trị nhân bản, một hệ giá trị biết tôn vinh sự thật, lòng nhân ái, trách nhiệm và tự do sẽ được hình thành, không như một sản phẩm hoàn tất, mà như một tiến trình chưa bao giờ kết thúc, nơi con người luôn có cơ hội để tái tạo chính mình và tái tạo thế giới.

5.4.2. Nền kinh tế chia sẻ và hợp tác thay vì cạnh tranh vị kỷ

Trong lịch sử phát triển kinh tế, con người thường được dạy rằng cạnh tranh là động lực của tiến bộ, rằng chỉ bằng cách tranh giành, vượt trội và loại bỏ đối thủ thì xã hội mới có thể phát triển. Mô hình ấy đã từng tạo ra những bước nhảy vọt về sản xuất, công nghệ và năng suất, nhưng đồng thời cũng gieo mầm cho sự phân hóa giàu nghèo, khủng hoảng môi trường và sự tha hóa của quan hệ người với người. Khi cạnh tranh vị kỷ được thần thánh hóa, các quan hệ xã hội bị biến dạng: thay vì là không gian của sự nâng đỡ lẫn nhau, xã hội trở thành chiến trường, nơi mỗi cá nhân hay tổ chức đều được khuyến khích nhìn tha nhân như đối thủ, thậm chí như kẻ thù. Mọi quan hệ vốn có thể dựa trên tình liên đới lại bị thu hẹp thành những tính toán lợi ích khô khan. Con người sống trong sự ngờ vực và cô lập, luôn phải phòng thủ và sẵn sàng triệt tiêu người khác để giành lấy phần hơn cho mình. Kết quả là một thế giới giàu có về vật chất nhưng nghèo nàn về nhân tính, nơi phát triển kinh tế không đồng nghĩa với phát triển con người. Trong bối cảnh khủng hoảng toàn cầu hiện nay, đặc biệt khi công nghệ và toàn cầu hóa mở rộng sự kết nối, mô hình cạnh tranh vị kỷ càng bộc lộ rõ giới hạn. Khi các quốc gia, doanh nghiệp và cá nhân chạy đua để giành giật tài nguyên, thị trường và lợi nhuận, hệ quả là những cuộc khủng hoảng liên tục: biến đổi khí hậu, cạn kiệt tài nguyên, dịch bệnh toàn cầu và sự tan rã của lòng tin xã hội. Không một quốc gia,

một công ty hay một cá nhân nào có thể giải quyết những vấn đề này một mình. Chính ở đây, mô hình nền kinh tế chia sẻ hợp tác xuất hiện như một đối trọng, một phương án thay thế có khả năng đưa con người thoát khỏi vòng luẩn quẩn của chủ nghĩa vị kỷ. Nền kinh tế chia sẻ không chỉ là sự đổi mới trong cách phân phối nguồn lực, mà còn là sự thay đổi sâu sắc về cách hiểu giá trị, cách tổ chức đời sống kinh tế, xã hội, và cuối cùng là cách định nghĩa sự phát triển.

Nền kinh tế chia sẻ trước hết dựa trên ý tưởng rằng tài nguyên và khả năng sản xuất không phải là những thứ chỉ để phục vụ lợi ích cá nhân tách biệt, mà là những thứ có thể được sử dụng chung, phân phối công bằng và hiệu quả thông qua sự hợp tác. Trong một thế giới nơi công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và nền tảng kết nối đã xóa nhòa khoảng cách địa lý và tạo điều kiện cho sự phối hợp tức thì, chia sẻ trở thành một khả năng hiện thực chứ không còn là khẩu hiệu. Người ta có thể chia sẻ phương tiện đi lại, nơi ở, kiến thức, thậm chí cả sức lao động và ý tưởng, mà không cần sở hữu tuyệt đối. Điều quan trọng hơn là chia sẻ không chỉ mang lại lợi ích vật chất mà còn xây dựng lòng tin, tạo ra ý thức cộng đồng và khơi gợi tinh thần trách nhiệm với nhau. Thay vì tích trữ vô độ để bảo vệ bản thân, con người học cách tin rằng sự thịnh vượng cá nhân gắn liền với sự thịnh vượng chung, và rằng chỉ khi mọi người cùng có cơ hội sống tốt thì sự phát triển mới bền vững. Nhưng nền kinh tế chia sẻ không dừng lại ở sự hoán đổi tài sản hay dịch vụ. Nó khẳng định rằng lợi ích kinh tế cần được gắn với công bằng xã hội, với sự duy trì môi trường sống và với phẩm giá con người. Trong khi nền kinh tế cạnh tranh vị kỷ khuyến khích tiêu thụ thừa mứa, tạo ra những nhu cầu giả tạo và biến con người thành nô lệ của quảng cáo và hàng hóa, thì nền kinh tế chia sẻ thúc đẩy sự sử dụng hợp lý, giảm lãng phí và tái phân phối thặng dư. Nó cho phép những người ít tài nguyên vẫn có thể tiếp cận những gì họ cần thông qua sự hợp tác. Nó mở ra khả năng tái định nghĩa sự giàu có, không chỉ là sự tích lũy của cải cá nhân mà còn là khả năng kết nối, sẻ chia và đóng góp. Một xã hội nơi mọi người được khuyến khích hợp tác sẽ giảm bớt những rạn nứt, bớt đi bạo lực và cạnh tranh tàn khốc, thay vào đó là sự đồng hành trong hành trình chung.

Tuy nhiên, cần cảnh giác rằng khái niệm nền kinh tế chia sẻ ngày nay đôi khi bị lợi dụng và biến tướng. Nhiều công ty gắn nhãn “chia sẻ” cho các mô hình kinh doanh thực chất vẫn dựa trên khai thác lao động và tối đa hóa lợi nhuận cho một nhóm nhỏ, trong khi gánh nặng rủi ro được đẩy cho người lao động và người tiêu dùng. Điều đó khiến chia sẻ bị bóp méo thành chiêu trò tiếp thị, che giấu sự bất

công bằng lớp vỏ hợp tác. Do đó, để xây dựng một nền kinh tế chia sẻ thực sự, cần khẳng định rõ ràng nguyên tắc nhân bản: chia sẻ phải đi đôi với công bằng, hợp tác phải gắn liền với trách nhiệm, và mọi hành vi khai thác đội lốt chia sẻ phải được phơi bày, phê phán và thay thế. Nền kinh tế chia sẻ không thể chỉ là cơ hội kiếm lời nhanh chóng, mà phải là sự tái định hình các quan hệ xã hội, hướng đến một trật tự kinh tế lấy con người và sự sống làm trung tâm. Một điểm then chốt của nền kinh tế chia sẻ hợp tác là nó khơi dậy khả năng sáng tạo tập thể. Thay vì bị khóa trong cuộc đua cá nhân hóa, nơi mỗi người cố giữ bí mật, cố bảo vệ cái riêng để không bị mất lợi thế, chia sẻ mở ra khả năng kết nối tri thức và sáng kiến. Khi ý tưởng được chia sẻ, chúng không bị mất đi mà còn được nhân lên. Tri thức không giống tài sản vật chất; nó không bị cạn kiệt khi được trao đi, mà ngược lại, càng được lan tỏa, nó càng trở nên phong phú. Chính sự mở rộng của tri thức chung là nền tảng cho những bước tiến khoa học, nghệ thuật, công nghệ và xã hội. Một nền kinh tế hợp tác nuôi dưỡng niềm tin rằng cái mới có thể được sáng tạo không chỉ bởi một cá nhân thiên tài, mà còn bởi cả cộng đồng khi họ biết cách làm việc cùng nhau, bổ sung cho nhau, vượt qua sự ích kỷ và ghen tị.

Điều quan trọng nữa là nền kinh tế chia sẻ hợp tác có thể giúp con người tái thiết lại quan niệm về lao động. Trong nền kinh tế cạnh tranh vị kỷ, lao động thường bị coi như phương tiện để kiếm sống, một nghĩa vụ nặng nề, nhiều khi xa lạ với ý nghĩa sâu xa của sáng tạo và cống hiến. Nhưng khi hợp tác được đặt làm nền tảng, lao động trở thành một hình thức hiện sinh, nơi con người tìm thấy ý nghĩa thông qua việc cùng nhau tạo ra giá trị, cùng nhau phục vụ cho sự tồn tại chung. Một công việc không chỉ mang lại thu nhập mà còn gắn liền với sự gắn kết, sự học hỏi và sự nuôi dưỡng nhân cách. Trong xã hội như thế, người ta không còn cảm thấy bị tha hóa khỏi sản phẩm lao động hay khỏi chính mình, bởi sản phẩm đó được tạo ra để phục vụ cộng đồng mà họ là một phần. Đây chính là cách lao động được trả lại cho con người, không chỉ như một công cụ sinh tồn, mà còn như một không gian thể hiện nhân tính. Nền kinh tế chia sẻ hợp tác cũng có khả năng thay đổi mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Nếu trong mô hình vị kỷ, tài nguyên thiên nhiên bị khai thác đến cạn kiệt như một kho của cải để giành giật, thì trong mô hình chia sẻ, thiên nhiên được nhìn như một di sản chung, như một nền tảng sự sống cần được bảo tồn cho tất cả. Khi cùng nhau hợp tác, con người nhận ra rằng hủy hoại môi trường không chỉ là tước đi lợi ích của thế hệ hiện tại mà còn cắt đứt tương lai của những thế hệ sau. Chia sẻ tài nguyên cũng đồng

nghĩa với việc chia sẻ trách nhiệm bảo vệ môi trường. Điều này mở ra một viễn tượng về sự phát triển bền vững, nơi công bằng thế hệ không chỉ là khẩu hiệu mà còn là thực hành sống động trong từng quyết định kinh tế.

Dù còn nhiều thách thức, nền kinh tế chia sẻ hợp tác mang đến một lời hứa: con người không nhất thiết phải chọn giữa phát triển và nhân bản, giữa thịnh vượng vật chất và phẩm giá. Khi hợp tác thay vì cạnh tranh vị kỷ, xã hội có thể đạt được sự cân bằng mới, nơi lợi ích chung không triệt tiêu lợi ích cá nhân, mà trái lại, trở thành điều kiện cho sự thăng hoa của từng cá thể. Mỗi người, trong khi tìm kiếm hạnh phúc riêng, vẫn cảm thấy gắn bó và có trách nhiệm với người khác. Đây không chỉ là một mô hình kinh tế mà còn là một lối sống, một triết lý về sự tồn tại. Nó đòi hỏi con người phải vượt qua nỗi sợ mất mát khi chia sẻ, phải tin rằng giá trị không phải lúc nào cũng là trò chơi tổng bằng không, nơi phần hơn của người này đồng nghĩa với phần thua của kẻ khác. Ngược lại, giá trị đích thực có thể được nhân lên vô hạn khi con người học cách hợp tác. Khi nhìn về tương lai, rõ ràng nền kinh tế chia sẻ hợp tác không phải là một lựa chọn tùy ý, mà là một tất yếu nếu nhân loại muốn thoát khỏi sự tự hủy diệt. Trong thế giới liên kết chặt chẽ ngày nay, không ai thực sự tồn tại biệt lập. Khủng hoảng môi trường, khủng hoảng y tế, khủng hoảng xã hội đều cho thấy một sự thật: hoặc chúng ta cùng sống, hoặc chúng ta cùng diệt vong. Nền kinh tế chia sẻ, nếu được xây dựng trên nền tảng nhân bản, có thể trở thành chiếc cầu nối đưa con người từ trạng thái tha hóa và đối đầu sang trạng thái cộng sinh và khai phóng. Đó chính là một bước đi quan trọng trên con đường xây dựng hệ hình nhân bản trong kinh tế hàng hóa, một hệ hình biết đặt con người, sự sống và phẩm giá lên trên tất cả những tính toán vị kỷ và ngắn hạn.

5.4.3. Công nghệ vì con người, không biến con người thành công cụ

Trong tiến trình phát triển của nhân loại, công nghệ luôn được xem là thành tựu phản ánh năng lực sáng tạo vô hạn của con người. Nó cho phép chúng ta vượt qua giới hạn sinh học, mở rộng tầm nhìn và khả năng tác động lên thế giới, từ việc thuần hóa lửa, chế tạo công cụ, đến xây dựng hệ thống thông tin toàn cầu và phát triển trí tuệ nhân tạo. Thế nhưng, nghịch lý lớn nhất của lịch sử nằm ở chỗ công nghệ, vốn dĩ phải là phương tiện để phục vụ cho đời sống người, lại có nguy cơ biến chính con người thành công cụ phục vụ cho logic vận hành của hệ thống kỹ trị và thị trường. Khi điều đó xảy ra, nhân loại đứng trước nguy cơ bị tha hóa trong

chính những phát minh do mình tạo ra, và tự do sáng tạo phẩm giá bị đe dọa bởi một trật tự do chính chúng ta kiến tạo. Vì thế, vấn đề không chỉ còn là phát minh công nghệ gì mới, mà quan trọng hơn là công nghệ đó được sử dụng như thế nào, được đặt trong mục đích gì, và liệu nó có thực sự mở rộng khả thể nhân văn hay chỉ củng cố những xiềng xích vô hình.

Công nghệ trở thành công cụ của con người khi nó được đặt trong mối quan hệ phục vụ cho sự sống, cho sự phát triển phẩm giá, cho sự giải phóng năng lực sáng tạo và cho sự chăm sóc lẫn nhau. Nhưng khi công nghệ bị chi phối bởi logic lợi nhuận, nó dễ dàng trở thành công cụ khai thác, kiểm soát và điều chỉnh hành vi. Trong nhiều lĩnh vực, thay vì tạo ra sự tự do, công nghệ lại thiết lập những cấu trúc vô hình, khiến con người bị giám sát, bị định nghĩa bởi dữ liệu và trở thành những con số trong hệ thống tính toán. Dữ liệu cá nhân bị biến thành hàng hóa, thuật toán trở thành bộ lọc quyết định số phận, và các nền tảng kỹ thuật trở thành không gian nơi tự do bị bóp méo thành sự thao túng tinh vi. Con người tưởng như được mở rộng năng lực, nhưng thực chất nhiều khi lại bị tước đoạt quyền lựa chọn, quyền được hiện diện như một chủ thể tự do. Khi ấy, công nghệ không còn vì con người, mà con người trở thành phần phụ của công nghệ. Một trong những nguy cơ lớn nhất là khi công nghệ bị áp đặt vào đời sống như một thước đo duy nhất của tiến bộ. Xã hội bị thúc đẩy bởi niềm tin rằng cái mới về công nghệ đồng nghĩa với cái tốt, rằng mọi đổi mới kỹ thuật tự động mang lại lợi ích cho nhân loại. Trong viễn tượng đó, mục tiêu sống của con người dần bị thu hẹp thành khả năng thích nghi với máy móc, tuân theo các tiêu chuẩn năng suất và hiệu quả, trong khi những giá trị nhân bản như sự thật, tình thương và tự do lại bị xem như thứ yếu. Những thiết chế xã hội, từ giáo dục, y tế đến lao động, ngày càng bị lập trình bởi tư duy kỹ trị, nơi con người được đánh giá chủ yếu qua năng lực đáp ứng hệ thống, chứ không phải qua sự phát triển nội tâm và phẩm giá. Chính sự lệ thuộc này đã làm mờ ranh giới giữa phương tiện và mục đích và đặt ra thách thức căn bản: làm sao để công nghệ không biến con người thành vật liệu trong một cỗ máy vô hồn?

Một nền tảng nhân bản trong kinh tế hàng hóa đòi hỏi phải đảo ngược logic ấy. Công nghệ phải được tái định vị không phải như cứu cánh, mà như phương tiện để mở rộng không gian tự do và sáng tạo của con người. Nó cần trở thành công cụ giải phóng chứ không phải trói buộc. Ví dụ, trong giáo dục, công nghệ không nên thay thế vai trò sống động của người thầy hay khả năng đối thoại, mà

phải được dùng để mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức, để cá nhân hóa việc học theo nhu cầu và năng lực thực sự của mỗi người, đồng thời duy trì sự tương tác nhân văn. Trong y tế, công nghệ không chỉ là những thiết bị chẩn đoán chính xác hay thuật toán dự báo bệnh, mà còn phải là sự nâng đỡ cho quá trình chăm sóc, làm cho việc điều trị trở nên nhân bản hơn, nơi bác sĩ không còn bị đè nặng bởi công việc hành chính và có nhiều thời gian để lắng nghe bệnh nhân. Trong lao động, công nghệ không thể chỉ nhằm thay thế con người để tối đa hóa lợi nhuận, mà cần tạo điều kiện để con người tập trung vào những công việc mang tính sáng tạo, ý nghĩa, nơi máy móc giải phóng khỏi sự nặng nhọc thay vì cướp đi quyền được lao động.

Điều cốt lõi là phải nhận ra rằng công nghệ không bao giờ là trung tính. Nó mang trong mình logic và định hướng được hình thành từ bàn tay và ý đồ của con người. Vì thế, câu hỏi triết học không chỉ là “chúng ta có thể làm được gì?” mà còn là “chúng ta nên làm gì và vì ai?”. Nếu công nghệ chỉ phục vụ cho lợi ích của một nhóm nhỏ, nó sẽ trở thành công cụ của áp bức; nếu nó được định hình bởi các giá trị nhân bản, nó sẽ trở thành không gian cho sự khai phóng. Do đó, sự kiểm soát công nghệ không thể phó mặc cho thị trường hay nhà nước như những thực thể tách rời, mà phải được đặt trong không gian đối thoại xã hội, nơi người dân, cộng đồng và các nhóm yếu thế có tiếng nói. Quyền lực công nghệ phải được dân chủ hóa, phải được kiểm chứng bởi lương tri tập thể và phải gắn liền với các nguyên tắc đạo đức. Một khía cạnh khác cần nhấn mạnh là mối quan hệ giữa công nghệ và sự hình thành bản sắc con người. Trong xã hội số, nơi các nền tảng công nghệ định hình thói quen, thị hiếu và lối sống, con người dễ dàng bị thu hẹp thành “người tiêu dùng” hoặc “người dùng dữ liệu”. Khi các thuật toán đề xuất liên tục điều hướng sự chú ý, khi những lượt thích và chia sẻ được xem là thước đo của giá trị bản thân, bản ngã con người bị thương mại hóa và trở thành sản phẩm. Công nghệ, thay vì khơi dậy sự sáng tạo, lại nhào nặn những cá thể rập khuôn, bị quy định bởi logic của thị trường. Muốn chống lại sự tha hóa này, con người cần xây dựng khả năng tự chủ nội tâm, biết sử dụng công nghệ như công cụ thay vì để bị công nghệ sử dụng. Việc tái lập quan hệ chủ thể công cụ ở đây là điều kiện thiết yếu để bảo toàn tự do hiện sinh.

Đồng thời, công nghệ cần được định hướng để khôi phục và nuôi dưỡng tính liên đới. Khi các hệ thống kỹ thuật được thiết kế để khuyến khích cạnh tranh, so bì và loại trừ, chúng phá vỡ những mối quan hệ căn bản giữa người với người.

Nhưng nếu công nghệ được tổ chức nhằm khuyến khích hợp tác, chia sẻ và cùng sáng tạo, nó sẽ mở ra những khả thể mới cho sự phát triển chung. Ví dụ, các nền tảng chia sẻ tri thức, phần mềm nguồn mở, hay các cộng đồng sáng tạo tập thể chứng minh rằng công nghệ có thể tạo ra không gian cộng đồng, nơi giá trị không bị đo bằng lợi nhuận tức thời mà bằng khả năng cống hiến và nuôi dưỡng nhân tính. Đây là minh chứng cho việc công nghệ có thể trở thành nền tảng của một hình thức xã hội nhân bản hơn, miễn là nó không bị bóp méo bởi những tham vọng vị kỷ. Chúng ta cũng cần nhận ra rằng công nghệ đặt con người trước những câu hỏi đạo đức chưa từng có trong lịch sử. Khi trí tuệ nhân tạo có thể thay thế nhiều năng lực tư duy, khi sinh học kỹ thuật có thể can thiệp vào sự sống, con người đứng trước nguy cơ đánh mất chính sự độc đáo của mình. Nếu chỉ chạy theo năng suất, chúng ta sẽ rơi vào cạm bẫy tự biến mình thành thứ công cụ cạnh tranh với máy móc. Nhưng nếu biết định hướng, công nghệ có thể giúp chúng ta nhận ra đâu là điều cốt yếu làm nên tính người: khả năng tự do, sáng tạo, yêu thương và chịu trách nhiệm. Thách thức không phải là công nghệ quá mạnh, mà là con người có đủ dũng khí để làm chủ công nghệ theo tinh thần nhân bản hay không.

Công nghệ vì con người không chỉ là một khẩu hiệu mà còn là một dự án triết học, chính trị, đạo đức. Nó đòi hỏi sự tỉnh thức liên tục để chống lại xu hướng tha hóa, đòi hỏi sự dấn thân để xây dựng những thiết chế xã hội có khả năng kiểm soát và định hướng công nghệ để phục vụ sự sống. Quan trọng hơn, nó đòi hỏi mỗi cá nhân không từ bỏ quyền năng sáng tạo của mình, không cam chịu trở thành mắt xích thụ động trong guồng máy kỹ trị, mà luôn biết đặt câu hỏi, biết phản kháng và biết khai phóng tiềm năng nhân tính. Khi công nghệ được đặt lại đúng vị trí như phương tiện chứ không phải cứu cánh, như công cụ chứ không phải thần thánh, thì nó mới thực sự trở thành động lực của một nền kinh tế nhân bản, nơi con người được sống như con người, chứ không phải như công cụ trong một hệ thống lạnh lùng. Đây chính là con đường để tiến tới một tương lai mà trong đó công nghệ không còn là mối đe dọa, mà là không gian mở ra cho sự tự do, sáng tạo và liên đới của nhân loại.

5.4.4. Tự do, trách nhiệm, liên đới xã hội

Một xã hội khai minh không phải là một cấu trúc được xây dựng trên những khẩu hiệu trừu tượng hay những quy phạm cứng nhắc, mà là một không gian sống

nơi con người được thừa nhận như chủ thể tự do, có trách nhiệm và gắn kết với nhau trong tình liên đới. Khái niệm khai minh ở đây không nên hiểu theo nghĩa hẹp của một phong trào lịch sử, mà như một trạng thái hiện sinh mở, nơi con người không ngừng tìm kiếm sự thật, giải phóng chính mình khỏi những xiềng xích của sợ hãi, của định kiến và của sự thao túng, đồng thời kiến tạo những điều kiện cho sự chung sống nhân bản. Nếu trong quá khứ, khai minh là nỗ lực phá bỏ bóng tối vô minh để đặt nền móng cho lý trí, thì trong thời đại kinh tế hàng hóa và công nghệ số, khai minh phải được hiểu là sự chống lại những hình thức tha hóa mới, nơi con người bị biến thành công cụ, bị quy giản vào giá trị trao đổi và bị tước bỏ phẩm giá bởi các hệ thống ân danh. Xã hội khai minh của hiện tại và tương lai không chỉ đòi hỏi tri thức mà còn cần đến sự tự do thực chất, trách nhiệm như hành vi sống và liên đới như nền tảng của nhân tính. Tự do trong xã hội khai minh không đơn thuần là khả năng lựa chọn giữa nhiều phương án có sẵn, mà là khả năng sáng tạo ra lựa chọn, khả năng từ chối những khuôn mẫu áp đặt để định hình một con đường riêng cho sự tồn tại. Nó không thể bị đồng nhất với tự do tiêu dùng, vốn chỉ là hình thức tự do giả tạo trên thị trường, nơi con người bị định nghĩa bởi những thứ mình sở hữu hoặc khả năng đáp ứng các nhu cầu được sản xuất. Tự do ở đây phải là tự do hiện sinh, tức là quyền năng tự quyết định cách sống, ý nghĩa và giá trị cho cuộc đời mình, đồng thời không chối bỏ sự gắn bó với cộng đồng. Xã hội khai minh là xã hội không ngừng mở rộng những điều kiện để tự do này được hiện thực hóa: từ việc xây dựng một nền giáo dục khai phóng, khuyến khích tư duy phản biện, đến việc thiết kế các thiết chế xã hội đảm bảo quyền nói thật, quyền sai lầm và quyền thử nghiệm những khả thể mới. Trong bối cảnh công nghệ ngày càng can thiệp sâu vào đời sống, tự do này còn bao hàm quyền kháng cự sự kiểm soát vô hình của các thuật toán, quyền bảo vệ đời sống riêng tư và quyền không bị biến thành dữ liệu trong một cỗ máy tính toán.

Tuy nhiên, tự do nếu không gắn với trách nhiệm sẽ nhanh chóng biến dạng thành sự buông thả hoặc vị kỷ. Trong xã hội khai minh, trách nhiệm không chỉ được hiểu như nghĩa vụ do thiết chế bên ngoài áp đặt, mà trước hết phải là sự tự nguyện nhận lấy hệ quả của hành động, là khả năng nhìn thấy người khác trong quyết định của mình. Trách nhiệm là mặt kia của tự do, là bằng chứng cho thấy con người không phải là cá thể tách biệt, mà luôn hiện hữu trong một mạng lưới quan hệ, nơi hành động của mỗi người đều để lại dấu vết trong đời sống của người khác. Khi một người lựa chọn tiêu dùng, lao động hay sáng tạo, họ không chỉ làm

điều đó cho riêng mình, mà còn định hình môi trường sống, giá trị và tương lai chung. Vì thế, trách nhiệm ở đây không chỉ dừng lại ở việc tuân thủ luật pháp mà phải mở rộng thành một thái độ sống, một sự nhạy cảm đạo đức đối với những hệ quả xa hơn, kể cả những hệ quả vô hình. Một xã hội khai minh chỉ có thể tồn tại khi trách nhiệm này được lan tỏa, không như gánh nặng áp đặt từ trên xuống, mà như sự tự giác từ bên trong, như hành vi xác nhận phẩm giá của chính mình qua sự quan tâm đến người khác.

Nếu tự do và trách nhiệm là hai cực của một chuyển động, thì liên đới là nền tảng để cả hai không rơi vào cực đoan. Liên đới không phải là sự hòa tan cá nhân vào tập thể, cũng không phải là sự gấn kết cưỡng bức bởi những ràng buộc ngoài ý muốn, mà là sự nhận thức sâu sắc rằng con người không thể tồn tại như một ốc đảo biệt lập. Trong một thế giới bị phân mảnh bởi cạnh tranh, ích kỷ và chủ nghĩa tiêu thụ, liên đới trở thành hành vi kháng cự, là sự lựa chọn đặt cái chung lên trên cái riêng mà không phủ nhận sự độc đáo của từng cá thể. Nó mở ra một dạng cộng đồng nơi sự khác biệt không bị loại trừ, nơi sức mạnh không đến từ thống nhất giả tạo, mà từ khả năng đối thoại và hợp tác trong đa dạng. Xã hội khai minh cần đến liên đới như chất keo đạo đức, giúp kết nối những tự do cá nhân vào một mạng lưới công bằng, ngăn chặn sự tha hóa của trách nhiệm thành công cụ kiểm soát. Chỉ khi liên đới trở thành nguyên tắc sống, xã hội mới tránh được sự rơi vào hai cực: một bên là cá nhân vị kỷ, bên kia là tập thể áp bức.

Nhưng để có một xã hội khai minh, cần phải nhận diện và vượt qua những thách thức căn bản của thời đại. Một trong số đó là sự thống trị của logic hàng hóa, vốn khiến mọi giá trị, kể cả tự do, trách nhiệm và liên đới, bị quy giản thành con số, hợp đồng và lợi ích có thể trao đổi. Khi con người được đánh giá chủ yếu qua thu nhập, địa vị hoặc khả năng tiêu thụ, thì tự do bị bó hẹp thành năng lực mua sắm, trách nhiệm bị thu hẹp thành tuân thủ hợp đồng, và liên đới bị thay thế bởi sự đồng lõa trong những toan tính. Chính trong bối cảnh ấy, khai minh không chỉ là vấn đề tri thức, mà còn là vấn đề đạo đức và chính trị: làm thế nào để định hình lại hệ giá trị, để ngăn chặn sự thương mại hóa của đời sống? Xã hội khai minh phải dám đặt lại câu hỏi về điều gì thực sự đáng sống, đáng giữ gìn và không cho phép thị trường hay kỹ thuật độc chiếm quyền trả lời. Nó đòi hỏi sự phê phán triệt để đối với những mô hình phát triển dựa trên tăng trưởng vô hạn, đồng thời kiến tạo những mô hình thay thế, nơi giá trị nhân bản là trung tâm.

Một thách thức khác là sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, vốn vừa mở ra khả năng chưa từng có, vừa đe dọa làm tan rã nền tảng nhân văn. Trong không gian số, con người bị giám sát, bị điều chỉnh hành vi và bị định nghĩa bởi dữ liệu. Thuật toán có thể tiên đoán lựa chọn, gợi ý sở thích, thậm chí thay thế một phần tư duy. Nếu không được định hướng, công nghệ sẽ làm mờ ranh giới giữa tự do và thao túng, giữa trách nhiệm và sự kiểm soát cưỡng chế, giữa liên đới và sự đồng bộ hóa cưỡng bức. Do đó, xã hội khai minh không thể tách rời việc dân chủ hóa công nghệ, việc đặt nó dưới sự kiểm soát của cộng đồng và việc định hướng nó theo các giá trị nhân bản. Công nghệ phải trở thành phương tiện nuôi dưỡng sự tự do thực chất, tăng cường khả năng con người đảm nhận trách nhiệm và mở rộng không gian liên đới, thay vì làm ngược lại. Điều đó có nghĩa là công nghệ phải được sử dụng để khắc phục bất bình đẳng, mở rộng cơ hội học tập, chữa trị bệnh tật, bảo vệ môi trường và tạo ra không gian đối thoại, chứ không phải chỉ để tích lũy quyền lực và lợi nhuận.

Xã hội khai minh cũng không thể thiếu sự hiện diện của giáo dục khai phóng như một động lực căn bản. Chỉ thông qua giáo dục, con người mới có thể nuôi dưỡng khả năng tự do, trách nhiệm và liên đới một cách bền vững. Giáo dục ở đây không dừng lại ở việc truyền thụ kỹ năng, mà phải là hành trình giải phóng con người khỏi những định kiến, khơi dậy khả năng tự chất vấn và phát triển tư duy độc lập. Nó phải giúp mỗi cá nhân nhận ra mối liên hệ giữa hành động và hệ quả, giữa cái tôi và cái chúng ta, từ đó nuôi dưỡng trách nhiệm và liên đới. Đồng thời, giáo dục cũng phải dạy con người biết sử dụng tự do như một quyền năng tích cực, biết nói không trước những cám dỗ của thị trường và sự thao túng của hệ thống. Một nền giáo dục như vậy sẽ là mảnh đất nuôi dưỡng thế hệ công dân khai minh, những người không chỉ đòi hỏi quyền lợi cho riêng mình, mà còn sẵn sàng chia sẻ trách nhiệm cho cộng đồng.

Trong chiều sâu của nó, xã hội khai minh không chỉ là một dự án xã hội – chính trị, mà còn là một dự án hiện sinh. Nó liên quan đến cách mỗi cá nhân tự đặt mình trong mối quan hệ với sự sống, với người khác và với thế giới. Tự do, trách nhiệm và liên đới không chỉ là nguyên tắc trừu tượng, mà còn là cách sống, là lối thực hành mỗi ngày. Khi một người dám sống thật với chính mình, dám chịu trách nhiệm cho hành động, và dám mở lòng với người khác, người đó đang góp phần làm cho xã hội khai minh trở thành hiện thực. Xã hội ấy không thể được ban tặng từ trên xuống, mà phải được kiến tạo từ những hành vi nhỏ bé nhưng kiên

trì, từ những lựa chọn sống phản kháng trước sự vô cảm, đến những cử chỉ nuôi dưỡng sự gắn kết. Nó là sự kết hợp giữa dân thân cá nhân và tổ chức cộng đồng, giữa phê phán hệ thống và kiến tạo không gian thay thế.

Xã hội khai minh, xét đến cùng, chính là xã hội biết cân bằng giữa ba yếu tố nền tảng: tự do như khát vọng sáng tạo và khẳng định bản ngã, trách nhiệm như hành vi hướng đến cái chung, và liên đới như nền tảng cho sự cộng sinh. Nếu thiếu một trong ba, xã hội sẽ rơi vào lệch lạc: tự do không trách nhiệm sẽ dẫn đến hỗn loạn, trách nhiệm không tự do sẽ thành áp bức, còn liên đới không gắn với cả hai sẽ trở thành sự đồng lõa vô cảm. Nhưng khi cả ba hòa quyện, xã hội sẽ trở thành không gian khai phóng, nơi con người không bị tha hóa bởi hàng hóa, kỹ thuật hay quyền lực, mà được sống như những chủ thể trọn vẹn. Đây là viễn tượng mà nhân loại phải hướng đến nếu muốn thoát khỏi vòng xoáy tha hóa của kinh tế hàng hóa và kỹ trị: một xã hội khai minh, nơi con người tự do mà không vô trách nhiệm, có trách nhiệm mà không đánh mất tự do, và liên đới mà vẫn giữ được sự độc đáo của từng cá nhân. Chỉ trong xã hội như thế, phẩm giá con người mới thực sự được bảo toàn và tương lai mới mở ra như một không gian sống đáng để dân thân và sáng tạo.

Kết luận

Mỗi trang của tác phẩm này là một nỗ lực nhằm trở lại với điều tưởng như hiển nhiên nhưng lại luôn bị che phủ: con người hiện thực. Trong suốt tiến trình lịch sử tư tưởng, con người nhiều lần bị thay thế bởi những khái niệm trừu tượng, những mô hình lý thuyết, những định nghĩa siêu nghiệm vốn xa rời đời sống cụ thể. Người ta đã nói về linh hồn bất tử, về tinh thần thuần túy, về bản ngã tự trị, nhưng lại quên mất rằng con người đang thở, đang lao động, đang yêu, đang khổ đau và đang sáng tạo. Cuốn sách này không đi tìm một bản chất bất biến của con người, mà nhấn mạnh sự sống động, chưa hoàn tất, luôn vận động của tồn tại của con người. Chính từ điểm khởi đầu ấy, toàn bộ mạch tư tưởng đã được triển khai: từ việc giải cấu trúc những chuẩn mực vốn bị mặc định, đến việc phơi bày sự tha hóa khi tiền bạc hóa đời sống, và cuối cùng là mở ra khả thể kiến tạo một trật tự nhân bản hơn, nơi sự thật, sáng tạo và tự do được khẳng định.

Nếu phải rút gọn một nguyên tắc cốt lõi, thì đó là: con người chỉ có thể hiểu được chính mình trong tính quá trình, trong sự giằng co biện chứng giữa tất yếu và tự do, giữa nhu cầu và khả năng, giữa giá trị và giá cả, giữa ràng buộc và sáng tạo. Không có con người nào hiện hữu ngoài quan hệ. Không có tự do nào hiện hữu ngoài giới hạn. Không có giá trị nào tồn tại tách rời khỏi sự trao đổi xã hội. Nhưng đồng thời, cũng không có giới hạn nào có thể triệt tiêu hoàn toàn khả năng tự do. Mỗi ràng buộc luôn chứa mầm mống vượt thoát, mỗi chuẩn mực luôn mở ra khe hở để sáng tạo, mỗi sự thật giả định cũng đồng thời là lời mời gọi để con người chất vấn. Sống như con người hiện thực, tức là sống trong giằng co ấy, nhưng không buông bỏ nó mà biến nó thành cơ hội để khai phóng.

Một trong những vấn đề trọng tâm mà tác phẩm đã phân tích là bản chất hai mặt của chuẩn mực. Chuẩn mực không chỉ là quy tắc vô hình định hình đời sống chung mà còn là nơi quyền lực bám rễ. Nó có thể bảo đảm cho sự sống chung, tạo ra trật tự, nhưng đồng thời cũng có thể biến thành công cụ áp đặt, hợp thức hóa bất công và làm tê liệt khả năng phản tư. Chính vì vậy, không thể coi chuẩn mực như một chân lý bất biến, mà phải luôn đặt nó vào tiến trình đối thoại và phê phán. Một xã hội tự do không phải là xã hội không có chuẩn mực, mà là xã hội nơi chuẩn mực luôn có thể bị chất vấn, nơi con người có quyền lên tiếng, quyền sai, quyền kháng cự và quyền kiến tạo những chuẩn mực mới từ trải nghiệm sống động của mình. Chừng nào chuẩn mực còn bị biến thành giáo điều, chừng đó con

người còn bị đe dọa đánh mất phẩm giá. Nhưng chừng nào chuẩn mực được duy trì trong tính mở và khả năng thay đổi, chừng đó nó vẫn có thể là nền tảng cho công lý và sự chung sống.

Cùng với chuẩn mực, tiền bạc là một điểm nút quan trọng khác của sự tha hóa. Ban đầu, tiền bạc chỉ là công cụ để mở rộng trao đổi, giải phóng con người khỏi sự lệ thuộc vào tự cung tự cấp. Nhưng khi tiền bạc trở thành thước đo tối cao của giá trị, nó bắt đầu thay thế phẩm giá bằng giá cả. Khi ấy, tình yêu có thể biến thành hợp đồng, niềm tin biến thành giao dịch, nhân phẩm biến thành hàng hóa. Tiền bạc, vốn chỉ nên là phương tiện, đã đảo ngược thành cứu cánh. Từ đó, con người bị tha hóa ngay trong chính những quan hệ sâu sắc nhất của mình. Tuy nhiên, ngay cả trong sự tha hóa ấy, tiền bạc vẫn chứa khả năng được tái định nghĩa. Nếu nó được đặt lại đúng vị trí như công cụ phục vụ đời sống thay vì thống trị đời sống, thì nó có thể trở thành phương tiện kiến tạo sự phát triển nhân bản. Vấn đề không phải ở sự tồn tại của tiền bạc, mà ở cách con người cho phép nó định nghĩa giá trị. Chính sự phê phán này mở ra con đường để chúng ta thoát khỏi vòng xoáy đồng nhất hóa con người với giá cả.

Một chiều kích khác xuyên suốt tác phẩm là mối quan hệ giữa tất yếu và tự do. Con người hiện thực không bao giờ có tự do tuyệt đối; họ luôn bị giới hạn bởi sinh học, lịch sử, xã hội, kinh tế. Nhưng nếu chỉ có tất yếu, con người sẽ không khác loài vật. Tự do, dù hữu hạn, chính là cái làm con người trở thành chủ thể có trách nhiệm. Phương pháp luận hiện thực cho thấy sự thật không nằm ở chỗ phủ nhận tất yếu, mà ở chỗ chuyển hóa nó: từ tất yếu mở ra không gian của tự do. Một bữa ăn có thể là nhu cầu tất yếu, nhưng cách ta ăn, cách ta biến nó thành sự thưởng thức hay một hành vi đạo đức lại thuộc về tự do. Một xã hội công bằng không phải là xã hội triệt tiêu giới hạn, mà là xã hội nơi giới hạn không còn là xiềng xích, mà trở thành điều kiện để sáng tạo.

Đời sống hiện thực, theo đó, là lời khẳng định rằng con người không thể bị quy giản vào công thức. Nó không xem con người như một thực thể khép kín, mà như một quá trình mở. Quá trình ấy luôn chưa hoàn tất, luôn trong vận động. Con người hiện thực vừa mang ký ức quá khứ, vừa hiện diện trong hiện tại, vừa mở ra tương lai. Quá khứ không chỉ là những gì đã qua, mà còn là ký ức tích tụ trong thân thể, trong thói quen, trong chuẩn mực. Hiện tại là nơi hành động, nơi lựa chọn. Tương lai không phải một viễn cảnh siêu hình, mà là khả thể được mở ra từ chính hành vi hôm nay. Hiểu như vậy, mỗi con người đều mang trong mình trách

nhệm với lịch sử và với tương lai. Chính trách nhiệm ấy làm nên nền tảng của tự do.

Những phân tích trong cuốn sách cũng chỉ ra rằng sự thật không phải là một chân lý siêu hình bất biến, mà là sự gắn bó trung thành với đời sống cụ thể. Sự thật bị che phủ khi những chuẩn mực bị tiền bạc hóa, khi những thiết chế biến con người thành công cụ, khi quyền lực hợp thức hóa bất công. Nhưng sự thật có thể được phục hồi từ hành vi sống, từ sự dám chất vấn, dám lệch chuẩn, dám khẳng định nhân tính ngay cả trong điều kiện khắc nghiệt. Như thế, triết học hiện thực không phải là lý thuyết về một thiên đường, mà là một phương pháp phê phán để con người nhận ra giả dối và khẳng định sự thật. Sự thật ở đây không hoàn tất mà luôn mở, luôn đòi hỏi sự tham gia của mỗi chủ thể. Một xã hội nhân bản không phải là xã hội đã đạt đến chân lý tuyệt đối, mà là xã hội luôn cho phép sự thật được chất vấn, được mở rộng, được làm giàu bởi những tiếng nói khác nhau.

Điều này dẫn đến một kết luận quan trọng: triết học không còn giá trị nếu nó chỉ dựng thêm những tòa lâu đài khái niệm, xa rời đời sống. Triết học chỉ còn giá trị khi nó phục hồi và giải phóng con người trong chính sự sống cụ thể. Nó phải chỉ ra những cơ chế tha hóa, phơi bày những giả dối, nhưng đồng thời mở ra khả năng sáng tạo và tự do. Triết học, nếu còn là triết học, phải là sự đồng hành cùng con người hiện thực trong hành trình phê phán và khai phóng. Trong toàn bộ tiến trình này, ta nhận ra một điểm cốt lõi: tha hóa không phải là định mệnh bất biến. Dù chuẩn mực có thể trở thành công cụ thống trị, dù tiền bạc có thể chiếm đoạt nhân tính, dù quyền lực có thể hợp thức hóa bất công, thì con người vẫn còn khả năng phản tư và kháng cự. Sự lệch chuẩn, sự phản kháng, sự sáng tạo chính là bằng chứng rằng con người chưa bao giờ hoàn toàn bị nuốt chửng. Con người luôn là quá trình mở, và chính vì chưa hoàn tất, nên luôn còn khả năng giải phóng. Tác phẩm này vì vậy không khép lại bằng sự bi quan, mà bằng một niềm tin có cơ sở: nếu con người dám chất vấn, dám phê phán, dám khẳng định sự thật, thì mọi hệ thống tha hóa, dù vững chắc đến đâu, cũng có thể bị đảo ngược.

Kết thúc cuốn sách, chúng ta trở lại với hình ảnh khởi đầu: con người hiện thực, tồn tại sống động, có thân thể, có nhu cầu, có ký ức, có khả năng sáng tạo, và trên hết là có quan hệ. Con người ấy không phải là bản thể thuần túy, không phải là công cụ, không phải là hàng hóa. Con người ấy là chủ thể, là kẻ biết chịu đựng giới hạn nhưng không chấp nhận bị nô lệ, là kẻ biết trao đổi để học hỏi và sáng tạo nhưng không để mình biến thành hàng hóa, là kẻ biết sống trong chuẩn

mục nhưng cũng dám lệch chuẩn để khẳng định phẩm giá. Tái khẳng định “con người hiện thực” chính là bước đầu tiên và cũng là bước cuối cùng của triết học nhân bản. Nó vừa là tiêu chuẩn phê phán, vừa là điểm tựa khai phóng. Nó nhắc ta rằng sự thật, sáng tạo và tự do không phải là xa xỉ, mà là nền tảng của đời sống con người.

Vì thế, lời kết này không phải là sự khép lại, mà là sự mở ra. Cuốn sách chỉ là một chặng đường trong cuộc đối thoại chưa bao giờ hoàn tất. Câu hỏi về con người, về chuẩn mực, về tiền bạc, về tự do sẽ còn tiếp tục vang vọng, bởi mỗi thế hệ lại phải đối diện với chúng trong những hình thức mới. Điều quan trọng không phải là tìm được câu trả lời cuối cùng, mà là giữ cho khả năng chất vấn luôn sống động. Khi con người còn biết chất vấn, con người còn tự do. Khi con người còn tự do, con người còn có khả năng sáng tạo. Đó là lời nhắc cuối cùng của triết học hiện thực: con người không bao giờ bị định nghĩa xong, mà luôn trong tiến trình trở thành chính mình.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Marx, K., & Engels, F. (2002). *Collected Works* (Vol. 1). Hanoi: Su that National Political Publishing House.
- [2]. Marx, K., & Engels, F. (1995). *Collected Works* (Vol. 3). Hanoi: Su that National Political Publishing House.
- [3]. Marx, K., & Engels, F. (1993). *Collected Works* (Vol. 8). Hanoi: Su that National Political Publishing House.
- [4]. Marx, K., & Engels, F. (1995). *Collected Works* (Vol. 21). Hanoi: Su that National Political Publishing House.
- [5]. Marx, K., & Engels, F. (2000). *Collected Works* (Vol. 42). Hanoi: Su that National Political Publishing House.
- [6]. Nguyễn, A. Q. (2023). *Sự phân hóa con người trong nền kinh tế hàng hóa* [The Differentiation of Human Beings in the Commodity Economy]. Hanoi: Tri Thuc Publishing House.
- [7]. Nguyễn, A. Q. (2024). *Triết học con người – Phân hóa và chiếm hữu con người* [Philosophy of the Human – Differentiation and Possession of the Human Being]. GlobeEdit Publishing.
- [8]. Nguyễn, A. Q. (2024). *Triết học xã hội – Sự tiến hóa của loài người* [Social Philosophy – The Evolution of Humanity]. GlobeEdit Publishing.
- [9]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Liberating Reason, Reconstructing Humanity – An Interdisciplinary Philosophical Paradigm*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [10]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Liberating Reason, Reconstructing Humanity – A Critical Philosophical Paradigm*. LAP LAMBERT Academic Publishing, Moldova.
- [11]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Giải phóng lý tính, tái thiết nhân tính – Một hệ hình triết học nhân văn hiện thực* [Liberating Reason, Reconstructing Humanity – A Realistic Humanistic Philosophy]. GlobeEdit Publishing.
- [12]. Nguyễn, A. Q. (2025). *Sống và Tư duy trong Thế giới chưa Hoàn tất* [Living and Thinking in an Unfinished World]. GlobeEdit Publishing.

Mục lục

Chương 1. Chuẩn mực và tiền bạc trong đời sống con người	
1.1. Con người hiện thực và sự hình thành chuẩn mực	3
1.2. Bản chất và chức năng xã hội của chuẩn mực	15
1.3. Bản chất và vai trò của tiền bạc trong đời sống con người	27
1.4. Mỗi quan hệ biện chứng giữa chuẩn mực và tiền bạc	38
 Chương 2. Sự tha hóa trong mối quan hệ với chuẩn mực và tiền bạc	
2.1. Cá nhân và hành vi trách nhiệm trong tương quan xã hội	50
2.2. Nhu cầu, năng lực và sự hình thành sở hữu cá nhân	62
2.3. Quan hệ sở hữu giữa người với người và sự tha hóa	73
2.4. Cá nhân bị hàng hóa hóa trong nền kinh tế thị trường	83
 Chương 3. Tiền bạc và chuẩn mực trong tổ chức và đời sống xã hội	
3.1. Các thiết chế xã hội như thể chế chuẩn mực	95
3.2. Tiền bạc như công cụ tổ chức đời sống xã hội	107
3.3. Sự chuyển hóa giữa hành vi chuẩn mực và hành vi tiêu dùng	118
3.4. Tổ chức như cơ chế hóa chuẩn mực và tiền bạc	130
 Chương 4. Mâu thuẫn, giải thể và hướng tới giải phóng con người	
4.1. Mâu thuẫn giữa chuẩn mực và hành vi tự do của cá nhân	143
4.2. Mâu thuẫn giữa tiền bạc và nhân phẩm con người	154
4.3. Giải thể các chuẩn mực truyền thống trong nền kinh tế hàng hóa	165
4.4. Giải phóng con người khỏi vòng xoáy chuẩn mực và tiền bạc	178
 Chương 5. Xây dựng một hệ hình nhân bản trong kinh tế hàng hóa	
5.1. Đề xuất một mô hình kinh tế nhân văn	191
5.2. Đời sống con người hiện thực làm nền tảng đổi mới	203
5.3. Giáo dục, nghệ thuật và sự hình thành chuẩn mực mới	216
5.4. Con người, giá trị và nền kinh tế mới	229
Kết luận	243
Tài liệu tham khảo	247